

# Từ điển kinh doanh

| ID | tu                             | nghĩa   |
|----|--------------------------------|---|
| 1  | Abatement cost                 | Chi phí kiểm soát; chi phí chống (ô nhiễm)        |
| 2  | Ability and earnings           | Năng lực và thu nhập                              |
| 3  | Ability to pay                 | Khả năng chi trả.                                 |
| 4  | Ability to pay theory          | Lý thuyết về khả năng chi trả                     |
| 5  | Abnormal profits               | Lợi nhuận dị thường                               |
| 6  | Abscissa                       | Hoành độ  |
| 7  | Absenteeism                    | Trốn việc, sự nghỉ làm không có lý do             |
| 8  | Absentee landlord              | Địa chủ (chủ bất động sản) cách biệt              |
| 9  | Absolute advantage             | Lợi thế tuyệt đối.                                |
| 10 | Absolute cost advantage        | Lợi thế nhờ phí tổn tuyệt đối.                    |
| 11 | Absolute income hypothesis     | Giả thuyết thu nhập tuyệt đối.                    |
| 12 | Absolute monopoly              | Độc quyền tuyệt đối.                              |
| 13 | Absolute prices                | Giá tuyệt đối.                                    |
| 14 | Absolute scarcity              | Khan hiếm tuyệt đối .                             |
| 15 | Absolute value                 | Giá trị tuyệt đối.                                |
| 16 | Absorption approach            | Phương pháp hấp thu.                              |
| 17 | Abstinence                     | Nhịn chi tiêu.                                    |
| 18 | Accelerated depreciation       | Khấu hao nhanh, khấu hao gia tốc.                 |
| 19 | Accelerating inflation         | Lạm phát gia tốc.                                 |
| 20 | Accelerator                    | Gia số  |
| 21 | Accelerator coefficient        | Hệ số gia tốc.                                    |
| 22 | Accelerator effect             | Hiệu ứng gia tốc.                                 |
| 23 | Accelerator principle          | Nguyên lý gia tốc.                                |
| 24 | Acceptance                     | chấp nhận thanh toán.                             |
| 25 | Accepting house                | Ngân hàng nhận trả.                               |
| 26 | Accession rate                 | Tỷ lệ gia tăng lao động.                          |
| 27 | Accessions tax                 | Thuế quà tặng.                                    |
| 28 | Access/space trade - off model | Mô hình đánh đổi không gian hay mô hình tiếp cận. |
| 29 | Accommodating monetary policy  | Chính sách tiền tệ điều tiết.                     |
| 30 | Accommodation transactions     | Các giao dịch điều tiết.                          |



# Từ điển kinh doanh

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 31 Account                         | Tài khoản.                                      |
| 32 Accrued expenses                | Chi phí phát sinh (tính trước).                 |
| 33 Achieving Society, the.         | Xã hội thành đạt.                               |
| 34 Across-the-board tariff changes | Thay đổi thuế quan đồng loạt.                   |
| 35 Action lag                      | Độ trễ của hành động.                           |
| 36 Active balance                  | Dư nợ hạch.                                     |
| 37 Activity analysis               | Phân tích hoạt động.                            |
| 38 Activity rate                   | Tỷ lệ lao động.                                 |
| 39 Adaptive expectation            | Kỳ vọng thích nghi; kỳ vọng phỏng theo          |
| 40 Adding up problem               | Vấn đề cộng tổng.                               |
| 41 Additional worker hypothesis    | Giả thuyết công nhân thêm vào.                  |
| 42 Addition rule                   | Quy tắc cộng.                                   |
| 43 Additive utility function       | Hàm thoả dụng phụ trợ.                          |
| 44 Address principle               | Nguyên lý địa chỉ.                              |
| 45 Adjustable peg regime           | Chế độ điều chỉnh hạn chế.                      |
| 46 Adjustable peg system           | Hệ thống neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh. |
| 47 Adjustment cost                 | Chi phí điều chỉnh sản xuất.                    |
| 48 Adjustment lag                  | Độ trễ điều chỉnh.                              |
| 49 Adjustment process              | Quá trình điều chỉnh                            |
| 50 Administered prices             | Các mức giá bị quản chế.                        |
| 51 Administrative lag              | Độ trễ do hành chính                            |
| 52 Advalorem tax                   | Thuế theo giá trị.                              |
| 53 Advance                         | Tiền ứng trước.                                 |
| 54 Advance Corporation Tax (ACT)   | Thuế doanh nghiệp ứng trước.                    |

economic

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 55 Advance refunding             | Hoàn trả trước.                               |
| 56 Advanced countries            | Các nước phát triển, các nước đi đầu.         |
| 57 Adverse balance               | Cán cân thâm hụt.                             |
| 58 Adverse selection             | Lựa chọn trái ý; Lựa chọn theo hướng bất lợi. |
| 59 Advertising                   | Quảng cáo.                                    |
| 60 Advertising - sale ratio      | Tỷ lệ doanh số-quảng cáo.                     |
| 61 AFL-CIO                       | Xem AMERICAN FEDERATION OF LABOR.             |
| 62 Age-earning profile           | Biểu quan hệ thu nhập theo tuổi               |
| Agency for International         |   |
| 63 Development                   | Cơ quan phát triển quốc tế.                   |
| 64 Agency shop                   | Nghiệp đoàn.                                  |
| 65 Agglomeration economies       | Tính kinh tế nhờ kết khối.                    |
| 66 Aggregate concentration       | Sự tập trung gộp.                             |
| 67 Adverse supply shock          | Cú sốc cung bất lợi.                          |
| 68 Aggregate demand              | Cầu gộp; Tổng cầu                             |
| 69 Aggregate demand curve        | Đường cầu gộp; Đường tổng cầu                 |
| 70 Aggregate demand shedule      | Biểu cầu gộp; Biểu tổng cầu                   |
| 71 Aggregate expenditure         | Chi tiêu gộp.                                 |
| 72 Aggregate income              | Thu nhập gộp; Tổng thu nhập                   |
| 73 Aggregate output              | Sản lượng gộp.                                |
| 74 Aggregate production function | Hàm sản xuất gộp.                             |
| 75 Aggregate supply curve        | Đường cung gộp; Đường tổng cung.              |
| 76 Aggregation problem           | Vấn đề về phép gộp.                           |
| 77 Agrarian revolution           | Cách mạng nông nghiệp.                        |
| 78 Agricultural earnings         | Các khoản thu từ nông nghiệp.                 |
| 79 Agricultural exports          | Nông sản xuất khẩu                            |
| 80 Agricultural lag              | Đổ trễ của nông nghiệp                        |
| 81 Agricultural livies           | Thuế nông nghiệp.                             |
| 82 Agricultural reform           | Cải cách nông nghiệp.                         |
| 83 Agricultural sector           | Khu vực nông nghiệp.                          |
| Agricultural Stabilization and   |   |
| 84 Conservation Service          | ASCS - Nha ổn định và bảo tồn nông nghiệp.    |

economic

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| 85 Agricultural subsidies   | Khoản trợ cấp nông nghiệp.                |
| 86 Agricultural Wage Boards | Các hội đồng tiền công trong nông nghiệp. |
| 87 Aid                      | Viện trợ                                  |
| 88 Aitken estimator         | Ước lượng số Aitken.                      |
| 89 Alienation               | Sự tha hoá                                |

90 Allais Maurice (1911)

|  |  |
|--|--|
| Allen , Sir roy George                         |  |
| 91 Douglas(1906-1983)                          | 1906-1983                                  |
| 92 Allocate                                    | Phân bổ, ấn định                           |
| 93 Allocation funtion                          | Chức năng phân bổ                          |
| 94 Allocative efficiency                       | Hiệu quả phân bổ.                          |
| 95 Allowances and expences for corporation tax | Khấu trừ và chi phí đối với thuế công ty.  |
| 96 Allowances and expences for income tax      | Khấu trừ và chi phí đối với thuế thu nhập. |
| 97 Almon lag                                   | Độ trễ Almon.                              |
| 98 Alpha coeficient                            | Hệ số Alpha                                |
| 99 Alternative technology                      | Công nghệ thay thế.                        |
| 100 Altruism                                   | Lòng vị tha.                               |
| 101 Amalgamation                               | Sự hợp nhất.                               |

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 102 America Depository Receipt   | ADR - Phiếu gửi tiền Mỹ.                    |
| 103 America Federation of Labuor | ALF - Liên đoàn lao động Mỹ.                |
| 104 America selling price        | Giá bán kiểu Mỹ.                            |
| 105 American Stock Exchange      | Sở giao dịch chứng khoán Mỹ (ASE hay AMEX). |
| 106 Amortization                 | Chi trả từng kỳ.                            |
| 107 Amplitude                    | Biên độ                                     |
| 108 Amtorg                       | Cơ quan mậu dịch thường trú của Liên Xô.    |
| 109 Analysis of variance         | ANOVA - Phân tích phương sai                |
| 110 Anarchy                      | Tình trạng vô chính phủ.                    |
| 111 Allowance                    | Phần tiền trợ cấp.                          |
| 113 Anchor argument              | Luận điểm về cái neo.                       |
| 114 Animal spirits               | Tinh thần bầy đàn; Tâm lý hòa theo          |
| 115 Analysis (stats)             | Phân tích.                                  |
| 116 Annecy Round                 | Vòng đàm phán Annecy.                       |
| 117 Annual allowances            | Miễn thuế hàng năm.                         |
| 118 Annual capital charge        | Chi phí vốn hàng năm.                       |
| 119 Annuity                      | Niên kim.                                   |
| 120 Annuity market               | Thị trường niên kim.                        |
| 121 Anomaliess pay               | Tiền trả công bất thường.                   |
| 123 Anticipated inflation        | Lạm phát được dự tính.                      |

|                              |   |
|------------------------------|---|
| 124 Anti-trust               | Chống lũng đoạn.                                    |
| 125 Appreciation             | Sự tăng giá trị.                                    |
| 126 Apprenticeship           | Học việc.   |
| 127 Anti-export bias         | Thiên lệch / Định kiến chống xuất khẩu.             |
| 128 Appropriate products     | Các sản phẩm thích hợp.                             |
| 129 Appropriate technology   | Công nghệ thích hợp.                                |
| 130 Appropriation account    | Tài khoản phân phối lãi.                            |
| 131 Approval voting          | Bỏ phiếu tán thành; bỏ phiếu phê chuẩn.             |
| 132 Apriori                  | Tiên nghiệm.  |
| 133 Aquinas St Thomas        | (1225-1274)   |
| 134 Arbitrage                | Kinh doanh dựa vào chênh lệch giá; buôn chứng khoán |
| 135 Arbitration              | Trọng tài   |
| 136 Arc elasticity of demand | Độ co giãn hình cung của cầu                        |
| 137 ARCH                     | Kiểm nghiệm ARCH.                                   |
| 138 ARCH effect              | Hiệu ứng ARCH.                                      |
| 139 Aristotle                | (384-322 BC)-Aristotle (384-322                     |
| 140 Arithmetic mean          | trước công nguyên)                                  |
| 141 Arithmetic progression   | Trung bình số học.                                  |
|                              | Cấp số cộng.  |



|  |  |
|--|--|
| 142 Arrow.KennethJ                                     | (1921-).   |
| 143 "A" shares   | Cổ phiếu "A".(Cổ phiếu hưởng lãi sau).               |
| 144 Asiab Development Bank                             | Ngân hàng phát triển châu Á.                         |
| 145 Assessable Income or profit                        | Thu nhập hoặc lợi nhuận chịu thuế.                   |
| 146 Assessable profit                                  | Lợi nhuận chịu thuế.                                 |
| 147 Asset  | Tài sản.   |
| 148 Asset stripping                                    | Tước đoạt tài sản.                                   |
| 149 Assignment problem                                 | Bài toán kết nối.                                    |
| 150 Assisted areas                                     | Các vùng được hỗ trợ                                 |
| Association of International Bond<br>152 Dealers       | Hiệp hội những người buôn bán<br>trái khoán quốc tế. |
| Association of South East Asian<br>153 Nations (ASEAN) | Hiệp hội các nước Đông nam Á.                        |
| 154 Assurance  | Bảo hiểm xác định                                    |
| 155 Asset stocks and services flows                    | Dữ trữ tài sản và luồng dịch vụ.                     |
| 156 Asymmetric information                             | Thông tin bất đối xứng; Thông tin không tương xứng.  |
| 157 Asymptote  | Đường tiệm cận.                                      |
| 158 Asymptotic distribution                            | Phân phối tiệm cận.                                  |
| 159 Atomistic competition                              | Cạnh tranh độc lập.                                  |
| 160 Attribute  | Thuộc tính.  |

economic

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| 161 Auctioneer                    | Người bán đấu giá.                                      |
| 162 Auction markets               | Các thị trường đấu giá.                                 |
| 163 Auctions                      | Đấu giá.  |
| 164 Augmented Dickey Fuller test  | ADF - Kiểm định Dickey Fuller bổ sung.                  |
| 165 Augmented Phillips curve      | Đường Phillips bổ sung.                                 |
| 166 Austrian school               | Trường phái kinh tế Áo.                                 |
| 167 Autarky                       | Tự cung tự cấp.   |
| 168 Autarky economy               | Nền kinh tế tự cung tự cấp                              |
| 169 Autocorrelation               | Sự tự tương quan.                                       |
| 170 Automatic stabilizers         | Các biện pháp ổn định tự động.                          |
| 171 Automation                    | Tự động hoá.  |
| 172 Autonomous expenditure        | Khoản chi tiêu tự định.                                 |
| 173 Induced expenditure           | Khoản chi tiêu phụ thuộc (vào mức thu nhập).            |
| 174 Autonomous consumption        | Tiêu dùng tự định.                                      |
| 175 Autonomous investment         | Đầu tư tự định.   |
| 176 Autonomous investment demand  | Nhu cầu đầu tư tự định.                                 |
| 177 Autonomous transactions       | Giao dịch tự định                                       |
| 178 Autonomous variables          | Các biến tự định  |
| 179 Autoregression                | Tự hồi quy.   |
| 180 Availability effects          | Các hiệu ứng của sự sẵn có.                             |
| 181 Average                       | Số trung bình.  |
| 182 Average cost                  | Chi phí bình quân.                                      |
| 183 Average cost pricing          | Định giá theo chi phí bình quân.                        |
| 184 Average expected income       | Thu nhập kỳ vọng bình quân; Thu nhập bình quân dự kiến. |
| 185 Average fixed costs           | Chi phí cố định bình quân.                              |
| 186 Average product               | Sản phẩm bình quân.                                     |
| 187 Average productivity          | Năng suất bình quân.                                    |
| 188 Average propensity to consume | Khuynh hướng tiêu dùng bình quân.                       |
| 189 Average propensity to save    | Khuynh hướng tiết kiệm bình quân.                       |

economic

|   |   |
|---|---|
| 190 Average rate of tax                 | Suất thuế bình quân (suất thuế thực tế).  |
| 191 Average revenue                     | Doanh thu bình quân.                      |
| 192 Average revenue product             | Sản phẩm doanh thu bình quân.             |
| 193 Average total cost                  | Tổng chi phí bình quân                    |
| 194 Average variable cost               | AVC-Chi phí khả biến bình quân.           |
| 195 Averch-Johnson Effect               | Hiệu ứng Averch-Johnson.                  |
| 196 Axiom of completeness               | Tiên đề về tính đầy đủ.                   |
| 197 Axiom of continuity                 | Tiên đề về tính liên tục.                 |
| 198 Axiom of convexity                  | Tiên đề về tính lồi.                      |
| 199 Axiom of dominance                  | Tiên đề về tính thích nhiều hơn thích ít. |
| 200 Axiom of                            | Tiên đề về sự lựa chọn.                   |
| 201 Axiom of preference                 | Tiên đề về sở thích.                      |
| 202 Backdoor fancying                   | Cấp tiền qua cửa sau.                     |
| 203 Back-haul rates                     | Cước vận tải ngược.                       |
| 204 Backstop technology                 | Công nghệ chặng cuối.                     |
| Backward bending supply curve of labour | Đường cung lao động cong về phía sau.     |
| 205 labour                              |   |
| 206 Backward intergration               | Liên hợp thượng nguồn.                    |
| 207 Backward linkage                    | Liên kết thượng nguồn.                    |
| 208 Backwash effects                    | Hiệu ứng ngược.                           |
| 209 Bad                                 | Hàng xấu.                                 |
| 210 Bad money drive out good            | "Đồng tiền xấu đuổi đồng tiền tốt".       |
| 211 Bagehot, Walter                     | (1826-1877).                              |
| 212 Balanced budget                     | Ngân sách cân đối.                        |
| 213 Balanced-budget multiplier          | Số nhân ngân sách cân đối.                |
| 214 Balanced economic development       | Phát triển kinh tế cân đối.               |
| 215 Balanced growth                     | Tăng trưởng cân đối.                      |
| 216 Balance of payment                  | Cán cân thanh toán.                       |
| 217 Balance of trade                    | Cán cân thương mại.                       |
| 218 Balance principle                   | Nguyên lý cân đối.                        |

economic

|  |  |
|--|--|
| 219 Balance sheet                      | Bảng cân đối tài sản.                          |
| 220 Bancor                             | Đồng tiền bancor (đồng tiền quốc tế).          |
| 221 Balanced GDP                       | GDP được cân đối                               |
| 223 Bandwagon effect                   | Hiệu ứng đoàn tàu                              |
| 224 Bank                               | Ngân hàng                                      |
| 225 Bank advance                       | Khoản vay ngân hàng.                           |
| 226 Bank bill                          | Hối phiếu ngân hàng.                           |
| 227 Bank Charter Act                   | Đạo luật Ngân hàng.                            |
| 228 Bank credit                        | Tín dụng ngân hàng.                            |
| 229 Bank deposite                      | Tiền gửi ngân hàng.                            |
| 230 Bank for international Settlements | Ngân hàng thanh toán quốc tế.                  |
| 231 Banking panic                      | Cơn hoảng loạn ngân hàng.                      |
| 232 Banking school                     | Trường phái ngân hàng                          |
| 233 Bank loan                          | Khoản vay ngân hàng.                           |
| 234 Bank note                          | Giấy bạc của ngân hàng.                        |
| 235 Bank of England                    | Ngân hàng Anh                                  |
| 236 Bank of United State               | Ngân hàng Hoa Kỳ.                              |
| 237 Bank rate                          | Tỷ lệ chiết khấu chính thức của ngân hàng ANH. |

economic

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 238 Bankruptcy                  | Sự phá sản.   |
| 239 Bargaining tariff           | Thuế quan mặc cả; Thuế quan thương lượng.                           |
| 240 Bargaining theory of wages  | Lý thuyết thương lượng về tiền công; Lý thuyết mặc cả về tiền công. |
| 241 Bargaining unit             | Đơn vị thương lượng; đơn vị mặc cả.                                 |
| 242 Banks' cash-deposit ratio   | Tỷ số giữa tiền mặt và tiền gửi của ngân hàng.                      |
| 243 Barlow Report               | Báo cáo Barlow.   |
| 244 Barometric price leadership | Sự chủ đạo theo kế áp giá cả.                                       |
| 245 Barriers to entry           | Rào cản nhập ngành  |
| 246 Barter                      | Hàng đổi hàng.  |
| 247 Barter agreements           | Hiệp định trao đổi hàng.  |
| 248 Barter economy              | Nền kinh tế hàng đổi hàng   |
| 249 Base period                 | Giai đoạn gốc.  |
| 250 Base rate                   | Lãi suất gốc.   |
| 251 Basic activities            | Các hoạt động cơ bản.   |
| 252 Basic exports               | Hàng xuất khẩu cơ bản   |
| 253 Basic industries            | Những ngành cơ bản.   |
| 254 Basic need philosophy       | Triết lý nhu cầu cơ bản.  |
| 255 Basic wage rates            | Mức tiền công cơ bản; mức lương cơ bản.                             |
| 256 Basing-point system         | Hệ thống điểm định vị cơ sở.  |
| 257 Bayesian techniques         | Kỹ thuật Bayes.   |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 258 Bearer bonds                     | Trái khoán không ghi tên.   |
| 259 Bears                            | Người đầu cơ giá xuống.   |
| 260 Beggar-my neighbour policies     | Chính sách làm nghèo nước láng giềng  |
| 261 Behavioural equation             | Phương trình về hành vi   |
| 262 Behavioural expectations         | Kỳ vọng dựa trên hành vi.   |
| 263 Behavioural theories of the firm | Các lý thuyết dựa trên hành vi về hãng; lý thuyết về hãng dựa trên hành vi.           |
| 264 Base year                        | Năm gốc, năm cơ sở.   |
| 265 Benefit-cost ratio               | Tỷ số chi phí-lợi ích.  |
| 266 Benefit-cost analysis            | Phân tích lợi ích chi phí.  |
| 267 Benefit principle                | Nguyên tắc đánh thuế theo lợi ích.  |
| 268 Benelux Economic Union           | Liên minh kinh tế Benelux.  |
| 269 Bentham,Jeremy                   | 1748-1832   |
| Bergsonian Social Welfare            |   |
| 270 Funtion                          | Hàm phúc lợi xã hội Bergson   |
| 271 Bernoulli Hypothesis             | Giả thuyết Bernoulli.   |
| 272 Bertrand's duopoly Model         | Mô hình lưỡng quyền của Bertrand.   |
| 273 Best Linear Unbiased Estimator   | (BLUE)-Đoán số trùng tuyến tính đẹp nhất; (Ước lượng tuyến tính không chệch tốt nhất) |
| 274 Beta                             | Chỉ số Beta   |
| 275 Beveridge Report                 | Báo cáo Beveridge.  |
| 276 Bias                             | Độ lệch.  |
| 277 Bid                              | Đấu thầu.   |
| 278 Bid-rent function                | Hàm giá thầu thuê đất.  |
| 279 Bifurcation Hypothesis           | Giả thuyết lưỡng cực.   |
| 280 Big bang                         | Vụ đảo lộn lớn.   |
| 281 Big push                         | Cú đẩy mạnh.  |
| 282 Bilateral assistance             | Trợ giúp song phương.   |

economic

|                              |                                       |
|------------------------------|---------------------------------------|
| 283 Bilateral monopoly       | Độc quyền song phương.                |
| 284 Bilateral trade          | Mậu dịch song phương                  |
| 285 Bill                     | Hối phiếu.                            |
| 286 Bill broker              | Người môi giới hối phiếu.             |
| 287 Bill of exchange         | Hối phiếu đối ngoại.                  |
| 288 Bills only               | Chỉ có nghiệp vụ hối phiếu.           |
| 289 Binary variable          | Biến nhị phân.                        |
| 290 Biological interest rate | Lãi suất sinh học.                    |
| 291 Birth rate               | Tỷ suất sinh                          |
| 292 BIS                      | Ngân hàng thanh toán quốc tế          |
| 293 Bivariate analysis       | Phân tích hai biến số                 |
| 294 Black market             | Chợ đen                               |
| 295 Bliss point              | Điểm cực mãn; Điểm hoàn toàn thoả mãn |
| 296 Block grant              | Trợ cấp cả gói                        |
| 297 Blue chip                | Cổ phần xanh                          |
| 298 Blue Book                | Sách xanh                             |
| 299 Blue-collar workers      | Công nhân cổ xanh                     |
| 300 BLUS residuals           | Số dư BLUS                            |

Bohm-Bawerk, Eugen Von (1851-301 1914)

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| 302 Bond                       | Trái khoán  |
| 303 Bond market                | Thị trường trái phiếu   |
| 304 Bonus issue                | Cổ phiếu thưởng   |
| 305 Book value                 | Giá trị trên sổ sách  |
| 306 Boom                       | Sự bùng nổ tăng trưởng  |
| 307 Borda Count                | Con tính Borda  |
| 308 Boulwarism                 | Chủ nghĩa Boulware  |
| 309 Bounded rationality        | Tính duy lý bị hạn chế.<br>Tầng lớp trưởng giả; Tầng lớp tư sản |
| 310 Bourgeoisie                |   |
| 311 Box-Jenkins                | Phương pháp Box-Jenkins.  |
| 312 Brain drain                | (Hiện tượng) chảy máu chất xám                                  |
| 313 Branch banking             | Nhiệm vụ ngân hàng chi nhánh                                    |
| 314 Brand loyalty              | Sự trung thành với nhãn hiệu                                    |
| 315 Break-even analysis        | Phân tích điểm hoà vốn  |
| 316 Break-even level of income | Mức hoà vốn của thu nhập  |
| 317 Bretton Woods              |   |
| 318 Bretton Woods system       | Hệ thống Bretton Woods.   |
| 319 Brooker                    | Người môi giới.   |
| 320 Brokerage                  | Hoa hồng môi giới.  |
| 321 Brookings model            | Mô hình Brookings   |
| 322 Brussels, Treaty of        | Hiệp ước Brussels   |



economic

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| 323 Brussels, Treaty of             | Hiệp ước Brussels (được biết đến như hiệp ước Bổ sung) |
| 324 Brussels conference             | Hội nghị Brussels.                                     |
| 325 Brussels Tariff Nomenclature    | Biểu thuế quan theo Hiệp định Brussels                 |
| 326 Buchanan, James M.              | (1919-)  |
| 327 Budget                          | Ngân sách.   |
| 328 Budget deficit                  | Thâm hụt ngân sách.                                    |
| 329 Budget line                     | Đường ngân sách  |
| 330 Budget surplus                  | Thặng dư ngân sách.                                    |
| 331 Budgetary control               | Kiểm soát ngân sách                                    |
| 332 Budget shares                   | Tỷ phần ngân sách.                                     |
| 333 Buffer stocks                   | Kho đệm, dự trữ bình ổn                                |
| 334 Building society                | Ngân hàng phát triển gia cư                            |
| 335 Built-in stabilizers            | Các chính sách, công cụ ổn định nội tạo.               |
| 336 Bullion                         | Thoi   |
| 337 Bulls                           | Người đầu cơ giá lên.                                  |
| 338 Bureaucracy, economic theory of | Lý thuyết kinh tế về hệ thống công chức.               |
| 339 Bureaux                         | Văn phòng  |
| 340 Business cycle                  | Chu kỳ kinh doanh.                                     |
| 341 Business performance            | Kết quả kinh doanh.                                    |
| 342 Business risk                   | Rủi ro kinh doanh                                      |
| 343 Buyer concentration             | Sự tập trung người mua.                                |

|  |   |
|--|---|
| 344 Buyers' market                           | Thị trường của người mua.                     |
| 345 Caculus                                  | Giải tích.                                    |
| 346 Call money                               | Khoản vay không kỳ hạn.                       |
| 347 Call option                              | Hợp đồng mua trước.                           |
| 348 Cambridge Equation                       | Phương trình Cambridge                        |
| 349 Cambridge school of Economics            | Trường phái kinh tế học Cambridge             |
| 350 Cambridge theory of Money                | Lý thuyết tiền tệ của trường phái Cambridge.  |
| 351 CAP                                      |   |
| 352 Capacity model                           | Mô hình công năng.                            |
| 353 Capacity utilization                     | Mức sử dụng công năng                         |
| 354 Capital                                  | Tư bản/ vốn.                                  |
| 355 Capital account                          | Tài khoản vốn.                                |
| 356 Capital accumulation                     | Tích lũy vốn.                                 |
| 357 Capital allowances                       | Các khoản miễn thuế cho vốn.                  |
| 358 Capital asset                            | Tài sản vốn.                                  |
| 359 Capital asset pricing model              | Mô hình định giá Tài sản vốn.                 |
| 360 Capital budgeting                        | Phân bổ vốn ngân sách.                        |
| 361 Capital charges                          | Các phí tổn cho vốn                           |
| 362 Capital coefficients                     | Các hệ số vốn.                                |
| 363 Capital Consumption Allowance            | Khoản khấu trừ cho sử dụng tư bản.            |
| 364 Capital Controversy                      | Tranh cãi về yếu tố vốn.                      |
| 365 Capital deepening                        | Tăng cường vốn.                               |
| 366 Capital equipment                        | Thiết bị sản xuất, thiết bị vốn.              |
| 367 Capital expenditure                      | Chi tiêu cho vốn.                             |
| 368 Capital information (capital formation?) | Sự hình thành vốn.                            |
| 369 Capital gain                             | Khoản lãi vốn.                                |
| 370 Capital gains tax                        | Thuế lãi vốn.                                 |
| 371 Capital gearing                          | Tỷ trọng vốn vay                              |
| 372 Capital goods                            | Tư liệu sản xuất, hàng tư liệu sản xuất.      |
| 373 Capital intensity                        | Cường độ vốn.                                 |
| 374 Capital - intensive                      | (ngành) dựa nhiều vào vốn; sử dụng nhiều vốn. |

economic

|  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| 375 Capital - intensive economy        | Nền kinh tế dựa nhiều vào vốn.      |
| 376 Capital-intensive sector           | Ngành bao hàm nhiều vốn             |
| 377 Capital-intensive techniques       | Các kỹ thuật dựa nhiều vào vốn      |
| 378 Capital, marginal efficiency of    | Vốn, hiệu quả biên của              |
| 379 Capitalism                         | Chủ nghĩa tư bản                    |
| 380 Capitalization                     | Tư bản hoá, vốn hóa                 |
| 381 Capitalization issue               | Cổ phiếu không mất tiền             |
| 382 Capitalization rates               | Tỷ lệ vốn hoá                       |
| 383 Capitalized value                  | Giá trị được vốn hoá                |
| 384 Capital-labour ratio               | Tỷ số vốn/ lao động                 |
| 385 Capital loss                       | Khoản lỗ vốn                        |
| 386 Capital market                     | Thị trường vốn                      |
| 387 Capital movements                  | Các luồng di chuyển vốn             |
| 388 Capital-output ratio               | Tỷ số vốn-sản lượng                 |
| 389 Capital rationing                  | Định mức vốn                        |
| 390 Capital requirements               | Các yêu cầu về vốn                  |
| 391 Capital- reversing                 | Thay đổi kỹ thuật sản xuất          |
| 392 Capital services                   | Các dịch vụ vốn                     |
| 393 Capital stock                      | Dung lượng vốn                      |
| 394 Capital Stock Adjustment Principle | Nguyên lý điều chỉnh dung lượng vốn |
| 395 Capital structure                  | Cấu trúc vốn                        |
| 396 Capital tax                        | Thuế vốn                            |
| 397 Capital theoretic approach         | Phương pháp lý thuyết qui về vốn    |
| 398 Capital theory                     | Lý thuyết về vốn                    |
| 399 Capital transfer tax               | Thuế chuyển giao vốn                |
| 400 Capital turnover criterion         | Tiêu chuẩn quay vòng vốn            |
| 401 Capital widening                   | Đầu tư chiều rộng (mở rộng vốn)     |
| 402 Capitation tax                     | Thuế thân                           |
| 403 Capture theory                     | Lý thuyết nắm giữ.                  |

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| 404 Captive buyer                 | Người / Ngân hàng bị buộc phải mua một số chứng khoán vừa phát hành. (Nhà nước quy định). |
| 405 Carbon tax                    | Thuế Carbon   |
| 406 Cardinalism                   | Trường phái điểm hoá; trường phái chia độ.  |
| 407 Cardinal utility              | Độ thoả dụng điểm hoá; Độ thoả dụng, khoảng cách giữa các mức thoả dụng.                  |
| 408 Cartel                        | Cartel  |
| 409 Cartel sanctions              | Sự trừng phạt của Cartel  |
| 410 Cash                          | Tiền mặt.   |
| 411 Cash balance approach         | Cách tiếp cận tồn quỹ. (Số dư tiền mặt).  |
| 412 Cash crops                    | Nông sản thương mại; Hoa màu hàng hoá/ hoa màu thương mại.                                |
| 413 Cash drainage                 | Thất thoát / hút tiền mặt.  |
| 414 Cash flow                     | Luồng tiền, ngân lưu, dòng kim lưu.   |
| 415 Cash flow statement           | Bản báo cáo luồng tiền / ngân lưu.  |
| 416 Cash limit                    | Hạn mức chi tiêu, hạn mức tiền mặt.   |
| 417 Cash ratio                    | Tỷ suất tiền mặt.   |
| 418 Casual employment             | Công việc tạm thời.   |
| 419 Categorical                   | Trợ cấp chọn lọc.   |
| 420 Causality                     | Phương pháp nhân quả.   |
| 421 CBI                           |   |
| 423 Ceiling                       | Mức trần  |
| 424 Celler - Kefauver Act         | Đạo luật Celler - Kefauver.   |
| 425 Central Bank                  | Ngân hàng trung ương  |
| 426 Central Bank of Central Banks | Ngân hàng trung ương của các ngân hàng trung ương.  |
| 427 Central business district     | Khu kinh doanh trung tâm.   |
| 428 Central Limit Theorem.        | Định lý giới hạn trung tâm.   |
| 429 Central Place Theory          | Lý thuyết Vị trí Trung tâm.   |
| 430 Central planing               | Kế hoạch hoá tập trung.   |
| 431 Central policy Review Staff   | Ban xét duyệt chính sách trung ương (CPRS).   |
| 432 Central Statical office       | Cục thống kê trung ương   |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| 433 Certainty equivalence   | Mức qui đổi về tất định.                              |
| 434 Certificate of deposit  | Giấy chứng nhận tiền gửi.                             |
| 435 CES production function | hàm sản xuất có độ co giãn thay thế cố định.          |
| 436 Ceteris paribus         | Điều kiện khác giữ nguyên                             |
| 437 Chain rule              | Quy tắc dây chuyền. (Quy tắc hàm của hàm).            |
| 438 Central tendency        | Xu hướng hướng tâm; Hướng tâm.                        |
| 439 Ceilings and floors     | Mức trần và mức sàn; Mức đỉnh và mức đáy.             |
| 440 Causation               | Quan hệ nhân quả.                                     |
| 441 Chamberlin, Edward      | (1899-1967)   |
| 442 Characteristics theory  | Lý thuyết về đặc tính sản phẩm.                       |
| 443 Charge account          | Tài khoản tín dụng.                                   |
| 444 Cheap money             | Tiền rẻ.  |
| 445 Check off               | Trừ công đoàn phí trực tiếp.                          |
| 446 Cheque card             | Thẻ séc.  |
| 447 Cheque                  | Séc   |
| 448 Chicago School          | Trường phái (kinh tế) Chicago.                        |
| 449 Child allowance         | Trợ cấp trẻ em.                                       |
| 450 Chi-square distribution | Phân phối Kai bình phương (Phân phối khi bình phương) |
| 451 Choice of technology    | Sự lựa chọn công nghệ.                                |

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 452 Choice variable                | Biến lựa chọn.<br>Giá, phí bảo hiểm, cước vận chuyển, hay giá đầy đủ của hàng hoá. |
| 453 CIF                            |  |
| 454 CIO                            |  |
| 455 Circular flow of income        | Luồng luân chuyển thu nhập.  |
| 456 Choice of production technique | Sự lựa chọn kỹ thuật sản xuất.   |
| 457 Circular flow of payments      | Dòng thanh toán luân chuyển.   |
| 458 Circulating capital            | Vốn lưu động.  |
|                                    |  |
| 459 Clark, John Bates              | (1847-1938)  |
| 460 Classical dichotomy            | Thuyết lưỡng phân cổ điển  |
| 461 Classical economics            | Kinh tế học cổ điển  |
| 462 Classical school               | Trường phái cổ điển  |
| Classical system of company        |  |
| 463 taxation                       | Hệ thống cổ điển về thuế công ty   |
| 464 Classical techniques           | Các kỹ thuật cổ điển   |
| Classical and Keynesian            | Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển và theo lý thuyết Keynes                        |
| 465 unemployment                   |  |
| 466 Classical model                | Mô hình cổ điển  |
|                                    |  |
| 467 Clay-clay                      | clay-clay; Đất sét- Đất sét  |
|                                    |  |
| 468 Clayton Act                    | Đạo luật Clayton   |
|                                    |  |
| 469 Clean float                    | Thả nổi tự do  |
|                                    |  |
| 470 Clearing banks                 | Các ngân hàng thanh toán bù trừ  |
|                                    |  |
| 471 Clearing house                 | Phòng thanh toán bù trừ  |
|                                    |  |
| 472 Cliometrics                    | Sử lượng   |
|                                    |  |
| 473 Closed economy                 | Nền kinh tế đóng   |
|                                    |  |
| 474 Closed shop                    | Cửa hàng đóng; Công ty có tổ chức công đoàn.                                       |
|                                    |  |
| 475 Closing prices                 | Giá lúc đóng cửa.  |
|                                    |  |
| 476 Club good                      | Hàng hoá club; Hàng hoá bán công cộng.   |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 477 Clubs, theory of                 | Thuyết club; Thuyết câu lạc bộ, thuyết hàng hoá bán cộng cộng. |
| 478 Coase, Ronald H.                 | (1910- ).  |
| 479 Coase's theorem                  | Định lý Coase.   |
| 480 Cobb-Douglas production function | Hàm sản xuất Cobb-Douglas.                                     |
| 481 Cobweb theorem                   | Định lý mạng nhện.   |
| 482 Cochrane-Orcutt                  | Cochrane-Orcutt  |
| 483 Co-determination                 | Đồng quyết định.   |
| 484 Coefficient of determination     | Hệ số xác định (Hệ số tương quan bội số R bình phương).        |
| 485 Coefficient of variation         | Hệ số phân tán (độ phân tán tương đối).                        |
| 486 Coercive comparisons             | So sánh ép buộc.   |
| 487 Cofactor                         | Đồng hệ số.  |
| 488 Coinage                          | Tiền đúc.  |
| 489 Coincident indicator             | Chỉ số báo trùng hợp.  |
| 490 Cointegration                    | Đồng liên kết  |
| 491 COLA                             | Điều chỉnh theo giá sinh hoạt.                                 |
| 492 Collateral security              | Vật thế chấp.  |
| 493 Collective bargaining            | Thương lượng tập thể.  |
| 494 Collective choice                | Sự lựa chọn tập thể.   |
| 495 Collective goods                 | Hàng hoá tập thể.  |
| 496 <b>Collective exhaustive</b>     | <b>Hoàn toàn.</b>  |
| 497 Collinearity                     | Cộng tuyến.  |
| 498 Multi-Collinearity               | Đa cộng tuyến.   |

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| 499 Collusion                    | Kết cấu.   |
| 500 Collusive oligopoly          | Độc quyền nhóm có kết cấu.                           |
| 501 Collusive price leadership   | Chỉ đạo giá kết cấu.                                 |
| 502 Comecon                      | Hội đồng tương trợ kinh tế.                          |
| 503 Command economy              | Nền kinh tế chỉ huy.                                 |
| 504 Commercial banks             | Các ngân hàng thương mại.                            |
| 505 Commercial bill              | Hối phiếu thương mại.                                |
| 506 Commercial paper             | Thương phiếu   |
| 507 Commercial policy            | Chính sách thương mại                                |
| 508 Commissions                  | Xem COMPENSATION RULES                               |
| 509 Commodity                    | Vật phẩm; Hàng hoá                                   |
| 510 Commodity bundling           | Bán hàng theo lô                                     |
| 511 Commodity Credit Corporation | Công ty tín dụng hàng hoá; Công ty tín dụng vật phẩm |
| 512 Commodity money              | Tiền tệ dựa trên vật phẩm; Tiền bằng hàng hoá.       |
| 513 Commodity space              | Không gian hàng hoá.                                 |
| 514 Commodity terms of trade     | Tỷ giá trao đổi hàng hoá; Tỷ giá hàng hoá.           |
| 515 Common Agricultural Policy   | Chính sách nông nghiệp chung.                        |
| 516 Common Customs Tariff        | Biểu thuế quan chung.                                |
| 517 Common external tariff       | Biểu thuế đối ngoại chung.                           |
| 518 Common facility co-operative | Các hợp tác xã có thiết bị chung.                    |
| 519 Common market                | Thị trường chung.                                    |
| 520 Common stock                 | Chứng khoán phổ thông.                               |
| 521 Communism                    | Chủ nghĩa cộng sản.                                  |
| 522 Community Charge             | Thuế cộng đồng.                                      |
| 523 Community indifference curve | Đường bàng quan cộng đồng.                           |
| 524 Company                      | Công ty.   |
| 525 Company bargaining           | Đàm phán công ty.                                    |



|                                    |                                   |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| 526 Company director               | Giám đốc công ty.                 |
| 527 Company saving                 | So sánh về lương                  |
| 528 Comparability argument         | Luận điểm về tính có thể so sánh. |
| 529 Comparable worth               | Giá trị có thể so sánh.           |
| 530 Comparative advantage          | Lợi thế so sánh                   |
| 531 Comparative costs              | Chi phí so sánh.                  |
| 532 Comparative dynamics           | Phương pháp so sánh động.         |
| 533 Comparative statics            | Phương pháp so sánh tĩnh.         |
| 534 Compensated demand curves      | Đường cầu đã được bù.             |
| 535 Compensating variation         | Mức thay đổi bù đắp.              |
| 536 Compensation principle         | Nguyên lý bù đắp.                 |
| 537 Compensation rules             | Các quy tắc trả thù lao.          |
| 538 Compensation tests             | Kiểm nghiệm đền bù.               |
| 539 Competition Act 1980           | Đạo luật cạnh tranh 1980.         |
| 540 Competition and Credit Control | Kiểm soát tín dụng và cạnh tranh  |
| 541 Competitive markets            | Thị trường cạnh tranh             |
| 542 Complements                    | Hàng hoá bổ trợ                   |
| 543 Complex number                 | Số phức                           |
| 544 Composite commodity theorem    | Định lý hàng hoá đa hợp           |
| 545 Compound interest              | Lãi kép                           |

|   |   |
|---|---|
| 546 Compensating differentials          | Các mức bù thêm tiền lương.                                   |
| 547 Competition policy                  | Chính sách về cạnh tranh                                      |
| 548 Concave function (concavity)        | Hàm lõm (tính lõm).   |
| 549 Concentration                       | Sự tập trung.   |
| 550 Concentration, coefficient of.      | Hệ số tập trung.  |
| 551 Concentration ratio                 | Tỷ lệ tập trung.  |
| 552 Concerted action                    | Hành động phối hợp.   |
| Concertina method of tariff             | Phương pháp điều hoà giảm thuế                                |
| 553 reduction                           | quan; Phương pháp giảm thuế<br>quan hài hoà.                  |
| 554 Conciliation                        | Hoà giải  |
| 555 Condorcet Criterion                 | Tiêu chuẩn gà chọi; Tiêu chuẩn<br>Condorcet                   |
| 556 Confederation of British Industrial | Liên đoàn công nghiệp ANH (CBI).                              |
| 557 Confidence interval                 | Khoảng tin cậy.   |
| 558 Confidence problem                  | Vấn đề lòng tin.  |
| 559 Congestion costs                    | Chi phí do tắc nghẽn.   |
| 560 Conglomerate                        | Conglomerate; Tập đoàn; Tổ hợp<br>doanh nghiệp                |
| 561 Conjectural behavior                | Hành vi phỏng đoán.   |
| 562 CONJECTURAL VARIATION               | Sự thay đổi theo phỏng đoán.                                  |
| 563 Consistency                         | Tính nhất quán.   |
| 564 Consolidated fund                   | Quỹ ngân khố.   |
| 565 Consistent                          | Thống nhất/ nhất quán.  |
| 566 Consolidated balance sheets         | Bảng cân đối (kế toán/tài sản) hợp<br>nhất.                   |
| 567 Consols                             | Công trái hợp nhất.   |
| 568 Consortium bank                     | Ngân hàng Consortium.   |
| 569 Conspicuous consumption             | Sự tiêu dùng nhằm thể hiện; Sự<br>tiêu dùng nhằm khoe khoang. |
| 570 Constant capital                    | Tư bản bất biến.  |
| Constant Elasticity of Substitution     | Hàm sản xuất với độ co giãn thay<br>thế không đổi.            |
| 571 (CES) Production Function           |   |
| Constant market share demand            |   |
| 572 curve                               | Đường cầu với thị phần bất biến.                              |

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 573 Constant returns to scale   | Sinh lợi không đổi theo qui mô; Lợi tức cố định theo quy mô                                 |
| 574 Constrained optimization    | Tối ưu hoá có ràng buộc   |
| 575 Constraint                  | Ràng buộc   |
| 576 Consumer                    | Người tiêu dùng   |
| 577 Consumer credit             | Tín dụng tiêu dùng  |
| 578 Consumer demand theory      | Lý thuyết cầu tiêu dùng   |
| 579 Consumer durable            | Hàng tiêu dùng lâu bền  |
| 580 Consumer equilibrium        | Cân bằng tiêu dùng  |
| 581 Consumer expenditure        | Chi tiêu của người tiêu dùng  |
| 582 Consumer goods and services | Hàng và dịch vụ tiêu dùng   |
| 583 Consumer price index        | Chỉ số giá tiêu dùng<br>Quyền tối thượng của người tiêu dùng; Chủ quyền của người tiêu dùng |
| 584 Consumer sovereignty        |   |
| 585 Consumer's surplus          | Thặng dư của người tiêu dùng  |
| 586 Consumption                 | Sự tiêu dùng  |
| 587 Consumption expenditure     | Chi tiêu tiêu dùng  |
| 588 Consumption function        | Hàm tiêu dùng   |
| 589 Consumption tax             | Thuế tiêu dùng  |
| 590 Contestable market          | Thị trường có thể cạnh tranh được   |
| 591 Contingency reserve         | Dự trữ phát sinh  |
| 592 Contingency table           | Bảng phát sinh; Bảng sự cố  |
| 593 Contingent valuation        | Định giá (hiện tượng) phát sinh;<br>Việc định giá bất thường                                |
| 594 Continuous variable         | Biến số liên tục  |
| 595 Contract curve              | Đường hợp đồng  |
| 596 Contractionary phase        | Giai đoạn suy giảm; Giai đoạn thu hẹp   |
| 597 Convergence thesis          | Luận chứng hội tụ   |
| 598 Convergent cycle            | Chu kỳ hội tụ   |
| 599 Conversion                  | Sự chuyển đổi   |
| 600 Convertibility              | Khả năng chuyển đổi   |

economic

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 601 Convertible bond               | Trái khoán chuyển đổi được.   |
| 602 Convertible loan stock         | Khoản vay chuyển đổi được.  |
| 603 Convertible security           | Chứng khoán chuyển đổi được.  |
| 604 Convex function (convexity)    | Hàm lồi (tính lồi).   |
| 605 Cooling off period             | Giai đoạn lắng dịu.   |
| 606 Co-ordinated wage policy       | Chính sách tiền lương phối hợp  |
| 607 Core, the                      | Giá gốc.  |
| 608 Corner solution                | Đáp số góc.   |
| 609 Corn Laws                      | Các bộ luật về Ngô.   |
| 610 Corporate capitalism           | Chủ nghĩa tư bản hợp doanh; Chủ nghĩa tư bản doanh nghiệp.                        |
| 611 Corporate conscience           | Lương tâm hợp doanh; Lương tâm doanh nghiệp.                                      |
| 612 Corporate risk                 | Rủi ro hợp doanh; Rủi ro công ty.   |
| 613 Corporate state                | Địa phận của hợp doanh; Nhà nước công ty.   |
| 614 Complementary inputs           | (Các loại) đầu vào bổ trợ; Nhập lượng bổ trợ.                                     |
| 615 Concessionary prices / rates   | Giá / Tỷ suất ưu đãi.   |
| 616 Constant prices                | Giá cố định / giá bán không đổi.  |
| 617 Constant returns to scale      | Sinh lợi không đổi theo quy mô.   |
| 618 Constraint (informal / formal) | Hạn chế / Ràng buộc (không chính thức/ chính thức) ngoài quy định/ theo quy định. |
| 619 Conversion factor              | Hệ số chuyển đổi.   |
| 620 Consumer borrowing             | Khoản vay cho người tiêu dùng;  |
| 621 Consumer choice                | Vay để tiêu dùng.   |
| 622 Consumer choice                | Lựa chọn của người tiêu dùng.   |
| 623 Consumption bundle             | Bó hàng tiêu dùng; Điểm kết hợp tiêu dùng.  |
| 624 Consumption externalities      | Những ngoại tác tiêu dùng.  |
| 625 Corporation                    | Hợp doanh; Công ty.   |
| 626 Corporation tax                | Thuế doanh nghiệp; Thuế Công ty.  |
| 627 Correlation                    | Sự tương quan   |
| 628 Positive correlation           | Tương quan đồng biến.   |
| 629 Negative correlation           | Tương quan nghịch biến.   |
| 630 Correlation of returns         | Tương quan của lợi tức.   |
| 631 Correlogram                    | Biểu đồ tương quan  |
| 632 Correspondent banks            | Các ngân hàng đại lý.   |
| 633 Corset                         | Yêu cầu thắt chặt.  |

economic

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| 634 Cost                            | Chi phí.   |
| 635 Cost - benefit analysis         | Phân tích chi phí - lợi ích.   |
| 636 Cost - effectiveness analysis   | Phân tích chi phí - hiệu quả   |
| 637 Cost insurance freight          | Phí, bảo hiểm, cước vận chuyển, giá CIF.   |
| 638 Cost minimization               | Tối thiểu hoá chi phí.   |
| 639 Cost of capital                 | Chi phí vốn.   |
| 640 Cost of living                  | Chi phí cho sinh hoạt; Giá sinh hoạt.  |
| 641 Cost of protection              | Chi phí bảo hộ.  |
| 642 Cost overrun                    | Chi phí phát sinh.   |
| 643 Cost - plus pricing             | Cách định giá chi phí-cộng lợi;<br>Cách định giá dựa vào chi phí và cộng thêm lợi nhuận. |
| 644 Cost - push inflation           | Lạm phát do chi phí đẩy.   |
| 645 Cost - utility analysis         | Phân tích chi phí - công dụng;   |
| Council of Economic Advisors        | Phân tích tận dụng chi phí.  |
| 646 (ECA).                          | Hội đồng cố vấn kinh tế.   |
| Council for Mutual economic         |  |
| 647 Assistance (Comecon)            | Hội đồng tương trợ kinh tế.  |
| 648 Countercyclical                 | Ngược chu kỳ.  |
| 649 Countertrade                    | Thương mại đối lưu.  |
| 650 Countervailing power            | Lực bù đối trọng; Thế lực làm cân bằng.  |
| 651 Counter - vailing duty          | Thuế chống bảo hộ giá; thuế đánh vào hàng xuất/ nhập khẩu được trợ giá.                  |
| 652 Coupon                          | Phiếu lãi, lãi suất trái phiếu.  |
| 653 Coupon payments                 | Tiền trả lãi theo năm  |
| 654 Cournot, Antoine A. (1801-1877) |  |
| 655 Cournot's duopoly model         | Mô hình lưỡng độc quyền Cournot.   |
| 656 Covariance                      | Hiệp phương sai.   |
| 657 Covariance stationary           | Tĩnh theo hiệp phương sai.   |
| 658 Covered interest parity         | Mức lãi xuất qui ngang; Ngang giá lãi suất.  |

economic

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| 659 CPRS                       | Xem CENTRAL POLICY REVIEW STAFF.              |
| 660 Craff unions               | Nghệp đoàn theo chuyên môn.                   |
| 661 Cramer's Rule              | Quy tắc Cramer's.                             |
| 662 Crawling peg               | Chế độ neo tỷ giá hối đoái điều chỉnh dần.    |
| 663 Credit                     | Tín dụng.                                     |
| 664 Credit account             | Tài khoản tín dụng.                           |
| 665 Credit card                | Thẻ tín dụng.                                 |
| 666 Credit celing              | Trần tín dụng.                                |
| 667 Credit control             | Kiểm soát tín dụng.                           |
| 668 Credit creation            | Sự tạo ra tín dụng.                           |
| 669 Credit guarantee           | Bảo đảm tín dụng.                             |
| 670 Credit multiplier          | Số nhân tín dụng.                             |
| 671 Credible threat            | Đe dọa khả tin; Đe dọa có thể thực hiện được. |
| 672 Creditor nation            | Nước chủ nợ.                                  |
| 673 Creditors                  | Các chủ nợ.                                   |
| 674 Credit rationing           | Định mức tín dụng                             |
| 675 Credit restrictions        | Hạn chế tín dụng                              |
| 676 Credit squeeze             | Hạn chế tín dụng                              |
| 677 Credit transfer            | Chuyển khoản                                  |
| 678 Creeping inflation         | Lạm phát sên bò; Lạm phát bò dẫn              |
| 679 Critical value             | Giá trị tới hạn                               |
| 680 Cross elasticity of demand | Độ co giãn chéo của cầu                       |
| 681 Cross-entry                | Nhập ngành chéo                               |

|   |  |
|---|--|
| 682 Cross partial derivative              | Đạo hàm riêng  |
| 683 Cross-sectional analysis              | Phân tích chéo   |
| Cross-section consumption<br>684 function | Hàm số tiêu dùng chéo  |
| 685 Cross-subsidization                   | Trợ cấp chéo   |
| 686 Crowding hypothesis                   | Giả thuyết chèn ép   |
| 687 Crowding out<br>688 CSO               | Lấn áp; chèn ép<br>Cục thống kê trung ương                           |
| 689 Cubic                                 | Lập phương   |
| 690 Cultural change                       | Sự thay đổi văn hoá  |
| 691 Culture of poverty hypothesis         | Giả thuyết về văn hoá nghèo khổ                                      |
| 692 Cumulative causation model            | Mô hình nhân quả tích lũy  |
| 693 Cumulative preference shares          | Các cổ phiếu ưu đãi  |
| 694 Cumulative shares                     | Cổ phiếu được trả lợi theo tích lũy                                  |
| 695 Currency                              | Tiền mặt, tiền tệ  |
| 696 Currency appreciation                 | Sự tăng giá trị của một đồng tiền                                    |
| 697 Currency control                      | Kiểm soát tiền tệ  |
| 698 Currency depreciation                 | Sự sụt giảm giá trị tiền tệ  |
| 699 Currency notes                        | Tiền giấy  |
| 700 Currency principle                    | Nguyên lý tiền tệ  |
| 701 Currency retention quota              | Hạn mức giữ ngoại tệ   |
| 702 Currency school                       | Trường phái tiền tệ  |
| 703 Currency substitution                 | Sự thay thế tiền tệ  |
| 704 Current account                       | Tài khoản vãng lai/ tài khoản hiện hành, cán cân tài khoản vãng lai. |

economic

|   |   |
|---|---|
| 705 Current assets                          | Tài sản lưu động.   |
| 706 Current cost accounting                 | Hạch toán theo chi phí hiện tại.  |
| 707 Current income                          | Thu nhập thường xuyên.  |
| 708 Current liabilities                     | Tài sản nợ ngắn hạn.  |
| 709 Current profits                         | Lợi nhuận hiện hành   |
| 710 Current and capital account             | Tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.  |
| 711 Current prices                          | Giá hiện hành (thời giá).   |
| 712 Custom and practice                     | Tập quán và thông lệ  |
| 713 Custom markets                          | Các thị trường khách hàng.  |
| 714 Custom Co-operative Council             | Ủy ban hợp tác Hải quan.  |
| Custom, excise and protective<br>715 duties | Các loại thuế hải quan, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo hộ.                              |
| 716 Custom union                            | Liên minh thuế quan.  |
| 717 Cyclical unemployment                   | Thất nghiệp chu kỳ.   |
| 718 <b>Cycling</b>                          | <b>Chu kỳ.</b><br>Chi phí bồi thường thiệt hại; Chi phí bù đắp thiệt hại; Chi phí thiệt hại |
| 719 Damage cost                             | Chu kỳ (có biên độ) giảm dần; Chu kỳ tắt.   |
| 720 Damped cycle                            |   |
| 721 Data                                    | Số liệu, dữ liệu.   |
| 722 Dated securities                        | Chứng khoán ghi ngày hoàn trả.  |
| 723 DCF                                     | Phương pháp phân tích chiết khấu luồng tiền.  |
| 724 Deadweight debt                         | Nợ "trắng".   |
| 725 Deadweight - loss                       | Khoản mất trắng; khoản tổn thất vô ích.   |
| 726 Dear money                              | Tiền đắt.   |
| 727 Debased coinage                         | <b>Tiền kim loại.</b>   |
| 728 Debentures                              | <b>Trái khoán công ty.</b>  |
| 729 Debreu Gerard                           | (1921-)   |



|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 730 Debt                        | Nợ.   |
| 731 Debt conversion             | Hoán nợ; Đổi nợ.  |
| 732 Debt finance                | Tài trợ bằng vay nợ.  |
| 733 Debt for equity swaps       | Hoán chuyển nợ thành cổ phần.                                   |
| 734 Debt management             | Quản lý nợ.   |
| 735 Debtor nation               | Nước mắc nợ.  |
| 736 Debt ratio                  | Tỷ số nợ giữa vốn vay và vốn cổ phần                            |
| 737 Decile                      | Thập phân vị  |
| 738 Decimal coinage             | Tiền đúc ước số mười  |
| 739 Decision function           | Hàm quyết định  |
| 740 Decision lag                | Độ trễ của việc ra quyết định                                   |
| 741 Decision rule               | Quy tắc ra quyết định   |
| 742 Decision theory             | Lý thuyết ra quyết định   |
| 743 Decreasing cost industry    | Ngành có chi phí giảm dần                                       |
| 744 Decreasing returns          | Mức sinh lợi giảm dần; Lợi tức giảm dần                         |
| 745 Decreasing returns to scale | Mức sinh lợi giảm dần theo qui mô; Lợi tức giảm dần theo quy mô |
| 746 Deferred ordinary shares    | Cổ phiếu thường lãi trả sau                                     |
| 747 Deficit                     | Thâm hụt  |
| 748 Deficit financing           | Tài trợ thâm hụt  |
| 749 Deficit units               | Các đơn vị thâm hụt   |
| 750 Deflation                   | Giảm phát   |
| 751 Deflationnary gap           | Chênh lệch gây giảm phát  |
| 752 Deflator                    | Chỉ số giảm phát  |
| 753 Degree of homogeneity       | Mức độ đồng nhất  |
| 754 Degree of freedom           | Bậc tự do (df)  |
| 755 Deindustrialization         | Phi công nghiệp hoá.  |
| 756 Delors Report               | Báo cáo Delors.   |
| 757 Demand                      | Cầu   |
| 758 Demand curve                | Đường cầu.  |

|  |   |
|--|---|
| 759 Demand deposits  | Tiền gửi không kỳ hạn.  |
| 760 Demand - deficient unemployment                                  | Thất nghiệp do thiếu cầu.   |
| 761 Demand for inflation   | Cầu đối với lạm phát.   |
| 762 Demand function  | Hàm cầu   |
| 763 Demand for exchange  | Cầu ngoại tệ.   |
| 764 Demand for money   | Cầu tiền tệ   |
| 765 Demand management  | Quản lý cầu.  |
| 766 Demand - pull inflation  | Lạm phát do cầu kéo.  |
| 767 Demand schedule  | Biểu cầu  |
| 768 Demand shift inflation   | Lạm phát do dịch chuyển cầu.  |
| 769 Demography   | Nhân khẩu học.  |
| 770 Density gradient   | Gradient mật độ.  |
| 771 Dependence structure   | Cấu trúc phụ thuộc.   |
| 772 Demonetization   | Quá trình phi tiền tệ hoá; giảm bớt sử dụng tiền mặt.                                 |
| 773 Dependency burden  | Gánh nặng ăn theo.  |
| 774 Dependent variable   | Biến số phụ thuộc.  |
| 775 Depletion allowance  | Ưu đãi tài nguyên   |
| 776 Deposit  | Tiền gửi  |
| 777 Deposit account  | Tài khoản tiền gửi  |
| 778 Deposit money  | Tiền gửi ngân hàng.   |
| Depository Institution Deregulation and Monetary Control Act of 1980 | Đạo luật phi điều tiết và kiểm soát tiền đối với các định chế nhận tiền gửi năm 1980. |
| 779 (DIDMCA)   |   |
| 780 Depreciation   | Khấu hao; sự sụt giảm giá trị.  |
| 781 Depression   | Tình trạng suy thoái.   |
| 782 Deregulation   | Dỡ bỏ điều tiết; Xoá điều tiết; Phi điều tiết.  |
| Depletable and renewable   | Các tài nguyên không thể tái sinh và tái sinh.  |
| 783 resources  |   |
| 784 Depreciation rate  | Tỷ lệ khấu hao.   |
| 785 Depressed area   | Khu vực trì trệ.  |
| 786 Derivative   | Đạo hàm.  |

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 787 Derived demand               | Cầu phái sinh, cầu dẫn xuất, cầu thứ phát.      |
| 788 Deseasonalization            | Xoá tính chất thời vụ.                          |
| 789 Desired capital stock        | Dung lượng vốn mong muốn.                       |
| 790 Determinant                  | Định thức (hay Del hoặc được ký hiệu  A ).      |
| 791 Detrending                   | Khử khuynh hướng; Giảm khuynh hướng.            |
| 792 Devaluation                  | Phá giá   |
| 793 Devaluation and revaluation  | Phá giá và nâng giá.                            |
| 794 Developing countries         | Các nước đang phát triển.                       |
| 795 Development area             | Vùng cần phát triển.                            |
| 796 Development planning         | Hoạch định phát triển; Lập kế hoạch phát triển. |
| 797 Development strategy         | Chiến lược phát triển.                          |
| 798 Deviation                    | Độ lệch.  |
| 799 Standard deviation           | Độ lệch chuẩn.                                  |
| 800 Dickey fuller test           | Các kiểm định Dickey Fuller.                    |
| 801 Difference equation          | Phương trình vi phân                            |
| 802 Differencing                 | Phương pháp vi phân                             |
| 803 Difference principle         | Nguyên lý bất bằng; Nguyên lý khác biệt         |
| Difference stationary process    |   |
| 804 (DSP)                        | Quá trình vi phân tĩnh.                         |
| 805 Differentials                | Các cung bậc; Các mức chênh lệch.               |
| 806 Differentiated growth        | Tăng trưởng nhờ đa dạng hoá                     |
| 807 Differentiation              | Quá trình đa dạng hoá; Phép vi phân             |
| 808 Diffusion                    | Quá trình truyền bá; Sự phổ biến                |
| 809 Dillon Round                 | Vòng đàm phán Dillon                            |
| 810 Diminishing marginal utility | Độ thoả dụng biên giảm dần.                     |
| 811 Diminishing returns          | Mức sinh lợi giảm dần; Lợi tức giảm dần         |
| Diminishing marginal rate of     | (Quy luật về) tỷ lệ thay thế biên               |
| 812 substitution                 | giảm dần.                                       |
| Diminishing marginal utility of  | (Quy luật về) giá trị thoả dụng biên            |
| 813 wealth                       | giảm dần của tài sản/của cải.                   |
| 814 Direct costs                 | Chi phí trực tiếp.                              |
| 815 Direct debit                 | Ghi nợ trực tiếp.                               |
| 816 Direct taxes                 | Thuế trực thu.                                  |
| 817 Directors                    | Ban giám đốc.                                   |

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 818 Director's Law                 | Quy luật Director  |
| 819 Dirty float                    | Thả nổi (kiểu) bần; Thả nổi không hoàn toàn                      |
| 820 Disadvantaged workers          | Công nhân (có vị thế) bất lợi; Những công nhân không có lợi thế. |
| 821 Discharges                     | Những người bị thôi việc   |
| 822 Discounted cash flow (DCF)     | Dòng tiền đã chiết khấu; Luồng tiền chiết khấu                   |
| 823 Discounted cash flow yield     | Lợi tức luồng tiền đã chiết khấu                                 |
| 824 Discount house                 | Hãng chiết khấu  |
| 825 Discounting                    | Chiết khấu   |
| 826 Discount market                | Thị trường chiết khấu.   |
| 827 Discount rate                  | Tỷ lệ chiết khấu; suất chiết khấu                                |
| 828 Discouraged Worker Hypothesis  | Giả thuyết về công nhân nản lòng.                                |
| 829 Discrete variable              | Biến gián đoạn   |
| 830 Discretionary profits          | Những mức lợi nhuận vượt trội                                    |
| 831 Discretionary stabilization    | Sự ổn định có can thiệp  |
| 832 Discriminating monopoly        | Độc quyền phân biệt đối xử; Độc quyền có phân biệt.              |
| 833 Discrimination                 | Sự phân biệt đối xử.   |
| 834 Discriminatory pricing         | Định giá có phân biệt  |
| 835 Diseconomies of growth         | Tính phi kinh tế do tăng trưởng                                  |
| 836 Diseconomies of scale          | Tính phi kinh tế do quy mô.                                      |
| 837 Disembodied technical progress | Tiến bộ kỹ thuật ngoại tại; Tiến bộ kỹ thuật tách rời.           |
| 838 Disequilibrium                 | Trạng thái bất cân; Trạng thái không cân bằng                    |
| 839 Disguised unemployment         | Thất nghiệp trá hình.  |
| 840 Disincentive                   | Trở ngại   |
| 841 Disinflation                   | Quá trình giảm lạm phát.   |
| 842 Disintermediation              | Quá trình xoá bỏ trung gian; Phi trung gian.                     |
| 843 Disinvestment                  | Giảm đầu tư.   |
| 844 Displacement effect            | Hiệu ứng chuyển dời; Hiệu ứng thay đổi trạng thái.               |
| 845 Disposable income              | Thu nhập khả dụng; thu nhập khả tiêu; Thu nhập khả dụng.         |
| 846 Dissaving                      | Giảm tiết kiệm.  |
| 847 Distance cost                  | Phí vận chuyển.  |
| 848 Dirigiste                      | Chính phủ can thiệp.   |

|  |   |
|--|---|
| 849 Discount rate                        | Suất chiết khấu.  |
| Discouraged worker /<br>850 unemployment | Người thất nghiệp do nản lòng.  |
| 851 Distributed lags                     | Độ trễ có phân phối.  |
| 852 Distributed profits                  | Lợi nhuận được phân phối.   |
| 853 Distribution, theories of            | Các lý thuyết phân phối.  |
| 854 Dispersion                           | Phân tán.   |
| 855 Distortions                          | Biến dạng<br>Các biến dạng và thất bại của thị trường.                                      |
| 856 Distortions and market failures      |   |
| 857 Distribution (stats)                 | Phân phối.  |
| 858 Continuous distribution              | Phân phối liên tục  |
| 859 Deterministic distribution           | Phân phối tất định  |
| 860 Discrete distribution                | Phân phối rời rạc   |
| 861 Normal distribution                  | Phân phối chuẩn   |
| 862 Probability distribution             | Phân phối xác suất  |
| 863 Step distribution                    | Phân phối bậc thang   |
| 864 Triangular distribution              | Phân phối tam giác  |
| 865 Union distribution                   | Phân phối đều.  |
| 866 Distributional equity                | Công bằng trong phân phối.  |
| 867 Distributional wage                  | Trọng số phân phối  |
| 868 Distribution function                | Chức năng phân phối.  |
| 869 Distributive judgement               | Sự xem xét khía cạnh phân phối;<br>BIẾN MINH PHÂN PHỐI.<br>Công bằng về khía cạnh phân phối |
| 870 Distributive justice                 | phối  |
| 871 Disturbance term                     | Sai số.   |
| 872 Disutility                           | Độ bất thoả dung.   |
| 873 Divergent cycle                      | Chu kỳ phân rã; Chu kỳ bùng nổ.   |
| 874 Divergence                           | Phân rã; phân kỳ; Sai biệt.   |
| 875 Diversification                      | Đa dạng hoá.  |
| 876 Diversifier                          | Người đầu tư đa dạng.   |
| 877 Dividend                             | Cổ tức.   |
| 878 Dividend cover                       | Mức bảo chứng cổ tức.   |
| 879 Dividend payout ratio                | Tỷ số trả cổ tức  |
| 880 Dividend yield                       | Lãi cổ tức.   |
| 881 Division of labour                   | Phân công lao động.   |
| 882 Dollar certificate of deposit        | Giấy chứng nhận tiền gửi đôla.  |

|   |   |
|---|---|
| 883 Domar, Evsey D.                             | (1914-)   |
| 884 Domestic credit expansion                   | Tín dụng trong nước (DCE).  |
| 885 Dominant firm price leadership              | Giá của hãng khống chế.   |
| 886 Doolittle method                            | Phương pháp Doolittle   |
| 887 Double-coincidence of wants                 | Sự hội tụ lặp về nhu cầu; Sự trùng hợp nhu cầu.                             |
| 888 Double counting                             | Tính hai lần; Tính lặp  |
| 889 Double factorial terms of trade             | Tỷ giá ngoại thương có tính đến giá của các yếu tố sản xuất của cả hai bên. |
| 890 Double switching                            | Chuyển đổi trở lại.   |
| 891 Double taxation and double taxation relief. | Đánh thuế hai lần và tránh đánh thuế hai lần.                               |
| 892 Dow Jones index                             | Chỉ số Dow Jones.   |
| 893 Dual decision hypothesis                    | Giả thuyết quyết định kép   |
| 894 Dualism, theory of                          | Lý thuyết nhị nguyên  |
| 895 Duality                                     | Phương pháp đối ngẫu.   |
| 896 Dual labour market hypothesis               | Giả thiết thị trường lao động hai cấp.                                      |
| 897 Dollar standard                             | Bản vị đôla   |
| 898 Domestic absorption                         | Sự hấp thu trong nước.  |
| 899 Domestic - oriented growth                  | Tăng trưởng hướng nội; Tăng trưởng hướng vào thị trường nội địa.            |
| 900 Domestic resources cost                     | Chi phí tài nguyên trong nước.  |
| 901 Dummy variable                              | Biến giả.   |
| 902 Dumping                                     | Bán phá giá.  |
| 903 Duopoly                                     | Lưỡng độc quyền bán.  |

economic

|  |   |
|--|---|
| 904 Duopsony                                   | Lưỡng độc quyền mua.  |
| 905 Duration of unemployment                   | Thời gian thất nghiệp   |
| 906 Durbin h - statistic                       | Số thống kê Durbin - h  |
| 907 Durbin- Watson                             | Số thống kê (d hoặc D.W.).  |
| 908 Dynamic economics                          | Kinh tế học động.   |
| 909 Dynamic model                              | Mô hình kinh tế động.   |
| 910 Dynamic peg                                | Tỷ giá hối đoái neo động.   |
| 911 Dynamic programming                        | Quy hoạch động.   |
| 912 Dynamic theories of comparative advantage. | Các lý thuyết động về lợi thế so sánh.                                    |
| 913 Earmaking                                  | Dành cho mục đích riêng.  |
| 914 Earning                                    | Thu nhập.   |
| 915 Earnings drift                             | Khuynh hướng tăng thu nhập.   |
| 916 Earnings function                          | Hàm thu nhập.   |
| 917 Easy money                                 | Tiền dễ vay.  |
| Easy / tight monetary or fiscal                | Chính sách tiền tệ và tài khoá  |
| 918 policy                                     | lỏng/chặt; Chính sách nới lỏng / thắt chặt tiền tệ hay thu chi ngân sách. |
| 919 EC Agricultural Livies                     | Thuế nông nghiệp của EC   |
| 920 ECGD                                       | Xem EXPORT CREDITS GUARANTEE DEPARTMENT                                   |
| 921 Econometric model                          | Mô hình kinh tế lượng.  |
| 922 Econometrics                               | Môn kinh tế lượng.  |
| 923 Economic base                              | Cơ sở kinh tế.  |
| 924 Economic base multiplier                   | Nhân tử cơ sở kinh tế.  |
| 925 Economic community                         | Cộng đồng kinh tế.  |
| Economic Co-operation                          |   |
| 926 Administration                             | Cơ quan Hợp tác kinh tế.  |
| 927 Economic development                       | Phát triển kinh tế.   |
| 928 Economic development Committee             | Ủy ban Phát triển kinh tế.  |
| 929 Economic development Institute             | Viện Phát triển kinh tế.  |
| 930 Economic dynamics                          | Động học kinh tế.   |
| 931 Economic efficiency                        | Hiệu quả kinh tế.   |
| 932 Eclectic Keynesian                         | Người theo thuyết Keynes chiết trung.                                     |
| 933 Economic cost                              | Chi phí kinh tế.  |
| 934 Economic growth                            | Tăng trưởng kinh tế.  |

economic

|  |   |
|--|---|
| 935 Economic good                        | Hàng hoá kinh tế.                                     |
| 936 Economic imperialism                 | Đế quốc kinh tế.                                      |
| 937 Economic liberalism                  | Chủ nghĩa tự do kinh tế.                              |
| 938 Economic man                         | Con người kinh tế.                                    |
| 939 Economic planning                    | Hoạch định kinh tế.                                   |
| 940 Economic policy                      | Chính sách kinh tế.                                   |
| 941 Economic price                       | Giá kinh tế.  |
| 942 Economic profit                      | Lợi nhuận kinh tế.                                    |
| 943 Economic rent                        | Tiền thuê kinh tế, tô kinh tế, Đặc lợi kinh tế.       |
| 944 Economic rate of return              | Tỷ suất lợi nhuận kinh tế.                            |
| 945 Economics                            | Kinh tế học.  |
| 946 Economic surplus                     | Thặng dư kinh tế.                                     |
| 947 Economies of scale                   | Tính kinh tế nhờ qui mô; Lợi thế kinh tế nhờ quy mô.  |
| 948 Economic theory of politics          | Lý thuyết chính trị dựa trên kinh tế.                 |
| 949 Economic union                       | Cộng đồng kinh tế.                                    |
| 950 Economic welfare                     | Phúc lợi kinh tế.                                     |
| 951 Economies of learning                | Tính kinh tế nhờ học hành; Lợi ích kinh tế do học tập |
| 952 Economy of high wages                | Nền kinh tế có tiền công cao.                         |
| 953 ECSC                                 |   |
| 954 ECU                                  |   |
| 955 Edgeworth, Francis Ysidro            | (1845-1926).  |
| 956 EEC                                  |   |
| 957 Effective demand                     | Cầu hữu hiệu.   |
| 958 Effective                            | Hiệu dụng, hiệu quả.                                  |
| 959 Effective rate of protection         | Tỷ lệ bảo hộ hữu dụng; Thuế bảo hộ hữu hiệu.          |
| 960 Effective rate of tax                | Mức thuế hữu dụng; Thuế suất hộ hữu hiệu.             |
| 961 Effective protection                 | Bảo hộ hữu dụng; Bảo hộ hữu hiệu.                     |
| 962 Effective rate of return             | Suất sinh lợi hiệu dụng.                              |
| 963 Efficiency                           | Tính hiệu quả; Tính hiệu dụng.                        |
| 964 Efficiency coefficient of investment | Hệ số hiệu quả đầu tư.                                |
| 965 Efficiency earnings                  | Thu nhập hiệu quả.                                    |
| 966 Efficiency units                     | Đơn vị hiệu quả.                                      |



economic

|  |  |
|--|--|
| 967 Efficiency wages                     | Tiền công hiệu quả; tiền lương hiệu dụng/ hiệu quả.  |
| 968 Efficiency wage theory               | Lý thuyết tiền công hiệu quả.                        |
| 969 Efficient asset market               | Thị trường tài sản có hiệu dụng/ hiệu quả.           |
| 970 Efficient market hypothesis          | Giả thuyết về thị trường có hiệu quả.                |
| 971 Efficient resource allocation        | Sự phân bổ nguồn lực có hiệu quả                     |
| 972 Effort aversion                      | Ngán nỗ lực; Không thích nỗ lực.                     |
| 973 EFTA                                 | Xem EUROPEAN FREE TRADE ASSOCIATION                  |
| 974 EIB                                  | Xem EUROPEAN INVESTMENT BANK.                        |
| 975 Elastic and unit elastic demand      | Nhu cầu co giãn và co giãn một đơn vị.               |
| 976 Inelastic and unit elastic demand    |  |
| 977 Elasticity                           | Độ co giãn   |
| 978 Elasticity of demand                 | Độ co giãn của cầu.                                  |
| 979 Elasticity of input substitution     | Độ co giãn của sự thay thế đầu vào.                  |
| 980 Eligible asset ratio                 | Tỷ số tài sản dự trữ.                                |
| 981 Eligible paper                       | Giấy tờ đủ tiêu chuẩn chiết khấu.                    |
| 982 Elitist good                         | Hàng xa xỉ   |
| 983 EMA                                  | Xem EUROPEAN MONETARY AGREEMENT                      |
| 984 Embodied technical progress          | Tiến bộ kỹ thuật nội hàm; Tiến bộ hàm chứa kỹ thuật. |
| 985 Emoluments                           | Khoản thù lao; Thù lao ngoài lương chính             |
| 986 Endogeneous consumption              | Tiêu dùng nội sinh.                                  |
| Employee Stock Ownership plan 987 (ESOP) | Kế hoạch Sở hữu cổ phần cho người làm.               |
| 988 Employment Act of 1946               | Đạo luật Việc làm năm 1946                           |
| 989 Employment Service                   | Dịch vụ việc làm.                                    |
| 990 Employment subsidies                 | Trợ cấp việc làm.                                    |
| 991 EMS                                  | Xem EUROPEAN MONETARY SYSTEM                         |
| 992 Encompassing test                    | Phép kiểm nghiệm vây; Phép kiểm nghiệm vòng biên.    |
| 993 Endogenous income hypothesis         | Giả thiết thu nhập nội sinh                          |
| 994 Endogenous money supply              | Cung tiền tệ nội sinh.                               |

|   |  |
|---|--|
| 995 Endogenous variable                                       | Biến nội sinh.   |
| 996 Endowment effect  | Hiệu ứng hàng đã có.   |
| 997 Energy intensity  | Cường độ sử dụng năng lượng.   |
| Enfranchisement of the<br>998 nomenklatura<br>999 Engagements | Đặc quyền của giới chức.<br>Tuyển dụng (hay thuê mới).                   |
| 1000 Engel curve  | Đường Engel.   |
| 1001 Engel's Law  | Quy luật của Engel.  |
| 1002 Engineering method                                       | Phương pháp kỹ thuật.  |
| 1003 Entitlement principle                                    | Nguyên tắc được quyền.   |
| 1004 Entrepreneur   | Chủ doanh nghiệp.  |
| 1005 Entrepreneurial supply price                             | Giá cung ứng của doanh nghiệp.<br>Khả năng, sự làm chủ của doanh nghiệp. |
| 1006 Entrepreneurship   | Rào cản nhập ngành.  |
| 1007 Entry barriers   | Nhập ngành và xuất ngành.  |
| 1008 Entry and exit   | Giá ngăn chặn nhập ngành.  |
| 1009 Entry forestalling price                                 | Giá ngăn chặn nhập ngành.  |
| 1010 Entry preventing price                                   | Giá ngăn chặn nhập ngành.  |
| 1011 Environmental conditions                                 | Những điều kiện môi trường.  |
| 1012 Environmental determinism                                | Quyết định luận do môi trường.   |
| 1013 Environmental impact analysis                            | Phân tích tác động môi trường.   |
| 1014 EPU  | Lợi thế bình đẳng, Lợi thế ngang bằng.                                   |
| 1015 Equal advantage  | Lợi thế bình đẳng, Lợi thế ngang bằng.                                   |
| Equal Employment Opportunity Act<br>1016 of 1972              | Đạo luật về cơ hội việc làm /bình đẳng/ngang bằng năm 1972.              |
| Equal Employment Opportunity<br>1017 Commision                | Ủy ban Cơ hội việc làm bình đẳng/ngang bằng.                             |
| 1018 Equalization grants                                      | Các khoản trợ cấp để cân bằng.   |
| Equalizing differences, the theory<br>1019 of                 | Luyệt cân bằng chênh lệch  |

economic

|   |   |
|---|---|
| 1020 Equal pay                            | Trả lương ngang nhau; trả lương bình đẳng.                                  |
| 1021 Equal sacrifice theories             | Lý thuyết hy sinh ngang nhau; lý thuyết hy sinh bình đẳng.                  |
| 1022 Equation of exchange                 | Phương trình trao đổi.  |
| 1023 Equilibrium                          | Cân bằng  |
| 1024 Equilibrium error                    | Sai số cân bằng   |
| 1025 Equilibrium level of national income | Mức cân bằng của thu nhập quốc gia  |
| 1026 Equilibrium price                    | Giá cân bằng  |
| 1027 Equilibrium rate of inflation        | Tỷ lệ lạm phát cân bằng.  |
| 1028 Equities                             | Cổ phần   |
| 1029 Equity                               | Công bằng   |
| 1030 Equity capital                       | Vốn cổ phần   |
| 1031 Equivalence scale                    | Thang/hệ số/ tỷ lệ/qui mô qui đổi mức sống tương đương; Quy mô tương đương. |
| 1032 Equivalent commodity scale           | Thang/hệ số/ tỷ lệ/qui mô qui đổi hàng hoá tiêu dùng tương đương.           |
| 1033 Equivalent income scale              | Thang/hệ số/ tỷ lệ/qui mô qui đổi thu nhập tương đương                      |
| 1034 Equivalent variation                 | Mức biến động tương đương   |
| 1035 ERM                                  |   |
| 1036 Error correction models (ECMs)       | Các mô hình hiệu chỉnh sai số;  |
| 1037 Error learning process               | Các mô hình sửa chữa sai số.<br>Quá trình nhận biết sai số.                 |
| 1038 Errors variables                     | Sai số trong biến số (hay sai số trong các phép đo).                        |
| 1039 Escalators                           | Điều khoản di động giá.   |
| 1040 Estate duty                          | Thuế di sản (thuế tài sản thừa kế).   |
| 1041 Estate economy                       | Nền kinh tế đồn điền.   |
| 1042 Estimation                           | Sự ước lượng.   |
| 1043 Estimator                            | Phương thức ước lượng; Ước lượng.   |
| 1044 EUA                                  | Xem EUROPEAN UNIT OF ACCOUNT  |
| 1045 Euler's theorem                      | Định lý Euler   |
| 1046 Eurocurrency market                  | Thị trường tiền tệ Châu Âu.   |

economic

|  |  |
|--|--|
| 1047 Eurodollars   | Đola Châu Âu.                                    |
| European Agricultural Guidance<br>1048 and Guaranteed Fund | Quỹ Bảo đảm và Hướng dẫn Nông<br>nghiệp Châu Âu. |
| European Bank for Reconstruction<br>1049 and Development   | Ngân hàng tái thiết và Phát triển<br>Châu Âu.    |
| European Coal and Steel<br>1050 Community                  | Cộng đồng Than và thép Châu Âu.                  |
| 1051 European Community Budget                             | Ngân sách Cộng đồng Châu Âu.                     |
| 1052 European Common Market                                | Thị trường chung Châu Âu.                        |
| 1053 European Community                                    | Cộng đồng Châu Âu.                               |
| 1054 European Currency Unit                                | Đơn vị tiền tệ Châu Âu.                          |
| 1055 European Development Fund                             | Quỹ phát triển Châu Âu.                          |
| 1056 European Economic Community                           | Cộng đồng Kinh tế Châu Âu.                       |
| 1057 European Free Trade Association                       | Hiệp hội Mậu dịch tự do Châu Âu.                 |
| 1058 European Fund   | Quỹ Châu Âu.                                     |
| 1059 European Investment Bank                              | Ngân hàng Đầu tư Châu Âu.                        |
| 1060 European Monetary Agreement                           | Hiệp định tiền tệ Châu Âu.                       |
| European Monetary Co-operation<br>1061 Fund                | Quỹ hợp tác Tiền tệ Châu Âu.                     |
| 1062 European Monetary Fund                                | Quỹ Tiền tệ Châu Âu.                             |
| 1063 European Monetary System (EMS)                        | Hệ thống tiền tệ châu Âu.                        |
| European Monetary Unit of<br>1064 Account                  | Đơn vị Kế toán Tiền tệ Châu Âu.                  |

|   |  |
|---|--|
| 1065 European Payments Union  | Liên minh Thanh toán Châu Âu.  |
| 1066 European Recovery Programme.<br>European Regional Development<br>1067 Fund.  | Chương trình Phục hưng Châu Âu.<br>Quỹ Phát triển Khu vực Châu Âu.   |
| 1068 European Social Fund.  | Quỹ Xã hội Châu Âu.  |
| 1069 European Unit of Account<br>1070 Eurostat  | Đơn vị Kế toán Châu Âu.  |
| 1071 Exact test<br>1072 Ex ante   | Kiểm nghiệm chính xác.<br>Từ trước; Dự tính; dự định   |
| 1073 Excess capacity  | Công suất dư; công suất thừa;<br>Thừa năng lực, thừa công suất.  |
| 1074 Excess capacity theory<br>1075 Excess burden<br>1076 Excess demand<br>Excess productive capacity (Idle<br>1077 Excess goods) | Lý thuyết công suất dư/thừa;<br>Thuyết thừa công suất.<br>Gánh nặng thuế quá mức.<br>Mức cầu dư; Dư cầu.<br>Tư liệu sản xuất nhàn rỗi. |
| 1078 Excess reserves<br>1079 Excess supply<br>1080 Excess profit  | Khoản dự trữ dư; Dự trữ dư.<br>Mức cung dư; Dư cung<br>Lãi vượt.   |
| 1081 Excess wage tax<br>1082 Exchange   | Thuế chống lương vượt; Thuế<br>chống tăng lương<br>Trao đổi  |
| 1083 Exchange control   | Quản lý ngoại hối.   |
| 1084 Exchange Equalization Account<br>1085 Exchange rate  | Quỹ bình ổn Hối đoái.<br>Tỷ giá hối đoái.  |
| 1086 Exchange rate Mechanism<br>1087 Exchange reserves  | Cơ chế tỷ giá hối đoái.<br>Dự trữ ngoại hối.   |

economic

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 1088 Exchequer                  | Kho bạc, ngân khố Anh.                                    |
| 1089 Excise duty                | Thuế tiêu thụ đặc biệt.                                   |
| 1090 Exclusion                  | Loại trừ  |
| 1091 Excludable                 | Có thể loại trừ.  |
| 1092 Exclusion principle        | Nguyên tắc loại trừ.                                      |
| 1093 Executive                  | Người điều hành.  |
| 1094 Exempt goods               | Hàng hoá được miễn thuế giá trị gia tăng.                 |
| 1095 Exhaustive voting          | Cách bỏ phiếu bầu kín.                                    |
| 1096 Existence, theorem of      | Định lý về sự tồn tại.                                    |
| 1097 Exit-voice model           | Mô hình nói rút lui.                                      |
| 1098 Excise taxes               | Các mức thuế trên từng mặt hàng.                          |
| 1099 Exchange rate speculation  | Sự đầu cơ tỷ giá hối đoái.                                |
| 1100 Effective exchange rate    | Tỷ giá hối đoái hiệu dụng                                 |
| 1101 Exogeneity                 | Yếu tố ngoại sinh.  |
| 1102 Exogeneity of money supply | Sự ngoại sinh của cung tiền tệ.                           |
| 1103 Exogenous                  | (thuộc) ngoại sinh.                                       |
| 1104 Exogenous variable         | Biến ngoại sinh.  |
| 1105 Expansionary phase         | Giai đoạn bành trướng; Giai đoạn tăng trưởng.             |
| 1106 Expansion path             | Đường bành trướng; Đường mở rộng                          |
| 1107 Expatriate                 | Chuyên gia (từ các nước phát triển)                       |
| 1108 Expectations               | Kỳ vọng; dự tính.   |
| 1109 Expectations, augmented    | Biến bổ sung về dự tính.                                  |
| 1110 Expectations lag           | Độ trễ kỳ vọng; Độ trễ dự tính                            |
| 1111 Expected inflation         | Mức lạm phát kỳ vọng; Lạm phát dự tính                    |
| 1112 Expected net returns       | Mức lợi tức ròng kỳ vọng; Lợi tức ròng dự tính.           |
| 1113 Expected utility theory    | Lý thuyết độ thoả dụng kỳ vọng; Thuyết thoả dụng dự tính. |
| 1114 Expected value             | Giá trị kỳ vọng; giá trị dự tính.                         |

economic

|   |  |
|---|--|
| 1115 Expenditure approach                       | Phương pháp dựa vào chi tiêu (để tính GDP).  |
| 1116 Expenditure-switching policies             | Các chính sách chuyển đổi chi tiêu.  |
| 1117 Expenditure tax                            | Thuế chi tiêu<br>Kiểm soát mức biến động trong chi tiêu; Kiểm soát sự thay đổi của chi tiêu. |
| 1118 Expenditure-variation controls             |  |
| 1119 Expense preference                         | Ưu tiên chi tiêu.  |
| 1120 Explanatory variable                       | Biến giải thích  |
| 1121 Explicit function                          | Hàm hiện   |
| 1122 Exploitation                               | Khai thác; bóc lột.  |
| 1123 Explosive cycle                            | Chu kỳ bùng nổ.  |
| 1124 Exponential                                | Thuộc số mũ, thuộc hàm mũ.   |
| 1125 Export                                     | Xuất khẩu, hàng xuất khẩu.   |
| 1126 Export-import bank                         | Ngân hàng xuất nhập khẩu.  |
| 1127 Export-led growth                          | Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu.   |
| 1128 Export promotion                           | Khuyến khích xuất khẩu.  |
| Export Credit Guarantee                         |  |
| 1129 Department.                                | Cục Bảo đảm tín dụng xuất khẩu.  |
| 1130 Export-oriented industrialization          | Công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu.  |
| 1131 Ex post                                    | từ sau; sau đó   |
| 1132 Extensive margin                           | Mức cận biên quảng canh.   |
| 1133 External balace                            | Cân bằng đối ngoại; <b>Cân bằng bên ngoài.</b>   |
| 1134 External deficit                           | Thâm hụt đối ngoại; <b>Thâm hụt bên ngoài.</b>   |
| 1135 External diseconomy                        | Ảnh hưởng phi kinh tế từ bên ngoài; Tính <b>phi kinh tế từ bên ngoài</b>                     |
| External economies & 1136 diseconomies of scale | <b>Ảnh hưởng kinh tế và phi kinh tế từ bên ngoài theo quy mô.</b>                            |
| 1137 External economy                           | Ảnh hưởng kinh tế từ bên ngoài; Tính kinh tế từ bên ngoài                                    |
| 1138 External finance                           | (Nguồn) tài chính từ bên ngoài.  |

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 1139 External financial limits  | Mức giới hạn nguồn tài chính từ bên ngoài.   |
| 1140 External growth            | Tăng trưởng ngoại ứng; <b>Tăng trưởng do bên ngoài.</b>  |
| 1141 Externalities              | Các ngoại hưởng; Các ngoại ứng   |
| 1142 External labour market     | Thị trường lao động bên ngoài.   |
| 1143 External reserve           | Dự trữ ngoại hối.  |
| 1144 Dynamic externalities      | Các ngoại hưởng động; Ngoại ứng động.  |
| 1145 Extraneous information     | Thông tin không liên quan  |
| 1146 Extrapolative expectation  | Kỳ vọng ngoại suy; Những dự tính ngoại suy.  |
| 1148 Extrema                    | Các cực trị.   |
| 1149 Extrema Keynesian          | Người theo thuyết Keynes cực đoan.   |
| Factor augmenting technical     | <b>Tiến bộ kỹ thuật gia tăng ảnh hưởng của yếu tố.</b>   |
| 1150 progress                   | Nguồn lực sẵn có; Nguồn tài nguyên sẵn có; <b>Sự sở hữu các yếu tố sản xuất; tính sẵn có, lượng các yếu tố sản xuất.</b> |
| 1152 Factor endowment           | <b>Thu nhập từ yếu tố sản xuất.</b>  |
| 1153 Factor incomes             | Bao thanh toán; mua nợ; Giải thoát nợ.   |
| 1154 Factoring                  |  |
| 1155 Factor-price equalization  | Sự cân bằng yếu tố sản xuất - giá cả.  |
| 1156 Factor-price frontier      | Giới hạn yếu tố sản xuất - giá cả.   |
| 1157 Factor intensity           | Mức độ/ cường độ huy động (sử dụng) các yếu tố sản xuất.   |
| 1158 Factor proportion          | Tỷ lệ các yếu tố sản xuất.   |
| 1159 Factor reversals           | <b>Sự đảo ngược các yếu tố sản xuất.</b>   |
| 1160 Factors of production      | Các yếu tố sản xuất.   |
| 1161 Factor substitution effect | Tác động thay thế yếu tố sản xuất.   |
| 1162 Factor utilization         | Sự sử dụng yếu tố sản xuất.  |
| 1163 Factorial                  | Giai thừa.   |
| 1164 Fair comparisons           | So sánh công bằng.   |
| 1165 Fair rate of return        | Tỷ suất lợi tức công bằng.   |
| 1166 Fair trade law             | Luật thương mại công bằng.   |



|  |   |
|--|---|
| 1167 Fair trading Act 1973                   | Đạo luật thương mại công bằng 1973  |
| 1168 Fair trading, Office of                 | Văn phòng thương mại công bằng.   |
| 1169 Fair wages                              | Tiền công công bằng.  |
| 1170 Fallacy of composition                  | Ngụy biện về hợp thể; 'Khái niệm "sai lầm do gom gộp/ tổng hợp".'                               |
| 1171 False trading                           | Thương mại lừa dối.   |
| 1172 Family expenditure survey               | Điều tra chi tiêu gia đình.   |
| 1173 Family credit                           | Tín dụng gia đình.<br>(kinh tế) nông nghiệp theo hộ gia đình; Nông nghiệp theo đơn vị gia đình. |
| 1174 Family-unit agriculture                 | Xem FOOD AND AGRICULTURE ORGANIZATION.  |
| 1175 FAO                                     | Xem FINANCIAL ACCOUNT STANDARDS BOARD   |
| 1176 FASB                                    | Xem FINANCE FOR INDUSTRY.   |
| 1177 FCI                                     | Bảo hộ, bảo vệ; Tạo việc làm (nhồi lỏng nệm).   |
| 1178 Featherbedding                          | Từ viết tắt của hệ thống dự trữ liên bang.  |
| 1179 Fed., the                               |   |
| Federal Deposit Insurance Corporation (FDIC) | Công ty bảo hiểm tiền gửi Liên bang.  |
| 1181 Federal Fund Market                     | Thị trường Tiền quỹ liên Bang.  |
| Federal Home Loan Bank System (FHLBS)        | Hệ thống ngân hàng cho vay nội bộ của liên bang.  |
| 1183 Feasibility study                       | Nghiên cứu khả thi.   |
| Federal Nation Mortgage Association (FNMA)   | Hiệp hội Cầm cố Quốc gia liên bang  |
| 1185 Federal Open Market Committee           | Ủy ban Thị trường mở Liên bang.   |
| 1186 Federal Reserve Note                    | Chứng nợ của Cục dự trữ Liên Bang   |
| 1187 Federal Reserve System                  | Hệ thống Dự trữ Liên bang.  |
| 1188 Federal Trade Commission Act            | Đạo luật về Hội đồng thương mại Liên bang.  |
| 1189 Feedback/entrapment effects             | Tác động phản hồi/bẫy.  |
| 1190 Feudalism                               | Chủ nghĩa phong kiến.   |
| 1191 Fiat money                              | Tiền theo luật định   |

|  |  |
|--|--|
| 1192 Fiduciary issue                                 | Tiền không được bảo lãnh.  |
| 1193 Filter  | Bộ lọc.  |
| 1194 Filtering<br>1195 FIML                          | Quá trình lọc.   |
| 1196 Final goods                                     | Hàng hoá cuối cùng.  |
| 1197 Final offer arbitration                         | (Phương án) trọng tài ra quyết định cuối cùng.   |
| 1198 Final product                                   | Sản phẩm cuối cùng.  |
| 1199 Finance   | Tài chính  |
| 1200 Finance Corporation for Industry                | Công ty Tài chính Công nghiệp.   |
| 1201 Finance house                                   | Nhà cung cấp tài chính; Công ty tài chính.   |
| 1202 Finance houses market<br>1203 Financial Capital | Thị trường các nhà cung cấp tài chính; Thị trường công ty tài chính.<br>Vốn tài chính. |
| 1204 Financial instrument                            | Công cụ tài chính.   |
| 1205 Financial disipline                             | Nguyên tắc tài chính; Kỹ thuật tài chính.  |
| 1206 Financial intermediary                          | Trung gian tài chính.  |
| 1207 Financial price                                 | Giá tài chính.   |
| 1208 Financial ratios                                | Tỷ số tài chính.   |
| 1209 Financial risk                                  | Rủi ro tài chính.  |
| Financial Times Actuaries Share                      | Chỉ số giá cổ phiếu thống kê của   |
| 1210 Indices   | báo Financial Times.   |
| Financial Times Industrial Ordinary                  | Chỉ số công nghiệp của báo   |
| 1211 Index   | Financial Times.   |
| 1212 Financial year                                  | Năm tài chính.   |
| 1213 Financial statement                             | Báo cáo tài chính.   |
| 1214 Financial rate of return                        | Suất sinh lợi tài chính.   |
| 1215 Finite memory                                   | Bộ nhớ xác định (hữu hạn).   |
| 1216 Firm  | Hãng sản xuất.   |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 1217 Firm, theory of the             | Lý thuyết về hãng.                                  |
| 1218 Finite horizon                  | Tầm nhìn/ khung trời hữu hạn.                       |
| 1219 Firm-specific human capital     | Vốn nhân lực đặc thù đối với hãng.                  |
| Fist-best and second-best            | Tính hiệu dụng / hiệu quả tốt nhất                  |
| 1220 efficiency                      | và tốt nhì.   |
| 1221 First difference                | Vi phân bậc I.                                      |
| 1222 First order condition           | Điều kiện đạo hàm bậc I.                            |
| 1223 Fiscal policy                   | Chính sách thuế khoá; Chính sách thu chi ngân sách. |
| 1224 Fiscal decentralization         | Sự phân cấp thuế khoá; Sự phân cấp ngân sách.       |
| 1225 Fiscal drag                     | Sức cản của thuế khoá.                              |
| 1226 Fiscal federalism               | Chế độ tài khoá theo mô hình liên bang.             |
| 1227 Fiscal illusion                 | Ảo giác thuế khoá.                                  |
| 1228 Fiscal multiplier               | Nhân tử thuế khoá.                                  |
| 1229 Fiscal walfare benefits         | Lợi ích phúc lợi thuế khoá.                         |
| 1230 Fisher, Irving                  | (1867-1947)   |
| 1231 Fisher equation                 | Phương trình Fisher                                 |
| 1232 Fisher open                     | Xem UNCOVERED INTEREST PARITY.                      |
| 1233 Fixed asset                     | Tài sản cố định.                                    |
| Fixed coefficients production        | Hàm sản xuất có các hệ số cố                        |
| 1234 function                        | định.   |
| 1235 Fixed cost                      | Chi phí cố định; định phí.                          |
| 1236 Fixed exchange rate             | Tỷ giá hối đoái cố định.                            |
| 1237 Fixed factors                   | Các yếu tố sản xuất cố định; các sản tố cố định.    |
| 1238 Fixed labour costs              | Chi phí lao động cố định.                           |
| 1239 Fixed-price mdel                | Các mô hình mức giá cố định.                        |
| 1240 Fixed / floating exchange rates | Tỷ giá hối đoái cố định / thả nổi.                  |
| 1241 Fixed proportions in production | Tỷ lệ cố định trong sản xuất.                       |
| 1242 Fixprice and flexprice          | Giá bất biến và giá linh hoạt.                      |
| 1243 Flat yield                      | Tiền lãi đồng loạt.                                 |
| 1244 Flexible exchange rate          | Tỷ giá hối đoái linh hoạt.                          |
| 1245 Flexitime                       | Thời gian làm việc linh hoạt.                       |
| 1246 Flight from cash                | Bỏ tiền mặt.  |
| 1247 Float                           | Tiền trôi nổi.                                      |

|   |   |
|---|---|
| 1248 Floating capital                           | Vốn luân chuyển.  |
| 1249 Floating charge                            | Phí linh động   |
| 1250 Floating debt                              | Nợ thả nổi  |
| 1251 Floating exchange rate                     | Tỷ giá hối đoái thả nổi.                                    |
| 1252 Floating pound                             | Đồng bảng Anh thả nổi.                                      |
| 1253 Floor                                      | Sàn.  |
| 1254 Flotation                                  | Phát hành.  |
| 1255 Flow                                       | Dòng, luồng, Lưu lượng.                                     |
| 1256 Flow of funds analysis                     | Phân tích luồng tiền quỹ                                    |
| 1257 FOB  | Giá không tính phí vận tải, giá FOB.                        |
| Food and Agriculture Organization<br>1258 (FAO) | Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc.        |
| 1259 Footloose industries                       | Ngành rộng rãi; Ngành không cố định.                        |
| 1260 "footsie"                                  |   |
| 1261 Forced riders                              | Người hưởng lợi bắt buộc.                                   |
| 1262 Forced saving                              | Tiết kiệm bắt buộc.   |
| 1263 Forecast error                             | Sai số dự đoán.   |
| 1264 Forecasting                                | Dự đoán   |
| 1265 Foreign aid                                | Viện trợ nước ngoài.  |
| 1266 Foreign balance                            | Cán cân thanh toán quốc tế.                                 |
| 1267 Foreign exchange                           | Ngoại hối.  |
| 1268 Foreign exchange market                    | Thị trường Ngoại hối.                                       |
| 1269 Foreign exchange reserve                   | Dự trữ ngoại hối.   |
| 1270 Foreign investment                         | Đầu tư nước ngoài.  |
| 1271 Foreign payments                           | Thanh toán với nước ngoài.                                  |
| 1272 Foreign trade multiplier                   | Nhân tử ngoại thương.                                       |
| 1273 Forward contract                           | Hợp đồng định trước; Hợp đồng kỳ hạn.                       |
| 1274 Forward exchange market                    | Thị trường hối đoái định trước; Thị trường hối đoái kỳ hạn. |
| 1275 Forward intergration                       | Liên kết xuôi.  |
| 1276 Forward linkage                            | Liên hệ xuôi.   |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1277 Forward market                | Thị trường định trước; Thị trường kỳ hạn.           |
| 1278 Forward rate                  | Tỷ giá hối đoái định trước; tỷ giá hối đoái kỳ hạn. |
| 1279 Forward and contingent market | Các thị trường định trước và bất trắc.              |
| Forward markets and spots          | Các thị trường định trước và thị trường giao ngay.  |
| 1280 markets                       |   |
| 1281 Foundation grant              | <b>Trợ cấp cơ bản.</b>                              |
| 1282 Fourier analysis              | Phân tích Fourier                                   |
| 1283 Fractional reserve banking    | Hoạt động ngân hàng bằng cách dự trữ theo tỷ lệ.    |
| 1284 Franked investment income     | Thu nhập đầu tư được miễn thuế.                     |
| 1285 Free exchange rates           | Tỷ giá hối đoái tự do                               |
| 1286 Freedom of entry              | Tự do nhập ngành.                                   |
| 1287 Freed good                    | Hàng miễn phí; Hàng không phải trả tiền             |
| 1288 Free market                   | Thị trường tự do.                                   |
| 1289 Free market economy           | Nền kinh tế thị trường tự do.                       |
| 1290 Free on board                 | Giao hàng tại bến.                                  |
| 1291 Free reserves                 | Dự trữ tự do.                                       |
| 1292 Free rider                    | Người xài chùa; người ăn không.                     |
| 1293 Free trade                    | Thương mại tự do.                                   |
| 1294 Free trade area               | Khu vực thương mại tự do.                           |
| 1295 Frequency distribution        | Phân bố theo tần suất.                              |
| 1296 Frictional unemployment       | Thất nghiệp do chờ chuyển nghề                      |
| 1297 Friedman, Milton (1912-)      |   |
| 1298 Fringe benefit                | Phúc lợi phi tiền tệ.                               |

|  |  |
|--|--|
| 1299 Frisch, Ragnar                      | (1895-1973)  |
| 1300 F-statistic                         | Thống kê F.  |
| 1301 FT-SE 100                           |  |
| 1302 Full bodied money                   | Tiền quy ước.  |
| 1303 Full cost                           | Chi phí đầy đủ.  |
| 1304 Full cost pricing                   | Định giá theo chi phí đầy đủ.  |
| 1305 Fractional reserve system           | Hệ thống dự trữ một phần.  |
| 1306 Free-rider problem                  | Vấn đề người "xài chùa".   |
| Frictional and structural                | Thất nghiệp do chờ chuyển nghề   |
| 1307 unemployment                        | và do chờ chuyển nghề.<br>Ngân sách ở mức nhân công toàn<br>dụng; <b>Ngân sách khi có đủ việc<br/>làm.</b> |
| 1308 Full-employment budget              | Thặng dư ngân sách ở mức nhân<br>công toàn dụng; <b>Thặng dư ngân<br/>sách khi có đủ việc làm.</b>         |
| 1309 Full-employment budget surplus      | Thu nhập quốc dân ở mức nhân<br>công toàn dụng; <b>Thu nhập quốc<br/>dân khi có đủ việc làm.</b>           |
| 1310 Full-employment national income     |  |
| Full-employment unemployment             | Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở mức   |
| 1311 rate                                | nhân công toàn dụng; <b>Tỷ lệ thất<br/>nghiệp tự nhiên khi có đủ việc làm.</b>                             |
| Full information maximum likelihood      |  |
| 1312 (FIML)                              | <b>Ước lượng khả năng cực đại khi<br/>có đủ thông tin.</b>   |
| 1313 Function                            | Hàm số.  |
| 1314 Fuctional costing                   | Lập chi phí theo chức năng.  |
| 1315 <b>Function of function rule</b>    | <b>Quy tắc hàm của một hàm số.</b>   |
| 1316 Funded debt                         | Nợ vô thời hạn; <b>Nợ được tài trợ.</b>  |
| 1317 Funding                             | Đổi nợ, đảo nợ; cấp vốn, tài trợ.  |
| 1318 <b>Function income distribution</b> | <b>Phân phối thu nhập theo chức<br/>năng.</b>  |
| 1319 Futures contract                    | Hợp đồng kỳ hạn  |
| 1320 Futures market                      | Thị trường kỳ hạn  |

economic

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| 1321 Future value                   | Giá trị tương lai.  |
| General Arrangement to borrow       |   |
| 1322 (GAB)                          | Hiệp ước vay nợ chung.  |
| 1323 Gains from trade               | Lợi ích của thương mại.   |
| 1324 Galbraith, John Kenneth        | (1908-)   |
| 1325 Galloping inflation            | Lạm phát phi mã.  |
| 1326 Game theory                    | Lý thuyết trò chơi.   |
| 1327 GATT                           |   |
| 1328 Gauss- Markov Theorem          | Định lý Gauss- Markov.  |
| 1329 GDP                            | Tổng sản phẩm quốc nội.<br>Sự ăn khớp, tỷ số giữa vốn nợ và<br>vốn cổ phần                                |
| 1330 Gearing                        |   |
| 1331 Gearing ratio                  | Tỷ số ăn khớp   |
| General Agreement of Tariffs and    |   |
| 1332 Trade (GATT)                   | Hiệp định chung về thuế quan và<br>thương mại.  |
| 1333 General Agreement to Borrow    | Thoả thuận Chung về Đi vay.<br>Sự phân loại chung về các hoạt<br>động kinh tế trong Cộng đồng<br>châu Âu. |
| General Classification of Economic  |   |
| 1334 Activities in t                | Cân bằng chung; Cân bằng tổng<br>thể.   |
| 1335 General equilibrium            |   |
| 1336 General grant                  | Trợ cấp chung.  |
| 1337 Generalized least square (GLS) | Bình phương nhỏ nhất tổng quát.   |
| 1338 General linear model (GLM)     | Mô hình tuyến tính tổng quát.   |
| Generalized System of               |   |
| 1339 Preferences (GSP)              | Hệ thống ưu đãi phổ cập; Hệ<br>thống ưu đãi chung.  |
| 1340 General price level            | Mức giá chung.  |
| General Theory of Employment,       |   |
| 1341 Interest and Money             | Lý thuyết tổng quát về Việc làm,<br>Lãi suất và Tiền tệ.  |
| 1342 General human capital          | Vốn nhân lực mang đặc điểm<br>chung; vốn nhân lực chung chung.  |
| 1343 General union                  | Các nghiệp đoàn.  |
| 1344 Geneva Conference              | Hội nghị Geneva.  |
| 1345 Geneva Round                   | Vòng đàm phán Geneva.   |
| 1346 Geographic frontier            | Giới hạn địa lý.  |
| 1347 Geometric lag                  | Độ trễ cấp số nhân.   |
| Gilbrat's law of proportionate      |   |
| 1348 growth                         | Luật Gilbrat về tăng trưởng theo tỷ<br>lệ.  |

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| 1349 Giffen good                 | Hàng hoá Giffen  |
| 1350 Gifts tax                   | Thuế quà tặng.   |
| 1351 Gilt- edged securities      | Chứng khoán viên vàng; Chứng<br>khoán hảo hạng.            |
| 1352 Gini coefficient            | Hệ số GINI.  |
| 1353 Giro system                 | Hệ thống chuyển khoản Giro                                 |
| 1354 Glejser test                | Kiểm định Glejser.   |
| 1355 GNP                         | Tổng sản phẩm quốc dân.                                    |
| 1356 Gold bricking               | Hoạt động lừa dối.   |
| 1357 Gold certificate            | Giấy chứng gửi vàng.                                       |
| 1358 "gold age" growth           | Tăng trưởng "thời kỳ hoàng kim".                           |
| 1359 Golden rule                 | Nguyên tắc vàng; Quy tắc vàng.                             |
| 1360 Golden rule of accumulation | Nguyên tắc vàng về tích lũy; Quy<br>tắc vàng của tích lũy. |
| 1361 Gold exchange standard      | Bản vị trao đổi bằng vàng.                                 |
| 1362 Gold export point           | Điểm xuất khẩu vàng.                                       |
| 1363 Gold import point           | Điểm nhập khẩu vàng.                                       |
| 1364 Goldfeld - Quandt           | Kiểm định Goldfeld - Quandt.                               |
| 1365 Gold market                 | Thị trường vàng.   |
| 1366 Gold points                 | Các điểm vàng.   |
| 1367 GDP and nation income       | GDP và thu nhập quốc dân.                                  |
| 1368 GDP at factor cost          | GDP theo chi phí sản xuất.                                 |
| 1369 GDP at market prices        | GDP theo giá thị trường.                                   |
| 1370 GDP deflator                | Hệ số khử lạm phát cho GDP.                                |
| 1371 Gold reserve                | Dự trữ vàng.   |
| 1372 Gold standard               | Bản vị vàng.   |
| 1373 Goldbugs                    | Những con mọt vàng.  |
| 1374 Goodhart's law              | Luật Goodhart.   |
| 1375 Goodness of fit             | Mức độ phù hợp.  |
| 1376 Goods                       | Các hàng hoá tốt.  |
| 1377 Goodwill                    | Thiện chí.   |



economic

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 1378 Gosplan                         | Ủy ban kế hoạch (Liên Xô).                                    |
| 1379 Government deficit              | Thâm hụt của Chính phủ.                                       |
| 1380 Government expenditure          | Chi tiêu của chính phủ.                                       |
| Government Nation Mortgage           | Hiệp hội cầm cố quốc gia của                                  |
| 1381 Association (GNMA)              | Chính phủ.  |
| 1382 Government regulation           | Sự điều tiết của chính phủ.                                   |
| 1383 Government securities           | Chứng khoán của chính phủ.                                    |
| Government spending and net          | Chi tiêu của chính phủ và thuế                                |
| 1384 taxes                           | ròng.   |
| Government spending on goods         | Chi tiêu của chính phủ cho hàng                               |
| 1385 and services                    | hoá và dịch vụ.   |
| 1386 Gradualism                      | Trường phái tuần tiến; Chủ nghĩa tuần tiến; thuyết tuần tiến. |
| 1387 Gradualist monetarist           | Người theo thuyết trọng tiền tuần tiến.                       |
| 1388 Graduate tax                    | Thuế đại học  |
| 1389 Grand factor price frontier     | <b>Giới hạn giá cả nhân tố chính.</b>                         |
| 1390 Grandfather clause              | Điều khoản dành cho những người có chức.                      |
| 1391 Granger causality               | Tính nhân quả Granger.  |
| 1392 Grant                           | Trợ cấp.  |
| 1393 Grant in aid                    | Trợ cấp dưới dạng viện trợ.                                   |
| 1394 Gravity model                   | Mô hình lực hấp dẫn.  |
| 1395 "Great Leap Forward"            | Đại nhảy vọt  |
| 1396 Green pound                     | Đồng bảng xanh  |
| 1397 Green revolution                | Cách mạng Xanh.   |
| 1398 Gresham's Law                   | Luật Gresham.   |
| 1399 Gross barter terms of trade     | Tổng tỷ lệ hàng đổi hàng.                                     |
| Gross domestic fixed capital         | <b>Tổng tư bản cố định trong nước.</b>                        |
| 1400 formation                       | Tổng sản phẩm quốc nội.                                       |
| 1401 Gross domestic product (GDP)    | Chỉ số khử lạm phát cho tổng sản phẩm quốc nội.               |
| 1402 Gross domestic product deflator |   |

economic

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1403 Gross investment              | Tổng đầu tư.                              |
| 1404 Gross margin                  | Mức chênh giá gộp.                        |
| 1405 Gross national income         | Tổng thu nhập quốc dân.                   |
| 1406 Gross profit                  | Tổng lợi nhuận                            |
| 1407 Gross trading profit          | Tổng lợi nhuận thương mại.                |
| 1408 Group of Ten                  | Nhóm G10.                                 |
| 1409 Group of Seven                | Nhóm G7.                                  |
| 1410 Group of 77                   | Nhóm 77.                                  |
| 1411 Growth-gap unemployment       | Thất nghiệp do chênh lệch về tăng trưởng. |
| 1412 Growth path                   | Đường tăng trưởng.                        |
| 1413 Growth-profitability function | Hàm lợi nhuận - tăng trưởng.              |
| 1414 Growth-stock paradox          | Nghịch lý cổ phần tăng trưởng.            |
| 1415 Growth theories of the firm   | Các lý thuyết về sự tăng trưởng của hãng. |
| 1416 Growth theory                 | Lý thuyết tăng trưởng.                    |
| 1417 Growth rate                   | Tốc độ tăng trưởng.                       |
| 1418 Growth-valuation function     | Hàm giá trị - tăng trưởng.                |
| 1419 G.7                           | Xem GROUP OF SEVEN                        |
| 1420 Guaranteed week               | Tuần lễ bảo đảm.                          |
| 1421 Guidelines                    | Nguyên tắc chỉ đạo.                       |
| 1422 Guidepost following behaviour | Hành vi theo hướng chỉ dẫn.               |
| 1423 Guideposts                    | Các chỉ dẫn.                              |

|  |   |
|--|---|
| 1424 Haavelmo, Trygve                  | (1911-)                                   |
| 1425 Haberler, Gottfried               | (1900-)                                   |
| 1426 Habit-creating demand function    | Hàm cầu do thói quen.                     |
| 1427 Halesbury Committee               | Ủy ban Halesbury.                         |
| 1428 Hammered                          | Bị gõ búa.                                |
| 1429 Hedgers                           | Những người tự bảo hiểm.                  |
| 1430 Hard-core unemployed              | Những người thất nghiệp khó tìm việc làm. |
| 1431 Hard currency                     | Tiền mạnh.                                |
| 1432 Harmony of interests              | Hài hoà quyền lợi.                        |
| 1433 Harrod, Sir Roy, F.               | (1900-1978).                              |
| 1434 Harrod-Domar growth model         | Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar.         |
| 1435 Harrod Neutral Technical Progress | Tiến bộ kỹ thuật trung tính của Harrod.   |
| 1436 Havana Charter                    | Điều lệ Havana.                           |

|   |   |
|---|---|
| 1437 Hayek, Friedrich A.Von                             | (1899-1992).  |
| Heckscher-Ohlin approach to<br>1438 international trade | Phương pháp Heckscher-Ohlin về<br>thương mại quốc tế. |
| 1439 Hedging  | Lập hàng rào.   |
| 1440 Hedonic price                                      | Giá ẩn.   |
| 1441 Hedonism   | Chủ nghĩa khoái lạc.                                  |
| 1442 Herfindahl index                                   | Chỉ số Herfindahl.                                    |
| 1443 Heterogeneity                                      | Tính không đồng nhất.                                 |
| 1444 Heterogeneous capital                              | Vốn không đồng nhất.                                  |
| 1445 Heterogeneous product                              | Sản phẩm không đồng nhất.                             |
| 1446 Heteroscedasticity                                 | Hiệp phương sai không đồng nhất.                      |
| 1447 Hicks. Sir John R.                                 | (1904-1989).  |
| 1448 Hicks-Hansen diagram                               | Biểu đồ Hicks-Hansen.                                 |
| 1449 Hicks Neutral Technical Progress                   | Tiến bộ kỹ thuật trung tính Hicks.                    |
| 1450 Hidden unemployment                                | Thất nghiệp ẩn.                                       |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 1451 High-powered money              | Tiền mạnh.                                |
| 1452 Hiring rate                     | Tỷ lệ thuê.                               |
| 1453 Hiring standards                | Các tiêu chuẩn thuê người.                |
| 1454 Histogram                       | Biểu đồ tần xuất.                         |
| 1455 Historical costs                | Chi phí lịch sử.                          |
| 1456 Historical model                | Các mô hình lịch sử.                      |
| 1457 Historical school               | Trường phái lịch sử.                      |
| 1458 Historicism                     | Chủ nghĩa lịch sử.                        |
| 1459 Hoarding                        | Đầu cơ tích trữ.                          |
| 1460 Hoarding company                | Công ty nắm giữ.                          |
| 1461 Homogeneity                     | Tính thuần nhất, tính đồng nhất.          |
| 1462 Homogeneous functions           | Các hàm đồng nhất.                        |
| 1463 Homogeneous product             | Sản phẩm đồng nhất.                       |
| 1464 Homogeneous product function    | Các hàm sản xuất đồng nhất.               |
| 1465 Homoscedasticity                | Hiệp phương sai đồng nhất.                |
| 1466 Horizontal equity               | Công bằng theo phương ngang.              |
| 1467 Horizontal intergration         | Liên kết theo phương ngang.               |
| Horizontal / vertical / conglomerate | Hợp nhất theo tuyến ngang/ dọc/ kết khối. |
| 1469 merger                          |   |
| 1470 Hot money                       | Tiền nóng.                                |
| 1471 Hotelling's Rule                | Quy tắc Hotelling.                        |
| 1472 Housing benefit                 | Lợi nhuận nhà ở.                          |
| 1473 Human capital                   | Vốn nhân lực.                             |
| 1474 Hume, David                     | (1711-1776)                               |
| 1475 Hunt Commission                 | Ủy ban Hunt.                              |

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 1476 Hunt Report                | Báo cáo Hunt.  |
| 1477 Hiperbola                  | Hypecbôn   |
| 1478 Hyperinflation             | Siêu lạm phát.   |
| 1479 Hypothesis testing         | Kiểm định giả thuyết.  |
| 1480 Hysteresis                 | Hiện tượng trễ.  |
| 1481 Human wealth               | Của cải của con người.<br>Tỷ lệ biên tế giữa vốn và sản lượng. |
| 1482 ICOR                       | Ngân hàng Tái thiết và Phát triển.                             |
| 1483 IBBD                       | Công ty Tài chính Công nghiệp và Thương mại.                   |
| 1484 ICFC                       | Hiệp hội Phát triển quốc tế.                                   |
| 1485 IDA                        |  |
| 1486 Identification problem     | Bài toán nhận dạng.  |
| 1487 Identity                   | Đồng nhất thức.  |
| 1488 Identity matrix            | Ma trận đơn vị.<br>Đồng nhất thức của thu nhập quốc dân.       |
| 1489 National Income Identities |  |
| 1490 Idiosyncratic exchange     | Trao đổi tính chất riêng; trao đổi tư chất.                    |
| 1491 Idle balances              | Tiền nhàn rỗi.   |
| 1492 Illiquidity                | Không tính chuyển hoá.   |
| 1493 Ilo                        | Văn phòng Lao động Quốc tế.                                    |
| 1494 Imaginary number           | Số ảo.   |
| 1495 IMF                        | Quỹ tiền tệ quốc tế.   |
| 1496 Imitative growth           | Tăng trưởng mô phỏng.  |
| 1497 Immiserizing growth        | Tăng trưởng làm khốn khổ.                                      |
| 1498 Impact analysis            | Phân tích tác động.  |
| 1499 Impact multiplier          | Số nhân tác động   |
| 1500 Impact of taxation         | Tác động của việc đánh thuế.                                   |
| 1501 Imperfect competition      | Cạnh tranh không hoàn hảo.                                     |

|  |  |
|--|--|
| 1502 Imperfect market                      | Thị trường không hoàn hảo.                                 |
| 1503 Imperialism                           | Chủ nghĩa đế quốc.   |
| 1504 Implementation lag                    | Độ trễ thực hiện.  |
| 1505 Implicit contracts                    | Các hợp đồng ẩn.   |
| 1506 Implicit cost                         | Chi phí ẩn.  |
| 1507 Implicit function                     | Hàm ẩn.  |
| 1508 Implicit price deflator               | Chỉ số giảm phát giá ẩn.                                   |
| 1509 Implicit rental value                 | Giá trị tiền thuê ẩn.                                      |
| 1510 Import                                | Hàng nhập khẩu.  |
| 1511 Import duty                           | Thuế nhập khẩu.  |
| 1512 Import quota                          | Hạn ngạch nhập khẩu.                                       |
| 1513 Import restrictions                   | Các hạn chế nhập khẩu.                                     |
| 1514 Import substitution                   | Thay thế nhập khẩu.  |
| 1515 Import tariff                         | Thuế quan nhập khẩu.                                       |
| 1516 Import substitution industrialization | Công nghiệp hoá bằng thay thế hàng nhập khẩu.              |
| 1517 Impossibility Theorem                 | Định lý về tính bất khả thể; Định lý về Điều không thể có. |
| 1518 Impure public good                    | Hàng hoá công cộng không thuần túy.                        |
| 1519 Imputed rent                          | Tiền thuê không quy đổi.                                   |
| 1520 Inactive money                        | Tiền nhàn rỗi.   |
| 1521 Incentive payment systems             | Hệ thống thanh toán khuyến khích.                          |
| 1522 Incidence of taxation                 | Phạm vi tác động của việc đánh thuế, đối tượng chịu thuế.  |
| 1523 Income                                | Thu nhập   |
| 1524 Income, circular flow of              | Luồng luân chuyển của thu nhập.                            |
| 1525 Income consumption curve              | Đường tiêu dùng thu nhập.                                  |
| 1526 Income determination                  | Xác định thu nhập.   |
| 1527 Income differentials                  | Sự khác biệt về thu nhập.                                  |

economic

|   |  |
|---|--|
| 1528 Income effect                              | Hiệu ứng thu nhập, ảnh hưởng thu nhập.   |
| 1529 Income distribution                        | Phân phối thu nhập.  |
| 1530 Income elasticity of demand                | Cơ giãn của cầu theo thu nhập.   |
| 1531 Income - expenditure model                 | Mô hình thu nhập - chi tiêu  |
| 1532 Income maintenance                         | Duy trì thu nhập.  |
| 1533 Income effect of wages                     | <b>Ảnh hưởng thu nhập của lương.</b><br>Phương pháp dựa theo thu nhập (để tính GDP). |
| 1534 Income approach                            | Tỷ số thu nhập / doanh thu.  |
| 1535 Income-sales ratio                         |  |
| 1536 Incomes policy                             | Chính sách thu nhập.<br>Ảnh hưởng của thu nhập và ảnh hưởng của thay thế.            |
| 1537 Income and substitution effect             | Trợ giúp thu nhập.   |
| 1538 Income support                             |  |
| 1539 Income tax                                 | Thuế thu nhập  |
| 1540 Income statement                           | Báo cáo thu nhập / Bản thu nhập.   |
| 1541 Income terms of trade                      | Tỷ giá thương mại theo thu nhập  |
| 1542 Income velocity of circulation             | Tốc độ lưu thông của thu nhập.   |
| 1543 Increasing returns to scale                | Lợi tức tăng dần theo quy mô.<br>Tỷ số vốn/ sản lượng tăng thêm (ICOR).              |
| 1544 Incremental capital-output ratio           |  |
| 1545 Independent variable                       | Biến độc lập.  |
| 1546 Indexation                                 | Phương pháp chỉ số hoá.  |
| 1547 Indexation of tax allowances and taxation. | Chỉ số hoá việc trợ cấp thuế và việc đánh thuế.                                      |
| 1548 Index number                               | Số chỉ số.   |
| 1549 Index number problem                       | Vấn đề chỉ số.   |
| 1550 Indicative planning                        | <b>Kế hoạch hoá chỉ dẫn.</b>   |
| 1551 Index of distortion                        | Chỉ số biến dạng / bóp méo / sai lệch.   |
| 1552 Indifference                               | Bàng quan  |
| 1553 Indifference curve                         | Đường bàng quan, đường đẳng dụng.  |
| 1554 Indifference map                           | Họ đường bàng quan, bản đồ đường đẳng dụng.  |
| 1555 Indirect least squares (ILS)               | Bình phương tối thiểu gián tiếp.   |
| 1556 Indirect taxes                             | Thuế gián thu.   |
| 1557 Indirect utility function                  | Hàm thoả dụng gián tiếp.   |
| 1558 Indivisibilities                           | Tính bất khả chia; Tính không thể phân chia được.                                    |



|   |  |
|---|--|
| 1559 Industrial action                                | Trùng phạt lao động.   |
| Industrial and Commercial Finance<br>1560 Corporation | Công ty Tài chính Công nghiệp và Thương mại.                 |
| 1561 Industrial bank                                  | Ngân hàng công nghiệp.                                       |
| 1562 Industrial complex analysis                      | Phân tích tổ hợp công nghiệp.                                |
| 1563 Industrial democracy                             | Dân chủ công nghiệp  |
| 1564 Industrial Development Certificate               | Chứng chỉ Phát triển công nghiệp.                            |
| 1565 Industrial dispute                               | Tranh chấp lao động  |
| 1566 Industrial concentration                         | Sự tập trung công nghiệp.                                    |
| 1567 Inductive reasoning                              | Lập luận quy nạp.  |
| 1568 Industrial policy                                | Chính sách công nghiệp.                                      |
| 1569 Industrial inertia                               | Tính ỳ công nghiệp.  |
| 1570 Industrialization                                | Công nghiệp hoá (ở các nước đang phát triển).                |
| 1571 Industrial organization                          | Tổ chức công nghiệp  |
| 1572 Industrial relation                              | Các quan hệ lao động.  |
| Industrial Reorganization<br>1573 Corporation         | Công ty cải tổ công nghiệp.                                  |
| 1574 Industrial unions                                | Nghiệp đoàn theo ngành.                                      |
| 1575 Industrial wage differentials                    | Chênh lệch về tiền công giữa các ngành.                      |
| 1576 Industrial wage structure                        | Cơ cấu tiền công theo ngành.                                 |
| 1577 Industry   | Ngành công nghiệp.   |
| 1578 Industry-wide bargaining                         | Thương lượng trong toàn ngành.                               |
| 1579 Inelastic  | Không co giãn.   |
| 1580 Inequality                                       | Bất đẳng thức.   |
| 1581 Infant industry                                  | Ngành công nghiệp non trẻ.                                   |
| Infant industry argument for<br>1582 protection       | Luận điểm bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ.                  |
| 1583 Infant industry tariff argument                  | Luận điểm về lập thuế quan bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ. |
| 1584 Inference  | Suy luận   |

|  |  |
|--|--|
| 1585 Inferior good                     | Hàng hoá hạ đẳng; hàng hoá thứ cấp   |
| 1586 Infinite memory                   | Bộ nhớ vô hạn.   |
| 1587 Inflation                         | Lạm phát.  |
| 1588 Inflation, suppressed             | Lạm phát bị nén.   |
| 1589 Inflation accounting              | Hạch toán lạm phát.  |
| 1590 Inflationary gap                  | Hố cách / khoảng trống lạm phát, chênh lệch lạm phát.  |
| 1591 Infinitely elastic                | Co giãn hoàn toàn.   |
| 1592 Inflationary spiral               | Vòng xoáy ốc của lạm phát.   |
| 1593 Inflation subsidy                 | Trợ cấp lạm phát.  |
| 1594 Inflation tax                     | Thuế lạm phát.   |
| 1595 Informal sector                   | Khu vực không chính thức.  |
| 1596 Information                       | Thông tin  |
| 1597 Information matrix                | Mã trận Thông tin.   |
| 1598 Inflation rate                    | Tỷ lệ lạm phát.  |
| 1599 Inflation-adjusted budget         | Ngân sách được điều chỉnh theo lạm phát.   |
| 1600 Informative economy analysis      | Phân tích thông tin kinh tế.   |
| 1601 <b>Infra-marginal externality</b> | <b>Ngoại ứng biên.</b>   |
| 1602 Infrastructure                    | Hạ tầng cơ sở.   |
| 1603 Inheritance tax                   | Thuế thừa kế.  |
| 1604 Initial claims series             | Nhóm người yêu cầu đầu tiên.   |
| 1605 Injections                        | Sự bơm tiền.   |
| 1606 In-kind redistribution            | Phân phối lại bằng hiện vật.   |
| 1607 Inland bill                       | Hối phiếu nội địa.   |
| 1608 Innovations                       | Phát kiến; sáng kiến   |
| 1609 Input                             | Đầu vào.   |
| 1610 Input orientation                 | Định hướng theo đầu vào.<br>Cản trở vô tình đối với việc nhập ngành; Cản trở ngẫu nhiên đối với việc nhập ngành. |
| 1611 Innocent entry barrier            | Đầu vào - đầu ra (I-O), bảng cân đối liên ngành.   |
| 1612 Input - output                    | Độ trễ bên trong.  |
| 1613 Inside lag                        | Tiền bên trong.  |
| 1614 Inside money                      | Người trong cuộc - người ngoài cuộc.   |
| 1615 Insider - outsider                |  |

|  |   |
|--|---|
| 1616 Insider - outsider model                      | Mô hình Người trong cuộc - người ngoài cuộc.      |
| 1617 Insolvency                                    | Tình trạng không trả được nợ.                     |
| 1618 Instalment credit                             | Tín dụng trả dần.                                 |
| 1619 Institutional economics                       | Kinh tế học thể chế.                              |
| 1620 Institutional training                        | Đào tạo thể chế.                                  |
| 1621 Instrumental variables                        | Các biến công cụ (IV).                            |
| 1622 Instruments                                   | Các công cụ.                                      |
| 1623 Insurance                                     | Bảo hiểm  |
| 1624 Insurance premium                             | Tiền đóng bảo hiểm.                               |
| 1625 Intangible assets                             | Tài sản vô hình.                                  |
| 1626 Intangible capital                            | Vốn vô hình.                                      |
| 1627 Integer                                       | Số nguyên   |
| 1628 Integerated economy                           | Nền kinh tế liên kết.                             |
| 1629 Integerated time series                       | Chuỗi thời gian được lấy tích phân.               |
| 1630 Integration                                   | Tích phân hoá.                                    |
| 1631 Intended inventory investment                 | Đầu tư vào hàng tồn kho có chủ ý                  |
| 1632 Intensive margin                              | Giới hạn thâm canh.                               |
| 1633 Inter-Bank Market                             | Thị trường Liên ngân hàng.                        |
| 1634 Intercept                                     | Hệ số chặn.                                       |
| 1635 Interdependent utility                        | Độ thoả dụng phụ thuộc lẫn nhau.                  |
| Interdistrict Settlement Account (or<br>1636 Fund) | Tài khoản (hay quỹ) Thanh toán liên vùng.         |
| 1637 Interest                                      | Tiền lãi, lãi suất.                               |
| 1638 Interest equalization tax                     | Thuế san bằng lãi suất.                           |
| 1639 Interest sensitivity                          | Độ nhạy theo lãi suất.                            |
| 1640 Intergenerational equity                      | Công bằng giữa các thế hệ.                        |
| 1641 Intergovernmental grants                      | Các trợ cấp liên chính quyền.                     |
| 1642 Interlocking directorates                     | Các ban giám đốc chung, các ban giám đốc kết hợp. |
| 1643 Intermediate areas                            | Các vùng trung gian.                              |

economic

|   |   |
|---|---|
| 1644 Intermediate goods                                       | Hàng hoá trung gian.                            |
| 1645 Intermediate lag   | Độ trễ trung gian.                              |
| 1646 Intermediate technology                                  | Công nghệ trung gian.                           |
| Intermediate Technology<br>1647 Development Group             | Nhóm Phát triển Công nghệ trung<br>gian.        |
| 1648 Intermediate variables                                   | Biến trung gian                                 |
| Internal convertibility of soft<br>1649 currencies            | Khả năng chuyển đổi trong nước<br>của tiền yếu. |
| 1650 Internal drain   | Sự xả tiền trong nước.                          |
| 1651 Internal growth  | Tăng trưởng nhờ nội ứng.                        |
| 1652 Internalization  | Nội hoá.  |
| 1653 "internal" labour market                                 | Thị trường lao động nội vi.                     |
| 1654 Internal finance   | Tài chính bên trong.                            |
| 1655 Internal rate of return                                  | Nội suất sinh lợi                               |
| 1656 Internal wage differentials                              | Các mức chênh lệch tiền công nội<br>tại.        |
| 1657 Internal balance   | Cân bằng bên trong                              |
| 1658 External balance   | Cân bằng bên ngoài.                             |
| International Bank for<br>1659 Reconstruction and Development | Ngân hàng Tái thiết và Phát triển<br>Quốc tế.   |
| 1660 International cartel                                     | Cartel quốc tế.                                 |
| 1661 International clearing unions                            | Các liên minh thanh toán quốc tế.               |
| International commodity<br>1662 agreements                    | Các hiệp định hàng hoá quốc tế.                 |
| International Development<br>1663 Association                 | Hiệp hội phát triển quốc tế                     |
| International Development Co-<br>1664 operation Agency (ID)   | Tổ chức hợp tác phát triển quốc<br>tế.          |
| 1665 International division of labour                         | Sự phân chia lao động quốc tế.                  |
| 1666 International economics                                  | Kinh tế học quốc tế                             |

economic

|   |   |
|---|---|
| 1667 International Finance Corporation    | Công ty Tài chính Quốc tế.              |
| 1668 International debt crisis            | Khủng hoảng nợ quốc tế.                 |
| 1669 International Labuor Office          | Văn phòng Lao động quốc tế.             |
| 1670 International liquidity              | Thanh khoản quốc tế.                    |
| 1671 International monetarism             | Chủ nghĩa trọng tiền quốc tế.           |
| 1672 International monetary Fund          | (IMF) - Quỹ tiền tệ quốc tế.            |
| 1673 International payments system        | Hệ thống thanh toán quốc tế.            |
| International Standard Industrial         | Hệ thống phân loại Ngành Công           |
| 1674 Classification                       | 1683Tiêu chuẩn Quốc tế.                 |
| 1675 International trade                  | Thương mại quốc tế.                     |
| 1676 International Trade Organization     | (ITO) - Tổ chức thương mại quốc tế.     |
| 1677 International Wheat Council          | Hội đồng lúa mì Quốc tế.                |
| 1678 Interpersonal comparisons of utility | So sánh độ thoả dụng giữa các cá nhân.  |
| 1679 Interquartile range                  | Khoảng cách giữa các tứ vị phân vị.     |
| 1680 Interstate Commerce Act              | Đạo luật thương mại giữa các tiểu bang. |
| 1681 Intersection                         | Giao                                    |
| 1682 Interval estimation                  | Ước lượng khoảng.                       |
| 1683 "In the bank"                        | "tại Ngân hàng".                        |
| 1684 Inventories                          | Hang tồn kho, dự trữ.                   |
| 1685 Inventory cycle                      | Chu kỳ hàng tồn kho.                    |
| 1686 Inventory investment                 | Đầu tư tồn kho                          |
| 1687 Inverse function rule                | Quy tắc hàm ngược.                      |
| 1688 Investment                           | Đầu tư.                                 |
| 1689 Investment criteria                  | Các tiêu chuẩn đầu tư.                  |
| 1690 Investment grants                    | Trợ cấp đầu tư.                         |
| 1691 Investment trust                     | Tờ-rót đầu tư.                          |

|  |  |
|--|--|
| 1692 Investors in Industry                   | Các nhà đầu tư trong Công nghiệp.                    |
| 1693 Invisible hand, the                     | Bàn tay vô hình.                                     |
| 1694 Invisibles                              | Khoản vô hình  |
| 1695 Involuntary unemployment                | Thất nghiệp không tự nguyện.                         |
| 1696 Iron law of wages                       | Quy luật sắt về tiền công.                           |
| 1697 Irredeemable loan stock                 | <b>Lượng cho vay không trả được.</b>                 |
| 1698 Irredeemable preference shares          | Các cổ phiếu ưu tiên không trả được.                 |
| 1699 Irreversibility                         | Tính bất khả đảo; Tính không thể đảo ngược được.     |
| 1700 IS curve                                | Đường IS   |
| 1701 ISIC                                    | Phân loại Ngành Công nghiệp theo tiêu chuẩn Quốc tế. |
| 1702 Islamic Development Bank                | Ngân hàng phát triển Hồi giáo.                       |
| 1703 IS- LM diagram                          | Lược đồ IS - LM.                                     |
| 1704 Iso-cost curve                          | Đường đẳng phí.                                      |
| 1705 Iso-outlay line                         | Đường đẳng chi.                                      |
| 1706 Iso-product curve                       | Đường đẳng sản phẩm.                                 |
| 1707 Iso-profit curve                        | Các đường đẳng nhuận.                                |
| 1708 Isoquant                                | Đẳng lượng.  |
| 1709 Iso-revenue line (curve)                | Đường đẳng thu.                                      |
| 1710 Issued capital                          | Vốn phát hành.                                       |
| 1711 Issue department                        | Cục phát hành.                                       |
| 1712 Issuing broker                          | Người môi giới phát hành.                            |
| 1713 Issuing house                           | Nhà phát hành.                                       |
| 1714 Issuing House Association               | Hiệp hội các Nhà phát hành.                          |
| 1715 ITO                                     | Tổ chức thương mại Quốc tế.                          |
| 1716 Inverse relation                        | Tương quan nghịch biến.                              |
| 1717 Invention and innovation                | Phát minh và phát kiến.                              |
| 1718 Intra-industrial trade                  | Thương mại trong ngành.                              |
| 1719 <b>Invention and official financing</b> | <b>Can thiệp và tài trợ chính thức.</b>              |
| 1720 Investment demand schedule              | Biểu đồ nhu cầu đầu tư.                              |

economic

|                                      |                                       |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| 1721 IOU money                       | Tiền dựa theo nợ.                     |
| 1722 IS and LM schedule              | Biểu đồ IS và LM.                     |
| 1723 J curve                         | Đường chữ J                           |
| 1724 "jelly" capital                 | Vốn "mềm dẻo".                        |
| 1725 Jevon, W. Stanley               | (1835-1882)                           |
| 1726 Jobber                          | Người buôn bán chứng khoán.           |
| 1727 Job cluster                     | Nhóm nghề.                            |
| 1728 Job competition theory          | Thuyết về cạnh tranh việc làm.        |
| 1729 Job creation                    | Tạo việc làm.                         |
| 1730 Job acceptance schedule         | Biểu đồ số người chấp nhận công việc. |
| 1731 Job duplication                 | Việc làm kép.                         |
| 1732 Job evaluation                  | Đánh giá việc làm.                    |
| 1733 Job search                      | Tìm kiếm việc làm.                    |
| 1734 Job search channels             | Các kênh tìm việc.                    |
| 1735 Job shopping                    | Chọn việc làm.                        |
| 1736 Johnson, Harry Gordon           | (1923-77)                             |
| 1737 Joint probability distributions | Các phân phối xác suất kết hợp.       |

economic

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| 1738 Joint products            | Các sản phẩm liên kết.         |
| 1739 Joint profit maximination | Tối đa hoá lợi nhuận chung.    |
| 1740 Joint stock company       | Công ty cổ phần.               |
| 1741 Joint venture             | Liên doanh.                    |
| Joint venture in European      |                                |
| 1742 Countries                 | Liên doanh ở các nước Đông Âu. |
| 1743 J - test                  | Kiểm định J.                   |
| 1744 Juglar cycle              | Chu kỳ Juglar.                 |
| 1745 Justice as fairness       | Chân lý như là công bằng.      |
| 1746 Just price                | Giá công bằng.                 |
| 1747 Junk bonds                | Trái phiếu lãi suất cao.       |
| 1748 Kahn, Richard F.          | (1905-1989)                    |
| 1749 Kaldor, Nicholas          | (1908-1986)                    |
| 1750 Kaldor - Hicks test       | Kiểm định Kaldor - Hicks.      |



|                              |   |
|------------------------------|---|
| 1751 Kalecki, Micheal        | (1899-1970)                                   |
| 1752 Kalman filtering        | Phép lọc Kalman.                              |
| 1753 Kantorovich, Leonid     | (1912-1986)                                   |
| 1754 Kenedy Round            | Vòng đàm phán Kenedy.                         |
| 1755 Key bargain             | Thương lượng chủ chốt.                        |
| 1756 Keynes, John Maynard    | (1883-1946)                                   |
| 1757 Keynes effect           | Hiệu ứng Keynes.                              |
| 1758 Keynesian cross         | Điểm cắt Keynes                               |
| 1759 Keynesian economics     | Kinh tế học trường phái Keynes                |
| 1760 Keynesian Growth Theory | Lý thuyết tăng trưởng của trường phái Keynes. |
| 1761 Keynes Plan             | Kế hoạch Keynes.                              |
| 1762 Key rates               | Các mức lương then chốt.                      |
| 1763 Kinked demand curve     | Đường cầu gấp khúc.                           |

1764 Klein Goldberger model      Mô hình Klein Goldberger.

1765 Klein, Lawrence R.      (1920-)

1766 Knife edge      Điểm tựa mỏng manh.

1767 Knight, Frank      (1895-1973)

1768 Kondratieff, Nicolai D.      (1892-..?)

1769 Koopmans, Tjalling      (1910-1985)

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 1770 Koyck transformation            | Phép biến đổi Koyck                               |
| 1771 Kuznets, Simon                  | (1901-1985)                                       |
| 1772 Labour                          | Lao động.   |
| Labour augmenting technical          | Tiến bộ kỹ thuật làm tăng sức lao                 |
| 1773 progress                        | động.   |
| 1774 Labour economics                | Kinh tế học lao động.                             |
| 1775 Labour force                    | Lực lượng lao động.                               |
| 1776 Labour force participation rate | Tỷ lệ tham gia Lực lượng lao động.                |
| 1777 Labour hoarding                 | Tích trữ lao động.                                |
| 1778 Labour force schedule           | Biểu đồ về lực lượng lao động                     |
| 1779 Labour intensive                | Sử dụng nhiều lao động, thâm dụng nhiều lao động. |
| 1780 Labour market                   | Thị trường lao động.                              |
| 1781 Labour power                    | Sức lao động.                                     |
| 1782 Labour - saving techniques      | Các kỹ thuật tiết kiệm lao động.                  |
| 1783 Labour's share                  | Tỷ trọng của lao động.                            |
| 1784 Labour standard                 | Tiêu chuẩn lao động.                              |
| 1785 Labour supply                   | Cung lao động.                                    |
| 1786 Labour surplus economy          | Nền kinh tế thừa lao động.                        |
| 1787 Labour theory of value          | Lý thuyết lao động về giá trị.                    |
| 1788 Labour turnover                 | Mức độ thay lao động.                             |
| 1789 Laffer curve                    | Đường Laffer.                                     |
| 1790 Lagged relationship             | Quan hệ trễ.                                      |
| 1791 Lagrangean technique            | Phương pháp nhân tử Lagrange.                     |
| 1792 Laissez - faire                 | Học thuyết về nền kinh tế tự vận hành.            |
| 1793 Laissez - faire economy         | Nền kinh tế tự vận hành (chính phủ ít can thiệp). |

economic

|   |  |
|---|--|
| 1794 Land                                     | Đất đai.                                 |
| 1795 Land intensive                           | Sử dụng nhiều đất.                       |
| 1796 Land reform and tenure                   | Bảo hộ và cải cách ruộng đất.            |
| 1797 Land tax                                 | Thuế đất.                                |
| 1798 Lange, Oscar                             | (1904-1965)                              |
| 1799 Laspeyres price index                    | Chỉ số giá Laspeyres.                    |
| 1800 Latin American Economic System           | Hệ thống kinh tế Mỹ Latinh.              |
| Latin American Free Trade Association (LAFTA) | Hiệp hội thương mại tự do Mỹ Latinh.     |
| 1801 Association (LAFTA)                      |  |
| 1802 Lausanne School                          | Trường phái Lausanne.                    |
| 1803 Law of demand                            | Quy luật của cầu.                        |
| 1804 Law of diminishing returns               | Quy luật lợi tức giảm dần.               |
| 1805 Law of diminishing marginal utility      | Quy luật độ thỏa dụng cận biên giảm dần. |
| 1806 Law of variable proprtities              | Quy luật về các đặc tính biến đổi.       |
| 1807 Law of one price                         | Quy luật một giá.                        |
| 1808 Layfield Report                          | Báo cáo Layfield.                        |
| 1809 Layoffs                                  | Sa thải tạm thời                         |
| 1810 Leading links principle                  | Nguyên tắc đầu mối hàng đầu.             |
| 1811 Leading sector                           | Ngành dẫn đầu.                           |
| 1812 Leakages                                 | Những khoản rò rỉ.                       |
| 1813 Leap - frogging                          | Sự nhảy cóc.                             |
| 1814 Learning                                 | Học hỏi                                  |
| learning by doing                             | Học qua hành                             |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 1815 Lease                           | Thuê   |
| 1816 Least cost method of production | Phương sản xuất dựa trên giá thành thấp nhất.  |
| 1817 Least squares                   | Phương pháp bình phương nhỏ nhất.  |
| 1818 Le Chatelier principle          | Nguyên tắc Le Chatelier.   |
| 1819 Lender of last resort           | Người cho vay cứu cánh cuối cùng.  |
| 1820 Leontief, Wassily W.            | (1906-)  |
| 1821 Leontief inverse                | Số nghịch đảo Leontief.  |
| 1822 Leontief paradox                | Nghịch lý Leontief.  |
| 1823 Lerner, Abba P.                 | (19031983).  |
| 1824 Lerner case                     | Tình huống Lerner.   |
| 1825 Lerner index                    | Chỉ số Lerner  |
| 1826 Leger tender                    | Phương tiện thanh toán hợp pháp (luật định).   |
| 1827 Less developed countries (LDCs) | Các nước chậm phát triển.  |
| 1828 Letter of credit                | Thư tín dụng.  |
| 1829 Level of significance           | Mức ý nghĩa.   |
| 1830 Level field                     | Sân chơi công bằng / cùng một sân chơi?<br>Tỷ phần vốn vay; Đòn bẩy về tài chính; Tỷ lệ vốn vay so với tổng vốn. |
| 1831 Leverage                        |  |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 1832 Lewis, Sir W.Arthur             | (1919-1991).   |
| 1833 Lewis - Fei - Ranis model       | Mô hình Lewis - Fei - Ranis.   |
| 1834 Leveraged buy out (LBO)         | Tăng vay bằng cách thay cổ phần  |
| 1835 Leveraged financing             | Tài trợ đòn bẩy.   |
| 1836 Lexicographic preferences       | Thị hiếu thiên lệch.   |
| 1837 Liabilities                     | Nợ.  |
| 1838 Liberalism                      | Chủ nghĩa tự do.   |
| 1839 LIBOR                           | Lãi suất liên ngân hàng London.  |
| 1840 Licensed deposit takers         | Cơ quan được cấp giấy phép nhận tiền gửi.                                  |
| 1841 Life-cycle hypothesis           | Giả thuyết về vòng đời, thu nhập theo vòng đời / Chu kỳ tuổi thọ sản phẩm. |
| 1842 Life-cycle oriented expectation | Kỳ vọng định hướng theo chu kỳ đời người.                                  |
| 1843 "Lifeboat"                      | "Thuyền cứu sinh".   |
| 1844 Likelihood function             | Hàm hợp lý   |
| 1845 Likelihood ratio test (LD)      | Kiểm định tỷ số hợp lý.  |
| 1846 Limited company                 | Công ty trách nhiệm hữu hạn.   |
| 1847 Limited dependent variables     | Các biến số phụ thuộc hạn chế.   |
| 1848 Limited information (LI)        | Thông tin hạn chế.   |
| 1849 Limited liability               | Trách nhiệm hữu hạn.   |
| 1850 Limit pricing                   | Định giá giới hạn.   |
| 1851 Lindahl model                   | Mô hình Lindahl.   |
| 1853 Linder thesis                   | Thuyết Linder.   |
| 1854 Linear combination              | Tổ hợp tuyến tính.   |

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 1855 Linear dependence          | Phụ thuộc tuyến tính  |
| 1856 Linear estimator           | Ước lượng tuyến tính.   |
| 1857 Linear expenditure systems | Các hệ thống chi tiêu tuyến tính.                             |
| 1858 Linear function            | Hàm tuyến tính.   |
| 1859 Linear nomogenous          | Đồng nhất tuyến tính.   |
| 1860 Linear probability model   | Mô hình xác suất tuyến tính.                                  |
| 1861 Linear programming         | Quy hoạch tuyến tính.   |
| 1862 Liquid asset               | Tài sản dễ hoán chuyển; Tài sản lỏng; tài sản dễ thanh tiêu . |
| 1863 Liquid assets ratio        | Tỷ lệ tài sản dễ hoán chuyển.                                 |
| 1864 Liquidation                | Phát mại.   |
| 1865 Liquility                  | Khả năng chuyển hoán.   |
| 1866 Liquidity                  | Tính thanh toán, thanh tiêu.                                  |
| 1867 Liquidity preference       | Sự ưa thích tài sản dễ thanh tiêu                             |
| 1868 Liquidity ratio            | Tỷ số về khả năng hoán chuyển                                 |
| 1869 Liquidity trap             | Bẫy tiền mặt; Bẫy thanh khoản.                                |
| 1870 Listed securities          | Các chứng khoán yết giá.                                      |
| 1871 Little - Mirrlees method   | Phương pháp Little - Mirrlees.                                |
| 1872 LM curve                   | Đường LM.   |
| 1873 Loan                       | Khoản cho vay.  |
| 1874 Loanable funds             | Các quỹ có thể cho vay.                                       |
| 1875 Loan capital               | Vốn vay.  |
| 1876 Loan stock                 | Số vốn vay.   |
| 1877 Loan facility              | Chương trình cho vay.   |
| 1878 Local authorities' market  | Thị trường của chính quyền địa phương.                        |
| 1879 Local finance              | Tài chính địa phương.   |
| 1880 Local labour market        | Thị trường lao động địa phương.                               |
| 1881 Local mutiplier            | Số nhân địa phương  |
| 1882 Local public good          | Hàng hoá công cộng địa phương.                                |
| 1883 Locational integration     | Liên kết theo vị trí.   |
| 1884 Locational interdependence | Sự phụ thuộc lẫn nhau về vị trí.                              |
| 1885 Location quotient          | Thương số vị trí.   |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1886 Location theory               | Lý thuyết về vị trí.                        |
| 1887 Locking - in effect           | Hiệu ứng kẹt                                |
| 1888 lockout                       | Sự đóng cửa gây áp lực (đối với công nhân). |
| 1889 Logarithm                     | Lôgarít                                     |
| 1890 Logistic function             | Hàm Lôgistic                                |
| 1891 Logit analysis                | Phép phân tích lôgit                        |
| 1892 Log-linear                    | Tuyến tính lôgarit                          |
| 1893 Logolling                     | Sự trao đổi phiếu bầu; bỏ phiếu gian lận.   |
| 1894 Lombard Street                | Phố Lombard.                                |
| 1895 Lomé Convention               | Công ước Lomé.                              |
| 1896 Long-dated securities         | Các chứng khoán dài hạn.                    |
| 1897 Long-haul economies           | Tính kinh tế theo quãng đường.              |
| 1898 Longitudinal data             | Dữ liệu dọc.                                |
| 1899 Long rate                     | Lãi suất dài hạn.                           |
| 1900 Long run                      | Dài hạn.                                    |
| 1901 Long run average cost (LAC)   | Chi phí trung bình dài hạn.                 |
| 1902 Long run consumption function | Hàm tiêu dùng dài hạn.                      |
| 1903 Long run marginal cost        | Chi phí cận biên dài hạn.                   |
| 1904 Long term capital             | Vốn dài hạn.                                |
| 1905 Lorenz curve                  | Đường Lorenz                                |
| 1906 Losch model                   | Mô hình Losch                               |
| 1907 Loss aversion                 | Sự không thích mất mát.                     |
| 1908 Loss function                 | Hàm thua lỗ.                                |
| 1909 Loss leader pricing           | <b>Bán hạ giá trước.</b>                    |
| 1910 Long run competitive          | Cân bằng cạnh tranh dài hạn.                |
| 1911 Long run total cost curve     | Đường tổng chi phí dài hạn.                 |
| 1912 Long run Phillips curve       | Đường Phillips dài hạn.                     |
| 1913 Short run Phillip curve       | Đường Phillips ngắn hạn.                    |
| 1914 Lump - sum tax                | Thuế gộp / khoán.                           |
| 1915 Loss offsetting provisions    | Các điều khoản bù lỗ.                       |
| 1916 Low - level equilibrium trap  | Bẫy cân bằng mức thấp.                      |
| 1917 Low wage trade                | Thương mại lương thấp.                      |
| 1918 Lucas critique                | Luận điểm phê phán của Lucas                |
| 1919 LUS                           | Số dư tuyến tính vô hướng không chệch.      |



economic

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| 1920 Luxury                         | Hàng xa xỉ (cúng coi là hàng thượng lưu).    |
| 1921 Luxury taxes                   | Thuế hàng xa xỉ.                             |
| 1922 M1 and M0                      | Mức cung tiền M1 và M0.                      |
| 1923 Macmillan Committee            | Ủy ban Macmillan.                            |
| 1924 "Macmillan" gap                | Lỗ hổng Macmillan.                           |
| 1925 Mc Guire Act                   | Đạo luật Mc Guire.                           |
| 1926 Macroeconomics                 | Kinh tế học vĩ mô.                           |
| 1927 Macroeconomics demand schedule | Biểu cầu mang tính kinh tế học vĩ mô.        |
| 1928 Majority rule                  | Quy tắc đa số.                               |
| 1929 Malleable capital              | Vốn uyển chuyển                              |
| 1930 Malthus, Rev. Thomas Robert    | (1766-1834).                                 |
| 1931 Malthus's law of population    | Quy luật dân số của Malthus.                 |
| 1932 Management                     | Ban quản lý.                                 |
| 1933 Management buyout              | Thu mua bằng nghiệp vụ quản lý.              |
| 1934 Management board               | Ban quản lý / Hội đồng quản trị.             |
| 1935 Managed or dirty floating      | Sự thả nổi có quản lý hay không thuần khiết. |

|  |   |
|--|---|
| 1936 Management science                  | Khoa học quản lý.                                       |
| 1937 Manager controlled firm             | Hãng do nhà quản lý kiểm soát.                          |
| 1938 Managerial capitalism               | Chủ nghĩa tư bản thiên về quản lý.                      |
| 1939 Managerial discretion               | Sự tùy tiện trong quản lý.                              |
| 1940 Managerial revolution               | Cuộc cách mạng quản lý.                                 |
| 1941 Managerial slack                    | Sự lỏng lẻo trong quản lý.                              |
| 1942 Managerial theories of the firm     | Các học thuyết về hãng thiên về quản lý.                |
| 1943 Managerial utility function         | Hàm thoả dụng trong quản lý.                            |
| 1944 Marginal cost                       | Chi phí cận biên.                                       |
| 1945 Marginal cost of labor              | Chi phí cận biên cho lao động.                          |
| 1946 Marginal cost pricing               | Định giá theo chi phí cận biên.                         |
| 1947 Marginal firm                       | Xuất biên?<br>Mức thuế suất cận biên đánh vào thu nhập. |
| 1948 Marginal income tax rate            |   |
| 1949 Marginal principle                  | Nguyên lý cận biên.                                     |
| 1950 Marginal product of labors          | Sản phẩm cận biên của lao động.                         |
| Marginal propensity to consume           |   |
| 1951 (MPC)                               | Thiên hướng tiêu dùng cận biên.                         |
| 1952 Marginal propensity to import       | Thiên hướng nhập khẩu cận biên.                         |
| 1953 Marginal propensity to save (MPS)   | Thiên hướng tiết kiệm cận biên.                         |
| 1954 Marginal rate of substitution (MRS) | Tỷ lệ thay thế cận biên.                                |
| 1955 Marginal rate of transformation     | Tỷ lệ chuyển đổi cận biên.                              |
| 1956 Marginal revenue                    | Doanh thu cận biên.                                     |
| 1957 Marginal revenue product of labor   | Mức doanh thu cận biên của lao động.                    |
| 1958 Managing director                   | Giám đốc điều hành.                                     |
| 1959 Manoilescu argument                 | Lập luận Manoilescu.                                    |
| 1960 Manpower policy                     | Chính sách về nhân lực.                                 |
| 1961 Manual workers                      | Lao động chân tay.                                      |
| 1962 Margin, at the                      | tại biên  |
| 1963 Marginal                            | Cận biên, gia lượng.                                    |
| 1964 Marginal analysis                   | Phân tích cận biên.                                     |
| 1965 Marginal cost of funds schedule     | Biểu đồ chi phí cận biên của vốn.                       |

economic

|  |  |
|--|--|
| 1966 Marginal damage cost              | Chi phí thiệt hại cận biên.                |
| 1967 Marginal disutility               | Độ phi thoả dụng cận biên.                 |
| 1968 Marginal efficiency of capital    | Hiệu suất cận biên của vốn.                |
| Marginal efficiency of capital         |  |
| 1969 schedule                          | Biểu đồ hiệu suất biên của vốn.            |
| 1970 Marginal efficiency of investment | Hiệu suất cận biên của đầu tư.             |
| Marginal efficiency of investment      | Biểu đồ hiệu suất cận biên của             |
| 1971 schedule                          | đầu tư.                                    |
| Marginal per capita reinvestment       | Tiêu chuẩn về thương số tái đầu            |
| 1972 quotient criterio                 | tư cận biên theo đầu người.                |
| 1973 Marginal physical product         | <b>Sản phẩm vật chất cận biên.</b>         |
| 1974 Marginal product                  | Sản phẩm cận biên.                         |
| 1975 Marginal productivity doctrine    | Học thuyết về năng suất cận biên.          |
| 1976 Marginal propensity to tax        | Thiên hướng đánh thuế cận biên.            |
| 1977 Marginal propensity to withdraw   | Thiên hướng rút tiền cận biên.             |
| 1978 Marginal rate of tax              | Thuế suất cận biên.                        |
| Marginal rate of technical             | Tỷ suất thay thế kỹ thuật cận biên;        |
| 1979 substitution                      | thế suất kỹ thuật cận biên.                |
| 1980 Marginal revenue product          | Sản phẩm doanh thu cận biên.               |
| 1981 Marginal user cost                | Chi phí sử dụng cận biên.                  |
| 1982 Marginal utility                  | Độ thoả dụng cận biên.                     |
| 1983 Marginal utility of income        | Độ thoả dụng cận biên của thu nhập.        |
| 1984 Marginal utility of money         | Độ thoả dụng cận biên của tiền.            |
| 1985 Marginal value product of capital | <b>Sản phẩm giá trị biên của vốn.</b>      |
| 1986 Marginal value product of labor   | <b>Sản phẩm giá trị biên của lao động.</b> |
| 1987 Margin requirement                | <b>Yêu cầu về mức chênh lệch.</b>          |
| 1988 Market                            | Thị trường.                                |
| 1989 Market classification             | Phân loại thị trường.                      |
| 1990 Market clearing                   | <b>Điểm thị trường bán sạch.</b>           |
| 1991 Market demand curve               | Đường cầu của thị trường.                  |
| 1992 Market demand curve for labour    | Đường cầu của thị trường đối với lao động. |
| 1993 Market economy                    | Nền kinh tế thị trường                     |

economic

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| 1994 Market failure               | Sự khiếm khuyết của thị trường;<br>Sự trục trặc của thị trường. |
| 1995 Market forces                | Các tác nhân thị trường.  |
| 1996 Market imperfection          | Sự không hoàn hảo của thị trường.                               |
| 1997 Market mechanism             | Cơ chế thị trường.  |
| 1998 Marketing                    | Marketing   |
| 1999 Marketing boards.            | Các ban Marketing.  |
| 2000 Market maker                 | Hãng lập thị.   |
| 2001 Market orientation           | Định hướng theo thị trường.                                     |
| 2002 Market oriented reform       | Cải cách theo định hướng thị trường.                            |
| 2003 Market power                 | Quyền lực thị trường; Sức mạnh đối với thị trường.              |
| 2004 Market premium rate          | Tỷ lệ chênh lệch giá.   |
| 2005 Black market premium rate    | Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường chợ đen.                   |
| 2006 Market share                 | Thị phần  |
| 2007 Market socialism             | Chủ nghĩa xã hội theo cơ chế thị trường.                        |
| 2008 Markov process               | Quá trình Markov.   |
| 2009 Markowitz, Harry             | (1927-)   |
| 2010 Parallel market premium rate | Tỷ lệ chênh lệch giá của thị trường song hành.                  |
| 2011 Market structure             | Cơ cấu thị trường.  |
| 2012 Mark-up                      | Phần thêm vào giá vốn; Phần thêm vào chi phí khả biến.          |

|                                    |                              |
|------------------------------------|------------------------------|
| 2013 Marshall, Alfred              | (1842-1924)                  |
| 2014 Marshall Aid                  | Viện trợ Marshall.           |
| 2015 Marshallian demand curve      | Đường cầu Marshall           |
| 2016 Marshall - Lerner condition   | Điều kiện Marshall - Lerner. |
| 2017 Marshall plan                 | Kế hoạch Marshall            |
| 2018 Marx, Karl                    | (1818-1883)                  |
| 2019 C.mácist economics            | Kinh tế học Mac xít.         |
| 2020 Materials balance principle   | Nguyên lý cân bằng vật chất. |
| 2021 Material forces of production | Lực lượng sản xuất vật chất. |
| 2022 Mathematical expectation      | Kỳ vọng toán học.            |
| 2023 Matrix                        | Ma trận.                     |
| 2024 Maturity                      | Đến hạn, hết hạn.            |
| 2025 Maximax                       | Tối đa hoá cực đại.          |
| 2026 Maximin                       | Tối đa hoá cực tiểu.         |
| 2027 Maximum                       | Giá trị cực đại.             |
| 2028 Maximum likelihood            | Hợp lý cực đại.              |
| 2029 Meade, James Edward           | (1907- )                     |
| 2030 Mean                          | Trung bình                   |

|                                |                                    |
|--------------------------------|------------------------------------|
| 2031 Means tested benefits     | Trợ cấp theo mức trung bình.       |
| 2032 Mean-variance analysis    | Phân tích trung bình - phương sai. |
| 2033 Measurement error         | Sai số đo lường.                   |
| 2034 Median                    | Trung vị.                          |
| 2035 Median location principle | Nguyên lý định vị trung bình.      |
| 2036 Median Vote Theorem       | Định lý cử tri trung dung.         |
| 2037 Mediation                 | Hoà giải.                          |
| 2038 Medium of exchange        | Phương tiện trao đổi.              |
| 2039 Median Voter              | Cử tri trung dung.                 |
| Medium term financial strategy |                                    |
| 2040 (MTFS)                    | Chiến lược tài chính trung hạn.    |
| 2041 Menger, Carl              | (1840-1921)                        |
| 2042 Mercantilism              | Chủ nghĩa trọng thương.            |
| 2043 Merchant bank             | Ngân hàng nhà buôn                 |
| 2044 Merger                    | Sát nhập.                          |
| 2045 Menu cost of inflation    | Chi phí thực đơn của lạm phát.     |
| 2046 Merit goods               | Hàng khuyến dụng; Hàng có lợi.     |
| 2047 Merit bad                 | Hàng không khuyến dụng.            |
| 2048 Methodology               | Phương pháp luận.                  |
| 2049 Metzler case              | Tình huống Metzler.                |
| 2050 M-form enterprise         | Doanh nghiệp dạng M                |
| 2051 Microeconomics            | Kinh tế học vi mô.                 |
| 2052 Microfoundations          | Các cơ sở vi mô.                   |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 2053 Miller - Tydings Act of 1937    | Đạo luật Miller - Tydings năm 1937.              |
| 2054 Minimax regret                  | Quy tắc tối thiểu hoá mức độ đáng tiếc tối đa.   |
| 2055 Minimum                         | Giá trị tối thiểu.                               |
| 2056 Minimum efficient scale         | Quy mô hiệu quả tối thiểu.                       |
| 2057 Minimum employment target       | Mục tiêu tối thiểu về việc làm.                  |
| 2058 Minimum lending rate (MLR)      | Lãi suất cho vay tối thiểu.                      |
| 2059 Minimum wage                    | Tiền lương tối thiểu.                            |
| 2060 Minimum wage legislation        | Luật về mức lương tối thiểu.                     |
| 2061 Minority control                | Quyền kiểm soát tối thiểu.                       |
| 2062 Mint                            | Nhà máy đúc tiền.                                |
| 2063 Mis-specification               | Thông số sai lệch.                               |
| 2064 Mixed estimation                | Phương pháp ước tính hỗn hợp.                    |
| 2065 Mixed good                      | Hàng hoá hỗn hợp.                                |
| 2066 Mixed market economy            | Nền kinh tế thị trường hỗn hợp.                  |
| 2067 Mode                            | Mốt.   |
| 2068 Model                           | Mô hình  |
| 2069 Modern quantity theory of money | Thuyết định lượng tiền tệ hiện đại.              |
| 2070 Modern sector                   | Khu vực hiện đại.                                |
| 2071 Mode of production              | Phương thức sản xuất.                            |
| 2072 Modigliani, Franco              | (1918-)  |
| Modigliani-Miller theory of cost of  | Học thuyết về chi phí tư bản của                 |
| 2073 capital                         | Modigliani-Miller.                               |
| 2074 Modulus                         | Giá trị tuyệt đối.                               |
| 2075 Moments                         | Mô men   |
| 2076 Monetarism                      | Chủ nghĩa trọng tiền.                            |
| 2077 Money multiplier                | Số nhân tiền tệ.                                 |
| 2078 Mixed economy                   | Nền kinh tế hỗn hợp.                             |
| 2079 Mix of fiscal and money policy  | Sự kết hợp giữa chính sách thuế khoá và tiền tệ. |

economic

|   |  |
|---|--|
| 2080 Money price  | Giá của tiền.  |
| 2081 Money stock  | Dung lượng tiền.   |
| 2082 Mobility of labor                                    | Tính luân chuyển của lao động.<br>Những người theo thuyết trọng tiền.  |
| 2083 Monetarists  | Sự điều tiết tiền tệ.  |
| 2084 Monetary accommodation                               | Cung tiền (M1,M2,M3).  |
| 2085 Monetary aggregate                                   | Cơ số tiền tệ.   |
| 2086 Monetary base  | Sự sử dụng quá nhiều tiền mặt.   |
| 2087 Monetary overhang                                    | Bản vị tiền tệ.  |
| 2088 Monetary standard                                    | Liên minh tiền tệ.   |
| 2089 Monetary Union                                       |  |
| 2090 Money supply   | Cung tiền.   |
| 2091 Money terms  | (Biểu thị giá trị) bằng tiền.  |
| 2092 Monoculture  | Độc canh   |
| Monopolies and Merger Act<br>2093 in1965.                 | Đạo luật về độc quyền và sát nhập năm 1965.  |
| Monopolies and Merger<br>2094 Commission                  | Ủy ban về độc quyền và Sát nhập.<br>Đạo luật Độc quyền và những<br>thông lệ hạn chế (Điều tra và Kiểm<br>soát) 1948. |
| Monopolies and Restrictive<br>2095 Practices (Inquiry and |  |
| 2096 Monopolistic Competition                             | Cạnh tranh độc quyền.  |
| 2097 Monopoly   | Độc quyền.   |
| 2098 Monopoly power                                       | Quyền lực độc quyền.   |
| 2099 Monetized economy                                    | Nền kinh tế tiền tệ hoá.   |
| 2100 Money illusion                                       | Ảo tưởng về tiền.<br>Sự cân bằng của thị trường tiền<br>tệ.  |
| 2101 Money market equilibrium                             | Lợi nhuận độc quyền.   |
| 2102 Monopoly profit                                      |  |
| 2103 Monopsony  | Độc quyền mua.   |
| 2104 Monte Carlo method                                   | Phương pháp Monte Carlo.   |
| 2105 Moonlighting   | Sự làm thêm  |
| 2106 Moral hazard   | Mối nguy đạo đức; Sự lạm tín.  |
| 2107 Mortgage   | Thế chấp.  |



economic

|   |  |
|---|--|
| 2108 Most favoured nation clause                        | Điều khoản tối huệ quốc.                   |
| 2109 Moving average                                     | Trung bình động.                           |
| 2110 Multicollitnearity                                 | Tính đa cộng tuyến.                        |
| 2111 Multilateral aid                                   | Viện trợ đa phương                         |
| Multilateral Investment Guarantee<br>2112 Agency (MIGA) | Cơ quan bảo hiểm đầu tư Đa phương.         |
| 2113 Multilateral trade                                 | Thương mại đa phương                       |
| 2114 Multinational corporation                          | Công ty đa quốc gia.                       |
| 2115 Multiplant economies                               | Tính kinh tế nhờ vận hành nhiều nhà máy.   |
| 2116 Multiplant operations                              | Sự vận hành đa nhà máy.                    |
| 2117 Multiple correlation coefficient                   | Hệ số đa tương quan.                       |
| 2118 Multiple regression                                | Hồi quy bội số.                            |
| 2119 Multiplier   | Số nhân.                                   |
| 2120 Multiplier - accelerator interaction               | Tác động qua lại giữa số nhân - gia tốc.   |
| 2121 Multiplier - accelerator model                     | Mô hình gia tốc theo thừa số / hệ số nhân. |
| 2122 Multiproduct firm                                  | Hãng sản xuất đa sản phẩm                  |
| 2123 Multiplier coefficient                             | Hệ số khuếch đại.                          |
| 2124 Multisector growth model                           | Mô hình tăng trưởng đa ngành.              |
| 2125 Multivariate analysis                              | Phân tích đa biến số.                      |
| 2126 Mundell - Fleming model                            | Mô hình Mundell - Fleming.                 |
| 2127 Mutually exclusive projects                        | Các dự án loại trừ lẫn nhau.               |
| 2128 Mutually exclusive                                 | Loại trừ lẫn nhau.                         |
| 2129 Naive accelerator                                  | Gia tốc dạng đơn giản.                     |
| 2130 Nash solution                                      | Giải pháp Nash.                            |
| 2131 National accounts                                  | Hệ thống tài khoản quốc gia.               |
| 2132 National bargaining                                | Thương lượng mang tính quốc gia.           |
| National Bureau for Economic<br>2133 Research           | Phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia.         |

economic

|   |  |
|---|--|
| 2134 National debt  | Nợ quốc gia.                                   |
| National Economic Development<br>2135 Council (NEDC)        | Hội đồng phát triển kinh tế quốc gia.          |
| 2136 National Enterprise Board (NEB)                        | Ban doanh nghiệp quốc gia.                     |
| 2137 National income  | Thu nhập quốc dân.                             |
| 2138 National income accounting                             | Hạch toán Thu nhập quốc dân.                   |
| 2139 National Girobank                                      | Ngân hàng Giro quốc gia.                       |
| National Institute for Economic and<br>2140 Social Research | Viện Nghiên cứu Quốc gia về Kinh tế và Xã hội. |
| 2141 Myrdal, Gunnar K.                                      | (1898-1987)                                    |
| 2142 National Insurance Contributions                       | Các khoản đóng góp bảo hiểm quốc gia.          |
| 2143 National Insurance Fund                                | Quỹ bảo hiểm quốc gia.                         |
| 2144 National Labor Relation Act                            | Đạo luật quan hệ Lao động Quốc gia.            |
| 2145 Nationalized industry                                  | Ngành bị quốc hữu hoá.                         |
| 2146 National product                                       | Sản phẩm quốc dân.                             |
| National Research Development<br>2147 Corporation           | Công ty nghiên cứu phát triển quốc gia.        |
| 2148 National Saving Bank                                   | Ngân hàng tiết kiệm quốc gia.                  |
| 2149 Natural law  | Quy luật tự nhiên.                             |
| 2150 Natural logarithm                                      | Lôgarit tự nhiên.                              |

economic

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| 2151 Natural price                | Giá tự nhiên.                          |
| 2152 Natural rate of growth       | Tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên.            |
| 2154 Natural rate of unemployment | Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.            |
| 2155 Natural resources            | Tài nguyên thiên nhiên.                |
| 2156 Natural selection hypothesis | Giả thuyết về sự lựa chọn tự nhiên.    |
| 2157 Near money                   | Tiền cận; <b>Chuẩn tệ.</b>             |
| 2158 Necessity                    | Hàng thiết yếu.                        |
| 2159 NEDC                         | Ủy ban phát triển kinh tế quốc gia.    |
| 2160 "Neddy"                      | Văn phòng phát triển kinh tế quốc gia. |
| 2161 NEDO                         |  |
| 2162 Need                         | Nhu cầu.                               |
| 2163 Negative income tax          | Thuế thu nhập âm.                      |
| 2164 Neighborhood effects         | Những hiệu ứng đến xung quanh.         |
| 2165 Neo-classical economics      | Kinh tế học tân cổ điển.               |
| 2166 Neo-classical growth theory  | Học thuyết tăng trưởng tân cổ điển.    |
| 2167 Neo-classical synthesis      | Hợp đề tân cổ điển.                    |
| 2168 Neo-imperialism              | Chủ nghĩa đế quốc kiểu mới.            |
| 2169 Neo-orthodoxy                | Trường phái tân chính thống.           |
| 2170 Nested hypotheses            | Các giả thuyết lồng nhau               |

|  |   |
|--|---|
| 2171 Nationalized indentities            | Đồng nhất thức của thu nhập quốc dân.       |
| 2172 Natural monopoly                    | Độc quyền tự nhiên.                         |
| 2173 Net advantages, the equalisation of | Sự cân bằng hoá những lợi thế ròng.         |
| 2174 Net barter terms of trade           | Tỷ giá trao đổi ròng.                       |
| 2175 Net book value                      | Giá trị ròng theo sổ sách.                  |
| 2176 Net economic welfare                | Phúc lợi kinh tế ròng.                      |
| 2177 Net export                          | Xuất khẩu ròng.                             |
| 2178 Net present value                   | Giá trị hiện tại ròng.                      |
| 2179 Net investment                      | Đầu tư ròng ( Còn gọi là sự tạo vốn ròng) . |
| 2180 Net material product (NMP)          | Sản phẩm vật chất ròng.                     |
| 2181 Net national income                 | Thu nhập quốc dân ròng                      |
| 2182 Net national product                | Sản phẩm quốc dân ròng.                     |
| 2183 Net profit                          | Lợi nhuận ròng.                             |
| 2184 Net property income from abroad     | Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.        |
| 2185 Neutrality of money                 | Tính chất trung lập của tiền.               |
| 2186 Neutralizing monetary flows         | Trung hoà các luồng tiền tệ.                |
| 2187 "New classical macroeconomics"      | "Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới"             |
| 2188 New Economic Policy (NEP)           | Chính sách kinh tế.                         |
| 2189 New industrial state                | Tình trạng công nghiệp mới.                 |
| 2190 New inflation                       | Lạm phát kiểu mới                           |
| 2191 New issues market                   | Thị trường các chứng khoán mới phát hành.   |
| 2192 New microeconomics                  | Kinh tế học vi mô mới.                      |
| 2193 New-new microeconomics              | Kinh tế học vi mô mới-mới.                  |
| 2194 New-orthodoxy                       | Trường phái chính thống mới.                |
| 2195 New quantity theory of money        | Lý thuyết định lượng mới về tiền tệ.        |
| 2196 New international economic order    | Trật tự kinh tế quốc tế mới.                |

economic

|  |   |
|--|---|
| 2197 New protectionism<br>Newly industrilizing countries | Chủ nghĩa bảo hộ mới.                             |
| 2198 (NICs)  | Các nước mới công nghiệp hoá.                     |
| 2199 New view of investment                              | Quan niệm mới về đầu tư.                          |
| 2200 "New view" on money supply                          | "Quan điểm mới" về cung tiền.                     |
| 2201 New York Stock Exchange                             | Sở giao dịch chứng khoán New York                 |
| 2202 Nominal   | Danh nghĩa.                                       |
| 2203 Nominal balances                                    | Số dư tiền mặt danh nghĩa                         |
| 2204 Nominal value                                       | Giá trị danh nghĩa.                               |
| 2205 Nominal yield                                       | Lợi tức danh nghĩa.                               |
| Non-accelerating inflation rate of<br>2206 unemployment  | Tỷ lệ thất nghiệp không làm tăng lạm phát.        |
| 2207 Nominal and real interest rates                     | Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế.          |
| 2208 Nominal and real money balances                     | Số dư tiền mặt danh nghĩa và thực tế.             |
| 2209 Nominal and exchange rate                           | Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế.            |
| 2210 Nominal variables                                   | Các biến số danh nghĩa.                           |
| 2211 Non-market  | Phi thị trường.                                   |
| 2212 Non-bank financial intermediaries                   | Các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng.   |
| 2213 Non-competing groups                                | Các nhóm không cạnh tranh.                        |
| 2214 Non-cumulative preference shares                    | Cổ phiếu ưu đãi phi tích lũy.                     |
| 2215 Non-excludability                                   | Tính không thể khu biệt; tính không thể ngăn cản. |
| 2216 Non-labor income                                    | Thu nhập phi lao động.                            |
| 2217 Non-linear  | Phi tuyến.  |
| 2218 Non-linear function                                 | Hàm phi tuyến.                                    |
| 2219 Non-manual workers                                  | Lao động phi thủ công; Lao động trí óc.           |
| 2220 Non-nested hypotheses                               | Các giả thiết không bị lồng nhau.                 |
| 2221 Non-pecuniary goals                                 | Những mục tiêu phi tiền tệ.                       |
| 2222 Non-price competition                               | Cạnh tranh phi giá cả.                            |
| 2223 Non-profit institutions                             | Các tổ chức phi lợi nhuận                         |
| 2224 Non-renewable resource                              | Tài nguyên không tái tạo được.                    |

|                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| 2225 Non-rival consumption            | Sự tiêu dùng không bị kèn cựa; Sự tiêu dùng không bị cạnh tranh.                                       |
| 2226 Non-tariff barriers              | Các hàng rào phi thuế quan.  |
| 2227 Non-uniqueness                   | Tính phi độc nhất.   |
| 2228 Non-wage attributes              | Các thuộc tính phi tiền lương.   |
| 2229 Non-wage labour costs            | Các chi phí lao động phi tiền lương.   |
| 2230 Norm                             | <b>Định mức tăng lương.</b><br>'Định giá theo chi phí định mức;<br>Định giá theo chi phí thông thường. |
| 2231 Normal cost pricing              |  |
| 2232 Normal distribution              | Phân phối chuẩn.   |
| 2233 Normal equations                 | Các phương trình chuẩn.  |
| 2234 Normal good                      | Hàng hoá thông thường.   |
| 2235 Normal profits                   | Các khoản lợi nhuận thông thường.  |
| 2236 Normal unemployment              | Tỷ lệ thất nghiệp thông thường.  |
| 2237 Normal variable                  | Biến thông thường.   |
| 2238 Normative costs of production    | Các chi phí sản xuất chuẩn tắc.  |
| 2239 Normative economics              | Kinh tế học chuẩn tắc.   |
| 2240 Norm following behaviour         | <b>Hành vi theo định mức lương.</b>  |
| 2241 Notional demand                  | Cầu tạm tính; Cầu ý niệm; cầu tư biện.   |
| 2242 Null hypothesis                  | Giả thiết Không.   |
| 2243 Numbers equivalent index         | Chỉ số đương lượng.  |
| 2244 Numeraire                        | Đơn vị tính toán.  |
| 2245 OAPEC                            | Tổ chức các nước A-rập xuất khẩu dầu   |
| 2246 Objective function               | Hàm mục tiêu.  |
| 2247 Occupational licensing           | Cấp bằng hành nghề.  |
| 2248 Occupational wages differentials | Những chênh lệch về mức lương theo nghề nghiệp.  |
| 2249 Occupational wages structure     | Cơ cấu lương theo nghề nghiệp.   |
| 2250 OECD                             | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.   |

economic

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| 2251 OEEC                        | Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Âu.               |
| 2252 Offer curve                 | Đường chào hàng.                               |
| 2253 Offer for sale              | Chào bán.                                      |
| 2254 Office of Fair Trading      | Văn phòng thương mại công bằng.                |
| Office of Management and Budget  |  |
| 2255 (OMB)                       | Văn phòng quản lý và ngân sách.                |
| 2256 Offshore investment centres | Các trung tâm đầu tư hải ngoại.                |
| 2257 Ohlin, Bertil               | (1899-1979)                                    |
| 2258 Okun's 'law'                | "luật" Okun.                                   |
| 2259 Oligopolistic               | Hành vi độc quyền nhóm bán                     |
| 2260 Oligopoly                   | (Thị trường) độc quyền nhóm bán                |
| 2261 Oligopsony                  | (Thị trường) độc quyền nhóm mua.               |
| 2262 One sector growth model     | Mô hình tăng trưởng một khu vực.               |
| 2263 One tail tests              | Kiểm định một đuôi.                            |
| 2264 On-the-job training         | Đào tạo tại chỗ.                               |
| 2265 OPEC                        | Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ.             |
| 2266 Open access resource        | Tài nguyên được tự do tiếp cận.                |
| 2267 Open economy                | Nền kinh tế mở.                                |
| 2268 Opening prices              | Giá mở cửa.                                    |
| 2269 Open market operations      | Các nghiệp vụ thị trường mở, thị trường tự do. |
| 2270 Open unemployment           | Thất nghiệp mở.                                |
| 2271 Operating gearing           | Tỷ phần chi phí nghiệp vụ cố định.             |
| 2272 Operating income            | Thu nhập kinh doanh.                           |

economic

|  |  |
|--|--|
| 2273 Operating profit  | Lợi nhuận kinh doanh.  |
| 2274 Opportunity cost  | Chi phí cơ hội.  |
| Opportunity cost approach to<br>2275 international trade             | Phương pháp sử dụng Chi phí cơ hội trong thương mại quốc tế. |
| 2276 Opportunity cost of money holding                               | Chi phí cơ hội của việc giữ tiền.                            |
| 2277 Opportunity wage  | Mức lương cơ hội.  |
| 2278 Optimal   | Tối ưu   |
| 2279 Optimal capacity  | Công suất tối ưu.  |
| 2280 Optimal distribution  | Sự phân phối tối ưu.   |
| 2281 Optimal level of pollution                                      | Mức ô nhiễm Tối ưu.  |
| 2282 Optimum   | Trạng thái tối ưu.   |
| 2283 Optimum of optimum  | Trạng thái tối ưu trong tối ưu.                              |
| 2284 Optimum plant size  | Quy mô nhà máy ở mức tối ưu.                                 |
| 2285 Optimum tariff  | Thuế quan tối ưu.  |
| 2286 Option  | Hợp đồng mua bán trước.                                      |
| 2287 Option value  | Giá trị của quyền lựa chọn.                                  |
| 2288 Ordering  | Xếp thứ tự.  |
| 2289 Ordinalism  | Chủ nghĩa thứ tự.  |
| 2290 Ordinal utility   | Độ thỏa dụng theo thứ tự.                                    |
| 2291 Ordinary least square (OLS)                                     | Phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường.               |
| 2292 Ordinary share  | Cổ phiếu thường.   |
| 2293 Ordinate  | Tung độ.   |
| 2294 Organic composition of capital                                  | Thành phần hữu cơ của vốn.                                   |
| Organization of Economic Co-operation and Development<br>2295 (OECD) | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.                       |
| Organization for European<br>2296 Economic Co-operation (OEEC)       | Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu.                             |
| Organization of Arab Petroleum<br>2297 Exporting Countries           | (OAPEC) - Tổ chức Các nước Ả rập xuất khẩu dầu mỏ.           |
| Organization of Petroleum<br>2298 Exporting Countries                | (OPEC) - Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ.                  |
| 2299 Outlier   | Giá trị ngoại lai.   |



economic

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| 2300 Outcome                   | Kết cục, kết quả.  |
| 2301 Basic Outcome             | Kết cục, kết quả cơ sở.  |
| 2302 Output                    | Sản lượng (hay đầu ra).<br>Lập ngân sách theo Sản lượng (hay đầu ra).      |
| 2303 Output budgeting          |  |
| 2304 Outside lag               | Độ trễ bên ngoài.  |
| 2305 Outside money             | Tiền bên ngoài.  |
| 2306 Outstanding credit        | Tín dụng chưa thanh toán.  |
| 2307 Overdraff                 | Chi dôi; <b>Thấu chi.</b>  |
| 2308 Overfunding               | Vay quá mức.   |
| 2309 Overhead costs            | <b>Chi phí duy tu</b>  |
| 2310 Overidentification        | Sự đồng nhất hoá quá mức.  |
| 2311 Overnight money           | Tiền qua đêm.  |
| 2312 Overhead inputs           | Nhập lượng gián tiếp.<br>Mức độ phù hợp tổng thể của phương trình hồi quy. |
| 2313 Overall fit of regression |  |
| 2314 Overpopulation            | Dân số quá đông.   |
| 2315 Overshooting              | Tăng quá cao (tỷ giá hối đoái).  |
| 2316 Over the counter market   | Thị trường không nơi giao dịch.  |
| 2317 Overtime                  | Làm việc thêm ngoài giờ.   |
| 2318 Overvalued currency       | Tiền được định giá quá cao.  |
| 2319 Owner-controlled firms    | Các hãng do người chủ sở hữu kiểm soát.                                    |
| 2320 Passche price index       | Chỉ số giá Passche.  |
| 2321 Paid-up capital           | Vốn đã được huy động   |
| 2322 Panel data                | Dữ liệu Panel  |
| 2323 Paper money               | Tiền giấy.   |
| 2324 Paper profit              | Lợi nhuận trên giấy.   |
| 2325 Parabola                  | Dạng Parabol.  |
| 2326 Paradox of thrift         | Nghịch lý của tiết kiệm.   |
| 2327 Paradigm                  | Hệ thuyết; <b>Luận thuyết.</b>   |
| 2328 Par value of gold         | <b>Giá trị ngang giá của vàng.</b>   |
| 2329 Paradox of voting         | Nghịch lý về bỏ phiếu.   |
| 2330 Paradox of value          | Nghịch lý về giá trị.  |

|   |   |
|---|---|
| 2331 Parameter                          | Thông số.   |
| 2332 Paretian Liberal, Impossibility of | Tính không thể của tự do Pareto.                        |
| 2333 Pareto, Vilfredo                   | (1848 - 1923)   |
| 2334 Pareto conditions                  | Các điều kiện Pareto.                                   |
| 2335 Pareto criterion                   | Tiêu chuẩn Pareto.                                      |
| 2336 Pareto improvement                 | Sự cải thiện Pareto.                                    |
| 2337 Pareto non-comparability           | Tính không thể so sánh Pareto.                          |
| 2338 Pareto-optional redistribution     | Sự phân phối lại tối ưu theo Pareto.                    |
| 2339 Pareto optimum                     | Tối ưu Pareto.  |
| Pareto efficiency of resource           | Tính hiệu quả Pareto của phân bố                        |
| 2340 allocation                         | nguồn lực.  |
| 2341 Pareto-relevant externality        | Ngoại ứng liên quan đến Pareto.                         |
| 2342 Paris Club                         | Câu lạc bộ Paris.                                       |
| 2343 Parity price system                | Hệ thống giá tương đương.                               |
| 2344 Par rate of exchange               | Tỷ giá hối đoái tương đương.                            |
| 2345 Partial adjustment                 | Điều chỉnh từng phần.                                   |
| 2346 Partial derivative                 | Đạo hàm riêng phần.                                     |
| 2347 Partial equilibrium                | Cân bằng bộ phận.                                       |
| 2348 Participating preference shares    | Cổ phiếu ưu tiên tham gia.                              |
| 2349 Participation rate                 | Tỷ lệ tham gia.   |
| 2350 Partly rational expectations       | Những kỳ vọng hợp lý riêng phần.                        |
| 2351 Par value                          | Giá trị danh nghĩa, mệnh giá.                           |
| 2352 Patent rights                      | Quyền tác giả.  |
| 2353 Path independence                  | Sự độc lập về đường tiến triển;<br>Độc lập về đường đi. |
| 2354 Pattern bargaining                 | Thương lượng theo mô hình.                              |
| 2355 Partnership                        | Bên tham gia; Hội chung vốn.                            |

economic

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| 2356 Patents                     | Bằng sáng chế.   |
| 2357 Path of government spending | Mô hình cách thức chi tiêu của chính phủ.  |
| 2358 Patent of trade             | Mô thức ngoại thương.  |
| 2359 Pauper labour               | Lao động bần cùng.   |
| 2360 Payback period              | Thời kỳ hoàn vốn.<br>Mức lương trần; giới hạn trần của tiền lương; Giới hạn cao nhất của tiền lương. |
| 2361 Pay ceiling                 |  |
| 2362 Pay freeze                  | Cố định tiền lương.  |
| 2363 Payment - by - results      | Trả theo kết quả.  |
| 2364 Payments, balance of        | Cán cân thanh toán.  |
| 2365 Pay-off                     | Lợi ích ròng.  |
| 2366 Payout ratio                | Tỷ lệ trả cổ tức.  |
| 2367 Pay in kind                 | Trả bằng hiện vật.   |
| 2368 Peak-load pricing           | Định giá theo mức tiêu thụ đỉnh;<br>Định giá theo tiêu dùng cao điểm.                                |
| 2369 Peak period labour demand   | Cầu lao động ở thời kỳ cao điểm;<br>Cầu lao động ở kỳ giáp hạt.                                      |
| 2370 Pecuniary external economy  | Tính kinh tế tiền tệ bên ngoài.  |
| 2371 Peg-neo                     | "cột vào"  |
| 2372 Pendulum arbitration        | Trọng tài con lắc.   |
| 2373 Pension                     | Tiền lương hưu.  |
| 2374 Pension fund                | Quỹ hưu.   |
| 2375 Per capita                  | Theo đầu người.  |
| 2376 Per capita real GDP         | THU NHẬP QUỐC DÂN thực tế tính theo đầu người.   |
| 2377 Percetile                   | Phân vị.   |
| 2378 Perestroika                 | Đổi mới, cải tổ.   |
| 2379 Perfect competition         | Cạnh tranh hoàn hảo.   |
| 2380 Perfect markets             | Các thị trường hoàn hảo.   |
| 2381 Permanent consumption       | Mức tiêu dùng thường xuyên.  |
| 2382 Permanent income            | Thu nhập thường xuyên.   |
| 2383 Permanent income hypothesis | Giả thuyết thu nhập thường xuyên.  |

economic

|                                    |                                     |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 2384 Perpetuity                    | Khoản chi trả vĩnh cửu.             |
| 2385 Personal income               | Thu nhập cá nhân.                   |
| 2386 Personal loan                 | Khoản vay cho cá nhân.              |
| 2387 Personal rate of substitution | Tỷ lệ thay thế cá nhân.             |
| 2388 Personal saving               | Tiết kiệm cá nhân.                  |
| 2389 Perverse migration            | Di cư ngược.                        |
| 2390 PESC                          | Ủy ban điều tra chi tiêu công cộng. |
| 2391 Petroleum revenue tax (PRI)   | Thuế thu nhập dầu lửa.              |
| 2392 Phillips curve                | Đường Philips                       |
| 2393 Physiocrats                   | Những người theo thuyết trọng nông. |
| 2394 Piece rates                   | Thu nhập tính theo sản phẩm.        |
| 2395 Piecework                     | Việc làm khoán.                     |
| 2396 Pigou, Arthur Cecil           | (1877-1959)                         |
| 2397 Pigou effect                  | Hiệu ứng Pigou                      |
| 2398 Pigovian tax                  | Thuế Pigou.                         |
| 2399 Pivot effect hypothesis       | Giả thuyết về hiệu ứng quay.        |
| 2400 Placing                       | Nghịệp vụ bày bán.                  |
| 2401 Planned economy               | Nền kinh tế kế hoạch hoá.           |
| Planning programming budgeting     | Hệ thống lập ngân sách theo         |
| 2402 system (PPBS)                 | chương trình kế hoạch hoá.          |
| 2403 Planometrics                  | Kế hoạch lượng.                     |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| 2404 Plant bargaining                | Sự thương lượng ở một nhà máy.            |
| 2405 Plato                           | (427-347BC)                               |
| 2406 Plurality                       | Quy tắc đa số.                            |
| 2407 Point elasticity of demand      | Dự co giãn điểm của cầu.                  |
| 2408 Point estimation                | Ước lượng điểm.                           |
| 2409 Point of inflexion              | Điểm uốn.                                 |
| 2410 Point utility possibility curve | Đường khả năng thỏa dụng điểm.            |
| 2411 Point voting                    | Bỏ phiếu theo điểm.                       |
| 2412 Policy instruments              | Các công cụ chính sách.                   |
| 2413 Policy - off                    | Thời kỳ không áp dụng chính sách.         |
| 2414 Policy coordination             | Điều phối chính sách.                     |
| 2415 Policy targets                  | Các mục tiêu chính sách.                  |
| 2416 Political economy               | Kinh tế chính trị.                        |
| 2417 Political business cycle        | Chu kỳ kinh tế chính trị.                 |
| 2418 Poll tax                        | Thuế thân.                                |
| 2419 Pooled lending / loan           | Cho vay liên hiệp.                        |
| 2420 Polluter pays principle         | Nguyên tắc người gây ô nhiễm trả phí.     |
| 2421 Pollution                       | Ô nhiễm.                                  |
| 2422 Pollution rights                | Các quyền được gây ô nhiễm.               |
| 2423 Polynomial                      | Đa thức; Biểu thức đại số.                |
| 2424 Polynomial lag                  | Độ trễ đa thức; trễ của biểu thức đại số. |
| 2425 Pooled data                     | Dữ liệu gộp.                              |
| 2426 Population                      | Dân số                                    |
| 2427 Population explosion            | Bùng nổ dân số.                           |
| 2428 Population policy               | Chính sách dân số.                        |
| 2429 Population trap                 | Bẫy dân số.                               |
| 2430 Porfolio                        | Danh mục đầu tư.                          |
| 2431 Porfolio balance approach       | Phương pháp cân đối danh mục đầu tư.      |

economic

|  |  |
|--|--|
| Portfolio balance approach to the balance of payments/ exchange rate | Phương pháp cân đối danh mục đầu tư đối với cân cân thanh toán/ tỷ giá hối đoái. |
| 2432 rate  |  |
| 2433 Portfolio diversification                                       | Sự đa dạng hoá danh mục đầu tư.  |
| 2434 Positional good   | Hàng hoá theo vị trí.  |
| 2435 Positive economics  | Kinh tế học thực chứng.  |
| 2436 Positivism  | Chủ nghĩa thực chứng.  |
| 2437 Post-Keynesian economics  | Kinh tế học Hậu-Keynes; Kinh tế học sau Keynes.                                  |
| 2438 Posterior distribution  | Phân phối sau.   |
| 2439 Postwar credits   | Các tín dụng hậu chiến.  |
| 2440 Potential entry   | Sự nhập ngành tiềm năng.   |
| 2441 Potential national income                                       | Thu nhập quốc dân tiềm năng.   |
| 2442 Potential output  | Sản lượng tiềm năng.   |
| 2443 Potential Pareto improvement                                    | Sự cải thiện Pareto tiềm năng.   |
| 2444 Poverty   | Sự nghèo khổ.  |
| 2445 Poverty trap  | Bẫy nghèo khổ.   |
| 2446 Power function  | Hàm lũy thừa.  |
| 2447 Prais - Winsten   | Biến đổi Prais - Winsten.  |
| 2448 Prebisch thesis   | Luận đề Prebisch   |
| 2449 Precautionary motive  | Động cơ dự phòng.  |
| 2450 Precautionary unemployment                                      | Thất nghiệp phòng ngừa.  |
| 2451 Predatory pricing   | Định giá để bán phá giá.   |
| 2452 Prediction  | Dự báo.  |
| 2453 Pre-emption rights  | Các quyền ưu tiên mua cổ phiếu.  |
| 2454 Preference  | Sở thích; Sự ưu tiên.  |

|                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 2455 Preference revelation      | Sở thích.                       |
| 2456 Preference shares          | Cổ phiếu ưu tiên.               |
| 2457 Preferential hiring        | Sự thuê người ưu tiên.          |
| 2458 Preferred ordinary shares  | Cổ phiếu thường được ưu tiên.   |
| 2459 Premium                    | Tiền trả thêm hay phí bảo hiểm. |
| 2460 Premium saving bonds       | Trái phiếu tiết kiệm có thưởng. |
| 2461 Present value              | Giá trị hiện tại.               |
| 2462 Price                      | Giá                             |
| 2463 Price Commission           | Ủy ban vật giá.                 |
| 2464 Price consumption curve    | Đường tiêu dùng theo giá.       |
| 2465 Price control              | Kiểm soát giá.                  |
| 2466 Price-cost margin          | Mức chênh lệch giá-chi phí.     |
| 2467 Price discrimination       | Phân biệt đối xử theo giá.      |
| 2468 Price/earning ratio        | Tỷ lệ giá / Lợi tức (tỷ lệ P/E) |
| 2469 Price effect               | Hiệu ứng giá.                   |
| 2470 Price elasticity of demand | Độ co giãn của cầu theo giá.    |
| 2471 Price fixing agreement     | Thoả thuận cố định giá.         |
| 2472 Price index                | Chỉ số giá.                     |
| 2473 Price leadership           | Sự dẫn giá.                     |
| 2474 Price mechanism            | Cơ chế giá.                     |
| 2475 Price-push                 | Giá đẩy.                        |
| 2476 Price revolution           | Cách mạng giá.                  |
| 2477 Price setter               | Người đặt giá.                  |
| 2478 Price specie mechanism     | Cơ chế chảy vàng.               |
| 2479 Price support scheme       | Kế hoạch trợ giá.               |
| 2480 Price taker                | Người chấp nhận giá.            |
| 2481 Price theory               | Lý thuyết giá.                  |
| 2482 Price fixing               | Sự cố định giá                  |

economic

|  |  |
|--|--|
| 2483 Price volatility                  | Biến động giá cả.  |
| 2484 Price support                     | Trợ giá.   |
| 2485 High risk premia                  | Phí thưởng rủi ro cao.   |
| 2486 Primary commodities               | Hàng sơ chế.   |
| 2487 Primary goods                     | Các hàng hoá cơ bản.   |
| 2488 Primary market                    | Thị trường sơ cấp.   |
| 2489 Primary money                     | Tiền sơ cấp.   |
| 2490 Primary of targeting              | Nguyên tắc hướng đích.   |
| 2491 Primary securities                | Chứng khoán sơ cấp.  |
| 2492 Primary workers                   | Các công nhân sơ cấp.  |
| 2493 Principal                         | Tiền gốc.  |
| 2494 Principal-agent problem           | Vấn đề uỷ thác và nhậm thác; <b>Vấn đề người có vốn và người đại diện.</b> |
| 2495 Prior distribution                | Phân phối trước.   |
| 2496 Prisoner's dilemma                | Thế lưỡng giải của người tù; Thế tiến thoái lưỡng nan của người tù.        |
| 2497 Private company                   | Công ty tư nhân.   |
| 2498 Private good                      | Hàng hoá riêng tư.   |
| 2499 Privatization                     | Tư nhân hoá  |
| 2500 Privatization in Eastern Europe   | Tư nhân hoá ở Đông Âu.   |
| Private and social cost of             | Thiệt hại / phí tổn cá nhân và xã  |
| 2501 unemployment                      | hội của thất nghiệp.   |
| 2502 Private sector cash-deposit ratio | Tỷ số giữa tiền mặt và số tiền gửi của khu vực tư nhân.                    |
| 2503 Probability                       | Xác suất   |
| 2504 Conditional Probability           | Xác suất có điều kiện.   |
| 2505 Cumulative Probability            | Xác suất tích lũy.   |
| 2506 Probability density function      | Hàm mật độ xác suất.   |
| 2507 Probability distribution          | Phân phối Xác suất.  |
| 2508 Probit model                      | Mô hình Probit (hay mô hình xác suất đơn vị).                              |
| 2509 Process                           | Quá trình  |
| 2510 Process innovation                | Phát kiến về phương pháp (sản xuất).                                       |



economic

|   |  |
|---|--|
| 2511 Producer's co-operatives               | Các hợp tác xã của nhà sản xuất.                                   |
| 2512 Producer's surplus                     | Thặng dư của nhà sản xuất.   |
| 2513 Product cycle                          | Chu kỳ sản phẩm.   |
| 2514 Product differentiation                | Sự khác biệt hoá sản phẩm.   |
| 2515 Product innovation                     | Phát kiến về sản phẩm.   |
| 2516 Production                             | Sản xuất.  |
| 2517 Production frontier                    | Giới hạn sản xuất.   |
| 2518 Production externalities               | Những ngoại tác sản xuất.  |
| 2519 Production function                    | Hàm sản xuất.  |
| 2520 Production incentives                  | Các khuyến khích sản xuất.   |
| 2521 Production Possibility frontier        | Đường giới hạn khả năng sản xuất.                                  |
| 2522 Production Possibility curve           | Đường khả năng sản xuất.   |
| 2523 Production sphere and budgetary sphere | Lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực ngân sách.                           |
| 2524 Production smoothing                   | Làm nượt quá trình sản xuất; Việc làm cho sản xuất được trôi chảy. |
| 2525 Productivity                           | Năng suất.   |
| 2526 Productivity bargaining                | Thương lượng theo năng suất.                                       |
| 2527 Product proliferation                  | Đa dạng hoá sản phẩm.  |
| 2528 Product rule                           | Quy tắc tích số.   |
| 2529 Profits                                | Lợi nhuận.   |
| 2530 Profit, falling rate of                | Tỷ lệ sút giảm lợi nhuận.  |
| 2531 Profit centre                          | Cứ điểm lợi nhuận; Trung tâm lợi nhuận.                            |
| 2532 Profit constraint                      | Ràng buộc về lợi nhuận.  |
| 2533 Profit function                        | Hàm lợi nhuận  |
| 2534 Profit margin                          | Chênh lệch lợi nhuận   |
| 2535 Profit maximization                    | Tối đa hoá lợi nhuận.  |

economic

|                                |                                    |
|--------------------------------|------------------------------------|
| 2536 Profit motive             | Động cơ lợi nhuận                  |
| 2537 Profit rate               | Tỷ lệ lợi nhuận.                   |
| 2538 Profits-push inflation    | Lạm phát do lợi-nhuận-đẩy.         |
| 2539 Programme budgeting       | Lập ngân sách theo chương trình.   |
| 2540 Programming methods       | Phương pháp quy hoạch.             |
| 2541 Progressive tax           | Thuế lũy tiến.                     |
| 2542 Project appraisal         | Thẩm định dự án.                   |
| 2543 Property rights           | Các quyền sở hữu tài sản.          |
| 2544 Proportional tax          | Thuế tính theo tỷ lệ.              |
| 2545 Propulsive industries     | Các ngành động lực.                |
| 2546 Prospect theory           | Lý thuyết viễn cảnh.               |
| 2547 Protection                | Bảo hộ.                            |
| 2548 Proxy                     | Tính đại diện                      |
| 2549 Proxy variable            | Biến số đại diện.                  |
| 2550 Pseudo-demand schedule    | Biểu cầu-giả.                      |
| 2551 Public choice             | Sự lựa chọn công cộng.             |
| 2552 Public company            | Công ty công cộng.                 |
| 2553 Public Expenditure        | Chi tiêu công cộng.                |
| 2555 Public good               | Hàng hoá công cộng.                |
| 2556 Public issue              | Phát hành công cộng.               |
| Public Sector Borrowing        | Nhu cầu vay của khu vực công       |
| 2557 Requirement (PSBR)        | cộng.                              |
| Public Sector Debt Repayment   | Hoàn trả nợ của khu vực công       |
| 2558 (PSDR)                    | cộng.                              |
| 2559 Public utility            | Ngành dịch vụ công cộng            |
| 2560 Public utility regulation | Điều tiết ngành dịch vụ công cộng. |
| 2561 Public ownership          | Sở hữu công cộng                   |
| 2562 Purchasing power parity   | Sức mua tương đương.               |
| 2563 Purchase tax              | Thuế mua hàng.                     |

economic

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 2564 Purchasing power of money  | Sức mua của đồng tiền.                               |
| 2565 Pure competition           | Cạnh tranh thuần túy.                                |
| 2566 Pure profit                | Lợi nhuận thuần túy.                                 |
| 2567 Pure inflation             | Lạm phát thuần túy.                                  |
| 2568 Put option                 | Hợp đồng bán trước.                                  |
| 2569 Putty-clay                 | Mô hình putty-clay; Mô hình mát tít - đất sét.       |
| 2570 Putty-putty                | Mô hình putty-putty; Mô hình mát tít - mát tít.      |
| 2571 Pyramiding                 | Sự tháp hoá; Sự chóp hoá; Việc hình thành hình chóp. |
| 2572 Quadratic equation         | Phương trình bậc hai                                 |
| 2573 Quadratic utility function | Hàm thoả dụng bậc hai.                               |
| 2574 Qualitative choice models  | Mô hình lựa chọn định tính.                          |
| 2575 Quantity theory of money   | Lý thuyết định lượng về tiền tệ.                     |
| 2576 Quartile                   | Tứ phân vị.  |
| 2577 Quasi-option value         | Giá trị của hợp đồng mua bán trước.                  |
| 2578 Quasi-rent                 | Tiền thuê giả.                                       |
| 2579 Quesnay, Francois          | (1694-1774).   |
| 2580 Quick assets ratio         | Tỷ lệ tài sản dễ chuyển hoá.                         |
| 2581 Quits                      | Số người bỏ việc.                                    |
| 2582 Quota                      | Hạn ngạch.   |
| 2583 Import / Export quota      | Hạn ngạch xuất khẩu / nhập khẩu.                     |
| 2584 Quoted companies           | Các công ty được niêm yết giá.                       |
| 2585 Quotient rule              | Quy tắc thương số.                                   |
| 2586 R2                         | Hệ số xác định.                                      |

|                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 2587 Radcliffe Committee       | Ủy ban Radcliffe.                |
| 2588 Radical economics         | Kinh tế học cấp tiến.            |
| 2589 Raider firm               | Hãng thu mua.                    |
| 2590 Ramsey pricing            | Định giá Ramsay.                 |
| 2591 R and D                   | Nghiên cứu và triển khai.        |
| 2592 Random coefficient models | Các mô hình hệ số ngẫu nhiên.    |
| 2593 Random sample             | Mẫu ngẫu nhiên.                  |
| 2594 Random variable           | Biến ngẫu nhiên.                 |
| 2595 Random walk               | Bước ngẫu nhiên.                 |
| 2596 Range                     | Dải, khoảng.                     |
| 2597 Range (of a good)         | Phạm vi (của một hàng hoá).      |
| 2598 Rank correlation          | Tương quan bậc.                  |
| 2599 Ranking of projects       | Xếp hạng các dự án.              |
| 2600 Rank of a matrix          | Hạng của ma trận.                |
| Rank-tournament compensation   | Quy tắc đền bù theo xếp hạng thi |
| 2601 rule                      | đua                              |
| 2602 Ratchet effect            | Hiệu ứng bánh cóc.               |
| 2603 Rate capping              | Hạn chế tỷ lệ chi tiêu.          |
| 2604 Rate of commodity         | Tỷ lệ thay thế hàng hoá.         |
| 2605 Rate of interest          | Lãi suất.                        |
| 2606 Rate of return            | Tỷ suất lợi tức.                 |
| 2607 Rate of time preference   | Tỷ lệ ưu tiên thời gian.         |
| 2608 Rates                     | Thuế địa ốc.                     |
| 2609 Rate support grant        | Trợ cấp nâng mức thuế.           |
| 2610 Rational expectations     | Kỳ vọng duy lý.                  |
| 2611 Rationality               | Tính duy lý.                     |
| 2612 Rational lags             | Trễ hữu tỷ; Trễ hợp lý.          |

|  |   |
|--|---|
| 2613 Rationing   | Chia khẩu phần.   |
| 2614 Rawlsian justice                                  | Bằng đẳng Rawls   |
| 2615 R,D and D   | Nghiên cứu, triển khai và trình diễn.                   |
| 2616 Reaction functions                                | Các hàm phản ứng.                                       |
| 2617 Real balance effect                               | Hiệu ứng số dư tiền.                                    |
| Real cost approach to international<br>2618 trade      | Phương pháp chi phí thực tế đối với thương mại quốc tế. |
| 2619 Real money balances                               | Các số dư tiền thực tế.                                 |
| 2620 Real national output                              | Sản lượng quốc dân thực tế.                             |
| 2621 Real wages  | Tiền lương thực tế.                                     |
| 2622 Receiver  | Người tiếp nhận (tài sản).                              |
| 2623 Recession   | Suy thoái.  |
| 2624 Reciprocal  | Số nghịch đảo.  |
| 2625 Reciprocal demand                                 | Cầu qua lại.  |
| Reciprocal Trade Argreements Act<br>2626 of 1934 (RTA) | Đạo luật năm 1934 về các hiệp định Thương mại qua lại.  |
| 2627 Recognition lag                                   | Trễ trong nhận thức.                                    |
| 2628 Recontract  | Tái kế ước.   |
| 2629 Recursive model                                   | Mô hình nội phản.                                       |
| 2630 Recursive residuals                               | Số dư nội phản.   |
| 2631 Redeemable loan stock                             | Cổ phần vay có thể hoàn trả.                            |
| 2632 Redeemable securities                             | Chứng khoán có thể hoàn trả.                            |
| 2633 Redemption yield                                  | Tổng lợi tức đáo hạn.                                   |
| 2634 Redistribution                                    | Tái phân phối.  |
| 2635 Reduced form (RF)                                 | Dạng rút gọn.   |
| 2636 Redundancies                                      | Nhân viên thừa.   |
| 2637 Redundancy payments                               | Trợ cấp thôi việc.                                      |

economic

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 2638 Re-export                   | Hàng tái xuất.                                |
| 2639 Regional development grant  | Trợ cấp phát triển vùng.                      |
| 2640 Regional economics          | Kinh tế học khu vực.                          |
| 2641 Regional employment premium | Trợ cấp tuyển dụng lao động khu vực.          |
| 2642 Regional multiplier         | Số nhân khu vực.                              |
| 2643 Regional policy             | Chính sách khu vực.                           |
| 2644 Regional integration        | Hội nhập khu vực.                             |
| 2646 Regional wage differentials | Những chênh lệch tiền lương giữa các khu vực. |
| 2647 Regional wage structure     | Cơ cấu tiền lương theo khu vực.               |
| 2648 Registered unemployed       | Những người thất nghiệp có đăng ký.           |
| 2649 Regressand                  | Biến phụ thuộc (trong phân tích hồi quy).     |
| 2650 Regression                  | Hồi quy.                                      |
| 2651 Regressive expectations     | Kỳ vọng hồi quy.                              |
| 2652 Regressive tax              | Thuế lũy thoái.                               |
| 2653 Regressor                   | Ước tính hồi quy.                             |
| 2654 Regret matrix               | Ma trận hối tiếc.                             |
| 2655 Regulation Q                | Quy chế Q.                                    |
| 2656 Regulation                  | Sự điều tiết.                                 |
| 2657 Regulatory capture          | Sự lạm quyền điều tiết; "Điều tiết bị trói".  |
| 2658 Regulatory policy           | Chính sách điều tiết.                         |
| 2659 Reintermediation            | Tái phí trung gian.                           |
| 2660 Relative deprivation        | Cảm giác bị tước đoạt.                        |
| 2661 Relative income hypothesis  | Giả thuyết về thu nhập tương đối.             |
| 2662 Relative price              | Giá tương đối.                                |
| 2663 Relativities                | Chênh lệch lương trong một nghề.              |
| 2664 Renewable resource          | Tài nguyên tái tạo được.                      |
| 2665 Rent                        | Tô, lợi, tiền thuê.                           |

economic

|   |  |
|---|--|
| 2666 Rent gradient                      | Gradient tiền thuê.                                    |
| 2667 Rentiers                           | Chủ cho thuê tài sản; <b>Chủ cho thuê vốn.</b>         |
| 2668 Rent seeking                       | Sự tìm kiếm đặc lợi; <b>Sự tìm kiếm tiền thuê.</b>     |
| 2669 Rent seeker                        | Người kiếm sự đặc lợi.                                 |
| 2670 Rental on capital                  | Tiền thuê vốn.   |
| 2671 Replacement cost                   | Chi phí thay thế.                                      |
| 2672 Replacement cost accounting        | Hạch toán chi phí thay thế.                            |
| 2673 Replacement investment             | Đầu tư thay thế.                                       |
| 2674 Replacement ratio                  | Tỷ số thay thế.  |
| 2675 Representative firm                | Hãng đại diện.   |
| 2676 Repressed inflation                | Lạm phát bị kiểm chế.                                  |
| 2677 Required reserves                  | Dự trữ bắt buộc.                                       |
| 2678 Required rate of return on capital | Suất sinh lợi cần có của vốn.                          |
| Required real rate of return on         | Suất sinh lợi thực tế cần có của                       |
| 2679 capital                            | vốn.   |
| 2680 Required reserve ratio             | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc.                                 |
| 2681 Resale price maintenance           | Việc duy trì giá bán lẻ.                               |
| 2682 Resale Prices Act 1964             | Đạo luật năm 1964 về Giá bán lẻ.                       |
| 2683 Research and development (R&D)     | Nghiên cứu và triển khai.                              |
| 2684 Reservation wage                   | Mức lương bảo lưu; <b>Mức lương kỳ vọng tối thiểu.</b> |
| 2685 Reserve assets ratio               | Tỷ lệ tài sản dự trữ.                                  |
| 2686 Reserve base                       | Cơ số dự trữ.  |
| 2687 Reserve currency                   | Đồng tiền dự trữ.                                      |
| 2688 Reserve ratio                      | Tỷ lệ dự trữ.  |
| 2689 Residual                           | Số dư.   |
| 2690 Resiliency                         | Tính nhạy bén.   |

economic

|  |  |
|--|--|
| 2691 Resource  | Nguồn lực; Nguồn tài nguyên.   |
| 2692 Restricted least squares (RLS)  | Bình phương nhỏ nhất hạn chế.  |
| 2693 Restrictive Practices Court<br>Restrictive Trade Practices Act<br>2694 1956 | Toà án về các hoạt động hạn chế.<br>Đạo luật năm 1956 về những<br>Thông lệ thương mại hạn chế. |
| Restrictive Trade Practices Act<br>2695 1968                                     | Đạo luật năm 1968 về những<br>Thông lệ thương mại hạn chế.                                     |
| 2696 Reswitching   | Tái chuyển đổi.  |
| 2697 Retail  | Bán lẻ.  |
| 2698 Retail banking  | Nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ.  |
| 2699 Retail price index (RPI)  | Chỉ số giá bán lẻ.   |
| 2700 Retained earnings   | Thu nhập được giữ lại.   |
| 2701 Retention ratio   | Tỷ lệ giữ lại.   |
| 2702 Retentions  | Các khoản giữ lại.   |
| 2703 Return on capital employed  | Lợi tức từ vốn được sử dụng.   |
| 2704 Returns to scale  | Lợi tức theo quy mô.   |
| 2705 Revaluation   | Sự nâng giá trị; <b>sự tăng giá.</b>   |
| 2706 Revealed preference   | Sở thích được bộc lộ.  |
| 2707 Revenue   | Doanh thu.   |
| 2708 Revenue maximization  | Tối đa hoá doanh thu.  |
| 2709 Reverse dumping   | Bán phá giá ở thị trường nước<br>ngoài.  |
| 2710 Reverse yield gap   | Chênh lệch nghịch đảo của lợi tức.   |
| 2711 Ricardian equivalence theorem   | Định lý Ricardo về tính tương<br>đương .   |
| 2712 Ricardo, David  | (1772-1823).   |
| 2713 Right-to-work laws  | Các luật về quyền được làm việc.   |



|                           |   |
|---------------------------|---|
| 2714 Rights issue         | Phát hành quyền mua cổ phiếu.                             |
| 2715 Risk                 | Rủi ro.   |
| 2716 Risk aversion        | Sự sợ rủi ro, không thích rủi ro.                         |
| 2717 Risk capital         | Vốn rủi ro.   |
| 2718 Risk attitude        | Thái độ đối với rủi ro.                                   |
| 2719 Risk character       | Thái độ đối với rủi ro.                                   |
| 2720 Risk premium         | Tiền bù cho rủi ro, phí rủi ro                            |
| 2721 Risk-spreading       | Dàn trải rủi ro.  |
| 2722 Risk-diversification | Phân tán rủi ro.  |
| 2723 Risk-loving          | Thích rủi ro.   |
| 2724 Risk Master          | Phần mềm Risk Master                                      |
| 2725 Risk-neutrality      | Bàng quan với rủi ro.                                     |
| 2726 Risk-pool            | Chung độ rủi ro; Góp chung rủi ro.                        |
| 2727 Risk-sharing         | Chia sẻ rủi ro.   |
| 2728 Rival                | Tính hữu tranh; <b>Tính cạnh tranh (trong tiêu dùng).</b> |
| 2729 Robbins, Lionel      | (1898-1984).  |
| 2730 Robinson, Joan V.    | (1903-1983).  |
| 2731 Robinson-Patman Act  | Đạo luật Robinson-Patman.                                 |
| 2732 Roosa effect         | Hiệu ứng Roosa.   |
| 2733 Roots                | Các nghiệm, căn số.                                       |
| 2734 Rostow model         | Mô hình Rostow  |

2735 Roundaboutness

Phương pháp sản xuất gián tiếp.

2736 Royalty

Thuế tài nguyên.

2737 Royalties

Tiền hoa hồng (căn cứ vào kết quả làm việc cá nhân).

2738 RPI

Chỉ số giá bán lẻ.

2739 Rule-of-thumb

Quy tắc tự đặt.

2740 Rybczynski theorem

Định lý Rybczynski.

Robustness of an exchange rate

Tính thiết thực của một chế độ tỷ giá hối đoái.

2741 regime

2742 Run (a)

(một) con số rút tiền.

2743 Sackings

Con số sa thải.

2744 St. Louis model

Mô hình St. Louis.

2745 St Petersburg paradox

Nghịch lý St Petersburg.

2746 Salary

Lương

2747 Sales maximization hypothesis

Giả thuyết về tối đa hoá doanh thu.

2748 Sales tax

Thuế bán hàng.

2749 Salvage

Giá trị thanh lý.

2750 Sample

Mẫu.

2751 Sample space

Không gian mẫu.

2752 Samuelson, Paul

(1915-)

2753 Samuelson test

Kiểm định Samuelson.

economic

|  |   |
|--|---|
| 2754 Satiation   | Bão hoà.  |
| 2755 Satisficing behaviour                                     | Hành vi thoả mãn.   |
| 2756 Savings   | Tiết kiệm.  |
| 2757 Savings and loan associations                             | Các hiệp hội tiết kiệm và cho vay.                            |
| 2758 Savings function  | Hàm Tiết kiệm.  |
| Savings-investment approach to<br>2759 the balance of payments | Phương pháp tiết kiệm - đầu tư đối<br>với cán cân thanh toán. |
| 2760 Say, Jean-Baptiste  | (1767-1832)   |
| 2761 Scarcity  | Sự khan hiếm.   |
| 2762 Scarce currency   | Đồng tiền hiếm.   |
| 2763 Scatter   | Biểu đồ tán xạ.   |
| 2764 Scatter diagram   | Đồ thị rải.   |
| 2765 Schooling functions                                       | Các hàm giáo dục.   |
| 2766 Schultz, Theodore W.                                      | (1902-)   |
| 2767 Schumpeter, Joseph A.                                     | (1883-1950)   |
| 2768 Scientific tariff   | Thuế khoa học.  |
| 2769 Scitovsky paradox   | Nghịch lý Scitovsky.  |
| 2770 Scitovsky reversal criterion                              | Tiêu chí nghịch đảo Scitovsky.                                |

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| 2771 Screening hypothesis       | Giả thiết sàng lọc.                       |
| 2772 Scrip issue                | Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hành. |
| 2773 SDR                        | Quyền rút tiền đặc biệt.                  |
| 2774 Search costs               | Chi phí tìm kiếm (việc làm).              |
| 2775 Search unemployment        | Thất nghiệp do tìm kiếm việc làm.         |
| 2776 Seasonal adjustment        | Điều chỉnh thời vụ.                       |
| 2777 Seasonal unemployment      | Thất nghiệp thời vụ.                      |
| 2778 Secondary banks            | Các ngân hàng thứ cấp.                    |
| 2779 Secondary market           | Thị trường thứ cấp.                       |
| 2780 Secondary worker           | Công nhân hạng hai.                       |
| 2781 Second-best                | (Tình trạng) tốt nhì.                     |
| 2782 Second order condition     | Điều kiện đạo hàm bậc hai.                |
| 2783 Secular supply curve       | Đường cung lao động trường kỳ.            |
| 2784 Secular trend              | Xu hướng lâu dài                          |
| 2785 Secured                    | Những khoản vay có bảo lãnh.              |
| 2786 Securities                 | Chứng khoán.                              |
| Securities and Exchange         |   |
| 2787 Commission (SEC)           | Ủy ban chứng khoán.                       |
| Securities and Investment Board |   |
| 2788 (SIB)                      | Hội đồng chứng khoán và đầu tư.           |
| 2789 Securitization             | Chứng khoán hoá.                          |
| 2790 Seignorage                 | Thuế đúc tiền, phí đúc tiền.              |
| 2791 Self-liquidating           | Tự thanh toán.                            |
| 2792 Self-liquidating advances  | Các khoản ứng trước tự thanh toán.        |
| Self-regulating organizations   |   |
| 2793 (SROs)                     | Các tổ chức tự điều tiết.                 |
| 2794 Semi log                   | Phương pháp bán Lôgarit hoá.              |
| 2795 Senior, Nassau W.          | (1790-1864)                               |

|  |  |
|--|--|
| 2796 Seniority practices   | Phương pháp thâm niên.   |
| 2797 Sensitivity analysis  | Phân tích độ nhạy cảm.   |
| 2798 Separability of preferences<br>Separation of ownership from<br>2799 control | Tính phân chia của sự ưa thích.<br>Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và<br>quyền kiểm soát. |
| 2800 Serial correlation  | Tương quan chuỗi.  |
| 2801 Service of debt   | Trả lãi suất nợ.   |
| 2802 Services  | Các dịch vụ.   |
| 2803 Severance pay   | Bồi thường mất việc.   |
| 2804 Shadow economy  | Nền kinh tế bóng.  |
| 2805 Shadow price  | Giá bóng   |
| 2806 Shadow wage rate  | Mức tiền công bóng.  |
| 2807 Share   | Cổ phiếu.  |
| 2808 Share economy   | Kinh tế phân phối.   |
| 2809 Share price   | Giá cổ phiếu.  |
| 2810 Sharpe, William F.  | (1934-)  |
| 2811 Sherman Act   | Đạo luật Sherman.  |
| 2812 Shift effect hypothesis   | Giả thuyết về hiệu ứng dịch<br>chuyển.   |
| 2813 Shift share analysis  | Phân tích các phần gây dịch<br>chuyển.   |
| 2814 Shirking model  | Mô hình về tính ỷ lại; Mô hình về<br>tính lẩn tránh.                                     |
| 2815 Shock effect  | Hiệu ứng sốc   |
| 2816 Shop steward  | Đại biểu phân xưởng.   |
| 2817 Short-dated securities  | Các chứng khoán ngắn hạn.  |
| 2818 Short run   | Ngắn hạn.  |
| 2819 Short run average cost  | Chi phí trung bình ngắn hạn.   |
| 2820 Short run average fixed cost (AFC)  | Định phí bình quân ngắn hạn.   |
| 2821 Short run fixed cost (AFC)  | Định phí ngắn hạn.   |
| 2822 Short run consumption function  | Hàm tiêu dùng ngắn hạn.  |
| 2823 Short run marginal cost (SMC)   | Chi phí biên ngắn hạn.   |
| 2824 Short run total cost (STC)  | Tổng phí ngắn hạn.   |
| 2825 Short run variable costs (SVC)  | Biến phí ngắn hạn.   |
| 2826 Short run adjustments   | Những điều chỉnh giá ngắn hạn.   |

economic

|  |  |
|--|--|
| 2827 Long run adjustments<br>Short run aggregate supply<br>2828 schedule | Những điều chỉnh giá dài hạn.<br>Biểu cung gộp ngắn hạn. |
| 2829 Short-time working<br>2830 SIC                                      | Làm việc ít giờ.<br>Phân loại ngành chuẩn.               |
| 2831 Side payments   | Các khoản trả thêm.                                      |
| 2832 Sight deposits  | Tiền gửi vô kỳ hạn.                                      |
| 2833 Simon, Herbert A.<br>2834 Simplex algorithm                         | (1916-)<br>Thuật toán đơn hình.                          |
| 2835 Simulation  | Sự mô phỏng.   |
| 2836 Simultaneous equation bias  | Độ lệch do phương trình đồng thời.                       |
| 2837 Simultaneous equations  | Các phương trình đồng thời.                              |
| 2838 Single European Act (SEA)   | Đạo luật châu Âu.  |
| 2839 Shut down price   | Giá đóng cửa, cuối ngày (thị trường chứng khoán).        |
| 2840 Signaling and screening   | Phát tín hiệu và sàng lọc.                               |
| 2841 Significance of coefficients  | Mức độ có thống kê của hệ số.                            |
| 2842 Singular matrix   | Ma trận đơn.   |
| 2843 Single market   | Thị trường đơn nhất.                                     |
| 2844 Single-peaked preferences   | Các sở thích hội tụ; Những điều muốn lựa chọn có chung.  |
| 2845 Sinking fund  | Quỹ dự phòng hoàn trả.                                   |
| 2846 Sismondi, Jean  | (1773-1842)  |
| 2847 Situation utility possibility frontier                              | Đường giới hạn khả năng thỏa dụng tình thế.              |
| 2848 Size distribution of firms  | Phân phối theo quy mô về hãng.                           |

economic

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| 2849 Skewed distribution       | Phân phối lệch.                             |
| 2850 Skill differentials       | Các chênh lệch theo kỹ năng lao động.       |
| 2851 Slack plans               | Các kế hoạch lỏng; Các kế hoạch trì trệ.    |
| 2852 Slump                     | (Giai đoạn) suy thoái; Khủng hoảng kinh tế. |
| 2853 Slutsky, Eugen            | (1880-1948).                                |
| 2854 Slutsky equation          | Phương trình Slutsky.                       |
| 2855 Smith, Adam               | (1723-1790)                                 |
| 2856 Snake                     | Con rắn.                                    |
| 2857 Snob effect               | Hiệu ứng đua đòi.                           |
| 2858 Social cost of monopoly   | Phí tổn xã hội do độc quyền.                |
| 2859 Social benefit            | Lợi ích xã hội.                             |
| 2860 Social choice             | Sự lựa chọn của xã hội.                     |
| 2861 Social Contract           | Thoả thuận xã hội.                          |
| 2862 Social cost               | Phí tổn xã hội; Chi phí xã hội.             |
| 2863 Social decision rule      | Nguyên tắc quyết định xã hội.               |
| 2864 Social discount rate      | Tỷ suất chiết khấu xã hội.                  |
| 2866 Social economics          | Kinh tế học xã hội.                         |
| 2867 Social Fund               | Quỹ xã hội.                                 |
| 2868 Socialism                 | Chủ nghĩa xã hội.                           |
| 2869 Socially necessary labour | Lao động cần thiết cho xã hội.              |

economic

|   |   |
|---|---|
| 2870 Social Marginal productivity criterion | Tiêu chuẩn năng suất xã hội cận biên.       |
| 2871 Social opportunity cost of capital     | Chi phí cơ hội xã hội của vốn.              |
| 2872 Social optimum                         | Tối ưu đối với xã hội.                      |
| 2873 Social relations of production         | Các quan hệ xã hội của sản xuất.            |
| 2874 Social returns to education            | Lợi tức xã hội của giáo dục.                |
| 2875 Social time preference rate            | Tỷ suất sở thích theo thời gian của xã hội. |
| 2876 Social welfare                         | Phúc lợi xã hội.                            |
| 2877 Social welfare function                | Hàm phúc lợi xã hội.                        |
| 2878 Soft currency                          | Đồng tiền yếu.                              |
| 2879 Soft loan                              | Vốn vay ưu đãi.                             |
| 2880 Solow, Robert                          | (1924-)                                     |
| 2881 Sole trader                            | Người buôn bán cá thể.                      |
| 2882 Solvent (= creditworthy)               | Có tín nhiệm, có khả năng thanh toán nợ.    |
| 2883 Spatial economics                      | Kinh tế học không gian.                     |
| 2884 Spatial monopoly                       | Độc quyền nhờ không gian; Độc quyền vùng.   |
| 2885 Spatial price discrimination           | Sự phân biệt giá cả theo khu vực.           |
| 2886 Spearman's rank correlation            | Tương quan về thứ bậc Spearman              |
| 2887 Special Areas                          | Các khu vực đặc biệt.                       |
| 2888 Special drawing rights (SDRs)          | Quyền rút vốn đặc biệt.                     |
| 2889 Special deposits                       | Các khoản ký quỹ đặc biệt.                  |
| 2890 Special Development Areas              | Các Khu vực Phát triển Đặc biệt.            |
| 2891 Specialization                         | Chuyên môn hoá.                             |
| 2892 Specialization, coefficient of         | Hệ số chuyên môn hoá.                       |
| 2893 Specie                                 | Tiền xu.                                    |



|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| 2894 Specie flow mechanism        | Cơ chế chảy vàng.                                 |
| 2895 Specie points                | Điểm chảy vàng.                                   |
| 2896 Specification error          | Sai sót kỹ thuật.                                 |
| 2897 Specific tax                 | Thuế đặc thù.                                     |
| 2898 Specific training            | Đào tạo đặc thù.                                  |
| 2899 Spectral analysis            | PHân tích quang phổ.                              |
| 2900 Speculation                  | Đầu cơ.   |
| 2901 Speculative balances         | Tiền đầu cơ.                                      |
| 2902 Speculative boom             | Sự bùng nổ do đầu cơ.                             |
| 2903 Speculative bubbles          | Các bong bóng do đầu cơ.                          |
| 2904 Speculative demand for money | Cầu về tiền do đầu cơ.                            |
| Speculative motive for holding    |   |
| 2905 money                        | Động cơ đầu cơ tiền.                              |
| 2906 Speculative unemployment     | Thất nghiệp do đầu cơ.                            |
| 2907 Spillover                    | Hiệu ứng lan toả.                                 |
| 2908 Spillover hypothesis         | Giả thuyết về hiệu ứng lan toả.                   |
| 2909 Spot market                  | Thị trường giao ngay.                             |
| 2910 Spread effects               | Hiệu ứng lan tràn.                                |
| 2911 Spurious regression problem  | Bài toán hồi quy giả.                             |
| 2912 Sraffa, Piero                | (1898-1938)                                       |
| 2913 Stability                    | Sự ổn định.                                       |
| 2914 Stabilization                | Sự ổn định hoá.                                   |
| 2915 Stabilization function       | Chức năng ổn định hoá.                            |
| 2916 Stackelberg's duopoly model  | Mô hình lưỡng độc quyền của Stackelberg.          |
| 2917 Stabilization policy         | Chính sách ổn định hoá .                          |
| 2918 Stag                         | Kẻ đơng hoa; Người buôn bán chứng khoán hốt ngọn. |
| 2919 Stages of growth             | Các giai đoạn tăng trưởng.                        |
| 2920 Stagflation                  | Suy thoái kèm lạm phát.                           |
| 2921 Stamp duty                   | Thuế tem .  |
| 2922 Standard commodity           | Hàng hóa tiêu chuẩn.                              |
| 2923 Standard deviation           | Độ lệch chuẩn.                                    |

|  |  |
|--|--|
| 2924 Standard error  | Sai số chuẩn   |
| Standard Industrial Classification<br>2925 (SIC)           | Phân loại Công nghiệp theo Tiêu chuẩn.                 |
| 2926 Standard of living                                    | Mức sống.  |
| 2927 Standard Regions                                      | Các khu vực chuẩn.                                     |
| 2928 Standard weekly hours                                 | Số giờ làm việc chuẩn hàng tuần.                       |
| 2929 Standard working week                                 | Tuần làm việc chuẩn.                                   |
| State organization of production in<br>2930 Eastern Europe | Tổ chức sản xuất quốc doanh ở Đông Âu.                 |
| 2931 Static expectations                                   | Các kỳ vọng tĩnh.                                      |
| 2932 Stationarity  | Tính chất tĩnh tại.                                    |
| 2933 Stationary point                                      | Điểm tĩnh tại.   |
| 2934 Stationary state                                      | Trạng thái tĩnh tại.                                   |
| 2935 Statistic   | Thống kê.  |
| 2936 Statistical cost analysis                             | Phân tích chi phí thống kê.                            |
| 2937 Statistical inference                                 | Sự suy luận thống kê.                                  |
| 2938 Statistical significance                              | Ý nghĩa thống kê.                                      |
| 2939 Steady-state growth                                   | Tăng trưởng ở mức ổn định; <b>Tăng trưởng đều đặn.</b> |
| 2940 Steady-state models                                   | Các mô hình về tình trạng ổn định.                     |
| 2941 Stepwise regression                                   | Hồi quy theo bước .                                    |
| 2942 Stereotypes   | Các định kiến.   |
| 2943 Sterilization   | Hết tác động, vô hiệu hoá (bằng chính sách tiền tệ).   |
| 2944 Sterling area   | Khu vực đồng sterling .                                |

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| 2945 George, Joseph Stigler           | (1911-1991).                                  |
| 2946 Stochastic                       | Tính ngẫu nhiên thống kê.                     |
| 2947 Stochastic process               | Quá trình ngẫu nhiên thống kê.                |
| 2948 Stock                            | Cổ phần, cổ phiếu, dung lượng vốn, trữ lượng. |
| 2949 Stock-adjustment demand function | Hàm cầu điều chỉnh theo lượng vốn.            |
| 2950 Stock appreciation               | Sự lên giá hàng tồn kho.                      |
| 2951 Stockbroker                      | Nhà môi giới chứng khoán.                     |
| 2952 Stock dividend                   | Cổ tức bằng cổ phần.                          |
| 2953 Stock exchange                   | Sở giao dịch chứng khoán.                     |
| 2954 Stock market                     | Thị trường chứng khoán.                       |
| 2955 Stock option                     | Quyền mua/ bán chứng khoán.                   |
| 2956 Stocks                           | Dự trữ.                                       |
| 2957 Stolper-Samuelson Theorem        | Định lý Stolper-Samuelson.                    |
| 2958 Stone, Sir Richard               | (1913-1991).                                  |
| 2959 "stop-go"                        | "Hạn chế - thúc đẩy".                         |

economic

|   |  |
|---|--|
| 2960 Store of value                             | Tích trữ giá trị.                            |
| 2961 Strategic voting                           | Bỏ phiếu chiến lược.                         |
| 2962 Strike insurance                           | Bảo hiểm đình công.                          |
| 2963 Strike measures                            | Các thước đo về đình công.                   |
| 2964 Strikes                                    | Các cuộc đình công.                          |
| 2965 Strongly exogenous                         | Nặng về ngoại sinh.                          |
| 2966 Strongly stationary                        | Rất tĩnh tại.                                |
| 2967 Structural form                            | Dạng cơ cấu.                                 |
| 2968 Structural unemployment                    | Thất nghiệp cơ cấu.                          |
| Structure-conduct-performance<br>2969 framework | Mô hình cơ cấu -thực thi -kết quả.           |
| 2970 Structure of interest rates                | Biểu khung lãi suất; <b>Cơ cấu lãi suất.</b> |
| 2971 Structure of taxes                         | Biểu khung thuế; <b>Cơ cấu thuế.</b>         |
| 2972 Subsidy                                    | Trợ cấp.                                     |
| 2973 Subsistence                                | Mức đủ sống.                                 |
| 2974 Subsistence expenditures                   | Chi tiêu cho mức đủ sống.                    |
| 2975 Subsistence wage                           | Tiền công đủ sống.                           |
| 2976 Substitute                                 | Hàng thay thế.                               |
| 2977 Substitution effect                        | Hiệu ứng thay thế.                           |
| 2978 Sum of squares                             | Tổng các bình phương.                        |
| 2979 Sunk costs                                 | Các chi phí chìm.                            |
| 2980 Superconsistency                           | Siêu nhất quán.                              |
| 2981 Super-environment                          | Siêu môi trường.                             |
| 2982 Superior goods                             | Siêu hàng hoá.                               |
| 2983 Super-neutrality                           | Siêu trung lập.                              |
| 2984 Super-normal profits                       | Lợi nhuận siêu ngạch.                        |
| 2985 Supernumerary expenditure                  | Siêu chi tiêu.                               |

|  |  |
|--|--|
| 2986 Supplementary benefit                               | Trợ cấp bổ sung.                         |
| 2987 Supplementary special deposits<br>2988 Supply curve | Tiền gửi đặc biệt bổ sung<br>Đường cung. |
| 2989 Supply of effort                                    | Cung nỗ lực.                             |
| 2990 Supply of inflation                                 | Cung lạm phát.                           |
| 2991 Supply of labour                                    | Cung lao động.                           |
| 2992 Supply-side economics                               | Kinh tế học trọng cung.                  |
| 2993 Surplus unit  | Đơn vị thặng dư.                         |
| 2994 Surplus value                                       | Giá trị thặng dư.                        |
| 2995 Surrogate production function                       | Hàm sản xuất thay thế.                   |
| 2996 Survivor technique                                  | Kỹ thuật sống sót.                       |
| 2997 Sustainable development                             | Phát triển bền vững.                     |
| 2998 Swap arrangements                                   | Các thoả thuận hoán đổi.                 |
| 2999 Paul Sweezy   | (1910-)                                  |
| 3000 System estimator                                    | Ước lượng hệ thống.                      |
| 3001 Taft-Hartley Act                                    | Bộ luật Taft-Hartley.                    |
| 3002 Take-Home pay                                       | Thu nhập khả chi.                        |
| 3003 Take-off  | Cất cánh .                               |
| 3004 Takeover  | Thu mua.                                 |
| 3005 Takeover and mergers                                | Sự mua đứt và hợp nhất .                 |
| 3006 Takeover bid  | Trả giá thu mua.                         |
| 3007 Tangible assets                                     | Tài sản hữu hình.                        |

economic

|                                     |                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| 3008 Tangible wealth                | Của cải hữu hình.                  |
| 3009 Tangency equilibrium           | Tiếp điểm cân bằng.                |
| 3010 Tap issue                      | Bán lẻ chứng khoán liên tục.       |
| 3011 Targets                        | Mục tiêu (định lượng).             |
| 3012 Tariff                         | Thuế quan.                         |
| 3013 Tariff factory                 | Nhà máy tránh thuế quan.           |
| 3014 Tariff Structure               | Khung biểu thuế quan.              |
| 3015 Tatonnement                    | Dò dẫm.                            |
| 3016 Taxable income                 | Thu nhập chịu thuế.                |
| 3017 Taxation                       | Sự đánh thuế.                      |
| 3018 Tax base                       | Cơ sở thuế.                        |
| 3019 Tax burden                     | Gánh nặng thuế.                    |
| 3020 Tax credit                     | Ghi có thuế.                       |
| 3021 Tax credit scheme              | Cơ chế ghi có thuế.                |
| 3022 Tax disincentive               | Sự làm giảm khuyến khích của thuế. |
| 3023 Tax expenditure                | Chi tiêu (để) tránh thuế.          |
| 3024 Tax-push inflation             | Lạm phát do thuế đẩy.              |
| 3025 Tax shifting                   | Chuyển đẩy thuế.                   |
| 3026 Tax yield                      | Tiền thu thuế.                     |
| 3027 T-distribution                 | Phân phối T.                       |
| 3028 Technical progress             | Tiến bộ kỹ thuật.                  |
| 3029 Technological dualism          | Mô hình nhị nguyên về công nghệ.   |
| 3030 Technological external effects | Ngoại ứng của công nghệ.           |
| 3031 Technological progress         | Tiến bộ công nghệ.                 |
| 3032 Technological unemployment     | Thất nghiệp do công nghệ.          |
| 3033 Technology, choice of          | Sự lựa chọn công nghệ.             |
| 3034 Technology matrix              | Ma trận công nghệ.                 |
| 3035 Technology transfer            | Chuyển giao công nghệ.             |
| 3036 Technology                     | Công nghệ.                         |

economic

|                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| 3037 Technostructure                  | Cấu trúc công nghệ.                    |
| 3038 Temporary layoffs                | Sa thải tạm thời.                      |
| 3039 Term loan                        | Khoản vay kỳ hạn.                      |
| 3040 Terms of trade                   | Tỷ giá thương mại.                     |
| 3041 Term structure of interest rates | Cơ cấu kỳ hạn của lãi suất.            |
| 3042 Test discount rate               | Lãi suất chiết khấu kiểm định.         |
| 3043 Test statistic                   | Thống kê kiểm định.                    |
| 3044 Threat effect                    | Tác động đe dọa.                       |
| 3045 Threat of pay off                | Lợi ích đe dọa.                        |
| 3046 Three stage least squares        | Bình phương nhỏ nhất của ba giai đoạn. |
| 3047 Threshold                        | Ngưỡng.                                |
| 3048 Threshold analysí                | Phân tích ngưỡng.                      |
| 3049 Threshold effect                 | Tác động ngưỡng.                       |
| 3050 Threshold of a good              | Ngưỡng của một hàng hoá.               |
| 3051 Thunen, Johann Heinrich von      | (1783-1850)                            |
| 3052 Tiebout model                    | Mô hìn Tiebout.                        |
| 3053 Tight money                      | Thắt chặt tiền tệ.                     |
| 3054 Time, allocation of              | Phân bổ thời gian.                     |
| 3055 Time deposit                     | Tiền gửi có kỳ hạn.                    |
| 3056 Time preference                  | Sở thích theo thời gian.               |
| 3057 Time series                      | Chuỗi số/dữ liệu theo thời gian.       |

economic

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 3058 Time varying parameter models | Các mô hình biến số thay đổi theo thời gian. |
| 3059 Tinbergen, Jan                | (1903-)                                      |
| 3060 Tobin, James                  | (1918-)                                      |
| 3061 Todaro model                  | Mô hình Todaro.                              |
| 3062 Token money                   | Tiền quy ước.                                |
| 3063 Tokyo Round                   | Vòng đàm phán Tokyo.                         |
| 3064 Total cost                    | Tổng phí; chi phí tổng.                      |
| 3065 Total remuneration            | Thù lao tổng.                                |
| 3066 Total Revenue                 | Doanh thu tổng.                              |
| 3067 Trade                         | Thương mại (hay mậu dịch).                   |
| 3068 Trade bill                    | Hối phiếu thương mại.                        |
| 3069 Trade creation                | Sự tạo lập thương mại.                       |
| 3070 Trade credit                  | Tín dụng thương mại.                         |
| 3071 Trade cycle                   | Chu kỳ thương mại.                           |
| 3072 Trade-off                     | Sự đánh đổi.                                 |
| 3073 Traditional sectors           | Các khu vực truyền thống.                    |
| 3074 Transactions approach         | Phương pháp giao dịch.                       |
| 3075 Transactions balances         | Các số dư giao dịch.                         |
| 3076 Transactions costs            | Các chi phí giao dịch.                       |



economic

|   |  |
|---|--|
| 3077 Transaction  | Giao dịch / thương vụ.   |
| 3078 Transactions demand for money<br>Transactions motive for holding<br>3079 money | Cầu về tiền giao dịch.<br>Động cơ giữ tiền để giao dịch.               |
| 3080 Transactions velocity of circulation<br>Transcendental logarithMIC             | Tốc độ lưu thông giao dịch.<br>Hàm sản xuất trừu tượng dạng<br>logarit |
| 3081 production function  | Hàm sản xuất trừu tượng.   |
| 3082 Transcendental production function   | Hàm sản xuất trừu tượng.   |
| 3083 Transferable rouble  | Rúp chuyển đổi được.   |
| 3084 Transfer costs   | Chi phí vận chuyển.  |
| 3085 Transfer deed  | Chức bạ chuyển giao.   |
| 3086 Transfer earnings  | Thặng dư kinh tế.  |
| 3087 Transfer incomes   | Thu nhập do chuyển nhượng.   |
| 3088 Transfer of technology   | Chuyển giao công nghệ.   |
| 3089 Transfer payment   | Thanh toán chuyển nhượng.  |
| 3090 Transfer pricing   | Định giá chuyển nhượng.  |
| 3091 Transfer problem   | Vấn đề chuyển nhượng.  |
| 3092 Transformation function  | Hàm chuyển đổi.  |
| 3093 Transformation problem   | Bài toán chuyển đổi.   |
| 3094 Transitivity of preferences  | Tính bắc cầu của sở thích.   |
| 3095 Transitory consumption   | Tiêu dùng quá độ.  |
| 3096 Transitory income  | Thu nhập quá độ.   |
| 3097 Translog production function   | Hàm sản xuất chuyển dạng lô-ga-<br>rít.                                |
| 3098 Trans-shipment points  | Các điểm chuyển đổi phương tiện<br>vận chuyển.                         |
| 3099 Treasury, the  | Bộ tài chính Anh.  |
| 3100 Treasury US department of  | Bộ tài chính Mỹ.   |
| 3101 Treasury bill  | Tín phiếu bộ tài chính.  |
| 3102 Treasury Deposit Receipt (TDR)   | Biên nhận tiền gửi Bộ tài chính.                                       |
| 3103 Treasury - Federal Reserve Accord  | Thoả thuận giữa bộ tài chính và<br>Cục dự trữ liên bang.               |

economic

|                                     |                                  |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| 3104 Treasury note                  | Đồng tiền của bộ tài chính.      |
| 3105 Treasury view                  | Quan điểm của bộ tài chính.      |
| 3106 Treaty of Rome                 | Hiệp ước Rome.                   |
| 3107 Trend                          | Xu hướng.                        |
| 3108 Trend stationary process (TSP) | Quá trình tĩnh tại của xu hướng. |
| 3109 Trigonometric functions        | Các hàm lượng giác.              |
| 3110 Truncated earnings function    | Hàm thu nhập rút gọn.            |
| 3111 Trust                          | Tờ-rót.                          |
| 3112 t-statistic                    | Thống kê t.                      |
| 3113 Turning point                  | Điểm ngoặt                       |
| 3114 Turnover                       | Doanh thu, kim ngạch.            |
| 3115 Turnover tax                   | Thuế kim ngạch.                  |
| 3116 Turnpike theorems              | Các định lý cổng ngăn.           |
| 3117 Twelve-month rule              | Quy tắc mười hai tháng.          |
| 3118 Two sector growth model        | Mô hình tăng trưởng hai khu vực. |
| Two stage least squares (TOLS)      | Bình phương nhỏ nhất hai giai    |
| 3119 hoặc 2 SLS)                    | đoạn                             |
| 3120 Tying contract                 | Hợp đồng bán kèm.                |
| 3121 Type I / type II               | Sai số loại I / loại II.         |
| 3122 U-form enterprise              | Doanh nghiệp dạng chữ U.         |
| 3123 Unanimity rule                 | Quy tắc nhất trí hoàn toàn.      |
| 3124 Unanticipated inflation        | Lạm phát không được lường trước. |
| 3125 Unbalanced economic growth     | Sự tăng trưởng kinh tế không cân |
| 3126 Unbiased estimator             | đối.                             |
| 3127 Uncalled capital               | Ước lượng không chệch.           |
| 3128 Uncertainty                    | Vốn chưa huy động.               |
| 3129 Unconvertible loan stock       | Sự không chắc chắn.              |
|                                     | Cổ phần không thể chuyển đổi     |
|                                     | được                             |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 3130 Unconverged interest parity     | Lãi suất ngang bằng chưa tính.   |
| 3131 UNCTAD                          | Diễn đàn của Liên hiệp quốc về thương mại và Phát triển.   |
| 3132 Undated securities              | Chứng khoán không ghi ngày.  |
| 3133 Underdeveloped countries        | Các nước chậm phát triển.  |
| 3134 Underdevelopment                | Sự chậm phát triển.  |
| 3135 Underemployed workers           | Các công nhân phiếm dụng.  |
| 3136 Underemployment                 | Sự phiếm dụng.   |
| 3137 Underidentification             | Sự chưa đủ để nhận dạng.   |
| 3138 Undervalue currency             | Đồng tiền định giá thấp.   |
| 3139 Underwriter                     | Người bảo hiểm.  |
| 3140 Undistributed profits           | Lợi nhuận không chia.  |
| 3141 Unearned income                 | Thu nhập phi tiền lương.   |
| 3142 Unemployment                    | Thất nghiệp.   |
| 3143 Unemployment benefit            | Trợ cấp thất nghiệp.   |
| 3144 Unemployment equilibrium        | Cân bằng thất nghiệp.  |
| 3145 Unemployment rate               | Tỷ lệ thất nghiệp.   |
| 3146 Unequal exchange                | Sự trao đổi không ngang bằng.  |
| 3147 UNIDO guidelines                | Các hướng dẫn của UNIDO.   |
| Unintended inventory                 | Giảm đầu tư vào tồn kho không dự kiến.   |
| 3148 disinvestment                   |  |
| 3149 Unintended inventory investment | Đầu tư vào tồn kho ngoài dự kiến.  |
| 3150 Union density                   | Tỷ lệ tham gia công đoàn.  |
| 3151 Union market power              | Sức mạnh của công đoàn đối với thị trường.<br>Chênh lệch tiền lương giữa công nhân tham gia và không tham gia công đoàn. |
| 3152 Union/non-union differential    | Tính thích tranh đấu của công đoàn.  |
| 3153 Union pushfulness               |  |
| 3154 Union shop                      | "quầy trời buộc"   |
| 3155 Uniqueness                      | Tính độc nhất.   |

|  |  |
|--|--|
| 3156 Unit root tests   | Kiểm định đơn vị.                                    |
| United Nations Capital<br>3157 Development Fund                        | Quỹ phát triển vốn của Liên hợp quốc.                |
| United Nations Conference on<br>Trade and Development<br>3158 (UNCTAD) | Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển. |
| United Nations Development<br>3159 Programme (UNDP)                    | Chương trình phát triển của Liên hợp quốc.           |
| United Nations Industrial<br>Development Organization<br>3160 (UNIDO)  | Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc.    |
| 3161 Unit of account   | Đơn vị kế toán.                                      |
| 3162 Unit tax  | Thuế đơn vị.   |
| 3163 Unit Trust  | <b>Độc quyền đơn vị.</b>                             |
| 3164 Unlisted Securities Market (USM)                                  | Thị trường chứng khoán không niêm yết.               |
| 3165 Unsecured loan stock  | Cổ phần vay không bảo lãnh.                          |
| 3166 Unvalidated inflation   | Lạm phát không cho phép.                             |
| 3167 Urban economics   | Kinh tế học đô thị.                                  |
| 3168 Urbanization economies  | Tính kinh tế của đô thị hoá.                         |
| 3169 Uruguay Round   | Vòng đàm phán Uruguay.                               |
| 3170 User cost of capital  | Chi phí sử dụng vốn.                                 |
| 3171 Use value and exchange value                                      | Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.                 |
| 3172 U-shaped cost curves  | Các đường chi phí hình chữ U.                        |
| 3173 Utility   | Độ thoả dụng.  |
| 3174 Utility function  | Hàm thoả dụng.                                       |
| 3175 Utilitarianism  | Chủ nghĩa vị lợi.                                    |
| 3176 Vacancies   | Chỗ làm việc còn trống.                              |
| 3177 Vacancy rate  | Tỷ lệ chỗ làm việc còn trống.                        |
| 3178 Validated inflation   | Lạm phát cho phép.                                   |
| 3179 Valuation curve   | Đường đánh giá.                                      |
| 3180 Valuation ratio   | Tỷ số đánh giá.                                      |
| 3181 Value, money, a standard of                                       | Tiêu chuẩn giá trị của tiền.                         |
| 3182 Value, theory of  | Lý thuyết về giá trị.                                |
| 3183 Value added   | Giá trị gia tăng.                                    |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 3184 Value-added tax                 | Thuế Giá trị gia tăng.   |
| 3185 Value judgement                 | Đánh giá chủ quan.   |
| 3186 Value marginal physical product | Sản phẩm vật chất giá trị biên.  |
| 3187 Variable capital                | Vốn (tư bản) khả biến.   |
| 3188 Variable cost                   | Các chi phí khả biến.  |
| Variable elasticity of substitution  | (VES production function) - Độ co giãn khả biến của hàm sản xuất thay thế. |
| 3190 production function             |  |
| 3191 Variable labour costs           | Các chi phí lao động khả biến.   |
| 3192 Variable parameter models       | Các mô hình thông số khả biến.   |
| 3193 Variance                        | Phương sai   |
| 3194 Variance-covariance matrix      | Ma trận phương sai - hiệp phương sai.                                      |
| 3195 Variation                       | Biến động.   |
| 3196 Veblen, Thorstein B.            | (1857-1926)  |
| 3197 Veblen effect                   | Hiệu ứng Veblen.   |
| 3198 Vector                          | Véc-tơ.  |
| 3199 Vector autoregression (VAR)     | Tự hồi quy véc tơ.   |
| 3200 Vehicle currency                | Đồng tiền phương tiện.   |
| 3201 Veil of ignorance               | Mạng che ngu dốt.  |
| 3202 Veil of money                   | Mạng che tiền.   |
| 3203 Velocity of circulation         | Tốc độ lưu thông.  |
| 3204 Venture capital                 | Vốn mạo hiểm.  |
| 3205 Vertical equity                 | Công bằng theo chiều dọc.  |
| 3206 Vertical integration            | Liên kết dọc.  |
| 3207 Vertical merger                 | Sáp nhập chiều dọc.  |
| 3208 Vertical Phillips curve         | Đường Phillips thẳng đứng.   |

economic

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 3209 VES production function         | Độ co giãn khả biến hàm sản xuất thay thế.                 |
| 3210 Vicious circles                 | Các vòng luẩn quẩn.  |
| 3211 Victim company                  | Công ty nạn nhân.  |
| 3212 Vintage growth models           | Mô hình tăng trưởng theo thời gian.                        |
| 3213 Virtuous circles                | Vòng thoát.  |
| 3214 Visibility hypothesis           | Giả thuyết về tính minh bạch.                              |
| 3215 Visible balance                 | Cán cân hữu hình.  |
| 3216 Voluntary-exchange model        | Mô hình trao đổi tự nguyện.                                |
| 3217 Voluntary export restraint      | Hạn chế xuất khẩu tự nguyện.                               |
| 3218 Voluntary unemployment          | Thất nghiệp tự nguyện.                                     |
| 3219 Von Neumann-Morgenstern utility | Thoả dụng Von Neumann-Morgenstern.                         |
| 3220 Von Neumann ratio               | Tỷ số Von Neumann.   |
| 3221 Vote maximizer                  | Người muốn tối đa hoá phiếu bầu.                           |
| 3222 Vote trading                    | Trao đổi phiếu bầu.  |
| 3223 Voting and non-voting shares    | Các cổ phiếu có quyền bỏ phiếu và không có quyền bỏ phiếu. |
| 3224 Voucher                         | Tem phiếu.   |
| 3225 Voucher schemes                 | Các chương trình theo phiếu.                               |
| 3226 Wage competition model          | Mô hình cạnh tranh bằng tiền công                          |
| 3227 Wage contour                    | Vòng tiền công.  |
| 3228 Wage contracts                  | Hợp đồng tiền công   |
| 3229 Wage differentials              | Chênh lệch tiền công                                       |
| 3230 Wage discrimination             | Phân biệt đối xử tiền công.                                |
| 3231 Wage drift                      | Mức trượt tiền công.                                       |
| 3232 Wage fund                       | Quỹ lương.   |
| 3233 Wage inflation                  | Lạm phát tiền công.  |
| 3234 Wage leadership                 | Xác định tiền công theo mức tham khảo.                     |
| 3235 Wage-price spiral               | Vòng xoáy tiền công-giá                                    |
| 3236 Wage-push inflation             | Lạm phát do tiền công đẩy.                                 |
| 3237 Wage rates                      | Các mức tiền công.   |
| 3238 Wage restraint                  | Hạn chế tiền công.   |
| 3239 Wage round                      | Vòng quay tiền công.                                       |

economic

|                                  |                                |
|----------------------------------|--------------------------------|
| 3240 Wage boards                 | Ban điều hành tiền công.       |
| 3241 Wages Councils              | Các hội đồng tiền công.        |
| 3242 Wages freeze                | Hạn mức tiền công.             |
| 3243 Wages fund doctrine         | Học thuyết quỹ lương.          |
| 3244 Wages structure             | Cấu trúc tiền công             |
| 3245 Wage theory                 | Lý thuyết tiền công.           |
| 3246 Wage-wage spirial           | Vòng xoáy tiền công-tiền công. |
| 3247 Wagner's law                | Định luật Wagner               |
| 3248 Wait umemployment           | Thất nghiệp do chờ việc.       |
| 3249 Wall Street                 | Phố Wall                       |
| 3250 Walras, Léon                | (1834-1910)                    |
| 3251 Walras' law                 | Định luật Walras.              |
| 3252 Want creation               | Tạo ra mong muốn tiêu dùng.    |
| 3253 Warrant                     | Sự đảm bảo.                    |
| 3254 Warranted rate of growth    | Tốc độ tăng trưởng đảm bảo.    |
| 3255 Warranted unemployment rate | Tỷ lệ thất nghiệp đảm bảo.     |
| 3256 Waste                       | Chất thải.                     |
| 3257 Ways and means advandces    | Tạm ứng.                       |
| 3258 Weakly stationary           | Không chuyển động hàng tuần.   |
| 3259 Weath                       | Cửa cải.                       |
| 3260 Weath effect                | Hiệu ứng cửa cải.              |
| 3261 Weath tax                   | Thuế cửa cải.                  |
| 3262 Wear and tear               | Khấu hao.                      |
| 3263 Weberian location theory    | Lý thuyết Weber về vị trí .    |
| 3264 Weighted average            | Bình quân gia quyền.           |

economic

|                             |                                 |
|-----------------------------|---------------------------------|
| 3265 Weighted least squares | Bình phương gia quyền nhỏ nhất. |
| 3266 Weighted mean          | Trung bình gia quyền.           |
| 3267 Welfare economics      | Kinh tế học phúc lợi.           |
| 3268 Welfare function       | Hàm phúc lợi.                   |
| 3269 Welfare state          | Nhà nước phúc lợi.              |
| 3270 Well-behaved           | Có hành vi tốt.                 |
| 3271 Wharton model          | Mô hình Wharton.                |
| 3272 Whipsawing             | Cưa kéo.                        |
| 3273 White-collar worker    | Công nhân cổ trắng, bàn giấy.   |
| 3274 White noise            | Nhiều trắng.                    |
| 3275 White plan             | Kế hoạch White.                 |
| 3276 Wholesale              | Buôn bán, bán sỉ.               |
| 3277 Wholesale banking      | Dịch vụ ngân hàng bán buôn.     |
| 3278 Wicksell, Knut         | (1851-1926)                     |
| 3279 Wicksell effects       | Các hiệu ứng của Wicksell.      |



|                              |                                   |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 3280 Wieser, Friederich von  | (1851-1926)                       |
| 3281 Wildcat strike          | Bãi công "không chính thức"       |
| 3282 Willingness to pay      | Mức sẵn sàng trả.                 |
| 3283 Wilson Committee        | Ủy ban Wilson.                    |
| 3284 Windfall gain           | Thu nhập bất thường.              |
| 3285 Windfall loss           | Lỗ bất thường.                    |
| 3286 Winding up              | Sự phát mại.                      |
| 3287 Window dressing         | Sự "làm đẹp" báo cáo tài chính.   |
| 3288 Withdrawals             | Các con số tận rút.               |
| 3289 Withholding tax         | Thuế chuyển lợi nhuận về nước.    |
| 3290 Workable competition    | Cạnh tranh có thể thực hiện được. |
| 3291 Workers' co-operative   | Hợp tác xã của công nhân.         |
| 3292 Workers' participation  | Sự tham gia của người lao động.   |
| 3293 Working capital         | Vốn lưu động.                     |
| 3294 Working capital ratio   | Tỷ số vốn lưu động.               |
| 3295 Working population      | Lực lượng lao động.               |
| 3296 Work in progress        | Sản phẩm đang gia công.           |
| 3297 Work-leisure model      | Mô hình lao động - nghỉ ngơi.     |
| 3298 Work sharing            | Chia sẻ công việc.                |
| 3299 Work to rule            | Làm việc theo quy định.           |
| 3300 World Bank              | Ngân hàng thế giới.               |
| 3301 Writing-down allowance  | Khấu hao, sự xuống giá.           |
| 3302 X-efficiency            | Hiệu quả X.                       |
| 3303 Y-efficiency            | Hiệu quả Y.                       |
| 3304 Yeild                   | Lợi tức.                          |
| 3305 Yeild gap               | Chênh lệch lợi tức.               |
| 3306 Yeild gap on securities | Chênh lệch lợi tức chứng khoán.   |
| 3307 Zellner-Giesel          | Quy ước Zellner-Giesel.           |

|   |   |
|---|---|
| 3308 Zero-rate goods                        | Các hàng hoá có mức thuế bằng 0.  |
| 3309 Z variable                             | Biến số Z.  |
| 3310 Organization slack                     | Sự lỏng lẻo về tổ chức.   |
| 3311 Perfect information                    | Thông tin hoàn hảo.   |
| 3312 Personal income Hypothesis             | Giả thuyết về thu nhập lâu dài.   |
| 3313 Personal income distribution           | Phân phối thu nhập cho cá nhân.   |
| 3314 Sterilization impact of capital inflow | Tác động vô hiệu hoá thâm hụt cán cân thanh toán bởi dòng vốn chảy vào.   |
| 3315 Substitution effect of wages           | Ảnh hưởng/Tác động thay thế của tiền công.  |
| 3316 Time series data                       | Dãy số liệu theo thời gian.   |
| 3317 Accounting price                       | Giá kế toán.  |
| 3318 Accumulated depreciation               | Khấu hao tích lũy.  |
| 3319 Scenario analysis                      | Phân tích tình huống.   |
| 3320 Sensitivity analysis                   | Phân tích độ nhạy.  |
| 3321 Appraisal                              | Thẩm định.  |
| 3322 Appreciation (currency)                | Tăng giá.   |
| 3323 Appreciation and depreciation          | Tăng giá và giảm giá trị.   |
| 3324 Arbitrage                              | Kinh doanh dựa vào chênh lệch tỷ giá.   |
| 3325 Balanced (GDP)                         | (GDP) được cân đối.   |
| 3326 Balanced equilibrium (GDP)             | (GDP) cân bằng.   |
| 3327 Beta                                   | Chỉ số tính sự biến động lợi tức của một cổ phiếu cùng với sự biến động lợi tức của toàn bộ thị trường chứng khoán. |
| 3328 Black market premium                   | Mức/ Khoản chênh lệch của thị trường chợ đen.   |
| 3329 Blue-chip stock                        | Cổ phiếu sáng giá.  |
| 3330 Gild-edged bonds                       | Trái phiếu chính phủ có giá trị cao.  |
| 3331 Border price                           | Giá cửa khẩu.   |
| 3332 Multi-collinearity                     | Đa cộng tuyến.  |
| 3333 Combination                            | Tổ hợp.   |
| 3334 Compensating differentials             | Các mức bù thêm lương.  |
| 3335 Constant returns to scale              | Sinh lợi cố định theo quy mô.   |
| 3336 Constrain informal/ formal             | Hạn chế/ ràng buộc (không chính thức/ chính thức; ngoài quy định/ theo quy định).                                   |
| 3337 Consumer sovereignty                   | Chủ quyền người tiêu dùng.  |
| 3338 Consumer surplus                       | Thặng dư người tiêu dùng.   |
| 3339 Consumption                            | Tiêu dùng.  |
| 3340 Independent/ induced consumption       | Tiêu dùng phụ thuộc / thay đổi.   |
| 3341 Consumption function                   | Hàm Tiêu dùng.  |
| 3342 Contestable market                     | Thị trường có thể cạnh tranh được.  |
| 3343 Conversion factor                      | Hệ số chuyển đổi.   |
| 3344 Cornor solution                        | Giải pháp khó xử.   |
| 3345 Criminalization                        | Quy là tội phạm.  |
| 3346 Cross price elasticity of demand       | Độ co giãn theo giá chéo của cầu.   |
| 3347 Cross-section data                     | Số liệu chéo/ mẫu/ đặc trưng.   |
| 3348 Crowding-out effect                    | Tác động lấn ép, chèn ép.   |
| 3349 Dead weight loss                       | Sự/ mức mất mát vô ích.   |
| 3350 Dead weight tax burden                 | Gánh nặng vô ích của thuế khoá.   |

economic

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| 3351 Debt rescheduling              | Hoãn nợ/ gia hạn nợ.                                 |
| 3352 Decile                         | Thành mười nhóm bằng nhau.                           |
| 3353 Differentiated goods           | Hàng hoá cùng loại mang nét đặc trưng riêng.         |
| 3354 Dirigiste                      | Chính phủ can thiệp.                                 |
| 3355 Distortions and market failure | Các biến dạng và thất bại của thị trường.            |
| 3356 Distribution                   | Phân phối.   |
| 3357 Continuous distribution        | Phân phối liên tục.                                  |
| 3358 Deterministic distribution     | Phân phối tất định.                                  |
| 3365 Equilibrium aggregate output   | Tổng sản lượng cân bằng.                             |
| 3366 Equilizing wage differentials  | Cân bằng các mức chênh lệch tiền công.               |
| 3367 Equity                         | Vốn cổ phần.   |
| 3368 Evolving market condition      | Sự tiến triển của tình hình kinh tế.                 |
| 3369 Exogenous expectations         | Những dự tính ngoại sinh.                            |
| 3370 Expected inflation             | Lạm phát dự tính được.                               |
| 3371 Unexpected inflation           | Lạm phát bất thường..                                |
| 3372 Fiat (or token) money          | Tiền pháp định.                                      |
| 3373 Final goods                    | Hàng hoá cuối cùng.                                  |
| 3374 Finance deepening              | Tăng cường tài chính; phát triển hệ thống tài chính. |
| 3375 Fine tuning                    | Tinh chỉnh.  |
| 3376 Intermediate goods             | Hàng hoá trung gian.                                 |
| 3377 F-test                         | Kiểm định Fisher.                                    |
| 3378 Automatic fiscal policy        | Chính sách thu chi ngân sách tự động.                |
| 3379 Discretionary fiscal policy    | Chính sách thu chi ngân sách chủ động.               |
| 3380 Expansionary fiscal policy     | Chính sách thu chi ngân sách mở rộng.                |
| 3381 Contractionary fiscal policy   | Chính sách thu chi ngân sách thu hẹp.                |
| 3382 Flow variable                  | Biến số mang tính dòng chảy.                         |
| 3383 Future value                   | Giá trị tương lai.                                   |
| 3384 Sharp gyration                 | Chu kỳ vòng xoay rõ rệt.                             |
| 3385 Maturity                       | Đến hạn thanh toán.                                  |
| 3386 Non performing assets          | Những tài sản không sinh lợi.                        |
| 3387 Non performing loans           | Những khoản vay không thực hiện đúng hợp đồng.       |
| 3388 Non trade                      | Phi ngoại thương                                     |
| 3389 Offer price                    | Giá chào.  |
| 3390 Opportunity cost of capital    | Chi phí cơ hội của vốn                               |
| 3391 Open economy economics         | Kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở.                |
| 3392 Other things equal             | Các điều kiện khác không đổi.                        |
| 3393 Perceived Wealth               | Của cải dự tính được.                                |
| 3394 Percentage change              | Chênh lệch tính bằng phần trăm.                      |
| 3395 Perfect capital mobility       | Khả năng lưu chuyển hoàn hảo của vốn.                |
| 3396 Performance                    | Thành quả.   |
| 3397 Physical and financial capital | Vốn hiện vật và vốn tài chính.                       |
| 3398 Positive bias                  | Thiên lệch đồng biến.                                |
| 3399 Pre-commitment                 | Cam kết trước.                                       |
| 3400 Conditional probability        | Xác suất có điều kiện.                               |
| 3401 Cumulative probability         | Xác suất tích lũy.                                   |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 3402 Pure inflation                  | Lạm phát thuần túy.  |
| 3403 Quadrant                        | Góc tọa độ/ góc phần tư.   |
| 3404 Quasiliquid asset               | Tài sản bán thanh toán.  |
| 3405 Quick-disbursing fundss         | Tiền ký phát nhanh.  |
| 3406 Quintile                        | Thành năm phần bằng nhau.  |
| 3407 Ramdom events                   | Các biến cố ngẫu nhiên.  |
| 3408 Range of values                 | Miền giá trị.  |
| 3409 Rate of return on investment    | Suất sinh lợi từ đầu tư.<br>Nội suất thu hồi vốn/ tỷ lệ hoàn vốn nội bộ. |
| 3410 Interna Rate of return          | Giá trị có thể đánh thuế.  |
| 3411 Rateable value                  | Các giá thực tế/ tương đối.  |
| 3412 Real / relative price           | Ảnh hưởng của số dư tiền thực/ hiệu ứng tiền thực.                       |
| 3413 Real balance effect             | Mức lãi suất thực tế.  |
| 3414 Real interest rate.             | Giá thực tế và thu nhập thực tế  |
| 3415 Real prices and real income     | Số thu.  |
| 3416 Receipt                         | Hố, khoảng trống suy thoái.  |
| 3417 Recessionary gap                | Sự đình trệ về lâu dài.  |
| 3418 Secular stagnation              | Tự tài trợ.  |
| 3419 Self-financing                  | Cổ đông.   |
| 3420 Shareholder                     | Chi phí giày da của lạm phát.  |
| 3421 Shoe-leather cost of inflation  | Hợp đồng dự phòng.   |
| 3422 Stand-by arrangement/ agreement | Ý thức hệ/ mô hình/kiểu mẫu tiêu chuẩn.                                  |
| 3423 Standard paradigm               | Cản trở chiến lược đối với nhập ngành.                                   |
| 3424 Strategic entry barrier         | Ngăn chặn nhập ngành có tính chiến lược.                                 |
| 3425 Strategic entry deterrence      | Chiến lược.  |
| 3426 Strategy                        | Các khoản vay để điều chỉnh cơ cấu kinh tế.                              |
| 3427 Structural adjustment loans     | Nông nghiệp tự cung cấp tư liệu.   |
| 3428 Subsistence agriculture         | Vụ mùa tự tiêu.  |
| 3429 Subsistence crop                | Lương vừa đủ sống.   |
| 3430 Subsistence wage                | Hàng thay thế và hàng bổ trợ.  |
| 3431 Substitutes and complemént      | Sự hiểu lầm về chi phí chìm.   |
| 3432 Sunk cost fallacy               | Các ngành mới mọc lên và các ngành sắp lặn (hết thời).                   |
| 3433 Sunrise and sunset industries   | Siêu lợi nhuận/ Lợi nhuận siêu ngạch.                                    |
| 3434 Supernormal profits             | Trợ cấp bổ sung.   |
| 3435 Supernormal benefit             | Kinh tế học trọng cung.  |
| 3436 Supplementary benefit           | Đối xứng   |
| 3437 Supply-side economics           | Phi / bất đối xứng   |
| 3438 Symmetric                       | Cho vay liên hiệp.   |
| 3439 Non-symmetric                   | Sở thích, thị hiếu.  |
| 3440 Syndicate loan                  | Ai phải chịu thuế.   |
| 3441 Taste                           | Chênh lệch giá do thuế.  |
| 3442 Tax incident                    | Chính sách thu nhập dựa vào thuế.  |
| 3443 Tax wedge                       | Thay đổi công nghệ qua R&D.  |
| 3444 Tax-base incomes Policy         | Tính hiệu dụng về mặt kỹ thuật.  |
| 3445 Technical change through R&D    | Tri thức, kiến thức, kỹ thuật  |
| 3446 Technical efficiency            |  |
| 3447 Technical knowlwdge             |  |
| 3447 Testing an economic model       | Kiểm nghiệm một mô hình thực tế.   |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 3448 The Corset                    | Kế hoạch Corset.                                |
| 3449 Tradable                      | Khả thương.                                     |
| 3450 Trade balance                 | Cán cân thương mại.                             |
| 3451 Traded and non-traded (goods) | Hàng ngoại thương và phi ngoại thương.          |
| 3452 Trade unions                  | Công đoàn.                                      |
| 3453 Transaction motives           | Những động cơ giao dịch.                        |
| 3454 Precaution motives            | Những động cơ dự phòng.                         |
| 3455 Assets motives                | Những động cơ tài sản.                          |
| 3456 Transfer in kind              | Trợ cấp bằng hiện vật.                          |
| 3457 Transmission mechanism        | Cơ chế lan chuyển.                              |
| 3458 Trend output path             | Đường biểu thị xu thế sản lượng.                |
| 3459 Treasury                      | Bộ tài chính, ngân khố.                         |
| 3460 Tow-path tariffs              | (hệ thống) giá hai phần.                        |
| 3461 Unvoluntary unemployment      | Tỷ lệ, sự thất nghiệp bắt buộc.                 |
| 3462 Utility maximization          | Tối đa hoá độ thoả dụng.                        |
| 3463 Variable                      | Biến số.  |
| 3464 Variability                   | Độ biến thiên.                                  |
| 3465 Dummy Variable                | Biến số giả.                                    |
| 3466 Stochastic Variable           | Biến số ngẫu nhiên.                             |
| 3467 Variable factor               | Các yếu tố sản xuất thay đổi.                   |
| 3468 Viability                     | Khả năng thành tựu, tính khả thi.               |
| 3469 Velocity of money             | Vòng quay của tiền, tốc độ lưu chuyển của tiền. |
| 3470 Volatility                    | Tính dễ biến động.                              |
| 3471 Wage and price flexibility    | Tính linh hoạt của giá cả và lương.             |
| 3472 Wage-rental ratio             | Tỷ số tiền công- tiền thuê vốn.                 |
| 3473 Yield on external debt        | Lãi trên nợ nước ngoài.                         |
| 3474 Yield on investment           | Lợi nhuận từ đầu tư.                            |
| 3475 Z-score                       | Giá trị của Z.                                  |
| 3476 Zero growth proposal          | Đề xuất tăng trưởng bằng không.                 |
| 3477 Above the line                |   |
| 3478 Accrued                       |   |
| 3479 Ad valoremAggregates rebate   |   |
| 3480 Avoidable costs               |   |
| 3481 Backwardation                 |   |
| 3482 Balacing allowance            |   |
| 3483 Balacing item                 |   |
| 3484 Bank overdraft                |   |
| 3485 Banking and currency schools  |   |
| 3486 Battle of the sexes           |   |
| 3487 Bearer securities             |   |
| 3488 Below the line                |   |
| 3489 Benelux                       |   |
| 3490 BES                           |   |
| 3491 Beveridge                     |   |
| 3492 Bilateralism                  |   |
| 3493 Bil of sale                   |   |
| 3494 BIMBO                         |   |
| 3495 Bundesbank                    |   |
| 3496 Business angels               |   |
| 3497 Business finance              |   |
| 3498 Business taxation             |   |
| 3499 By-product                    |   |

giaithich

Chi phí làm giảm sự khó chịu như ô nhiễm hay tắc đường.

Thước đo về khả năng và trình độ (học vấn) có tương quan chặt chẽ với nhau, làm tăng khả năng là phần lớn lợi tức được ước tính do giáo dục trên thực tế cũng chính là lợi tức do năng lực

Một lý thuyết về cách đánh thuế theo đó gánh nặng về thuế nên được phân bổ theo khả năng chi trả; và một hệ thống thuế kiểu lũy tiến, tỷ lệ hay lũy thoái, tùy thuộc vào **thước đo được sử dụng** và độ dốc giả định của đồ thị thoả dụng biên của thu nhập.

Xem SUPER-NORMAL PROFITS

Giá trị trên trục hoành (trục X) của một điểm trên đồ thị hai chiều.

Sự nghỉ làm, mặc dù các điều khoản của hợp đồng lao động yêu cầu người lao động phải đi làm và hợp đồng vẫn còn giá trị.

Người chủ sở hữu đất hoặc nhà sống ở một nơi xa bất động sản của mình, thu tiền thuê và quản lý việc kinh doanh của mình thông qua trung gian hay người đại diện.

Xem Comparative Advantage.

Một khái niệm đề cập tới những lợi thế của các hãng đã thiết lập, vì thế các hãng này có thể duy trì chi phí trung bình thấp hơn so với các hãng mới nhập ngành không phụ thuộc vào mức sản lượng. (Xem Barriers to entry)

Giả thuyết này cho rằng các chi phí cho tiêu dùng (C) là một hàm số của thu nhập khả dụng của cá nhân (Yd):  $C = C(Yd)$ .

Xem Monopoly.

Giá đo bằng tiền ngược với với giá tương đối. Đó là giá của các hàng hoá, dịch vụ được biểu diễn trực tiếp dưới dạng số lượng của đơn vị tiền tệ. Xem Price

Xem Scarcity

Giá trị của một biến bỏ qua dấu của nó.

Phương pháp phân tích tác động của sự phá giá hoặc giảm tỷ giá hối đoái của một nước đối với cán cân thương mại.

Một thuật ngữ miêu tả sự cần thiết giảm bớt tiêu dùng hiện tại để tích lũy tư bản.

Xem DEPRECIATION

Sự tăng vọt tỷ lệ lạm phát. Nếu chính phủ cố giữ tỷ lệ thất nghiệp dưới mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì việc đó sẽ dẫn tới lạm phát gia tốc.

Xem Accelerator principle.

Một bội số theo đó đầu tư mới sẽ tăng lên khi có sự thay đổi về sản lượng.

Nguyên lý cho rằng mức đầu tư ròng phụ thuộc vào mức thay đổi dự kiến về sản lượng.

Hành vi chấp nhận một hối phiếu do cá nhân hay cơ quan nhận hối phiếu thực hiện, bao gồm ký hối phiếu và thường ký trên mặt hối phiếu.

Một trong số các NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI có trụ sở tại London, với mục đích thu tiền hoa hồng ngân hàng này nhận trả các hối phiếu, nghĩa là chấp nhận thanh toán chúng khi đáo hạn.

Số lượng những người thuê mới mỗi tháng tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số việc làm do Bộ lao động Mỹ thống kê.

Thuế đánh vào quà tặng và tài sản thừa kế.

Một mô hình lý thuyết được sử dụng (chủ yếu) trong phân tích địa điểm dân cư ở các vùng đô thị, giải thích các hình thái vị trí do đánh đổi giữa khả năng tiếp cận của một địa điểm tới trung tâm của vùng và không gian của địa điểm đó.

Xem VALIDATED INFLATION

Trong CÁN CÂN THANH TOÁN, một loại giao dịch tư bản do CÁC CƠ QUAN TIỀN TỆ áp dụng hoặc điều hành để làm đổi trọng lại tình trạng tín dụng hoặc tình trạng nợ nần nảy sinh trong các GIAO DỊCH TƯ ĐỊNH.

1. Một ghi chép giao dịch giữa hai bên giao dịch có thể là hai bộ phận của một doanh nghiệp và là yếu tố cơ bản trong tất cả các hệ thống giao dịch kinh doanh. 2. Các giai đoạn, thường là hai tuần, theo đó năm kinh doanh của SỞ CHỨNG KHOÁN LONDON được chia ra và qua các giai đoạn này, việc thanh toán các giao dịch trừ giao dịch chứng khoán viên vàng được tiến hành.

Thương mục trong tài khoản của một công ty được ghi như một khoản nợ của các dịch vụ đã sử dụng nhưng chưa được thanh toán.

Đây là tiêu đề của một cuốn sách do giáo sư David C. Mc. Clelland của trường đại học Harvard (Princeton, NJ, 1962) xuất bản, trong đó ông định nghĩa khái niệm động cơ thành đạt để đo ý nghĩ tưởng tượng và mức độ của các ý tưởng mới mà ông coi là nhân cách cần thiết đối với các CHỦ DOANH NGHIỆP và vì vậy có ý nghĩa đối với SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Một tình huống khi tất cả thuế quan của một nước được tăng hoặc giảm theo tỷ lệ phần trăm ngang bằng.

Mức độ trễ giữa việc quyết định một chính sách (đặc biệt trong kinh tế học vĩ mô) và việc thực hiện chính sách đó.

Trong lý thuyết tiền tệ, một vài mô hình giả thiết chia một cung ứng tiền tệ thành DU NGHẠCH, đó là tiền dự trữ được đưa vào quay vòng trong các thời kỳ được xác định bởi các khoảng thời gian giữa các kỳ thanh toán, và NGHẠCH NHÀN RỒI là tiền dự trữ không được sử dụng để thanh toán thường xuyên.

Xem LINEAR PROGRAMMING.

Xem LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE.

Sự hình thành kỳ vọng về giá trị tương lai của một biến số chỉ dựa trên các giá trị trước đó của biến liên quan.

Xem EULER'S THEREM

Theo lập luận này, thu nhập thực tế của gia đình giảm trong thời kỳ suy thoái theo chu kỳ sẽ gây ra HIỆU ỨNG THU NHẬP.

Một quy tắc để xác định ĐẠO HÀM của một hàm đối với một biến số, trong đó hàm này bao gồm phép cộng tuyến tính của 2 hàm riêng biệt hoặc nhiều hơn trở lên của các biến.

Một dạng hàm thoả dụng :  $U=U_a + U_b + U_c$ . Trong đó U là độ thoả dụng a,b,c ; a hàng hoá thay thế trong các hệ thống chi tiêu tuyến tính, các nhóm hàng hoá này không thể thay thế cho nhau.

Trong nền kinh tế KẾ HOẠCH HOÁ như ở Liên Xô trước đây, mỗi mục tiêu chiến lược đều có một tổ chức hoặc "địa chỉ" chịu trách nhiệm thực hiện mục tiêu đó

Hệ thống này được quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra tại hội nghị Bretton Woods và để cập đến một bộ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CỐ ĐỊNH hay được "neo" mà về cơ bản là cố định nhưng cho phép điều chỉnh hoặc thay đổi với lượng nhỏ theo cả 2 hướng.

Thời gian cần thiết để một biến, ví dụ như DUNG LƯỢNG VỐN, điều chỉnh theo những thay đổi trong các yếu tố quyết định của nó. (Xem PARTIAL ADJUSTMENT, CAPITAL STOCK ADJUSTMENT PRINCIPLE).

Thuật ngữ chung chỉ các cơ chế điều chỉnh hoạt động trong nền kinh tế thế giới nhằm loại bỏ những mất cân đối trong thanh toán với nước ngoài. Những cơ chế liên quan đến BẢN VỊ VÀNG, CHẾ ĐỘ BẢN VỊ HỐI ĐOÁI, THỪA SỐ NGOẠI THƯƠNG, TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI THẢ NỔI.

Các mức giá được hình thành do quyết định có ý thức của cá nhân hay hãng nào đó chứ không phải do các yếu tố tác động của thị trường.

Một trong những độ trễ về thời gian ảnh hưởng đến hiệu lực của một CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ. Đó là khoảng thời gian từ lúc các cơ quan có thẩm quyền nhận thấy cần có hành động đến khi tiến hành thực sự hành động đó.

Một loại thuế dựa trên giá trị giao dịch. Đó thường là tỷ lệ phần trăm khi giá bán lẻ, sỉ, hay quá trình sản xuất, và là dạng phổ biến của THUẾ DOANH THU.

Một khoản vay hoặc dựa vào luồng tiền đã xác định hoặc dự kiến. (Xem BANK LOAN).

Là một khoản ứng trước THUẾ DOANH NGHIỆP và được ghi vào tài khoản bên nợ của doanh nghiệp đối với loại thuế này. Đó là một phương tiện để có thể thu thuế doanh nghiệp sớm hơn.

KỸ THUẬT QUẢN LÝ CÔNG NỢ mới được chính phủ liên bang, các chính quyền địa phương và tiểu bang của Mỹ sử dụng.

#### THÂM HỤT CÁN CÂN THANH TOÁN.

Vấn đề gặp phải trong ngành bảo hiểm.

Hoạt động của một hãng nhằm thúc đẩy việc bán sản phẩm của mình, mục tiêu chính là tăng số lượng người tiêu dùng thích những sản phẩm của hãng hơn những hãng khác.

Tỷ lệ chi phí quảng cáo của các hãng trên tổng doanh thu bán hàng.

Mối quan hệ giữa thu nhập và tuổi. Biểu diễn quá trình thu nhập theo tuổi đơn giản nhất là một đường nằm ngang đi từ số 0 đến độ tuổi rời trường học, khoảng cách của các bước được quyết định bởi trình độ học vấn.

Xem INTERNATIONAL DEVELOPMENT CO-OPERATION AGENCY

Yêu cầu công nhân tham gia tuyển dụng không phải gia nhập công đoàn nhưng phải đóng công đoàn phí.

Các khoản tiết kiệm chi phí trong một hoạt động kinh tế do các xí nghiệp hay các hoạt động gần vị trí của nhau.

Biểu đồ chi tiết về SỐ LƯỢNG CỦA SẢN PHẨM QUỐC GIA RỘNG có thể được mua ở mỗi mức giá chung.

Là tổng số chi tiêu danh nghĩa cho hàng hoá và dịch vụ trong một nền kinh tế.

Xem INTERNATION INCOME

Xem INTERNATION INCOME

Mối quan hệ giữa lưu lượng sản lượng trong toàn nền kinh tế (Y), tổng lực lượng lao động (L) và tổng lượng vốn (K), các đầu vào tham gia trực tiếp vào sản xuất. Hàm này có thể được mở rộng để bao hàm cả ĐẤT ĐAI và CÔNG NGHỆ VỚI danh nghĩa là đầu vào.

Vấn đề xác định hành vi kinh tế vĩ mô có thể **đạt dự báo** từ hành vi của các đơn vị kinh tế vi mô nổi bật.

Tình huống trong đó sản lượng nông nghiệp tăng lên rõ rệt nhờ những thay đổi về tổ chức và kỹ thuật.

Khoản thu từ nông nghiệp thường khó định lượng, đặc biệt trong nền nông nghiệp tự túc hoặc ở những nơi thu nhập được trả bằng hiện vật nghĩa là nông sản.

Các sản phẩm nông nghiệp làm ra để xuất khẩu chứ không phải cho mục đích tự cung tự cấp hay cho thị trường trong nước

Là thời gian giữa sản xuất nông nghiệp thực tế và sản xuất nông nghiệp tiềm năng Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN.

Xem EC Agricultural levies.

Một trong những hạn chế đối với PHÁT TRIỂN KINH TẾ là việc sử dụng các biện pháp sơ khai, không hiệu quả trong nông nghiệp. Các ngành ở nông thôn ở những nước kém phát triển cung cấp thực phẩm ngày càng tăng cho dân cư thành phố. Các phương pháp cũ, thô sơ thì kém hiệu quả, còn kỹ thuật cơ giới hoá hiện đại thì không thích hợp. Vì vậy một dạng cải cách là áp dụng loại công nghệ nông nghiệp thích hợp.

Khu vực hoặc một bộ phận dân số tham gia vào nghề nông, cung cấp lương thực, nguyên liệu thô như bông, gỗ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Cơ quan quản lý địa phương của CÔNG TY TÍN DỤNG HÀNG HOÁ CỦA MỸ



Khoản tiền trả cho nông dân với mục đích khuyến khích sản xuất lương thực thực phẩm và trợ giúp thu nhập của nông dân.

Các cơ quan do pháp luật quy định mức lương tối thiểu đối với những người làm nông nghiệp ở Anh, xứ Wales và Scotland cùng một cách chính thức như các hội đồng tiền công.

Xem FOREIGN AID.

Xem Generalized Least Squares.

Thuật ngữ được C.MÁC sử dụng để miêu tả tình trạng tinh thần của công nhân trong một xã hội tư bản.

Nhà kinh tế học người Pháp đã được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 1988. Allais là một kỹ sư, bằng cách tự học về kinh tế chủ yếu trong thời kỳ Đức xâm chiếm Pháp suốt Chiến tranh thế giới thứ 2, khi đó ông ít được tiếp cận với các ấn phẩm nước ngoài. Mặc dù vậy, ông đã thành công trong việc tự xây dựng được những nền tảng to lớn về lý thuyết CÂN BẰNG TỔNG THỂ HIỆN ĐẠI và KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI. Ông được coi là người cha đẻ và người dẫn đầu trí tuệ của trường phái biên học ở Pháp, đã sản sinh ra nhiều nhà kinh tế học nổi tiếng như Debreu. Mục cho xu hướng thiên về lý thuyết mạnh mẽ, Allais vẫn cho rằng các mô hình lý thuyết được xây dựng để trả lời những câu hỏi thực tiễn và nên được kiểm nghiệm qua thực tế. Thành tích của ông được nhận giải Nobel chủ yếu là thành tựu nghiên cứu sơ bản về kinh tế học và đóng góp cơ bản của ông là các công thức toán học vĩ đại về cân bằng thị trường và tính chất hiệu quả của các thị trường. Nghiên cứu của ông về phân tích động thái vĩ mô tiền tệ và lý thuyết rủi ro cũng rất nổi bật. Mãi đến khi kiểm tra thực nghiệm về học thuyết độ thỏa dụng kỳ vọng của VON NEUMANN-MORGENSTERN ông mới được nổi tiếng, thực nghiệm đó có tiêu đề là nghịch lý Allais. Ông đã chỉ ra rằng sự lựa chọn của các cá nhân khi được yêu cầu sắp xếp một cặp dự án rủi ro đều sắp xếp một cách hệ thống và lặp lại (như các nghiên cứu khác đã lựa chọn) mâu thuẫn với dự đoán tối đa hoá độ thỏa dụng dự kiến. Các công trình của ông là Nghiên cứu về nguyên lý Kinh tế -1943 (sau còn được tái bản với tiêu đề Xử lý Kinh tế đơn thuần-1952) và Kinh tế và lợi nhuận(1947).

Ông dạy ở trường kinh tế London từ năm 1928, làm việc ở bộ Tài Chính Anh và năm 1944 được phong là giáo sư thống kê học tại trường Đại học London. Các ấn phẩm chủ yếu của ông bao gồm: Phân tích toán học cho các nhà kinh tế học(1938); Thống kê học cho các nhà kinh tế học(1949); Kinh tế học thuộc toán (1956); Học thuyết kinh tế vĩ mô - Xử lý bằng toán học (1967). Năm 1934 ông có đóng góp to lớn cho học thuyết người tiêu dùng khi ông cho xuất bản một bài báo cùng với J.R.HICKS, bằng cách sử dụng các đường bàng quan, bài báo chỉ ra rằng để giải thích sự dốc xuống dưới của đường cầu sẽ là việc giả định đầy đủ rằng hàng hoá có thể được phân loại theo thứ tự.

Một bộ phận của chính sách chi tiêu và thuế của chính phủ liên quan tới việc chi phối cung cấp hàng hoá và dịch trong một nền kinh tế.

Việc sản xuất ra tổ hợp sản phẩm tốt nhất hay tối ưu các sản phẩm bằng các kết hợp hiệu quả nhất các đầu vào.

Những chi phí cho phép nhất định khi được khấu trừ từ doanh thu của công ty là phần thu nhập bị đánh thuế.

Hệ thống thuế thu nhập bao gồm hệ thống các khoản khấu trừ và chi phí. Chúng được trừ từ tổng thu nhập để xác định chịu thuế.

Một kiểu trẻ phân phối trong đó trọng số các giá trị liên tục của biến số trẻ theo sau một do một đa thức gây ra.

Xem CAPITAL ASSET PRICING MODEL.

Thuật ngữ dùng để chỉ kiểu công nghệ có một vài hoặc tất cả thuộc tính sau: sử dụng tối thiểu tài nguyên không tái tạo được, gây ô nhiễm thấp nhất đối với môi trường, tự cấp tự túc theo vùng hoặc theo địa phương không có sự bóc lột hoặc cô lập các cá nhân. (Xem INTERMEDIATE TECHNOLOGY, APPROPRIATE TECHNOLOGY, INTERMEDIATE TECHNOLOGY DEVELOPMENT GROUP).

Sự quan tâm tới phúc lợi của người khác.

Xem MERGER.

Chúng khoán mà một ngân hàng Mỹ thường phát hành cho các cư dân Mỹ, dựa vào việc cơ quan NĂM GIỮ CÁC CỔ PHIẾU thường của một công ty ngoại quốc. Người giữ ADR có quyền hưởng cổ tức của công ty ngoại quốc. Bản thân ADR có thể trao đổi được. Ưu điểm của việc làm này là THỊ TRƯỜNG VỐN được mở rộng đối với các công ty không phải của Mỹ trong khi đó có thể đáp ứng được mong muốn của người Mỹ về một loại cổ phiếu "nặng" để trao đổi. (Một ADR có thể được đóng trọn gói để có quyền với nhiều chứng khoán thường).

Được thành lập trong thời kỳ từ năm 1881 đến 1886, liên đoàn này tập trung các công đoàn lớn ở Mỹ lại với nhau.

Đây là một hệ thống trong đó thuế quan của Mỹ đối với một số mặt hàng nhập khẩu được tính trên cơ sở giá trị của mặt hàng thay thế trong nước so với giá trị của hàng nhập khẩu. (Xem GENERAL AGREEMENT ON TARIFFS AND TRADE).

SỞ GIAO DỊCH có tổ chức lớn thứ hai ở Mỹ, tiến hành mua bán gần 1/10 tổng số cổ phiếu được mua bán ở Mỹ. Sở giao dịch là cơ sở vật chất cho các giao dịch CHỨNG KHOÁN diễn ra. Sở giao dịch chứng khoán Mỹ đã có từ lâu và bắt đầu từ khi những người môi giới gặp nhau ở ngoài phố để mua bán các cổ phần chứng khoán. Đó là nguồn gốc của một cái tên khác của nó : "Sở giao dịch lề đường". Tín hiệu bằng tay được dùng để thông báo cho nhân viên giao dịch. Đến tận thế kỷ XX, Sở giao dịch chứng khoán Mỹ mới chuyển vào phòng. (Xem STOCK MARKET).

Phương thức thanh toán nợ trên cơ sở trả dần. Thỉnh thoảng chi trả từng kỳ được sử dụng như thuật ngữ thay thế cho khấu hao.

Thuật ngữ sử dụng trong một CHU KỶ KINH DOANH để miêu tả khoảng cách giữa điểm cực đại và cực tiểu của bất kỳ chu kỳ nào.

Cơ quan ngoại thương của Liên Xô trước đây. CƠ QUAN CHI NHÁNH TẠI NHIỀU NƯỚC. Phân chia độ biến động tổng thể trong một biến số phụ thuộc (với độ biến động tổng thể được định nghĩa là tổng của bình phương của các độ lệch so với trung bình của biến) thành các cấu thành được tính cho biến động của các biến số riêng hay NHÓM BIẾN GIẢI THÍCH và những biến không được giải thích hay biến động DƯ/

Học thuyết cho rằng các sự kiện chính trị và xã hội của các cá nhân không nên bị kìm hãm bởi bất cứ sự can thiệp nào của chính phủ. Đó là một quan điểm cực đoan hơn quan điểm chủ nghĩa tự do, vẫn còn cho phép sử dụng quyền lực độc tài để điều hành các hoạt động mà các cá nhân không thể tự hoàn thành một cách có hiệu quả được.

Một trong các vấn đề liên quan đến biến động tự do của TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI là luận điểm cho rằng tỷ giá hối đoái tự do sẽ làm giảm thâm hụt với bên ngoài và vì vậy tước đoạt của các cơ quan tiền tệ cái neo (chính trị) nhằm hạn chế tiền tệ mở rộng. Đối lập với luận điểm này là việc bỏ chiếc neo tiền tệ của tỷ giá hối đoái cố định là một việc tốt vì nó chỉ các trở những nhà hoạch định chính sách mới được bầu bằng cách không cho họ hoàn toàn tự do với CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.

Một cách ký giải cho ĐẦU TƯ phản bác các mô hình toán học vì chúng ít tác dụng. Thay vào đó là phân tích đầu tư bắt nguồn từ thuộc tính làm theo của các chủ doanh nghiệp. Cụm thuật ngữ này được J.M.Keynes sử dụng lần đầu tiên trong LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ VIỆC LÀM, LÃI SUẤT VÀ TIỀN (1936). Nhưng từ đó đã được Joan Robinson phổ biến rộng rãi.

Risk analysis: phân tích rủi ro. Scenario analysis: Phân tích kịch bản. Sensitivity analysis: Phân tích độ nhạy.

Vòng thứ hai (1949) của cuộc đàm phán thương mại theo HIỆP ƯỚC CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ MẬU DỊCH (GATT).

Xem CAPITAL ALLOWANCE.

Một kỹ thuật thẩm định dự án vốn có sử dụng chiết khấu và công nhân rằng việc sử dụng vốn đòi hỏi trả tiền lãi đối với lượng vốn sử dụng và khấu hao.

Lời hứa trả một khoản nào đó mỗi thời kỳ trong một số các thời kỳ mà khoản trả cho mỗi thời kỳ là cố định.

Sự ngắt quãng trong mối liên kết chính thức giữa mức lương của các nhóm thương lượng khác nhau nhờ áp dụng CHÍNH SÁCH THU NHẬP.

Xem EXPECTED INFLATION.

Một cụm thuật ngữ của Mỹ chỉ hệ thống pháp luật nhằm kiểm soát sự tăng trưởng quyền lực đối với thị trường của các hãng. Cụm thuật ngữ này không chỉ liên quan tới chính sách chống độc quyền mà cả các hoạt động kim hãm của các hãng riêng lẻ, các nhóm công ty hợp nhất (Tờ rớt) và nhóm các công ty cộng tác (Catel).

Tăng về giá trị của tài sản, đối lập lại là sự mất giá trị. Một tài sản có thể tăng giá trị bởi vì giá của nó (và do giá thị trường của nó) tăng do lạm phát hay thay đổi về cầu tài sản đó dẫn tới mức độ khan hiếm. (Xem MONEY APPRECIATION).

Xem GENERAL TRAINING.

Nói chung được dùng để chỉ những sản phẩm thích hợp cho sử dụng ở các nước đang phát triển.

Việc ứng dụng một công nghệ thích hợp với yếu tố sẵn có. (Xem ALTERNATIVE TECHNOLOGY, INTERMEDIATE TECHNOLOGY, INTERMEDIATE TECHNOLOGY DEVELOPMENT GROUP).

Các doanh nghiệp duy trì các tài khoản này cho thấy lợi nhuận sau khi trả thuế được phân phối hay sử dụng như thế nào. (Xem ALLOWANCES AND EXPENSES CORPORATION TAX, ALLOWANCES AND EXPENSES INCOME TAX, TAXABLE INCOME).

Một dạng ra quyết định trong đó mỗi cá nhân bỏ phiếu cho một nhóm phương án mà người đó tán thành. (Xem BORDA COUNT, CONDORCET CRITERION, SOCIAL DECISION RULE, SOCIAL WELFARE FUNCTION).

Một cụm thuật ngữ miêu tả quá trình suy luận phán đoán từ giả thuyết ban đầu cho đến kết luận. Phương pháp này có thể đối lập với cách tiếp cận dựa trên những cứ liệu rút ra từ thực tế quan sát.

Một học giả người Ý, ông là người có đóng góp chính vào tư tưởng kinh tế của hàn lâm viện. Xét về kinh tế học, ông thừa nhận phần lớn học thuyết của Aristotle, bao gồm khái niệm về giá công bằng. Ông cũng phân biệt GIÁ CẢ và GIÁ TRỊ, đối tượng của rất nhiều cách diễn giải khác nhau. Ý tưởng về giá trị hay giá công bằng không khác hơn giá thông thường (cạnh tranh) vốn có ở một mặt hàng và giá được đưa ra vượt quá mức giá này là sự vi phạm quy tắc đạo đức. Thương mại vốn xấu xa nhưng được bào chữa bởi HÀNG HÓA CÔNG CỘNG. Tương tự, của cải tài sản và hành động của chính phủ được biện hộ bởi hàng hoá công cộng. Cho vay nặng lãi bị chỉ trích là khoản thu cho việc sử dụng tiền mà không có giá trị sử dụng. Những đóng góp chủ yếu của ông đối với lịch sử tư tưởng kinh tế được bao quát trong cuốn SUMMA THEOLOGICA của ông.

Một nghiệp vụ bao gồm việc mua bán một tài sản, ví dụ một hàng hoá hay tiền tệ ở hai hay nhiều thị trường, giữa chúng có sự khác nhau hay chênh lệch về giá.

Sự can thiệp của một bên thứ ba vào một TRANH CHẤP VỀ CÔNG NGHIỆP theo yêu cầu của các bên tranh cãi và đưa ra những gợi ý cho việc giải quyết tranh chấp, sau đó sẽ ràng buộc cả hai bên (Xem CONCILIATION, FINAL OFFER ARBITRATION). Xem ELASTICITY OF DEMAND

Để chỉ phương sai của sai số thay đổi điều kiện tự nhiên giảm, là một trắc nghiệm để phân biệt giữa tương quan chuỗi trong điều kiện xáo trộn và hiệu ứng nảy sinh từ sự biến đổi của xáo động được gọi là hiệu ứng ARCH.

Xem ARCH.

Nhà triết học HY LẠP, các công trình của ông bao gồm cả các vấn đề kinh tế và trong những bài viết của ông có thể thấy những phân tích về sản xuất, phân phối và trao đổi. Trong phân tích về trao đổi, ông phân biệt giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi Xem MEAN.

Một dãy số hay những biểu thức đại số trong đó mỗi thành phần mang một mối liên hệ cộng thêm đối với mỗi thành phần đứng trước và sau nó.

Nhà kinh tế học người Mỹ đồng giải Nobel về kinh tế học với huân tước John Hicks năm 1972. Ông được biết đến nhiều nhất do công trình về các hệ thống CÂN BẰNG TỔNG QUÁT và trình bày về các điều kiện toán học cần thiết cho một hệ thống như vậy để được nghiệm có ý nghĩa về kinh tế. Ông cũng có công trình tiên phong về việc ra quyết định trong những điều kiện không chắc chắn. Trong cuốn SỰ LỰA CHỌN XÃ HỘI VÀ CÁC GIÁ TRỊ CÁ NHÂN (1951), ông trình bày kinh tế học phúc lợi với một tình trạng tiến thoái lưỡng nan, khi dựa trên cơ sở những giả định đảm bảo sự tự chủ của người tiêu dùng cộng thêm sự hợp lý, ông chứng minh rằng không thể xác định được sự xếp hạng xã hội về các phương án lựa chọn tương ứng với sự xếp hạng của các cá nhân, và như vậy cũng không thể đưa ra được CHỨC NĂNG PHÚC LỢI XÃ HỘI. Chức năng này liên quan một cách tích cực tới lựa chọn cá nhân, xã hội không thể quyết định nó muốn gì. Arrow cũng có công trong việc đưa vào học thuyết tăng trưởng giả thuyết học qua hành với tư cách là một nguồn tăng năng suất. Các ấn phẩm chính của ông là: Nghiên cứu trong lý thuyết toán học về dự trữ và sản xuất (1958); Sự lựa chọn xã hội và các giá trị cá nhân (1951); Các tiểu luận về lý thuyết chịu rủi ro (1970); Phân tích dựa trên tổng hợp (với F.H.Hahn) (1971).

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Ủy ban kinh tế châu Á và Viễn Đông của Liên hợp quốc khuyến cáo thành lập ngân hàng này để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hợp tác châu Á và Viễn Đông, để thúc đẩy kinh tế ở các nước đang phát triển trong vùng. Ngân hàng phát triển châu Á được thành lập năm 1966. Nguồn vốn ban đầu là nhờ đóng góp của các nước trong khu vực với sự giúp đỡ của Mỹ, CHLB Đức, Anh và Canada.

Xem TAXABLE INCOME, ALLOWANCES AND EXPENSES FOR CORPORATION TAX, ALLOWANCES AND EXPENSES FOR INCOME TAX.

Xem TAXABLE INCOME.

Một thực thể có giá trị thị trường hoặc giá trị trao đổi, và là bộ phận cấu thành CỦA CÁI hay tài sản của chủ sở hữu.

Việc một công ty thôn tính bán những tài sản của CÔNG TY NẠN NHÂN sau khi thu mua. Điều này có thể thực hiện để có mức lợi nhuận đáng kể khi tài sản đã bị đánh giá thấp ở SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

Tên được đặt cho câu hỏi liệu việc kết nối một biến chính sách, ví dụ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ một cách duy nhất để đạt được một mục tiêu chính sách, ví dụ cân cân thanh toán quốc tế dưới các chế độ về tỷ giá HỐI ĐOÁI có thể được hay không. Kết luận là không thể làm được như vậy.

Các vùng trong nước mà ở đó hoạt động kinh tế hoặc động kinh tế được hỗ trợ bởi chính sách chi tiêu và thuế của chính phủ. Xem DEPRESSED AREAS, REGIONAL EMPLOYMENT PREMIUM, REGIONAL DEVELOPMENT GRANT.

Cơ quan thành lập năm 1969, thu thập và cho niêm yết lợi nhuận và báo giá thị trường hiện hành với các loại phát hành của TRÁI KHOÁN CHÂU ÂU.

Hiệp hội được các Bộ trưởng ngoại giao Indonesia, Malaysia, Phillipines, Singapore và Thái Lan thành lập năm 1967. Mục đích chung của hiệp hội là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá ở khu vực Đông Nam Á.

Một loại bảo hiểm liên quan đến tình huống trong đó bảo hiểm cho sự kiện không thể tránh khỏi. Điều này có thể do hợp đồng liên quan tới việc trả một khoản xác định vào một ngày nào đó hoặc là vì "cái chết" của người được bảo hiểm.

Sự khác nhau về thông tin mà các bên tham gia giao dịch trên thị trường có được.

Xem INSIDER - OUTSIDER MODELS.

Giá trị mà biến phụ thuộc của một hàm tiến đến khi biến tự do trở nên rất lớn hoặc rất nhỏ.

PHÂN PHÔI XÁC XUẤT mà một biến THỐNG KÊ hướng tới khi kích thước của mẫu tiến tới vô cùng. Khái niệm rất hữu ích trong đánh giá các đặc thù của chọn mẫu trong kinh tế lượng.

Một cơ cấu thị trường trong đó số lượng các hãng rất lớn, do đó mỗi hãng cạnh tranh một cách độc lập. (Xem PERFECT COMPETITION).

Một nét đặc trưng hay thuộc tính của hàng hoá. Xem CHARACTERISTICS THEORY.

Một thuật ngữ chung chỉ nhân viên bán đấu giá, tại đó những người mua tương lai đấu với nhau bằng cách đặt giá, vật đấu giá sẽ thuộc về người nào đặt giá cao nhất. Một thị trường có tổ chức tại đó giá cả được điều chỉnh liên tục theo biến đổi của cung và cầu. Nét đặc trưng cơ bản của các thị trường đấu giá là các hạng mục hàng hoá được chuẩn hoá, mua bán vô danh và đủ số lượng để đảm bảo hành vi cạnh tranh.

Một kiểu thị trường trong đó người mua tiềm tàng đặt giá cho hàng hoá chứ không phải đơn thuần trả theo.

Kiểm định này là một phiên bản của kiểm định Dickey Fuller đối với một đơn vị gốc khi tiêu thức xáo động là tương quan theo chuỗi sau khi đã xem xét sự khác nhau trong quá trình tĩnh khác (DSP).

Việc đưa biến giá cả vào đường Phillips gốc đã dịch chuyển học thuyết một cách hiệu quả từ một giải thích về tiền công bằng tiền thành cách giải thích theo nghĩa thực tế. Tên trường phái này được sử dụng để chỉ các nhà kinh tế học từ Menger, Wieser và Bohm-Bawerk trở đi, họ phần lớn nghiên cứu ở Viên và theo một kiểu phân tích riêng biệt.

Tình trạng trong đó một nước tự tách khỏi thương mại quốc tế bằng những hạn chế như thuế quan nhằm tự túc, thường do nguyên nhân làm việc hoặc chính trị.

Xem SERIAL CORRELATION.

Các mối quan hệ làm giảm biên độ của biến động chu kỳ trong một nền kinh tế mà không cần hành động trực tiếp của chính phủ.

Trong khi được sử dụng theo nhiều cách, cụm thuật ngữ "tự động hoá" nói chung được coi là đồng nghĩa với việc thay thế lao động bằng quá trình tự động.

Các khoản chi tiêu được coi là độc lập với mức thu nhập.

Cụm thuật ngữ này được dùng trong học thuyết về CÂN CÂN THANH TOÁN để xác định những loại giao dịch diễn ra tự phát vì lý do lợi nhuận từ phía các hãng hoặc độ **thoả dụng được tăng** từ phía các cá nhân .

Xem EXOGENOUS VARIABLES.

SỰ HỒI QUY của một biến số trên giá trị hay các giá trị trễ của nó. Xem SERIAL CORRELATION AND ARIMA.

Các tác động của những thay đổi về số lượng tín dụng có sẵn, chứ không phải tác động thông qua giá, nghĩa là lãi suất.

Xem MEAN.

Chi phí trên một đơn vị sản lượng trong đó bao gồm chi phí của tất cả đầu vào (các yếu tố sản xuất).

Quy tắc định giá công nhận rằng các hãng cộng chi phí khả biến vào chi phí trung bình để trang trải tổng chi phí trung bình của nó.

Xem PERMANENT INCOME.

Chi phí cố định trên mỗi đơn vị sản lượng.

**Tổng sản lượng có được từ việc sử dụng một tập hợp đầu vào chia cho số lượng của bất cứ một loại đầu vào nào được dùng.**

Xem PRODUCTIVITY.

**Phần của tổng thu nhập Y được chi cho tiêu dùng hàng hoá hoặc dịch vụ C, thay vì đầu tư I.**

Phần của tổng thu nhập Y được đưa vào tiết kiệm S, tức không được sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Khuynh hướng tiết kiệm bình quân bằng S/Y. Xem SAVING FUNCTION, MARGINAL PROPENSITY TO SAVE.



Được sử dụng khi nói về THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN nhưng cũng có thể áp dụng với các loại thuế khác. Thường được dùng để chỉ tổng thuế thu nhập dưới dạng một phần của thu nhập.

Doanh thu trên một đơn vị sản lượng.

Sản phẩm doanh thu trung bình của một đầu vào (yếu tố sản xuất) nhân với doanh thu bình quân.

Xem AVERAGE COST.

CHI PHÍ KHẢ BIẾN trên một đơn vị sản lượng.

Để chỉ sự phản ứng tối đa hoá lợi nhuận của các hãng bị kiểm soát, khi phải đạt được tỷ lệ lợi tức xác định về vốn có động lực để lựa chọn kết hợp đầu vào nặng về vốn hơn có thể không được sử dụng khi không phải đạt tỷ lệ lợi tức xác định đó.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Trong lý thuyết CẦU CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG, các cá nhân được giả định là tuân thủ các nguyên tắc về hành vi duy lý và các tiên đề khác về hành vi.

Là tập quán theo đó cơ quan chính phủ Mỹ vay bộ Tài chính Mỹ chứ không yêu cầu biểu quyết ngân sách của quốc hội.

Cước phí hay vận chuyển thấp hơn đối với vận chuyển theo một hướng này so với hướng khác.

Một công nghệ thay thế trở nên khả thi về mặt kinh tế khi giá của tài nguyên THIÊN NHIÊN KHÔNG THỂ TÁI TẠO tăng đến một mức nào đó do sự khai thác tăng dần.

Quan hệ giữa cung lao động, bất luận được xác định bằng cách nào, và tiền lương lao động.

Xem VERTICAL INTERGRATION.

Mối liên hệ giữa một ngành hay một hãng với những nhà cung cấp đầu vào của họ.

Hiệu ứng ngược xảy ra khi tăng trưởng kinh tế ở một vùng của một nền kinh tế có những tác động ngược tới tăng trưởng của các vùng khác.

Một mặt hàng hay sản phẩm gây ra PHẢN THOẢ DỤNG đối với người tiêu dùng. (Xem EXTERNALITY).

Xem GRESHAM'S LAW.

Là biên tập viên và đồng biên tập viên của tờ The Economist từ 1860-1877. Ông là nhà bình luận có ảnh hưởng lớn đương thời và tác phẩm của ông hiện vẫn được trích dẫn rộng rãi. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là Phở Lombard: Miêu tả về thị trường tiền tệ(1873).

Thu nhập hiện tại đúng bằng chi tiêu hiện tại của CHÍNH PHỦ.

Tỷ số biến động thu nhập của thu nhập thực tế so với biến động chi tiêu chính phủ khi chi tiêu của chính phủ thu từ thuế thay đổi một lượng bằng nhau.

Quan niệm cho rằng tất cả các thành phần của nền kinh tế nên được phát triển một cách đồng thời để đạt được một dạng phát triển cân đối. Xem BALANCED GROWTH, BIG PUSH.

Trong HỌC THUYẾT TĂNG TRƯỞNG, điều kiện năng động của nền kinh tế trong đó tất cả các biến thực tế tăng lên liên tục cùng một tỷ lệ (có thể bằng 0, hay âm). Xem STAEADY GROWTH.

Cụm thuật ngữ này được sử dụng với hơn một nghĩa, hai cách diễn giải phổ biến nhất là: "Cán cân thanh toán thị trường" và "Cán cân thanh toán kế toán".

Thường chỉ cán cân mậu dịch "hữu hình", đó là buôn bán hàng hoá trong một giai đoạn nhất định. Trên thực tế cán cân mậu dịch chỉ là một yếu tố, các yếu tố khác là vô hình trong "Cán cân thanh toán vãng lai" mà nó chỉ là một phần của toàn bộ CÁN CÂN THANH TOÁN của một nước.

Một phương pháp cơ bản của kế hoạch Xô Viết đó là kế toán sổ kép bằng giá cả hay vật chất. Mục đích của cân đối là đảm bảo sự đồng bộ trong các kế hoạch. Các cân đối này ít phức tạp hơn trong bảng cân đối LIÊN NGÀNH thực hiện vai trò tương tự trong lập kế kế hoạch. Về nghĩa riêng xem MATERIALS BALANCE PRINCIPLE.

Một bảng báo cáo tài sản của một thương nhân hoặc một công ty vào một ngày nhất định.

Một cái tên được Keynes đưa ra để chỉ tiền tệ quốc tế mà ông cho rằng nên được tạo bởi một ngân hàng quốc tế, được sử dụng để thanh toán các khoản nợ quốc tế và một phần tạo nên năng lực chuyển hoá quốc tế nhưng bị phản đối.

Hiệu ứng nhờ đó khi giá cả hàng hoá giảm và cầu của một vài bộ phận hay các cá nhân trong cộng đồng tăng, các cá nhân hoặc bộ phận "bắt chước" cách phản ứng này và cũng tăng cầu của họ.

Một trung gian tài chính huy động quỹ gốc về cơ bản thông qua những khoản tiền có thể hoàn trả theo yêu cầu hay trong thời gian ngắn và dùng ứng trước bằng khấu chi và các khoản vay và bằng các hối phiếu chiết khấu, để nắm giữ các khoản khác chủ yếu là tích tài sản tài chính như chứng khoán không buôn bán được. Một chức năng quan trọng của ngân hàng là duy trì hệ thống chuyển đổi tiền bằng cách chấp nhận tiền gửi vào tài khoản vãng lai và điều hành hệ thống chuyển quỹ bằng chuyển séc, chuyển khoản hay chuyển tiền điện tử. Xem COMPETITION AND CREDIT CONTROL, RETAIL BANKING, WHOLE SALE BANKING.

Một cụm thuật ngữ chung dùng cho bất kỳ một loại vay ngân hàng nào. Xem BANK LOAN.

Theo truyền thống, trên thị trường hối phiếu London, một HỐI PHIẾU đã được chấp nhận bởi một NGÂN HÀNG NHẬN THANH TOÁN, MỘT NGÂN HÀNG THANH TOÁN BÙ TRỪ hay một nhóm các ngân hàng của Anh hoặc các ngân hàng Dominions hợp thành, thay mặt khách hàng đã mở tín dụng chấp nhận. Xem ACCEPTANCE, DISCOUNT HOUSE.

Thường để chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844 do chính quyền của huân tước Robert Peel thông qua.

Việc cho vay từ hệ thống ngân hàng bằng bất kỳ phương thức nào: TIỀN CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG, HỐI PHIẾU CHIẾT KHẤU hay chứng khoán mua. Xem MONEY MULTIPLIER, MONEY SUPPLY, "NEW VIEW".

Theo nghĩa giản đơn, đó là các khoản tiền gửi trong tài khoản ngân hàng. Trong thực tế chúng đơn giản là những ghi chép về tình trạng nợ của một ngân hàng đối với những người gửi, và chúng nảy sinh từ tính chất của ngân hàng với vai trò là TRUNG GIAN TÀI CHÍNH.

Một định chế tài chính liên chính phủ thành lập đầu tiên vào năm 1930 để hỗ trợ và điều phối việc chuyển khoản thanh toán bởi thường chiến tranh thế giới thứ nhất giữa các ngân hàng quốc gia trung ương. Ngân hàng này cũng tập hợp và phổ biến thông tin về các chủ đề kinh tế vĩ mô và các vấn đề tiền tệ quốc tế.

Một tình huống trong đó có sự mất tự tin của một hay nhiều ngân hàng gây nên sự "đổ xô" bất ngờ và lan rộng của công chúng tới các ngân hàng nói chung để rút tiền gửi hoặc vào những lúc khi phát hành lệnh phiếu tư nhân là phổ biến để yêu cầu thanh toán các hối phiếu này bằng phương tiện khác.

Một tập hợp các ý kiến liên quan đến cuộc tranh luận về quy tắc điều tiết phát hành giấy bạc của ngân hàng Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Để chỉ bất cứ khoản ứng trước nào của ngân hàng, nhưng có sự phân biệt trong việc cho vay của ngân hàng giữa điều kiện MỨC THẦU CHI và điều kiện cho vay.

Một dạng tiền tệ phát hành bởi một ngân hàng và về bản chất làm bằng chứng "có thể thương lượng" (nghĩa là có thể chuyển đổi đơn giản bằng cấp phát) về tình trạng nợ của ngân hàng đối với mệnh giá của giấy bạc. Giấy bạc của ngân hàng được phát triển từ HỐI PHIẾU, và về nguyên tắc là hối phiếu có thể trả "trực tiếp" (theo yêu cầu) bằng phương tiện khác.

Là ngân hàng TRUNG ƯƠNG của Anh. Do thương nhân London để xướng như một ngân hàng thương mại và được thành lập theo đạo luật của Quốc hội năm 1694.

Từ năm 1791-1811 và từ năm 1816-1836 một số chức năng ngân hàng trung ương ở Mỹ được lần lượt do ngân hàng thứ nhất thứ hai thực hiện. Trong một thời gian khoảng 30 năm (đến khi có Đạo luật ngân hàng quốc gia năm 1864) hầu như không có chức năng ngân hàng trung ương ở Mỹ. Trên thực tế, phải đến lúc có Đạo luật dự trữ liên bang năm 1913 mới có một ngân hàng trung ương thực sự.

Xem COMPETITION AND CREDIT CONTROL, MONETARY POLICY.

Một thủ tục pháp lý trong đó tài sản của con nợ không trả được nợ bị tịch thu vì lợi ích của các chủ nợ nói chung.

Thuế được áp đặt bởi một nước để củng cố vị trí của nó trong đàm phán thương mại với các nước khác, khi các nước này sử dụng lời hứa chiết khấu thuế để đạt được sự nhượng bộ trong thương mại.

Tiền công được cố định trong một quá trình thương lượng tập thể, một sự dàn xếp về mặt cơ chế so với quá trình điều chỉnh cung cầu chính thống. Lý thuyết thương lượng về tiền công chỉ những mô hình của quá trình thương lượng áp dụng cho mối quan hệ của sự quản lý của công đoàn vượt ra ngoài mô hình ĐỘC QUYỀN SONG PHƯƠNG, trong đó kết quả cuối cùng của thương lượng vẫn còn mơ hồ, để rút ra một giải pháp rõ ràng. Xem STRIKES, WAGE THEORY.

Một đơn vị đại diện cho quyền lợi của người lao động trong thương lượng về quản lý lao động ở Mỹ. Các đơn vị này có thể là rất nhỏ, là các nhân viên được tuyển trong một hãng đơn lẻ hay rất lớn, tất cả những người được tuyển dụng trong một ngành trên khắp đất nước. Các đơn vị thương lượng khác nhau về quy mô và cơ cấu.

Những kết quả phân tích của một uỷ ban hoàng gia Anh về sự phân bố địa lý của ngành công nghiệp Anh và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của chính sách khu vực hậu công nghiệp Chiến tranh ở Anh.

#### Xem PRICE LEADERSHIP.

Các yếu tố đẩy những người mới nhập ngành vào một mức giá không thuận lợi so với các hãng đã thiết lập trong một ngành. Chừng nào các hãng đã thiết lập đặt giá ở một mức dưới điểm tối thiểu của chi phí trung bình dài hạn của hãng tiềm tàng hiệu quả nhất, các hãng đã thiết lập có thể đạt được mức siêu lợi nhuận về lâu dài mà không phải lo sợ về sự gia nhập ngành mới.

Phương pháp trao đổi hàng hoá và dịch vụ trực tiếp lấy các hàng hoá và dịch vụ khác, không sử dụng một đơn vị kế toán hay phương tiện trao đổi nào cả.

Hiệp định giữa các quốc gia, thường gặp khó khăn về CÂN CÂN THANH TOÁN, đôi với việc trao đổi trực tiếp các lượng hàng hoá

Nền kinh tế mà hàng hoá và dịch vụ được thực hiện thông qua việc ĐỔI HÀNG, điều đó dẫn tới rất ít chuyên môn hoá hoặc phân công lực lượng lao động do yêu cầu của sự trùng lặp ý muốn.

Một thời điểm được dùng để tham khảo khi so sánh với giai đoạn sau.

Sau khi bãi bỏ những hiệp định về tiền gửi và tiền vay năm 1971, CÁC NGÂN HÀNG THANH TOÁN BÙ TRỪ CỦA ANH đã áp dụng tập quán xác định và thông báo "lãi suất gốc". Xem COMPETITION AND CREDIT CONTROL.

Xem ECONOMIC BASE.

Tên gọi của các hàng xuất khẩu sơ chế của các nước kém phát triển.

Xem ECONOMIC BASE.

Là chiến lược phát triển được thảo luận nhiều trong những năm gần đây. Khác với các lý thuyết tích lũy cổ điển, nó nhấn mạnh rằng có một số mục cần phải ưu tiên. Đó là (1) cung cấp các hàng tiêu dùng cơ bản như thức ăn, quần áo và chỗ ở, (2) các dịch vụ cần thiết như nước, giáo dục, y tế, (3) quyền có việc làm với thu nhập đủ đảm bảo các nhu cầu cơ bản, (4) cơ sở hạ tầng đáp ứng cho nhu cầu cơ bản về hàng hoá và dịch vụ và (5) tham gia vào quá trình ra quyết định. Chiến lược này hướng vào sản xuất. Triết lý này được cả các triết gia bảo thủ và các triết gia cấp tiến ủng hộ. Nó cũng vấp phải các chỉ trích là không đầy đủ và không có gì thực sự là mới mẻ.

Xem Wage Rate.

Một cách định giá trong đó những người bán hàng khác nhau trong một thị trường thống nhất rằng mức giá đối với một hàng hoá sẽ được tính bằng tổng giá cố định và mức phí vận chuyển đã được thống nhất liên quan đến khoảng cách giữa người tiêu dùng và điểm gần nhất trong một số các địa điểm đã được thoả thuận gọi là "các điểm định vị cơ sở".

Các phương pháp phân tích thống kê (bao gồm ƯỚC LƯỢNG và SUY LUẬN THỐNG KÊ) trong đó thông tin trước đây được kết hợp với số liệu mẫu để đưa ra những ước tính hay các giả thuyết kiểm nghiệm.



Một loại trái khoán không yêu cầu có chứng thư chuyển nhượng vì người giữ có quyền sở hữu hợp pháp.

Những cá nhân tin rằng giá chứng khoán hoặc trái khoán sẽ giảm và do đó bán những chứng khoán hy vọng rằng có thể mua lại ở mức giá thấp hơn.

Những biện pháp kinh tế mà một nước thực hiện nhằm cải thiện tình hình trong nước, thường là giảm thất nghiệp và có những tác động bất lợi với các nền kinh tế khác.

Một mối quan hệ toán học trong một mô hình kinh tế hay kinh tế lượng, phản ánh sự phản ứng của một cá nhân hay một tập hợp các cá nhân đối với các khuyến khích kinh tế (ví dụ HÀM TIÊU DÙNG).

Một quan điểm về sự hình thành các kỳ vọng dựa trên các yếu tố tâm lý và xã hội.

Một nhóm các lý thuyết coi hăng như một liên minh của các phân nhóm mà mục đích của chúng vốn dĩ mâu thuẫn nhau. Xem XEFFICIENCY.

Xem COST-BENEFIT ANALYSIS.

Xem COST-BENEFIT ANALYSIS.

Một lý thuyết truyền thống về ĐÁNH THUẾ cho rằng gánh nặng về thuế nên được phân bổ giữa những người trả thuế theo lợi ích mà họ nhận được từ việc cung cấp hàng hoá công cộng.

Một liên minh về hải quan ban đầu được thiết lập do công ước vào năm 1932 giữa chính phủ Bỉ, Luých Xăm Bua và Hà Lan. Tổ chức hiện tại được thành lập theo hiệp định liên minh kinh tế Benelux vào năm 1958.

Một nhà khoa học xã hội người anh

HÀM PHÚC LỢI XÃ HỘI Bergson là một hàm giá trị thực mà biến số của nó bao gồm các đại lượng thể hiện các mặt khác nhau của tình trạng xã hội, thường là đo độ thoả dụng của mỗi cá nhân hay mỗi hộ gia đình.

Daniel Bernoulli là một nhà toán học thế kỷ XIX đã đưa ra một lời giải cho một nghịch lý được ca ngợi. Bài toán này là một trong số các bài toán giải thích tại sao các cá nhân sẽ không trả một khoản cực lớn để chơi trò chơi xấp ngửa của một đồng xu.

Mô hình về một thị trường có hai hăng do J.Bertrand đưa ra năm 1883.

ĐOÁN SỐ (ƯỚC LƯỢNG SỐ) này có PHƯƠNG SAI nhỏ nhất trong tất cả các ước lượng TUYẾN TÍNH và cũng không chệch (nghĩa là giá trị kỳ vọng của nó bằng với giá trị tham số thực). Xem GAUSS-MARKOV THEOREM, ORDINARY LEAST SQUARES.

Chỉ số tính sự biến động lợi tức của một cổ phiếu cùng với sự biến động lợi tức của toàn bộ thị trường chứng khoán.

Bản báo cáo về chính sách xã hội của Anh có nhan đề "Bảo hiểm xã hội và các dịch vụ liên kết" do Huân tước William Beveridge chuẩn bị cho chính quyền liên minh thời chiến năm 1942.

Mức độ mà giá trị kỳ vọng của một ĐOÁN SỐ (ƯỚC LƯỢNG SỐ) khác so với giá trị tham số thực của nó. Xem (BEST LINEAR UNBIASED ESTIMATOR).

Một đề nghị trả mà một cá nhân hay tổ chức đưa ra để sở hữu hoặc kiểm soát tài sản, các đầu vào, hàng hoá hay dịch vụ.

Mối quan hệ chỉ ra khoản tiền mà một gia đình hoặc hăng có thể trả để sử dụng một mảnh đất nhất định với các khoảng khác nhau so với trung tâm của một vùng đô thị trong khi vẫn duy trì mức không đổi ĐỘ THOẢ DỤNG hay LỢI NHUẬN.

Giả thuyết cho rằng trong khi mức độ dồi dào và chi phí TÀI CHÍNH NGOẠI HỐI là yếu tố quyết định quan trọng tới đầu tư trong thời kỳ bùng nổ tăng trưởng, còn thu nhập giữ vai trò quan trọng nhất khi suy thoái.

Một cụm thuật ngữ phổ biến dùng để miêu tả những thay đổi về các quy chế ở London- trung tâm tài chính của Anh vào tháng 10/1986.

Để một đóng góp vào cuộc tranh luận diễn ra vào thập kỷ 1950 và 1960 về việc tăng trưởng cân đối hay không cân đối là phù hợp nhất cho các nước đang phát triển.

Sự trợ giúp hay viện trợ dựa trên một thoả thuận trực tiếp giữa hai nước; khác với viện trợ đa phương đến từ một nhóm các nước hay từ một tổ chức quốc tế. Xem FOREIGN AID, TIED AID.

Thị trường trong đó một người mua đơn độc đối mặt với người bán đơn độc.

Mậu dịch, thường là các chủ đề đàm phán chính phủ giữa hai nước, bằng cách đó một nước xuất khẩu một lượng hay giá trị hàng hoá nhất định sang các nước đối tác để đổi lấy một lượng hay giá trị hàng nhập khẩu đã thoả thuận từ nước đối tác.

Công cụ ngắn hạn dưới dạng lệnh trả yêu cầu người bị ký

Người chuyên chấp nối người mua và người bán hối phiếu lại với nhau để lấy tiền hoa hồng. Xem DISCOUNT HOUSE.

Hối phiếu được rút để cấp tiền cho giao dịch ngoại thương.

Chủ thuyết thịnh hành ở Mỹ những năm 1950, cho rằng khi tham gia vào CÁC NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ, HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIỀN BANG chỉ tiến hành các nghiệp vụ mua bán hối phiếu. Điều này dựa trên quan điểm rằng bằng các tập trung vào thị trường vốn ngắn hạn, những nghiệp vụ này sẽ đạt được ảnh hưởng dự tính trước đối với khả năng chuyển hoá của ngân hàng với ít xáo trộn nhất đối với thị trường tài chính nói chung. Đồng thời những thay đổi diễn ra với lãi suất ngắn hạn sẽ ảnh hưởng đến các thị trường khác thông qua phương tiện "thông thường" của các điều chỉnh danh mục đầu tư của người nước ngoài nắm giữ.

Một biến số chỉ có thể có 2 giá trị (ví dụ 0 và 1), thường sử dụng để xác định những ảnh hưởng mang tính định tính hay định lượng trong phân tích HỐI QUY. Xem DUMMY VARIABLE.

Một giá trị cho lãi suất trong thuyết tăng trưởng, trong đó giữa tất cả đường TĂNG TRƯỞNG CÂN ĐỐI, thì TIÊU DÙNG theo đầu người cao nhất đạt được và duy trì được bằng một đường trên đó năng suất vốn biên (bằng TỶ LỆ LỢI NHUẬN trong CẠNH TRANH HOÀN HẢO) bằng tỷ lệ tăng trưởng không đổi của lực lượng lao động được xác định bằng cách ngoại sinh. Xem GOLDEN RULE OF ACCUMULATION.

Được định nghĩa là số người sinh sống sót trung bình trên 1000 dân mỗi năm.

Xem BANK FOR INTERNATIONAL SETTLEMENTS

Phân tích chỉ liên quan đến hai biến số

Bất cứ thị trường bất hợp pháp nào được thành lập trong một hoàn cảnh mà thường được chính phủ cố định giá ở mức tối đa hoặc tối thiểu.

Thường để chỉ CÂN BẰNG TIÊU DÙNG trong đó người tiêu dùng hoàn toàn thoả mãn đối với hàng hoá được tiêu dùng và điểm này nằm trong GIỚI HẠN NGÂN SÁCH của anh ta.

Nói chung là một khoản trợ cấp không đặt cọc của chính phủ cấp cho chính quyền địa phương

Một cụm thuật ngữ chỉ CỔ PHẦN hạng nhất có ít rủi ro về mất vốn.

Một cái tên quen thuộc cho ấn phẩm của Cục thống kê trung ương bao gồm đăng tải những tài khoản chi tiêu và thu nhập quốc dân hàng năm của Anh.

Người lao động tham gia vào công việc nào đó mà về bản chất là lao động chân tay, và cũng khác với công nhân cổ trắng. (Xem MANUAL WORKERS)

Các số dư không chệch, tuyến tính, tốt nhất và với một ma trận hiệp phương sai vô hướng

Một nhà kinh tế học và chính khách người Áo. Ông là người được hoan nghênh nhất trong trường phái Áo. Ông bổ sung một phần nhỏ học thuyết của Menger và Wieser về giá trị và giá cả, nhưng ông phát triển toàn diện diễn biến kinh tế trong công trình của mình về vốn và tiền lãi, từ tác phẩm này ông được người ta gọi là "nhà tư sản C.Mác". Trong công trình này ông đồng thời xác định lượng hàng hoá, giai đoạn sản xuất, tiền lương và tiền lãi. Sự quan tâm được tập trung chủ yếu vào vốn và lãi. Ông giải thích rằng, lãi suất là sự tương tác giữa SỰ ƯA THÍCH THEO THỜI GIAN và HIỆU SUẤT ĐẦU TƯ VẬT CHẤT. Ông đưa ra 2 lý do: mọi người mong muốn được khá giả hơn trong tương lai và họ cũng đánh giá quá thấp những nhu cầu trong tương lai. Cả hai điều trên làm giảm độ thoả dụng biên của hàng hoá tương lai. Bohm-Bawerk giải thích hiệu suất đầu tư vật chất dưới dạng tính ưu việt của phương pháp sản xuất vòng tròn, ví dụ để bắt cá thì dùng cần câu hữu hiệu hơn là bắt trực tiếp bằng tay. Ông cho rằng, SỰ VÒNG VO là hiệu quả nhưng phải chịu mức lợi tức giảm dần. Sự vòng vo được mở rộng đến khi năng suất biên từ sự kéo dài cho phép cuối cùng của quá trình sản xuất bằng lãi phải trả để đạt được các khoản cho hàng hoá lương của người lao động kéo dài quá trình sản xuất. Khái niệm sự vòng vo là đặc tính của học thuyết trường phái Áo về vốn, đã chịu rất nhiều tranh cãi, vì không có thước đo nào rõ ràng về nó.

Mặc dù nó có một số nghĩa hẹp hơn và chính xác hơn về mặt pháp lý, cụm thuật ngữ này được dùng chung hơn và lỏng lẻo hơn để chỉ bất cứ chứng khoán lãi suất cố định (nợ) nào, ví dụ: chứng khoán **VIÊN VÀNG** hay **TRÁI KHOẢN CÔNG TY**.

Cụm thuật ngữ này miêu tả bất cứ nơi nào hoặc sự giao dịch nào, trong đó bất kì loại trái khoán nào được chuyển qua tay: ví dụ rõ nhất là **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Để chỉ cổ phiếu phát hành bởi một công ty cho các cổ đông hiện tại không phải dưới dạng mua vốn mới mà là **VỐN HOÁ** dự trữ.

Cụm thuật ngữ này dùng trong kế toán. Để xác định giá trị trên sổ sách của một cổ phiếu, tất cả tài sản của công ty được cộng lại, tất cả công nợ và nợ được trừ đi, bao gồm giá phát mại của cổ phiếu ưu đãi

**GIAI ĐOẠN MỞ RỘNG** của **CHU KÌ KINH DOANH**. Cụm thuật ngữ này chỉ áp dụng với tốc độ đổi hướng đi lên nhanh chóng nào đó so với **CHIỀU HƯỚNG TRƯỜNG KỲ**.

Một hệ thống về sự **LỰA CHỌN TẬP THỂ** trong đó mỗi cử tri xếp hạng từng vị trí trong nhóm. (Xem **APPROVAL VOTING**, **CONDORCET CRITERION**, **SOCIAL DECISION RULE**, **SOCIAL WELFARE FUNCTION**)

Quá trình thương lượng tập thể về các điều khoản và điều kiện tuyển dụng thường là thỏa hiệp và nhượng bộ.

Một khái niệm được **H.A.SIMON** đưa ra cho rằng mặc dầu các cá nhân cư xử theo lý trí theo đó sự sắp đặt sở thích cho dù là hoàn chỉnh, nhất quán và kín kẽ, nhưng khả năng thu nhập và xử lý thông tin của họ lại bị hạn chế, nghĩa là nó bị giới hạn bởi khả năng tính toán của trí óc con người.

Cụm thuật ngữ này được sử dụng để chỉ một bộ phận của xã hội công nghiệp thặng dư trong cuộc cách mạng Công nghiệp như chủ hãng và các nhà chuyên môn.

Một phương pháp dự báo dựa trên mô hình **CHUỖI THỜI GIAN ARIMA**.

Sự di cư của những người lao động có trình độ và tay nghề từ các nước nghèo sang các nước giàu hơn.

Việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng thông qua mạng lưới ngân hàng chi nhánh sở hữu bởi một công ty ngân hàng.

Sự trung thành về tâm lý đối với sự kết hợp biểu tượng của một sản phẩm có nhãn hiệu.

Chi phí để sản xuất một hàng hoá có thể chia thành hai phần chính: **CHI PHÍ CỐ ĐỊNH** và **CHI PHÍ KHẢ BIẾN**. từ quan điểm của người kế toán về chi phí, số lượng doanh thu tại điểm hoà vốn là số lượng đảm bảo rằng tất cả chi phí cố định và khả biến đều được trang trải ở mức giá bán cụ thể.

Một điểm tại đó chi tiêu cho tiêu dùng đúng bằng thu nhập như được minh hoạ tại điểm mà **HÀM TIÊU DÙNG** cắt đường 45 độ trong **MÔ HÌNH THU NHẬP CHI TIÊU**. (Xem **CONSUMPTION FUNCTION**)

Khu du lịch New Hampshire ở Mỹ, tại đây Hội nghị tài chính của Liên hợp quốc đã được tổ chức vào năm 1944 để thảo luận vấn đề thanh toán quốc tế sau chiến tranh. Xem **INTERNATIONAL MONETARY FUND**.

Ở một nghĩa hẹp là người trung gian chấp nối người bán và người mua với nhau, hoặc người đó hoạt động như một đại diện cho người này hay cho người kia, tiến hành một giao dịch mua bán và nhận tiền thù lao hoa hồng hay môi giới. Tuy nhiên, ở một số trường phái khái niệm này chỉ người mua hoặc người bán gốc, dù cách dùng này xuất phát từ giai đoạn ban đầu của người môi giới thực sự.

Một khoản tiền được yêu cầu bởi một người môi giới vì đã thực hiện việc mua bán thay mặt một khách hàng.

Mô hình này đã được sử dụng để phân tích cấu trúc của **CHU KỲ KINH DOANH** và cho đánh giá **CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ**, **TÀI CHÍNH** và **TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**. Mô hình đánh dấu một bước quan trọng trong việc thống nhất nhiều thành phần khác nhau của nền kinh tế thành một quy mô lớn nhưng quản lý được, đây là một cột mốc trong việc phát triển các mô hình kinh tế lượng.

Một hiệp ước hỗ trợ lẫn nhau giữa Anh, pháp và các nước Benelux ký năm 1948.

Hiệp ước được xem như một bước tiến trong định hướng hội nhập của châu Âu đi trước Hiệp định Roma (1957) và sự khởi đầu của **CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU ÂU** (EEC), ngày nay là cộng đồng **CHÂU ÂU** (EC).

#### Xem EUROPEAN ECONOMIC COMMUNITY

Hội nghị tiền tệ quốc tế được tổ chức ở Brussel năm 1920 dưới sự bảo trợ của các nước đồng minh, nêu lên vấn đề ổn định ngoại hối. Xem GENEVA CONFERENCE.

Sự phân loại tiêu chuẩn hàng hoá, được chấp nhận bởi đa số các nước trên thế giới, vì những mục đích về thuế quan.

Nhà kinh tế học người Mỹ đạt giải Nobel về kinh tế học năm 1986 vì những đóng góp của ông đối với lý thuyết ra quyết định chính trị và SỰ LỰA CHỌN CÔNG CỘNG. Trong khi lý thuyết kinh tế truyền thống có thể lý giải cách thức NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG và các nhà sản xuất ra quyết định về mua hàng hoá và CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT, lý thuyết này lại không đề cập tới việc đưa ra quyết định kinh tế trong KHU VỰC CÔNG CỘNG. Bị ảnh hưởng bởi MÔ HÌNH TRAO ĐỔI TỰ NGUYỆN CỦA WICKSELL, Buchanan coi diễn biến chính trị như một phương tiện hợp tác để đạt được những lợi thế có đi có lại. Động thái và kết quả của quá trình này sẽ phụ thuộc vào "luật chơi", do đó Buchanan đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lựa chọn những quy tắc tổ chức này: Kết quả cụ thể của các chính sách đều có thể đoán được và được định trước bởi chính các quy tắc trên. Buchanan đã có hơn 20 cuốn sách và 300 bài báo được xuất bản.

Một ngân sách có 3 bộ phận là BỘ PHẬN PHÂN BỐ, BỘ PHẬN PHÂN PHỐI và BỘ PHẬN TỰ ỔN ĐỊNH. Chúng được kết thành một ngân sách vì những lý do về phương diện quản lý. Mỗi bộ phận đòi hỏi có phương pháp quản lý riêng của nó.

Chi tiêu hiện tại vượt thu nhập hiện tại. Thường được sử dụng nhiều nhất để được miêu tả tình trạng trong đó thu nhập của chính phủ, thu từ thuế không đủ trang trải để chi tiêu của chính phủ.

Một đường trong Không gian hàng hoá chỉ ra những tổ hợp mà người tiêu dùng có thể mua được ở mức thu nhập nhất định.

Thu nhập hiện tại vượt chi tiêu hiện tại. Thường được sử dụng nhiều nhất để được miêu tả tình trạng trong đó thu nhập của chính phủ, thu từ thuế vượt để chi tiêu của chính phủ.

Một hệ thống qua đó kiểm tra được tiến hành đối với các nguồn thu và chi cho các mục tiêu được định ra trong ngân sách. Mục đích là khám phá xem kết quả đã chệch hướng mục tiêu ở mức độ nào để có những hành động vào thời gian thích hợp nhằm đưa các luồng phù hợp với mục tiêu mong muốn.

Các lượng hàng hoá được dự trữ để khắc phục biến động giá cả đối với các mặt hàng cơ bản.

Một định chế tài chính chấp nhận các quỹ dưới dạng "cổ phần" và tiền gửi để cho chủ sở hữu vay lại hầu như toàn bộ để mua nhà hoặc căn hộ.

#### Xem AUTOMATIC STABILIZERS

Kim loại quý như vàng hoặc bạc được giữ với số lượng lớn dưới dạng thỏi hay thanh. Thoi vàng được dùng để giao dịch tiền tệ giữa các quốc tế giữa các ngân hàng và chính phủ.

Các cá nhân tin rằng chứng khoán hoặc trái khoán sẽ tăng giá và do đó mua chúng và hy vọng có thể bán với giá cao hơn sau đó. Người đầu cơ giá xuống gọi là NGƯỜI BÁN KHÔNG.

Mô hình này giả định rằng các cơ quan nhà nước sẽ cư xử như những tác nhân tối đa hoá ngân sách. Ngân sách lớn hơn cho phép các công chức thoả mãn ý thích của mình về lương, chức tước, bảo đảm việc làm và những lợi ích phi tiền tệ như quyền lực, danh tiếng và cơ hội phân bổ các hợp đồng.

Trong HỌC THUYẾT KINH TẾ VỀ SỰ QUAN LIÊU, những tổ chức phi lợi nhuận được tài trợ, ít nhất một phần từ trợ cấp định kỳ và cung ứng một tổng sản lượng để đổi lấy một ngân sách chứ không phải những đơn vị sản phẩm theo giá.

Xem TRADE CYCLE.

Mức độ tại đó một ngành đạt được kết quả hay mục tiêu mà các hãng thành viên theo đuổi. Xem STRUCTURE - CONDUCT - PERFORMANCE - FRAMEWORK).

Xem CORPORATE RISK.

Để chỉ mức độ mà tổng giao dịch trên một thị trường bị thống trị bởi một vài người mua lớn nhất.

Một thị trường có đặc trưng là dư cung, trong đó người bán vì vậy phải gặp khó khăn khi bán tất cả sản phẩm của họ theo giá dự kiến.

Một phép tính của ngành toán học liên quan đến việc tính toán các đạo hàm hay tích phân.

Các khoản tiền mà các NGÂN HÀNG CHIẾT KHẤU vay từ các ngân hàng thanh toán bù trừ và ngân hàng khác ở London và chúng được sử dụng để giữ các danh mục đầu tư tài sản. Rất nhiều khoản tiền gửi của các đồng tiền Châu Âu cũng ở dạng này. Một hợp đồng cho phép lựa chọn mua cổ phiếu vào một ngày trong tương lai giới hạn được định trước. Xem PUT OPTION, OPTION.

Xem QUANTITY THEORY OF MONEY.

Một nhóm các nhà kinh tế học bị ảnh hưởng của những bài viết và mối liên hệ với A.MARSHALL.

Xem QUANTITY THEORY OF MONEY.

Xem COMMON AGRICULTURAL POLICY.

Mô hình giải thích sự tỷ lệ đầu tư có quan hệ mật thiết với mô hình GIA TỐC và đặc biệt với mô hình ĐIỀU CHỈNH LƯỢNG VỐN.

Là tỷ lệ sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng. Xem EXCESS CAPACITY.

1) Một từ dùng để chỉ một yếu tố sản xuất do hệ thống kinh tế tạo ra. 2) Một từ cũng được sử dụng làm thuật ngữ chỉ các tài sản TÀI CHÍNH. Xem FINANCIAL CAPITAL, CAPITAL CONTROVERSY, FINANCE.

Xem BALANCE OF PAYMENT.

Quá trình tích lũy vốn qua đầu tư ròng dương. Xem GOLDEN RULE OF ACCUMULATION

Miễn thuế đối với thuế công ty liên quan đến chi tiêu cho vốn của hãng.

Một tài sản không được mua bán như một phần của công việc kinh doanh hàng ngày. Ví dụ: nhà xưởng, máy móc, đất đai hoặc chứng khoán.

Mô hình ra đời vào những năm 1960 và đưa ra một dạng cụ thể của khái niệm chung về sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi tức.

Quá trình phân bổ vốn có thể đầu tư cho các vốn dự án.

Các chi phí mà các công ty và cá nhân đưa vào tài khoản của họ để trả lãi vốn vay, khấu hao tài sản và trả nợ vay. Xem ANNUAL CAPITAL CHARGE.

Xem CAPITAL - OUTPUT RATIO

Mức chênh lệch giữa tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và sản phẩm quốc dân ròng trong khuôn khổ hạch toán thu nhập quốc dân Mỹ. Xem NATION INCOME

Một cuộc tranh luận giữa trường phái Cambridge (có trung tâm tại trường đại học Cambridge, Anh) và trường phái tân cổ điển của viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Cambridge về tính xác đáng của các quan điểm tân cổ điển về kinh tế học.

Quá trình tích lũy vốn với tốc độ nhanh hơn so với mức tăng trưởng của lực lượng lao động. Xem CAPITAL WIDENING.

Xem CAPITAL

Chi tiêu cho tư liệu sản xuất của các hãng, chính phủ, các cơ quan chính phủ hay hộ gia đình, nhằm mục đích thay thế vốn đã khấu hao hay tạo vốn mới. Xem CAPITAL INVESTMENT.

Lượng bổ sung vào DUNG LƯỢNG VỐN sau khi khấu hao. Xem INVESTMENT.

Chênh lệch giữa giá mua một tài sản và giá bán lại vào một ngày nào đó mà chênh lệch này là dương.

Thuế đánh vào sự tăng thêm của tài sản

Xem GEARING.

Xem CAPITAL.

Tỷ số vốn so với lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất. Xem PRODUCTION FUNCTION.

Một kỹ thuật sản xuất A được coi là sử dụng nhiều vốn hơn so với kỹ thuật tương đương B nếu tỷ số vốn so với CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT khác của A lớn hơn B.

Một nền kinh tế trong đó đa số các kỹ thuật sản xuất là sử dụng NHIỀU VỐN. (Xem CAPITAL INTENSITY)

Một ngành kinh tế trong đó các kỹ thuật sản xuất chủ yếu BAO HÀM NHIỀU VỐN (Xem CAPITAL INTENSITY, CAPITAL INTENSIVE TECHNIQUES, APPROPRIATE TECHNOLOGY).

Một phương pháp sản xuất có tỷ trọng VỐN cao hơn bất cứ yếu tố sản xuất nào khác. (Xem CAPITAL, FACTORS OF PRODUCTION).

Xem MARGINAL EFFICIENCY OF CAPITAL

Một hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế, trong đó phần lớn là tài sản bao gồm tài sản vốn được sở hữu và kiểm soát bởi các cá nhân. (Xem MARKET ECONOMY, MIXED MARKET ECONOMY AND FREE ENTERPRISE).

**Tổng số và cơ cấu VỐN cổ phiếu của một công ty**

Xem BONUS ISSUE

Một khái niệm liên quan đến tỷ trọng của mỗi loại cổ phiếu hay vốn nợ trong một công ty so với tổng VỐN CỔ PHẦN trên thị trường của nó.

Trị giá được định cho một tài sản theo mức lợi nhuận hiện tại và lãi suất thị trường hiện hành.

Tỷ số mà LAO ĐỘNG và VỐN được kết hợp trong quá trình sản xuất. (Xem INVESTMENT).

Xem CAPITAL GAIN

Là thị trường, hay đúng hơn là một nhóm các thị trường liên quan tới nhau, trong đó, vốn ở dạng tài chính (tiền tệ) được đem cho vay, vay hoặc "huy động" với các điều kiện khác nhau và trong thời hạn khác nhau. (Xem TERM STRUCTURE OF INTEREST RATES).

Các luồng vốn quốc tế có thể được cá nhân hay chính phủ tiến hành

Tỷ lệ của lượng vốn trên sản lượng mà vốn đó tạo ra. (Xem INCREMENTAL CAPITAL- OUTPUT RATIO).

Được dùng để xác định một tình huống, trong đó sự hạn hẹp ngân sách về lượng tiền sẵn có cho đầu tư và các dự án trên mức ràng buộc thị trường thông thường được quyết định bởi mối liên hệ giữa chi phí vốn và lợi tức dự kiến.

Việc ước tính các yêu cầu về vốn là cần thiết để xác định TỶ SỐ VỐN GIA TĂNG SẢN LƯỢNG, tức là mối liên hệ giữa đầu tư và tăng thu nhập nhờ đầu tư đó.

Việc áp dụng một phương pháp sản xuất khi giá trị của lượng vốn liên quan và tỷ suất lợi nhuận cùng tăng lên.

Luồng dịch vụ qua thời gian bắt nguồn từ dung lượng vốn thiết bị (Xem CAPITAL).

Tổng số TƯ LIỆU SẢN XUẤT trong một nền kinh tế. (Xem CAPITAL CONTROVERSY)

Một lý thuyết cho rằng mức ĐẦU TƯ RÒNG là một phần chênh lệch giữa DUNG LƯỢNG VỐN mong muốn và dung lượng vốn thực tế, nó phản ánh khả năng điều chỉnh không hoàn hảo tới một mức tối ưu trong bất cứ khoảng thời gian có hạn nào đó. (Xem ACCELERATOR PRINCIPLE).

Thành phần VỐN của một công ty (Xem COST OF CAPITAL)

Xem WEALTH TAX

Một cách tiếp cận kinh tế học xem tất cả các nguồn lực như VỐN, nghĩa là giá trị hiện tại ròng của luồng thu nhập tương lai của chúng.

Xem CAPITAL CONTROVERSY

Thuế đánh vào việc chuyển giao TÀI SẢN áp dụng ở Anh từ năm 1974 để thay thế THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN và được đặt tên lại là thuế thừa kế năm 1986. Thuế chuyển giao vốn bao gồm thuế quà tặng cho suốt đời và thuế thừa kế.

Một tiêu chuẩn đầu tư được đề xuất từ lâu để sử dụng ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN. Đề xuất này cho rằng các dự án được lựa chọn phù hợp với TỶ SỐ VỐN GIA TĂNG - SẢN LƯỢNG của chúng và những dự án có tỷ số thấp nhất sẽ được ưu tiên.

Quá trình tích lũy VỐN tăng cùng với tốc độ gia tăng LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG để TỶ SỐ VỐN- LAO ĐỘNG không đổi (Xem CAPITAL DEEPENING)

Xem POOL TAX.

Lý thuyết về điều tiết do Geogre Stigler đưa ra. Về cơ bản, một ngành bị điều tiết có thể thu lợi từ sự điều tiết bằng cách "nắm giữ" cơ quan điều tiết có liên quan.

Thuế đánh vào các nhiên liệu hoá thạch nhằm giảm lượng thải CO2 để giảm sự nóng lên của toàn cầu. Xem EXTERNALITIES, INTERNALIZATION.

Trường phái cho rằng ĐỘ THOẢ DỤNG có thể đo lường được bằng các đơn vị số đếm. Xem CARDINAL UTILITY.

Có thể phân biệt hai nghĩa của cụm thuật ngữ này. 1) Ít được sử dụng hơn là độ thỏa dụng gắn với một nhóm hàng hoá có thể đo được một cách tuyệt đối bằng đơn vị như 'util' (một thuật ngữ được Jevons dùng trong thuyết kinh tế chính trị của ông năm 1871). 2) Được sử dụng rộng rãi hơn, liên quan chỉ đến khoảng cách giữa các mức độ thỏa dụng.

Thoả thuận chính thức giữa các hãng trong một thị trường độc quyền nhóm để kết hợp các thủ tục đã được thống nhất về các biến như giá cả và sản lượng. Xem OLIGOPOLY.

Các hình phạt áp đặt bởi các thành viên của Cartel nhằm đạt được sự kết dính với mục tiêu chung của cả nhóm.

Theo nghĩa chung nhất, thuật ngữ chỉ tiền bao gồm TIỀN MẶT và TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.

Xem QUANTITY THEORY OF MONEY.

Cụm thuật ngữ này để chỉ các loại hoa màu được nông dân trồng để bán trên thị trường chứ không phải để tiêu dùng trực tiếp CHO CÁC MỤC ĐÍCH TỰ CUNG TỰ CẤP.

Tổng thu nhập giữ lại và khoản khấu hao còn lại của một hãng.

Một dạng kiểm soát CHI TIÊU CÔNG CỘNG thực hiện ở Anh.

Tỷ số mà các ngân hàng duy trì giữa số tiền mặt và tổng số tiền gửi của chúng, và thỉnh thoảng được gọi là tỷ lệ dự trữ tiền mặt.

Tình trạng có việc làm tạm thời mà không có giờ làm đều đặn hay hợp đồng lương.

Xem GRANT

Một khái niệm nảy sinh từ việc xem xét các giả định nổi bật của mô hình kinh tế lượng ước lượng từ số hiệu chuỗi thời gian mà bản chất là không thí nghiệm.

Xem CONFEDERATION OF BRITISH INDUSTRY.

Giới hạn tăng sản lượng trong thuyết CHU KỶ KINH DOANH. Trấn đạt được khi tất cả các yếu tố sản xuất đạt tới mức toàn năng.

Ban hành ở Mỹ năm 1950 với tư cách là một sửa đổi ĐẠO LUẬT CLAYTON. Mục đích của đạo luật này là tăng cường pháp luật chống lại sự sát nhập phản cạnh tranh.

Một cơ quan có trách nhiệm kiểm soát hệ thống ngân hàng và tiền tệ của một nước, mặc dù có chức năng khác phụ thuộc vào môi trường và cơ cấu tài chính.

Xem BANK FOR INTERNATIONAL SETTLEMENTS và INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Một khu vực ở trung tâm các thành phố và đa số thị trấn lớn được sử dụng cho các hoạt động thương mại. Xem ACCESS/SPACE TRADE - OFF MODEL.

Định lý nói rằng tổng (và trung bình) của một nhóm các biến ngẫu nhiên sẽ tuân theo phân phối chuẩn nếu mẫu chọn đủ lớn, không phụ thuộc vào dạng phân phối mà các biến riêng biệt có.

Xem LOCATION THEORY.

Xem PLANNED ECONOMY.

Một văn phòng được thành lập ở Anh năm 1970 chịu trách nhiệm tiến hành các vấn đề chính sách kinh tế chính cho văn phòng nội các.

Một cục của chính phủ Anh có trách nhiệm thu thập, tổng hợp xuất bản các số liệu thống kê do văn phòng chính phủ và các cơ quan không chính thức và bán chính thức ở Anh cung cấp.



Trong những bối cảnh RỦI RO hay không chắc chắn, các biến số sẽ mang các giá trị với ít nhất 2 đặc tính:

Một chứng từ do một ngân hàng phát hành chứng nhận khoản tiền gửi ở ngân hàng đó và là một lời hứa trả lại khoản tiền cho người cầm phiếu vào một ngày xác định trong tương lai.

Xem CONSTANT ELASTICITY OF SUBSTITUTION PRODUCTION FUNCTION.

Một cụm thuật ngữ la tinh nghĩa là "mọi thứ khác không đổi". Phân tích kinh tế thường tiến hành bằng cách xem xét ảnh hưởng của một vài biến độc lập trong khi đó các yếu tố khác không đổi.

Một quy tắc để xác định đạo hàm của một hàm với một biến số, trong đó hàm là hàm của một biến số.

Một nhà kinh tế người Mỹ nổi tiếng với Lý thuyết cạnh tranh độc quyền (1933). Trong lý thuyết này, ông đã phân tích tình hình thị trường giữa cạnh tranh HOÀN HẢO và ĐỘC QUYỀN độc lập với công trình ở Anh của Joaobinson. Ông cho rằng các hãng cạnh tranh với nhau vì cầu nối với sản phẩm của họ bị tác động bởi sự tồn tại của các hãng khác, nhưng mỗi hãng lại có mức độ độc quyền nào đó vì chúng có các sản phẩm riêng mình. Cạnh tranh có thể dưới dạng cạnh tranh sản phẩm, trong đó quảng cáo rất quan trọng cũng như đối với cạnh tranh bằng giá vậy. Chamberlin nhấn mạnh tính biến dị sản phẩm đối lập với sự không hoàn hảo của thị trường, bao gồm yếu tố như tên nhãn mác, chất lượng đặc biệt, mẫu, bao bì và dịch vụ bán hàng. Một trong những kết luận nổi lên từ sự phân tích của ông là cạnh tranh độc quyền có thể có đặc trưng thừa năng lực, một kết quả bị thách thức vì nó có vẻ phụ thuộc vào giả định rằng tất cả thành viên của một nhóm hoạt động dưới những điều kiện chi phí giống nhau.

Lý thuyết này liên quan tới lý thuyết cầu tiêu dùng và công trình của K.lancaster. Ý tưởng chính là những người tiêu dùng không yêu cầu sản phẩm mà là đặc tính của sản phẩm. Xem HEDONIC PRICES.

Một phương tiện tín dụng người bán lẻ dành cho khách hàng.

Chỉ một giai đoạn trong đó các khoản vay sẵn có ở lãi suất thấp hay một chính sách tạo nên tình huống này.

Việc chủ thuê trừ trực tiếp phí công đoàn từ lương nhân viên. Phí này sau đó được trả cho công đoàn.

Thẻ do các ngân hàng cấp cho các khách hàng có TÀI KHOẢN vãng lai để đảm bảo việc thanh toán séc được rút bởi các khách hàng này theo những giới hạn nhất định.

Một loại chứng từ thường được cấp dưới dạng in sẵn bởi một ngân hàng, yêu cầu ngân hàng chuyển từ tài khoản VẮNG LAI của người rút sang người định danh được trả.

Tên để chỉ các nhà kinh tế học có chung 4 niềm tin cơ bản sau. Thứ nhất, họ tin rằng kinh tế học là (hoặc có thể là) không giá trị theo cách tương tự như các ngành khoa học vật lý. Thứ hai, họ tin rằng lý thuyết giá cả Tân cổ điển là một lý giải chính xác về cách thức hoạt động của các hệ thống kinh tế. Thứ ba, họ tin rằng sự hoạt động của thị trường cạnh tranh, tự do là giải pháp khả dĩ nhất cho vấn đề phân bổ các nguồn lực. Cuối cùng, họ là những người trung thành vững vàng với CHỦ NGHĨA TRỌNG TIỀN. Tất cả những điều này đưa họ đến chỗ ủng hộ sự can thiệp hạn chế của chính phủ vào hệ thống kinh tế. Tên gọi này bắt nguồn từ thực tế là nhiều thành viên nổi bật của "trường phái" này (ví dụ FRIEDMAN, KNIGHT, SCHULTZ và STIGLER) đã gắn bó với trường đại học Chicago.

Trong hầu hết các hệ thống THUẾ THU NHẬP đều trợ cấp cho trẻ em ăn theo. Ý tưởng này là giảm nhẹ gánh nặng chi phí nuôi dạy con cái mà gia đình phải gánh chịu.

Một phân bố xác suất với tham số n bậc tự do của tham số. Xem CONTINGENCY TABLES.

Xem TECHNOLOGY, CHOICE OF.



Một biến trong bài toán tối ưu mà giá trị của biến được "chọn" để tối ưu hoá giá trị của HÀM MỤC TIÊU. Các biến lựa chọn thường là biến độc lập của hàm mục tiêu.

Xem AMERICAN FEDERATION OF LABOUR.

Luồng tiền thu và chi giữa các hãng và hộ gia đình trong nước.

Xem WORRNING CAPITAL.

Được phong giáo sư tại trường đại học Columbia năm 1895. Những ấn phẩm chính của ông bao gồm Triết lý về của cải (1885), Phân phối của cải (1899), Các yếu tố cốt yếu của thuyết kinh tế (1897), và Các vấn đề độc quyền (1904). Ông có đóng góp trong việc khám phá độc lập về nguyên lý phân tích biên và được coi là người sáng lập ra HỌC THUYẾT NĂNG SUẤT BIÊN ở Mỹ. Con đường riêng của ông tiến tới lý thuyết năng suất biên là đi từ việc khái quát hoá khái niệm của RICARDO về giá thuê. Ông đã tiến xa hơn VON THUNEN, JEVONS, MENGER và WALRAS bằng việc tuyên bố rằng phân phối thu nhập theo quy luật năng suất biên là "công bằng".

Việc xác định riêng biệt và độc lập giá tương đối và tuyệt đối trong KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN và TÂN CỔ ĐIỂN. (Xem NEO-CLASSICAL SYNTHESIS).

Một tư tưởng kinh tế từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, mà phần lớn tư tưởng này nổi lên từ Anh.

Xem Classical economics.

Xem CORPORATION TAX

Một cụm thuật ngữ dùng để miêu tả kỹ thuật thống kê chuẩn nhằm phân biệt chúng cụ thể với các kỹ thuật BAYES.

Một khía cạnh của HÀM SẢN XUẤT trong THUYẾT TĂNG TRƯỞNG không cho phép tỷ lệ vốn - lao động biến đổi trước hoặc sau khi thực hiện đầu tư. Cụm thuật ngữ "đất sét" dùng để chỉ vốn, do đất sét được cho là kém tính cán mỏng hơn so với "mát tít" (Xem PUTTY-CLAY and PUTTY- PUTTY).

Được thông qua ở Mỹ năm 1914. Mục đích của đạo luật là xác định cụ thể những vi phạm chống độc quyền nhằm làm cho đạo luật Sherman rõ ràng hơn. (Xem CELLER-KEFAUVER ACT and ROB INSON- PATMEN ATC).

Khi TỶ GIÁ THẢ NỔI được biến đổi một cách tự do khỏi bất cứ ảnh hưởng can thiệp nào các CO QUAN QUẢN LÝ TIỀN TỆ. (Xem DIRTY FLOAT)

Ở Anh, cụm thuật ngữ này dùng để chỉ các NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI theo truyền thống điều hành và có thể tiếp cận với một PHÒNG THANH TOÁN BÙ TRỪ hay các cơ quan tương đương với mục đích thanh toán bù trừ các tờ SÉC của nhau.

Một địa danh của London mà các NGÂN HÀNG THANH TOÁN BÙ TRỪ LONDON, NGÂN HÀNG ANH và ở Edinburgh, ngân hàng cổ phần Scotland tiến hành thanh toán bù trừ séc và các khiếu nợ khác với nhau

Tên môn lịch sử kinh tế "mới", sử dụng KINH TẾ LƯỢNG để nghiên cứu về các vấn đề đã được các nhà sử học đề cập

Khái niệm sử dụng chủ yếu trong các mô hình lý thuyết để chỉ một nền kinh tế không có quan hệ ngoại thương mà hoàn toàn tự túc và tách biệt với các tác nhân bên ngoài.

Theo nghĩa sử dụng ở Mỹ, cụm thuật ngữ này chỉ một thoả thuận yêu cầu các công nhân trở thành thành viên của công đoàn trước khi được một hãng thuê làm việc. Ở Anh, mặt khác, cụm thuật ngữ này thường phân biệt giữa các hình thức của hàng đóng trước khi vào làm và sau khi vào làm lại.

Được sử dụng phổ biến cùng với THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN để chỉ giá CHỨNG KHOÁN và CỔ PHIẾU ... tại thời điểm kết thúc buôn bán của một ngày.

Một dạng trung gian giữa HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG thuần túy và hàng hoá tư nhân (Xem CLUBS, THEORY OF)

Thuyết câu lạc bộ là một phần của thuyết HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG KHÔNG THUẬN TUY

Một nhà kinh tế học sinh tại Anh được tặng giải thưởng Nobel kinh tế học năm 1991 cho công trình chuyên đề của ông về LÝ THUYẾT VỀ HÃNG và kinh tế học về NGOẠI ỨNG. Coase, người được dạy trong một thời gian tại Trường kinh tế London, đã làm việc tại trường đại học Chicago trong hầu hết quãng đời của ông. Năm 1937 trong bài báo "Bản chất của hã" (tạp chí *Economica* số IV), Ông đã nêu ra câu hỏi tại sao các hoạt động kinh tế nhất định bị phó mặc cho sự trao đổi của thị trường, còn số khác lại được tiến hành bên trong hã. Khi thị trường và các hã là các cách tổ chức có thể thay thế nhau, thì cái gì sẽ quyết định cách nào được sử dụng? Coase trả lời câu hỏi này bằng cách cho rằng hã sẽ mở rộng tới một điểm tại đó chi phí tiến hành hoạt động trong hã bằng với chi phí thực hiện qua giao dịch thị trường. Đây chính là xuất phát điểm để xem một tổ chức công nghiệp từ góc độ chi phí giao dịch, tức là kiểu tổ chức được chọn là kiểu tổ chức để làm tối đa hoá chi phí của một giao dịch kinh tế. Năm 1906, trong bài báo "Vấn đề lựa chọn xã hội", Tạp chí Pháp luật và Kinh tế học số 3, Coase lập luận cái đã trở thành ĐỊNH LÝ COASE rằng tính tối ưu Pareto vẫn có thể có khi có các ngoại ứng và không có can thiệp của nhà nước, nếu có thể thương lượng được giữa nhà sản xuất và người tiếp nhận tác động ngoại ứng QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN được xác định rõ.

Định lý này dựa trên lập luận rằng các NGOẠI ỨNG không gây ra sự phân bổ sai các nguồn lực khi không có CHI PHÍ GIAO DỊCH và khi quyền sở hữu tài sản được sở hữu rõ ràng và có hiệu lực.

Dạng đơn giản nhất của MÔ HÌNH ĐỘNG trong đó, cung của một hàng hoá trong năm  $t$  là một hàm của giá hàng hoá đó trong năm  $t-1$  và trong bất kỳ giai đoạn nào thì giá cả đều được điều chỉnh để "cân đối thị trường".

Tên dùng phổ biến cho thủ tục được thiết kế để ước tính các thông số của một phương trình mà số dư của nó tuân theo TƯƠNG QUAN CHUỖI. Xem PRAIS-WINSTEN.

Sự tham gia của công nhân vào quá trình đưa ra quyết định chính sách trong các hã.

Một thống kê tóm tắt năng lực giải thích của một phương trình.

Thường dùng để đo mức độ phân tán của các biến xung quanh giá trị trung bình của nó.

Sự so sánh giữa các mức lương của những nhóm công nhân khác nhau và được người đại diện của các nhân viên sử dụng như là sự kiểm chứng về tăng lương. Xem COMPARABILITY.

Đồng hệ số của một phần tử trong một ma trận là ĐỊNH THỨC của ma trận mới được tạo nên bằng cách xoá hàng và cột của ma trận gốc có chứa phần tử đó.

Một phần của tiền trao tay gồm các đồng tiền kim loại.

Một dãy số liệu kinh tế biến động theo cùng chu kỳ kinh doanh, nghĩa là tăng lên cùng một lúc với giai đoạn tăng lên của chu kỳ kinh doanh và tụt xuống khi chu kỳ kinh doanh tụt xuống.

Đây là một phương pháp xác định mối quan hệ dài hạn giữa một nhóm các biến CHUỖI THỜI GIAN.

Xem ESCALATORS.

Khi có nghĩa rộng, được dùng để chỉ bất cứ vật thể chấp nào (nhưng không phải đảm bảo cá nhân như bảo lãnh) mà một ngân hàng nhận khi nó cho một khách hàng vay và ngân hàng có quyền đòi trong trường hợp vỡ nợ.

Đàm phán giữa chủ và các công nhân về việc hình thành các thủ tục và luật lệ bao hàm các điều kiện về làm việc và lương. Xem NATIONAL BARGAINING, COMPANY BARGAINING và PLANT BARGAINING.

Đôi khi được gọi là sự lựa chọn xã hội. Một quyết định do một nhóm hay những người thay mặt cho một nhóm đưa ra.

Hàng hoá hay dịch vụ mang tính chất KHÔNG LOẠI TRỪ. Xem PUBLIC GOODS

Xem MULTICOLLINEARITY, LINEAR DEPENDENCE.

Thoả thuận giữa các hãng để tránh cạnh tranh phương hại lẫn nhau. Xem PRICE LEADERSHIP.

Xem COLLUSION.

Xem PRICE LEADERSHIP.

Xem COUNCIL FOR MUTUAL ECONOMIC ASSISTANCE.

Xem PLANNED ECONOMY.

Một cụm thuật ngữ chung, không xác định, để chỉ những ngân hàng thường ở trong khu vực kinh tế tư nhân tiến hành kinh doanh tổng hợp chứ không chuyên doanh.

Một HỐI PHIẾU được rút để tài trợ cho các hoạt động sản xuất, buôn bán hoặc thương mại khác. Nó khác với HỐI PHIẾU BỘ TÀI CHÍNH hay hối phiếu của chính quyền địa phương vì đó là công cụ của các nghiệp vụ tài chính công cộng.

Một cụm thuật ngữ chung chỉ HỐI PHIẾU THƯƠNG MẠI

Các quy tắc được một nước áp dụng để điều hành hay quản lý chi tiêu và các hoạt động ngoại thương của mình

Bất kỳ vật nào được sản xuất ra để phục vụ tiêu dùng hay trao đổi trên thị trường

Tập quán bán hàng hay dịch vụ trọn gói.

Một công ty của Mỹ được thành lập năm 1933 nhằm tạo ra một thị trường có trật tự và ổn định hơn cho hàng hoá nông sản. (Xem PARTY PRICE SYSTEM)

Một hệ thống tiền tệ dựa trên một hàng hoá cụ thể.

Giới hạn giữa hai trục biểu thị lượng hàng hoá hay dịch vụ sẵn có tiềm năng để người tiêu dùng mua.

Xem TERM OF TRADE.

Hệ thống chung về trợ giá và trợ cấp nông nghiệp do CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU áp dụng. Chính sách này nhằm khuyến khích điều kiện thị trường nông nghiệp ổn định, đảm bảo lợi ích công bằng cho nông dân, duy trì giá cả hợp lý cho người tiêu dùng và áp dụng các chính sách đã được xây dựng để tăng sản lượng và năng suất lao động trong ngành nông nghiệp của cộng đồng.

Mức THUẾ QUAN ngoại bộ chung của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU (EC).

Mức THUẾ QUAN do các thành viên của một liên minh thuế quan, một THỊ TRƯỜNG CHUNG hay một CỘNG ĐỒNG KINH TẾ áp dụng ở một mức được thống nhất và giống nhau đối với hàng nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên.

Một biện pháp chính sách được xây dựng nhằm tạo điều kiện cho việc tăng cường công nghệ tiên tiến bằng cách thành lập các hợp tác xã sử dụng những trang thiết bị chung hay các công xưởng sản xuất chung để nâng cao năng suất của thợ thủ công lành nghề địa phương và ngành công nghiệp. Xem ALTERNATIVE TECHNOLOGY.

Một khu vực thương kết hợp một số nước, trong đó tất cả đều có thể mua bán theo những điều kiện ngang nhau. Xem EUROPEAN COMMON MARKET.

Một công cụ tài chính (thoả thuận tài chính) mang lại quyền sở hữu và quyền bỏ phiếu trong một công ty cho người chủ công cụ này. Xem PREFERENCE SHARES, EQUITIES.

Theo một nghĩa hẹp, đây là một giai đoạn phát triển kinh tế được cho là diễn ra khi tất cả các tầng lớp trong xã hội bị thu hút vào GIAI CẤP VÔ SẢN. Cụm thuật ngữ này, dù vậy, thường được dùng để chỉ một hệ thống kinh tế kế hoạch hoá được điều hành tại các nước thuộc HỘI ĐỒNG TƯƠNG TRỢ KINH TẾ (trước khi các cuộc cách mạng ở Đông Âu nổ ra vào cuối thập kỷ 80).

Một loại thuế áp dụng ở Anh cuối thập kỷ 80 thay thế cho các loại thuế khác.

Một đường dựa trên đó mỗi cá nhân trong một cộng đồng nhận được một mức thoả dụng không đổi.

Thường để chỉ công ty CỔ PHẦN, đây là một thực thể pháp lý được thành lập để tiến hành các hoạt động công nghiệp, thương mại vốn được chia thành CỔ PHIẾU do các thành viên của công ty nắm giữ.

ĐÀM PHÁN TẬP THỂ giữa các đại diện của một công ty, có thể có một hoặc nhiều hơn các nhà máy trên khắp đất nước và những người đại diện cho công nhân viên chức, để đưa ra mức lương và điều kiện làm việc trong công ty. Xem PLANT BARGAINING.

Người do các cổ đông bầu ra để tham gia cùng các giám đốc khác điều hành công ty.  
So sánh chính thức hay không chính thức do các nhóm lao động rút ra về mức lương của và của những người công nhân khác. Xem RELATIVE DEPRIVATION, COERCIVE COMPARISONS.

Một sự tin tưởng rằng các cá nhân làm cùng công việc và sản xuất cùng lượng sản phẩm nên được trả cùng một mức lương.

Lương ngang nhau trả cho công việc có giá trị ngang nhau.

David RIVIRDO đã khám phá ra lý thuyết về lợi thế tương đối. Đây là cơ sở của CHUYỂN MÔN HOÁ cho một bộ phận các quốc gia, các cá nhân và cho tự do thương mại. Lý thuyết hiện đại, không còn dựa vào lý thuyết về lao động của RICARDO, đã tạo lập điều kiện cần duy nhất cho khả năng thu lợi từ THƯƠNG MẠI là tỷ số giá cả phải khác nhau giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái sau khi buôn bán giữa các hàng hoá mà sự xác định của nó Ricardo không thể giải thích được, đã thiết lập bởi QUY LUẬT CẦU QUA LẠI.

Xem COMPARATIVE ADVANTAGE.

Một phương pháp sử dụng trong KINH TẾ HỌC ĐỘNG với nét đặc biệt là mức độ thay đổi về giá trị của các THAM SỐ và về giá trị cân bằng của các biến là không đổi. So sánh một vị trí CÂN BẰNG mới với vị trí cân bằng cũ sau khi có thay đổi nào đó trong các biến số mà không đổi chiều với cách đạt được vị trí mới và thường không có khía cạnh định lượng.

Một đường cầu trong đó HIỆU ỨNG THU NHẬP của thay đổi giá đã được loại bỏ để thu nhập thực tế dọc đường cầu không đổi.

Xem CONSUMER'S SURPLUS.

Xem COMPENSATION TESTS.

Một công thức xác định thu nhập của cá nhân. 1) Dựa trên thời gian làm việc của cá nhân. 2) Dựa trên kết quả hoàn thành công việc của cá nhân. 3) Dựa trên cơ sở kết quả thực hiện của một đội như trong chế độ chia lợi nhuận hay thưởng theo đội. 4) Dựa trên kết quả thực hiện so sánh của cá nhân như đối với quy tắc THÙ LAO THEO XẾP HẠNG TRONG THI ĐẤU.

Những cuộc kiểm nghiệm như vậy đặt ra câu hỏi liệu những người gây thiệt hại do thay đổi nào đó có được đền bù cho thiệt hại của họ hay không trong khi vẫn để những người được lợi khấm khá hơn trước khi có thay đổi đó. Kiểm nghiệm được biết đến nhiều nhất là KIỂM NGHIỆM KALLDOR - HICHS.

Đạo luật này nhấn mạnh tầm quan trọng trong chính sách cạnh tranh của các tập quán và điều kiện kinh doanh. (Xem RESTRICTIVE TRADE PRACTICES ACT 1956, MONOPOLIES AND MERGERS ACT 1965, RESTRICTIVE TRADE PRACTICES ACT 1968, FAIR TRADING ACT 1973, COMPETITION ACT 1980 )

Tên của một tài liệu tham vấn do NGÂN HÀNG ANH phát hành giữa năm 1971, tài liệu này tóm lược những đề xuất cho việc xem xét những thoả thuận tín dụng áp dụng đối với các NGÂN HÀNG và cơ quan tài chính khác và bắt đầu áp dụng vào cuối năm đó. Bản chất của những thay đổi này là ở chỗ chúng cho phép kết thúc việc kiểm soát về số lượng cho vay đặc biệt của các NGÂN HÀNG THANH TOÁN BÙ TRỪ và chúng áp dụng với các ngân hàng và CÔNG TY TÀI CHÍNH theo cách thức càng lớn và càng không phân biệt càng tốt (Xem MONETARY MANAGEMENT).

Một thị trường trong đó một số lớn những người mua và bán nhỏ buôn bán một cách độc lập và do đó, không ai có thể chi phối giá cả một cách đáng kể. (Xem PERFECT COMPETITION).

Một hàng hoá có xu hướng được mua theo kèm với hàng hoá khác đã được mua vì nó "bổ trợ" cho hàng hoá thứ nhất

Các số bao gồm những phân tử TƯƠNG TƯỢNG, nghĩa là nó chứa căn bậc hai của âm một.

Theo J.R.HICKS (Giá trị và tư bản, Đại học Oxford, 1939), định lý này nói rằng nếu có một số hàng hoá mà giá tương đối của chúng (tức là giá của hàng hoá này so với giá của hàng hoá kia) không đổi thì những hàng hoá đó có thể coi là một hàng hoá có tên "hàng hoá đa hợp"

Trình tự mà theo đó TIỀN LÃI tương lai được trả trên mức lãi trong quá khứ (lãi mẹ đẻ lãi con).

Một hàm lõm về vị trí gốc, vì vậy ĐẠO HÀM BẬC 2 của nó là âm. một hàm như vậy cũng có thể lỗi từ gốc tọa độ.

1). Một cụm thuật ngữ chỉ tình trạng các điều kiện cạnh tranh phổ biến trong một ngành. 2). Một khái niệm sử dụng khi nói tới PHÂN PHỐI QUY MÔ CỦA HÃNG trong một ngành của nền kinh tế, hoặc liên quan đến vị trí của ngành công nghiệp.

Một số đo thống kê về mức độ hoạt động kinh tế hay một đặc tính kinh tế được tập trung về mặt địa lý, chẳng hạn trong một quốc gia. Xem LOCATION QUOTIENT, SPECIALIZATION, COEFFICIENT OF.

Tỷ lệ phần trăm tổng quy mô công nghiệp do một vài hãng lớn trong ngành đó chiếm. Xem STANDARD INDUSTRIAL CLASSIFICATION.

Đây là tên đặt cho một phương án của CHÍNH SÁCH THU NHẬP CỦA ĐỨC mà chính phủ, mặc dù không phải là một bên tham gia quá trình đàm phán tập thể, đặt ra những tiêu chuẩn gắn tăng tiền lương với mục đích ổn định và tăng trưởng.

Một quá trình giảm thuế quan, cắt giảm thuế suất cao trong khi không thay đổi thuế suất thấp, do đó chênh lệch giữa các mức thuế quan giảm đi. Xem ACROSS-THE-BOARD TARIFF CHANGES.

Sự can thiệp vào một TRANH CHẤP VỀ LAO ĐỘNG theo yêu cầu của các bên liên quan bằng một bên thứ ba độc lập và không thiên vị nhằm hoà giải các quan điểm của hai bên. Xem MEDIATION, ARBITRATION.

Một hệ thống lựa chọn tập thể, trong đó phương án được lựa chọn là phương án đánh bại tất cả những phương án khác trong chuỗi các cuộc lựa chọn từng đôi một sử dụng những quy tắc đa số.

Một tổ chức của giới chủ ở Anh thành lập năm 1965 bằng cách sát nhập 3 hiệp hội trước đây đại diện cho các lợi ích của ngành công nghiệp.

Khoảng tin cậy alpha của một tham số gồm 2 con số mà ở giữa chúng ta có độ tin cậy alpha%, nghĩa là giá trị thực của tham số nằm ở đó. Xem STATISTICAL INFERENCE, INTERVAL ESTIMATION.

Một trong những vấn đề của hệ thống tiền tệ quốc tế nảy sinh khi người ta cho rằng một đồng tiền sẽ bị phá giá, vốn ngắn hạn sau đó sẽ bị rút khỏi nước đó, xuất hiện sự mất lòng tin vào đồng tiền của nước đó.

Khi việc sử dụng một phương tiện hay dịch vụ đang được nhiều người dùng tăng lên, sẽ xuất hiện một chi phí (không nhất thiết bằng tiền) đối với người đang sử dụng chúng, thì **phương tiện đó** gọi là "tắc nghẽn".

Một hãng bao gồm công ty mẹ và các công ty con mà chúng không liên quan với nhau trong các hoạt động và thị trường.

Xem CONJECTURAL VARIATION.

Chỉ hành vi của hãng trong THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN NHÓM. Xem OLIGOPOLY.

Một tính chất mong muốn của các ước lượng kinh tế lượng.

Một cụm thuật ngữ khác cho NGÂN KHỔ ở Anh. Đó là một tài khoản của chính phủ bao gồm thu nhập từ thuế.

Ngày nay, thuật ngữ này để chỉ loại công trái 2,5% lãi suất.

Một kiểu ngân hàng quốc tế hình thành bằng cách tập hợp các ngân hàng vốn đang tồn tại từ các nước khác nhau. Xem LIBOR.

Xem VEBLEN.

Theo học thuyết của C.Mác, tư bản bất biến là một phần của TƯ BẢN được thể hiện bằng phương tiện sản xuất, nguyên liệu thô và công cụ lao động. Xem VARIABLE CAPITAL.

Hàm sản xuất CES là một hàm sản xuất ĐỒNG NHẤT TUYẾN TÍNH có độ co giãn thay thế đầu vào không đổi.

Mối quan hệ giữa lượng bán và giá mà hãng phải đối mặt nếu tất cả các đối thủ cạnh tranh của nó thích ứng với bất cứ sự thay đổi về giá nào do hãng này đưa ra. (Xem ELASTICITY)

Xem ECONOMIES OF SCALE, RETURNS TO SCALE

Cực đại hoá hay cực tiểu hoá một HÀM MỤC TIÊU, trong đó CÁC BIẾN LỰA CHỌN tuân theo một số RÀNG BUỘC nào đó. (Xem LINEAR PROGRAMMING).

Thường là một mối quan hệ toán học giữa CÁC BIẾN LỰA CHỌN của một bài toán tối ưu hoá; trong đó một hàm nào đó của biến (ví dụ HÀM TUYẾN TÍNH) không bằng một hằng số.

Bất cứ đơn vị kinh tế nào có nhu cầu tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

Một cụm thuật ngữ chung chỉ việc cho NGƯỜI TIÊU DÙNG vay để mua hàng hoá dịch vụ, nhưng thường không bao giờ gồm việc mua nhà.

Lĩnh vực của môn kinh tế học xác định những lý thuyết có thể kiểm nghiệm về cách người tiêu dùng phản ứng lại với những thay đổi trong các biến như giá cả, các giá khác, thay đổi về thu nhập...

Là bất cứ hàng tiêu dùng nào có "tuổi thọ dài", do đó không được tiêu dùng ngay lập tức (như thức ăn).

Tình huống mà người tiêu dùng tối đa hoá ĐỘ THOẢ DỤNG của mình theo RÀNG BUỘC NGÂN SÁCH.

Xem CONSUMPTION EXPENDITURE.

HÀNG HOÁ hữu hình và vô hình được tiêu dùng theo lợi ích của bản thân để thoả mãn những nhu cầu hiện tại.

Xem RETAIL PRICE INDEX

Ý tưởng cho rằng NGƯỜI TIÊU DÙNG là quan toà tốt nhất đối với bản thân họ.

Được dùng phổ biến để chỉ khu vực nằm dưới đường cầu MARSHALL của một cá nhân giữa hai mức giá.

Hành động sử dụng hàng hoá và dịch vụ để thoả mãn nhu cầu hiện tại.

Tổng chi tiêu vào hàng hoá và dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu hiện tại (Xem CONSUMPTION).

Một đồ thị chi tiết hoá về quan hệ giữa tổng CHI TIÊU TIÊU DÙNG và THU NHẬP, nghĩa là  $C = C(Y)$ .

Thuế này có thể có hai dạng: một là, khi bản thân người tiêu dùng bị đánh thuế như với THUẾ CHI TIÊU và hai là, khi hàng hoá và dịch vụ người tiêu dùng mua bị đánh thuế. Trong trường hợp đầu thuế được đánh vào hãng cung cấp dịch vụ hay hàng hoá.

Một THỊ TRƯỜNG trong đó có sự tự do nhập thị, sự gia nhập và rút lui không mất chi phí.

Dự trữ không phân bổ dành cho sự cố bất thường và các nhu cầu khác, nó không thể được định lượng khi xem xét các kế hoạch chi tiêu định lượng của Anh.

Một công cụ mà theo đó mức độ liên hệ hay phụ thuộc giữa hai biến số hay hai đặc tính được đánh giá.

Việc làm rõ giá trị tiêu dùng của hàng hoá và dịch vụ không được trao đổi trên thị trường.

Một biến số có thể lấy bất cứ giá trị nào (nghĩa là nó có thể thay đổi mà không gián đoạn) giữa những giới hạn xác định (có thể là vô hạn) (Xem DISCRETE VARIABLE).

Trong trường hợp hai người tiêu dùng trao đổi hai mặt hàng, đường này là quỹ tích các điểm tại đó TỶ LỆ THAY THẾ BIẾN giữa hai mặt hàng là như nhau đối với hai người tiêu dùng (Xem EDGEWORTH BOX).

Giai đoạn của CHU KÌ KINH DOANH sau khi đạt đến điểm cao nhất và kéo dài cho đến điểm thấp nhất sau đó. Nó đánh dấu sự suy giảm của hoạt động kinh tế.

Ý tưởng cho rằng các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đi ra khỏi các dạng "lý tưởng" tương ứng của chúng và tiến hoá theo những hình thái, suy nghĩ, thể chế và phương pháp ngày càng giống nhau.

Xem DAMPED CYCLE.

Tập quán phát hành CHỨNG KHOÁN và CỔ PHIẾU mới để thay thế cái cũ.

Một thuộc tính của một đồng tiền có thể trao đổi một cách thoả mái với một đồng tiền khác hay với vàng. (Xem EXCHANGE RATES, GOLD STANDARD, EXCHANGE RESERVES, GOLD RESERVES).

Xem CONVERTIBLE SECURITY.

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Một loại chứng khoán, tức là một khiếu nợ đối với người phát hành, có thể chuyển đổi sang các loại khác trong đó có tiền mặt.

Một hàm lồi so với gốc tọa độ, do đó, ĐẠO HÀM bậc hai của nó là dương.

Một giai đoạn trì hoãn được tiến hành hợp pháp trước khi hoạt động đình công có thể bắt đầu để giảm bớt căng thẳng hay làm lắng đọng cảm xúc và do đó nó được cho thời gian để đánh giá hợp lý hơn về vấn đề được tranh cãi.

Sự phối hợp giữa giới chủ và công đoàn để giải quyết lần lượt những đề nghị hay yêu cầu về lương của công đoàn.

Xem GAME THEORY.

Trong bài toán tối ưu, một tình thế mà một hoặc hơn các biến LỰA CHỌN có giá trị bằng 0 tại mức TỐI ƯU.

Các bộ luật áp dụng ở Anh từ năm 1815 và được bãi bỏ từ năm 1846 nhằm duy trì giá ngũ cốc bằng cách cấm nhập khẩu khi giá trong nước giảm xuống dưới một mức nhất định.

Một quan điểm đương thời về các nền kinh tế phát triển phương Tây, trong đó khu vực sản xuất do các công ty lớn thống trị mà đặc điểm các công ty này là sự tách rời giữa quyền sở hữu và quản lý. Xem MANAGERIAL THEORIES OF THE FIRM.

Với sự tách rời giữa quyền sở hữu và quản lý, một số nhà phân tích lập luận rằng, các nhà quản lý của các công ty lớn đã tách khỏi "lương tâm vì cổ đông" và thay vào đó áp dụng một ý thức phổ biến về trách nhiệm đối với công chúng nói chung. Xem Corporate capitalism.

Toàn bộ rủi ro liên quan tới một doanh nghiệp.

Xem COMPANY.

Thuế đánh vào doanh thu của các công ty sau khi đã trừ đi chi phí hoạt động, LÃI SUẤT, PHẦN GIẢM THUẾ CHO ĐẦU TƯ VỐN và MỨC GIẢM VỐN.

Mức độ mà hai biến tương quan với nhau một cách tuyến tính, hoặc là thông qua quan hệ nhân quả trực tiếp, gián tiếp hay xác suất thống kê. Xem Rank Correlation.

Một đồ thị biểu thị HỆ SỐ TƯƠNG QUAN giữa giá trị hiện tại của một biến và các giá trị trễ của chính nó so với độ trễ dài.

Một ngân hàng hoạt động như một đại lý cho một ngân hàng khác ở nơi mà ngân hàng này không có văn phòng hoặc vì lý do nào đó ngân hàng không thể tiến hành cho các nghiệp vụ của bản thân nó.

Một tên lóng thông thường trên thị trường để chỉ yêu cầu phải có các khoản TIỀN GỬI ĐẶC BIỆT BỔ SUNG, được áp dụng từ năm 1973 nhằm tăng cường kiểm soát của NGÂN HÀNG ANH đối với các khoản gửi ngân hàng. Xem COMPETITION AND CREDIT CONTROL.



Nói chung đây là một thước đo những gì phải trả để có được một cái gì đó, hoặc bằng cách mua, trao đổi hay sản xuất.

Khung khái niệm để đánh giá các dự án đầu tư trong khu vực chính phủ, mặc dù nó có thể được mở rộng sang bất cứ dự án khu vực tư nhân nào.

Gần giống như Phân tích chi phí - lợi ích nhưng khác ở chỗ nó đòi hỏi một yêu cầu khác. Đó là, nếu xét về một mục tiêu, làm cách nào để đạt được mục tiêu đó ở mức chi phí thấp nhất.

Xem CIF.

Đối với bất kỳ mức sản lượng nào, đó là việc lựa chọn tổ hợp đầu vào để sản xuất một lượng đầu ra nhất định với mức phí thấp nhất.

Là chi phí được tính bằng tỷ lệ phần trăm, của các nguồn VỐN khác nhau cần thiết để trả cho việc chi dùng vốn. Tất cả các nguồn vốn đều có giá và có thể tính được trực tiếp như khoản vay nợ.

Xem RETAIL PRICE INDEX.

Việc bảo hộ nền công nghiệp trong nước bằng thuế quan, hạn ngạch hoặc hạn chế khác thường áp đặt chi phí lên nền kinh tế được bảo hộ dưới 2 hình thức: sự phân bố sai nguồn lực và bóp méo cơ cấu tiêu dùng.

Là định giá bằng cách cộng thêm một khoản lợi nhuận vào CHI PHÍ KHẢ BIẾN BÌNH QUÂN nhằm trang trải CHI PHÍ CỐ ĐỊNH và một mức lợi nhuận hợp lý nào đó.

Là sự gia tăng được duy trì của mức giá chung do sự gia tăng tự định của các chi phí. Xem DEMAND-FULL INFLATION, THE WAGE-WAGE SPIRAL.

Là một phân tích CHI PHÍ - HIỆU QUẢ trong kinh tế học y tế, trong đó kết quả hay lợi ích được tính bằng Tuổi thọ đã điều chỉnh theo chất lượng hoặc một số đo phi tiền tệ chỉ phúc lợi của bệnh nhân.

Là cơ quan thừa hành của chính phủ Mỹ được thành lập theo LUẬT VỀ LAO ĐỘNG năm 1946. Tổ chức này hoạt động với tư cách là cố vấn cho tổng thống Mỹ.

Là một Hội đồng liên chính phủ được thành lập theo sự thoả thuận vào năm 1949 giữa Bungary, Tiệp Khắc, Hungary, Balan, Rumania và Liên Xô. Mục đích là tăng cường sự phát triển kinh tế và sự hội nhập của các nước thành viên. Hội đồng nay tan rã vào tháng 2/1991. Xem PLANNED ECONOMY, TRANSFERABLE ROUBLE.

Vận động ngược chiều với một pha nào đó trong CHU KỶ KINH DOANH.

Là các hình thức thương mại quốc tế, không bình thường tư những hình thức đơn giản nhưng ít gặp như HÀNG ĐỔI HÀNG cho đến các hình thức cân bằng công nghiệp phức tạp.

Thế lực làm cân bằng thường thấy khi sức mạnh thị trường của một nhóm đơn vị kinh tế hay của một hãng được cân bằng bởi sức mạnh thị trường của một nhóm các đơn vị kinh tế khác mua hoặc bán cho các nhóm kể trên.

Là một loại chứng thực dùng cho việc nhận tiền lãi đối với một chứng khoán có lãi cố định như trái phiếu thuê mà từ trái phiếu đó, phiếu lãi có thể được xé ra.

Xem YIELD.

Mô hình này dựa trên giả thiết hành vi cho rằng một trong hai hãng sẽ tối đa hoá lợi nhuận nếu sản lượng của đối thủ cạnh tranh vẫn giữ mức giá không đổi. Xem PROFIT MAXIMIZATION, BERTRAND'S DUOPOLY MODEL, STACKELBERG'S DUOPOLY MODEL.

Thước đo mức độ tương quan của 2 biến. Xem VARIANCE-COVARIANCE MATRIX.

Xem STATIONARITY.

Trong một CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI LINH HOẠT, đó là khi mức lãi suất ở hai nước được làm cân bằng nhờ một tỷ lệ chiết khấu hợp lý hoặc một khoản phí đối với tỷ giá hối đoái dài hạn. Xem FORWARD RATE.



Nghệp đoàn tập hợp tất cả các công nhân có một kỹ năng hay một số kỹ năng có liên quan với nhau bất kể họ làm trong ngành nào.

Là phương pháp dùng để giải hệ phương trình tuyến tính đồng thời.

Là phương pháp tỷ giá hối đoái. Đây là một cụm thuật ngữ chung áp dụng cho bất kỳ một đề nghị nào có đặc trưng NGANG GIÁ - tỷ giá hối đoái chính thức do quỹ tiền tệ quốc tế đưa ra - có thể điều chỉnh theo thời gian, mức thay đổi cần thiết đó có thể phân nhỏ và kéo dài trong suốt một thời kỳ nhất định. Xem DEVALUATION.

Là một cụm thuật ngữ nghĩa rộng liên quan đến hoạt động kinh doanh hay các bản kê khai có liên quan đến việc cho vay tiền, thường là cho vay ngắn hạn. Xem BANK CREDIT, MONEY SUPPLY.

Xem CHARGE ACCOUNT.

Là một thẻ do một ngân hàng, một nhóm các ngân hàng, hay một tổ chức phát hành tài chính phát hành cho khách hàng của nó mà người này có thể sử dụng TÍN DỤNG trực tiếp để chịu tiền mua hàng ở một người bán lẻ, chịu tiền ở khách sạn...

Trong CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, một giới hạn được thông báo đối với lượng tín dụng mà các thể chế, thường là các ngân hàng mở rộng cho khách hàng trong các giai đoạn hạn chế tiền tệ.

Là một cụm thuật ngữ chung chỉ một loạt các biện pháp do các tổ chức tiền tệ sử dụng để kiểm soát số lượng tiền do một nhóm hoặc do các tổ chức tài chính cho vay.

Quá trình mà các tổ chức gửi tiền và rút tiền, các tổ chức cho vay hoạt động dựa trên TỶ LỆ DỰ TRỮ, trên cơ sở tăng các tài sản dự trữ của chúng, có thể tăng số lượng tiền mà chúng cho vay, và các khoản nợ tiền gửi tăng lên một lượng lớn hơn mức tăng của dự trữ.

Là loại hình bảo hiểm mà một hiệp hội bảo lãnh tín dụng đứng ra bảo hiểm khi không trả được nợ.

Nói một cách chặt chẽ, số nhân tín dụng là tỷ số giữa sự thay đổi số lượng tiền do một nhóm các tổ chức TRUNG GIAN TÀI CHÍNH gửi tiền, rút tiền cho vay đối với mức thay đổi trong tài sản dự trữ gây ra thay đổi đó.

Một nước được coi như một đơn vị, là chủ cho vay ròng hoặc nhà đầu tư ròng vào các nước khác bằng cách đó tích lũy số khiếu nợ đối với các nước này.

Là các cá nhân hay các tổ chức cho vay tiền để được người hoặc tổ chức vay hứa trả một khoản tiền nhất định hàng năm theo LÃI SUẤT và hoàn trả GỐC vào một ngày nào đó trong tương lai.

Là việc phân bổ tiền vay bằng các phương tiện phi giá cả trong các trường hợp vượt cầu tín dụng của các TRUNG GIAN TÀI CHÍNH. Cụm thuật ngữ này có nghĩa là tổ chức có liên quan, ví dụ như ngân hàng hoặc ngân hàng phát triển cư xá, không cố gắng làm giảm dư cầu bằng cách tăng lãi suất.

Các biện pháp do các cơ quan tiền tệ đưa ra, biện pháp này có thể là các nghiệp vụ nhằm hạn chế hoặc giảm lượng tín dụng do các ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác mở rộng ra (Xem COMPETITION AND CREDIT CONTROL).

Là một giai đoạn của chính sách hạn chế tín dụng (Xem MONETARY POLICY, OPEN MARKET OPERATIONS).

Là một hệ thống qua đó tiền được chuyển trực tiếp qua hệ thống ngân hàng tới một tài khoản cụ thể của người nhận (Xem CLEARING).

Là tình trạng lạm phát trong đó mức chung của giá cả tăng lên chậm nhưng liên tục, có thể do tăng TỔNG CẦU (Xem DEMAND-PULL INFLATION, COST-PUSH INFLATION).

Giá trị tới hạn

Là tỷ lệ thay đổi trong lượng cầu đối với một hàng theo thay đổi giá của một hàng hoá khác.

Là một khái niệm để chỉ các hãng mới nhập ngành nhưng đã được thiết lập trong các ngành sử dụng các công nghệ tương tự với công nghệ mà các hãng mới nhập thị này tiến hành.

**ĐẠO HÀM** của một hàm số lần thứ nhất lấy theo một **BIẾN ĐỘC LẬP** và sau đó lấy theo một biến khác.

Là việc phân tích một loạt các số liệu của những quan sát có liên quan xảy ra tại một thời điểm (Xem **TIME SERIES**).

Là mối quan hệ hàm số giữa tiêu thụ và thu nhập được tính chéo ở các nhóm có thu nhập khác nhau tại một thời điểm (Xem **CONSUMPTION FUNCTION**, **LONG-RUN CONSUMPTION FUNCTION**, **SHORT-RUN CONSUMPTION FUNCTION**).

Khi sử dụng đối với các doanh nghiệp đa sản phẩm, đó là sự trợ cấp lỗ của một mặt hàng này bằng **SIÊU LỢI NHUẬN** trong khi kinh doanh các mặt hàng khác.

Cho rằng các hàng rào **NGĂN CẢN NHẬP NGÀNH** và sự thiếu hoàn chỉnh thông tin sẽ có khuynh hướng nhồi nhét một vài nhóm người, chủ yếu là phụ nữ và người da đen, vào các nghề bị hạn chế và được nhận lương thấp hơn từ các nghề nghiệp này. Việc giảm **TIÊU DÙNG** hay **ĐẦU TƯ** của tư nhân do tăng chi tiêu của chính phủ (Xem **FISCAL POLICY**).

Xem **CENTRAL STATISTICAL OFFICE**

Phương trình lập phương là phương trình mà trong đó số mũ cao nhất của **BIẾN ĐỘC LẬP** là 3 (có nghĩa là lập phương của nó).

Một trong những phê phán về các loại hình phát triển kinh tế là nó phá huỷ nền văn hoá bản địa. Nhưng sự thay đổi công nghệ và **PHÁT TRIỂN KINH TẾ** có thể đạt được mà không cần tới thay đổi văn hoá cơ bản.

**Xem FEEDBACK/ ENTRAPMENT EFFECTS**

Một phương pháp phân tích tăng trưởng kinh tế khu vực do G.MYRDAL đưa ra. Mô hình này cho rằng các lực lượng thị trường có khuynh hướng làm tăng bất bình đẳng về kinh tế giữa các khu vực của một nền kinh tế. Nó cũng cho rằng nếu một khu vực có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn các khu vực khác sẽ khiến cho các yếu tố sản xuất trong khu vực tăng trưởng chậm chầy sang khu vực tăng trưởng nhanh.

Xem **FINANCIAL CAPITAL**.

Xem **FINANCIAL CAPITAL**.

Theo nghĩa hẹp, thuật ngữ này chỉ một lượng tiền của một nước thực sự được trao đổi qua tay (Xem **CASH**).

Sự tăng giá trị của một **ĐỒNG TIỀN** này so với giá trị đồng tiền khác, có nghĩa là tăng **TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI** trong điều kiện **TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI THẢ NỔI**. (Xem **CURRENCY DEPRECIATION**).

Là những kiểm soát về quyền hạn của **NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG** hay cơ quan phát hành tiền tệ trong việc phát hành tiền (Xem **CASH BASE**).

Là sự giảm giá trị của một đồng tiền so với đồng tiền khác, có nghĩa là sự giảm **TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI** trong hệ thống **TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI THẢ NỔI**.

Về mặt lịch sử, tiền giấy là giấy bạc 1 bảng và 10 shilling do Bộ Tài chính Anh phát hành sau khi xảy ra cuộc chiến tranh vaod năm 1914 để bảo tồn số vàng trong kho và để đáp ứng nhu cầu về đồng tiền vàng hay mạ vàng của công chúng trong cơn hoảng loạn ban đầu.

Là học thuyết về tiền tệ thịnh hành giữa thế kỷ XIX do **TRƯỜNG PHÁI TIỀN TỆ** đề xướng, học thuyết cho rằng sự ổn định tiền tệ có được tốt nhất bằng việc kiểm soát số lượng tiền tệ, nhất là lượng tiền giấy, đang lưu thông bằng các biện pháp của các quy tắc tự động (nghĩa là không thể tùy ý).

Quyền ở một số nước xuất khẩu, phần lớn là các nước **XHCN**, được mua lại một tỷ lệ nhất định số thu nhập **NGOẠI HỐI** của mình, do đó mà không bị lệ thuộc vào việc phân bổ nhập khẩu từ trung ương.

Là một nhóm các nhà chính trị, các nhà kinh tế và các chủ ngân hàng quan tâm đến chính sách tiền tệ ở Anh nửa đầu thế kỷ XIX.

Là hình thức thay đổi các đồng tiền có thể chuyển đổi trong các đồng tiền tệ quốc tế với mục đích sinh lợi hay tránh sự tổn thất trong việc thay đổi giá trị **TIỀN TỆ**.

Trong ngành Ngân hàng Anh, một tài khoản mà khách hàng rút **SÉC** lên tới số dư tín dụng hoặc vượt quá số dư tín dụng giới hạn **THẤU CHI ĐÃ ĐƯỢC THỎA THUẬN**. Ở Mỹ, đây là tiền gửi ngân hàng linh hoạt nhất và có trong tất cả các định nghĩa về cung tiền.

Gồm 3 loại tài sản chính: 1)"Dự trữ" bao gồm các hàng hoá đã được hoàn thiện, đang được sản xuất và các nguyên vật liệu thô. 2)Khoản tiền sẽ thu được hay khoản nợ ngắn hạn. 3)Tiền mặt và đầu tư ngắn hạn.

Xem INFLATION ACCOUNTING.

Xem PERMANENT INCOME HYPOTHESIS.

Dùng để chỉ những khoản nợ của công ty sẽ phải thanh toán trong năm sau.

Là doanh số trừ đi toàn bộ CHI PHÍ CƠ HỘI thu được trong giai đoạn kế hoạch hiện tại của hãng.

Là những quy tắc không chính thức về vị trí làm việc chi phối việc phân công và thực hiện các nhiệm vụ.

Là các thị trường trong đó giá cả không đánh giá bằng cung và cầu.

Một uỷ ban được thành lập năm 1950 nhằm cải thiện và làm hoà hợp các hoạt động hải quan.

Đây là các loại thuế áp dụng cho nhập khẩu hay việc bán các hàng hoá cụ thể.

Những thủ tục đặc biệt được áp dụng cho việc nhập khẩu các hàng hoá nông nghiệp.

Xem EC AGRICULTURAL LEVIES.

Là một tổ chức gồm một số nước, trong đó hạn chế về mậu dịch giữa chúng được loại bỏ.

Là loại thất nghiệp do THIẾU CẦU NGẮN HẠN.

Xem PARADOX OF VOTING.

Là chi phí phải trả cho thiệt hại gây ra, thường là thiệt hại do ô nhiễm.

Còn gọi là chu kỳ đồng quy. Một trong một loạt các biến động chu kỳ với một biên độ GIẢM DẦN theo thời gian.

Các quan sát về độ lớn của các hiện tượng kinh tế như THU NHẬP QUỐC DÂN, THẤT NGHIỆP, MỨC GIÁ BÁN LẺ...

Các chứng khoán được ghi thành chứng khoán hoàn trả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn tùy thuộc vào thời gian đáo hạn

Xem DISCOUNTED CASH FLOW ANALYSIS.

Là khoản nợ không được bảo lãnh bằng một tài sản thực nào cả, nợ này được dùng để trả cho các chi tiêu thường xuyên.

Cụm thuật ngữ thường được sử dụng để chỉ sự mất mát thặng dư của người tiêu dùng mà người mua phải chịu chứ không phải người sản xuất.

LÃI SUẤT cao hơn so với giá trị trung bình vốn có của nó.

Xem COINAGE, GRESHAM'S LAW, BAD MONEY DRIVES OUT GOOD.

Các chứng khoán NỢ có lãi suất cố định thường do một công ty phát hành và bảo lãnh bằng tài sản. Xem FINANCIAL CAPITAL.

Nhà kinh tế toán học người Mỹ gốc, Pháp, người giành giải Nobel về kinh tế học năm 1983 nhờ công trình nghiên cứu về thuyết "Cân bằng tổng thể". Debreu đã xem xét chi tiết vấn đề mà SMITH và WALRAS nêu ra, cụ thể là một hệ thống thị trường phi tập trung có thể đem lại sự phối hợp mong muốn của các kế hoạch cá nhân như thế nào. Trong nghiên cứu cùng với ARROW, ông đã chứng minh được sự tồn tại của các giá cả tạo ra cân bằng, bằng cách đó khẳng định logic trong quan điểm của SMITH - WALRAS. Debreu đã trả lời được 2 vấn đề tiếp theo trong lĩnh vực này. Thứ nhất ông xác định được các điều kiện mà BÀN TAY VÔ HÌNH của NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG sẽ đảm bảo HIỆU QUẢ PHÂN PHỐI. Thứ hai, ông đã phân tích vấn đề ổn định cân bằng của một nền kinh tế thị trường để chỉ ra rằng trong các nền kinh tế lớn có nhiều tác nhân thị trường thì cân bằng thị trường có thể ổn định được. Cuốn sách chính của ông HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ (1959) gây được tiếng vang lớn vì tính toàn thể và cách tiếp cận phân tích vấn đề. Đối với Debreu, một mô hình cân bằng tổng thể như thế có thể hoà nhập với lý thuyết phân bố, lý thuyết về vốn và lý thuyết hành vi trong điều kiện không chắc chắn.

Trách nhiệm hoặc khoản tiền nợ nảy sinh do vay mượn về tài chính hay nhận các hàng hoá hoặc dịch vụ dưới dạng tín dụng tức là sẽ trả sau.

Xem CONVERSION

Khái niệm này có hai nghĩa riêng biệt nhưng đều liên quan đến việc vay mượn. Khái niệm này để chỉ các công ty đi vay để tài trợ cho các nghiệp vụ của mình. Các chính phủ cũng đi vay để tài trợ cho các hoạt động của mình và để điều chỉnh các hoạt động tổng thể của nền kinh tế.

Kỹ thuật được đề ra để giúp các nước thuộc khối phía Đông và các nước kém phát triển giảm bớt gánh nặng nợ nần bằng cách chuyển đổi các khoản nợ của một hãng hay chính phủ thành vốn cổ phần.

Cụm thuật ngữ này được sử dụng thường liên quan đến công nợ, để chỉ các hoạt động của cơ quan cho vay nợ của NGÂN HÀNG trung ương, thay mặt cho cơ quan vay nợ, để điều chỉnh quy mô và cơ cấu các khoản nợ chưa trả.

Nước vay ròng từ các nước khác hoặc nhận đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài và do đó tăng số lượng nợ ròng và các nghĩa vụ khác đối với nước này.

Xem GEARING.

Là số liệu mẫu hoặc là số đo vị trí của một phân phối.

Hệ thống tiền tệ dựa vào cơ sở số mười.

Đồng nghĩa với HÀM MỤC TIÊU.

Khoảng thời gian giữa việc nhận biết nhu cầu phải hành động để giải quyết một vấn đề kinh tế (Đặc biệt là kinh tế vĩ mô) với việc quyết định chính sách về vấn đề đó.

Một tiêu chuẩn sử dụng trong việc chọn lựa, như có tiến hành một dự án hay không hoặc định giá các sản phẩm đầu ra như thế nào.

Lý thuyết liên quan đến việc hình thành các quá trình hành động thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu trong các hoàn cảnh cụ thể có thể không ổn định.

Một ngành mà đường cung dài hạn dốc xuống. Điều này xảy ra nếu có những yếu tố tạo hiệu quả kinh tế nằm ngoài hãng mà lại nằm trong ngành.

Xem LAW OF DIMINSHING RETURNS, RETURNS TO SCALE.

Xem ECONOMIES OF SCALE, RETURNS TO SCALE.

Xem FINANCIAL CAPITAL

Tình trạng chi tiêu vượt quá thu nhập, trong một bối cảnh hiện hữu nào đó, hoặc khoản nợ vượt quá tài sản tại một thời điểm nào đó.

Khoản tài trợ cần thiết trong tình huống các khoản chi tiêu được cố ý để cho vượt quá thu nhập.

Các đơn vị kinh tế mà thu nhập trong một giai đoạn nào đó không thể đáp ứng chi tiêu trong giai đoạn đó.

Là sự giảm sút liên tục trong mức giá chung.

Tình trạng mà trong đó TỔNG CHI TIÊU thấp hơn mức chi tiêu cần phải có để tạo ra một mức THU NHẬP QUỐC DÂN có thể đảm bảo TOÀN DỤNG NHÂN CÔNG.

Một CHỈ SỐ GIÁ CẢ rõ ràng hay hàm ý được sử dụng để phân biệt giữa những thay đổi trong giá trị bằng tiền của tổng sản phẩm quốc dân do có một thay đổi về giá và những thay đổi do một thay đổi của sản lượng vật chất.

Xem HOMOGENEOUS FUNCTIONS.

Số lượng các thông tin có thể thay đổi một cách độc lập với nhau.

Sự phát triển trong một nền kinh tế quốc dân theo hướng tăng tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội hoặc trong số việc làm trong các ngành dịch vụ.

Bản báo cáo này được trình lên Hội đồng Châu Âu tại cuộc họp Madrid tháng 6/1989, đó là một phần kế hoạch LIÊN MINH TIỀN TỆ giai đoạn hiện tại trong CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU.

Lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà một cá nhân hay một nhóm người muốn có ở mức hiện hành.

Một minh hoạ đồ thị về sơ đồ cầu hay hàm cầu với điều kiện đồ thị này chỉ được vẽ trong một không gian hai hoặc ba chiều, biểu hiện mối quan hệ giữa cầu và chỉ một hoặc hai biến số ảnh hưởng đến cầu, các nhân tố khác không đổi.

Xem SIGHT DEPOSITE.

Trường hợp trong đó tổng cầu quá thấp không đủ để tạo việc làm cho tất cả những ai muốn làm việc tại mức lương thực tế hiện hành bất kể trình độ đào tạo hoặc bố trí như thế nào đi nữa.

Một khái niệm cho rằng có những khoản thu lợi tiềm tàng đối với một số nhóm người nào đó nhờ các chính sách tăng lạm phát.

Một biểu thức đại số của BIỂU ĐỒ CẦU được diễn đạt bằng các số hạng tổng quát hoặc với các giá trị bằng các con số cụ thể cho các tham số khác nhau và thường bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến cầu.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Việc kiểm soát mức tổng cầu trong một nền kinh tế thông qua việc sử dụng CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH.

Sự gia tăng bền vững của tổng cầu dẫn đến sự gia tăng bền vững của mức giá chung.

Một bảng cho thấy mức cầu đối với một loại hàng hoá nào đó tại các mức giá khác nhau.

Một lý thuyết kết hợp các yếu tố của lạm phát cầu kéo với lạm phát chi phí đẩy, cho thấy rằng lạm phát là do thay đổi cơ cấu của tổng cầu.

Nghiên cứu đặc điểm của dân số.

Tỷ lệ mà cường độ sử dụng đất thay đổi theo khoảng cách hướng kính từ trung tâm của một vùng đô thị.

Các nước thế giới thứ ba là một phần của cấu trúc rộng lớn về sự phụ thuộc kinh tế, xã hội và chính trị giữa các nhóm quyền lực ở các nước tiên tiến, đặc biệt là các công ty đa quốc gia và nhóm lợi ích chủ yếu ở các nước nghèo.

Một tình huống trong đó tỷ lệ trẻ em rất cao trong toàn bộ dân số sống phụ thuộc vào một tỷ lệ người lớn nhỏ hơn nhiều.

Một biến ở bên trái dấu bằng của một phương trình, gọi như vậy bởi vì giá trị của nó "phụ thuộc" hay được định bởi các giá trị của các BIẾN ĐỘC LẬP hay BIẾN GIẢI THÍCH bên phải.

Một ưu đãi về thuế cho phép người chủ sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên được trừ khỏi tổng thu nhập khoản giá trị bị suy giảm của một tài sản không tái sinh như quặng, dầu mỏ, khí đốt...

Khoản tiền cho các định chế tài chính nào đó vay, ví dụ như các NGÂN HÀNG, NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN GIA CỤ và CÔNG TY TÀI CHÍNH, với điều kiện rút có bảo trước hoặc không, hay hoàn trả sau một thời gian nhất định.

Trong nghiệp vụ ngân hàng ở Anh, một kiểu tài khoản được thiết kế để thu hút các số dư ít hoạt động của khách hàng, và hoạt động như là một phương tiện tiết kiệm.

Để chỉ một bộ phận của dung lượng tiền dưới dạng tiền gửi ngân hàng.

Đạo luật này được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1980, DIDMCA, được coi là đạo luật về thị trường tài chính và ngân hàng kể từ sau khi đạo luật về dự trữ liên bang năm 1913 và các Đạo luật ngân hàng 1933 và 1934. Đạo luật này ra đời sau tình huống gần khủng hoảng ở thập kỷ 70, khi lãi suất ở Mỹ đã làm cho các định chế tài chính tạo lập một loạt công cụ tài chính cạnh tranh và cố gắng thu hút vốn.

Sự giảm giá trị tài sản nói chung phát sinh từ sự hao mòn hay hư hỏng.

Xem Slump.

Việc dỡ bỏ các luật và dưới luật của chính phủ trung ương hay địa phương hạn chế sự tham gia vào các hoạt động nhất định. Xem PRIVATIZATION.

Một vùng địa lý hay khu vực trong một nước đạt kết quả hoạt động kinh tế kém hơn một cách đáng kể so với cả nước.

Mức thay đổi của BIẾN PHỤ THUỘC của một hàm trên một đơn vị của thay đổi trong BIẾN ĐỘC LẬP được tính trong một khoảng vô cùng nhỏ với biến độc lập.

Cầu đối với một yếu tố sản xuất. Điều này có ý nghĩa là cầu đó phát sinh từ nhu cầu đối với hàng hoá cuối cùng mà yếu tố đó góp phần để sản xuất ra.

Quá trình loại bỏ những ảnh hưởng của mùa vụ, những hiện tượng xảy ra thường xuyên theo mùa làm méo mó xu thế nổi bật khỏi các số liệu. Xem FILTER.

Dung lượng dài hạn tối ưu.

Quá trình mà một khuynh hướng về thời gian được loại bỏ khỏi số liệu, thường bằng việc trước tiên ước tính một khuynh hướng theo thời gian và tính toán các số dư. Xem FILTER.

Giảm tỷ giá hối đoái cố định giữa một đồng tiền và các đồng tiền khác.

Để miêu tả tình trạng kinh tế của các nước nghèo hơn của thế giới, được bắt đầu sử dụng trong những năm 1960 để thay thế các cụm thuật ngữ ít hoàn chỉnh hơn như "kém phát triển" hoặc "lạc hậu". Xem ADVANCED COUNTRIES.

Các vùng ở Anh có nhiều hình thức hỗ trợ của chính phủ đối với công nghiệp.

Một kế hoạch với một loạt các mục tiêu nhằm phát triển tiềm năng kinh tế và xã hội của toàn bộ nền kinh tế hay một vùng nhất định.

Cách tiếp cận vấn đề chậm phát triển, phụ thuộc vào mô hình tăng trưởng nào được sử dụng.

Mức chênh lệch giữa giá trị của một biến số và TRUNG BÌNH của nó. Xem Standard deviation, Variance.

Một tập hợp các kiểm định sự tồn tại của đơn vị gốc trong chuỗi thời gian.

Một phương trình trong đó giá trị hiện tại của BIẾN PHỤ THUỘC được biểu diễn dưới dạng một hàm của các giá trị trước của nó.

Phương pháp dùng để nhận diện một phương trình vi phân tĩnh.

Xem RAWLSIAN JUSTICE

Xem WAGE DIFFERENTIALS.

Một khía cạnh của tăng trưởng của hãng bằng ĐA DẠNG HOÁ, chỉ sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi đưa ra những sản phẩm khác biệt với những sản phẩm khác và được khách hàng cũng như hãng được coi là mới.

1) Xem PRODUCT DIFFERENTIATION. 2) Quá trình tính đạo hàm của một hàm.

Trong bối cảnh phổ biến kỹ thuật, cụm thuật ngữ này chỉ mức độ truyền bá các sáng chế sang các hãng.

Tên thường dùng cho vòng đàm phán thương mại thứ năm tổ chức dưới sự bảo trợ của HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ MẬU DỊCH ở GENEVA (1960-1961)

Hiện tượng theo đó giả định rằng thoả dụng gia tăng đối với một đơn vị hàng hoá giảm khi càng nhiều hàng hoá được mua hơn.

Xem LAW OF DIMINISHING RETURNS.

Xem VARIABLE COSTS.

Một hệ thống phát triển mới đây về thanh toán qua hệ thống ngân hàng. Theo đó ngân hàng của một người giao dịch sắp nhận một khoản thanh toán sẽ đưa ra khiếu nại trực tiếp đối với ngân hàng của bên phải trả nợ để thanh toán, đến lượt mình ngân hàng của bên nợ sẽ ghi nợ vào tài khoản người trả.

Là thuế đánh trực tiếp vào cá nhân hay hãng. Thuế này ngược với thuế gián thu.

Xem COMPANY DIRECTOR.

Một giả thuyết do Aaron Director đưa ra, cho rằng trong một hệ thống dân chủ, chính phủ có xu hướng theo đuổi những chính sách phân phối lại thu nhập từ những người khá giàu và người nghèo sang những nhóm thu nhập trung bình.

Một loại hình TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI THẢ NỔI nhưng không được hoàn toàn tự do, bởi vì các NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG thỉnh thoảng lại can thiệp nhằm làm cho tỷ giá lệch khỏi tỷ giá của thị trường tự do.

Những người công nhân mà xét về tay nghề họ đưa ra thị trường lao động hoặc các "tín hiệu" họ chuyển tới những người chủ tương lai ở tình thế tương đối bất lợi.

Tổng số người rời bỏ công việc một cách không tình nguyện trong bất kỳ một thời kỳ nào.

Một phương pháp đánh giá các dự án dựa trên ý tưởng CHIẾT KHẤU chi phí và lợi nhuận tương lai xuống giá trị hiện tại của chúng.

Xem RATE OF RETURN.

Một TRUNG GIAN TÀI CHÍNH trong thị trường tiền tệ London thu về các tài sản ngắn hạn cùng với tiền sẽ trả khi có thông báo ngắn hạn

Quá trình áp dụng một lãi suất đối với khoản vốn.

Theo nghĩa hẹp là thị trường London mà tại đó HỐI PHIẾU THƯƠNG MẠI và HỐI PHIẾU BỘ TÀI CHÍNH được mua bán .

Tỷ lệ mà lợi nhuận hay chi phí tương lai sẽ được chiết khấu do SỞ THÍCH HIỆN TẠI HƠN TƯỞNG LAI hoặc vì sự tồn tại của LÃI SUẤT DƯƠNG.

Những công nhân rời bỏ thị trường lao động khi thất nghiệp tăng lên.

Một biến chỉ nhận một số giá trị nhất định.

Lợi nhuận vượt quá mức tối thiểu cần thiết để đạt được sự chấp nhận của các cổ đông.

Sự can thiệp trực tiếp của chính phủ thường ở dạng CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH hay CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ nhằm ổn định tăng trưởng hay mức THU NHẬP QUỐC DÂN. (Ngược lại với AUTOMATIC STABILIZERS).

Xem PRICE DISCRIMINATION.

Đối xử không công bằng đối với những thứ như nhau.

Xem PRICE DISCRIMINATION.

Những ràng buộc mạnh mẽ phát sinh khi tốc độ tăng trưởng cao hơn một mức nào đó và làm mất tính hiệu quả của các hoạt động của hãng.

Xem ECONOMIES OF SCALE.

Tiến bộ kỹ thuật đạt được mà không tốn kém tiền đầu tư, như một dạng "lộc trời cho", hoàn toàn không phụ thuộc tích lũy vốn hay bất kỳ biến nào khác trong hệ thống kinh tế.

Một trạng thái không cân bằng.

Xem HIDDEN UNEMPLOYMENT.

Xem TAX DISINCENTIVE.

Quá trình làm mất dần hay giảm LẠM PHÁT.

Quá trình theo đó vốn mà từ trước đã đi từ người cung cấp cuối cùng đến người sử dụng cuối cùng thông qua TRUNG GIAN TÀI CHÍNH, đặc biệt là các ngân hàng vì các lý do liên quan đến lãi suất tương đối hay kiểm soát khả năng mở rộng các khoản tiền gửi của các ngân hàng, bây giờ được tiến hành trực tiếp.

Việc cố ý giảm một phần DUNG LƯỢNG VỐN hay sự thất bại có dự định hoặc không dự định về đầu tư thay thế để trang trải khấu hao.

Xu hướng quan sát được về tăng chi tiêu công cộng trong suốt một cuộc chiến tranh hay cuộc khủng hoảng quốc gia khác nhưng không trở về mức ban đầu sau khủng hoảng.

Thu nhập còn lại sau khi trả thuế. Xem PERSONAL INCOME.

Tiền dùng vượt thu nhập hiện tại.

Xem TRANSFER COSTS.

Sự xác định về các mối quan hệ kinh tế lượng thường đòi hỏi rằng một biến giải thích không chỉ tồn tại dưới giá trị hiện tại mà còn dưới dạng một chuỗi trước đó (trễ).

Phần lợi nhuận ròng do hãng phân phối dưới dạng trả lãi cổ tức cho những người sở hữu vốn cổ phiếu công ty. Xem DIVIDEND PAY.

Các lý thuyết liên quan đến cơ chế theo đó THU NHẬP quốc dân được phân phối giữa các cá nhân và các nhóm trong nền kinh tế.

Sự đúng mực hay công bằng theo cách mà sản phẩm của một nền kinh tế được phân phối giữa các cá nhân.

Một hệ số bằng số áp dụng đối với những thay đổi trong thu nhập của các cá nhân hay nhóm cá nhân và bao gồm sự BIẾN MINH PHÂN PHỐI nào đó với mục đích đánh giá hiệu quả đóng góp của một chính sách hay dự án.

Một phần của chính sách chi tiêu và thuế của chính phủ liên quan tới điều chỉnh phân phối thu nhập hoặc của cải trong xã hội.

Khi các nhà kinh tế đánh giá các chính sách hay dự án, họ gặp phải những khó khăn như các chính sách ảnh hưởng không chỉ đối với tổng sản lượng của nền kinh tế mà cả cách thức sản lượng đó và lợi ích được phân phối giữa cá cá nhân.

Một khái niệm hay nguyên tắc đánh giá các phương án phân phối thu nhập hoặc của cải giữa các cá nhân. Xem Distributive judgement.

Sai số trong một phương trình hồi quy (hay còn gọi là nhiễu ngẫu nhiên).

Sự không thoả mãn hoặc không hài lòng do một sản phẩm hay "hàng xấu" gây ra. Xem Utility.

Xem EXPLOSIVE CYCLE.

Hoặc có nhiều ngành trong một khu vực hoặc có một loạt sản phẩm do một hãng bán ra.

Một nhà đầu tư giữ một phần của cải của mình dưới dạng tiền và phần còn lại là công trái hợp nhất.

Phần trả cho cổ đông dưới dạng tiền hay cổ phiếu.

Tỷ số lợi nhuận trên cổ phiếu thông thường so với tổng lợi tức trên cổ phiếu.

Phần lợi tức để thanh toán CỔ TỨC.

Lãi cổ tức cho thấy tỷ lệ % lợi tức mà nhà đầu tư có thể thu tại mức giá hiện hành.

Quá trình phân bổ lao động cho hoạt động nào đó có năng suất cao nhất, tức là vào hoạt động sử dụng tốt nhất các kỹ năng của nó.

Giấy chứng nhận tiền gửi (CD) ghi bằng đôla và được phát hành để được phát hành để đổi lấy tiền gửi bằng đôla.



Nhà kinh tế người Mỹ gốc Ba Lan, nổi tiếng vì công trình của ông về THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ. Ông nhấn mạnh rằng chi tiêu đầu tư có hai hiệu ứng, cụ thể là hiệu ứng tạo thu nhập và hiệu ứng tăng năng lực. Kinh tế học KEYNES chỉ công nhận hiệu ứng thứ nhất và Domar đưa ra khẳng định về những điều kiện cần tăng cầu và tăng năng lực để phát triển một cách cân đối. Kết quả mà ông thu được giống với những gì HARROD thu được một cách độc lập để đến ngày nay chúng được biết đến như những điều kiện của Harrod/Domar. Tác phẩm chính của ông là Các tiểu luận về thuyết tăng trưởng kinh tế (1957).

Một chỉ số về thay đổi tiền tệ trong một nền kinh tế, do QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ đưa ra và ứng dụng trong những năm 1960, như một thước đo hiện hành đúng hơn về các tác nhân mở rộng trong hệ thống tiền tệ so với những thay đổi tính được trong dung lượng tiền.

Xem Price leadership.

Một cách tiếp cận có hệ thống để giải các hệ phương trình có 4 phương trình hoặc có 4 phương trình trở lên do M.H.Doolittle đưa ra.

Nếu việc mua bán được tiến hành theo PHƯƠNG PHÁP HÀNG ĐỔI HÀNG thì cần thiết phải có sự trùng hợp hai lần nhu cầu giữa hai bên tham gia trao đổi.

Việc tính một yếu tố chi phí hay lợi ích nhiều hơn một lần trong PHÂN TÍCH CHI PHÍ-LỢI ÍCH.

Xem TERMS OF TRADE.

Xem RESWITCHING.

Một cá nhân hay tổ chức có thu nhập ở nước ngoài có thể phải chịu THUẾ thu nhập đó ở cả nước ngoài và nước bản địa.

SỐ CHỈ BÁO giá cổ phiếu trên SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL. Đó là thuật ngữ tương ứng của Mỹ cho CHỈ SỐ CỔ PHIẾU THƯỜNG CỦA THỜI BÁO TÀI CHÍNH.

Trong những phát triển hiện đại của KINH TẾ HỌC KEYNES có lập luận cho rằng hàm cung và cầu thông thường không cho thấy những tín hiệu xác đáng về điểm cân bằng trên thị trường.

Thuyết này ban đầu do Mathus đề xướng, ông xem nền kinh tế gồm 2 khu vực chính: nông nghiệp và công nghiệp; chia nền kinh tế thành 2 khu vực và xem xét sự tác động qua lại giữa chúng được coi là làm tăng sự hiểu biết về quá trình phát triển.

Phương pháp dẫn xuất các hệ phương trình cầu phái sinh phù hợp với hành vi tối ưu hoá của người tiêu dùng hay sản xuất bằng cách đơn giản là vi phân hóa một hàm thay thế cho việc giải một bài toán tối ưu có ràng buộc.

Giả thuyết cho rằng thị trường lao động được phân thành 2 cấp: Cấp một và cấp hai. Những công việc có lương cao, có triển vọng về đề bạt, an toàn và trợ cấp cao, tạo thành khu vực cấp một của một nền kinh tế lưỡng cấp. Trong khu vực cấp hai, tiền lương được hình thành do cạnh tranh, công việc đủ nhiều để có thể sử dụng hết tất cả công nhân, tuy nhiên những công việc này có lương thấp, không ổn định và nói chung là không hấp dẫn. Những công nhân trong khu vực cấp hai do đó phải chịu tình trạng hữu nghiệp tiềm ẩn.

Một biến nhị phân (có - không) được đưa ra để xem xét những dịch chuyển (dịch chuyển giá) hay thay đổi ngoại sinh của độ dốc (độ dốc giá) trong mối quan hệ kinh tế lượng.

Việc bán một hàng hoá ở nước ngoài ở mức giá thấp hơn so với mức giá ở thị trường trong nước.

Một cơ cấu thị trường chỉ có 2 hãng. Các mô hình lý giải có ý giải thích sự xác định sản lượng và giá cả trên cơ cấu thị trường này đặt cơ sở phân tích của mình lên những giả định xem xét đến việc đưa ra quyết định trong đó có sự phụ thuộc lẫn nhau được thấy rõ.

Một thị trường chỉ có hai người mua cùng một loại sản phẩm hay dịch vụ đem trao đổi.

Khoảng thời gian trung bình mà một cá nhân trải qua khi đăng ký thất nghiệp.

Số thống kê dự báo bài toán TƯƠNG QUAN CHUỖI hay các hệ số sai số trong phép hồi quy, bao gồm một biến nội sinh trễ hoán trong trường hợp số thống kê Durbin - Watson-d thông dụng hơn không thể áp dụng được.

Một số thống kê dự báo về bài toán TƯƠNG QUAN CHUỖI của các hệ số sai số trong phép hồi quy.

Phân tích liên thời gian về hệ thống kinh tế. Nền kinh tế có thể đi từ một điểm cân bằng này sang điểm cân bằng khác (tức là hai điểm CÂN BẰNG TÍNH SO SÁNH) hoặc có thể liên tục không đạt đến điểm cân bằng tính nào.

Xem Dynamic economic.

Xem EXCHANGE RATE.

Một tập hợp các kỹ thuật toán học để giải các loại bài toán chuỗi ra quyết định.

Các lý thuyết mới về thương mại quốc tế, nhấn mạnh vai trò của tính rõ ràng và sự truyền bá thông tin trong việc giải thích hình thái thương mại quốc tế và sản xuất.

Việc gắn những yếu tố cụ thể trong CHI TIÊU CÔNG CỘNG với các khoản thu nhập huy động từ một số cụ thể. Xem BENEFIT PRINCIPLE.

Cụm thuật ngữ được sử dụng theo hai cách: một để miêu tả phần lợi tức đối với nỗ lực của con người, thù lao cho đầu vào của yếu tố lao động sản xuất và nghĩa thứ hai để miêu tả thu nhập của một doanh nghiệp.

Tăng thu nhập hàng tuần vượt mức tăng MỨC LƯƠNG đã thoả thoả thuận.

Mối quan hệ hàm số giữa các mức thu nhập và các yếu tố quyết định chúng.

Tình trạng chung của việc vay tiền dễ dàng và rẻ trong hệ thống tài chính.

Thuế do các thành viên của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU (EC) đánh vào hàng nông phẩm nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên.

Một MÔ HÌNH toán học của một nền kinh tế hay một bộ phận của một nền kinh tế mà các tham số của nó được ước tính bằng phương pháp kinh tế lượng.

Một ngành của thống kê học liên quan tới kiểm nghiệm các giả thuyết kinh tế và ước tính các tham số kinh tế chủ yếu thông qua phương pháp HỒI QUY BỘI SỐ, mặc dù đôi khi thông qua việc sử dụng phương pháp luận phức tạp hơn.

Những hoạt động kinh tế mà sự tăng trưởng và phát triển của chúng được coi là có vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của một vùng hay của một thị trấn.

Một dạng của NHÂN TỬ KHU VỰC ước tính ảnh hưởng của những thay đổi trong một CƠ SỞ KINH TẾ vùng đối với toàn bộ nền kinh tế của vùng.

Một liên minh kinh tế giữa các nước có biểu thuế quan và chính sách thương mại chung đã dỡ bỏ các hạn chế đối với thương mại giữa các nước thành viên.

Một cơ quan viện trợ kinh tế, thành lập năm 1948 do Đạo luật Trợ giúp nước ngoài của Mỹ, quản lý KẾ HOẠCH MARSHALL đối với việc phục hồi kinh tế Châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Quá trình cải thiện mức sống và sự sung túc của dân chúng của các nước đang phát triển bằng cách tăng thu nhập trên đầu người.

Xem NATIONAL ECONOMIC DEVELOPMENT COUNCIL.

Xem INTERNATIONAL BANK FOR RECONSTRUCTION AND DEVELOPMENT

Xem DYNAMIC ECONOMICS

Xem ALLCATIVE EFFICIENCY

Thường để chỉ mức tăng sản lượng thực tế của SẢN PHẨM QUỐC DÂN RỘNG, mặc dù thước đo này sẽ nhạy cảm với cách tính sản phẩm quốc dân. Xem GROWTH THEORY

Một mặt hàng khan hiếm và mặt hàng mà người ta sẽ lựa chọn nhiều hơn nếu có thể.  
Xem FREE GOOD.

Xem IMPERIALISM

Học thuyết ủng hộ khả năng sử dụng nhiều nhất các thị trường và các tác nhân cạnh tranh để điều phối hoạt động kinh tế.

Tên đặt cho "vật được được sáng tạo" trong kinh tế học, bằng cách đó, các cá nhân được giả định là cư xử như thể họ tối đa hoá độ thoả dụng, chịu chi phối bởi những ràng buộc, trong đó hiển nhiên nhất là thu nhập.

Sự phối hợp một các có tổ chức các hoạt động kinh tế.

Sự điều hành của nhà nước đối với nền kinh tế của một quốc gia.

Khoản trả cho một yếu tố sản xuất vượt mức cần thiết để giữ yếu tố đó ở mức sử dụng hiện tại.

Một ngành nghiên cứu về cách thức con người tự tổ chức để giải quyết vấn đề cơ bản về sự khan hiếm.

Chênh lệch giữa sản lượng của một nền kinh tế và chi phí cần thiết để sản xuất ra sản lượng đó, mà chi phí cần thiết là TIẾN CÔNG, KHẤU HAO VỐN, chi phí nguyên vật liệu.

Giảm chi phí trung bình của một sản phẩm xét trong dài hạn nhờ tăng sản lượng.

Một mô hình về hành vi chính trị giả định rằng là cử tri là những người tối đa hoá ĐỘ THOẢ DỤNG và các đảng phái chính trị là những TỔ CHỨC TỐI ĐA HOÁ PHIẾU BẦU.

Xem ECONOMIC COMMUNITY

Phân phúc lợi của con người xuất phát từ việc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ.

Xem LEARNING

Một nhận định rằng, tiến công cao sẽ dẫn đến năng suất cao; tiến công và sản phẩm lao động biên được coi là có liên hệ thuận với nhau.

Xem EUROPEAN COAL AND STEEL COMMUNITY

Xem EUROPEAN MONETARY SYSTEM

Giáo sư kinh tế chính trị học ở trường đại học Oxford 1891-1922 và là người theo chủ nghĩa vị lợi, là người phát minh ra công cụ về đường bàng quan và đường hợp đồng mà sử dụng trong thuyết hàng đổi hàng. Ông cũng nổi tiếng với công trình về các phương pháp thống kê và đặc biệt là quy luật chung của sai số, chỉ số và hàm số. Ông đã mở rộng QUY LUẬT LỢI TỨC GIẢM DẦN từ nông nghiệp sang chế tạo như một nguyên lý chung.

Xem EUROPEAN ECONOMIC COMMUNITY

Tổng cầu đối với hàng hoá và dịch vụ được hỗ trợ bởi các nguồn lực để mua chúng.

Xem DUAL DECISION HYPOTHESIS.

Được định nghĩa là phần giá trị gia tăng, do cơ cấu thuế quan mang lại, là một phần giá trị gia tăng của thương mại tự do.

Xem AVERAGE RATE OF TAX

Một cụm thuật ngữ được các nhà kinh tế Đông Âu sử dụng để chỉ TỶ SỐ SẢN LƯỢNG/ VỐN GIA TĂNG.

Thu nhập trên một ĐƠN VỊ HIỆU QUẢ. Khi các nhà kinh tế học nói về khuynh hướng cạnh tranh để cân bằng thu nhập trên cùng một THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG NƯỚC nghĩa là họ muốn nói đến thu nhập hiệu quả.

Một phương pháp đo lường lực lượng lao động thông qua đầu vào dịch vụ lao động được sử dụng.

Theo học thuyết này, SẢN PHẨM BIÊN của người lao động và tiền công mà họ được trả có liên quan với nhau.

Một quan điểm cho rằng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là những ước tính tốt nhất về giá trị thực của cổ phiếu vì thị trường chứng khoán có cơ chế định giá tốt nhất.

Một khái niệm chính thức dùng để biểu thị giả định rằng sự nỗ lực là một biến số có tác động âm trong HÀM THOẢ DỤNG của các cá nhân, tức là sự nỗ lực tạo ra trong sự PHI THOẢ DỤNG BIÊN.

Một thước đo tỷ lệ phần trăm thay đổi của một biến số đối với một tỷ lệ % thay đổi của một biến số khác. Xem PRICE ELASTICITY OF DEMAND.

Thường dùng để chỉ ĐỘ CO GIÃN CỦA CẦU THEO GIÁ, nhưng cần phải xác định rõ độ co giãn của cầu nào đang được đề cập đến.

Một thước đo sự phản ứng của sự kết hợp lao động TỐI ƯU đối với thay đổi giá tương đối của hai đầu vào này (hoặc để chỉ hai yếu tố đầu vào bất kỳ).

Xem RESERVE ASSET RATIO.

Các TÀI SẢN tài chính mà NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG sẵn sàng mua (tái chiết khấu) hay chấp nhận làm vật thế chấp cho các khoản vay, trong một số trường hợp đặc biệt, và thường là khi giao dịch với các cơ quan đã được định rõ.

Xem Luxury

Tiến bộ kỹ thuật mà không thể có được nếu không hàm chứa nguồn vốn mới.

Được định nghĩa là một phần tiền lương của ban quản lý và các lợi ích PHI TIỀN TỆ mà lợi ích này không phải là một phần giá cung cấp của doanh nghiệp (lương chính).

Một kế hoạch cho phép các nhân viên trong các hãng của Mỹ được hưởng lợi nhuận và sự tăng trưởng của doanh nghiệp bằng cách sở hữu các cổ phần trong cổ phần chung của công ty.

Tiết một cửa đạo luật này quy định rằng, trong quyền hạn của mình, chính phủ liên bang Mỹ làm mọi việc để tạo ra và duy trì cơ hội về việc làm, tăng trưởng bền vững và sức mua ổn định cho đồng tiền của Mỹ.

Các văn phong nhà nước hay tư nhân cố gắng sắp xếp những người xin việc vào các chỗ trống hiện có.

Xem JOB CREATION

Phép kiểm nghiệm không tập trung này dựa trên nguyên tắc cho rằng một mô hình nên có các đặc điểm nổi bật của các mô hình khác nhau và có thể là các mô hình đối nghịch.

Một giả thiết cho rằng độ thoả dụng là một hàm của chi tiêu TIÊU DÙNG và CỦA CÁI.

Theo quan điểm này, mức cung tiền được quyết định bởi các tác nhân bên trong nền kinh tế, chẳng hạn như lãi suất và mức độ hoạt động kinh doanh.

Một biến số mà giá trị của nó được xác định trong khuôn khổ của một mô hình kinh tế hay kinh tế lượng.

Các cá nhân đòi hỏi nhiều hơn để có thể lôi kéo họ từ bỏ một hàng hoá mà họ đã có so với số tiền mà họ sẵn lòng trả để có được hàng hóa tương tự.

Một chỉ báo về tính hiệu quả trong việc sử dụng năng lượng cơ bản trong sản xuất một đơn vị tổng sản phẩm quốc nội.

Một cách tiếp cận không chính thức và không rõ ràng đối với quá trình TU NHẬN HOÁ nhanh chóng tài sản nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây (và một vài nước khác), qua đó các nhà hoạt động đảng phái trước đây và quan chức nhà nước có thể mua tài sản nhà nước với giá thấp hơn giá thị trường. Thuật ngữ nomenklatura chỉ những người được lựa chọn vào các chức vụ cao, nhưng không phải do công trạng mà do sự phán quyết của đảng cầm quyền.

Tổng số người tham gia đội ngũ có việc là trong bất cứ thời kỳ nào.

Một đường biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng của một cá nhân về một hàng hoá cụ thể.

Một "quy luật" tiêu dùng thực nghiệm do Ernst Engel đề xướng. Ý tưởng ở đây là phần thu nhập quốc gia được chi tiêu cho lương thực là một chỉ số tốt về phúc lợi của quốc gia đó.

Một phương pháp được dùng trong PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÔNG KÊ, trong đó những ước tính của người kỹ sư về mối liên hệ đầu vào- đầu ra là cơ sở để tính toán chi phí sản xuất tối thiểu tại các mức sản lượng khác nhau.

Một nguyên tắc về sự công bằng trong phân phối cho rằng, các cá nhân được coi là "có quyền" đối với những vật sở hữu chừng nào sở hữu đó có được nhờ, do trao đổi tự nguyện hay do quà biếu.

Một nhân tố tổ chức trong một quá trình sản xuất. Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm về các quyết định kinh tế như sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu và phương pháp sản xuất nào được áp dụng.

Lợi tức vừa đủ để giữ một người điều hành với một số phẩm chất nào đó ở lại với công việc hiện tại của người đó.

Xem Entrepreneur.

Xem BARRIERS TO ENTRY.

Xem LIMIT PRICING.

Giá mà các hãng đã thiết lập trong một ngành định ra ở mức không sợ những doanh nghiệp mới nhập ngành.

Mặc dù trình độ hiểu biết khoa học và kỹ thuật của thế giới đang gia tăng, vẫn còn chênh lệch lớn về kiến thức này, đặc biệt liên quan đến điều kiện môi trường ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN.

Giả thuyết cho rằng môi trường vật chất là yếu tố chính quyết định tới trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia.

Một phân tích tìm cách xác định rõ ràng những ảnh hưởng lên toàn bộ môi trường của một dự án đầu tư.

Xem EUROPEAN PAYMENTS UNION.

Xem COMPARATIVE ADVANTAGE.

Một đạo luật mở rộng vi phạm của mục VII của Đạo luật Quyền dân sự của Mỹ năm 1964 sang các chính quyền tiểu bang và địa phương và cho phép Ủy ban cơ hội việc làm ngang nhau lập hồ sơ kiện tụng cho bản thân họ.

Một uỷ ban được thành lập để giải quyết những khiếu nại bắt nguồn từ sự thông qua Đạo luật Quyền dân sự của Mỹ năm 1964. Đạo luật này nghiêm cấm hành động phân biệt đối xử của các ông chủ.

Các quỹ do một chính phủ cấp cho các chính quyền địa phương với mục đích giảm mức độ không cân bằng trong thu nhập hay doanh thu do chính quyền địa phương thu được.

Xem NET ADVANTAGES.

Sự công bằng giữa các giới về điều khoản và điều kiện việc làm: một khái niệm về trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, mặc dù định nghĩa về "trả lương" và "công việc ngang nhau" không giống nhau giữa các nước.

Sự hy sinh cùng ĐỘ THOẢ DỤNG của những người trả thuế.

Xem QUANTITY THEORY OF MONEY.

Một cụm thuật ngữ mượn từ môn vật lý để miêu tả tình huống, trong đó các tác nhân kinh tế hay tổng tác nhân kinh tế như thị trường, không có động lực gì để thay đổi hành vi kinh tế của mình.

Khi một nhóm các biến số được liên kết với nhau trong một mô hình HỒI QUY là đồng liên kết (xem COINTEGRATION) thì thành phần nhiều được gọi là sai số cân bằng.

Mức cân bằng của THU NHẬP QUỐC GIA không biểu hiện các xu hướng thay đổi.

Giá tại đó THỊ TRƯỜNG ở trạng thái CÂN BẰNG.

Tỷ lệ LẠM PHÁT được hoàn toàn dự báo trước. Tỷ lệ lạm phát giá cả mà tại đó các kỳ vọng có thể trở thành hiện thực.

Còn được gọi là cổ phiếu thường, là những cổ phiếu ở dạng vốn phát hành của một công ty.

Công lý hay lẽ phải.

Xem EQUITIES.

Một hệ số hoặc một "quyển số" được dùng để đánh giá mức thu nhập hoặc tiêu dùng mà các gia đình bắt buộc phải có trong các hoàn cảnh khác nhau để đạt được một "mức sống" nhất định.

Một hệ số biểu thị bằng số áp dụng cho mức tiêu dùng các hàng hoá nhất định của các gia đình trong các hoàn cảnh khác nhau để chỉ ra mức tiêu dùng mà mỗi gia đình cần có để đạt được mức sống nhất định.

Một hệ số bằng số áp dụng đối với mức thu nhập của các gia đình cần có để đạt tới mức sống nhất định.

Xem CONSUMER'S SURPLUS.

Xem EXCHANGE RATE MECHANISM.

Trong phân tích và hồi quy một ECMs kết hợp các sự tác động qua lại ngắn hạn và dài hạn giữa các biến số,

Xem ADAPTIVE EXPECTATIONS.

Một bài toán kinh tế lượng, theo đó các biến giải thích trong phân tích HỒI QUY được đo một cách không hoàn hảo do giá trị thực tế của chúng không thể quan sát được, hay do sự không chính xác khi ghi chép.

Các điều khoản về phí sinh hoạt trong các ghi thoả thuận thương lượng tập thể. Các điều khoản là một cơ chế điều chỉnh định kỳ mức lương dựa trên những biến động của một chỉ số giá cả nhất định.

Dạng chủ yếu của thuế của cải ở Anh trước khi nó được thay thế bằng thuế CHUYỂN GIAO VỐN năm 1974. Thuế này được đánh giá theo suất lũy tiến vào các tài sản của người chủ khi người này qua đời. Thuế lũy tiến được áp dụng cho toàn bộ tài sản chứ không chỉ cho lượng gia tăng của cải.

Thuật ngữ nói về một khu vực hay toàn bộ nền kinh tế ở một nước chậm phát triển được sử dụng để sản xuất đại quy mô lớn nông sản xuất khẩu, thường do các thế lực nước ngoài sở hữu hoặc quản lý; nền kinh tế này rất phổ biến trong thời kỳ thuộc địa. Sự xác định mang tính định lượng các tham số trong các mô hình kinh tế thông qua các số liệu thống kê.

Một công thức hay một quy trình ước lượng các con số thống kê (chẳng hạn như TRUNG BÌNH hay PHƯƠNG SAI của một biến số) hoặc các tham số của một phương trình nhân được từ số liệu.

Một thị trường quốc tế ở nước ngoài của các đồng tiền của các nước công nghiệp lớn (phương Tây).

Xem EUROCURRENCY MARKET.

Một quỹ đặc biệt của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU được thành lập năm 1962 nhằm tài trợ vốn cho chính sách nông nghiệp chung của cộng đồng.

Được thành lập năm 1991 với số vốn 10 tỷ đơn vị tiền tệ Châu Âu nhằm thúc đẩy sự phát triển ở các nước thuộc khối Đông Âu.

Tổ chức thực hiện và quản lý THỊ TRƯỜNG CHUNG về than & thép giữa 6 nước thành viên sáng lập của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU.

Một ngân sách do các nước thành viên của cộng đồng Châu Âu đóng góp nhằm tài trợ cho các hoạt động của cộng đồng. Các khoản đóng góp từ các thành viên ở dạng 90% là doanh thu từ thuế NÔNG NGHIỆP và BIỂU THUẾ QUAN CHUNG và dưới 1% doanh thu từ thuế GIÁ TRỊ GIA TĂNG được tính cho mục đích làm hài hoà thuế giữa các nước thành viên.

Xem European Economic Community.

Một tên gọi chung của 3 tổ chức: Cộng đồng Than và thép Châu Âu, Cộng đồng kinh tế châu Âu và cộng đồng năng lượng nguyên tử Châu Âu.

Xem EUROPEAN MONETARY SYSTEM.

Một quỹ đặc biệt do CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU ÂU thành lập để cung cấp viện trợ tài chính và kỹ thuật cho các nước liên kết với Cộng đồng Châu Âu theo Hiệp Ước ROME, các hiệp định YAOUNDÉ và LOMÉ. Xem EUROPEAN INVESTMENT BANK.

Cộng đồng Kinh tế Châu Âu được chính thức thành lập ngày 25-3-1957 theo hiệp ước Rome do chính phủ các nước Bỉ, Hà Lan, Cộng hoà liên bang Đức, Italia, Lucxămbua. Hiệp ước này đưa lại sự phát triển tự do liên minh thuế quan, loại bỏ mọi rào cản đối với sự vận động tự do của VỐN, LAO ĐỘNG và DỊCH VỤ và hình thành các chính sách vận tải và nông nghiệp giữa các nước thành viên.

Được thành lập năm 1960 sau Hiệp định Stockholm, được Áo, Đan mạch, Na uy. Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh thông qua. Hiệp hội đạt được các mục tiêu ban đầu của mình là thiết lập buôn bán hàng hoá công nghiệp tự do giữa các mục tiêu ban đầu của mình là thiết lập buôn bán hàng hoá công nghiệp tự do giữa các thành viên và đàm phán một hiệp ước thương mại toàn diện với cộng đồng châu Âu (EC). HIỆP ƯỚC TIỀN TỆ CHÂU ÂU được hội đồng OEEC thông qua vào năm 1955, cho phép quỹ Châu Âu giúp tài trợ thâm hụt CÁN CÂN THANH TOÁN tạm thời phát sinh từ quyết định của các nước thành viên làm cho đồng tiền của mình có khả năng chuyển đổi với đồng Đôla.

Một ngân hàng phát triển được thành lập năm 1957 theo HIỆP ƯỚC ROME, cho ra đời CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU ÂU. Chức năng cơ bản của ngân hàng này là thúc đẩy sự phát triển của hệ trường chung Châu Âu bằng cách cấp các khoản vay dài hạn, bảo lãnh các khoản vay tạo điều kiện tài trợ đầu tư cho các vùng kém phát triển, các kế hoạch hiện đại hoá công nghiệp và các dự án công nghiệp.

Hiệp định được Hội đồng TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU ÂU thông qua năm 1955. Hiệp định là quyết định của các nước Châu Âu nhằm làm cho đồng tiền của các nước dần dần chuyển đổi được đối với đồng đôla, bằng cách đó thay thế LIÊN MINH THANH TOÁN CHÂU ÂU bằng một hệ thống thanh toán quốc tế mới, trong đó mọi giao dịch phải được tiến hành bằng vàng hoặc các đồng tiền có thể chuyển đổi.

Một quỹ đặc biệt của EC hình thành năm 1973 nhằm áp dụng HIỆP ĐỊNH BASLE 1972, hiệp định này quy định các mức dao động trong trao đổi của các đồng tiền được quản lý, được biết đến như "con rắn tiền tệ" châu Âu.

Xem EUROPEAN MONETARY FUND.

Được áp dụng vào tháng 3-1979, hệ thống này (EMS) là một nỗ lực nhằm tạo nên một khu vực ổn định về tỷ giá hối đoái giữa các nước thành viên, vì hầu hết các thành viên đều tiến hành việc hạn chế biến động tỷ giá hối đoái của mình ở mức (+) hoặc (-) 2,25% giá trung tâm, đã thống nhất cho đồng tiền của họ.

Xem EUROPEAN UNIT OF ACCOUNT.

Năm 1950, TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU ÂU thành lập Liên minh Thanh toán Châu Âu, thay thế cho hệ thống các tổ chức thanh toán Châu Âu do các hiệp định thanh toán trong Châu Âu năm 1948 và năm 1949 đưa vào áp dụng. Mục đích của liên minh này tạo điều kiện cho thanh toán thặng dư hay thâm hụt đa phương giữa các nước Châu Âu (và các khu vực tiền tệ ở nước ngoài tương ứng của chúng) và khuyến khích các chính sách tự do hoá mậu dịch bằng cách đưa ra các phương tiện tín dụng tự động cho các thành viên gặp phải thâm hụt cán cân thanh toán.

Năm 1947, Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, tướng George Marshall đã phát biểu trong một bài diễn văn tại trường Đại học Harvard, đề nghị giúp đỡ của Mỹ đối với chương trình phục hồi nền kinh tế Châu Âu do các nước Châu Âu điều phối. Sau bài diễn văn này, các đại diện của 16 nước Tây Âu đã thành lập Ủy ban về Hợp tác Kinh tế Châu Âu, TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU ÂU được thành lập năm 1948 để điều hành một chương trình phục hưng châu Âu cùng với UY BAN HỢP TÁC KINH TẾ CỦA MỸ. Chương trình này thường được gọi là VIÊN TRỢ MARSHALL.

Một quỹ đặc biệt của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU, thành lập năm 1975, nhằm làm giảm sự chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các khu vực trong cộng đồng.

Một quỹ đặc biệt của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU, nhằm mục đích tăng cường cơ hội tìm kiếm việc làm trong cộng đồng bằng cách đảm bảo hỗ trợ tài chính để đào tạo lại công nhân, đặc biệt là những ai bị thu hẹp công việc do hoạt động của Thị trường chung Châu Âu.

Là đơn vị kế toán được sử dụng trong CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU cho các mục đích như chuẩn bị ngân sách công đồng và định giá sản phẩm nông nghiệp thông qua CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP CHUNG. Vì các nước thành viên của ECỦ sử dụng các đồng tiền khác nhau, nên cần thiết phải tạo ra một đơn vị kế toán chung để trao đổi buôn bán công đồng.

Cục Thống kê của CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU.

Khi PHÂN PHỐI XÁC SUẤT của một thống kê kiểm định được biết một cách chính xác, thay cho việc một phân phối chỉ biết ở dạng gần đúng, như vậy vùng tới hạn có thể xác định được thì kiểm định ấy được gọi là kiểm định chính xác.

**Là mức độ đã được dự tính, dự định hay mong muốn của một hoạt động nào đó.**

Nói một cách chặt chẽ, khi một doanh nghiệp được coi là sản xuất thừa năng lực là khi mức SẢN LƯỢNG được sản xuất ra thấp hơn mức sản lượng tại đó chi phí trung bình thấp nhất.

Được dùng để miêu tả dự báo mô hình CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN, trong đó các hãng trong điều kiện cân bằng dài hạn sản xuất trên đoạn xuống dốc của ĐƯỜNG CHI PHÍ TRUNG BÌNH dài hạn, do đó sản xuất ở mức chi phí cao hơn chi phí tối thiểu.

Là tình trạng CẦU vượt CUNG ở một mức giá nào đó.

Mức chênh lệch giữa tổng số dự trữ mà ngân hàng gửi tiền Mỹ đang giữ và DỰ TRỮ BẮT BUỘC do luật pháp yêu cầu để trả nợ.

Là tình trạng CUNG vượt CẦU ở một mức giá nào đó.

Là thuế đưa ra để chống việc tăng lương quá cao nhằm làm giảm lạm phát.

Xem TRADE.

Là một hệ thống mà nhà nước sử dụng để kiểm soát các giao dịch bằng ngoại tệ và vàng.

Là một hệ thống hay dàn xếp được NGÂN HÀNG hình thành năm 1932, nhằm quản lý những biến động không mong muốn trong tỷ giá hối đoái của đồng bảng, sau khi Anh bỏ CHẾ ĐỘ BÁN VỊ VÀNG vào năm 1931.

Là giá của đồng tiền một nước được tính bằng đồng tiền của một nước khác.

Cơ chế tỷ giá hối đoái (ERM) là một hệ thống mà theo đó các thành viên của HỆ THỐNG TIỀN TỆ CHÂU ÂU (ENS) buộc phải duy trì tỷ giá hối đoái của họ trong những mức nhất định.

Xem EXTERNAL RESERVES



Là tài khoản trung ương của chính phủ Anh được Bộ tài chính giữ trong ngân hàng Anh. Xem CONSOLIDATED FUND.

Xem CUSTOMS, EXCISE AND PROTECTIVE DUTIES.

Là một tình trạng mà người tiêu dùng "bị loại trừ" không được mua một loại hàng hoá nào đó vì giá mà người đó sẵn sàng trả thấp hơn giá thị trường.

Xem EXCLUSION PRINCIPLE.

Là một tiêu chuẩn để chúng ta phân biệt HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG và hàng hoá phi công cộng. Khi một người sản xuất hay một người bán có thể ngăn cản một số người nào đó không cho họ mua hàng của mình - nói chung là những người không đủ tiền mua hàng - thì hàng hoá đó được cung cấp theo cách của thị trường.

Là một cá nhân chịu trách nhiệm đối với một mặt hay khía cạnh nào đó trong các hoạt động của một hãng.

Xem VALUE - ADDED TAX

Là hình thức lựa chọn tập thể mà trong đó người bỏ phiếu thể hiện phương án ít thích nhất của mình.

Bất kỳ một định lý nào tìm cách lập luận rằng, trong bối cảnh cân bằng tổng thể, tồn tại một loạt giá và lượng cân bằng. Xem EQUILIBRIUM, GENERAL EQUILIBRIUM.

Là sự phân loại các hệ thống, mà các cá nhân sử dụng để bày tỏ ý thích của họ để phân biệt những người muốn tham gia vào hay rút lui khỏi những thứ cần sự giao tiếp bằng lời nói.

Nếu các biến số giải thích trong một phương trình MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG có thể được coi là cố định trong các mẫu được lập lại, chúng được coi là các biến ngoại sinh.

Xem MONEY SUPPLY.

Là một cụm thuật ngữ miêu tả bất kỳ cái gì được quy định hoặc cho trước của một phân tích kinh tế.

Là một biến số mà giá trị của nó không được xác định trong mô hình kinh tế, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc xác định giá trị của các biến nội sinh.

Là một giai đoạn trong CHU KỶ KINH DOANH tiếp theo sau một điểm thấp nhất của chu kỳ và kéo dài đến điểm tiếp theo cao nhất của chu kỳ.

Liên quan đến HẰNG, đây là đường nối các lựa chọn yếu tố đầu vào ở mỗi mức sản lượng như trong đồ thị, nghĩa là quỹ tích của các tiếp điểm giữa ĐƯỜNG ĐĂNG PHÍ và ĐƯỜNG ĐĂNG LƯỢNG.

Là thuật ngữ chung để chỉ người mang quốc tịch nước ngoài, thường dùng để chỉ những người từ CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN đến làm việc tại CÁC NƯỚC KÉM PHÁT TRIỂN.

Là các quan điểm hay sự tin tưởng vào các giá trị tương lai của các biến số kinh tế.

Là các biến đổi đối với một mô hình kinh tế để tính đến hiệu ứng của các dự tính.

Độ trễ trong việc xem xét lại giá trị kỳ vọng của một biến số do các thay đổi trong giá trị hiện tại của nó. Độ trễ dự tính thường được giải thích bằng GIÁ THIẾT KỶ VÒNG PHÒNG THEO.

TỶ LỆ LẠM PHÁT nào đó được dự tính trong tương lai.

Là tổng các thu nhập dự tính trừ đi các chi phí dự tính, tức là lợi nhuận dự tính của một dự án đầu tư.

Là thuyết về các hành vi cá nhân trong điều kiện KHÔNG CHẮC CHẮN của VON NEUMANN và MORGENSTERN. Thuyết đưa ra sự mô tả logic rằng mọi người duy lý có thể cư xử như thế nào trong một thế giới không chắc chắn. Phần chính của thuyết này cho thấy rằng một cá nhân có những sở thích thoả mãn một số định đề (thường là về trật tự, tiếp tục và độc lập) sẽ lựa chọn để tối đa hoá độ thoả dụng dự tính.

Còn được gọi TRUNG BÌNH, kỳ vọng toán học. Giá trị kỳ vọng của một BIẾN SỐ NGẪU NHIÊN là giá trị trung bình của phân phối của biến ấy.

Là một trong các chính sách cần thiết để loại bỏ sự không cân bằng thương mại quốc tế.

Là loại thuế đánh vào chi tiêu của người tiêu dùng. NÓ là hình thức thay thế cho THUẾ THU NHẬP và có thể được định mức dựa trên cơ sở lũy tiến.

Điều chỉnh lại sự mất cân bằng kinh doanh bằng cách thay đổi mức và thành phần của ngân sách và bằng cách kiểm soát quy mô và chi phí của tín dụng.

Là một khái niệm nói về sự hài lòng của các nhà quản lý đạt được trong việc chi tiêu cho một số công việc của hãng như chi tiêu cho việc Marketing và cho đội ngũ nhân viên.

Là biến số đóng vai trò trong việc "giải thích" sự biến đổi của một biến độc lập trong phân tích hồi quy, biến số giải thích xuất hiện bên phải của phương trình hồi quy.

Dạng thông thường nhất của một hàm số trong đó biến số PHỤ THUỘC được viết bên trái của dấu bằng và các BIẾN ĐỘC LẬP viết bên phải, thường để chỉ mối liên hệ nhân quả hoặc xác định.

Trong kinh tế học, thuật ngữ này có hai nghĩa. Thứ nhất, là việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên hay nhân lực. Thứ hai, một công nhân được gọi là bị bóc lột nếu số tiền chi trả cho công việc đã làm ít hơn giá trị của công việc đó.

Là chu kỳ đặc trưng bởi việc biên độ tăng theo hàm mũ, ví dụ, qua thời gian. Nó được xem như chu kỳ phân kỳ.

Hàm số mũ là một HÀM LŨY THỪA, thường chỉ sự liên quan giữa biến số độc lập và số e tăng lên một lũy thừa chứa BIẾN SỐ ĐỘC LẬP khi  $e = 2,718$ , và là cơ số của LOGARIT TỰ NHIÊN.

Một hàng hoá hoặc dịch vụ sản xuất tại một nước được bán và tiêu dùng ở nước khác. Xuất khẩu hữu hình là xuất khẩu hàng hoá, còn xuất khẩu vô hình là xuất khẩu dịch vụ cho người ở nước khác mua.

Ngân hàng do chính phủ Mỹ thành lập năm 1937, nhằm thúc đẩy ngoại thương của Mỹ bằng cách cung cấp vốn dưới dạng các khoản tiền cho vay trực tiếp có bảo đảm cho các công ty nước ngoài.

Là sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự gia tăng hàng xuất khẩu.

LÀ sự phát triển của những ngành mà thị trường chính là ở nước ngoài. Đây là một chiến lược thay thế chính đối với CHIẾN LƯỢC THAY THẾ NHẬP KHẨU ở các nước kém phát triển.

LÀ một tổ chức được chính phủ Anh thành lập năm 1930, đưa ra các hình thức BẢO HIỂM khác nhau nhằm chống lại những rủi ro mà các nhà xuất khẩu Anh phải chịu đựng.

Sau khi xảy ra một sự kiện nào đó hoặc sau một quyết định thực hiện một việc gì đó. Xem EX ANTE.

Là tình trạng LỢI TỨC GIẢM DẦN đối với đất đai.

Thường được định nghĩa là một tình trạng trong đó CÁN CÂN THANH TOÁN của một nước là CÂN BẰNG, theo nghĩa luồng tiền vào tự định bằng với luồng ra tự định mà không cần điều chỉnh các luồng bổ sung vào hoặc rút ra từ dự trữ NGOẠI HỐI hay dự trữ vàng.

Thâm hụt CÁN CÂN THANH TOÁN.

Xem EXTERNALITIES.

Những ảnh hưởng có lợi hay có hại mà các hoạt động sản xuất của một hãng này gây ra cho các hoạt động sản xuất của hãng khác.

Xem EXTERNALITIES.

Quý được huy động bởi các hãng bằng cách phát hành CỔ PHIẾU (vốn cổ phần) hoặc đi vay để tài trợ cho các hoạt động của hãng.

Chính phủ Anh đặt giới hạn đối với các NGUỒN TÀI CHÍNH TỪ BÊN NGOÀI mà các công ty quốc doanh có thể huy động trong nước.

Sự mở rộng của một hãng được mang lại do SÁP NHẬP hay thu mua.

Được biết đến với những tên khác nhau, như tác động ngoại lai, ảnh hưởng từ bên ngoài, bất lợi từ bên ngoài, ảnh hưởng trào ra bên ngoài và ẢNH HƯỞNG ĐẾN VÙNG LẤN CẬN. Người ta đã phân biệt ngoại ứng biên và ngoại ứng trong biên.

Một thị trường cho một số người lao động nhất định, hoặc là sẵn ngay hoặc tiềm tàng cho các công việc mới.

Thường để chỉ mức nắm giữ các phương tiện thanh toán của một nước được quốc tế chấp nhận, với mục đích trang trải làm thâm hụt ngắn hạn và trung hạn của CÂN CÂN THANH TOÁN VỚI BÊN NGOÀI, đồng thời nhằm mục đích kiểm soát sự thay đổi TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI đồng tiền của nước này.

Những thông tin ban đầu (có thể là ước lượng về tham số trước đó) được kết hợp với thông tin mẫu với mục đích suy luận thống kê hay ước tính tham số trong phân tích hồi quy thường để cải thiện dự báo hay khắc phục những vấn đề như ĐA CỘNG TUYẾN TÍNH.

Các giá trị thấp nhất và cao nhất của một hàm số.

Tiến bộ kỹ thuật dẫn đến việc gia tăng mức sản lượng khi VỐN và LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG KHÔNG ĐỔI.

Mức độ sẵn có các yếu tố sản xuất trong một vùng hay một nước thường là đất đai, lao động, vốn và kỹ thuật.

Thu nhập trực tiếp có được nhờ sản xuất hàng hoá và dịch vụ hiện tại.

Phương pháp giải thoát số nợ thương mại thông qua đó một công ty có thể "bán" được số nợ này cho một thể chế tài chính.

Một định đề nảy sinh từ CÁCH TIẾP CẬN HECKSCHER - OHLIN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ cho rằng với một số giả thiết hạn chế, THƯƠNG MẠI TỰ DO là sự thay thế hoàn hảo cho việc di chuyển yếu tố sản xuất và sẽ có tác dụng san bằng mức thanh toán cho bất kỳ một yếu tố sản xuất nào trên phạm vi toàn thế giới, chẳng hạn như mức tiền công của tất cả các nước phải bằng nhau.

Thuật ngữ này do PAUL SAMUELSON đưa ra, chỉ mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức tiền công và lợi nhuận trong lý thuyết tăng trưởng.

Tỷ lệ để kết hợp các YẾU TỐ CỦA SẢN XUẤT.

Một trong các giả thiết của CÁCH TIẾP CẬN HECKSCHER - OHLIN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ là các hàm sản xuất hàng hoá khác nhau ở tỷ số, cường độ sử dụng các yếu tố sản xuất và một hàng hoá sử dụng.

Các nguồn lực của xã hội được sử dụng trong quá trình sản xuất.

Lượng các yếu tố có thể sử dụng trên thực tế.

So sánh tiền công dựa trên cơ sở cho rằng công nhân làm những công việc gần tương tự như nhau phải được trả cùng mức tiền công.

Nguyên tắc chủ đạo trong việc điều tiết ngành công ích ở Mỹ là tỷ lệ thu lợi hợp lý đối với giá trị của vốn được sử dụng trong việc sản xuất các dịch vụ dân dụng.

Ở Mỹ đã có một số nỗ lực nhằm thiết lập các mức giá bán lẻ tối thiểu theo khuôn khổ pháp luật (các thoả thuận được duy trì mức giá bán lại) đối với các hàng hoá có nhãn hiệu và tên gọi.

Đạo luật này của Anh đã mở rộng chính sách cạnh tranh đối với các thị trường độc quyền, và trách nhiệm tập trung trong việc thực hiện luật độc quyền và hoạt động hạn chế với văn phòng mới của Tổng giám đốc Văn phòng Thương mại Công bằng.

Được ra đời theo Đạo luật thương mại bình đẳng 1973, văn phòng này có trách nhiệm thu thập thông tin liên quan đến cơ cấu của các ngành và việc tiến hành kinh doanh. Nhìn chung, tiền công công bằng là tiền công được cố định theo LUẬT TIỀN CÔNG TỐI THIỂU quốc gia.

#### Hoạt động thương mại theo mức giá phi cân bằng.

Một cuộc điều tra chọn mẫu hàng năm về xu hướng chi tiêu của các hộ gia đình do chính phủ Anh tiến hành.

Xem BEVERIDGE REPORT

Hệ thống nông nghiệp phổ biến ở các vùng chậm phát triển dựa trên cơ sở gia đình.

#### Những cách tạo việc làm bằng cách dùng quá nhiều sức lao động và/ hoặc không dùng công nghệ tiến tiến.

Một công ty ở Mỹ có trách nhiệm bảo hiểm các khoản tiền gửi trong các NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI và các hiệp hội tiết kiệm và cho vay lên tới 100.000 đôla trong một tài khoản tại một thể chế.

Thị trường ở Mỹ, trong đó "những khoản tiền có thể được sử dụng ngay lập tức" được đem cho vay hay đi vay, chủ yếu là qua đêm giữa các Ngân hàng thành viên của HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG, các thể chế tài chính chủ yếu khác các chi nhánh và cơ quan của các ngân hàng không phải của Mỹ.

Cơ quan của chính phủ Mỹ sử dụng quyền lực của mình trên thị trường tiền tệ để cung cấp các khoản thanh khoản cho Hiệp hội tiết kiệm và cho vay.

Một tổ chức do chính phủ Mỹ thành lập năm 1938, nhằm trợ giúp thị trường đối với các tài sản cầm cố được chính phủ tài trợ

Xem FEDERAL RESERVE SYSTEM.

Một công cụ chứng nợ do HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG phát hành dưới nhiều hình thức khác nhau.

Hệ thống này được thành lập ở Mỹ năm 1913 thực hiện chức năng của một NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG và xây dựng một khuôn khổ đủ mạnh nhằm kiểm soát hệ thống ngân hàng thương mại. Hệ thống này có cấu trúc quy mô liên bang, gồm có 12 Ngân hàng dự trữ Liên bang, mỗi ngân hàng có trách nhiệm về các hoạt động hàng ngày trong khu vực và hoạt động giống như kênh liên hệ hai chiều giữa hệ thống này và cộng đồng liên doanh.

Đạo luật này được ban hành ở Mỹ vào năm 1914, nhằm thiết lập một hội đồng (FTC) có khả năng trong các công việc kinh doanh để điều tra "việc tổ chức, chỉ đạo kinh doanh, thủ tục và quản lý" của các công ty hoạt động thương mại giữa các tiểu bang và chống lại "các phương pháp cạnh tranh không công bằng". FTC cũng có nhiệm vụ chống lại "các hoạt động hoặc thủ tục không công bằng, dối trá hoặc có liên quan đến thương mại".

Giả thiết cho rằng những điều kiện trong thị trường lao động thứ cấp (cấp hai) làm cho công nhân có những thói quen lao động xấu.

Một dạng hệ thống chính trị và kinh tế thống trị ở Châu Âu thời kỳ trung cổ. Chủ nghĩa phong kiến được đặc trưng bởi một tháp xã hội bắt đầu từ người nông dân lệ thuộc thông qua các chúa đất và tước hầu ở "thái ấp" lên đến tận nhà vua.

Tiền có vị thế được luật pháp quy định.

Một bộ phận của tiền do ngân hàng Anh phát hành theo ĐẠO LUẬT QUY CHẾ NGÂN HÀNG của Huân tước Robert Peel năm 1844, có khả năng đổi lấy trái phiếu của chính phủ, và khác với tiền vàng (và tiền bạc trên một phạm vi nhất định) và thoi vàng.

Tên gọi của một công thức hay một phương thức nhằm loại bỏ những biến động không mong muốn của số liệu.

Một cụm thuật ngữ được sử dụng trong KINH TẾ HỌC ĐÔ THỊ để mô tả quá trình thay đổi về chất lượng nhà ở, nhìn chung là diễn ra thông qua việc chuyển nhà ở của nhóm người có thu nhập cao sang nhóm người có thu nhập thấp hơn.

Xem FULL INFORMATION MAXIMUM LIKELIHOOD.

Những hàng hoá được sử dụng cho mục đích tiêu dùng chứ không dùng như là ĐẦU VÀO trong quá trình sản xuất ở các công ty. Do đó hàng hoá cuối cùng khác với SẢN PHẨM TRUNG GIAN.

Sự can thiệp vào TRANH CHẤP LAO ĐỘNG của một bên thứ ba độc lập và công bằng, bên thứ ba này xem xét các lý lẽ của hai bên và đề xuất ý kiến cuối cùng, quan điểm cuối cùng của một trong các bên tranh chấp sẽ được thực hiện.

(Còn được gọi là tổng sản phẩm quốc nội) Tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ được người cuối cùng mua. Tổng sản lượng của một nền kinh tế sau khi trừ đi SẢN PHẨM TRUNG GIAN.

Theo nghĩa hẹp, nó có nghĩa là VỐN dưới dạng tiền, tức là dưới dạng số tiền cho vay hoặc đi vay nhằm mục đích tạo vốn thông qua các thị trường hay thể chế tài chính.

Theo cách nói thông thường thì cụm thuật ngữ này dùng để chỉ số tiền từ bất kỳ một nguồn nào được sử dụng cho bất kỳ một khoản chi tiêu nào.

Một tổng công ty cổ phần được lập vào năm 1973 từ Công ty Tài chính Công nghiệp (FCI) và Công ty Tài chính Công nghiệp và Thương mại (ICFC), FCI và ICFC được thành lập năm 1946 bởi Ngân hàng Anh, các ngân hàng thanh toán bù trừ London và các Ngân hàng Scotland nhằm cung cấp các khoản vay cho trung và dài hạn cho các công ty đang gặp khó khăn trong việc tăng số vốn từ các nguồn khác.

Một tổ chức trung gian tài chính, không phải Ngân hàng, có thể huy động các nguồn tiền từ vốn của riêng mình, thông qua việc tiếp nhận tiền gửi (thường là trong khoảng thời gian cố định), hay thậm chí bằng cách vay từ các thể chế khác, rồi cho vay với nhiều mục đích khác nhau, đặc biệt là để cấp tiền cho các hợp đồng thuê mua và cũng có thể là cho thuê.

Một nhóm Thị trường tiền tệ có liên quan với nhau và xuất hiện ở London vào những năm 1960.

Tài sản có khả năng chuyển hoá khác với tài sản vật chất của một công ty.

Bất kỳ một loại giấy tờ nào được sử dụng với tư cách là bằng chứng nợ và việc bán và chuyển nhượng nó cho phép người bán có được một nguồn tài chính.

Theo một nghĩa rộng, là bất kỳ một người nào có vai trò phối hợp người cung cấp cơ bản và người sử dụng cơ bản nguồn vốn TÀI CHÍNH.

Xem CORPORATE RISK

Tập hợp các chỉ số giá và thu nhập trung bình và tiền lãi của các chứng khoán Anh trong sổ giao dịch chứng khoán.

Trước khi xuất hiện chỉ số FT - SE 100 vào năm 1984, thì chỉ số này là chỉ số giá cổ phiếu được sử dụng phổ biến nhất với tư cách là chỉ tiêu tổng quát về tình hình của Thị trường chứng khoán của Anh.

Các cơ quan khác nhau sử dụng các năm tài chính khác nhau để hạch toán tài chính và không cần phải trùng hợp với năm lịch sử tiêu chuẩn.

### **Một tính chất của QUÁ TRÌNH XU THẾ TĨNH.**

Trong kinh tế học tân cổ điển, đó là tên gọi có tính chất phân tích của một thể chế thực hiện nhiệm vụ chuyển các đầu vào thành đầu ra.

Lý thuyết về hăng là chủ đề quan trọng trong KINH TẾ HỌC VI MÔ để cập đến việc giải thích và dự đoán hành vi của hăng, đặc biệt là trên phương diện các yếu tố quyết định giá cả và sản lượng.

**Hiệu số giữa một biến và giá trị trễ một bậc về thời gian của nó.**

Nhìn chung, điều kiện này nói rằng các đạo hàm bậc nhất của HÀM MỤC TIÊU theo BIẾN LỰA CHỌN phải bằng 0 để xác định GIÁ TRỊ CỰC TRỊ.

Nói chùn để cập đến việc sử dụng thuế và chi tiêu chính phủ để điều tiết tổng mức các hoạt động kinh tế.

Xem FISCAL FEDERALISM.

Ảnh hưởng của Lạm phát đối với thuế suất hữu hiệu hay trung bình.

Một hệ thống thuế và chi tiêu công cộng trong đó những khi khả năng thu nhập tăng và quyền kiểm soát chi tiêu được giao cho các cấp khác nhau trong một quốc gia, từ chính phủ đến các đơn vị nhỏ nhất ở chính quyền địa phương.

Tình huống trong đó những lợi ích của chi tiêu chính phủ được những người hưởng chi tiêu này xác định một cách rõ ràng nhưng chi phí không xác định rõ được, những chi phí này bị phân tán theo thời gian và trong cộng đồng dân cư.

Hệ số cho biết một mức gia tăng của chi tiêu tài chính tác động đến mức thu nhập cân bằng như thế nào.

Xem TAX EXPENDITURES

**Nhà kinh tế**

Xem Fisher, Irving; CAMBRIDGE SCHOOL, FRIEDMAN, QUANTITY THEORY OF MONEY.

Bất kỳ tài sản vốn phi tài chính nào của công ty có tuổi thọ khá dài, chuyên dùng cho các quá trình sản xuất nhất định và chi phí của nó thường được trang trải chỉ sau một thời kỳ hoạt động tương đối dài, ví dụ như máy móc, nhà xưởng.

Hàm sản xuất, trong đó các đầu vào phải được kết hợp theo các tỷ lệ cố định.

Đối với một hăng ngắn hạn được định nghĩa là một khoảng thời gian trong đó một số YẾU TỐ SẢN XUẤT không thể thay đổi được.

Xem EXCHANGE RATE.

Những yếu tố sản xuất không thể thay đổi vì số lượng.

Bao gồm các chi phí về việc làm và thay đổi theo tỷ lệ ít hơn so với số giờ làm việc.

Các mô hình giả thiết rằng các giao dịch được thực hiện tại những mức giá không cân bằng và những mức giá này được giữ cố định.

Phản ánh quá trình trong đó, tỷ số VỐN/ LAO ĐỘNG là cố định, nghĩa là chúng chỉ có thể được sử dụng theo những tỷ lệ cố định.

Sự phân biệt lần đầu tiên do J.R.HICKS đưa ra giữa những giá không phản ứng với những thay đổi cơ bản trong cung và cầu.

Một khoản tiền hàng năm được tính vào tiền lãi của một chứng khoán biểu hiện bằng tỷ lệ % của giá mua.

Xem EXCHANGE RATE.

Lý thuyết kinh tế chỉ ra rằng nếu thực hiện thời gian linh hoạt sẽ có lợi vì các công nhân khác nhau có những kỹ năng và sở thích khác nhau.

Chỉ sự chuyển CỬA CÁI từ tiền mặt thành các tài sản sinh lãi.

Sự chênh lệch giữa khoản tiền chưa thu được hay khoản tiền đang trong quá trình thu và khoản tiền phải đến nhưng chậm.



Cụm thuật ngữ có cùng nghĩa có cùng nghĩa như vốn lưu động, chỉ số tiền được đầu tư vào công việc đang được thực hiện, tiền công cần trả hay bất kỳ một loại đầu tư nào khác không phải là tài sản cố định.

Một dạng đảm bảo của người đi vay đối với các khoản vay hay các khoản nợ khác, ví dụ như cổ phiếu công ty.

Một phần NỢ QUỐC GIA được vay dưới dạng các CHỨNG KHOÁN ngắn hạn thông thường dùng để chỉ bộ phận được thể hiện bởi HỒI PHIẾU BỘ TÀI CHÍNH. Số nợ này là "thả nổi" theo nghĩa là nó liên tục giảm cho quá trình thanh toán nợ.

Xem EXCHANGE RATE

Xem EXCHANGE RATE.

Giới hạn sự đi xuống của sản lượng theo lý thuyết CHU KỲ KINH DOANH.

Hoạt động phát hành cổ phần cho công chúng nhằm huy động VỐN mới.

Lượng của một biến kinh tế được đo lường trong một khoảng thời gian.

Sự phân tích trên các giác độ tổng hợp khác nhau, luồng tiền quỹ từ các khu vực thặng dư về tài chính tới các khu vực thâm hụt.

Cụm thuật ngữ này chỉ giá hay giá trị của một hàng hoá được tính trên cơ sở quá trình sản xuất và không bao gồm chi phí vận chuyển hàng hoá đến người tiêu dùng.

Được thành lập năm 1954, FAO có trụ sở ở Rome. Với ý định cải tiến việc sản xuất và phân phối lương thực và các sản phẩm nông nghiệp, tổ chức này được giao nhiệm vụ thu thập và nghiên cứu các số liệu thích hợp và thúc đẩy các hiệp định trao đổi hàng hoá quốc tế và trợ giúp kỹ thuật.

Những ngành không bị ràng buộc vào một nơi nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu về vị trí địa lý và do vậy có thể bố trí ở bất cứ nơi nào.

Tên gọi thông dụng của CHỈ SỐ CỔ PHIẾU FT-SE 100.

Hình ảnh ngược của NGƯỜI XÀI CHÙA (free-rider). Người hưởng lợi bắt buộc là những người đánh giá lợi ích bằng tiền và không phải bằng tiền của việc trở thành thành viên của một tổ chức thấp hơn chi phí bằng tiền và chi phí không phải bằng tiền.

Một dạng tiết kiệm phát sinh do người tiêu dùng không có khả năng tiêu tiền của mình vào những hàng tiêu dùng mà mình muốn, đơn thuần là vì những hàng hoá này không có.

Chênh lệch giữa giá trị dự đoán của một biến thu được bằng các phương pháp dự đoán kết quả từ thực tế.

Một phương pháp có hệ thống nhằm có được ước lượng về giá trị tương lai của một biến, thường là dựa trên việc phân tích các quan sát về biến động quá khứ của nó.

Một luồng vốn đổ vào hoặc một sự trợ giúp nào đó cho một nước không do các tác nhân thị trường tự nhiên cung cấp.

Xem BALANCE OF PAYMENT.

TIỀN hoặc các TRÁI PHIẾU sinh lời của một nước khác.

Thị trường quốc tế trong đó các đồng tiền được chuyển giao giữa các nước.

Xem EXTERNAL RESERVE.

Thường chỉ là đầu tư của một nước khác do các công ty hay cá nhân tiến hành và khác với viện trợ chính phủ.

Bất kỳ khoản thanh toán nào được tiến hành với nước ngoài dù để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ, hay để thanh toán nợ; việc thanh toán này phải được thanh toán bằng tiền mạnh. Xem Foreign aid.

Tỷ số phản ánh sự thay đổi của thu nhập có được từ sự thay đổi của xuất khẩu so với sự thay đổi của thu nhập.

Còn gọi là hợp đồng tương lai. Xem Forward market.

Thị trường trong đó các đồng tiền được mua và bán theo những tỷ giá hối đoái được cố định từ bây giờ và giao vào một thời gian nhất định trong tương lai.

Xem VERTICAL INTERGRATION.

Mối hệ giữa một ngành hay một công ty và các ngành hay công ty và các ngành hay các công ty khác sử dụng đầu ra của một ngành hay công ty này như là ĐẦU VÀO của mình.

Bất kỳ một giao dịch nào có liên quan đến một hợp đồng mua hay bán hàng hoá, hoặc chúng khoán vào một ngày cố định theo mức giá được thoả thuận trong hợp đồng, là một bộ phận của thị trường kỳ hạn.

Tỷ giá hối đoái theo đó một đồng tiền có thể được mua hay bán để được giao trong tương lai trên thị trường kỳ hạn.

Một dạng trợ cấp giữa các chính quyền được sử dụng rộng rãi ở Mỹ nhằm mục đích san bằng chi phí đối với từng cộng đồng địa phương (về phương diện thuế suất đặt ra cho từng địa phương) trong việc cung cấp một mức dịch vụ công cộng tối thiểu.

Một phương pháp có thể chuyển số liệu CHUỖI THỜI GIAN thành khoảng tần số.

Hoạt động mà các ngân hàng THƯƠNG MẠI thực hiện duy trì dự trữ các tài sản có khả năng chuyển hoá cao ở một mức nào đó, thường là mức thấp nhất trong tổng danh mục tài sản của họ.

Nhìn chung là để chỉ thu nhập đã chịu thuế công ty và vì vậy không là đối tượng để tính thuế công ty nữa, thu nhập này là thuộc về công ty nhận nó.

Xem EXCHANGE RATES.

Khả năng của một công ty mới gia nhập một thị trường hàng hoá và dịch vụ. Nếu hoàn toàn không có các HÀNG RÀO GIA NHẬP thì việc gia nhập là tự do.

Một hàng hoá mà cung của nó ít nhất là bằng cầu tại mức giá bằng không.

Thị trường không có sự can thiệp của chính phủ và tại đó các tác nhân cung và cầu được phép hoạt động tự do.

Xem MARKET ECONOMY.

Xem FOB.

Tổng dự trữ pháp định tại một thể chế nhận tiền gửi trừ đi lượng dự trữ yêu cầu và trừ đi lượng dự trữ vay được từ Quỹ Dự trữ Liên bang.

Một hiện tượng nảy sinh từ đặc điểm của HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG.

Chính sách không can thiệp của chính phủ trong thương mại giữa các nước ở những nước mà thương mại diễn ra theo PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG quốc tế và lý thuyết LỢI THẾ SO SÁNH.

Một sự phân nhóm không chặt chẽ giữa các nước đã loại bỏ THUẾ QUAN và các hàng rào thương mại khác.

Thể hiện tóm tắt thường là dưới dạng bảng số hoặc BIỂU ĐỒ TẦN SUẤT, thể hiện số lần mà một BIẾN NGẪU NHIÊN nhận một giá trị nhất định hay khoảng giá trị trong một mẫu quan sát.

Thường được hiểu là THẤT NGHIỆP TÌM KIẾM, nghĩa là số lượng thất nghiệp tương ứng với chỗ khuyết việc làm trên cùng một loại việc làm và THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG.

Được phong là giáo sư kinh tế tại trường Đại học Chicago năm 1948 và là người lãnh đạo của TRƯỜNG PHÁI CHICAGO. Ông được tặng giải Nobel kinh tế năm 1976. Các tác phẩm chủ yếu của ông về kinh tế học gồm: Đánh thuế để phòng ngừa lạm phát (1953), Lý thuyết về yếu tố tiêu dùng (1957), Lý thuyết về giá cả (1962), Lịch sử tiền tệ của Mỹ 1867-1960, Những nguyên nhân và hậu quả của lạm phát (1963).

Friedman là người đi tiên phong trong việc phát triển tư tưởng về VỐN NHẬN LỰC và công trình của ông về hàm tiêu dùng đã đưa đến việc hình thành GIÁ THIẾT THU NHẬP SUỐT ĐỜI. Lập trường phương pháp luận KINH TẾ HỌC THỰC CHỨNG, hệ tư tưởng tự do và việc xây dựng nên TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỰ NHIÊN của ông đã góp phần chỉ ra các hạn chế của các chính sách ỔN ĐỊNH HOÁ của trường phái Keynes. Cùng với Anna Schwartz, ông đã viết nên một lịch sử tiền tệ đồ sộ của Mỹ góp phần cung cấp cơ sở cho việc phát triển LÝ THUYẾT ĐỊNH LƯỢNG TIỀN TỆ và làm sống lại sự tin tưởng vào các học thuyết trước Keynes vào sự ổn định tự động của hệ thống kinh tế. Ông đã mở rộng PHƯƠNG TRÌNH FISHER để bao hàm các biến như của cải, lãi suất và tỷ lệ lạm phát, giá cả dự kiến và điều này đã dẫn đến sự phát triển của văn chương theo chủ nghĩa trọng tiền về kinh tế học vĩ mô.

Tất cả các yếu tố phi tiền công hay tiền lương trong tổng lợi ích bằng tiền mà một người đi làm nhận được từ công việc của mình.



Nhà kinh tế học người Na uy và là người chung giải Nobel kinh tế lần đầu tiên vào năm 1969 cùng với Jan Tinbergen nhờ những kết quả của ông trong việc diễn tả Lý thuyết kinh tế chính xác hơn về toán học và đưa ra dạng thể hiện của nó tạo khả năng nghiên cứu thực nghiệm bằng số lượng và tiến hành kiểm định thống kê. Vào đầu những năm 1930, Frisch đã đi đầu trong nghiên cứu sự hình thành dạng động các chu kỳ thương mại, trong đó ông đã chứng minh một hệ thống động với một số đặc tính toán học đã tạo ra một biến động có tính chu kỳ tắt dần với chiều dài bước sóng là 4 đến 8 năm. Khi hệ thống này gặp phải những cú sốc ngẫu nhiên thì những dao động hình sóng trở thành hiện thực và lâu dài. Các thành tựu của Frisch là ở chỗ ông là người đã tiên đưa ra các phương pháp kiểm định các giả thuyết thống kê. Trong lĩnh vực chính sách kinh tế, ông đã đưa ra hệ thống hạch toán quốc gia rất có ích cho các chính sách ổn định hoá và kế hoạch hoá kinh tế, giới thiệu các phương pháp quy hoạch toán học sử dụng trong các kỹ thuật máy tính điện tử hiện đại. Những công trình chủ yếu của ông là Phân tích hợp lưu thống kê bằng các hệ thống hồi quy hoàn chỉnh (1943), Cực đại và cực tiểu (1966), Lý thuyết về sản xuất (1965). Thống kê tuân theo phân phối F. Thường được sử dụng để kiểm định ý nghĩa chung của một tập hợp các biến giải thích trong phân tích hồi quy.

Một chỉ số giá của 100 cổ phiếu quan trọng nhất được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán London, Chỉ số này được đưa ra vào năm 1984 với chỉ số giá gốc là 1000, bởi vì lúc đó người ta có cảm giác rằng Chỉ số công nghiệp của báo Financial Times bị thiên lệch quá nhiều về phía các công ty thuộc ngành chế tạo.

Xem TOKEN MONEY.

Tại bất kỳ mức sản lượng nào, chi phí đầy đủ là tổng chi phí khả biến trung bình, chi phí cố định trung bình và phần lợi nhuận ròng.

Quy tắc định giá theo đó các công ty tính thêm phần lợi nhuận ròng vào chi phí đơn vị trong khi việc tính chi phí đơn vị thì bao gồm tất cả các chi phí.

Số đo tác động của chính sách tài chính, không chỉ đơn thuần dựa vào quy mô của thặng dư ngân sách.

Là số đo các giá trị thực tế của hàng hoá và dịch vụ có thể được sản xuất ra khi các yếu tố sản xuất của đất nước được sử dụng hết, khi nền kinh tế ở mức thất nghiệp tự nhiên.

Xem NATURAL RATE OF UNEMPLOYMENT.

Một kỹ thuật ước lượng hệ thống các phương trình đồng thời, tuyến tính hay phi tuyến tính. Xem maximum likelihood.

Một công thức toán học cụ thể hoá mối liên hệ giữa các giá trị của một tập hợp các biến độc lập xác định giá trị các biến phụ thuộc.

Xem OUTPUT BUDGETING.

Xem CHAIN RULE.

Thông thường nợ của chính phủ không định ngày trả lại theo hợp đồng. Lúc đầu, cụm thuật ngữ này chỉ hoạt động của thay thế nợ được tài trợ cho nợ với một ngày trả nhất định. Giờ đây, nó được sử dụng rộng rãi hơn để chỉ sự thay thế của các khoản nợ dài hạn cho các khoản nợ ngắn hạn.

Như Forward contract. Nhưng có khả năng chuyển nhượng hoặc huỷ bỏ. Xem Forward contract.

Xem Forward market.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Phúc lợi tăng lên của nền kinh tế thế giới nói chung hay đối với một nước riêng, tùy thuộc vào quan điểm, do kết quả của việc tham gia vào thương mại quốc tế.

Xem HYPER INFLATION.

Lý thuyết về việc ra quyết định hợp lý của cá nhân được thực hiện trong những điều kiện không đủ thông tin liên quan đến những kết quả của các quyết định này.

Xem GENERAL AGREEMENT ON TARIFFS AND TRADE.

Xem GROSS DOMESTIC PRODUCT

Chỉ tiêu thể hiện tỷ lệ tương đối của vốn nợ và vốn cổ phần.

Tỷ số của tài chính nợ với tổng số của nợ và tài chính vốn cổ phiếu thông thường.

Hiệp định được ký tại Hội nghị Geneva năm 1947 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1948.

Đây là một hiệp định thương mại đa phương để ra các quy tắc tiến hành các quan hệ thương mại quốc tế và cung cấp một diễn đàn cho sự đàm phán đa phương về các giải pháp cho các vấn đề thương mại và giảm dần THUẾ QUAN và các ràng buộc khác đối với thương mại.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Sự phân loại công nghiệp của các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng châu Âu là cách khác của sự phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế.

Tình huống trong đó tất cả các thị trường trong nền kinh tế đồng thời ở trạng thái cân bằng, nghĩa là giá cả và số lượng không đổi.

Xem GRANT.

Còn gọi là ước lượng Aitken. Một dạng ước lượng theo kiểu BÌNH PHƯƠNG NHỎ NHẤT áp dụng cho các trường hợp trong đó Ma trận phương sai - Hiệp phương sai của Thành phần nhiễu của phương trình hồi quy không có số 0 trong các vị trí ngoài đường chéo, và/ hoặc không có các phần tử thuộc đường chéo giống nhau.

Dạng hàm số được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích kinh tế lượng, nó đặc biệt coi biến phụ thuộc là một hàm tuyến tính của tập hợp các biến độc lập.

Theo GSP, được đề nghị tại hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển lần đầu tiên năm 1964 và được chấp thuận tại hội nghị lần thứ hai vào năm 1968, các nước công nghiệp đồng ý không đánh thuế nhập khẩu từ các nước đang phát triển, trong khi vẫn đánh thuế nhập khẩu đối với các nước công nghiệp khác, do đó đã tạo ra một chênh lệch ưu đãi cho các nước đang phát triển.

Mức giá chung của tất cả hàng hoá trong nền kinh tế.

Xem Keynes.

Nghệp đoàn là tổ chức tập hợp công nhân ở các ngành và bao gồm nhiều nghề nghiệp khác nhau.

Xem GENERAL AGREEMENT ON TARIFFS AND TRADE.

Tên thường gọi cho cả vòng đàm phán thứ nhất (1947) và lần đàm phán thứ tư (1955-56) trong khuôn khổ về Hiệp định chung về thuế quan và thương mại.

Cụm thuật ngữ được sử dụng trong lý thuyết phát triển kinh tế để mô tả một khu vực trong đó số với số dân, khả năng kỹ thuật, sở thích và khẩu vị nhất định, sẽ xuất hiện lợi tức tăng dần từ lao động và tư bản.

Còn gọi là độ trễ giảm dần theo số mũ.

R.Grilbrat (các nền kinh tế không cân đối, Paris, 1931) đã có công xây dựng một mô hình mô tả quá trình tăng trưởng ngẫu nhiên bằng cách nào đó có thể tạo ra được phân bố chuẩn LOG quy mô hằng.

Mặt hàng mà cầu về nó có xu hướng giảm khi giá giảm, vì vậy, rõ ràng là mâu thuẫn với quy luật cầu. Hàng hoá này mang tên của Robert Giffen (1837-1910), ông quan sát thấy rằng người nghèo mua bánh mì nhiều hơn khi giá tăng. Tình huống này xảy ra khi trị số tuyệt đối của ẢNH HƯỞNG THU NHẬP (so với giá) lớn hơn Ảnh hưởng thay thế. Co giãn của cầu đối với thu nhập đối với hàng hoá thứ cấp là âm.

Xem CAPITAL TRANSFER TAX.

Tất cả số nợ chính phủ, không tính trái phiếu Bộ tài chính, dưới dạng các chứng khoán có thể trao đổi được, (nghĩa là có thể bán được trên thị trường chứng khoán).

Chỉ số về mức bất bình đẳng (thường là) của phân phối thu nhập.

Một hệ thống thanh toán thông qua chuyển khoản các khoản tiền gửi "ghi sổ", có thể thương thích với hệ thống SEC ngân hàng truyền thống nhưng khác về cơ cấu.

Phép kiểm định được sử dụng để nhận dạng vấn đề phương sai KHÔNG THUẦN NHẤT trong Số dư của một phương trình hồi quy.

Xem GROSS NATIONAL PRODUCT.

Sự hạn chế sản lượng do công nhân gây ra trong khuôn khổ HỆ THỐNG THANH TOÁN KHUYẾN KHÍCH để tránh việc áp dụng các tiêu chuẩn nỗ lực làm việc cao hơn trên một đơn vị thanh toán.

Một phương tiện ghi nợ hay giấy bạc do Bộ tài chính phát hành thể hiện ý muốn của Bộ tài chính biến một lượng vàng nhất định thành tiền.

Trong lý thuyết tăng trưởng, đó là một tình huống TĂNG TRƯỞNG CÂN ĐỐI trong đó TỶ LỆ TĂNG TRƯỞNG CÓ BẢO ĐẢM bằng với Tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên khi có đủ việc làm.

Con đường tăng trưởng tối ưu đưa ra mức tiêu dùng đầu người là bền vững và tối đa trong một nền kinh tế.

Con đường tăng trưởng cân đối trong đó mỗi một thế hệ tiết kiệm thế hệ mai sau phần thu nhập mà các thế hệ trước đó đã tiết kiệm được.

Một dạng BÀN VỊ VÀNG, theo đó một nước neo giá trị đồng tiền của mình theo giá trị đồng tiền của một nước trung tâm.

Xem Gold point.

Xem Gold point.

Tên của một phép kiểm định được sử dụng để nhận dạng vấn đề Phương sai không thuần nhất trong Số dư của một phương trình Hồi quy.

Thị trường buôn bán vàng kim loại, tiền vàng hay vàng nén.

Các mức tỷ giá trao đổi mà tại đó khi một đồng tiền ở một BÀN VỊ VÀNG, thì việc mua vàng từ Ngân hàng trung ương và xuất khẩu vàng (điểm xuất khẩu vàng) hay nhập khẩu và bán nó cho ngân hàng trung ương (điểm nhập khẩu vàng) là có lợi nhuận.

Hệ thống tổ chức tiền tệ theo giá trị tiền của một nước là được xác định theo luật bằng một lượng vàng cố định, và đồng tiền trong nước có dạng tiền vàng và/ hoặc tiền giấy khi cần có thể chuyển đổi thành với tỷ lệ được xác định theo luật.

Một quy luật mang tên nhà kinh tế Goodhart cho rằng bất cứ tổng lượng tiền nào được chọn làm biến mục tiêu thì cũng đều bị bóp méo bởi chính những hành động vào mục tiêu đó.

Một cụm thuật ngữ chung mô tả mức độ phù hợp số liệu của một phương trình kinh tế lượng được ước lượng.

Các hàng hoá hữu hình có đóng góp tích cực vào PHÚC LỢI KINH TẾ. Phân biệt với hàng xấu.

Một thuật ngữ được sử dụng trong hạch toán tài sản vô hình thường được đo bằng sự chênh lệch giữa giá trả cho một công việc đang tiến hành và giá trị trên giấy của nó.

Một thuật ngữ tiếng Nga chỉ Ủy ban kế hoạch nhà nước trước đây ở Liên Xô. Nó có trách nhiệm đề ra các kế hoạch sản xuất và chuyển cho các tổ chức thích hợp để thi hành.

Xem BUDGET DEFICIT.

Muốn tìm hiểu chi tiết hơn, xem CHI TIÊU CÔNG CỘNG. Những chi tiêu này tạo nên một phần quan trọng của TỔNG CHI TIÊU và may mặc dù được coi là ngoại sinh trong MÔ HÌNH CHI TIÊU THU NHẬP đơn giản, vẫn chiếm giữ một vai trò quan trọng trong mô hình Keynes trong việc xác định MỨC THU NHẬP QUỐC DÂN CÂN BẰNG.

Cơ quan của chính phủ Mỹ trợ giúp thị trường cầm cố nhà ở.

Một cụm thuật ngữ chung chỉ số nợ có thể trao đổi được của chính phủ trung ương, từ thời hạn ngắn nhất, nghĩa là HỒI PHIẾU BỘ TÀI CHÍNH tới thời hạn rất dài và những khoản nợ không xác định ngày.

Một quan điểm của chính sách phát triển kinh tế cho rằng quá trình phát triển kinh tế là một hiện tượng tăng trưởng từ từ, chắc chắn, chậm chạp và do vậy các biện pháp chính sách cần thiết cũng phải mang đặc trưng này.

Một kế hoạch tài trợ cho giáo dục đại học thông qua đó sinh viên được vay tiền để đáp ứng các chi phí về giáo dục và/ hoặc cuộc sống trong khi nghiên cứu và sẽ thanh toán lại một phần bằng thu nhập trong tương lai.

Một khái niệm do P.SAMUELSON SỬ DỤNG nhằm khôi phục lại việc sử dụng tổng tư bản trong các mô hình kinh tế tân cổ điển.

Một sự dàn xếp qua đó các thành viên hiện hành thuộc một nghề nghiệp được miễn áp dụng các bản vị CẤP BẰNG NGHỀ NGHIỆP cao hơn đặt ra cho nghề nghiệp này. Xem CAUSALITY.

Khoản tiền do một tổ chức hay cá nhân cấp cho các tổ chức và các cá nhân khác mà nó không tạo thành một bộ phận trao đổi nào đó, nhưng chỉ là một thanh toán chuyển khoản một chiều.

Xem INTER-GOVERNMENTAL GRANTS.

Một cách tiếp cận được sử dụng rộng rãi nhằm giải một số bài toán trong Kinh tế học khu vực và nghiên cứu vận tải, thể hiện được số lượng quan hệ tương tác lẫn nhau giữa 2 vị trí và được xác định bởi quy mô tương tác hoặc tầm quan trọng của các vị trí này và khoảng cách giữa chúng. Một dạng tương tác này là sự di chuyển về dân số. Các quan hệ tương tác khác là đi lại bằng ô tô hay đi lại bằng máy bay.

Tên gọi của một chính sách phát triển được phát động ở Trung Quốc vào cuối năm 1957 nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển với tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp là 20-30%. Rất khó đánh giá thành công của chính sách mạo hiểm này do có những sự kiện khác xuất hiện đồng thời vào quãng thời gian này.

Tỷ giá hối đoái của đồng bảng Sterling sử dụng để chuyển đổi giá cả nông nghiệp được chấp thuận bởi chính sách nông nghiệp chung tính theo đơn vị tiền tệ châu Âu thành giá cả ở nước Anh.

Một cụm thuật ngữ được sử dụng trong trường hợp có sự tăng mạnh trong năng suất nông nghiệp ở các nước đang phát triển bằng cách đưa vào áp dụng các loại giống chống được bệnh tật, có năng suất cao.

Một quy luật do Huân tước Thomas Gresham (1591-1579), nhà kinh doanh và viên chức người Anh đưa ra.

Xem TERMS OF TRADE.

Xem GROSS INVESTMENT

Xem NATIONAL INCOME.

Một chỉ số giá được sử dụng để điều chỉnh giá trị bằng tiền của tất cả hàng hoá và dịch vụ tham gia vào tổng sản phẩm quốc nội khi giá cả thay đổi.

Tổng đầu tư nảy sinh trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.  
Mức chênh lệch giữa giá trả cho người bán buôn cung cấp và giá nhận được của người bán lẻ.

Xem NATIONAL INCOME.

Xem PROFIT.

Lợi nhuận kiếm được từ những nghiệp vụ trước khi trừ đi KHẤU HAO và lãi đối với tài chính nợ và mức tăng giá cổ phần.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Bấy nước công nghiệp chủ yếu (Canada, Pháp, Đức, Italia, Nhật, Anh và Mỹ), những người đứng đầu chính phủ các bộ trưởng kinh tế của những nước này thương xuyên gặp nhau nhằm phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là về tỷ giá hối đoái phù hợp giữa các nước. Hiện nay đã có thêm Nga gia nhập thành các nước G8.

Một liên minh lỏng lẻo của hơn 100 nước chủ yếu là đang phát triển, lúc đầu là do 77 nước thành lập tại HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN vào năm 1964 để biểu thị hơn nữa mối quan tâm tập thể của họ về sự phát triển thể chế của hệ thống kinh tế thế giới.

Thất nghiệp do thiếu hụt cầu dài hạn.

Đây là một hình thái thay đổi của một biến theo thời gian.

Đề cập đến Tỷ suất lợi nhuận tối đa mà một hãng có thể duy trì được ở các tỷ lệ tăng trưởng khác nhau.

Đề cập đến một tình huống trong đó do Tỷ lệ chiết khấu hiện hành nhỏ hơn tỷ lệ tăng trưởng của cổ tức hàng năm không đổi dự kiến của một hãng, giá trị cổ phần sẽ tiến đến vô hạn.

Nhờ công trình đi đầu của E.T. Penrose (lý thuyết tăng trưởng của hãng, Blackwell, Oxford, 1959) và R.L. Marris (lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tư bản "quản lý", Macmillan, London, 1964) các lý thuyết tăng trưởng trở thành một ngành của các lý thuyết về QUẢN LÝ HÃNG và được coi là phù hợp đối với một nền kinh tế hãng trong đó các nhà quản lý của các hãng có quyền tự do trong việc đề ra các mục tiêu mà họ muốn theo đuổi.

Các mô hình nảy sinh từ việc nghiên cứu nền kinh tế khi có sự thay đổi về lượng tư bản, quy mô dân số và kéo theo áp lực về số lượng và cơ cấu tuổi của lực lượng lao động và tiến bộ kỹ thuật. Có 2 nhóm lý thuyết chính: 1) Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển. 2) Lý thuyết tăng trưởng của Keynes (và Keynes mới).

Hàm này tạo ra TỶ SỐ GIÁ TRỊ cực đại mà một hãng có thể duy trì được tại các mức tỷ lệ tăng trưởng khác nhau và là một đặc điểm chung của các LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG CỦA HÃNG.

Thanh toán trả cho những công nhân chỉ làm việc trong thời gian ngắn mà không phải do lỗi của họ.

Xem INCOMES POLICY.

Xem NORM FOLLOWING BEHAVIOUR.

Xem INCOMES POLICY.

Nhà kinh tế người Na Uy, được giải thưởng Nobel kinh tế năm 1989 vì công trình nghiên cứu về cơ sở môn kinh tế lượng. Đóng góp quan trọng nhất của ông thể hiện trong bản luận án làm tại trường đại học Harvard, sau đó được xuất bản dưới nhan đề: "Nghiên cứu xác suất trong kinh tế lượng". Tạp chí *Econometrica* tập 12, tr.118 (1944). Tác phẩm đó cho thấy trong việc lập công thức lý thuyết kinh tế bằng ngôn ngữ xác suất có thể sử dụng các phương pháp suy luận thống kê để rút ra các kết luận chính xác về các quan hệ cơ bản từ một "mẫu ngẫu nhiên" trong những quan sát theo thực nghiệm. Điều này cho phép rút ra những mô hình kinh tế, kiểm nghiệm và sử dụng chúng trong dự báo. Luận án của ông cũng đưa ra những tiến bộ trong việc giải bài toán về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các biến số kinh tế, vì ông đã đề nghị các phương pháp để xác định rõ việc nhận dạng và đánh giá các quan hệ kinh tế khi có sự phụ thuộc lẫn nhau. Phương pháp của ông đã được các nhà kinh tế lượng khác công nhận và phát triển. Ngoài công trình về lý thuyết kinh tế lượng, Haavelmo còn có nhiều đóng góp quan trọng về lý thuyết đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Ngoài bản luận án, những sách đã xuất bản của ông là: Nghiên cứu về lý thuyết phát triển kinh tế (1954), Nghiên cứu về lý thuyết đầu tư (1960).

Nhà kinh tế học người Mỹ sinh ra ở Áo, nổi tiếng về nghiên cứu thương mại quốc tế. Trong cuốn Lý thuyết thương mại quốc tế (1936), ông đã đưa ra một cách chứng minh khác về lợi ích thương mại bằng chi phí cơ hội của sản xuất các hàng hoá và xem như hàng hoá khác không được sản xuất. Điều này bỏ qua trường hợp giá thực tế trong nghiên cứu của Ricardo. Một tác phẩm khác của ông là Thịnh vượng và đình đốn (1935), trong đó có xem xét tài liệu về chu kỳ kinh doanh. Các tác phẩm lớn khác của ông là Thương mại quốc tế; Các chuyên khảo gây tiếng vang; Nghiên cứu về lý thuyết thương mại quốc tế (1961) và Tiền tệ trong nền kinh tế (1965).

Một HẠM CẦU đối với hàng hoá không lâu bền, cho thấy rằng cầu trong bất kỳ giai đoạn nào cũng có thể bị ảnh hưởng bởi việc mua hàng từ trước.

Ủy ban tư vấn của chính phủ Anh được lập ra để tư vấn về tổ chức một hệ thống TIỀN TỆ BỘI SỐ MƯỜI. Thành lập năm 1961 và ngừng hoạt động năm 1963.

Trước sự kiện Big Bang năm 1986, khi một công ty môi giới chứng khoán không áo khả năng trả nợ cho khách hàng hoặc NHỮNG NGƯỜI MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN thì quyền kinh doanh trên thị trường chứng khoán của công ty đó bị đình chỉ.

Những người thất nghiệp có đăng ký cảm thấy do các điều kiện về thể chất và tinh thần, do thái độ đối với công việc hoặc do tuổi tác nên rất khó tìm việc làm.

Một loại tiền tệ có mức cầu cao liên tục so với cung trên thị trường hối đoái.

Xem INVISIBLE HAND.

Sau khi dạy ở trường dòng Oxford từ năm 1922, ông được bổ nhiệm làm phó giáo sư Viện kinh tế quốc tế năm 1952. Ông là biên tập tờ *Economic Journal* từ năm 1945-1961. Các sách đã xuất bản của ông bao gồm: Chu kỳ thương mại (1936), Tiến tới kinh tế học động (1948), Cuộc đời của John Maynard Keynes (1951), Một bổ sung vào thuyết kinh tế động (1952), Chính sách chống lạm phát (1958), Tham luận thứ hai về lý thuyết kinh tế động (1961) và Động lực kinh tế (1973).

Mô hình tăng trưởng một khu vực do R.F.Harrod và E.Domar phát triển vào những năm 1940, về cơ bản xuất phát từ các cuộc cách mạng Keynes, vì nó có liên quan tới sự ổn định kinh tế và thất nghiệp cũng như những giả thiết cứng nhắc dùng cho phân tích ngắn hạn.

Một loại tiến bộ kỹ thuật độc lập so sánh các điểm trong quá trình tăng trưởng ở đó tỷ lệ sản lượng so với vốn không thay đổi.

Xem INTERNATIONAL TRADE ORGANIZATION.

Sinh ra và học tại Viên, Hayek là người lãnh đạo một số cơ sở của trường kinh tế London và các trường đại học ở Chicago, Freiburg và Salzburg. Năm 1974, ông được trao giải Nobel kinh tế cùng với G.MYRDAL. Lời dẫn khi trao giải Nobel đã công nhận cống hiến mở đường của ông về lý thuyết tiền tệ và lao động, về hiệu quả lao động của các hệ thống kinh tế khác nhau, và lĩnh vực nghiên cứu của ông bao gồm cả cơ cấu luật pháp trong hệ thống kinh tế. Trong cuốn Giá cả và sản xuất (1931), ông kết hợp lý thuyết tiền tệ với lý thuyết của trường phái Áo về vốn. Với tác phẩm The Road to Serfdom (Đường Xuống Kiếp Lao Tù) (1944), ông chuyển sang lĩnh vực triết học chính trị và luật pháp, trong đó ông phân tích vấn đề tự do, một chủ đề được nâng lên trong (Constitution of Liberty) Hiến Pháp Tự do (1960). Ngoài ra, Hayek đã có nhiều đóng góp trong lịch sử tư duy trí tuệ như trong tác phẩm John Stuart Mill và Harriet Taylor (1951) và trong phương pháp luận như Cuộc phản cách mạng khoa học. (Xem AUSTRIAN SCHOOL)

Nghiên cứu này do nhà kinh tế người Thụy Điển Heckcher khởi xướng, sau đó được người đồng hương của ông là Ohlin phát triển (trong Thương mại quốc tế và giữa các vùng, 1935), công nhận rằng thương mại quốc tế dựa trên sự khác nhau của chi phí tương đối nhưng cố gắng giải thích các yếu tố tạo ra sự khác nhau trong giá tương đối này.

Một hành động do người mua hoặc người bán thực hiện để tự bảo vệ thu nhập của mình khi có sự tăng giá xảy ra trong tương lai.

Giá ẩn hay GIÁ BÔNG là tính chất của một hàng hoá. Một phần giá của loại hàng hoá đó có liên quan đến mỗi tính chất của nó và do vậy có thể đánh giá sự thay đổi về chất lượng.

Triết lý cho rằng hành vi của con người bị chi phối bởi sự tìm kiếm thú vui. Tuy nhiên, với tư cách là một triết lý, chủ nghĩa khoái lạc bị thay đổi rất nhiều bởi khái niệm về nghĩa vụ, trách nhiệm...

Một thước đo độ tập trung của thị trường công nghiệp.

Chất lượng của hàng hoá, dịch vụ hoặc các yếu tố tạo ra sự khác nhau trong quan niệm của người tiêu dùng và người sản xuất.

VỐN vật chất thuộc nhiều loại đặc trưng riêng cho từng quá trình sản xuất và không được chuyển sang quá trình khác. Khái niệm này trở nên lỏng lẻo với ý tưởng rằng một hàng hoá vốn dễ chia nhỏ có thể sử dụng cho sản xuất nhiều hàng hoá trong nhiều quá trình.

Các hàng hoá hay dịch vụ do các đơn vị kinh tế đưa ra trên một thị trường nhất định mà có tổ hợp thuộc tính không giống nhau dưới con mắt của người mua sản phẩm đó.

Một bài toán kinh tế lượng trong đó phương sai của sai số trong một mô hình hồi quy không đồng nhất giữa các quan sát.

Nhà kinh tế học người Anh, đồng giải Nobel kinh tế 1972, cùng với Kenneth ARROW Ông dạy tại trường Kinh tế London và các trường đại học: Cambridge, Manchester và Oxford. Ông nhận được giải Nobel do nghiên cứu về lý thuyết CÂN BẰNG TỔNG THỂ trong Giá trị và tư bản (1939), đặc biệt về vấn đề ổn định hệ thống cân bằng tổng thể trước các cú sốc từ bên ngoài; về nghiên cứu trong KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI, THANG DƯ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG. Tuy nhiên, Hicks còn nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác. Lý thuyết tiền lương (1932) của ông nêu ra phương pháp NĂNG SUẤT BIẾN ứng dụng trong xác định tiền lương theo quan niệm cổ điển. Trong bài Keynes và các phương pháp cổ điển (1937), ông đã khắc phục được vấn đề bất định của thuế Keynes và quỹ có thể cho vay về LÃI SUẤT bằng cách đưa vào các đường IS/LM, các đường IS/LM trở thành công cụ dùng trong phân tích lý thuyết Keynes. Năm 1950, ông tổng hợp các ý tưởng Keynes (Phương pháp QUÁ TRÌNH SỐ NHÂN) của các nhà kinh tế lượng (độ trễ) của quá trình gia tốc và của Harrod (tăng trưởng và hệ thống không ổn định) vào mô hình của chu kỳ kinh doanh trong Một đóng góp vào lý thuyết vào chu kỳ kinh doanh. Ông cũng đã xuất bản các cuốn sách về Lý thuyết cầu và hiện trạng của kinh tế học Keynes.

Xem IS - LM DIAGRAM.

Một phân loại của tiến bộ kỹ thuật phát triển độc lập so sánh các điểm trong quá trình tăng trưởng mà ở đó tỷ lệ VỐN/ LAO ĐỘNG là không đổi.

Còn gọi là thất nghiệp trá hình. Vì lực lượng lao động biến đổi tuần hoàn, nên người ta lập luận rằng số người thất nghiệp được thông báo phản ánh không hết lượng người thất nghiệp thực sự do không tính những công nhân chán nản.

Trong lý thuyết truyền thống về số nhân tín dụng, tài sản dự trữ mà dựa vào đó hệ thống ngân hàng tạo ra tiền gửi ngân hàng ràng buộc các hoạt động cho vay của ngân hàng và dẫn đến tạo ra tiền gửi gộp chung được gọi là "tiền mạnh".  
Xem ACCESSION RATE.

Khó khăn trong tuyển người đối với người chủ không phải là tiếp xúc với nhiều ứng cử viên nhất, mà vấn đề là tìm đủ số ứng cử viên xứng đáng để dành thời gian xem xét. Một minh họa bằng đồ thị của phân phối theo tần suất (hay PHÂN PHỐI XÁC SUẤT), trong đó tần suất (hay xác suất) là một biến lấy giá trị giữa các giới hạn được tính bằng chiều cao của một cột trên trục hoành giữa các giới hạn đó.

Chi phí xảy ra vào thời điểm một yếu tố đầu vào hoặc nguyên liệu được mua vào và vì vậy không bằng chi phí thay thế đầu vào đó (chi phí thay thế) nếu giá tăng lên vào thời điểm đó.

Các mô hình kinh tế có khả năng phân tích các biến đổi và tình hình trong thế giới hiện thực, đối lập với các mô hình CÂN BẰNG thường nặng tính lý thuyết.

Một nhóm các nhà kinh tế Đức thế kỷ XIX mà phương pháp luận và phân tích của họ có ảnh hưởng lớn trong các nước nói tiếng Đức.

Xem Historical school.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Một công ty kiểm soát một số công ty khác thông qua sở hữu một tỷ lệ đủ trong vốn cổ phần chung của các công ty đó.

Tính chất của hàng hoá dịch vụ hoặc các yếu tố giống nhau theo cách suy nghĩ của nhà phân phối và người tiêu dùng.

Một hàm được coi là đồng nhất bậc  $n$  nếu nhân tất cả các biến ĐỘC LẬP với một hằng số  $\lambda$  có kết quả bằng BIẾN PHỤ THUỘC nhân với  $\lambda^n$ .

Khi các đơn vị kinh tế đưa ra trên một thị trường nhất định một loạt các sản phẩm và dịch vụ giống nhau dưới con mắt của người mua thì sản phẩm đó được gọi là đồng nhất.

Xem PRODUCTION FUNCTION.

Một tính chất của phương sai của thành phần nhiều trong các phương trình hồi quy khi nó cố định trong tất cả các quan sát.

Tính công bằng hoặc công lý áp dụng với các cá nhân trong cùng một hoàn cảnh.

Liên kết theo phương ngang xảy ra khi hai hãng ở cùng một giai đoạn trong quá trình sản xuất sát nhập với nhau để lập ra một doanh nghiệp duy nhất. Xem MERGER.

Một quốc gia có lãi suất cao sẽ thu hút tiền từ nước ngoài vào.

Một quy tắc về sử dụng tối ưu các tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được do H. Hotelling đưa ra năm 1931 (Kinh tế học về tài nguyên có thể bị cạn kiệt, Tạp chí kinh tế chính trị, tập 39, trang 137-175).

Xem BEVERIDGE REPORT.

Cốt yếu của vốn nhân lực là ở chỗ đầu tư vào nguồn nhân lực sẽ làm tăng năng suất lao động.

Nhà tư tưởng lớn người Scotland. Ông có nhiều đóng góp đối với kinh tế chính trị trong tác phẩm Thuyết trình chính trị (1752). Ông nhấn mạnh (theo sau LOCKE) rằng khối lượng tiền tệ trong nước không có vai trò gì đối với của cải thực tế của nước đó và đã hoàn thiện THUYẾT TIỀN TỆ ĐỊNH LƯỢNG. Ông đã bổ sung và củng cố phủ nhận lý thuyết của LOCKE rằng một quốc gia có thể cao thặng dư hoặc thâm hụt thương mại thường xuyên. CƠ CHẾ CHẢY VÀNG đảm bảo rằng thương mại quốc tế luôn cân bằng. Lý thuyết cung cầu của ông rất được quan tâm. Nhu cầu về vay tiền thường bị ảnh hưởng một phần bởi các kỳ vọng về kinh doanh và do vậy tỷ lệ lợi nhuận và lãi suất có quan hệ mật thiết với nhau. Ông cho rằng phương pháp luận khoa học xã hội là một ngành của tâm lý học ứng dụng. Triết lý này và quan điểm của ông về lợi ích riêng và nhu cầu tích trữ với tư cách là động lực thúc đẩy cho các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng quan trọng đến A. SMITH và các nhà kinh tế học tiếp theo.

Ủy ban của tổng thống về cơ cấu và luật lệ tài chính đã đưa ra báo cáo năm 1972, kêu gọi cải tổ dần dần các ngành dịch vụ tài chính Mỹ.



Kết quả làm việc của uỷ ban Hoàng gia Anh, được lập ra để xem xét khó khăn của địa phương ở nước Anh được gọi là trung gian - tức là nằm giữa các vùng thịnh vượng và các vùng trì trệ và được nhận trợ cấp nhờ CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG Uỷ ban hoàng gia (HMSO) về các vùng trung gian Cmnd, 3998, London, 1969.

Tình trạng lạm phát tăng nhanh khi có siêu lạm phát, giá cả tăng lên 10 lần, thậm chí 100 lần chỉ trong vòng 1 tháng.

Một cụm thuật ngữ chung để miêu tả các thủ tục thống kê để xác định tính đúng đắn của một giả thuyết.

Các nhà khoa học sử dụng thuật ngữ này để miêu tả một trạng thái trong đó cân bằng của một hệ thống phụ thuộc vào lịch sử của hệ thống đó.

Xem INTERNATIONAL BANK FOR RECONSTRUCTION AND DEVELOPMENT.

Xem INVESTOR OF INDUSTRIES.

Xem INTERNATIONAL DEVELOPMENT ASSOCIATION.

Bài toán kinh tế lượng nảy sinh trong quá trình ước lượng các tham số của các phương trình đồng thời.

Một phương trình đúng theo định nghĩa hay có tác dụng xác định một biến nào đó.

Thường ký hiệu là I. Là một ma trận có các phần tử nằm trên đường chéo bằng 1 còn các phần tử nằm ngoài đường chéo bằng 0.

Bản chất độc đáo của các nhiệm vụ và do vậy các kỹ năng của từng công nhân giúp cho các công nhân và các ông chủ có được các độ tự do nhất định khi để ra mức tiền công.

Tiền được rút ra khỏi lưu thông và được lưu dưới dạng tiền tích trữ của cải.

Việc thiếu tính chuyển hoá của một tài sản nhất định hoặc của một danh mục tài sản do một người giao dịch nắm giữ.

Xem INTERNATIONAL LABOR OFFICE.

Con số có căn bậc hai của âm một, và thường kí hiệu là i. Xem COMPLEX NUMBER.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Một hướng tăng trưởng của HÃNG thông qua ĐA DẠNG HOÁ để chi một quá trình tăng trưởng được kích thích bằng cách đưa vào những sản phẩm có đặc tính sao cho người tiêu dùng không nhận thức được sản phẩm này là mới; nghĩa là chúng không thức tỉnh và thoả mãn CÁC NHU CẦU TIỀM ẨN.

Một trường hợp có thể xảy ra nhưng không chắc chắn, trong đó một sự gia tăng sản lượng kinh tế trong một nước thông qua tác động phản hồi của thương mại sẽ dẫn đến một tình huống trong đó PHÚC LỢI KINH TẾ bị giảm sút.

Một tên gọi chung cho những kỹ thuật dùng để đo lường ảnh hưởng của một thay đổi nhất định trong hoạt động kinh tế đến một nền kinh tế cấp vùng hay cấp địa phương.

Tác động ngay tức thì của một thay đổi trong BIẾN NGOẠI SINH lên BIẾN NỘI SINH, tương phản với tác động tổng hợp hay dài hạn của sự thay đổi này.

Đề cập đến một người, một công ty hay một giao dịch bị đánh thuế.

Một cụm thuật ngữ chung có thể được sử dụng theo 2 cách. 1) Dùng để chỉ bất kỳ một dạng cơ cấu thị trường nào không phải là cạnh tranh hoàn hảo và do vậy nó bao gồm CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÓM và ĐỘC QUYỀN. 2) Dùng để chỉ bất kỳ một cơ cấu thị trường nào không phải là CẠNH TRANH HOÀN HẢO và ĐỘC QUYỀN.

Là thị trường trong đó các điều kiện sau đây của một thị trường hoàn hảo không được thoả mãn: 1) Sản phẩm đồng nhất. 2) Một số lớn người mua và người bán. 3) Người mua và người bán có quyền tự do nhập và ra khỏi thị trường. 4) Tất cả người mua và người bán đều có thông tin hoàn hảo và thấy được trước tập hợp các mức giá hiện tại và tương lai. 5) Lượng mua và lượng bán của từng thành viên thị trường là không đáng kể so với tổng khối lượng giao dịch. 6) Không có sự kết cấu giữa người bán và người mua. 7) Người tiêu dùng cực đại hoá tổng ĐỘ THOẢ DỤNG và người bán cực đại hoá TỔNG LỢI NHUẬN. 8) Hàng hoá có khả năng chuyển nhượng.

Theo tư tưởng Mac-xít hay tư tưởng Xã hội chủ nghĩa thì Chủ nghĩa đế quốc là một chính sách của nước ngoài nhằm tìm cách áp dụng sự kiểm soát về chính trị và kinh tế đối với khu vực lạc hậu để đảm bảo cho nước chủ có được một thị trường tương đối với những khoản tiền tiết kiệm nhân rồi và các hàng hoá chế tạo dư thừa nhằm đối lấy các nguyên vật liệu chiến lược.

Thời gian cần có để thực thi CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, và còn được gọi là độ trễ bên trong.

Khái niệm hợp đồng ẩn được sử dụng nhằm cung cấp một cơ sở cho việc tồn tại tiền công và giá cả ít biến đổi và được dựa trên những đặc tính KHÔNG THÍCH RỦI RO khác nhau của chủ doanh nghiệp và người làm thuê.

Chi phí cơ hội của việc sử dụng các yếu tố sản xuất mà một nhà sản xuất không phải mua hay thuê mà lại sở hữu chúng.

Hàm số được biểu diễn dưới dạng không có BIẾN PHỤ THUỘC.

Một chỉ số giá được sử dụng để giảm phát một hay nhiều thành phần của tài khoản thu nhập quốc dân.

Giá cả mà người chủ một yếu tố sản xuất dưới dạng vật chất chẳng hạn như tư bản, tính đối với một hãng cho việc sử dụng yếu tố này. Xem USER COST OF CAPITAL.

Hàng hoá hay dịch vụ được tiêu dùng ở một nước nhưng mua từ nước khác.

Xem TARIFFS.

Xem QUOTA.

Các hạn chế về số lượng hoặc chủng loại hàng hoá được nhập khẩu vào một nước thông qua việc sử dụng thuế quan hay hạn ngạch.

Một trong những chiến lược phát triển chủ yếu được các nước đang phát triển lựa chọn.

Xem TARIFFS.

Xem SOCIAL WELFARE FUNCTION.

Xem MIXED GOOD.

Khái niệm tiền thuê do doanh nghiệp tự trả cho mình trong việc sử dụng đất đai mà doanh nghiệp sở hữu. Xem, IMPLICIT COST.

Xem IDLE BALANCES.

Xem PAYMENT BY RESULTS.

Chỉ sự phân phối cuối cùng gánh nặng của một khoản thuế. Cụm thuật ngữ này đề cập đến những người có thu nhập thực tế bị giảm do việc đánh thuế.

Số lượng tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ do một cá nhân, hay công ty hay một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định.

Xem Circular flow of Income.

Tiếp điểm của đường BẢNG QUAN của người tiêu dùng và ĐƯỜNG NGÂN SÁCH xác định vị trí cân bằng của người tiêu dùng.

Xem INCOME - EXPENDITURE MODEL.

Sự khác nhau về mức thu nhập giữa những người khác nhau. Sự khác nhau này thường là do các loại công việc như sự khác biệt về kỹ năng làm việc, về vị trí địa lý trong đó một số vùng có thể có mức tiền công cao hơn vùng khác, hay có thể có sự khác nhau giữa mức tiền công ở thành thị và nông thôn.

Một sự thay đổi giá cả của một hàng hoá sẽ làm giảm hay tăng thu nhập thực tế của người tiêu dùng.

Đo lường mức độ phản ứng của lượng cầu về một hàng hoá đối với một mức thay đổi về mức thu nhập của những người có yêu cầu về hàng hoá này.

Mô hình một khu vực dạng Keynes đơn giản cho phép xác định được MỨC THU NHẬP QUỐC DÂN CÂN BẰNG.

Các chính sách được đề ra nhằm nâng mức thu nhập của một số nhóm người hay cá nhân nào đó.

Tỷ số giữa giá trị gia tăng và tổng doanh thu của một doanh nghiệp hay một ngành. Ý định của chính phủ muốn kiểm soát tiến công bằng một hình thức can thiệp nào đó vào quá trình thương thuyết về tiền công.

Xem BEVERIDGE REPORT.

Đây là một loại thuế quan trọng nhất ở Anh và đóng một vai trò quan trọng trong các chế độ tài chính của tất cả các nước phương Tây.

Xem TERM OF TRADE.

Số đo tốc độ lưu thông của tiền có nguồn gốc từ sự phân tích của trường phái Cambridge (xem QUANTITY, THEORY OF MONEY), trong đó số lượng tiền mặt trung bình có quan hệ với mức thu nhập trong một thời kỳ nhất định.

Xem ECONOMIES OF SCALE, RETURNS TO SCALE.

Số đơn vị VỐN tăng thêm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản lượng tăng thêm. Biến xuất hiện ở về phải của dấu phương trình, gọi là biến không phụ thuộc bởi vì giá trị của nó được xác định "một cách độc lập" hoặc được xác định ngoài phương trình này.

Một cơ chế điều chỉnh theo từng thời kỳ giá trị danh nghĩa của các hợp đồng theo sự biến động của CHỈ SỐ GIÁ đã được xác định.

Chỉ số hoá các khoản trợ cấp thuế là quá trình giữ cho số lượng trợ cấp thuế không đổi tính theo giá trị thực tế.

Con số thể hiện giá trị của một đại lượng nào đó.

Vấn đề chỉ số có thể nảy sinh khi muốn so sánh hai tập hợp biến số tại hai thời điểm khác nhau nhưng sử dụng một chỉ số thôi vì có nhiều cách khác nhau để tổng hợp các biến số vào cùng một số đo.

Việc sử dụng các mục tiêu được xác định từ trung ương để phối hợp các kế hoạch sản lượng, ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC CÔNG CỘNG và đầu tư tư nhân.

Một nhận định cho rằng một HÀNG HOÁ, một sự kiện hay một dự án vừa được ưa thích hơn vừa không được ưa thích hơn một hàng hoá khác...

Tập hợp các đường BẰNG QUAN, trong đó mỗi đường kế tiếp nằm ở phía ngoài đường trước đó theo hướng Đông bắc. Các đường bàng quan cao hơn chỉ mức thoả dụng cao hơn.

Một cách ước lượng các tham số của các PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI tránh được SỰ CHỆCH CỦA CÁC PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI.

Thông thường, đây được coi là những loại thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ và do vậy, việc trả thuế chỉ là gián tiếp.

Hàm thoả dụng biểu hiện độ thoả dụng thu được từ một tập hợp hàng hoá được xác định bởi giá cả của những hàng hoá này và mức thu nhập.

Đặc tính của một yếu tố sản xuất hay một hàng hoá không cho phép sử dụng nó dưới một phép tối thiểu nào đó.

Hình phạt do một số cá nhân hay các nhóm người mưu toan giải quyết **BẤT ĐỒNG VỀ LAO ĐỘNG** trong doanh nghiệp của họ.

Xem INVESTORS INDUSTRY.

Một tên gọi khác của một **CÔNG TY TÀI CHÍNH**, chẳng hạn như một tổ chức tạo tín dụng **THUÊ MUA**.

Một kỹ thuật được sử dụng trong kế hoạch hoá vùng lãnh thổ, nó tập trung vào phân tích mối quan hệ tương tác giữa các hoạt động công nghiệp được thực hiện trên cùng một vùng địa lý.

Một sự mở rộng quá trình ra quyết định trong phạm vi một xí nghiệp từ một nhóm nhỏ theo hướng cho toàn thể lực lượng làm việc.

Một sự kiểm soát trước đây về xây dựng công nghiệp được hình thành theo Đạo luật Kế hoạch hoá quận và thị xã năm 1947, đòi hỏi phải có một chứng chỉ (IDC) trước khi xây dựng hay mở rộng một khu công nghiệp quá một quy mô nhất định. Sau khi thông qua Luật Công nghiệp năm 1972, IDCS không còn cần cho sự phát triển trong **CÁC KHU VỰC CẦN PHÁT TRIỂN** hay các **KHU VỰC ĐẶC BIỆT CẦN PHÁT TRIỂN** và IDCS thực tế đã bị bỏ từ năm 1982.

Mọi sự bất đồng hay sự bất hoà hoặc là giữa chủ và người làm thuê hoặc là giữa những người làm thuê về thời hạn và điều kiện làm việc của một người, một nhóm người hay là tình trạng không có việc làm của một người.

Một cụm thuật ngữ được sử dụng để mô tả một hiện tượng, các doanh nghiệp không thay đổi được vị trí địa lý khi vị trí hiện tại không còn là một vị trí mang lại nhiều lợi nhuận nhất nữa.

Sự phát triển của các ngành công nghiệp được coi là chiến lược phát triển chung.

Thông thường, đây là lĩnh vực của **LÝ THUYẾT GIÁ CẢ ỨNG DỤNG**. Nó quan tâm đến sự vận hành của nền kinh tế thị trường và nhìn chung là nó tiếp cận theo cơ cấu thị trường, sự điều hành và kết quả của thị trường.

**Nghiên cứu và thực hành các quy tắc chi phối việc làm.**

Một tổ chức độc lập được một chính phủ Anh lập ra vào năm 1966 rồi sau đó bị một chính phủ Anh khác giải tán vào năm 1971. Mục đích của tổ chức là tăng hiệu quả của khu vực công nghiệp trong nền kinh tế thông qua việc khuyến khích hợp lý hoá và hợp nhất các doanh nghiệp "nhỏ" thành các đơn vị lớn hơn và hy vọng có hiệu quả lớn hơn.

Nghị đoàn là tổ chức của tất cả các công nhân trong một ngành bất kể chuyên môn của họ là gì. Xem **GENERAL, UNION AND CRAFT UNIONS**.

Các chênh lệch về mức trả công trung bình của các nhóm công nhân được phân loại theo ngành mà họ làm việc.

Việc xếp hạng mức trả công trung bình của các nhóm công nhân khác nhau được phân loại theo ngành mà họ làm việc.

Một ngành trong khuôn khổ **CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH HOÀN HẢO** có thể được định nghĩa là một số lớn doanh nghiệp cạnh tranh với nhau trong việc sản xuất **MỘT SẢN PHẨM ĐỒNG NHẤT**.

Xem **NATIONAL BARGAINING**

Xem Elasticity.

Quan hệ nói lên một hàm số của một biến (hay một tập hợp các biến) lớn hơn hay nhỏ hơn một số nào đó.

Ngành công nghiệp trong thời kỳ đầu phát triển, thị phần nội địa của nó hiện còn nhỏ do sự cạnh tranh của các đối thủ nước ngoài.

Một trong những lý lẽ bảo hộ lâu đời nhất cho rằng một ngành công nghiệp là mới đối với đất nước và nhỏ hơn quy mô tối ưu có thể không có khả năng đứng vững trong cạnh tranh với nước ngoài trong thời kỳ non trẻ.

Xem **STATISTIC INFERENCE**.

Hàng có ảnh thu nhập âm, nghĩa là khi thu nhập tăng lên, các yếu tố khác không đổi, lượng cầu đối với hàng hoá đó giảm.

**Một ĐẶC TÍNH CỦA QUÁ TRÌNH TÍNH SAI PHÂN .**

Sự gia tăng đáng kể trong mức giá chung hay tỉ lệ tăng của mức giá chung trên một đơn vị thời gian.

Lạm phát bị nén nảy sinh nếu việc kiểm soát giá giữ giá cả ở mức thấp trong khi nền kinh tế đang có xu hướng lạm phát nói chung. Xem Inflation.

Chỉ các kỹ thuật xác định tác động của lạm phát đến các tài khoản và các thủ tục hạch toán.

Tổng chi tiêu vượt quá mức sản lượng tối đa có thể đạt được dẫn đến kết quả gây sức ép làm cho giá cả tăng lên.

Xem HYPERINFLATION, INFLATION.

Do tính không linh hoạt về thể chế mà lãi suất và thanh toán nợ có thể không cùng tăng với lạm phát, do đó LÃI SUẤT THỰC TẾ và giá trị thực tế của nợ giảm xuống.

Tình huống khi chính phủ thực hiện chính sách tăng lạm phát thay cho việc tăng thuế để thanh toán cho các khoản chi tiêu của mình.

Chỉ một số lượng lớn những người tự làm việc cho mình trong một nước đang phát triển, những người này tham gia vào các công việc quy mô nhỏ, chẳng hạn chủ may vá, dịch vụ ăn uống, buôn bán, sửa chữa giày dép....

Xem PERFECT INFORMATION.

Ma trận gồm các đạo hàm bậc hai của HÀM XÁC SUẤT trong ước lượng xác suất lớn nhất của mô hình kinh tế lượng.

Xem EXTERNALITIES.

Các yếu tố cơ cấu của một nền kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc luân chuyển hàng hoá và dịch vụ giữa người mua và người bán.

Đây là một loại thuế đánh vào cửa cái ở Anh và đến tận năm 1986 vẫn được coi là THUẾ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, thuế này đã thay thế cho THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN năm 1974.

Báo cáo thống kê số người lần đầu tiên xin trợ cấp thất nghiệp ở Mỹ.

Sự bổ sung ngoại sinh vào số thu nhập của các doanh nghiệp và hộ gia đình.

Bao gồm tất cả các dạng phân phối lại không phải bằng chuyển tiền mặt hay thu nhập.

Một hối phiếu được rút nhằm tài trợ cho sản xuất và buôn bán trong nước.

Thường được sử dụng thay cho từ "phát minh" và chỉ những tiến bộ về công nghệ trong quá trình sản xuất cũng như việc tạo ra những thuộc tính khác nhau và kết hợp các thuộc tính trong các sản phẩm có thể trao đổi được.

Xem FACTOR OF PRODUCTION.

Xu hướng của một số phương thức sản xuất và chế tạo muốn ở gần nguồn nguyên vật liệu hay đầu vào.

Một phương pháp phân tích trong đó nền kinh tế được thể hiện bằng một tập hợp các HÀM SẢN XUẤT TUYẾN TÍNH mô tả mối quan hệ tương tác giữa các ngành.

Sự chậm trễ giữa việc nhận thức ra nhu cầu phải có hành động chính sách và sự thực hiện chính sách.

Các dạng tiền dựa trên số nợ của khu vực tư nhân, ví dụ quan trọng nhất là tiền gửi ngân hàng thương mại ứng với số tiền ngân hàng cho khu vực tư nhân vay.

Các mô hình phân biệt những người hiện đang làm việc, gọi là những người bên trong - những người này được coi là có một ít sức mạnh đối với thị trường - với những người không có việc làm nhưng đang muốn làm việc, gọi là những người bên ngoài.

Một người hay công ty không trả được nợ, sau khi qua các khâu xem xét về luật pháp, có thể được tuyên bố Phá sản hay họ có thể dàn xếp với những người cho vay để xoá nợ.

Cụm thuật ngữ chung chỉ tài chính cho vay theo các điều kiện về việc trả gốc và lãi làm nhiều lần.

Một loại phân tích kinh tế nhấn mạnh đến vai trò của các tổ chức xã hội, chính trị và kinh tế trong việc hình thành các sự kiện kinh tế.

Thường được sử dụng để mô tả sự đào tạo việc làm do chính phủ trực tiếp cung cấp.

Biến số thay thế BIẾN GIẢI THÍCH THỰC TẾ để làm trọng số trong phân tích hồi quy. Còn gọi là các CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH. Thuật ngữ này xuất phát từ việc phân loại các biến trong quá trình ổn định hoá kinh tế thành các công cụ chính sách, mục tiêu chính sách và các biến ngoại sinh.

Bảo hiểm cho phép mọi người đối rủi ro của việc thua thiệt lớn để lấy sự chắc chắn của việc thua thiệt nhỏ.

Xem INSURANCE.

Xem TANGIBLE ASSETS, GOODWILL.

Một số tròn, không có phần thập phân hay phân số.

Cụm thuật ngữ chỉ tình huống khi mà các khu vực tư nhân khác nhau của một nền kinh tế, thường là các khu vực công nghiệp và nông nghiệp, hoạt động phối hợp với nhau một cách có hiệu quả và phụ thuộc lẫn nhau.

Đây là quá trình ngược lại của vi phân. Xem DERIVATIVE.

Sự gia tăng dự trữ có chủ tâm. Xem INVESTORIES.

Trường hợp giảm lợi tức vật chất đối với vốn và lao động khi đất đai là cố định.

Một trong các nhóm THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ có quan hệ lẫn nhau ở London. Thị trường này phát triển vào những năm 1960 và là một thị trường trong đó CÁC NGÂN HÀNG KHÔNG THANH TOÁN BÙ TRỪ cho vay lẫn nhau, nhưng rồi nó đã trở thành một thị trường tiền lớn được rất nhiều thể chế tài chính sử dụng trong việc cho vay và đi vay.

Trong HÀM TUYẾN TÍNH hệ số chặn là một hằng số, nghĩa là số hạng không chứa BIẾN ĐỘC LẬP.

Nếu độ thoả dụng của một người bị tác động bởi số lượng hàng hoá và dịch vụ mà những người khác tiêu dùng thì nảy sinh trường hợp độ thoả dụng phụ thuộc lẫn nhau.

Một tài khoản đặc biệt của sở thanh toán bù trừ được sử dụng để điều tiết sự chuyển tiền giữa 12 Ngân hàng vùng thuộc HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG.

Xem RATE OF INTEREST.

Vào đầu những năm 1960, nước Mỹ trải qua một thời kỳ cán cân thanh toán liên tục thâm hụt với số lượng lớn do vốn chạy khỏi đất nước. Thuế san bằng lãi suất là một ý định nhằm ngăn luồng vốn đi ra này bằng cách đánh thuế vào việc công dân Mỹ mua trái phiếu và tài sản nước ngoài.

Tính công bằng trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên giữa các thế hệ khác nhau.

Số tiền do một cấp chính phủ ở một nước (ví dụ chính phủ trung ương) cấp cho một chính phủ nước khác.

Chỉ tình huống trong đó một hay nhiều người tham gia vào ban giám đốc của hai hay nhiều công ty.

Xem HUNT REPORT, ASSISTED AREAS.

Hàng hoá được sử dụng vào một thời điểm nào đó trong quá trình sản xuất các hàng hoá khác chứ không phải để cho tiêu dùng cuối cùng.

Đây là một phần trẻ của độ trễ hoạt động có liên quan với CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ. Tập hợp các kỹ thuật và quá trình công nghệ nằm ở giữa công nghệ DÙNG NHIỀU VỐN của thế giới phương Tây và các kỹ thuật nội sinh, thô sơ của các nước đang phát triển.

Nhóm do E.F.Schumacher thành lập vào năm 1965 ở London. Có 3 hoạt động chính. 1) Kế hoạch thu thập và thư mục hoá số liệu về các kỹ thuật DÙNG NHIỀU LAO ĐỘNG có hiệu quả phù hợp với việc áp dụng quy mô nhỏ. 2) Xuất bản các ý tưởng về CÔNG NGHỆ TRUNG GIAN thông qua các bài báo, sách, bài giảng, tạp chí riêng và thông qua cả nỗ lực gây ảnh hưởng đối với chính sách viện trợ của các chính phủ và các tổ chức quốc tế. 3) Có một chương trình cung cấp viện trợ cho các dự án đặc biệt ở các nước chậm phát triển, các dự án này nhấn mạnh đến quá trình tự giúp đỡ thông qua việc sử dụng công nghệ thích hợp cho các cộng đồng dân cư nhỏ.

Xem Intermediate lag.

Điều kiện dễ dàng cho công dân một nước muốn đổi nội tệ với khối lượng tiền không hạn chế lấy ngoại tệ theo một tỷ giá do ngân hàng trung ương quy định ở những nơi về việc sử dụng ngoại tệ được hạn chế trong các giao dịch thuộc TÀI KHOẢN VẮNG LAI.

Sự vận động của tiền mặt, tức là một phương tiện lưu thông, từ các ngân hàng vào lưu thông trong nước.

Phần mở rộng của một doanh nghiệp được tạo ra bởi đầu tư trong nội bộ doanh nghiệp chứ không phải đầu tư có được thông qua thụ mua của các doanh nghiệp khác và hoạt động hợp nhất, nghĩa là TĂNG TRƯỞNG TỪ BÊN NGOÀI.

Một tình huống trong đó một ngoại ứng, thường là ngoại ứng phi kinh tế, được tính toán đến và SẢN LƯỢNG của hàng hoá gây ra tác động không tốt được giảm xuống mức tối ưu, đồng thời vẫn tồn tại một lượng ngoại ứng tối ưu, nghĩa là chi phí của việc giảm ngoại ứng đi thêm một đơn vị nữa lớn hơn lợi ích thu được từ việc làm như vậy.

Một dàn xếp qua đó lao động được cung và cầu trong phạm vi một doanh nghiệp mà không có sự tham gia trực tiếp vào THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG BÊN NGOÀI.

Khoản tiền giữ lại từ LỢI NHUẬN RỘNG để sử dụng cho việc tài trợ các hoạt động của một doanh nghiệp. Xem External finance.

Xem RATE OF RETURN.

Xem RELATIVITIES.

Một ngân hàng phát triển quốc tế được thành lập vào năm 1945 cùng với Quỹ tiền tệ quốc tế IMF theo các điều khoản của hiệp định được ký trong Hội nghị về Tài chính và Tiền tệ của Liên hợp quốc tổ chức tại BRETTON WOODS, New Hampshire tháng 7 năm 1944.

Một hiệp định giữa các nhà sản xuất, khi số lượng sản xuất của họ còn nhỏ, để phân chia với nhau thị trường thế giới về một loại hàng hoá nhằm thu được lợi nhuận trên mức cạnh tranh và khi suy thoái thì lại tránh được cạnh tranh khốc liệt.

Xem KEYNES PLAN

Các hiệp định giữa các nước sản xuất và tiêu dùng, nhưng đôi khi chỉ là hiệp định của các bên sản xuất, nhằm bảo đảm ổn định giá cả các hàng hóa sơ chế.

Một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc được thành lập vào năm 1960 với tư cách là một phân hiệu của NGÂN HÀNG TÀI THIẾT VÀ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ hay Ngân hàng thế giới.

Một tổ chức hành chính được thành lập năm 1970 nhằm giám sát tất cả các hình thức trợ giúp của Mỹ đối với các nước chậm phát triển, bao gồm tiền viện trợ nước ngoài, các khoản cho vay ưu đãi, viện trợ lương thực, thực phẩm theo Luật công chúng 480, trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao nhân lực (ví dụ như các Đội quân gìn giữ hoà bình). Chuyên môn hoá trong sản xuất trên cơ sở quốc gia.

Bộ phận của kinh tế học nghiên cứu các giao dịch giữa các nước trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ, lưu thông tài chính và di chuyển các yếu tố sản xuất.

Một tổ chức phát triển quốc tế được thành lập vào năm 1956 và sau đó trở thành một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc vào năm 1957.

Một tổ chức liên chính phủ được thành lập năm 1919 theo hiệp ước Versailles, sau đó trở thành một cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc vào năm 1946. Tổ chức này mong muốn xúc tiến sự hợp tác quốc tế theo các chính sách được đề ra nhằm mục đích đạt được mục tiêu đủ việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, mở rộng bảo hiểm xã hội và nâng cao mức sống nói chung.

Phân tích đến cùng, các khoản nợ giữa các nước khác nhau được giải quyết bằng cách chuyển giao các phương tiện thanh toán được quốc tế chấp nhận như: vàng, một hoặc nhiều ĐỒNG TIỀN DỰ TRỮ chủ yếu, hoặc trong phạm vi hẹp hơn là các QUYỀN RÚT TIỀN ĐẶC BIỆT (SDRs).

Một trường phái tư tưởng cho rằng những thay đổi của MỨC CUNG TIỀN thế giới là nguồn gốc cơ bản tạo ra sức ép lạm phát và giảm phát trong nền kinh tế thế giới.

(IMF) - Quỹ tiền tệ quốc tế được thành lập vào 12/1945 theo sự phê chuẩn các Điều khoản của Hiệp định về quỹ, được lập ra tại Hội nghị Tài chính và Tiền tệ của Liên hợp quốc tổ chức tại BRETTON WOODS, New Hampshire, 1944. Mục đích của quỹ là khuyến khích sự hợp tác về tiền tệ quốc tế, tạo điều kiện cho việc mở rộng tăng trưởng cân đối trong THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ, giúp đỡ các nước thành viên trong việc khắc phục CÁN CÂN THANH TOÁN và xúc tiến việc ổn định NGOẠI TỆ.

Một cụm thuật ngữ chung chỉ cách thức tiến hành các giao dịch tài chính quốc tế, nghĩa là các thanh toán giữa công dân của các nước đang giữ các đồng nội tệ khác nhau.

Sự phân loại công nghiệp về các hoạt động kinh tế được đề ra nhằm tăng cường khả năng so sánh quốc tế của các số liệu thống kê do Liên hợp quốc tập hợp và xuất bản.

Trao đổi buôn bán hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia.

Năm 1947, Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc nhóm họp ở Havana, Cuba, một hội nghị quốc tế về Thương mại và Phát triển "nhằm mục đích thúc đẩy sản xuất, trao đổi và tiêu dùng hàng hoá".

Một tổ chức hành hoá quốc tế được thành lập năm 1979 theo Hiệp định về lúa mì Quốc tế lần thứ nhất nhằm điều hành Công ước Buôn bán lúa mì theo Hiệp định về lúa mì quốc tế năm 1971.

Xem WELFARE ECONOMICS.

Một thước đo sự phân tán của số liệu mẫu hoặc phân phối, thuật ngữ này được định nghĩa như sự chênh lệch giữa giá trị cao nhất và thấp nhất của các tử phân vị, và vì vậy nó chứa 50% giá trị trung tâm các quan sát của các biến số liên quan.

Đạo luật này thiết lập Ủy ban Thương mại giữa các Bang (ICC) ở Mỹ năm 1887. ICC là tổ chức điều tiết liên bang đầu tiên.

Ước lượng một khoảng trong đó giá trị của THAM SỐ thực tế có khả năng rơi vào.

THỊ TRƯỜNG CHIẾT KHẤU LONDON được gọi là "tại Ngân hàng" khi tất cả hay một số TRỤ SỞ CHIẾT KHẤU buộc phải vay hay giảm chiết khấu hối phiếu tại Văn phòng Chiết khấu của NGÂN HÀNG ANH do các ngân hàng rút tiền THEO YÊU CẦU của chúng.

Dự trữ hay mức duy trì hành hoá của các doanh nghiệp để đáp ứng những dao động thất thường tạm thời trong sản xuất hay kinh doanh.

Những dao động của mức sản lượng do những thay đổi của LƯỢNG TỒN KHO.

Sự tích lũy hàng tồn kho khi sản xuất vượt quá sản lượng bán thực tế.

Một quy tắc xác định đạo hàm của một hàm số, trong đó biến số mà chúng ta muốn lấy đạo hàm được biểu diễn dưới dạng biến phụ thuộc.

Thuật ngữ này được sử dụng phổ biến nhất để mô tả lưu lượng chi tiêu được dùng để tăng hay duy trì DUNG LƯỢNG VỐN thực tế.

(Đối với các nước ĐANG PHÁT TRIỂN). Các tiêu chuẩn được đề ra nhằm làm cơ sở cho việc phân bổ các nguồn lực đầu tư.

Các khoản tiền do chính phủ hay các tổ chức khác cung cấp nhằm mục đích khuyến khích các doanh nghiệp chi tiêu mua VỐN vật chất.

Một công ty với chức năng đầu tư vào các tổ chức khác.



Một công ty tài chính phát triển được ngân hàng Anh và Ngân hàng thanh toán London và Scotland thành lập năm 1946 gọi là HIỆP HỘI TÀI CHÍNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI (ICFC) với sự trợ giúp của chính phủ Anh nhằm lấp một trong những "lỗ hổng" của thị trường vốn Anh do uỷ ban MACMILLAN xác định.

Một cụm thuật ngữ chỉ một quá trình phối hợp không trông thấy được nhằm đảm bảo cho sự nhất quán của các kế hoạch cá nhân trong nền kinh tế thị trường phi tập trung.

Xem BALANCE OF PAYMENTS, BALANCE OF TRADE, CURRENT ACCOUNT, EXPORTS.

Thất nghiệp sẽ được loại bỏ khi tổng cầu tăng lên, tổng cầu làm cho giá cả tăng lên và tiền công thực tế thấp đi.

Giả thiết rằng, với bất kể khả năng tăng tiền công trong ngắn hạn, tiền công chắc chắn sẽ trở lại mức vừa đủ sống trong dài hạn.

Xem FINANCIAL CAPITAL

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Xét về phương diện TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN và môi trường, thuật ngữ này chỉ một hành động nào đó có những tác động không thể đảo ngược được một cách tuyệt đối hoặc do chi phí để làm như vậy là quá lớn.

Xem IS - LM DIAGRAM

Xem INTERNATIONAL STANDARD INDUSTRIAL CLASSIFICATION

Một ngân hàng phát triển khu vực được Tổ chức Hội nghị đạo hồi thành lập năm 1974 nhằm khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở các nước và cộng đồng hồi giáo.

Lược đồ mô tả việc xác định đồng thời các giá trị cân bằng của lãi suất và mức thu nhập quốc dân do kết quả thực hiện các điều kiện trong thị trường hàng hoá và tiền tệ.

Đường cong hay đường thẳng mô tả tổ hợp của hai đầu vào bất kỳ có thể mua được với một số tiền cố định.

(Còn được gọi là đường cong đẳng chi). Xem ISO-COST CURVE.

(Còn được gọi là đường bàng quan của người sản xuất hay đường đẳng lượng). Một đường đẳng sản phẩm là tập hợp các tổ hợp của hai hay nhiều ĐẦU VÀO tạo ra cùng một mức SẢN LƯỢNG.

Quý tích các tổ hợp của hai hay nhiều biến phụ thuộc của HÀM LỢI NHUẬN tạo nên một mức lợi nhuận như nhau.

Xem Iso-profit curve.

Quý tích các tổ hợp SẢN LƯỢNG và phí tổn tiếp thị tạo nên một mức TỔNG DOANH THU nhất định.

Khi một công ty có hạn chế về cổ phần được thành lập, công ty này được phép tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu với một số lượng nhất định.

Một cục thuộc Ngân hàng Anh có trách nhiệm trong việc phát hành giấy bạc ngân hàng.

Một số loại chứng khoán phát hành mới của các công ty và các tổ chức khác được những người môi giới chứng khoán điều khiển và trên phương diện này thì họ hoạt động giống như nhà phát hành.

Một tổ chức, thường là một ngân hàng thương mại, bên cạnh các hoạt động khác còn chuyên môn hoá trong quản lý việc phát hành cổ phần mới, trái phiếu công ty hoặc trái phiếu nhân danh các công ty hoặc các tổ chức khác có nhu cầu về tài chính, ví dụ như chính phủ và các cấp chính quyền địa phương.

Một hiệp hội được thành lập vào năm 1945 để tổ chức một diễn đàn nhằm tăng cường những lợi ích của các ngân hàng thương mại và các tổ chức khác hoạt động với tư cách là các nhà phát hành.

Xem INTERNATIONAL TRADE ORGANIZATION.

Thời kỳ ngay sau khi đồng tiền của một quốc gia bị mất giá hay phá giá, quốc gia đó có thể trải qua một thời kỳ thâm hụt CÂN CÂN THANH TOÁN.

Cụm thuật ngữ miêu tả vốn khi ở phương diện lý thuyết người ta giả định rằng TỶ SỐ VỐN - LAO ĐỘNG có thể được thay đổi ngay lập tức.

Một công chức và sau đó là một giáo sư đầu tiên tại trường đại học Owens, Manchester và sau đó tại trường đại học tổng hợp London, Jevon là một nhà kinh tế đầy năng lực có ý tưởng ban đầu rất vĩ đại, mặc dầu ông đã không phát triển hết những ý tưởng của mình một cách rất đầy đủ. Trong các tác phẩm chính của mình, Học thuyết kinh tế chính trị (1871), Jevon chủ yếu viết về những ý tưởng của TRƯỜNG PHÁI ÁO về phân tích giá trị thoả dụng biên và lý thuyết về vốn và lãi. Là một trong ba nhà sáng lập phương pháp độ thoả dụng biên, (những người khác là Merger và Walras), Jevon là người đầu tiên công bố học thuyết này vào năm 1862. Ông cũng đưa ra khái niệm độ phi thoả dụng của lao động. Ông gắn thời gian vào quá trình sản xuất và vào lý thuyết về vốn trước Bohm Bawerk. Ông coi đầu tư có hai khía cạnh, dung lượng vốn và thời gian đầu tư. Ông cho rằng tăng vốn đồng nghĩa với việc kéo dài thời gian đầu tư và rằng năng suất của vốn là một hàm số thời gian. Lãi suất thì phụ thuộc vào sản phẩm biên của vốn. Jevon cũng đóng góp nhiều vào vấn đề các số chỉ số. Ông xây dựng chỉ số giá cả bình quân gia quyền và thuyết chu kỳ thương mại với thuyết "vùng năng nóng" của mình. Vùng năng nóng bị ảnh hưởng đến thời tiết và ảnh hưởng đến mùa vụ cây trồng và do vậy ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung.

Thuật ngữ trước khi có khái niệm vụ nổ lớn vào năm 1986, chỉ một nhà lập thị trường tại sở chứng khoán London.

Một nhóm ổn định các nghề nghiệp hay công việc nằm trong một thị trường lao động nội bộ liên kết chặt chẽ với nhau đến mức chúng có cùng các đặc điểm quy định về lương bổng.

Một ý định thay thế cạnh tranh lương bổng chính thống mà trong đó công nhân cạnh tranh với nhau để giành lấy việc làm bằng việc thay đổi mức lương mà họ sẵn sàng làm việc.

Hành động được hiểu theo nghĩa rộng nhất là giảm số người thất nghiệp trong thời kỳ suy thoái, hoặc bằng cách giảm tốc độ người bị sa thải do dư thừa hoặc bằng cách tăng tốc độ người thất nghiệp tìm kiếm được việc làm.

Điều này diễn ra khi một cá nhân đồng thời có hơn một việc làm và do vậy không phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất.

Một quá trình mà trong đó các yếu tố khác nhau của một việc làm làm như kỹ năng, kiến thức tích lũy, trách nhiệm và các điều kiện làm việc - được đánh giá, cho điểm và đưa ra một điểm chung cho việc làm đó.

Là quá trình thu thập thông tin về những cơ hội việc làm và mức lương của mỗi cơ hội việc làm đó trong thị trường lao động.

Các phương pháp tìm việc hoặc nhận việc làm được phân loại thành "chính quy" và "không chính quy".

Một xu hướng trong giới công nhân trẻ, và đặc biệt trong số những người vị thành niên tìm kiếm việc làm thích hợp trên cơ sở thử nghiệm.

Là nhà kinh tế học người Canada được bổ nhiệm là chủ nhiệm công trình về thuyết kinh tế tại Manchester năm 1956. Ông dạy học tại Chicago, Trường Kinh tế London và Geneva. Ông là biên tập viên của nhiều thời báo khác nhau như Thời báo kinh tế, Tạp san Kinh tế chính trị và Kinh tế học quốc tế. Các tác phẩm nổi tiếng của ông bao gồm Thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế, Những nghiên cứu về lý luận thuần túy (1958), các tiểu luận tiếp theo về kinh tế học tiền tệ (1972), Kinh tế học và Xã hội (1975). Là thành viên của TRƯỜNG PHÁI CHICAGO, ngoài những đóng góp ban đầu vào lĩnh vực cân cân thanh toán, thuế quan và thanh toán cho các yếu tố sản xuất, ông đã tổng hợp nhiều tác phẩm đương thời về kinh tế học quốc tế và kinh tế học tiền tệ quốc tế.

Các phân phối xác suất mà cho biết xác suất với hai hay nhiều hơn các biến số nhận đồng thời những giá trị nhất định (hoặc nằm trong những khoảng nhất định).

Các hàng hoá có đặc tính là nếu có sự thay đổi trong tốc độ sản lượng của một sản phẩm thì sẽ đem lại sự thay đổi tương tự đối với các sản phẩm kia.

Tối đa hoá lợi nhuận kết hợp của một nhóm doanh nghiệp.

Công ty cổ phần được thành lập mà không phải tuân theo những đòi hỏi phải cam kết nhiều vốn tài chính.

Một tình huống trong đó cả khu vực công cộng và tư nhân hợp tác với nhau trong một hoạt động kinh tế; điều này đặc biệt phổ biến trong các nước kém phát triển nơi mà vốn rất khan hiếm trong khu vực tư nhân và các quỹ của chính phủ thường được dùng để phát triển công nghiệp hay dịch vụ ngân hàng...

Một hình thức hợp tác kinh doanh quốc tế giữa các công ty Phương Tây và các công ty Đông Âu và là mô hình đầu tư nước ngoài chính ở các nước Đông Âu.

Một phép kiểm định được tạo ra để giải quyết các giả thiết không có biến chung trong khuôn khổ của mô hình hồi quy.

Một chu kỳ trong thương mại trong mức độ hoạt động kinh tế với thời gian từ 9 tới 10 năm.

Xem RAWLSIAN JUSTICE.

Một tiêu chuẩn đạo đức về giá trị của một hàng hoá hay dịch vụ - nghĩa là một mức giá mà được coi là "đúng về đạo lý".

Nhà kinh tế học người Anh, người có ảnh hưởng lớn tại Cambridge, từ những năm 1930 tới những năm 70. Uy tín và ảnh hưởng của ông vượt xa những tác phẩm đã xuất bản của mình mà trong đó tác phẩm Các tiểu luận lựa chọn về việc làm và tăng trưởng (1973) miêu tả những đóng góp chủ yếu của ông. Ông được cho là người đã đưa ra khái niệm số nhân và được ghi nhận vì những đóng góp quan trọng trong những năm 1930 về KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI trong việc xác định những điều kiện để có một SỰ TỐI ƯU VỀ XÃ HỘI.

Sinh ra ở Hungary, Kaldor đã học và dạy ở Anh từ những năm 1920. Ông ta có một số đóng góp cho lý thuyết kinh tế và đôi khi là nhân vật quan trọng trong việc tư vấn cho các chính phủ về chính sách kinh tế. Ông có đóng góp vào lý thuyết kinh tế trong lĩnh vực KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI mà theo đó ông cùng với J.R.Hicks phát triển mô hình KIỂM ĐỊNH ĐẾN BÙ phúc lợi thu được. Ông ta là người ủng hộ chính đối với cuộc tranh cãi về vốn và cùng với Joan Robinson và những người khác ông đã tấn công học thuyết tân cổ điển về phân phối thu nhập và tiến bộ kỹ thuật dựa trên phân tích biên thay thế chúng với các mô hình dựa trên phân tích của J.M.Keynes, David Ricardo và Pireo Sraffa. Trong khi làm cố vấn cho bộ trưởng bộ tài chính Anh về các chính sách thuế khoá từ năm 1964-1968 và 1974-1976, ông đã đề nghị sử dụng THUẾ LỢI VỐN để phân phối lại thu nhập và thuế sử dụng lao động chọn lọc để khuyến khích chuyển lao động sang ngành chế tạo. Là người bảo vệ chung thành kinh tế học Keynes, ông có ảnh hưởng rất lớn trong một số lĩnh vực đặc biệt trong các tác phẩm của Nhóm chính sách kinh tế Cambridge, chủ yếu là của Kaldor về CẤU HIỆU LỰC và sự cần thiết của chính phủ cần phải can thiệp vào nền kinh tế để ổn định nền kinh tế về cả bên trong và bên ngoài và khuyến khích tăng trưởng. Các tác phẩm chính của ông bao gồm: Thuế chi tiêu (1955), Các tiểu luận về tăng trưởng và ổn định kinh tế (1960), Các tiểu luận về giá trị và phân phối (1960), Tích lũy vốn và tăng trưởng kinh tế (1961), Nguyên nhân của tỷ lệ tăng trưởng chậm ở Anh (1966), Mâu thuẫn của các mục tiêu chính sách (1971), Các tiểu luận về kinh tế được thu thập, tập 5 (1978).

Kiểm định này được Kaldor và Hicks đưa ra trong các bài báo được in ở Tạp chí Kinh tế năm 1939. Xem COMPENSATION TESTS.

Nhà kinh tế học người Balan, trong đầu những năm 30 ông đã độc lập phát triển thuyết của Keynes. Kalecki cũng là người đưa ra khái niệm "mức độ độc quyền" được xác định bởi tỷ lệ giữa mức lãi suất trên giá bán, điều này cho thấy không có sự cạnh tranh về giá cả. Khái niệm này được dùng để giải thích tại sao giá cả lại không giảm xuống trong thời kỳ suy thoái và cũng để giải tỷ trọng của lợi nhuận và lương trong THU NHẬP QUỐC DÂN. Kelecki cũng là người đưa ra khái niệm "người công nhân tiêu cái gì mà họ kiếm được và các nhà tư bản kiếm cái gì họ đã chi tiêu". Nếu người công nhân tiêu toàn bộ tiền lương của vào mua hàng hoá thì phần còn lại của thu nhập quốc dân, lợi nhuận phải có sẵn cho đầu tư và tiêu dùng của nhà tư bản. Nếu các nhà tư bản tăng tiêu dùng của mình thì nó sẽ trở lại với họ dưới dạng lợi nhuận cao hơn. Năm 1943, Kalecki cũng dự đoán chu kỳ ngừng tăng trưởng chính trị. Điều đó đã xảy ra ở Anh từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Tới cuối đời mình, ở Balan, Kalecki quan tâm đến ĐỘNG HỌC KINH TẾ và sự tăng trưởng ở các nước Xã hội chủ nghĩa. Các ấn phẩm chính của ông bao gồm: Các tiểu luận về lý thuyết giao động kinh tế (1939), Lý thuyết động học kinh tế (1945), Lý thuyết tăng trưởng ở một nền kinh tế Xã hội chủ nghĩa (1969) và các tiểu luận lựa chọn về động học của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (1971).

Đây là phương pháp tối ưu để dự đoán CÁC BIẾN SỐ NỘI SINH và cập nhật những THÔNG SỐ ƯỚC LƯỢNG trong các phương trình dự đoán.

Nhà kinh tế học và toán học người Nga là người khởi xướng QUY HOẠCH TUYẾN TÍNH trong những năm 1930. Kantorovich ứng dụng thuyết này không những đối với vấn đề kết hợp các yếu tố sản xuất sẵn có trong một nhà máy để tối đa sản lượng, mà còn áp dụng thuyết này vào vấn đề kế hoạch hoá kinh tế vĩ mô ở một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Kết luận của ông là có thể phi tập trung hoá các quyết định sản xuất mà vẫn duy trì hiệu quả nếu giá cả bóng (dẫn xuất từ đáp số của các bài toán quy hoạch tuyến tính) được sử dụng ở các mức thấp của quá trình quyết định. Luận điểm chính trong tác phẩm của ông và các nhà kinh tế khác ở Nga, những người chịu ảnh hưởng của ông là: một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung thành công cần phải sử dụng hệ thống giá cả xây dựng bao gồm tỷ lệ chiết khấu xã hội hay lãi suất xã hội. Ông đề nghị cải cách kỹ thuật kế hoạch hoá khi đó đang được dùng ở Liên Xô. Ông được tặng giải Nobel về kinh tế học năm 1975 (cùng với T.KOOPMANS). Các tác phẩm chính của ông bao gồm: Các phương pháp toán học trong lập kế hoạch tổ chức sản xuất (1939), Các sử dụng tốt nhất các nguồn lực kinh tế (1965) và Quyết định tối ưu trong kinh tế học (1972) (với A.G.Gorstko).

Vòng thương thuyết mâu dịch đa phương lần thứ sáu, tiến hành dưới sự bảo trợ của HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ MẬU DỊCH diễn ra ở Geneva từ 1964-1967. Không giống các vòng thương thuyết mâu dịch trước đó thường khuyến khích giảm hàng rào mậu dịch đa phương, vòng Kenedy đã dẫn tới việc thương lượng giảm thuế quan đối với những nhóm hàng hoá cụ thể chứ không thương lượng về một mặt hàng.

Một hình thức chỉ đạo tiền lương cụ thể mà trong đó một khoản thanh toán tiền lương được dùng làm tham chiếu cho toàn bộ những khoản lương phải trả sau đó.

Là một học trò của Alfred Marshall.

Một thay đổi của cầu đối với hàng hoá là kết quả của sự thay đổi trong mức giá chung.

Xem INCOME - EXPENDITURE MODEL.

Một cụm thuật ngữ dùng để miêu tả các lý thuyết kinh tế vĩ mô về mức độ hoạt động kinh tế sử dụng các kỹ thuật do J.M.Keynes đưa ra.

Xem HARROD DOMAR GROWTH MODEL.

Bộ tài chính Anh đưa ra những đề nghị về việc thiết lập một liên minh Thanh toán Bù trừ quốc tế tại Hội nghị Tài chính và tiền tệ của Liên hợp quốc ở BRETTON WOOD, New Hampshire năm 1944. John Maynard Keynes là người chịu trách nhiệm chủ yếu về việc tạo lập các đề nghị đó nên được gọi chung là Kế hoạch Keynes.

Các mức lương của nghề nghiệp trong thị trường LAO ĐỘNG NỘI BỘ làm điểm tiếp xúc với thị trường bên ngoài.

Dựa trên giả thuyết rằng trong các thị trường có đặc điểm độc quyền nhóm, sự phụ thuộc lẫn nhau buộc các doanh nghiệp phải tin rằng giảm giá xuống dưới mức hiện hành sẽ bị các đối thủ làm theo, nhưng tình hình đó sẽ không diễn ra đối với trường hợp tăng giá.

Một mô hình KINH TẾ LƯỢNG cỡ vừa của nền kinh tế Mỹ cho giai đoạn 1929-1952 (không kể cả giai đoạn 1942-1945) đã có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc xây mô hình kinh tế lượng từ thời gian xuất bản năm 1955 đến nay.

Nhà kinh tế học người Mỹ và là giáo sư kinh tế tại trường Đại học Pennsylvania; được tặng giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1980 về tác phẩm tiên phong của mình trong việc phát triển các mô hình dự báo kinh tế định lượng, có thể được dùng để dự báo các biến số như tổng sản phẩm quốc dân, xuất khẩu, đầu tư... và các tác động của các biện pháp trong các chính sách đối với các biến số này. Trong số nhiều mô hình có liên quan đến tên này thì mô hình thành công và nổi tiếng nhất là mô hình Dự báo Kinh tế Lượng Wharton đối với nền kinh tế Mỹ, đưa ra tại trường đại học Pennsylvania. Klein đã quan tâm nhiều đến việc áp dụng các phát triển lý thuyết trong kinh tế lượng vào công việc ứng dụng hơn là việc đưa ra thuyết kinh tế định lượng. Sự nghiệp của ông đã góp phần phát triển lĩnh vực này và ảnh hưởng tới việc xây dựng mô hình trên quy mô toàn thế giới. Thành tựu có một không hai của Klein nói chung là việc dịch chuyển mô hình Keynes sang lĩnh vực thống kê. Hai cuốn sách nổi tiếng nhất của ông là Cuộc cách mạng Keynes (1947) và Sách giáo khoa về Kinh tế lượng (1953).

Trong THUYẾT TĂNG TRƯỞNG, một vật cản đối với tăng trưởng ổn định khi Tốc độ tăng trưởng đảm bảo là không ổn định, ngoài vấn đề nữa là liệu tốc độ đảm bảo có ngang bằng Tốc độ tăng trưởng tự nhiên hay không.

Là một nhà kinh tế học người Mỹ, Knight được bổ nhiệm làm giáo sư kinh tế tại Chicago năm 1928. Ông có đóng góp quan trọng vào đạo lý và PHƯƠNG PHÁP LUẬN của kinh tế học cũng như đối với việc định nghĩa và giải thích CHI PHÍ XÃ HỘI. Đóng góp lớn nhất của ông đối với kinh tế tác phẩm Rủi ro, Sự không chắc chắn và lợi nhuận (1921). Các ấn phẩm chính khác của ông bao gồm Tổ chức Kinh tế (1933), Luân lý về cạnh tranh (1935), Tự do và đổi mới (1947), Những bài luận về lịch sử và Các phương pháp kinh tế học (1956), và Tình báo và Hành động dân chủ (1960). Là một nhà sáng lập trường phái các nhà kinh tế "TỰ DO" CHICAGO, Knight đã có ảnh hưởng đáng kể đối với các thành viên của trường phái đó, mặc dầu ông ta bị phê phán về quyền hành của nhà nước, ông ta nghi ngờ khả năng của một xí nghiệp tự do hoạt động hiệu quả và theo một cách thức hợp đạo lý. Đặc biệt ông bị phê phán về các tác động của kinh doanh tự do đối với thu nhập.

Một nhà kinh tế người Nga có đóng góp đáng kể vào kinh tế nông nghiệp và phát triển kế hoạch hoá kinh tế ở Liên Xô. Năm 1952 ông xuất bản cuốn Những làn sóng dài trong cuộc sống kinh tế, mà nhờ đó ông trở nên nổi tiếng. Ông tìm ra những chu kỳ dài từ cuối những năm 1780 đến 1844-51, từ 1844-51 đến 1914-20. Ông cho rằng sự tồn tại của các làn sóng dài là "ít nhất có khả năng" nhưng không đưa ra thuyết hệ thống, chỉ đơn thuần đưa ra một số yếu tố liên quan. Các nghiên cứu sau này đã cho thấy rằng các làn sóng tìm được có thể là do các kỹ thuật thống kê được Kondratieff sử dụng tạo nên. Mong muốn phân tích các điều kiện kinh tế một cách khách quan của ông đã vô hình làm cho ông mâu thuẫn với các chính sách của Liên Xô. Ông bị bắt năm 1930, và không được đưa ra xử công khai, và sau đó chết trong tù không ai biết tới.

Nhà kinh tế học người Mỹ sinh ra ở Halan. Koopmans là giáo sư kinh tế tại Chicago (1948-1955), giám đốc COWLES FOUNDATION (1961-1967), và là giáo sư kinh tế tại Harvard (1960-1961). Là người có công độc lập phát triển QUY HOẠCH TUYẾN TÍNH, Koopmans gắn liền quy hoạch tuyến tính với thuyết kinh tế vi mô truyền thống và phát triển một mô hình phân bổ nguồn lực trong một nền kinh tế cạnh tranh. Ông cho rằng một mô hình sản xuất như vậy có thể làm cơ sở cho việc thiết lập nên một lý thuyết cân bằng tổng thể. Năm 1951, ông trình bày quan điểm này trong phân tích hoạt động về sản xuất về phân bổ, trong đó ông đưa ra công cụ phân tích hoạt động. Kết luận của tác phẩm này là việc sử dụng giá bóng tạo ra các khả năng phi tập trung hoá các quyết định sản xuất trong nền kinh tế. Koopmans đã có đóng góp quan trọng vào thuyết tăng trưởng tối ưu và thuyết kinh tế lượng. Ông đưa ra một số định lý quan trọng về việc phân chia tối ưu thu nhập quốc dân giữa đầu tư và tiêu dùng thông qua thời gian và đã cho thấy kết quả của những lựa chọn đó đối với việc phân bổ phúc lợi giữa các thế hệ. Ông được tặng giải thưởng Nobel năm 1975 (cùng với L.KANTOROVICH). Các tác phẩm chính khác của ông bao gồm Ba tiểu luận về tình trạng khoa học kinh tế (1957).

Một loạt các biến đổi mà trong đó một phương trình chứa một trẻ phân phối giảm theo cấp số nhân có độ dài vô hạn được biến đổi thành một số số lượng hữu hạn các biến số, bao gồm một trẻ không đồng nhất.

Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Nga, người được tặng giải thưởng Nobel kinh tế năm 1971 do đóng góp vào việc thu thập, ước lượng và giải thích các số liệu liên quan đến quá trình thay đổi xã hội. Đóng góp đó của ông đã chiếu một luồng ánh sáng mới vào tăng trưởng kinh tế. Ông quan tâm đến chu kỳ tăng trưởng dài mà có vẻ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những thay đổi trong tốc độ tăng dân số, sự ổn định trong hầu hết các nước công nghiệp trong nhiều thập kỷ của tỷ lệ giữa tiêu dùng và thu nhập và việc ông phát hiện ra rằng số lượng vốn thực sự cần để sản xuất ra một lượng hàng hoá nhất định có xu hướng đi xuống. Có một số tranh cãi về việc liệu các chu kỳ mà ông tìm ra có thể không phải là vì kỹ thuật thống kê mà ông sử dụng. Xem Fishman, G.S, Những phương pháp phổ biến trong kinh tế lượng. Harvard University press (1969). Các ấn phẩm chính của Kuznets là Thu nhập quốc dân và Thành phần của nó (1941), Sản phẩm quốc dân từ năm 1869 (1946) và Sự tăng trưởng kinh tế của các dân tộc (1971).

Toàn bộ nguồn nhân lực sẵn có trong xã hội để dùng vào quá trình sản xuất.

Tiến bộ kỹ thuật làm tăng sản lượng giống như kiểu tăng sản lượng nhờ tăng LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG mà không có sự thay đổi thực sự nào về số lượng người trong lực lượng lao động tham gia thực hiện.

Sự nghiên cứu bản chất và các yếu tố quyết định tiền lương và việc làm.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và đang tìm việc, nó bao gồm những người có việc làm và cả những người thất nghiệp.

Đối với toàn bộ dân số hay đối với một bộ phận của dân số tính theo tuổi tác, giới tính hay chủng tộc, tỷ lệ tham gia lao động được định nghĩa là tỷ lệ giữa số dân (có việc hay thất nghiệp) có khả năng hoạt động kinh tế so với tổng số dân cùng loại.

Khi các hãng đầu tư mạnh vào việc thuê và đào tạo một công nhân, họ sẽ không muốn sa thải người đó trong thời kỳ kinh tế suy thoái.

Một thị trường lao động bao gồm các hoạt động thuê và cung ứng lao động nhất định để thực hiện những công việc nhất định, và là quá trình xác định sẽ trả bao nhiêu cho người làm việc.

Một cụm thuật ngữ được C.Mác dùng để miêu tả hàng hoá mà người công nhân bán cho các nhà tư bản.

Các quy trình công nghệ hay phương pháp sản xuất thiên về hướng có giới hạn và sử dụng ít lao động hơn.

Tỷ trọng tiền lương trong THU NHẬP QUỐC DÂN.

Một cụm thuật ngữ do J.H.HICKS phát triển để thể hiện cách giải thích đặc biệt của ông về cách thức mà tiền lương (và do vậy, giá cả) được ấn định.

Xem SUPPLY OF LABOUR.

Xem LEWIS-FEI - RANIS MODEL

Một học thuyết được CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN, như RICARDO và đặc biệt là C.Mác sử dụng để giải thích việc ấn định các giá cả tương đối trên cơ sở số lượng lao động, hiện tại và tích dồn, được bao hàm trong hàng hoá.

Một cụm thuật ngữ áp dụng cho các doanh nghiệp để miêu tả số việc làm thay đổi, những người thôi làm việc và những người mới được thuê mướn.

Mối quan hệ giữa các biến mà trong đó giá trị hiện tại của BIẾN PHỤ THUỘC có quan hệ với các giá trị trước của một hay nhiều BIẾN ĐỘC LẬP.

Một phương pháp giải quyết các bài toán tối ưu hoá có ràng buộc, trong đó các ràng buộc được viết thành HÀM ẨN gộp cùng với HÀM MỤC TIÊU để tạo ra phương trình gọi là "phương trình Lagrange".

Một học thuyết cho rằng các vấn đề kinh tế của xã hội được định hướng tốt nhất bởi quyết định của các cá nhân mà không có sự can thiệp của các cơ quan chính quyền.

Một thuật ngữ sử dụng trong kinh tế học để miêu tả không chỉ phần bề mặt trái đất không tính đến biển mà còn bao gồm toàn bộ tài nguyên thiên nhiên như rừng, khoáng sản, nguồn lực biển, độ màu của đất... có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất.

Một cụm thuật ngữ rộng thông thường ám chỉ các khả năng tăng sự phồn thịnh ở các vùng nông thôn (thường là các nước đang phát triển) thông qua các thay đổi về thể chế trong khu vực nông nghiệp.

Một loại thuế đánh vào giá trị hoặc kích thước của mảnh đất.

Nhà kinh tế người Balan dạy ở một vài trường đại học Mỹ và giữ vị trí cao trong trường đại học Chicago. Ông là một trong những nhà sáng lập kinh tế lượng và là người ủng hộ kinh tế học Keynes (Giá linh hoạt và toàn dụng công nhân, 1944), mặc dù vẫn coi kinh tế học Keynes là một trường hợp đặc biệt của Walras. Tuy ông có đóng góp đáng kể vào nhiều lĩnh vực nhưng ông được người ta nhớ đến nhiều nhất trong cuộc tranh luận trong những năm 1930 về vấn đề liệu rằng các tính toán kinh tế hợp lý có thể xảy ra trong nền KINH TẾ HOẠCH HOÁ hay không. Ông cho rằng điều này có thể xảy ra, vì giá cả cần để tính chỉ số khan hiếm có thể được tính toán bên ngoài HỆ THỐNG THỊ TRƯỜNG mà không cần bất kỳ hành động trao đổi nào, mặc dầu trong thực tế để có được hệ thống giá cả của mình, Lange đòi hỏi tạo ra một thể chế và thể chế này giống một thị trường. Tác phẩm Kinh tế chính trị của ông, mặc dù không hoàn chỉnh (bản dịch tiếng Anh năm 1963), nhưng là tổng hợp lớn đầu tiên về KINH TẾ HỌC MÁC XÍT.

Một chỉ số bình quân gia quyền so với năm gốc.

Một tổ chức liên chính phủ được thành lập năm 1975 để khuyến khích hợp tác và hội nhập kinh tế trong khu vực Mỹ Latinh.

Hiệp hội thương mại tự do được thành lập năm 1961 căn cứ vào sự chuẩn y của Hiệp ước Montevideo năm 1960, đánh dấu sự kết thúc hàng loạt cuộc hội thảo sơ bộ dưới sự bảo trợ của ỦY BAN KINH TẾ MỸ LATINH, LIÊN HỢP QUỐC.

Một trường phái tư duy kinh tế có nguồn gốc tại trường Đại học Lausanne ở Thụy Sĩ nhấn mạnh vào việc sử dụng các kỹ thuật toán học để thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau trong một thị trường.

Một quan điểm được công nhận rộng rãi, nếu mọi yếu tố khác không đổi thì hàng hoá sẽ được mua nhiều hơn nếu giá cả thấp hơn, và hàng hoá sẽ được mua ít hơn nếu giá cả tăng lên.

Khi số lượng ngày càng nhiều của một yếu tố khả biến được thêm vào số lượng cố định của một yếu tố nào khác, thì trước hết là lợi tức biên, và sau đó là lợi tức trung bình đối với yếu tố biến đổi sẽ, sau một điểm nào đó giảm dần...

Xem Law of diminishing returns.

Một bản báo cáo của chính phủ Anh về thuế và chi tiêu của các chính phủ địa phương ở Anh xuất bản năm 1976 (HMSO, Tài chính chính quyền địa phương, báo cáo theo yêu cầu Ủy ban điều tra, London, 1976).

Xem TEMPORARY LAYOFFS.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá, chính quyền có thể gắn tầm quan trọng đặc biệt cho một mục tiêu cụ thể nào đó.

Mức độ thanh toán lương bổng chung trong một ngành kinh tế được coi là điểm tham khảo về lương cho các khu vực khác (ví dụ nghiệp đoàn trong một khu vực công cộng có thể lấy mức thanh toán lương bổng trong khu vực tư nhân để tham khảo).

Xem Withdrawals.

Một quá trình được coi là sự xoáy tròn ốc lương/ lương và được cho là một lý do độc lập dẫn đến lạm phát lương và giá cả bởi những người tạo lập thuyết LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐÁY.

Một cách giải thích về TIẾN BỘ KỸ THUẬT (như thấy trong sự giảm dần đầu vào lao động trên mỗi đơn vị đầu ra) xét theo kinh nghiệm thực hiện công việc đó.

Một thoả thuận trong đó một bên có quyền sử dụng tài sản nào đó thuộc về quyền sở hữu của người khác trong một thời gian nhất định, đổi lại người sử dụng tài sản này phải trả một khoản phí cố định đã thoả thuận, thường trả thành nhiều lần theo định kỳ.

Xem COST MINIMIZATION.

Một cụm thuật ngữ chung miêu tả cơ sở của một nhóm các kỹ thuật ước lượng kinh tế lượng.

Một mô hình toán học được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học, giải quyết các tác động của các ràng buộc đối với việc tối đa hoá hành vi.

Một trong những chức năng, và là một trong những lý do tồn tại của một NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG HIỆN ĐẠI.

Sinh ra ở Liên Xô, Leontief trở thành giáo sư kinh tế tại Harvard năm 1946. Tác phẩm chính của ông là một bài phân tích về phụ thuộc lẫn nhau bên trong một nền kinh tế, và đặc biệt là bên trong khu vực sản xuất, sử dụng một kỹ thuật mà ông ta gọi là phân tích đầu ra - đầu vào. Trong các tác phẩm như Các nghiên cứu về cơ cấu kinh tế Mỹ (1953) và Kinh tế học đầu vào - đầu ra (1966), ông mở rộng mô hình tác động qua lại của QUESNAY và củanhngx người kác thành một mô hình toán cao cấp cho thấy mối quan hệ giữa các thành phần của một hệ thống kinh tế. Leontief đã áp dụng kỹ thuật đó vào nền kinh tế Mỹ, và đã tạo ra các kết quả lý thú trong lĩnh vực thương mại quốc tế và kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Kỹ thuật đó đã trở thành cơ sở của kế hoạch hoá trong nhiều nền kinh tế phi thị trường. Leontief được tặng giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1973.

Xem HECKSCHER - OHLIN APPROACH TO INTERNATIONAL TRADE.

Sinh ra ở Nga và học ở Anh, sự nghiệp nghiên cứu của ông diễn ra ở một số trường đại học ở Mỹ. Tác phẩm ban đầu của ông bao gồm việc miêu tả bằng đồ thị và mở rộng thuyết giá trị của Marshall để bao gồm những nghiên cứu về cạnh tranh không hoàn hảo của Joan ROBINSON và CHAMBERLIN. Tác phẩm này tập trung vào việc tìm kiếm một khái niệm đầy đủ về quyền lực độc quyền và bảo vệ chủ nghĩa bình quân bằng cách sử dụng quy luật lợi tức biên giảm dần. Tác phẩm chính của ông là Kinh tế học kiểm soát (1944) sử dụng nhiều những phân tích của Marshall để tạo ra một tình huống ủng hộ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THỊ TRƯỜNG. Ông cũng đưa ra những điều kiện mà theo đó một sự thay đổi về tỷ giá hối đoái của một quốc gia sẽ cải thiện được cán cân thương mại của nó. Điều kiện này thường được gọi là ĐIỀU KIỆN MARSHALL - LERNER. Ngoài ra, Lerner còn là người ủng hộ và bảo vệ kinh tế học KEYNES.

Tình huống do Lerner phân tích trong thuyết về thuế quan trong đó việc áp dụng một loại thuế quan vào một mặt hàng nhập khẩu có nhu cầu trong nước không co giãn theo giá thì kết quả sẽ dẫn tới cán cân thương mại tối tệ hơn vì cầu đối với sản phẩm đó tăng lên.

Khi CẠNH TRANH HOÀN HẢO tồn tại thì giá bán chi phí biên; do vậy chỉ số này sẽ có giá trị bằng 0.

Xem DEVELOPING COUNTRIES.

Một văn bản do một ngân hàng phát hành thay mặt khách hàng bảo đảm rằng ngân hàng sẽ thanh toán các séc do khách hàng đó rút, hay phổ biến hơn ngày nay gọi là các hối phiếu do các bên mà khách hàng mua hàng rút theo tên của khách hàng.

Một khái niệm sử dụng trong kiểm định giả thuyết để xác định các giá trị tới hạn nhằm so sánh thống kê kiểm định với chúng.

Một chỉ số về mối quan hệ giữa nợ dài hạn và vốn sử dụng.



Nhà kinh tế học Tây Ấn và là người cùng được tặng giải thưởng Nobel với Theodore Schultz về kinh tế năm 1979. Huân tước W. Arthur được đào tạo tại trường kinh tế London và là trưởng khoa kinh tế tại trường đại học Manchester và Princeton. Mỗi quan tâm chính của ông là chính sách công cộng và kinh tế của các nước kém phát triển và mô hình phát triển của Lewis, trong đó giả định một nền kinh tế hai khu vực hiện đại đang phát triển, trong đó lợi nhuận được tái đầu tư, và hấp thụ số lao động không hạn chế từ khu vực nông nghiệp truyền thống, được chấp nhận rộng rãi. Tác phẩm chính của ông là Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế (1955), trình bày những phân tích tổng hợp về phát triển kinh tế cho đến thời gian đó. Trong kế hoạch phát triển: sự cốt yếu của chính sách kinh tế (1966), ông đưa ra những hướng dẫn về cách thức tạo lập và đánh giá một kế hoạch kinh tế. Các ấn phẩm khác của ông là Khảo sát kinh tế, 1948 - 1935 (1949), phân tích và xem xét các sự kiện và chính sách của giai đoạn đó, Chi phí cố định (1949) và Các nguyên tắc kế hoạch hoá kinh tế (1949). Một mô hình kinh tế về thất nghiệp ở các nước đang phát triển được A. Lewis giới thiệu năm 1954 và 1958 và sau đó được chính thức hoá bởi Fei và Ranis năm 1964.

Sở thích của một cá nhân đối với một nhóm hàng hoá này so với một hàng hoá khác, nếu nó chứa nhiều hơn một hàng hoá cụ thể nào đó và bất kể số lượng của các hàng hoá khác trong nhóm đó như thế nào.

Mọi trái quyền, thực tại hay tương lai, đối với một cá nhân hay tổ chức.

Xem ECONOMIC LIBERALISM.

Lãi suất cho vay liên ngân hàng London là lãi suất khác nhau trong những hoàn cảnh khác nhau mà ở đó các ngân hàng có thể cho vay những loại tiền nào đó với số lượng và thời hạn nào đó, trong thị trường tiền tệ Châu Âu.

Theo Luật ngân hàng của Anh năm 1979, một loại tổ chức tín dụng được phép nhận tiền gửi. Bộ luật nhằm thiết lập một hệ thống quy định và kiểm soát để bảo vệ công chúng có tiền gửi, và có tác dụng làm hạn chế các hoạt động nhận tiền gửi ở hai loại tổ chức tín dụng, "các ngân hàng được công nhận" và "các cơ quan được phép nhận tiền gửi".

Giả thiết cho rằng cá nhân tiêu dùng một tỷ lệ cố định giá trị hiện tại của thu nhập của cả đời họ trong mỗi thời kỳ.

Từ lỏng chỉ nghiệp vụ vào tháng 12/1973 của ngân hàng trung ương Anh, cùng với sự giúp đỡ của các ngân hàng thanh toán bù trừ London và Scotland, để giải quyết cái gọi là khủng hoảng NGÂN HÀNG CẤP HAI, diễn ra trong tháng 12/1973.

Trong kinh tế lượng, một trung bình mà theo đó mô hình có khả năng thực nhất có thể được suy ra từ một tập hợp hữu hạn các quan sát đối với các sự kiện được cho là do mô hình tạo ra.

Có hai loại công ty trách nhiệm hữu hạn ở Anh: Công ty trách nhiệm hữu hạn công cộng và công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân.

Xảy ra trong mô hình hồi quy theo đó biến phụ thuộc bị hạn chế ở một số khoảng giá trị nào đó.

Một cụm thuật ngữ miêu tả một nhóm kỹ thuật ước tính kinh tế lượng sử dụng trong việc ước tính các biến số của các hàm đồng thời.

Các cách thức mà các hãng đã thiết lập cho một ngành công nghiệp có thể định giá với mục đích ngăn cản những đối thủ cạnh tranh mới muốn thâm nhập vào thị trường. Xem VOLUNTARY EXCHANGE MODEL.

Thuyết của nhà kinh tế Thụy Điển có tên là Linder cho rằng các nước càng có thu nhập bình quân đầu người giống nhau thì lượng buôn bán về hàng chế tạo giữa các nước đó càng cao vì ngoại thương được coi là việc mở rộng tiêu dùng và sản xuất trong nước.

Tổng của một dãy biến số (hoặc các VECTO) đã được nhân với một số hàng số nào đó.

Một tính chất của một tập hợp các vectơ trong đó một trong các vectơ có thể được biểu diễn bằng một tổ hợp tuyến tính của các vectơ khác.

Một công thức ước tính các tham số của phương trình hồi quy, trong đó các ước tính được tìm ra như là các hàm tuyến tính của các giá trị biến phụ thuộc ước lượng OLS là một cách ước lượng tuyến tính.

Trong các hệ thống chi tiêu tuyến tính, các HÀM CẦU được diễn tả đối với các nhóm hàng hoá, chức không phải với các hàng hóa đơn lẻ.

Một mối quan hệ toán học trong đó các biến số xuất hiện như là các yếu tố cộng, không có các thành phần số mũ hay nhân.

Xem HOMOGENEOUS FUNCTION.

Cũng gọi là mô hình PROBIT - mô hình xác suất đơn vị. Một mô hình trong đó biến phụ thuộc là một biến giá hay biến nhị nguyên và được biểu diễn bằng một hàm tuyến tính của một hay nhiều biến độc lập.

Một kỹ thuật tạo lập và phân tích các bài toán tối ưu hóc ràng buộc trong đó hàm mục tiêu là một hàm tuyến tính và được tối đa hoá hay tối thiểu hoá tùy thuộc và số lượng các bất đẳng thức ràng buộc tuyến tính.

Xem LIQUIDITY.

Đây là quá trình chấm dứt sự tồn tại của một công ty, tài sản của nó được phát mại và phân chia cho các chủ nợ của nó và trong trường hợp còn dư thừa thì được chia cho các thành viên trong công ty.

Tính chất của tài sản "gần" tới mức mua tự do, TIỀN được định nghĩa là có khả năng chuyển hoá cao nhất.

Xem MONEY, DEMAND FOR.

Ở Anh, các ngân hàng phải tuân thủ một tỷ lệ chuyển hoá tối thiểu là 30%, sau đó lại giảm xuống còn 28%. Xem MONEY MULTIPLIER, FUNDING.

Tình huống mà trong đó việc tăng cung tiền không dẫn tới việc giảm lãi suất mà đơn thuần chỉ dẫn đến việc tăng số dư tiền nhàn rỗi; độ co giãn cầu về tiền đối với lãi suất trở thành vô hạn.

Tên chỉ các chứng khoán được buôn bán trên sở giao dịch chứng khoán Anh quốc.

Một kỹ thuật đánh giá dự án trong các NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN đã được chú ý rộng rãi.

Xem IS - LM DIAGRAM.

Một khoản tiền do người cho vay ứng cho người vay.

Cụm thuật ngữ này có ý nghĩa là các khoản tiền sẵn có để cho vay trên thị trường tài chính, nhưng thường nó nảy sinh trong văn cảnh lý thuyết lãi suất.

Xem DEBENTURES.

Xem DEBENTURES, FINANCIAL CAPITAL

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ bán buôn ở London, gắn bó chặt chẽ với các thị trường công ty tài chính, tiền tệ Châu Âu và Liên ngân hàng, trong đó người ta cho các cơ quan chính quyền địa phương vay các khoản vay ngắn hạn, thông qua các công ty môi giới tiền tệ.

Thu nhập và chi tiêu của chính quyền khu vực (địa phương).

Sự phân chia nhỏ theo địa lý của THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG chủ yếu là hậu quả của các chi phí về tâm lý và đặc biệt của việc đi lại nhiều để đến chỗ làm.

Xem REGIONAL MUTIPLIER

Hàng hoá công cộng của một cộng đồng, chẳng hạn hệ thống đèn đường.

Một tập hợp những đầu mối quan hệ tồn tại giữa một số ngành vừa gần nhau về mặt vị trí địa lý vừa liên quan với nhau do sản phẩm của một số ngành là đầu vào của ngành khác.

Mối quan hệ tương hỗ giữa các hãng trong đó quyết định của một loại hãng về việc lựa chọn vị trí cho một nhà máy của nó bị tác động bởi những lựa chọn về vị trí của các đối thủ cạnh tranh.

Thước đo thống kê về mức chênh lệch mà một loạt hoạt động kinh tế cụ thể được đánh giá trong một vùng của nền kinh tế so với toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Học thuyết phân tích những tác động quyết định đến vị trí của hoạt động kinh tế, giải thích và đoán trước hình thái vị trí của các đơn vị kinh tế.

Hiệu ứng làm cho một người có một tài sản không bán tài sản đó nữa vì giá trị thị trường của nó giảm xuống và sẽ gây ra thua lỗ.

Việc người chủ đóng cửa nơi làm việc để buộc công nhân thừa nhận các điều khoản tuyển dụng của ban lãnh đạo.

Lôgarit của một số là một số mà khi cơ số của nó nâng lên số mũ là giá trị của lôgarit thì bằng số đó.

Đồ thị của hàm này có hình chữ S, và nó được sử dụng để biểu diễn mối quan hệ giữa giá trị của một biến số kinh tế và thời gian.

Một mối quan hệ toán học mà nếu biểu diễn bằng lôgarit thì là một hàm tuyến tính.

Là đặt tên cho quá trình "trao đổi lá phiếu" trong đó một người đồng ý ủng hộ một người khác đối với một vấn đề nhất định đổi lại người kia sẽ ủng hộ anh ta đối với một vấn đề khác.

Là phố trung tâm của ngân hàng và tài chính của thành phố London.

Công ước hợp tác kinh tế và thương mại được ký kết năm 1975 ở Lomé, thủ đô của Togo, giữa các nước thành viên của Cộng đồng Châu Âu (EC) và 46 nước đang phát triển ở Châu Phi, Caribe và Thái bình Dương (ACP).

Các chứng khoán ở dạng nợ chứ không phải dạng cổ phần - ví dụ như chứng khoán viển vàng hay trái khoán công ty - có ngày đáo hạn dài, thường là hơn 10 năm.

Xu hướng chi phí vận tải tăng ít hơn về tỷ lệ so với quãng đường chuyên chở.

Một kiểu dữ liệu PANEL, trong đó các thông tin trong giai đoạn trước thời điểm thu thập được đưa vào.

Một loạt các lãi suất có thể thu được từ các chứng khoán dài hạn, và do đó có thể trả cho các khoản vay dài hạn mới.

Khoảng thời gian liên quan đến quá trình sản xuất trong đó có thời gian để thay đổi tất cả các yếu tố sản xuất, nhưng không đủ thời gian để thay đổi quy trình công nghệ có bản được sử dụng.

Trong dài hạn tất cả các chi phí có xu hướng là chi phí khả biến.

Mối quan hệ hàm số giữa tiêu dùng và thu nhập trong giai đoạn hơn 50 năm.

Chi phí tăng thêm khi sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm trong dài hạn.

Vốn dưới dạng tài chính (tiền) nếu được vay theo các điều khoản vay nợ, có kỳ hạn trả nợ dài, thường trên 10 năm; hoặc theo cách khác nếu ai huy động bằng cách phát hành cổ phần thì sẽ không được hoàn trả, trừ khi công ty đóng cửa.

Một đồ thị dùng để tính mức độ bất bình đẳng.

Xem LOCATION THEORY.

Một giả thiết cho rằng ĐỘ PHI THOẢ DỤNG do bị mất một hàng hoá nhiều hơn so với độ thoả dụng của hàng hoá ấy.

Một hàm phi thoả dụng mà một nhà lập chính sách muốn tối thiểu hoá.

Khi các doanh nghiệp có hàng hoá đa dạng chào bán một phần trong loạt sản phẩm của họ ở mức giá thấp hơn chi phí, và tin rằng điều này sẽ thúc đẩy việc tiêu thụ các sản phẩm có chênh lệch lợi nhuận cao hơn.

Thường nói đến thoả thuận, theo đó các khoản lỗ của một dự án có thể được bù lại bởi thu nhập từ các nguồn khác.

Xem POPULATION POLYCY, POPULATION.

Xem DYNAMIC THEORIES OF COMPARATIVE ADVANTAGE.

Bài phê bình về việc sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá kết quả của các quyết định chính sách vì các tham số ước lượng ngầm bao hàm ảnh hưởng của chính sách.

Tính từ dùng để mô tả các số dư tuyến tính (L), không chệch (U) và có ma trận hiệp phương sai chéo vô hướng (S)>

Một thuật ngữ không được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học hiện đại, nhưng nếu có dùng thì để chỉ một hàng hoá có Độ co giãn cầu theo thu nhập lớn hơn 1, do đó khi thu nhập tăng thì hàng đó chiếm một tỷ lệ cao hơn trong thu nhập của người tiêu dùng.

Tăng thuế cho ngân sách chính phủ có thể rất rắc rối ở các nước kém phát triển, nhiều người tự hành nghề hoặc được trả bằng hiện vật và không thể đánh thuế thu nhập được.

Ủy ban điều tra của Anh được thành lập năm 1929 với tên gọi "Ủy ban Tài chính và Công nghiệp", do H.P Macmillan (sau này là Huân tước) làm chủ tịch, nhằm nghiên cứu hệ thống tài chính và ngân hàng trong các nghiệp vụ trong nước và quốc tế của nó, và nhằm đưa ra những khuyến nghị về việc làm thế nào để hệ thống này có thể thúc đẩy "việc phát triển nội thương và ngoại thương và việc tuyển dụng lao động". Xem Macmillan Committee.

Sự sửa đổi vào năm 1952 đối với đạo luật về Ủy ban thương mại Liên bang Hoa Kỳ, đạo luật Mc Guire được ban hành nhằm cưỡng chế các nhà bán lẻ không ký kết các thỏa thuận về cách định giá cũng như những người có ký kết thỏa thuận phải định giá trên nguyên tắc "thương mại công bằng".

Là khoa học nghiên cứu hành vi của toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Là một hình thức LỰA CHỌN TẬP THỂ hoặc QUY TẮC QUYẾT ĐỊNH XÃ HỘI mà theo đó bất kỳ đề nghị nào được sự ủng hộ của hơn một nửa số "người biểu quyết" sẽ được chọn.

Là một giả định về bản chất của vốn hiện vật thường sử dụng trong kinh tế học cổ điển, theo đó các vật liệu hình thành nên một cỗ máy cụ thể có thể được thay đổi ngay lập tức và không hề tổn kém thành một cỗ máy khác.

Malthus là một mục sư và cũng là một giáo sư môn lịch sử hiện đại và kinh tế chính trị (là người đầu tiên được cấp danh hiệu này tại Anh). Tuy nhiên, ông cũng có những đóng góp cho việc phân tích tiền tệ và cho "học thuyết về tình trạng dư thừa" và tham gia và một cuộc tranh luận nổi tiếng với người bạn của ông là Ricardo, Ông được biết đến nhiều nhất với tư tưởng là tác giả của Tiểu luận về nguyên tắc dân số (1798). Trong tác phẩm này, ông thách thức quan điểm truyền thống của các nhà kinh tế học dân số cho rằng dân số đông và ngày càng gia tăng đồng nghĩa với sự giàu có và ông lập luận rằng dân số sẽ tăng lên cho đến khi đạt tới mức ràng buộc về cung cấp lương thực. Ông cho rằng dân số có xu hướng gia tăng theo cấp số nhân và nguồn lương thực lại tăng theo cấp số cộng. Sự tăng dân số có thể được kìm hãm hoặc là một cách tích cực (nghĩa là qua số tử vong tăng lên) thông qua những hình thức như chiến tranh, bệnh dịch ... hoặc một cách tiêu cực (nghĩa là qua việc sinh đẻ ít đi) thông qua các hình thức như hạn chế bằng đạo đức, kết hôn muộn... Học thuyết này của Malthus về tiền lương đặt ra một mức lương không thay đổi ở một mức tồn tại. Trái với dự đoán của ông, cả dân số và mức lương đều có xu hướng gia tăng ở các nước công nghiệp phát triển; sở dĩ như vậy là do tiến bộ khoa học kỹ thuật, mà Malthus đã đánh giá thấp vai trò của nó đối với việc quản giảm tỷ lệ sinh đẻ khi thu nhập tăng và đối với việc khai thác các vùng đất mới. Nỗi ám ảnh về vấn đề của Malthus cho đến nay vẫn còn tồn tại ở các nước chậm phát triển khi họ muốn nhập khẩu các loại thuốc mà đã đem lại cho nước công nghiệp phát triển những tỷ lệ tử vong tương ứng với các tỷ lệ sinh đẻ của nước đang phát triển. Vấn đề này cũng được một số nhà sinh thái học đưa ra trên phạm vi toàn cầu khi họ cần tiên đoán rằng dân số và sản lượng công nghiệp tăng sẽ khiến cho thế giới bị cạn kiệt các nguồn tài nguyên. Xem IRON LAW OF WAGE.

Là những nhân viên trong một hãng có quyền thay mặt cho các chủ sở hữu kiểm soát các hoạt động của hãng.

Là việc ban quản lý thu mua các tài sản của một công ty.

Trong khuôn khổ của việc nghiên cứu doanh nghiệp, môn học này áp dụng các nguyên tắc khoa học nhằm hỗ trợ cho việc đạt được hiệu quả hoạt động trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh.

Là một công ty không có một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nào chiếm được tỷ lệ biểu quyết đủ cao để nắm quyền kiểm soát các chính sách của công ty.

Việc tổ chức nền kinh tế thành các tập đoàn lớn, trong đó quyền định đoạt các nguồn lực nằm trong tay một tầng lớp quản lý có thể xác định được tách biệt khỏi giới chủ sở hữu tài sản và hầu như không chịu sự kiểm soát của họ.

Là khả năng của các nhà quản lý của một công ty thực hiện những mục tiêu mà họ tự thấy là có lợi hơn cho họ.

Là một khái niệm gắn với ý tưởng của Galbraith cho rằng quyền lực kinh tế đã chuyển từ vốn sang chủ sở hữu của các bí quyết kỹ thuật, tức là tầng lớp quản lý.

Xem X - EFFICIENCY.

Là các học thuyết bắt nguồn từ quan niệm cho rằng CHỦ NGHĨA TƯ BẢN đương thời được đặc trưng bởi sự khống chế trong khu vực sản xuất của các tập đoàn lớn, nơi mà quyền sở hữu và quyền kiểm soát được phân tách rõ ràng giữa các cổ đông và các nhà quản lý.

Mối quan hệ này quy định cụ thể những luận chứng mà thứ tự ưu tiên của các nhà quản lý của doanh nghiệp phụ thuộc vào đó.

Là chi phí tăng thêm cho việc sản xuất thêm một đơn vị sản lượng.

Là một phương pháp định giá của các hãng tư nhân hoặc các công ty nhà nước theo đó được xác định bằng chi phí biên.

Là mức thay đổi trong tiêu dùng do tăng thêm một đơn vị thu nhập.

Là mức thay đổi nhập khẩu do thay đổi một đơn vị thu nhập.

Là mức thay đổi tiết kiệm do thay đổi một đơn vị thu nhập.

Trong học thuyết về cầu của người tiêu dùng, tỷ lệ thay thế biên để cập đến số lượng của một loại hàng hoá, để bù đắp cho người tiêu dùng đối với việc từ bỏ số lượng một loại hàng hoá khác sao cho vẫn có được mức phúc lợi (thoả dụng) như trước.

Là giá trị biểu hiện bằng số của độ dốc của đường GIỚI HẠN KHẢ NĂNG SẢN XUẤT.

Là mức thay đổi trong tổng doanh thu phát sinh từ việc bán thêm một đơn vị sản lượng.

Là một người được bổ nhiệm là giám đốc một công ty trách nhiệm hữu hạn, có trách nhiệm chính là điều hành các hoạt động hàng ngày của công ty.

Là một phiên bản, do nhà kinh tế Manóiescu đưa ra, về luận chứng về NGÀNH CÔNG NGHIỆP NON TRÉ, dựa vào nhận định rút ra từ thực tế rằng mức lương trung bình trong khu vực chế tạo ở một nước chậm phát triển cao hơn mức lương trung bình trong khu vực nông nghiệp mặc dù năng suất lao động có thể như nhau.

Là một nỗ lực nhằm tăng cường hoạt động của thị trường lao động, và nếu có thể, là sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát.

Là những nhân viên làm các công việc chân tay và được trả tiền công theo tuần.

Trong kinh tế học, "tại biên" có nghĩa là tại điểm mà đơn vị sản phẩm cuối cùng được sản xuất hoặc tiêu thụ.

Một đơn vị biên là đơn vị tăng thêm của một cái gì đó, chẳng hạn như với CHI PHÍ BIÊN, ĐỘ THOẢ DỤNG BIÊN..

Xem NEO - CLASSICAL ECONOMICS

Là biểu đồ xác định chi tiết chi phí thực sự của vốn tài chính của doanh nghiệp.

Là chi phí tăng thêm cho một thiệt hại phát sinh, thường do ô nhiễm gây ra, từ một đơn vị tăng thêm của hoạt động gây hại.

Là độ phi thoả dụng tăng thêm phát sinh từ một thay đổi nhỏ trong một biến số nào đó.

Là TỶ LỆ CHIẾT KHẤU độc nhất có thể khiến cho giá trị hiện tại của lợi ích ròng dự kiến từ một tài sản vốn bằng đúng với giá cung cấp nó khi giá cung cấp tài sản đó không hề tăng.

Là biểu đồ trình bày chi tiết mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa số vốn cần có và lãi suất.

Còn gọi là tỷ suất lợi tức nội hoàn. Là tỷ lệ chiết khấu làm cho giá trị hiện tại của lợi tức ròng dự kiến từ một tài sản vốn bằng đúng giá cung cấp của nó trong trường hợp mức giá này được công nhận sẽ tăng lên trong ngắn hạn.

Là đường cầu về đầu tư. Là biểu đồ trình bày chi tiết mối quan hệ giữa hiệu suất biên của đầu tư và tỷ lệ lãi suất.

Là một tiêu chuẩn về đầu tư với mục tiêu tối đa hoá thu nhập bình quân đầu người tại một thời điểm trong tương lai.

Là mức tăng thêm tổng sản lượng nhờ việc sử dụng thêm một đơn vị lao động và có thể dẫn xuất từ hàm sản xuất, với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Là sản lượng tăng thêm do sử dụng thêm một đơn vị đầu vào.

Học thuyết này cho rằng một chủ sử dụng lao động mong muốn tối đa hoá lợi nhuận của mình sẽ chịu sự chi phối của quy luật về năng suất biên giảm dần, theo đó các đơn vị lao động lần lượt được sử dụng sẽ tạo ra các đơn vị SẢN LƯỢNG giảm dần tương ứng.

Là mức thay đổi trong thu nhập về thuế do thay đổi một đơn vị thu nhập.

Là mức thay đổi những khoản rút tiền do thay đổi một đơn vị thu nhập.

Là mức thuế đối với một đơn vị thu nhập tăng thêm, nhưng khái niệm này cũng được áp dụng tương đương với việc tăng thêm của chi tiêu, của quà tặng.

Là tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên của hai yếu tố đầu vào.

Là sản phẩm vật chất biên nhân với doanh thu biên từ việc bán thêm một đơn vị sản phẩm nhờ việc sử dụng thêm một đơn vị đầu vào.

Trong kinh tế học tài nguyên, đó là lợi ích ròng (việc định giá một đơn vị tài nguyên, tức là giá của nó trừ đi chi phí khai thác) mà thế hệ tương lai không có được do thế hệ hiện tại đã sử dụng một đơn vị tài nguyên hữu hạn.

Là độ thoả dụng phụ thêm có được từ việc thêm một đơn vị của bất kỳ loại hàng hoá nào.

Xem Marginal utility of money.

Là tỷ lệ gia tăng thoả dụng của một cá nhân khi ngân sách của riêng người đó (thu nhập) tăng thêm 1 đơn vị.

Là tỷ lệ giá trị thị trường của 1 chứng khoán mà người mua có thể vay được khi mua chứng khoán đó.

Thông thường, đó là bất kỳ khung cảnh nào trong đó diễn ra việc mua bán các loại hàng hoá và dịch vụ.

Có rất nhiều cách khác nhau để phân loại thị trường.

Là tổng hợp của một loạt các đường cầu riêng rẽ đối với một loại hàng hoá.

Với một mức giá bán sản phẩm không đổi, đường cầu của thị trường hay của một ngành sản xuất chính là sự tổng hợp theo chiều ngang các đường DOANH THU SẢN PHẨM BIẾN của các doanh nghiệp tham gia.

Là một hệ thống kinh tế trong đó các quyết định về việc phân bổ nguồn lực và sản xuất được diễn ra trên cơ sở các mức giá được xác định qua những giao dịch tự nguyện giữa các nhà sản xuất, người tiêu dùng, công nhân và chủ sở hữu các yếu tố sản xuất.

Là việc một hệ thống các thị trường tư nhân không có khả năng cung cấp một số mặt hàng nhất định cho dù là một phần nhỏ hay với mức độ hợp lý nhất định hoặc tối ưu nhất.

Là những tác nhân phát sinh từ quan hệ tự do giữa cung và cầu của thị trường dẫn đến việc phải điều chỉnh giá bán và/hoặc số lượng được giao dịch.

Là bất kỳ sự sai lệch nào khỏi các điều kiện cần thiết để có được cạnh tranh hoàn hảo.

Là một thuật ngữ dùng để chỉ những hoạt động của các doanh nghiệp liên quan đến việc bán và phân phối sản phẩm.

Các ban này được thành lập tại một số nước châu Phi, và chúng đáp ứng được nhiều mục đích khác nhau. Chúng mang lại cho các tiểu nông một thị trường chắc chắn và ổn định đối với các sản phẩm của họ và vì sau đó hàng hóa được bán trên quy mô lớn trên các thị trường quốc tế nên các nhà chức trách có được cơ sở hợp lý hơn để mặc cả giá bán hợp lý.

Là tên gọi xuất hiện tại SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN London kể từ năm 1986, đặt cho hãng tạo ra được một thị trường mua bán các loại chứng khoán khác nhau thông qua việc luôn sẵn sàng mua hoặc bán những loại chứng khoán này.

Là việc các nhà sản xuất có xu hướng đặt nhà máy của họ gần thị trường tiêu thụ sản phẩm chứ không phải ở nơi khác, chẳng hạn như gần nguồn nguyên liệu.

Là việc nhóm người mua hoặc bán có khả năng tác động đến giá cả của sản phẩm hoặc dịch vụ mà họ đang mua bán.

Là tỷ trọng của tổng số hàng hoá bán trên thị trường của một doanh nghiệp.

Là một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa nhưng lại nhường quyền điều hành các hoạt động hàng ngày của nền kinh tế cho cơ chế thị trường.

Là một quá trình liên kết giá trị hiện tại của một biến số với những giá trị trước đó của chính nó và một sai số ngẫu nhiên.

Là một nhà kinh tế người Mỹ đồng đoạt giải Nobel về kinh tế năm 1990 (cùng với M.Miller và W.F.Sharp). Công việc quan trọng mà ông thực hiện trong những năm 1950 đã đặt nền móng cho học thuyết hiện đại về DANH MỤC ĐẦU TƯ. Học thuyết ban đầu của ông về sự lựa chọn danh mục đầu tư được dựa trên mô hình chuẩn tắc dành cho các nhà quản lý đầu tư. Đóng góp quan trọng của ông là việc phát triển thuyết nghiệp vụ được tính toán chính xác về sự lựa chọn danh mục đầu tư trong điều kiện không chắc chắn. Markowitz chỉ ra rằng trong những điều kiện nhất định, sự lựa chọn danh mục đầu tư của một nhà đầu tư bị hạn chế ở việc cân bằng giữa lợi tức dự kiến thu được từ danh mục đầu tư đó với sai số của nó. Về mặt nguyên tắc, sự lựa chọn phức tạp giữa nhiều tài sản với những thuộc tính khác nhau của chúng được xem như một bài toán không gian hai chiều, thường gọi là phép phân tích phương sai trung bình. Các ấn phẩm lớn trung bình của Markowitz bao gồm: Sự lựa chọn danh mục đầu tư: Sự đa dạng hoá có hiệu quả đầu tư, Wiley (1959), và Phép phân tích phương sai - trung bình trong việc lựa chọn danh mục đầu tư và các thị trường vốn, Blackwell (1987)>

Là một phần cộng thêm vào các chi phí khả biến trung bình để hình thành giá bán do người bán xác định nhằm trang trải các chi phí cố định và có được lợi nhuận.

Là nhà kinh tế học người Anh mà cả sự nghiệp của mình đã dành cho công việc của một giáo sư kinh tế tại đại học Cambridge (1885-1908). Ông coi yếu tố giá thành sản xuất quan trọng không kém gì độ thoả dụng trong học thuyết về giá trị của ông. Ý tưởng cơ bản trong công việc của ông là khả năng của cung và cầu trong việc tạo ra những mức giá cân bằng trên thị trường. Marshall được ví như cầu nối giữa học thuyết kinh tế cổ điển với học thuyết tân cổ điển của Jevon và học thuyết về cân bằng tổng quát của Walras. Các tác phẩm của Marshall không chỉ có ảnh hưởng đáng kể đến chính sách kinh tế cho đến hiện nay mà còn gây ảnh hưởng đáng kể đến các thể hệ nhà kinh tế của Anh.

Là viện trợ của Mỹ và Canada cho Anh và các nước khác để trợ giúp họ phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Là đường cầu được sử dụng rộng rãi nhất trong đó phản ứng của lượng cầu đối với mức giá chịu ảnh hưởng của cả hiệu ứng thu nhập lẫn hiệu ứng thay thế.

Trong những điều kiện nhất định, việc phá giá đồng tiền có thể cải thiện được cán cân thanh toán. Điều kiện Marshall - Lerner là một điều kiện giống như vậy.

Xem EUROPEAN RECOVERY PROGRAMME.

Là nhà triết học, Xã hội học, sử học, lý luận chính trị học, kinh tế học người Đức. Từ 1849, sống tại Anh với sự giúp đỡ của ăng-ghe-n, một nhà tư bản công nghiệp. Chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Hê-ghe-n và từ đó đưa ra luận thuyết về xã hội tư bản, và luận điểm tổng hợp về chủ nghĩa cộng sản. Những tiên đoán của C.Mác về chủ nghĩa tư bản vẫn chưa trở thành hiện thực nhưng những thành tựu của Mác là hết sức to lớn đã khiến chi Mác đạt tới đỉnh cao của một nhà phân tích kinh tế.

Là một trường phái tư duy kinh tế có mục đích phân tích sự phát triển kinh tế và xã hội của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Là một nguyên tác trong kinh tế học môi trường, theo đó khối lượng chất thải ra môi trường từ quá trình sản xuất được coi là xấp xỉ khối lượng các tài nguyên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá.

Là cụm thuật ngữ được C.Mác sử dụng để xác định nền tảng kinh tế thực tế của một xã hội.

Xem EXPECTED VALUE.

Là ngày mà khoản nợ của người phát hành trái phiếu đến hạn phải thanh toán hoặc là ngày đến hạn thanh toán tiền nợ gốc.

Là một quy tắc trong lý thuyết RA QUYẾT ĐỊNH để giúp cho việc lựa chọn trong những điều kiện không chắc chắn.

Là một quy tắc trong lý thuyết RA QUYẾT ĐỊNH để giúp cho việc lựa chọn trong những điều kiện không chắc chắn.

Là giá trị lớn nhất của một hàm số hoặc của biến số.

Là một cụm thuật ngữ mô tả kỹ thuật ước lượng kinh tế lượng chung bao gồm việc tối đa hoá hàm hợp lý của những quan sát mẫu về các giá trị của các tham số của các phương trình đang được ước tính.

Là trưởng phòng kinh tế thuộc văn phòng nội các Anh từ năm 1940 đến năm 1945, giáo sư kinh tế học thuộc trường Kinh tế London từ năm 1947 đến năm 1957, giáo sư kinh tế chính trị thuộc trường Đại học Cambridge từ năm 1957 đến năm 1969. Ông được trao tặng giải thưởng Nobel về kinh tế học vào năm 1977. Những tác phẩm nổi tiếng của ông là: Học thuyết về chính sách kinh tế: Cán cân thanh toán (1951), Hệ thống thương mại quốc tế (1952); Học thuyết về chính sách quốc tế...và các hệ thống khác nhau về kinh doanh và trả lương cho công nhân (1986). Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông thuộc về lĩnh vực chính sách và học thuyết thương mại quốc tế. Những vấn đề của các chính sách ỔN ĐỊNH HOÁ trong NỀN KINH TẾ MỞ là trọng tâm của những tác phẩm đầu tiên của ông, đặc biệt là những điều kiện để có được một sự cân bằng trong nền kinh tế trong nước và trong giao dịch với nước ngoài. Ông nhấn mạnh đến những mâu thuẫn về chính sách có thể xảy ra giữa cán cân thương mại quốc tế với cán cân tổng cung và tổng cầu trong nước trong một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định. Ông cũng tiến hành phân tích về kinh tế học phúc lợi của liên minh thuế quan và thuế quan trong những điều kiện mà sự cạnh tranh hoàn hảo sẽ không dẫn đến khả năng tối đa hoá phúc lợi.

Một số đo thường được sử dụng để tính xu hướng tập trung của một biến số, có thể dùng để tính cho một mẫu nhất định hoặc toàn bộ tổn thể.



Là những trợ cấp mà chỉ có thể nhận được nếu như thu nhập của người xin được hưởng trợ cấp đó thấp hơn một giá trị nhất định.

Là phương pháp tìm ra DANH MỤC các tài sản có hiệu quả cao.

Xem ERRORS IN VARIABLES.

Một số đo xu hướng tập trung.

Là một quy tắc dùng để tìm ra địa điểm mà tại đó tổng khối lượng vận chuyển cần phải thực hiện để phục vụ cho một nhóm các thị trường phân tán về vị trí địa lý có giá trị tối thiểu.

Là một định lý liên quan đến sự LỰA CHỌN TẬP THỂ trong một xã hội dân chủ, nó dự đoán rằng các chính trị gia hầu hết đều sẽ đại diện cho quan điểm của những cử tri ở trung tâm của phổ chính trị hoặc xã hội đó.

Là sự can thiệp vào CUỘC TRANH CHẤP LAO ĐỘNG bởi một bên thứ ba độc lập khách quan, là bên xem xét lập luận của cả hai phía và đưa ra khuyến nghị để giải quyết tranh chấp.

Là bất kỳ tài sản hoặc phương tiện nào có chức năng trung gian trong quá trình trao đổi, nghĩa là một vật mà người bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ chấp nhận để thay thế, không phải cho bản thân nó mà là với ý thức rằng nó có thể sử dụng để trong những cuộc trao đổi để mua bất kỳ cái gì mà anh ta cần.

Là một chính sách do chính phủ Anh đề xướng trong kế hoạch ngân sách năm 1980 theo đó các tỷ lệ tăng mức cung tiền giảm dần hàng năm được ấn định nhằm kiềm chế lạm phát. Vào tháng 10/1985, chiến lược này trên thực tế đã bị từ bỏ khi mục tiêu đặt ra cho đồng Sterling M3, bản vị tiền được ưa chuộng bị đình lại.

Là nhà kinh tế người Áo, người sáng lập ra trường phái Áo. Ông là một trong những tác giả của học thuyết về giá trị ĐỘ THOẢ DỤNG BIÊN, còn những người khác độc lập nghiên cứu học thuyết này là Jevons và Walras. Menger lập luận rằng giá trị mức gia tăng của một hàng hoá khi có cung, được thể hiện bởi công dụng kém quan trọng nhất mà mức gia tăng đó được sử dụng. Ông cũng xây dựng nên một học thuyết quy trách nhiệm về phân phối (tức là thù lao cho yếu tố sản xuất) theo đó giá trị và ía cả của phương tiện sản xuất bắt nguồn từ vai trò của chúng trong việc sản xuất các mặt hàng cần mua trước tiên nghĩa là hàng tiêu dùng. Giá trị phát sinh từ độ thoả dụng và từ các chi phí sản xuất cho phép; giá trị không bắt nguồn từ các chi phí sản xuất, đặc biệt là lao động chứ không theo quan điểm, chẳng hạn như KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN ANH. Tác phẩm lớn của ông mang tựa đề Grundsätze Der Volkswirtschaftslehre.

Triết lý kinh tế của các nhà buôn và các chính khách thế kỷ XVI và XVII. Tư tưởng này phụ thuộc vào một nhà nước mạnh và can thiệp sâu vào hoạt động kinh tế.

Là một nhóm trong số các thể chế tài chính ở Anh tiến hành một loạt các hoạt động đa dạng về tài chính hoặc liên quan đến tài chính.

Là việc hai doanh nghiệp sát nhập lại với nhau, trong đó các cổ đông của hai bên công ty đồng ý kết hợp góp vốn của mình lại để hình thành một công ty mới.

Là một mặt hàng mà xét về bản chất được coi là đáng để tiêu dùng.

Là một loại hàng hoá mà người ta lập luận rằng không nên khuyến khích tiêu dùng hoặc cấm tiêu dùng cho dù nhiều người vẫn thích thứ hàng hoá đó.

Là một thuật ngữ thường được sử dụng một cách không chặt chẽ trong kinh tế học để mô tả cách thức mà các nhà kinh tế sử dụng trong cách phân tích vấn đề.

Là tình huống trong học thuyết THUẾ QUAN được nhà kinh tế Metzler phân tích, theo đó việc đánh thuế vào mặt hàng nhập khẩu sẽ cải thiện tỷ giá thương mại theo hướng không chỉ tỷ giá trao đổi ngoài nước mà ngay cả tỷ giá trao đổi trong nước tính cả thuế quan cũng được cải thiện.

Là hình thức tổ chức nội bộ rất phổ biến được các công ty lớn áp dụng nhằm phối hợp nhằm đối phó với tình trạng QUẢN LÝ LÔNG LÉO.

Là thuật ngữ sử dụng để mô tả những phần trong phân tích kinh tế quan tâm đến hành vi của những đơn vị đơn lẻ, cụ thể là những người tiêu dùng và các doanh nghiệp.

Là nỗ lực tìm ra được những mối quan hệ về hành vi của kinh tế học vĩ mô từ những mô hình hành vi của các cá thể mà kinh tế học vi mô đã bàn đến.

Là đạo luật về "buôn bán công bằng", định ra quyền của một nhà sản xuất Mỹ trong việc quy định những mức giá bán lẻ tối thiểu cho các mặt hàng có nhãn hiệu thương mại và được đăng ký vào năm 1972, quốc hội đã tuyên bố những đạo luật trên đều vô hiệu.

Là một quy tắc trong lý thuyết về quá trình ra quyết định trong những điều kiện không chắc chắn.

Giá trị nhỏ nhất của một biến hay một hàm.

L: là quy mô của một nhà máy hoặc doanh nghiệp mà tại đó các chi phí trung bình dài hạn đạt được ở mức tối thiểu.

Trong các kế hoạch phát triển của các nước chậm phát triển thường xác định những mức chỉ tiêu tối thiểu về việc làm.

Cụm thuật ngữ được đưa vào tháng 10/1971 để thay thế cho cụm thuật ngữ "lãi suất ngân hàng", tên gọi của lãi suất mà ngân hàng Anh sẽ hỗ trợ bằng các khoản tiền vay hoặc bằng cách tái chiết khấu các hối phiếu cho các NGÂN HÀNG CHIẾT KHẤU do thiếu vốn trên thị trường tiền tệ buộc phải tới ngân hàng trung ương như là NGƯỜI CHO VAY CỨU CÁNH CUỐI CÙNG. Vào tháng 8/1981 MLR đã bị xóa bỏ, dù vẫn còn quy định sẽ sử dụng nó trong những trường hợp khẩn cấp.

Các luật nhằm cải thiện điều kiện sống của người công nhân bằng cách ấn định một mức thấp nhất đối với lương theo giờ mà các doanh nghiệp trả cho công nhân.

Là khả năng của một cá nhân hoặc một tổ chức nắm được quyền kiểm soát một công ty, mặc dù sở hữu ít hơn 51% số cổ phiếu thông thường được quyền bỏ phiếu của công ty.

Là nơi tiền kim loại được sản xuất ra.

Xem Specification error.

Là phương pháp ước tính trong đó có sử dụng thông tin phụ.

Là loại hàng hoá mà lợi ích có được từ việc tiêu dùng nó không chỉ thuộc về một cá nhân mà còn được san sẻ cho nhiều người.

Là một hệ thống kết hợp các doanh nghiệp tư nhân mang tính cạnh tranh với một mức độ kiểm soát nhất định từ trung ương.

Là thước đo xu hướng tập trung của một biến số.

LA một khuôn mẫu chính quy hoặc không chính quy của phép phân tích nhằm rút ra từ những hiện tượng phức tạp của thế giới thực tại những đặc điểm của một hệ thống kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp nắm giữ được những mối quan hệ về hành vi, thể chế và kỹ thuật là nền tảng của hệ thống đó.'

Xem MONETARISM, MONEY, THE DEMAND FOR.

Một tên gọi khác của khu vực công nghiệp, hoặc đôi khi dùng để gọi khu vực chính phủ.

Là cụm thuật ngữ mà C.Mác dùng để chỉ cơ sở kinh tế của xã hội, là yếu tố mà ông cho rằng có ảnh hưởng lớn nhất trong việc quyết định cơ cấu xã hội.

Là nhà kinh tế học người Mỹ gốc Italia được trao giải thưởng Nobel kinh tế vào năm 1985 chính nhờ tác phẩm về hàm tiêu dùng, trong đó sáng tạo lớn nhất của ông là giả thiết về chu kỳ sống. Modigliani cũng có những đóng góp quan trọng vào học thuyết tư bản, đặc biệt là về chi phí tư bản trong học thuyết MODIGLIANI - MULLER. Xem CAPITAL STRUCTURE.

Xem CAPITAL STRUCTURE.

Xem ABSOLUTE VALUE.

Là một thuật ngữ mô tả THỐNG KÊ tổng có tác dụng để biểu thị đặc điểm hình dạng và vị trí của một PHÂN PHỐI XÁC SUẤT, hoặc một mẫu số liệu.

Là một trường phái tư duy kinh tế lập luận rằng những xáo trộn trong lĩnh vực tiền tệ là nguyên nhân chủ yếu của sự bất ổn trong nền kinh tế.

1) Xem CREDIT MULTIPLIER. 2) Là hệ số của mức cung tiền thực tế trong phương trình thu nhập dạng đơn giản rút gọn trong mô hình kinh tế vĩ mô.

Xem PRICE.

Là một cách gọi khác của cung tiền.

Là số lượng tiền trong một nền kinh tế, có nhiều định nghĩa khác nhau liên quan đến các tài sản có khả năng chuyển hoá mà được coi là tiền tệ.

Là việc biểu hiện những giá trị của một loại hàng hoá theo tiền trên danh nghĩa - hay nó cách khác là bao gồm cả những thay đổi trong mức giá chung.

Là tập quán canh tác một loại hoa màu trên một diện tích đất đai nhất định, tập quán này xuất hiện tại Anh trước cách mạng ruộng đất và hiện vẫn còn phổ biến ở các vùng nhiệt đới.

Đạo luật này có hai quan điểm mới quan trọng trong chính sách cạnh tranh của Anh. Thứ nhất, CÁC CUỘC SÁT NHẬP lớn đều phải chịu sự điều tra của cơ quan hữu trách lúc đó có tên là Ủy ban về độc quyền. Thứ hai là quy định cho Ủy ban về độc quyền có quyền điều tra chung về các vụ việc liên quan đến cung cấp các dịch vụ cũng như cung cấp hàng hoá.

Tổng giám đốc về thương mại công bằng và Bộ thương mại và công nghiệp là những người có thể đưa các HÃNG ĐỘC QUYỀN VÀ CÁC VỤ SÁT NHẬP ra điều tra tại Ủy ban về độc quyền và sát nhập, một tổ chức xét xử hành chính độc lập được thành lập vào năm 1973 thay thế cho Ủy ban về độc quyền trước đó được thành lập vào năm 1948.

Đạo luật này đánh dấu sự ra đời một chính sách về cạnh tranh của Anh với việc thành lập Ủy ban về độc quyền và những thông lệ hạn chế.

Là một học thuyết do E.H.Chamberlin (THUYẾT VỀ CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN, nhà xuất bản Harvard University, 1933) và J.Robinson (Kinh tế học về cạnh tranh không hoàn hảo, Macmillan, 1933) khởi xướng.

Theo nghĩa chính xác nhất của cụm thuật ngữ này thì một doanh nghiệp được coi là độc quyền nếu nó là nhà cung cấp duy nhất một loạt sản phẩm đồng nhất mà không có mặt hàng nào có thể thay thế và có rất nhiều người mua.

Là khả năng của một doanh nghiệp hoặc một nhóm các doanh nghiệp trong việc tác động đến giá cả thị trường của một loại hàng hóa hoặc dịch vụ mà họ bán.

Xem SUPER-NORMAL PROFITS

Theo nghĩa chặt chẽ thì một nhà độc quyền mua là người mua duy nhất đối với một yếu tố sản xuất.

Là một kỹ thuật nhằm khám phá ra những tính chất nhỏ của mẫu của các Ước tính kinh tế lượng.

Xem UNDEREMPLOYED WORKERS.

Là ảnh hưởng của một số loại hình nhất định của các hệ thống bảo hiểm trong việc gây ra sự chênh lệch giữa chi phí biên cá nhân của một hành động và Chi phí biên xã hội của hành động đó, do vậy dẫn đến việc phân bổ các nguồn lực không tối ưu.

Là một sự thu xếp về mặt pháp lý theo đó một hình thức sở hữu một loại tài sản nào đó được người đi vay chuyển cho người cho vay như một sự bảo đảm đối với khoản vay đó.

Là điều khoản trong một hợp đồng thương mại quốc tế quy định rằng các bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ phải dành cho nhau sự đối xử mà họ dành cho bất kỳ nước nào khác trong lĩnh vực thuế XUẤT NHẬP KHẨU và trong các quy định khác về thương mại.

Là một phương pháp nhằm loại bớt những biến động số liệu.

Là một bài toán kinh tế lượng trong đó hai hoặc nhiều BIẾN SỐ GIẢI THÍCH trong một phân tích hồi quy có tương quan mật thiết với nhau.

Là viện trợ bằng tiền hoặc hiện vật do một nhóm các nước cùng nhau cung cấp hoặc thông qua một tổ chức quốc tế cho một nhóm các nước khác.

Là một thành viên của Ngân hàng thế giới. MIGA được hình thành lập vào năm 1988 với chức năng chuyên trách là khuyến khích đầu tư cổ phần và các đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển.

Là hình thức thương mại giữa một số nước với nhau, những lượng hàng xuất và nhập của các nước này không cân bằng giữa từng cặp nước với nhau, mặc dù nước nào cũng có xu hướng cân bằng trong tổng chi ngoại thương và tổng thu ngoại thương.

Là một doanh nghiệp lớn đóng trụ sở tại một nước nhưng lại điều hành các công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn hoặc một phần của họ ở các nước khác.

Là việc giảm được tổng chi phí trung bình nhờ vận hành nhiều hơn một nhà máy.

Những yếu tố thông thường khuyến khích hình thức hoạt động nói trên là các thị trường phân tán về mặt địa lý cùng với chi phí vận chuyển cao, tính kinh tế về chi phí vốn cho sự hoạt động đa nhà máy và mức độ linh hoạt cao hơn trong việc đáp ứng những đòi hỏi của nhu cầu mà hình thức hoạt động đa nhà máy có thể có được. Xem Multiplant economies.

Xem Coefficient determination.

Xem REGRESSION ANALYSIS.

Là tỷ số thay đổi trong thu nhập với thay đổi ban đầu trong chi tiêu mà tạo ra thay đổi thu nhập nói trên.

Một phương pháp dùng để giải thích những biến động trong mức độ phát triển của hoạt động kinh tế - CHU KỲ KINH DOANH - vốn phụ thuộc vào những tác động qua lại giữa SỐ NHÂN và GIA TỐC.

Là một doanh nghiệp kết hợp các yếu tố sản xuất với nhau để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm.

Là mô hình được sử dụng trong lý thuyết tăng trưởng theo đó cho phép sản xuất nhiều loại hàng hoá.

Là một phân tích (thường là mang tính thống kê) trong đó có từ hai biến số trở lên.

Là một Mô hình do hai nhà kinh tế học Mundell và Fleming xây dựng một cách độc lập, nó cho thấy tác động mở rộng của các biến số chính sách, CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH và CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ đều biến đổi tùy thuộc vào chế độ tỷ giá hối đoái được giả định.

Đây là nói tới tình huống trong đó có hai hoặc nhiều dự án không thể cùng thực thi vì chúng cần có một đầu vào mà chỉ có thể được dùng cho một dự án.

Xem ACCELERATOR PRINCIPLE

Trong LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI khái niệm này được áp dụng trong những điều kiện nhất định để tìm ra cách giải quyết cho những trò chơi hai người hợp tác với nhau.

Là việc soạn thảo các tài khoản nhằm đưa ra được những ước tính về THU NHẬP QUỐC DÂN.

Là sự thương lượng tập thể giữa những người làm công ăn lương và đại diện của giới chủ để đề ra mức lương và những điều kiện làm việc trong một ngành hoặc một nhóm ngành trên toàn quốc.

Là một tổ chức tư nhân phi lợi nhuận của Mỹ được thành lập năm 1920 dưới hình thức một trung tâm nghiên cứu độc lập và khách quan.

Theo định nghĩa thông thường thì khái niệm này phản ánh tổng số nghĩa vụ nợ còn tồn đọng của chính quyền trung ương và được chia là hai loại: nợ có thể bán được, tức là CHỨNG KHOÁN được trao đổi; và nợ không thể bán được, ví dụ như giấy chứng nhận tiết kiệm quốc gia.

Là một hội đồng ở Anh, chủ tịch của hội đồng là Bộ trưởng Tài chính, là một diễn đàn cho các đại diện của chính phủ, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các nghiệp đoàn và giới học giả nhằm đề ra và đánh giá các chính sách liên quan đến hoạt động và sự tăng trưởng nền kinh tế Anh vào năm 1962.

Là một tổ chức của nhà nước được thành lập bởi Đạo luật công nghiệp năm 1975. Chức năng chính của NEB là tăng cường hiệu quả sản xuất công nghiệp và tính cạnh tranh quốc tế, tiếp quản các cổ phần hiện có của chính phủ để đảm bảo mức sinh lãi. Là thước đo giá trị tiền tệ và hàng hoá và dịch vụ được cung cấp trên toàn quốc từ hoạt động kinh tế.

Xem GIRO SYSTEM.

Là một tổ chức phi lợi nhuận độc lập của Anh được thành lập vào năm 1938 nhằm mục đích nâng cao kiến thức về các điều kiện kinh tế và xã hội của xã hội đương thời.

Là một nhà kinh tế học, chính trị gia và nhà hoạt động quốc tế người Thụy Điển, Myrdal đã kiên định thách thức tư duy kinh tế chính thống trên một loạt các chủ đề. Trong các lĩnh vực, Myrdal đều bày tỏ quan điểm rằng các yếu tố về thể chế quan trọng hơn các quan hệ thị trường trong việc quyết định những sự kiện kinh tế. Myrdal cũng có những đóng góp cho học thuyết kinh tế "thuần túy", và những tác phẩm trước đó của ông, đặc biệt là các tác phẩm Cân bằng tiền tệ (1931) đã phát triển thêm kinh tế học của Knut Wicksell và dự báo được phần lớn những nghiên cứu sau này của J.M.Keynes. Trong phạm vi vấn đề này, Myrdal là người đã đưa ra những khái niệm EX ANTE VÀ EX POST. Ông đã sử dụng những ý tưởng này để bàn về những quyết định đầu tư chủ chốt và mối quan hệ của chúng với tổng sản lượng quốc dân ở điểm cân bằng theo cách thức mà người ta cho là giống của Keynes. Những tác phẩm quan trọng khác của ông bao gồm: Một nền kinh tế quốc tế: Những vấn đề về triển vọng (1956); Học thuyết kinh tế và các khu vực kém phát triển (1957); Thách thức với sự phong lưu (1963); và Lợi ngược dòng (1973). Myrdal được trao giải thưởng Nobel kinh tế (cùng với F.A.von HAYEK) vào năm 1974 do có những nỗ lực mở rộng phạm vi nghiên cứu kinh tế học.

Là một hình thức thuế lao động tại Anh, đánh vào cả giới chủ lẫn người lao động. Các khoản nộp trên được dành riêng để dùng vào việc chi trả cho trợ cấp bảo hiểm quốc gia nhưng chúng không tạo ra được toàn bộ nguồn thu cần thiết để thực hiện việc chi trả này.

Là một quỹ tiếp nhận các khoản đóng góp bảo hiểm quốc gia và thực hiện thanh toán trợ cấp bảo hiểm xã hội.

"Đạo luật Wager" được quốc hội Mỹ thông qua vào năm 1935. Nó là kết quả của một Lịch sử lâu dài trong việc gia tăng sức ép của chính quyền liên bang nhằm ủng hộ nguyên tắc thương lượng tập thể. Chủ yếu nhờ đạo luật mà số thành viên của các nghiệp đoàn của Mỹ đã tăng một cách nhanh chóng từ 3,9 triệu năm 1935 lên tới 15 triệu năm 1947 khi mà đạo luật Wagner được sửa đổi theo các quy định của đạo luật Taft-Harley.

Ngành sản xuất ra các sản phẩm để bán cho người tiêu dùng và các nhà sản xuất khác thông qua các thị trường nhưng lại thuộc sở hữu duy nhất của chính phủ và chịu sự kiểm soát của chính phủ.

Xem NATION INCOME.

Là một công ty nhà nước độc lập được thành lập vào năm 1949 nhằm khuyến khích việc triển khai và khai thác công nghệ mới.

Đây là một ngân hàng tiết kiệm của nhà nước Anh hoạt động thông qua mạng lưới bưu điện.

Là một tập hợp các quy tắc tự nhiên đặt ra đối với con người và do đó không bao giờ thay đổi được.

Xem LOGARITHM.

Là một cụm thuật ngữ được Adam Smith dùng để mô tả giá trị của một loại hàng hoá mà các mức giá thị trường dao động xung quanh giá trị này.

Là tỉ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động có làm việc trong mô hình tăng trưởng HARROD - DOMAR.

Là tỷ lệ thất nghiệp được ngầm hiểu theo cơ cấu hiện đại của nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp này được xác định bởi các tác nhân cơ cấu và tác nhân dai dẳng trong nền kinh tế, những tác nhân này không hề giảm bớt khi tăng tổng cầu Đường Philips thẳng đứng cho ta thấy rằng bất kỳ nỗ lực nào trong việc giữ cho việc giữ cho mức thất nghiệp thấp hơn tỷ lệ tự nhiên của nó sẽ làm gia tăng lạm phát.

Là những hiện tượng vật chất của thiên nhiên nảy sinh một cách tự do trong phạm vi những ranh giới của hoạt động của con người.

Giả thiết này đề cập đến luận điểm cho rằng các thị trường vốn hoặc các thị trường sản phẩm mang tính cạnh tranh đảm bảo hành vi tối đa hoá lợi nhuận thay cho các doanh nghiệp.

Là của cải được nắm giữ dưới một hình thức mà có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng và dễ dàng thành tiền.

Đây không phải là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học hiện đại, nhưng nếu sử dụng, là để đề cập tới một loại hàng hoá có độ co giãn thu nhập của cầu nhỏ hơn 1.

Xem NATIONAL ECONOMIC DEVELOPMENT COUNCIL.

Là tên gọi không chính thức của cả hội đồng phát triển kinh tế quốc gia cũng như Văn phòng phát triển kinh tế quốc gia.

Xem NATIONAL ECONOMIC DEVELOPMENT COUNCIL.

Đôi khi người ta lập luận rằng trong một thị trường tự do, các cá nhân sẽ không có cầu đối với một số hàng hoá nào đó nhiều đến mức mà "xã hội" hay "cộng đồng" cho là họ cần phải tiêu dùng.

Là một chương trình hỗ trợ thu nhập trong đó các cá nhân hoặc hộ gia đình có thu nhập thấp hơn mức "hoà vốn" nhất định sẽ nhận được các khoản thanh toán, mức thanh toán liên quan đến mức thu nhập. Do vậy, những người không có khoản thu nhập nào khác sẽ nhận được một khoản tiền tối thiểu được bảo đảm.

Là một cụm thuật ngữ khác dùng thay cho thuật ngữ NHỮNG NGOẠI ỨNG, khi ngoại ứng đó có tính không gian.

Là một phần của học thuyết kinh tế trong đó có sử dụng những kỹ thuật và phương pháp tiếp cận tổng hợp của các nhà kinh tế học đầu tiên theo trường phái biên thế kỷ XIX.

Là cụm thuật ngữ tổng hợp đề cập đến những mô hình tăng trưởng kinh tế được xây dựng trong khuôn khổ học thuyết tân cổ điển, trong đó chú trọng đến việc thúc đẩy khả năng thay thế giữa vốn và lao động trong hàm sản xuất để đảm bảo sự tăng trưởng đến trạng thái bền vững, cho nên tình trạng mất ổn định được phát hiện ra trong mô hình tăng trưởng HARROD - DOMAR do giả định về hệ số cố định giữa vốn và lao động gây ra.

Luận chứng cho rằng sự tồn tại của CÂN BẰNG THẤT NGHIỆP phát sinh từ giả định về mức lương cứng nhắc của Keynes. Đây là sự kết hợp giữa một bên là việc lồng ghép của Keynes đối với các khu vực thực tế và khu vực tiền tệ của một nền kinh tế, nhằm chứng minh cho sự quyết định cùng một lúc của thu nhập danh nghĩa và lãi suất với phía bên kia là các quan điểm cổ điển cho rằng xu hướng đạt tới điểm cân bằng toàn dụng nhân công chỉ có thể bị cản trở bởi tính cứng nhắc trong hệ thống kinh tế.

Theo các tác phẩm của phái MÁC XÍT và XÃ HỘI CHỦ NGHĨA thì đó là sự kiểm soát nền kinh tế của các nước chậm phát triển bởi các tập đoàn tư bản khổng lồ có trụ sở tại các nước tư bản phát triển.

Là tên gọi được đặt cho những người phản đối phái CHÍNH THỐNG MỚI trong cuộc tranh luận về việc kiểm soát cung tiền tệ.

Trong MÔ HÌNH HỒI QUY, CÁC GIẢ THIẾT được coi là "lồng nhau trong" nếu CÁC BIẾN GIẢI THÍCH trong một giả thiết là một tập hợp con của các biến số giải thích trong các biến khác.

Là giả thuyết cho rằng sự cạnh tranh trong CÁC THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG sẽ đảm bảo rằng toàn bộ những lợi thế và bất lợi của các công việc khác nhau sẽ hoặc là hoàn toàn ngang bằng nhau hoặc liên tục có xu hướng ngang bằng nhau.

Xem TERMS OF TRADE.

Là báo cáo về giá trị của các tài sản cố định được dùng trong kế toán.

Là kết quả thu được khi lấy giá trị đã trừ khấu của các khoản lợi nhuận dự kiến trừ đi giá trị đã chiết khấu của các chi phí đầu tư dự kiến.

Là việc bổ sung thêm vào tổng nguồn vốn của nền kinh tế, hay nói cách khác là giá trị của vốn đầu tư đã trừ khấu. Xem INVESTMENT.

Là thước đo được sử dụng tại các nước xã hội chủ nghĩa (chủ yếu là Khối Đông Âu) để đánh giá sản lượng hàng năm của cái gọi là "lĩnh vực sản xuất", bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, ngành chế tạo, xây dựng, vận tải và một số "dịch vụ mang tính sản xuất" như du lịch, ăn uống và ngân hàng.

Xem NATIONAL INCOME.

Xem NATIONAL INCOME.

Là phần còn lại của tổng số lợi nhuận sau khi đã trừ đi thuế và khấu hao.

Là mức chênh lệch giữa LỢI NHUẬN, CỔ TỨC và LÃI SUẤT nhận được từ các tài sản ở nước ngoài của các cư dân trong nước và lợi nhuận, cổ tức và lãi suất thanh toán ra nước ngoài cho các TÀI SẢN của các cư dân người nước ngoài ở nền kinh tế TRONG NƯỚC.

Định lý này cho rằng nhờ các tác động SỐ DƯ THỰC TẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ mà cứ mỗi khi cung tiền tệ tăng lên một mức bao nhiêu thì giá tiền tệ tại điểm cân bằng cũng tăng lên một mức bấy nhiêu.

Xem INTERNATIONAL MONETARISM

Về cơ bản thì đây là sự trình bày lại dưới một hình thức tỷ mỉ hơn về KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂM chính thống.

Là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả cơ chế hoạt động của hệ thống kinh tế Liên Xô trong những năm 20.

Cụm thuật ngữ này có liên quan đến công trình nghiên cứu của J.KGALBRAITH, người lập luận rằng các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển hiện đại đã trải qua một sự chuyển đổi trong quyền lực kinh tế và chính trị từ những nhà sở hữu vốn sang cái mà ông gọi là CƠ CẤU CÔNG NGHỆ.

Là quan niệm cho rằng lạm phát hiện tại mà kinh tế các nước phương Tây đã trải qua kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có bản chất hoặc nguồn gốc khác so với các kiểu lạm phát trước đây trong lịch sử.

Là thị trường sơ cấp, không xác định được rõ ràng lắm, trong đó người ta bán các loại CHỨNG KHOÁN mới được tạo ra, hoặc là các chứng khoán trước đó chưa được niêm yết chính thức và do vậy chưa được trao đổi tại sở giao dịch chứng khoán: bằng cách chào công khai tới dân chúng, tới các cổ đông đã có cổ phần trong trường hợp "phát hành cổ phiếu đặc quyền", hoặc bán riêng cho một số cá nhân và tổ chức được lựa chọn có khả năng mua với số lượng lớn đối với các chứng khoán của các công ty tư nhân hoặc của các công ty nhà nước không được niêm yết chính thức.

Là tên gọi được đặt cho các tài liệu kinh tế đã thực hiện việc phân biệt kinh tế học vĩ mô; cụ thể là đã đưa một cơ sở kinh tế học vi mô vững chắc cho những cơ cấu làm nền tảng cho mối quan hệ tổng hợp giữa những thay đổi về giá và thất nghiệp.

Là tên gọi được đặt cho những phương pháp xây dựng mô hình trong đó tìm cách giải thích những hợp đồng về lương và giá trên cơ sở xem xét hành vi tối ưu hoá của kinh tế học vi mô.

Sự tách rời khỏi quan điểm chính thống cho rằng các nhà chức trách không kiểm soát được cung tiền.

Xem Quantity theory of money.

Là quan niệm về đầu tư trọng các MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG THEO GIAI ĐOẠN trong đó ghi nhận rằng TIẾN BỘ KỸ THUẬT đã làm giảm tuổi thọ trung bình của nguồn vốn và tăng tỷ lệ của NGUỒN VỐN mà có hàm chứa yếu tố công nghệ mới. Là học thuyết về bản chất của tiền tệ và sự tạo ra tiền, trong đó bác bỏ phần lớn học thuyết truyền thống về sự tạo ra tín dụng và về SƠ NHÂN TÍN DỤNG, như là một lý do có giá trị giải thích các thức xác định số lượng các khoản tiền gửi ngân hàng - yếu tố cơ bản của lượng tiền.

Là thị trường chứng khoán chính ở Mỹ, tại đó có niêm yết hơn 1000 loại chứng khoán. Là tính từ mô tả sự đánh giá về một đại lượng kinh tế trong các mức giá hiện tại.

Xem MONEY BALANCES.

Là giá trị được ghi trên một tờ chứng khoán hoặc mệnh giá của nó, trái với giá trị danh nghĩa là giá thị trường.

Trong trường hợp một cổ phiếu thường, cổ tức được công bố và được tính theo tỷ lệ phần trăm của MỆNH GIÁ của nó.

Đồng nghĩa với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Là những tổ chức trung gian tài chính mà các tài sản nợ của chúng không được tính vào trong cung tiền theo những định nghĩa thông thường.

Để có được những mức chênh lệch về nghề nghiệp có tác dụng cân bằng, đảm bảo rằng các cá nhân có thể tự do lựa chọn nghề nghiệp.

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Một loại hàng hoá được coi là không thể khu biệt được nếu việc cung cấp hàng hoá đó cho bất kỳ người nào sẽ tự động khiến cho những người khác cũng có được hàng hoá đó. Tính không loại trừ là một đặc điểm của HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG.

Là khoản thu nhập phát sinh ngoài thị trường lao động, có thể là từ các khoản đầu tư hay quan trọng hơn là từ các khoản THANH TOÁN CHUYỂN NHƯỢNG.

Là thuật ngữ thường được gắn với một hàm số mà đồ thị của nó không phải là một đường thẳng.

Là mối quan hệ toán học giữa các biến số mà mối quan hệ này lại không phải là một hàm tuyến tính.

Là những người lao động và chủ sử dụng lao động làm công ăn lương và công việc của họ là lao động trí óc chứ không phải là lao động chân tay.

Trong mô hình hồi quy, hai giả thiết được coi là không lồng trong nhau nếu các biến số giải thích trong một giả thiết không phải là một tập hợp con của các biến số giải thích trong giả thiết kia.

Là những mục tiêu mà một cá nhân hay tổ chức đánh theo đuổi, những mục tiêu này không thể được xác định một cách trực tiếp thành những đơn vị tiền tệ.

Là việc áp dụng bất kỳ chính sách nào ngoại trừ chính sách giảm giá, nhằm mục đích lôi kéo những khách hàng mới từ các đối thủ của mình.

Là các tổ chức không tồn tại vì mục đích kiếm lợi nhuận dù là tuyên bố một cách công khai hay ngầm hiểu như vậy, ví dụ như nhiều tổ chức chăm sóc sức khoẻ và giáo dục.

Là bất kỳ nguồn tài nguyên nào tồn tại dưới một hình thức có hạn - hay nói cách khác là với một số lượng hạn chế mà không được bổ sung thêm ngoài cách tái chế.



Khi sự tiêu dùng của một cá nhân đối với một loại hàng hoá không hề làm giảm đi nguồn cung cấp hàng hoá đó cho những cá nhân khác thì hàng hoá đó được coi là không cạnh tranh trong tiêu dùng.

Là những hạn chế đối với thương mại quốc tế như hạn ngạch, các chính sách thu mua trong nước của chính phủ và các tiêu chuẩn về kỹ thuật và an toàn nhằm giúp cho các nhà sản xuất trong nước có lợi thế hơn so với các nhà sản xuất nước ngoài.

Trong lý thuyết cân bằng bộ phận và cân bằng tổng thể, đây là một tình huống trong đó tồn tại từ hai mức giá tại điểm cân bằng trở lên.

Là các đặc điểm phi tiền tệ của một quan hệ hợp đồng lao động, chẳng hạn như các điều kiện làm việc, uy tín và cơ hội thăng tiến.

Là những chi phí lao động mà doanh nghiệp phải trả ngoài mức thu nhập tính theo giờ.

Là mức tăng lương thông thường được xác định tại từng thời điểm trong chính sách thu nhập.

Là giả thiết cho rằng quá trình định giá được căn cứ trên chi phí của mức sản lượng giả thiết chứ không dựa trên những chi phí hiện tại hay mức dư cầu.

Là một hàm phân phối xác suất đối xứng hình chuông, với các thông số là trung bình và phương sai.

Là một nhóm các phương trình đồng thời, nhóm phương trình nay được giải để có được ước lượng bình phương nhỏ nhất của các thông số trong một phân tích hồi quy, bao gồm tổng của các bình phương và tích chéo của các biến số trong phương trình hồi quy.

Là loại hàng hoá mà cầu đối với nó sẽ giảm đi khi thu nhập giảm xuống.

Là mức lợi nhuận tối thiểu mà một doanh nghiệp phải đạt được để khiến cho doanh nghiệp còn có thể tiếp tục hoạt động được.

Xem NATURAL RATE OF UNEMPLOYMENT.

Là một biến ngẫu nhiên có phân phối chuẩn.

Là những chi phí ước tính, dẫn xuất từ những cơ sở công nghiệp đơn lẻ được các nhà kế hoạch tập trung ở các nước Xã hội chủ nghĩa (trước đây) sử dụng làm cơ sở cho việc ấn định mức lợi nhuận và mức thuế của doanh nghiệp trong việc hoàn thành kế hoạch.

Là phân tích kinh tế để đưa ra những quy định hoặc những tuyên bố về việc điều đó "cần phải như thế nào" chứ không phải điều đó "là như thế nào".

Lập luận cho rằng trong một giai đoạn của chính sách thu nhập khi tồn tại một định mức lương do luật định hoặc được áp dụng một cách tự nguyện thì định mức này trên thực tế sẽ trở thành cái đích cho mọi thỏa thuận về lương, hay nói cách khác nó sẽ trở thành mức lương cơ bản.

Xem EFFECTIVE DEMAND.

Trong những kiểm định giả thuyết, đó là giả thiết mà trong đó thống kê kiểm định sẽ dựa vào một hàm phân phối xác suất cho trước.

Xem HERFINDAHL INDEX.

Là một đơn vị hạch toán, hoặc là một biểu thức của tiêu chuẩn giá trị.

Là một hàm số liên hệ mục tiêu (biến số cần tối ưu hoá) với biến số lựa chọn trong một bài toán tối ưu hoá.

Là một sự thỏa thuận trong đó những người hành nghề thuộc một lĩnh vực nghề nghiệp nào đó cấp bằng hành nghề trong lĩnh vực nói trên bằng cách quy định về tiêu chuẩn gia nhập và quyền hạn.

Là chênh lệch trong tiền lương trung bình của các nhóm công nhân được phân loại theo nghề nghiệp mà họ đang làm.

Là việc phân hạng những mức lương trung bình trả cho các nhóm công nhân khác nhau được phân loại theo nghề nghiệp mà họ làm.

Xem ORGANIZATION FOR ECONOMIC COOPERATION AND DEVELOPMENT, trước đây là OEEC.

Hiện nay được gọi là OECD. Xem ORGANIZATION FOR EUROPEAN ECONOMIC COOPERATION.

Là một kỹ thuật đổ thị do EDGEWORTH tạo ra nhằm minh hoạ cho những tác nhân của cấu tương hỗ.

Là phương thức tiến hành một đợt phát hành chứng khoán mới, theo đó chứng khoán được một nhà phát hành mua lại từ người phát hành, sau đó được chào bán cho công chúng.

Là một cơ quan chính phủ của Anh, đứng đầu là một tổng giám đốc về thương công bằng, chịu trách nhiệm thực thi một loạt chức năng khác nhau về chống độc quyền. Được thành lập năm 1921 với tên gọi lúc đó là văn phòng ngân sách Mỹ, OMB là một bộ phận trong văn phòng điều hành của tổng thống và hỗ trợ tổng thống trong việc chuẩn bị một bản ngân sách liên bang tổng hợp để trình lên quốc hội.

Là những nơi mà tại đó, do thuế đánh vào thu nhập và tài sản rất thấp hoặc không có, và tại đó có các đạo luật hoàn chỉnh về độc quyền, nên việc giữ tài sản tại đó là đặc biệt có lợi; hoặc là từ nơi đó các công việc kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh tài chính có thể được tiến hành với những lợi thế về thuế.

Nhà kinh tế học Thụy Điển, được nhận chung giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 1977. Đóng góp chủ yếu của ông vào kinh tế học được thể hiện trong tác phẩm Thương mại quốc tế và liên khu vực (1933), trong đó ông đã phát triển và bàn luận về phương pháp tiếp cận thương mại quốc tế và liên khu vực do người đồng hương với ông là Eli Heckscher đề xướng. Dựa trên giả định về các hình thái cấu tương tự ở các nước có quan hệ thương mại với nhau, mô hình Heckscher - Ohlin cho thấy một nước sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà có sử dụng nhiều các yếu tố sản xuất mà nước đó dư thừa và sẽ nhập khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều những yếu tố mà nước đó khan hiếm.

Là tình trạng giảm sút tổng sản lượng mà về mặt thống kê có liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp tăng lên một mức nhất định trong ngắn hạn.

Là hành vi của các doanh nghiệp được đặc trưng bởi sự phụ thuộc lẫn nhau trong việc ra quyết định về những lĩnh vực chính sách lớn, chẳng hạn như định giá, quảng cáo và đầu tư.

Là một cơ cấu thị trường trong đó các doanh nghiệp đều ý thức được sự phụ thuộc lẫn nhau trong các kế hoạch bán hàng, sản xuất, đầu tư và quảng cáo.

Là một thị trường mà tại đó có ít người mua trong khi có rất nhiều người bán.

Là một mô hình được sử dụng trong thuyết tăng trưởng, trong đó một sản phẩm đồng nhất duy nhất được sản xuất ra và đồng thời có hai tác dụng tương đương nhau - tác dụng như một loại hàng hoá tiêu dùng và tác dụng như một loại hàng hoá đầu tư.

Là những kiểm định giả thiết trong đó phép định hướng được áp dụng cho giả thiết đối.

Là hình thức đào tạo chính quy hoặc không chính quy được tiến hành tại ngay nơi làm việc.

Là một tài nguyên thiên nhiên mà không thuộc quyền sở hữu của một ai.

Là một nền kinh tế tham gia vào thương mại quốc tế.

Là mức giá quy định cho các giao dịch khi một ngày kinh doanh bắt đầu trên một thị trường.

Là việc bán hoặc mua lại các loại chứng khoán có thể bán được, việc này được ngân hàng trung ương tiến hành tại một thị trường mở và được coi như một công cụ kiểm soát hệ thống tiền tệ.

Là một cụm thuật ngữ thường được sử dụng trong bối cảnh của các nước đang phát triển. Là tình trạng mà một cá nhân thừa nhận rằng anh ta đang không có công ăn việc làm và sau đó anh ta có thể đăng ký với một cơ sở giao dịch lao động.

Là một số đo tỷ lệ phần trăm các nghiệp vụ của một doanh nghiệp cấu thành nên các chi phí cố định, phép phân tích điểm hoà vốn có thể được sử dụng để xác định tỷ số này.

Là thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh bình thường của một doanh nghiệp.

Là khoản lợi nhuận mà doanh nghiệp sẽ kiếm được nếu không có nguồn lực nào dành cho việc mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Là giá trị của hành động thay thế đã bị bỏ qua không làm.

Phương pháp này coi chi phí để sản xuất ra một hàng hoá cụ thể không phải số lượng chi phí thực tế nhất định mà là hàng hoá khác phải từ bỏ để có được hàng hoá nói trên.

Chi phí này thường được phản ánh trong lãi suất thị trường, theo đó chi phí cơ hội của việc giữ tiền là mức lãi suất mà lẽ ra đã có được nếu như tiền được đầu tư vào các tài sản sinh lãi thay vì được giữ dưới dạng tiền mặt.

Là mức lương mà một cá nhân có thể kiếm được nếu anh ta chọn làm một công việc khác "tốt nhất" sau công việc đang làm; là mức lương cao nhất phải từ bỏ do vẫn ở lại làm công việc hiện tại.

Xem OPTIMUM.

Là sản lượng tương ứng với điểm tối thiểu của một biểu đồ của tổng chi phí trung bình.

Là hình thức phân phối (thông thường là) thu nhập hoặc của cải "tốt nhất" hay đáng được mong muốn nhất cho các cá nhân trong một xã hội hoặc trong một cộng đồng.

Là mức ô nhiễm mà bất kỳ chi phí thêm nào được bỏ ra để là giảm thiểu ô nhiễm lại đúng bằng với giá trị thiệt hại do ô nhiễm gây ra.

Là tình hình hay tình trạng "tốt nhất" của công việc.

Xem OPTIMUM.

Là quy mô của nhà máy mà với quy mô này mức chi phí trung bình dài hạn là mức tối thiểu.

Là thuế quan có tác dụng tối đa hoá phúc lợi hay độ thoả dụng của một quốc gia.

Là một hợp đồng trong đó một bên cho phép bên kia được mua hoặc bán hàng hoá hoặc chứng khoán trong một thời hạn nhất định với một mức giá đã thoả thuận.

Là giá trị mà người tiêu dùng có được trong việc có quyền chọn mua một loại hàng hoá.

Là việc liệt kê các sự kiện, hàng hoá, dự án... sao cho cái gì được ưa thích nhất thì được đưa lên đầu danh sách.

Là học thuyết cho rằng các độ thoả dụng chỉ có thể được xếp theo số thứ tự.

Hàng hóa nào có độ thoả dụng cao nhất thì được xếp trên hàng hoá có độ thoả dụng cao nhất tiếp theo và cứ tiếp tục như vậy. Độ thoả dụng theo thứ tự là nền tảng cho học thuyết tân cổ điển về cầu của người tiêu dùng.

Là phương pháp phổ biến nhất được sử dụng để ước lượng những thông số trong một phương trình hồi quy tuyến tính.

Xem EQUITIES, FINANCIAL CAPITAL.

Là giá trị trên trục tung của một điểm trên một đồ thị hai chiều.

Là thuật ngữ do C.MÁC dùng để gọi tỷ số giữa vốn cố định với vốn khả biến và là khái niệm gần giống nhưng không hoàn toàn đồng nghĩa với khái niệm hiện đại về tỉ suất VỐN-LAO ĐỘNG vì vốn cố định chỉ thể hiện được vốn và nguyên liệu đã được sử dụng trong quá trình sản xuất chứ không thể hiện được tổng số vốn và nguyên liệu sẵn có cho lao động.

Là một tổ chức liên chính phủ được thành lập năm 1961 để thay thế và mở rộng tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu (OEEC) theo các điều khoản của công ước ký tại Paris năm 1960 bởi các nước thành viên ban đầu của OEEC gồm Canada, Tây Ban Nha và Mỹ.

Năm 1947, sau khi có sự gợi ý ban đầu của Marshall, bộ trưởng ngoại giao Mỹ về một chương trình hỗ trợ của Mỹ nhằm phục hồi của kinh tế châu Âu sau chiến tranh, 16 nước châu Âu đã thành lập Ủy ban hợp tác kinh tế châu Âu để quản lý và điều phối CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI CHÂU ÂU.

Là một tổ chức hàng hoá quốc tế được thành lập vào năm 1968, có nhiệm vụ điều phối các chính sách kinh tế về dầu mỏ và khuyến khích hợp tác kinh tế giữa các nước Ả Rập sản xuất dầu mỏ.

Là một tổ chức hàng hoá quốc tế có nhiệm vụ điều phối các chính sách sản xuất và định giá dầu mỏ tại các nước thành viên của các nước xuất khẩu dầu mỏ.

Là một thuật ngữ được dùng để mô tả một điểm số liệu mà cách xa một cách bất thường trung tâm của quan sát.

Là sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển đổi đầu vào thành hàng hoá.

Là một hệ thống kế toán phân loại các chi phí theo sản lượng được sản xuất ra dựa vào quá trình sản xuất chứ không dựa theo những đầu vào được mua.

Là sự trễ giữa việc thực thi một chính sách (kinh tế vĩ mô) và tác động toàn bộ hay hoàn toàn của nó.

Cụm thuật ngữ này nói đến tiền mà giá trị của nó dựa vào những tài sản không phải là tài sản nợ theo nghĩa là những tài sản đó không tạo ra một khiếu nợ đối với các cá nhân trong nền kinh tế.

Là hệ thống cho vay trong ngân hàng, do các ngân hàng của Xcốtlen khởi xướng, theo đó người đi vay được phép rút séc vượt quá số dư tín dụng trong tài khoản của mình, cho đến một hạn mức được thoả thuận và chỉ phải trả hàng ngày tính trên số tiền rút quá số dư.

Là một thuật ngữ để mô tả hành động của các cơ quan quản lý tiền tệ của Anh vào đầu những năm 80 trong việc bán ra các khoản nợ của chính phủ cho các tổ chức và cá nhân không phải ngân hàng nhiều hơn so với quy định để đáp ứng được yêu cầu vay nợ của khu vực công cộng trong những năm đó.

Xem FIXED COSTS

Xem IDENTIFICATION PROBLEM.

Tiền cho vay ở một thị trường nào đó trong CÁC THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ với thời hạn trả ngắn nhất.

Dưới chế độ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI LINH HOẠT, đó là hiện tượng được thấy thường xuyên để phản ứng lại một cơn sốc của giá trị thực tế của tỷ giá hối đoái vượt quá giá trị cân bằng mới khi mà giá trị này được xác định dựa vào các nguyên tắc cơ bản chẳng hạn như sự ngang bằng sức mua.

Là một thị trường cổ phiếu, phần lớn của các công ty loại nhỏ, được phân biệt bằng thực tế là thị trường này không có trụ sở giao dịch; việc mua bán được thu xếp bằng viễn thông, mặc dù khách hàng có thể mua bán cổ phiếu ngay trên bàn làm việc của mình.

Số giờ làm việc quá tuần lễ làm việc tiêu chuẩn.

Một loại tiền mà tỷ giá hối đoái được quy định vượt trên tỷ giá cân bằng của thị trường tự do.

NHững công ty có một nhóm các cổ đông rõ ràng là đồng quyền lợi, chiếm hữu một tỷ lệ cổ phần được bỏ phiếu khá lớn, làm cho họ có khả năng kiểm soát hữu hiệu chính sách công ty.ư

Chỉ số giá gia quyền theo năm hiện hành.

Phần vốn phát hành của một công ty mà những người góp vốn yêu cầu phải thanh toán.

Một kiểu dữ liệu trong đó trong tin chèo các cá nhân được lấy mẫu với các khoảng thời gian đều đặn.

Thuật ngữ khái quát chỉ tiền ở dạng giấy bạc ngân hàng.

Khi một tài sản tăng lên về giá trị danh nghĩa. Điều này có thể biểu hiện hoặc không biểu hiện hoặc không biểu hiện một lợi nhuận thực tế, tùy thuộc vào tỷ lệ lạm phát.

Thông thường trong kinh tế học (mặc dù không nhất thiết) là đồ thị hình chữ U hoặc chữ U ngược của một phương trình bậc hai.

Trong một nền kinh tế không có đủ việc làm, các hộ gia đình càng tiết kiệm thì sản lượng và việc làm càng thấp.

Khả năng hệ thống quy tắc đa số đơn giản có thể không đưa ra một sự lựa chọn rõ ràng giữa nhiều giải pháp.

Xem USE VALUE, EXCHANGE VALUE.

Một lượng không đổi ở một bối cảnh nào đó.

Tên đặt cho một định lý do A.K.Sen trình bày. Định lý chứng minh rằng không thể có QUY TẮC QUYẾT ĐỊNH XÃ HỘI nào có thể đồng thời thoả mãn tiêu chuẩn Pareto và cho phép các cá nhân có những quyết định về một số vấn đề "riêng tư" mà không tính đến (bất kể) nguyện vọng của những người khác (tự do cá nhân).

Nhà kinh tế học người Italia được đào tạo sâu về toán học, lý học và kỹ thuật. Pareto là người kế tục Leon Walras ở vị trí chủ nhiệm khoa kinh tế học ở trường đại học Lausanne năm 1892. Sự quan tâm đến việc ứng dụng toán học và thống kê học vào kinh tế của ông đã dẫn đến việc mở rộng các điều kiện toán học cho hệ thống cân bằng tổng thể của Walras, từ đó thành lập một trường phái Lausanne rõ ràng. Trong giáo dục kinh tế chính trị học, ông nêu lên quan niệm là các điều kiện toán học của một hệ thống cân bằng tổng thể dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các đại lượng kinh tế. Ngoài việc nhấn mạnh vào bản chất chính của một khoa học kinh tế thực chứng đã loại bỏ mọi yếu tố đạo đức, Pareto cũng bác bỏ chủ nghĩa xã hội trên các cơ sở chuẩn tắc và biện minh cho sự bất bình đẳng thu nhập dựa trên cơ sở của một sự bất biến giả định về phân phối thu nhập ở các nước và qua thời gian. (định luật Pareto).

Một loạt các quy tắc đặt ra trong kinh tế học phúc lợi, nếu thực hiện được sẽ đưa đến một tối ưu Pareto.

Xem PARETO OPTIMUM.

Một sự phân phối lại các nguồn lực làm cho ít nhất một người khá lên mà không làm cho bất cứ ai kém đi.

Một tình trạng xã hội mà một số cá nhân thích tình trạng này hơn và một số khác lại thích tình trạng kia hơn thì hai tình trạng này được coi là tình trạng không thể so sánh Pareto.

Sự dịch chuyển thu nhập hoặc của cải từ một cá nhân này sang một cá nhân khác làm tăng độ thoả dụng, hoặc thoả mãn của cả người cho lẫn người nhận, do đó đem lại sự cải thiện Pareto.

Khi các nguồn lực và sản lượng của một nền kinh tế được phân chia mà không có sự phân chia lại nào làm cho bất cứ ai khá lên mà cũng không là cho ít nhất là bất cứ một người nào khác kém đi thì lúc đó là có sự hiện hữu của một tối ưu Pareto.

Xem EXTENALITIES.

Tên đặt cho diễn đàn - nơi mà các nước chủ nợ thương lượng với các nước vay nợ về việc định lại thời gian cho các khoản nợ chính thức.

Một hệ thống hỗ trợ giá đối với nền nông nghiệp Mỹ lần đầu tiên được thiết lập với đạo luật Điều chỉnh nông nghiệp năm 1933.

Việc thể hiện các tỷ giá hối đoái bằng vàng hoặc đồng Mỹ.

Một quá trình mà theo đó hành vi được điều chỉnh một cách không hoàn chỉnh hướng tới một mức mong muốn nào đó.

Trong các hàm số có hai biến số độc lập hay có nhiều hơn, đạo hàm này tính theo một trong những biến số này, trong khi coi các biến số độc lập khác là hằng số.

Việc nghiên cứu thị trường cho một hàng hoá trong điều kiện tách biệt.

Xem FINANCIAL CAPITAL

Xem LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE.

Một giả định rằng người ta kỳ vọng một cách hợp lý sự cân bằng dài hạn nhưng lại không chắc chắn về con đường mà nền kinh tế sẽ đi đến vị trí đó, cho nên các kỳ vọng sẽ được xem xét lại ở từng thời kỳ để tính đến sự không nhất quán giữa giá trị thực tế và giá trị kỳ vọng.

Giá trị danh nghĩa, mệnh giá của một cổ phiếu hoặc chứng khoán.

Cơ quan cấp bằng sáng chế cấp đặc quyền đặc biệt cho một sáng chế quy trình.

Ở nơi diễn ra sự so sánh nhằm lựa chọn một số các giải pháp, sự lựa chọn này được gọi là Độc lập về đường đi khi giải pháp được lựa chọn độc lập với một trật tự để xem xét các giải pháp này.

Nhiều khi các nghiệp đoàn trong các ngành độc quyền nhóm sẽ chọn một công ty cụ thể làm mục tiêu thương lượng.

Giới lao động ở các nước giàu cho rằng việc nhập khẩu hàng hoá từ những nước có lương thấp sẽ phá dần phá hoại mức lương và việc làm ở những nước giàu.

Một phương pháp kế toán truyền thống để thẩm định các dự án đầu tư. Thời gian cần thiết cho một dự án để sinh ra lượng tiền tăng thêm đủ để bù các chi tiêu về vốn ban đầu.

Một giới hạn cao nhất có hiệu lực về mức tiền lương.

Xem INCOMES POLICYM.

Còn gọi là hệ thống trả lương theo khuyến khích. Hệ thống trả lương theo công việc của công nhân.

Xem BALANCE OF PAYMENTS.

Lợi ích ròng có được khi thực hiện một quá trình hành động cụ thể.

Phần trăm của lãi ròng mà một xí nghiệp thanh toán dưới dạng cổ tức.

Một loại thuế dựa vào tiền lương (tháng) và tiền công do người chủ thanh toán.

Vấn đề tính giá theo tiêu dùng ở điểm đỉnh xuất phát khi mà cầu về sản lượng (đầu ra) của một xí nghiệp công cộng có thể có những biến động lớn.

Mức cầu về lao động ở thời điểm cao nhất, cụm thuật ngữ này thường được nói đến việc làm trong nông nghiệp có tính chất chu kỳ với những đỉnh điểm xảy ra vào thời gian thu hoạch.

Miêu tả một tình huống trong đó lợi nhuận của một doanh nghiệp phụ thuộc không những vào đầu vào và đầu ra của riêng doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp khác.

Xem EXCHANGE RATES.

Sự phân xử trong đó trọng tài viên được yêu cầu chọn một trong những vị trí của các bên tranh chấp hơn là đi đến một vị trí thỏa hiệp trung gian.

Cơ chế lương hưu gồm hai kiểu, có phạm vi rộng: 1) Hệ thống vốn dự trữ liên quan đến việc phân phối lại suốt đời một cá nhân, dựa vào tiết kiệm của người lao động để tích lũy vốn và sau đó vốn được tiêu dùng trong thời gian về hưu; 2) Hệ thống thanh toán cho người về hưu, dựa đến sự phân phối lại ở một thời điểm giữa các cá nhân sao cho những người làm việc hỗ trợ những người về hưu.

Với sự tăng trưởng nhanh chóng của các cơ chế lương hưu của công nhân viên trong những thập kỷ gần đây, quỹ hưu của các cơ quan lớn ở các khu vực nhà nước và xí nghiệp khu vực tư nhân đã trở thành những thể chế tài chính quan trọng, đầu tư những khoản tiền lớn hàng năm.

Theo đầu người, chẳng hạn như THU NHẬP QUỐC DÂN tính theo đầu người.

Một cách đo tính vị trí các dữ liệu mẫu hoặc các phân phối.

Một thuật ngữ thể hiện sự thay đổi cơ cấu ở Liên bang Xô viết và gắn liền với Mihail Gorbachev. Trong giai đoạn đầu từ giữa những năm 1980 đến 1987, quá trình cải cách phân lớn chỉ mang tính chất trang điểm tập trung vào việc cải thiện hệ thống kế hoạch hoá chỉ huy đang tồn tại và đạt những kết quả không gây ấn tượng lớn.

Một cơ cấu thị trường hoàn toàn có tính cạnh tranh nếu có những điều sau đây duy trì: với một thị phần đáng kể. Các doanh nghiệp này tạo ra một sản phẩm đồng nhất sử dụng các quá trình sản xuất giống hệt nhau và có thông tin hoàn hảo.

Xem PERFECT COMPETITION.

Mức tiêu dùng trung bình mà một cá nhân hoặc hộ gia đình dự định thực hiện trong một số năm.

Cũng có nghĩa là thu nhập bình thường và thu nhập dự kiến và trung bình. Thu nhập trung bình mà cá nhân hoặc hộ gia đình dự kiến nhận được trong một số năm trong khi vẫn giữ nguyên của cải của mình.

Giả thiết cho rằng tiêu dùng của cá nhân hoặc hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập thường xuyên của cá nhân ấy hoặc hộ ấy.

Xem ANNUITY.

Lưu lượng thu nhập tích lũy lại của một cá nhân hoặc hộ gia đình.

Khoản vay do ngân hàng và một số thể chế tài chính khác quy định cho những người đi vay mang tính cá nhân (có nghĩa là không để kinh doanh) để mua hàng tiêu dùng, để sửa chữa nhà cửa.... Và có thể được thanh toán lại trong một khoảng thời gian.

Xem MARGINAL RATE OF SUBSTITUTION.

Phần của thu nhập cá nhân không thanh toán trả thuế cũng không chi cho hàng hoá và dịch vụ (tiêu dùng hiện tại).

Di cư của cá nhân, đặc biệt là công nhân từ khu vực có điều kiện (hiệu suất) kinh tế tương đối tốt đến khu vực có điều kiện kinh tế thấp kém hơn.

Xem PUBLIC EXPENDITURE SURVEY COMMITTEE.

Đây là loại thuế đặc biệt do chính phủ Anh đưa ra đối với thu nhập do khai thác dầu ở biển Bắc, thuế này cộng thêm vào tiền thuê mỏ và thuế lợi tức.

Một quan sát có tính thống kê của A.W.Philips (1958) rằng có một mối quan hệ nghịch giữa tỷ lệ thay đổi của mức lương bằng tiền và tỷ lệ thất nghiệp ở Anh trong giai đoạn 1861-1957

Một trường phái về lý thuyết kinh tế được đưa ra ở Pháp vào thế kỷ 18. Trường phái này chủ yếu gắn với tên của F.QUESNAY và TURGOT.

Xem COMPENSATION RULES.

Một hệ thống thanh toán trong đó cá nhân được thanh toán theo khối lượng sản phẩm làm ra.

Nhà kinh tế học người Anh đã kế tục Marshall ở vị trí chủ nhiệm khoa kinh tế chính trị học của trường đại học Cambridge năm 1908. Pigou mở rộng công việc của Marshall, đặc biệt là sự phân tích các ngành mà chi phí gia tăng và giảm sút. Sự phân biệt giữa chi phí cá nhân và xã hội và liệu pháp sửa chữa bằng cách đánh thuế do ông đề xuất đã tạo nên cơ sở cho thuyết các ngoại ứng, và phương pháp của ông nhằm loại trừ chúng đã được biết đến với tên gọi là thuế PIGOU. Công trình của ông về thuyết tiền tệ và về thu nhập quốc dân chủ yếu là một lý thuyết Cổ điển về việc làm và thu nhập. Do đó, Pigou đã phải chịu sức mạnh của cuộc tiến công của Keynes đối với hệ thống này. Tuy nhiên, Pigou đã đưa ra một cơ chế để đạt được việc làm đầy đủ thậm chí cả trong hệ thống của Keynes. Điều này được biết đến với cái tên là hiệu ứng Pigou. Trong điều kiện không có đủ việc làm, giá cả giảm sẽ làm tăng thêm giá trị của số dư tiền đã giữ. Điều này tạo ra sự gia tăng về cầu đối với hàng hoá và do đó đã tạo ra một sự gia tăng về việc làm. Ý nghĩa của cơ chế này thậm chí đến nay vẫn còn tranh cãi.

Xem REAL BALANCE EFFECT.

Một loại thuế đánh vào người sản xuất do tạo ra một ngoại ứng theo một cách mà sau khi thuế này được áp dụng thì các chi phí cá nhân do bên tạo ra ngoại ứng cảm nhận được bằng với CHI PHÍ XÃ HỘI của hoạt động này.

Lập luận cho rằng CHÍNH SÁCH THU NHẬP không những tạo nên các hiệu ứng dịch chuyển trong quá trình điều chỉnh tiền lương mà còn có thể làm thay đổi độ dốc của đường cong Phillips, hoặc nói một cách chuyên môn hơn, làm thay đổi độ lớn của sự phản ứng của tỷ lệ thay đổi về lương đối với các yếu tố quyết định gây ra sự thay đổi đó.

Một phương pháp thực hiện một cuộc phát hành mới về CHỨNG KHOÁN, CỔ PHẦN HOẶC TRÁI PHIẾU CÔNG TY, bằng phương pháp này các chứng khoán đầu tiên được một nhà phát hành mua, sau đó được bán thông qua thỏa thuận tư nhân, cho các thể chế, các chủ đầu tư tư nhân và cũng cho những người buôn bán cổ phần ở sở giao dịch chứng khoán London.

Một nền kinh tế trong đó các quá trình kinh tế chủ yếu được quyết định ở một mức độ lớn không phải do các tác nhân thị trường, mà do một cơ quan kế hoạch hoá kinh tế, cơ quan này thực hiện các mục tiêu kinh tế chủ yếu của xã hội.

Xem OUTPUT BUDGETING

Một ngành kinh tế học đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng các kế hoạch kinh tế vĩ mô tối ưu.

THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ giữa người chủ của một nhà máy với các đại diện của công nhân viên để thiết lập các mức lương và điều kiện làm việc ở nhà máy đó.

Nhà triết học Hy Lạp đã phản ứng lại thời kỳ rối ren trước đây và ông cho rằng chính sự tăng trưởng kinh tế chịu một phần trách nhiệm về sự rối ren đó, nên ông đã đề xuất ý kiến rằng nhà nước lý tưởng phải là một nhà nước vững vàng dựa trên một hệ thống đẳng cấp và giai cấp thống trị thực hiện một cách sống mang tính cộng đồng. Thành tựu kinh tế của ông bao gồm sự phân tích sự phân công lao động và phân tích vai trò của tiền quy ước.

Một hệ thống giữa sự lựa chọn tập thể trong đó giải pháp được chọn là giải pháp xếp đầu tiên do có số người bỏ phiếu lớn nhất.

Xem PRICE ELASTICITY OF DEMAND.

Sự ước lượng của giá trị thực tế của một thông số, khác biệt với ƯỚC LƯỢNG KHOẢNG CÁCH, nó bao gồm việc tính toán các khoảng tin cậy (thông thường) đối với giá trị thực của thông số.

Một điểm trên đồ thị, hoặc hàm số mà tỷ lệ thay đổi của độ dốc của hàm số đối dấu. Điều này cho thấy rằng khi đạo hàm thứ hai của hàm số bằng 0.

Một đường khả năng thoả dụng điểm có thể được vẽ cho mỗi giỏ hàng hoá.

Một hệ thống lựa chọn tập thể trong đó mỗi cá nhân bắt đầu với một số điểm bằng nhau mà cá nhân được tự do phân phối theo bất cứ cách thức nào mà họ chọn giữa các phương án lựa chọn về những vấn đề khác nhau đã thảo luận.

Các biến số kinh tế và xã hội được chính phủ vận dụng để tác động đến các biến số của chính sách, nó được gọi là công cụ và ta có thể phân biệt bốn hạng mục kinh tế chủ yếu: CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH; CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI và CHÍNH SÁCH GIÁ CẢ VÀ THU NHẬP.

Thời kỳ "có sự thương lượng tập thể tự do". Ở thời kỳ này không có sự tồn tại chính sách thu nhập.

Xem TARGETS.

Cụm thuật ngữ bao hàm mối liên quan giữa khía cạnh thực tiễn của hoạt động chính trị và lý thuyết kinh tế học thuần túy.

Thuế tính cả gói mà sự thanh toán không liên quan đến thu nhập hoặc chi tiêu.

Ý tưởng cho rằng gây ô nhiễm phải trả phí cho việc gây ô nhiễm môi trường.

Một hoạt động làm ô nhiễm một hoặc nhiều môi trường.

Ý tưởng cho rằng cần phải cấp giấy chứng nhận cho người chủ sở hữu "quyền được gây ô nhiễm" ở một môi trường nhất định, chẳng hạn một dòng sông.

Một phương trình mà nói chung nhiều hạng số trong một biến số độc lập được nâng lên nhiều lũy thừa khác nhau.

Xem ALMON LAG.

Dữ liệu kiểu hình thành khi (a) SỐ LIỆU CHÉO và (b) DỮ LIỆU CHUỖI THỜI GIAN được sáp nhập vào cùng bộ dữ liệu, thông thường khi không có đủ dữ liệu kiểu (a) hoặc (b) riêng, để ước lượng các thông số của một mô hình do không đủ các bậc tự do.

Tên gọi tỷ lệ tăng trưởng ngày một lớn hơn của dân số thế giới, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Một chính phủ có thể đặt ra một chính sách cụ thể liên quan đến mức dân số do chính phủ cai quản.

Cũng còn gọi là bẫy cân bằng mức thấp. Một nền kinh tế có mức thu nhập tính theo đầu người thấp có thể thấy rõ ràng tỷ lệ tăng trưởng dân số vượt quá mức tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập thực tế.

Tập hợp các tài sản của một cá nhân hoặc tổ chức.

Một phương pháp phân tích tiền tệ nhấn mạnh vào ý nghĩa các quyết định của những người có tài sản về thành phần danh mục đầu tư của họ.



Một phương án của phương pháp tiền tệ đối với cán cân thanh toán cho rằng các tài sản là các vật thay thế không hoàn hảo.

Xem DIVERSIFIER.

Một thuật ngữ của F.Hirsch sử dụng trong các giới hạn xã hội đối với tăng trưởng (1976) để chỉ một loại hàng hoá bị giới hạn về khả năng cung cấp tuyệt đối hoặc một cách tự nhiên hoặc thông qua các khía cạnh xã hội và có thể bị tắc nghẽn nếu sử dụng rộng rãi hơn.

Bộ phận khoa học kinh tế quan tâm đến các định đề có thể kiểm tra được bằng đối chiếu với thực tế.

Học thuyết triết học cho rằng các định đề mà không thể xác minh được khi đối chiếu với bằng chứng thực tiễn thì chỉ ít phải coi là không thể chấp nhận được như là một bộ phận của khoa học hoặc ở mức cao nhất là vô nghĩa.

Một nhóm các nhà kinh tế học coi sự nhìn nhận của J.M.KEYNES và M.KALECKI là khởi điểm của một sự phê bình phân tích sự cân bằng thông thường và là cơ sở cho môn kinh tế học vĩ mô mới.

Phân phối xác suất của một biến số hoặc thống kê là kết quả của sự phối hợp giữa phân phối trước và thông tin mẫu trong kỹ thuật BAYES.

Một hình thức tiết kiệm bắt buộc được áp dụng ở Anh trong chiến tranh thế giới thứ hai trong ngân sách năm 1941.

Đối với một ngành cụ thể, đó là khả năng cạnh tranh mới của các hãng - các hãng chưa sản xuất các sản phẩm cạnh tranh.

Xem FULL EMPLOYMENT NATIONAL INCOME.

Sản lượng khả thi tối đa của một doanh nghiệp, một ngành, một khu vực của một nền kinh tế hoặc toàn bộ một nền kinh tế là mức độ được xác định của các yếu tố sản xuất.

Một sự cải thiện Pareto tiềm năng tồn tại khi những người kiếm được lợi do một sự thay đổi, thì với tính chất giả thiết có thể bù đắp cho người thua thiệt, và có thể không ai bị kém đi sau sự thay đổi hoặc sao cho ít nhất cũng có một người được khá lên.

Sự nghèo khổ có thể được xem xét với một quan niệm tuyệt đối hoặc tương đối.

Việc tồn tại của nhiều lợi ích KIỂM ĐỊNH BẰNG BIỆN PHÁP nói lên rằng người được trả lương thấp có thể đối đầu với một tỷ lệ thuế biên hiệu lực - tức là mức thuế đối với một đơn vị thu nhập thêm - vượt xa tỷ lệ 34% của thuế thu nhập và sự đóng góp bảo hiểm quốc gia đối với phần lớn người làm công ăn lương.

Một hàm số trong đó biến số độc lập được nâng lên tới một lũy thừa nào đó.

Biến đổi Prais - Winsten được sử dụng trong phương pháp COCHRANE-ORCUTT để ước tính các thông số của một phương trình mà số dư của chúng tuân theo MỐI TƯƠNG QUAN TẠO THÀNH DÂY.

Một quan điểm cho rằng tiến bộ kỹ thuật ở các nước phát triển thường có kết quả là lương của lực lượng lao động cao hơn và có những cải thiện trong mức sống nhưng không làm cho mức giá của các hàng hoá thấp hơn (một số hàng hoá này được xuất khẩu đến các nước đang phát triển).

Một trong những động cơ giữ tiền đó là dự phòng để chi phí cho các tình huống xảy ra ngoài dự kiến nếu không có khoản dự phòng thì việc chuyển đổi của cải từ một dạng không phải là tiền mặt có thể gây ra phí chuyển đổi lớn và gây mất nhiều thì giờ.

Cũng còn gọi là "thất nghiệp chờ việc". Một yếu tố của thất nghiệp dai dẳng, được xuất hiện khi tính chất của nhiệm vụ công việc hoặc hình thức của hợp đồng lao động bắt buộc người công nhân khi nhận một công việc nào đó không tranh thủ nhận được một công việc mà một thời gian sau mới xuất hiện.

Cách đẩy giá xuống tới mức không thể có lãi trong một thời kỳ để nhằm làm suy yếu hoặc loại trừ các đối thủ cạnh tranh.

Xem FORECASTING.

Các quyền dành cho người có cổ phiếu thường mua các đợt phát hành mới dựa trên cơ sở theo tỷ lệ.

Có quan điểm cho rằng một thứ hàng hoá, sự kiện hoặc dự án nào đó được ưa chuộng hơn một hoặc các hàng hoá khác ... đó là sự sắp xếp các sở thích.

Sự bộc lộ thường được dẫn ra như một vấn đề liên quan tới sự cung cấp hàng hoá công cộng, (nó cũng có thể là một vấn đề với HÀNG HOÁ TƯ NHÂN nếu con số những người có nhu cầu rất nhỏ).

Cổ phiếu trong một công ty xếp loại đứng trước cổ phần nhưng đứng sau trái phiếu công ty đối với việc thanh toán cổ tức.

Một người chủ dành ưu tiên cho việc thuê những công đoàn viên mặc dù ông ta đã không thoả thuận chỉ thuê công đoàn viên hoặc điều khiển một doanh nghiệp chỉ dùng thành viên công đoàn.

Xem FINANCIAL CAPITAL

Một trái phiếu tiết kiệm của Anh, có thể mua ở bưu điện, lợi tức của nó là cơ hội trúng thưởng số xổ hàng tháng.

Giá trị của một luồng lợi tức hoặc phí tương lai tính bằng giá trị hiện tại của chúng.

Giá của một loại hàng hoá hoặc giá đầu vào cho thấy cái phải chi để có được một thứ hàng hoá hay dịch vụ.

Một uỷ ban độc lập do Chính phủ Anh thành lập năm 1973 để thực hiện các chính sách kiểm soát giá được biểu hiện trong các bộ luật về giá do Bộ Tài Chính soạn và Quốc hội thông qua. Uỷ ban này chính thức được bãi bỏ vào năm 1980.

Còn được biết với tên ĐƯỜNG CHÀO GIÁ. Tiếp điểm của đường BÀNG QUAN của người tiêu dùng và đường ngân sách của họ để xác định sự cân bằng của người tiêu dùng.

Nói chung thường liên quan tới việc quy định giá cả bằng luật pháp của nhà nước.

Các số đo thực nghiệm của CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN nơi mà các số liệu kế toán được sử dụng và do đó ta không thể trực tiếp quan sát được định nghĩa kinh tế về lợi nhuận.

Có hai hình thức chủ yếu về Phân biệt đối xử theo giá : Thứ nhất, việc các hãng tính giá khác nhau cho từng nhóm người mua khác nhau và thứ hai tính cho cùng loại người tiêu dùng các giá khác nhau đối với các lượng khác nhau của cùng một loại hàng.

Tỷ số của giá một cổ phiếu bình thường đối với mỗi cổ phiếu bình thường.

Sự thay đổi của cầu đối với một hàng hoá xảy ra do có một thay đổi của giá hàng hoá đó.

Độ phản ứng của lượng cầu của một hàng hoá đối với giá của chính nó.

Một sự thoả thuận giữa hai nhà sản xuất hoặc nhiều hơn để bán với giá quy định trước, nói chung nhằm để thực thi sức mạnh đối với thị trường.

Một số chỉ số cho thấy giá của một "tập hợp" hàng hoá đã thay đổi thế nào từ một thời kỳ nào đó tới thời kỳ tiếp theo.

Tình huống trong một ngành mà một hãng có sáng kiến tạo ra các thay đổi về giá và các hãng khác sau đó làm theo.

Được dùng liên quan đến hệ thống thị trường tự do và cách thức mà giá hành động như những tín hiệu tự động phối hợp hành động của các đơn vị ra quyết định.

Tên gọi một dạng lạm phát giống như chi phí đẩy trong đó các chủ doanh nghiệp bị chỉ trích đã gây ra lạm phát bằng cách tính giá cao một cách không cần thiết nhằm kiếm lợi nhuận lớn.

Tên đặt cho dòng chảy của vàng và bạc từ các nước mới khám phá ở châu Mỹ trong các thế kỷ 15 và 16 đã làm cho giá cả tăng gấp 3 lần.

Một hãng hoạt động ở một thị trường không cạnh tranh đối diện với một đường cầu dốc xuống đối với sản phẩm và do đó có quyền được quyết định giá bán hàng chứ không phải là người chấp nhận giá.

Xem SPECIE FLOW MECHANISM

Một phương pháp nâng giá một hàng hoá trên thị trường một cách giả tạo.

Một đơn vị kinh tế có quy mô hoạt động không đáng kể so với quy mô của thị trường cho nên hoạt động của đơn vị ấy không gây ảnh hưởng gì đến giá thị trường thịnh hành.

Các lý thuyết bao gồm trong tư duy có thể được chia làm ba đề mục chính: Các lý thuyết liên quan đến sự xác định các giá riêng lẻ, các thuyết liên quan đến các thay đổi trong mức giá tổng hợp và các thuyết áp dụng cho việc phân bổ nguồn lực.

Như được định nghĩa trong thuyết về công bằng do John Rawls đưa ra, những loại hàng hoá này là những quyền cơ bản, các quyền tự do, thu nhập và của cải sẵn có để phân phối trong một xã hội.

Một số tài sản khi bán lần đầu thì không được bán ở thị trường nơi mà sau đó chúng được buôn bán.

Một tên gọi khác cho tiền cơ bản hoặc TIỀN CÓ QUYỀN LỰC, tức là loại tiền do các nhà chức trách về tiền tệ phát hành.

Một cụm thuật ngữ đã được John G. Gurley và Edward S. Shaw đưa ra trong tác phẩm Tiền trong một thuyết về tài chính (1960) và có nghĩa là mọi hình thức nợ có thể được đem bán hoặc phát hành bởi "những người vay nợ" tức là những người đã đi vay cần nguồn vốn tài chính để mua tài sản thực tế.

Những cá nhân vẫn trong lực lượng lao động, được thuê mướn hoặc không thuê mướn, bất luận những thay đổi ngắn hạn về lương và điều kiện thị trường.

Số tiền thanh toán cho một người giữ một trái phiếu khi ĐÁO HẠN để xoá nợ.

Điều này nói đến tình huống trong lý thuyết hăng khi lợi ích của người quản lý và của cổ đông khác biệt nhau.

Phân phối xác suất của một biến số hoặc thống kê, là đặc trưng của của thông tin tiên nghiệm cần kết hợp với thông tin mẫu trong các kỹ thuật Bayes.

Cụm thuật ngữ này xuất hiện từ một sự xem xét các vấn đề về quyết định của những tội phạm bị bắt giữ và thẩm vấn riêng rẽ. Xem GAME THEORY. Mô hình này cho thấy một cách xử sự hợp lý ở tầng vi mô sẽ dẫn đến một hậu quả vĩ mô bất hợp lý.

Xem COMPANY.

Một hàng hoá sẽ thể hiện sự cạnh tranh (Xem RIVAL) trong tiêu dùng và là loại hàng hoá mà người sản và người tiêu dùng đều có khả năng thực hiện được sự loại trừ.

Chính sách chuyển đổi sở hữu công cộng của một tài sản thành sở hữu tư nhân hoặc cho phép một tổ chức kinh doanh ở khu vực tư nhân thực hiện một hoạt động nào đó cho đến lúc ấy vẫn được tiến hành bởi một tổ chức công cộng.

À chuyển hoạt động từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân ở Đông Âu với niềm tin rằng sự kiểm soát và sở hữu tư nhân sẽ có hiệu quả hơn về việc phân bổ nguồn lực so với sở hữu nhà nước.

Một hàm số nằm giữa 0 và 1 (đôi khi được biểu hiện bằng một số phần trăm) chỉ rõ khả năng mà một sự kiện sẽ xảy ra.

Một hàm số miêu tả hình dạng của một phân phối xác suất mà khi đưa vào giữa các giới hạn nào đó sẽ cho xác suất mà với xác suất này biến số của nó sẽ có những trị số ở giữa những giới hạn ấy.

Một sự tóm tắt dưới dạng một dạng bảng số hoặc dưới dạng một quan hệ toán học đưa ra XÁC SUẤT mà với xác suất này một biến số ngẫu nhiên có phân phối đó sẽ nhận được những giá trị nào đó, hoặc rơi vào giữa một số giới hạn nhất định.

Xem LINEAR PROBABILITY MODEL.

Một sự phối hợp đặc biệt của các đầu vào có thể thay đổi về quy mô để sản xuất các mức cao hơn của đầu ra.

Một thay đổi trong quan hệ giữa các tỷ lệ đầu vào của các yếu tố sản xuất một mức sản lượng nhất định.

Sự hợp nhất của các doanh nghiệp riêng biệt để cố gắng cung cấp sản phẩm chung của chúng, mặc dù có biến động trong sản xuất.

Một thách thức xảy ra đối với những người chủ sở hữu các yếu tố sản xuất do một cá nhân thường nhận được một cái gì đó có độ thoả dụng trực tiếp hoặc gián tiếp lớn hơn độ thoả dụng của cái mà người ấy từ bỏ.

Cụm thuật ngữ này miêu tả hình thái về quá trình đi qua của các sản phẩm mới, sau đó trải qua giai đoạn của hoàn thiện và chuẩn hoá sản phẩm.

Điều này tồn tại trong phạm vi một ngành khi mỗi nhà sản xuất bán một sản phẩm mà các đặc trưng của nó phân biệt với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh.

Sự thay đổi của một doanh nghiệp đối với sản phẩm có thể bán được của nó và sự thay đổi đó có thể xuất hiện do một sự bổ sung về công nghệ, hoặc một sự thay đổi về các giá tương đối có thể là sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng.

Hành động biến đổi các yếu tố sản xuất thành hàng hoá và dịch vụ do yêu cầu của tiêu dùng và đầu tư.

Còn gọi là đường giới hạn năng lực sản xuất hoặc là hàm số của sự biến đổi. Đường này cho thấy các khả năng mở ra cho việc gia tăng sản lượng của một hàng hoá bằng cách giảm sản lượng của một hàng hoá khác.

Mối liên hệ giữa SẢN LƯỢNG (đầu ra) của một hàng hoá và đầu vào (nhân tố sản xuất) được yêu cầu làm ra hàng hoá đó.

Xem Production frontier.

Một cách phân loại việc làm đã được sử dụng ở các nước Xã hội chủ nghĩa và (vẫn còn) sử dụng ở một số nước Đông Âu. Lĩnh vực sản xuất bao gồm việc làm trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, các ngành gọi là dịch vụ sản xuất và trong khu vực tư nhân. Lĩnh vực ngân sách bao gồm việc làm trong hành chính, lực lượng vũ trang, công an, toà án, trường công, viện nghiên cứu, cơ quan y tế nhà nước, thuế quan..

Sản lượng của một đơn vị đầu vào được sử dụng. Xem AVERAGE PRODUCT.

Theo truyền thống đây là một thoả thuận lao động theo đó những thuận lợi loại này hoặc loại khác, chẳng hạn lương cao hơn hoặc được nghỉ nhiều hơn dành cho công nhân để đổi lấy những thay đổi trong cách làm việc hoặc tổ chức công việc nhằm tạo ra lao động hiệu quả hơn.

Một chiến lược ngăn chặn việc gia nhập ngành do một số doanh nghiệp thiết lập nhằm theo đuổi làm bão hoà thị trường với một số lớn các nhãn hiệu khác nhau đến mức bất kỳ người nào mới gia nhập cũng thấy khó mà kiếm được lãi trong việc đưa ra thị trường một sản phẩm với một tổ hợp thuộc tính có thể phân biệt với loạt nhãn hiệu có sẵn.

Một quy tắc để xác định đạo hàm của một hàm theo một biến, khi hàm số bao gồm tích của hai hoặc nhiều hàm số riêng biệt của biến số.

Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán hàng sản xuất ra và tất cả các chi phí cơ hội của các yếu tố được sử dụng để tạo ra sản lượng đó.

Một xu hướng đối với tỷ lệ lợi tức của vốn sút giảm theo thời gian.

Khi một công ty được phân tán thành nhiều đơn vị nhỏ, thì những đơn vị này được gọi là trung tâm lợi nhuận nếu chúng có đủ tính tự lập để tính được lợi tức riêng cho mỗi đơn vị do đầu tư.

Một khái niệm thường được sử dụng trong các thuyết QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP. Nó là lợi nhuận tối thiểu đòi hỏi để đảm bảo sự đồng ý của cổ đông đối với chính sách của công ty.

Mối quan hệ đặc trưng giữa lợi nhuận và các biến số như sản lượng và quảng cáo mà tác động đến quy mô của lợi nhuận.

Lợi nhuận của từng đơn vị sản lượng được biểu hiện dưới dạng một số phần trăm của giá.

Giả thiết cho rằng các doanh nghiệp đều nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

Sẽ xảy ra khi lợi nhuận mang lại sự thúc đẩy quyết định

Lợi nhuận được thể hiện dưới dạng một tỷ lệ của giá trị ghi trong sổ sách của các tài sản vốn.

Một biến thể của lạm phát chi phí đẩy, quy nguồn gốc của quá trình lạm phát cho các nhà tư bản định tìm một phần gia tăng trong thu nhập quốc dân.

Xem OUTPUT BUDGETING.

Một tên chung để gọi một loạt các kỹ thuật tối ưu hoá, thường bao gồm các phương pháp giải pháp lặp lại, một ví dụ là QUY HOẠCH TUYẾN.

Nói chung để cập đến một tình huống trong đó tỷ lệ của thu nhập được tính thuế tăng lên tỷ lệ của thu nhập được tính thuế tăng lên tỷ lệ thuế cùng với thu nhập hoặc sức mạnh chi tiêu.

Xem CAPITAL BUDGETING, DISCOUNTED CASH FLOW, NET PRESENT VALUE, RATE OF RETURN.

Những quyền này nói đến việc cho phép sử dụng tài nguyên, hàng hoá và dịch vụ.

Trước hết, ở nơi mà tỷ lệ của thu nhập được lấy ra để nộp thuế vẫn giữ nguyên khi thu nhập tăng, thì có một THUẾ SUẤT BIẾN không thay đổi bằng với thuế suất trung bình hoặc thuế suất hiệu lực. Định nghĩa thứ hai là một thứ thuế tỷ lệ nếu thuế suất không đổi khi cơ sở thuế tăng lên.

Một ngành then chốt mà sự tương tác và sự mở rộng của chúng có thể tạo nên sự kích thích tăng trưởng trong một nền kinh tế.

Một lý thuyết về việc ra quyết định trong tình trạng không chắc chắn. Lý thuyết này gắn với Kahneman và Tversky.

Xem EFFECTIVE RATE OF PROTECTION, TARIFFS, QUOTAS.

Một biến số được sử dụng trong việc phân tích hồi quy để thay thế "thay mặt" một biến số khác về mặt lý thuyết thoả đáng hơn trong những trường hợp mà các dữ liệu không có được đối với biến số này hoặc biến số này không thể quan sát được (chẳng hạn mức tiêu dùng mong muốn hoặc thu nhập thường xuyên).

Mối quan hệ hàm số cho biết số tiền một cá nhân muốn thanh toán cho một loạt các đơn vị kế tiếp của một hàng hoá công cộng hoặc cho các đơn vị tiêu dùng kế tiếp của hàng hoá đó bởi các cá nhân khác (như kết quả sự tồn tại của một ngoại ứng có lợi).

Một ngành kinh tế học liên quan đến việc áp dụng kinh tế học vào việc phân tích sự quyết định "Phi thị trường".

Xem COMPANY.

Nói một cách rộng rãi, chi tiêu của các cơ quan chính quyền địa phương và quốc gia được phân biệt với chi tiêu tư nhân, những tổ chức hoặc doanh nghiệp tư nhân.

Một hàng hoá hoặc dịch vụ mà nếu đã cung cấp cho một người nào đó thì đối với những người khác cũng được cung cấp như vậy mà không phải chịu bất cứ chi phí nào thêm.

Phương pháp thực hiện một sự phát hành mới về CHỨNG KHOÁN trong đó cơ quan phát hành, chẳng hạn một công ty hoặc một chính quyền địa phương bán các chứng khoán một cách trực tiếp cho công chúng với mức giá ấn định.

Tổng giá trị mà số thu của các tổ chức Khu vực công cộng thiếu hụt so với số chi.

Xem Public Sector Borrowing Requirement (PSBR).

Một công ty hay xí nghiệp là người cung cấp duy nhất một loại hàng hoá hoặc dịch vụ thiết yếu nào đó, do đó phải chịu hình thức kiểm soát của chính phủ.

Quy định của chính phủ về việc kiểm soát đối với các Dịch vụ công cộng có những yếu tố của sức mạnh độc quyền; mục đích nhằm hài hoà quản lý kinh doanh với lợi ích công cộng.

Một học thuyết khẳng định rằng một đơn vị tiền tệ phải có khả năng mua cùng được một giỏ hàng hoá ở mọi nước.

Một loại thuế doanh thu. Nó tồn tại ở nước Anh trước khi áp dụng thuế giá trị gia tăng vào năm 1973. Nó là loại thuế tính theo tổng giá trị đánh vào một số hàng đặc biệt ở mức bán buôn.

Xem PERFECT COMPETITION.

Một số dư tiền được để lại khi doanh thu phát sinh từ một hoạt động nào đó đã được trừ cho tất cả các chi phí cơ hội của sản xuất có thể xảy ra, lợi nhuận thông thường cần thiết để duy trì sự kinh doanh của người sản xuất.

Xem OPTIONS

Một hình thái của HÀN SẢN XUẤT cho phép thay vốn bằng lao động và ngược lại trước khi đầu tư thực tế được thực hiện, nhưng một khi máy móc đã được lắp đặt thì tỷ số Vốn/ lao động không thể thay đổi được.

Một khía cạnh của hàm sản xuất trong lý thuyết tăng trưởng cho phép vốn được liên tục đổi hình dạng cả trước và sau khi đầu tư đã thực hiện.

Xem HOLDING COMPANY.

Một phương trình chứa bình phương của một biến số như lũy thừa cao nhất.

Một HÀM THOẢ DỤNG mà dạng đại số của nó là dạng của một PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI.

Đây là các mô hình đã được đưa ra để giải quyết những dữ liệu phản ứng không liên tục, chẳng hạn như quyết định mua hay không mua xe ô tô, thay đổi việc làm, hoặc đi học đại học.

Lý thuyết về CẦU TIỀN TỆ đã tạo nên yếu tố quan trọng nhất của phân tích kinh tế vĩ mô trước của Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ (1936).

Một phương tiện xác định vị trí của dữ liệu hoặc phân phối mẫu.

Xem OPTION VALUE.

Thu nhập của một người bán một loại hàng hoá hoặc dịch vụ quá mức và trên CHI PHÍ CƠ HỘI có thể xảy ra khi hàng hoá đó tạm thời được cung cấp với lượng cố định.

Nhân vật chủ yếu trong nhóm các nhà kinh tế học Pháp ở thế kỷ XVIII được gọi là những người theo chủ nghĩa TRỌNG NÔNG. Là một bác sĩ phẫu thuật, tác phẩm của ông về kinh tế học xuất hiện trong BÁCH KHOA TOÀN THƯ năm 1756 và 1757, TẬP CHÍ NÔNG NGHIỆP, THƯƠNG NGHIỆP VÀ TÀI CHÍNH năm 1765 và 1767, và BIỂU KINH TẾ (1758). Là người chống lại trường phái TRỌNG THƯƠNG, ông sớm ủng hộ các ưu điểm tự do cạnh tranh trong công nghiệp. Bài Biểu kinh tế đã đưa ra một mô hình trao đổi giữa ba giai cấp xã hội: địa chủ, công nhân nông nghiệp và cái gọi là giai cấp "không sinh lợi". Chỉ nông nghiệp là có khả năng sản xuất số thặng dư so với các yêu cầu tiêu dùng và do đó là động lực thúc đẩy nền kinh tế. Biểu kinh tế đưa ra mô hình ĐẦU VÀO ĐẦU RA của nền kinh tế cho thấy thặng dư hoặc sản phẩm dòng được phân phối thế nào giữa 3 giai cấp. Như vậy nó là tiền thân của mô hình tái sản xuất của C.Mác và mô hình phức tạp hơn nhiều của WASSILY LEONTIEF. Quesnay đề xuất rằng do nông nghiệp là nguồn của của cuối cùng, cho nên tài chính công cộng có thể đơn giản hoá rất nhiều bằng một thứ thuế duy nhất đánh vào nông nghiệp. Sự ủng hộ của ông đối với tự do kinh doanh và cạnh tranh không hạn chế đã có ảnh hưởng đến kinh tế học cổ điển Anh và đặc biệt đến ADAM SMITH.

Đây là tỷ số tài sản dễ chuyển hoá với số nợ hiện đại. Tài sản dễ chuyển hoá là tiền mặt, phần lớn các đầu tư có kỳ hạn có thể thực hiện nhanh chóng và tài khoản các khoản phải thu trừ nợ khó đòi.

Những nhân viên tự nguyện rời bỏ công việc hiện tại để thay đổi công việc hoặc để rút khỏi lực lượng lao động.

Một giới hạn bắt buộc đặt ra đối với số lượng hàng hoá sản xuất hoặc mua.

Những công ty mà vốn cổ phiếu có thể được bán tự do ở SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN. Ở London, việc giao dịch có được quy chế như vậy đòi hỏi phải đưa ra một thông báo giá của Ủy ban niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán.

Một quy tắc để xác định đạo hàm của một hàm số theo một biến số, trong đó hàm số bao gồm thương (nghĩa là tỷ lệ) giữa hai hàm số riêng rẽ của biến số.

Xem COEFFICIENT OF DETERMINATION.

"Ủy ban về sự hoạt động của hệ thống tiền tệ" được thành lập năm 1957, do luật gia, huân tước Radcliffe làm chủ tịch, Ủy ban này đã tường trình năm 1959 (Báo cáo Cmd.827). Ủy ban trong đó có hai nhà kinh tế học xuất sắc, giáo sư Alec Cairncross và giáo sư R.S.Sayers đã tiến hành một cuộc khảo sát phạm vi rộng và có thẩm quyền về hệ thống tiền tệ và tài chính.

Tên chung cho các tác phẩm theo truyền thống xã hội chủ nghĩa hoặc Macxits, liên quan chủ yếu đến chủ nghĩa Mác nhưng chấp nhận và sử dụng các nguồn tư tưởng khác, chẳng hạn như thuyết vô chính phủ và thuyết tự do bình đẳng. Những tác phẩm này thường được gọi là "cánh tả mới".

Là một công ty có tiềm năng củng cố địa vị như sự thu mua đối với một công ty khác. Đã được sử dụng rộng rãi trong thuyết ngoại ứng môi trường, một qui tắc có thể cần thiết áp dụng cho mọi mức giá trong một nền kinh tế, khi ít nhất có một thứ hàng hoá là hàng công cộng không thể cạn kiệt được.

Xem RESEARCH AND DEVELOPMENT.

Xem VARIABLE PARAMETER MODELS.

Một mẫu mà tư cách của các thành viên được xác định bằng xác suất và là nơi một quan sát được thực hiện một cách độc lập đối với tất cả các quan sát khác ở mẫu này.

Một biến chấp nhận những trị số tùy theo phân phối xác suất của nó.

Một thí dụ về mô hình dãy thời gian trong đó giá trị hiện tại của một biến số bằng giá trị mới nhất của nó cộng thêm một yếu tố ngẫu nhiên.

Một thước đo mức độ phân tán của một mẫu các quan sát hoặc của một sự phân phối được tính như chênh lệch giữa các giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của biến số đó.

Trong kinh tế học, vùng khoảng cách tối đa mà người ta sẽ đi để mua một hàng hoá cụ thể nào đó.

Phương pháp đo mức độ mà hai biến số liên quan với nhau, không nhất thiết theo giá trị mà theo bậc.

Xem MUTUALLY EXCLUSIVE, PROJECTS, CAPITAL RATIONING.

Con số tối đa của hàng hay cột độc lập tuyến tính của ma trận.

Một quy tắc theo đó việc người chủ thanh toán cho nhân viên phụ thuộc vào thứ hạng của nhân viên đó trong cuộc ganh đua.

Xem RELATIVE INCOME HYPOTHESIS.

Một thủ tục mà Bộ trưởng Môi trường của Anh dùng để hạn chế tỷ lệ gia tăng chi tiêu của nhà chức trách địa phương. Thủ tục này được coi như biện pháp thay thế cho các phương pháp truyền thống để kiểm soát sự chi tiêu của chính quyền địa phương chẳng hạn như việc điều hành TỶ LỆ HỖ TRỢ BẢNG TRỢ CẤP.

Xem MARGINAL RATE OF SUBSTITUTION.

Giá cả của dịch vụ tiền tệ.

Một khái niệm chung nói đến số Tiền thu được từ sự đầu tư vốn, khi tiền này được coi như một phần của kinh phí.

Xem TIME PREFERENCE.

Một hứ thuế dựa trên giá trị có thể bị đánh thuế của đất đai và nhà ở, đã được thay thế bằng phí cộng đồng vào cuối những năm 80 ở Anh. Khi áp dụng PHÍ CỘNG ĐỒNG cho cá nhân thì một thuế kinh doanh đồng nhất được áp dụng cho mọi doanh nghiệp. Trong khi mà trước đó mức thuế tính theo đồng bảng do các doanh nghiệp đã trả thay đổi tùy theo từng chính quyền địa phương thì loại thuế đồng nhất có nghĩa là mọi doanh nghiệp ở trong nước sẽ thanh toán cùng mức thuế tính theo đồng bảng, mặc dù hiện nay có sự thay đổi giữa Scotland, Anh và xứ Wales.

Một cơ chế để chuyển vốn từ chính phủ trung ương cho các chính quyền địa phương ở Anh. Ngày nay sự trợ cấp cho các chính quyền này tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của các chính quyền địa phương ở Anh.

Đó là sự áp dụng phần chủ yếu của hành vi duy lý tối đa hoá vào việc thu thập và xử lý thông tin cho mục đích tạo nên một quan điểm về tương lai.

Hành vi của một tác nhân kinh tế (người tiêu dùng, chính phủ ...) nhất quán với một loạt các quy tắc chi phối các sở thích.

Một công thức TRỄ PHÂN PHỐI trong đó, các giá trị kế tiếp của một biến số đã bị trễ được xác định bằng tỷ lệ của hai mô hình trễ đa thức.

Bất cứ phương pháp nào phân bổ một sản phẩm hoặc dịch vụ khan hiếm khác với cách dùng của cơ chế giá.

Một cách tiếp cận vấn đề của một xã hội bình đẳng, và đặc biệt là BÌNH ĐẲNG PHÂN PHỐI được phát triển bởi nhà triết học John Rawls ở đại học Harvard, ông lập luận rằng bình đẳng xã hội là xã hội mà trong đó có thể lựa chọn nếu họ bị chi phối hoàn toàn bởi quyền lợi cá nhân.

Xem RESEARCH AND DEVELOPMENT.

Giúp cho doanh nghiệp xác định giá trị tối ưu cho một biến số lựa chọn khi biết được giá trị này của các hãng cạnh tranh.

Cụm thuật ngữ này thường được sử dụng để mô tả trường hợp khi cầu đối với hàng hoá thay đổi do có sự thay đổi số dư tiền thực tế.

Học thuyết về lợi thế so sánh của Ricardo được dựa trên một phương pháp chi phí thực tế.

Là giá trị của các lượng tiền được nắm giữ được xác định bằng số lượng hàng hoá và dịch vụ mà chúng có thể mua được.

Giá trị của tổng sản lượng - THU NHẬP QUỐC DÂN - được tính theo "giá cố định" - tức là trừ đi tỷ lệ lạm phát chung để tính được hiệu quả thực tế của việc sử dụng các nguồn lực.

Là tiền lương được tính theo giá trị hàng hoá và dịch vụ mà số tiền đó có thể mua được.

Là người được bổ nhiệm để tiếp quản tài sản của một con nợ, đồng thời thu nhận hoa lợi từ tài sản nói trên nhằm thanh toán nợ.

Là giai đoạn giảm sút của chu kỳ thương mại xảy ra sau một đỉnh điểm và kết thúc tại điểm thấp nhất của chu kỳ.

Là một số có số mũ âm một.

Là cầu của một nước đối với hàng hoá của một nước khác trong quan hệ trao đổi hàng giữa hai nước.

Đạo luật thuế quan Smoot-Hawley năm 1930 đã áp đặt biểu thuế nhập khẩu cao đến mức các hoạt động thương mại quốc tế của Hoa Kỳ hầu như không có. Đến năm 1962, tác động của RTA đã làm giảm mức thuế quan trung bình xuống còn 11,1%. Năm 1990, mức thuế quan trung bình cho hàng công nghiệp chỉ còn ở mức 5%.

Lag khoảng thời gian kể từ từ khi một yếu tố có khả năng gây bất ổn xảy ra cho đến khi nó được các nhà hoạch định chính sách nhận định là có khả năng gây bất ổn.

Là thoả thuận mà theo đó bên mua hoặc bên bán có thể thay đổi số lượng hàng mua bán nếu biểu giá đã thoả thuận không giúp cho hàng được tiêu thụ hết trên thị trường: số lượng hàng sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào việc xảy ra tình trạng dư cầu hay dư cung.

Là một mô hình trong đó những giá trị hiện tại của một tập hợp các biến số quyết định giá trị hiện tại của một tập hợp khác trong khi các giá trị trước đó (giá trị trễ) của tập hợp sau lại quyết định các giá trị hiện tại của giá trị trước.

Xem KALMAN FILTERING.

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Có thể là chứng khoán mà sẽ được trả lại - thanh toán - vào một ngày nhất định, hoặc có thể là chứng khoán mà có thể được trả lại tùy theo hợp đồng của người vay tiền.

Nếu một nhà đầu tư mua một cổ phiếu có kỳ hạn với giá thấp hơn giá danh nghĩa của nó mà giữ cổ phần đó đến khi đáo hạn thì sẽ được hưởng một khoản lợi tức ngoài tiền lãi hàng năm trả cho cổ phần đó.

Là quá trình điều chỉnh lại sự phân phối (thường là) thu nhập hoặc của cải trong một xã hội.

Là các dạng của một tập hợp CÁC PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI trong đó các biến số nội sinh được biểu thị như là các hàm của các BIẾN SỐ NGOẠI SINH, nghĩa là không có biến số nội sinh nào xuất hiện phía bên phải của các phương trình.

Những người mất việc không tự nguyện do yêu cầu về nhân lực của doanh nghiệp giảm.

Xem SEVERANCE PAY.



Là hàng được nhập từ một nước sang một nước khác nhưng không được tiêu thụ ở nước nhập hàng đó mà được xuất tới một nước thứ ba.

Là các khoản tiền mà trước đây chính phủ Anh cung cấp cho các hãng tiến hành đầu tư vào sản xuất tại những vùng nào được coi là CÁC KHU VỰC CẦN PHÁT TRIỂN và VẮC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐẶC BIỆT. Các khoản trợ cấp phát triển khu vực đã dần bị cắt bỏ kể từ tháng 3 năm 1988.

Kinh tế học khu vực là chuyên ngành phân tích kinh liên quan đến việc phân phối hoạt động kinh tế theo không gian và sự khác nhau về không gian trong kết quả của hoạt động kinh tế.

Là khoản trợ cấp cho các hãng sản xuất tại các khu vực cần phát triển và các khu vực đặc biệt ở Anh từ năm 1967 đến năm 1977 dựa trên cơ sở số công nhân được tuyển dụng, ban đầu là 1,5 bảng cho một công nhân và sau đó là 3 bảng cho một công nhân, hy vọng sẽ khuyến khích các hãng ở các khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao thuê thêm nhiều lao động.

Là một phiên bản của số nhân được sử dụng trong việc phân tích các nền kinh tế khu vực.

Là một dạng của chính sách kinh tế của chính phủ nhằm điều chỉnh hình thái hoạt động kinh tế hoặc kết quả kinh tế của khu vực.

Là những chênh lệch về mức lương trung bình của các nhóm công nhân được phân loại theo khu vực mà họ đang làm việc tại đó.

Là việc xếp thứ tự các mức lương trung bình của các nhóm công nhân được phân loại theo khu vực mà họ đang làm việc tại đó.

Là tổng số người ở Anh đăng ký tại các Văn phòng thất nghiệp để được hưởng trợ cấp.

Là một phép phân tích bằng cách ghép một phương trình hồi quy quy (hoặc một quan hệ toán học) vào một tập hợp các điểm số liệu, thường là bằng phương pháp BÌNH PHƯƠNG TỐI THIỂU THÔNG THƯỜNG, để thiết lập các mối quan hệ kinh tế lượng (ước tính giá trị của các thông số), hoặc để kiểm định các giả thiết kinh tế.

Là kỳ vọng cho rằng sự biến đổi của giá trị thực tế của một biến số tách ra khỏi giá trị tại điểm cân bằng của nó, thường là một giá trị mới, sẽ được tiếp nối bởi việc quay trở lại giá trị tại điểm cân bằng.

Là trường hợp thuế suất trung bình giảm khi thu nhập tăng lên.

Là một BIẾN ĐỘC LẬP trong một phép phân tích hồi quy.

Xem MINIMAX REGRET.

Là một quy chế của Hoa Kỳ do HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG đặt ra vào năm 1933 đối với các mức lãi mà các ngân hàng phải trả cho các tiền gửi nhỏ.

Xem DISINTERMEDIATION.

Là một khái niệm được các nhà kinh tế học thể chế vay mượn từ xã hội học để tạo ra nền tảng về hành vi vi mô của quá trình được coi là phi thị trường mà tiền lương được xác định trong đó (Xem SPILLOVER HYPOTHESIS).

Là giả thuyết cho rằng tiêu dùng của cá nhân và / hoặc hộ gia đình là hàm số của thu nhập của cá nhân/ hộ gia đình đó trong mối quan hệ với thu nhập của các cá nhân hoặc hộ gia đình khác, đồng thời cũng là hàm số của thu nhập hiện tại trong mối quan hệ với mức thu nhập trong các giai đoạn ngay trước đó.

Xem PRICE.

Là thuật ngữ được sử dụng để mô tả những chênh lệch giữa các mức lương trung bình của các nhóm công nhân trong cùng một nghề, do các nhóm chủ khác nhau trả.

Là bất cứ tài nguyên nào có khả năng tái tạo lại, một phần hoặc toàn bộ, một cách "tự nhiên".

Xem ECONOMIC RENT.

Là một mối quan hệ được sử dụng trong KINH TẾ HỌC ĐÔ THỊ, biểu thị mức tô phải trả cho một đơn vị đất đai như một hàm số của khoảng cách từ một điểm tham chiếu nhất định - thường là một thành phố hoặc trung tâm thị xã.

Là những chủ sở hữu vốn mà toàn bộ hoặc hầu hết thu nhập của họ có được từ nguồn này nhưng họ lại chọn cách không áp đặt quyền kiểm soát của mình đối với việc sử dụng nó.

Là việc sử dụng các nguồn lực thực tế nhằm thu được thặng dư dưới hình thức một khoản đặc lợi.

Xem HISTORICAL COST.

Là một phương pháp kế toán có điều chỉnh theo những thay đổi về giá cả bằng cách tính lợi nhuận như là khoản chênh lệch giữa giá bán một mặt hàng và chi phí thay thế của nó tại thời điểm bán hàng.

Là khoản tiền cần thiết để thay thế phần vốn đầu tư cơ bản đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất.

Là tỷ số giữa tổng thu nhập ròng (thu nhập cộng với phúc lợi đã trừ thuế và tiền nhà ở, cho phép hoàn trả lại tiền thuê) khi thất nghiệp và tổng thu nhập thuần khi đang làm việc.

Là một hãng tiêu biểu cho một ngành hay một khu vực của nền kinh tế đang được phân tích.

Là trường hợp việc ấn định giá kiểm soát được tốc độ thay đổi của giá cả mà không tác động đến những xu hướng lạm phát đang diễn ra.

Trong ngành ngân hàng ở Mỹ, các tổ chức nhận tiền gửi phải duy trì một tỷ lệ phần trăm nhất định của số nợ mà các tổ chức này phát hành (về cơ bản gồm có séc, sổ tiết kiệm và giấy chứng nhận tài khoản tiền gửi) dưới dạng số dư nhàn rỗi.

Là thoả thuận theo đó các nhà sản xuất xác định một cách độc lập hoặc tập thể những mức giá tối thiểu mà các sản phẩm của họ có thể được bán lại tại các nhà bán buôn và bán lẻ.

Là Đạo luật của Anh cấm việc duy trì giá bán lẻ bởi một hãng riêng lẻ.

Là hoạt động nhằm nâng cao trình độ khoa học hoặc kỹ thuật và ứng dụng trình độ đó vào việc tạo ra các sản phẩm mới và phương tiện sản xuất mới cũng như cải tiến các sản phẩm và qui trình sản xuất hiện tại.

Người công nhân tìm việc trên THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG sẽ có một ý tưởng nhất định về mức lương mà anh ta mong muốn hoặc xứng đáng được hưởng, dựa trên mức lương trước đây của anh ta và những đề nghị trả lương được biết đến theo một ý nghĩa kỳ vọng nhất định.

Là tỷ lệ tối thiểu mà tất cả các ngân hàng và các CÔNG TY TÀI CHÍNH có quy mô lớn hơn hoạt động tại Anh trong thời gian từ 1971 đến 1981 phải duy trì giữa các tài sản được xác định là hợp lệ và các khoản nợ được xác định bằng cách tương tự là hợp lệ.

Là số lượng những tài sản trong hệ thống tài chính mà xét trên thực tế hoặc về mặt pháp lý, có thể hình thành nên dự trữ của hệ thống ngân hàng, và theo lý thuyết truyền thống về SỐ NHÂN TÍN DỤNG, hình thành nên số bị nhân giúp cho việc sử dụng số nhân để xác định tổng số tiền gửi ngân hàng.

Là tên gọi được đặt cho một ĐỒNG TIỀN nước ngoài mà một chính phủ sẵn sàng giữ làm một phần dự trữ của mình; số tiền này được sử dụng để tài trợ cho thương mại quốc tế.

Là tỷ lệ giữa một tài sản, hoặc một nhóm các tài sản, được giữ làm quỹ dự trữ so với tổng số các khoản nợ hoặc cam kết nhất định, và xét về một mức độ nào đó thì đây là đối tượng của chính sách hoạt động của các tổ chức có liên quan.

Chênh lệch giữa một điểm số liệu trên thực tế với giá trị được đưa ra bởi một phương trình ước tính.

Là một phương pháp ước tính các thông số của một phương trình, trong đó có tính đến một loại thông tin ưu tiên.

Xem RESTRICTIVE TRADE PRACTICES ACT 1956.

Là đạo luật của Anh quy định việc các hãng sản xuất thoả thuận với nhau để duy trì giá bán lẻ là bất hợp pháp.

Điểm chính của đạo luật này là một điều khoản nói lỏng việc đăng ký bắt buộc các thoả thuận theo quy định của đạo luật năm 1956 về những Thông lệ thương mại hạn chế.

Trong CUỘC TRANH LUẬN VỀ VỐN, quan điểm cho rằng một phương pháp sản xuất bị từ bỏ khi tỷ lệ lợi nhuận thấp có thể được đưa ra khi tỷ lệ lợi nhuận tăng lên tới những mức cao hơn nhiều, cùng với việc một (hoặc nhiều) Phương pháp sản xuất thay thế có khả năng sinh lợi cao hơn được sử dụng trong giai đoạn chuyển tiếp.

Là giai đoạn cuối cùng trong dây chuyền phân phối từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng.

Thuật ngữ này được áp dụng cho các nghiệp vụ ngân hàng chuyển thống do các NGÂN HÀNG THANH TOÁN BÙ TRỪ và ngày càng nhiều các ngân hàng khác tiến hành, thông qua hệ thống chi nhánh của họ tới mọi đối tượng.

Là một chỉ số giá hàng hoá được đề cập đến như là chỉ số giá sinh hoạt. Chỉ số này đo lường những thay đổi tương đối trong các mức giá của một nhóm hàng tiêu dùng cụ thể mà một hộ gia đình trung bình mua một cách thường xuyên.

Xem INTERNAL FINANCE.

Là tỷ lệ lợi nhuận ròng được tính làm thu nhập giữ lại.

Là tên gọi khác của THU NHẬP GIỮ LẠI hoặc LỢI NHUẬN KHÔNG CHIA.

Xem RATE OF RETURN.

Là tỷ lệ mà theo đó sản lượng thay đổi khi số lượng của tất cả các đầu vào thay đổi.

Là một thay đổi theo hướng đi lên của sức mua ngang giá đối với một đồng tiền trong một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

Là một phương thức tiếp cận học thuyết về cầu của SAMUELSON, dựa trên những nhận định về cách thức mà người tiêu dùng phản ứng đối với những thay đổi về giá cả và thu nhập.

Xem SALES MAXIMIZATION HYPOTHESIS.

Là việc bán một loại hàng hoá ở nước ngoài với một mức giá cao hơn giá mặt hàng đó tại thị trường trong nước để lợi dụng vị trí độc quyền.

Xem Yield gap.

Theo định lý này, việc đánh thuế và việc phát hành nợ của chính phủ, khi được sử dụng như một công cụ tài trợ cho chi tiêu ngắn hạn của chính phủ, đều có các hiệu ứng tương đương với nhau đối với nền kinh tế.

Là nhà kinh tế học người Anh, được nhắc đến nhiều nhất do học thuyết về TIỀN THUÊ và học thuyết về CHI PHÍ SO SÁNH của ông. Năm 1819, ông được bầu vào Hạ nghị viện. Sự quan tâm của ông đối với kinh tế học bắt đầu từ khi ông đọc tác phẩm Của cải của các dân tộc của Smith mà sau đó trở thành cơ sở cho tác phẩm Giá cao của vàng (1810), trong đó ông lập luận rằng tình trạng lạm phát hiện tại là do việc ngân hàng trung ương Anh không hạn chế được việc phát hành tiền và một uỷ ban chính thức cũng đưa ra một kết luận tương tự vào năm 1811. Tác phẩm chủ yếu của ông là Những nguyên tắc của kinh tế chính trị và thuế (1817). Ricardo cũng được biết đến vì thành công của ông trong việc tạo ra một "cỗ máy phân tích" và là người đầu tiên sử dụng phương pháp xây dựng các mô hình phân tích giản đơn dựa trên những giả định táo bạo để áp dụng trực tiếp vào việc giải quyết các vấn đề quan trọng.

Ở Mỹ, nơi phát sinh cụm thuật ngữ này, việc buộc công nhân phải gia nhập các nghiệp đoàn là bất hợp pháp và các tiểu ban có quyền cấm việc áp dụng quy định về gia nhập nghiệp đoàn.

Trong một đợt phát hành cổ phiếu mới của một công ty, các cổ động hiện tại có quyền mua cổ phiếu mới theo tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông, là với những điều kiện ưu đãi.

Là hoàn cảnh trong đó một sự kiện xảy ra với một xác suất nhất định hoặc trong trường hợp quy mô của sự kiện đó có một PHÂN PHỐI XÁC SUẤT.

Là kỳ vọng của nhà đầu tư muốn có lợi tức dự kiến cao hơn để bù đắp sự gia tăng độ rủi ro.

Thông thường cụm thuật ngữ này nói đến một khoản vốn được đầu tư vào một doanh nghiệp mà chủ sở hữu của nó chấp nhận rủi ro là công ty có thể bị phá sản.

1.Là một khoản bổ sung vào TỶ LỆ CHIẾT KHẤU "thuần túy" để tính đến sự không chắc chắn của những lợi ích hoặc doanh thu của một dự án trong tương lai; 2.Trong một thế giới không chắc chắn, đó là phần lợi tức bù đắp cho chủ sở hữu vốn về những rủi ro trong việc sử dụng số vốn đó trong kinh doanh.

Xem INSURANCE.

Khi sự tiêu dùng của một cá nhân về một hàng hoá làm giảm số lượng hàng hoá đó mà những người khác có thể tiêu dùng.

Là nhà kinh tế học người Anh và là một nhân vật có nhiều ảnh hưởng, là giáo sư kinh tế tại trường Kinh tế London từ năm 1929 đến năm 1961. Trong thời gian này, Robbins có ảnh hưởng to lớn đối với cả sinh viên lẫn chính phủ, là người đi đầu trong việc hồi sinh tư duy kinh tế "tự do". Ông nhấn mạnh sự cần thiết về mặt lý thuyết và thực tế giữa kinh tế học CHUẨN TẮC và THỰC CHỨNG. Trong tác phẩm Luận bàn về bản chất và ý nghĩa của khoa học kinh tế (1953), nhấn mạnh đến khía cạnh sự khan hiếm trong mọi hành vi kinh tế. Câu nói nổi tiếng của Robbins đã tóm lại quan điểm này và trở thành một định nghĩa chuẩn về phạm vi nghiên cứu của kinh tế học: "Khoa học nghiên cứu hành vi của con người dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa những mục tiêu và công cụ khan hiếm với những công dụng khác nhau".

Nhà kinh tế học người Anh và là một trong những lý thuyết gia kinh tế có ảnh hưởng nhất trong giai đoạn hậu Keynes. Là giáo sư giảng dạy tại trường Đại học Cambridge (1931-1971). Đóng góp quan trọng đầu tiên của bà là sự phê bình và sự diễn giải lại học thuyết truyền thống về giá trị dựa trên khái niệm. Tác phẩm sau này của bà đã chuyển từ phương pháp điểm cân bằng từng phần của Marshall sang phương pháp phân tích cổ điển của Keynes về những vấn đề kinh tế vĩ mô năng động, đặc biệt là vấn đề tăng trưởng và phân phối. Tác phẩm Sự tích lũy vốn (1956), đóng góp quan trọng của bà cho học thuyết tăng trưởng kinh tế, vận dụng tư tưởng của J.Mkeynes, Harrod, C.Mác và David Ricardo. Robinson là một người đi đầu trong những cuộc tranh luận gay gắt về ý nghĩa của vốn vào những năm 50 và 60.

Là đạo luật ra đời năm 1936 để sửa đổi mục 2 của Đạo luật Clayton của Hoa Kỳ. Nội dung chủ yếu của nó là việc cấm đặt các mức giá khác nhau cho các khách hàng khác nhau đối với những hàng hoá mà cơ bản giống nhau về chủng loại và chất lượng, trong trường hợp đó tác động sẽ là việc giảm đáng kể mức độ cạnh tranh hoặc có xu hướng độc quyền.

Cụm thuật ngữ này trước đây dùng để chỉ điều mà ngày nay thường được gọi là "HIỆU ỨNG KHOẢ". Nó được mang tên chủ ngân hàng - Nhà kinh tế học Robert V.Roosa, người đầu tiên ủng hộ ý nghĩa của nó.

Các nghiệm của một hàm là các giá trị của biến độc lập làm cho biến phụ thuộc bằng không.

Một thuyết tăng trưởng kinh tế do giáo sư W.W Rostow đưa ra năm 1961. Ông phân chia quá trình tăng trưởng thành 5 giai đoạn: 1)Xã hội truyền thống; 2)Các điều kiện tiên quyết để cất cánh;3)Cất cánh;4)Tiến tới trưởng thành;5)Giai đoạn tiêu dùng cao.

Thuật ngữ này dùng để chỉ phương pháp sản xuất tốn nhiều thời gian hơn và hiệu quả hơn. Khái niệm năng suất cao hơn của phương pháp sản xuất là giáo lý trung tâm của trường phái Áo trong khi thảo luận vốn.

Ở Anh, đây là loại thuế phải trả cho chính phủ Anh bởi các tổ chức khai khoáng sản vì mọi quyền khai khoáng đều thuộc về Hoàng gia. Ở nhiều nước, một số hình thức thuế tinh vi hơn và thường căn cứ vào lợi nhuận đang trở nên quan trọng hơn với tư cách là thuế đánh vào tài nguyên thiên nhiên.

Xem COMPENSATION RULES.

Xem RETAIL PRICE INDEX.

Một công thức hay thủ tục mà tạo cơ sở cho việc ra quyết định của các tác nhân kinh tế.

Định lý, do nhà kinh tế Rybczynski đưa ra, cho rằng nếu trong mô hình HECKSCHER-OHLIN, một trong hai yếu tố sản xuất được tăng để duy trì giá cả hàng hoá và các yếu tố sản xuất không đổi thì lượng hàng hoá dùng nhiều yếu tố sản xuất được tăng lên phải mở rộng sản lượng hàng hoá kia, dùng nhiều hơn trong yếu tố sản xuất không đổi phải giảm xuống.

Con số thời việc có lý do. Một yếu tố trong chu chuyển lao động.

Một mô hình kinh tế lượng tuyến tính nhỏ của nền kinh tế Mỹ được đưa ra tại Ngân hàng dự trữ Liên bang ở St.Louis để chống lại xu hướng dùng các mô hình phi tuyến tính và lớn hơn được đưa ra ở các nơi khác từ mô hình ban đầu về nền kinh tế Mỹ của Tinbergen và Klein-Goldberger.

Xem BERNOULLI HYPOTHESIS.

Tiền trả cho hầu như toàn bộ công nhân không làm việc chân tay và một số nhân viên làm việc chân tay để đổi lấy cung lao động của họ, thông thường việc thanh toán được tiến hành sau mỗi tháng và, ngược với tiền công của nhân công làm việc chân tay, không thay đổi theo số giờ làm việc hay mức độ nỗ lực trong những giờ làm việc với điều kiện một số nghĩa vụ hợp đồng tối thiểu phải được tôn trọng.

Do W.J.Baumol, đưa ra giả thiết này là tinh thần thuyết QUẢN TRỊ CỦA HÃNG.

Một loại thuế đánh vào giao dịch thị trường.

Khi xem xét ngân sách vốn, giá trị của tài sản vốn vào cuối đời dự án phải được xem xét.

Mọi tập các quan sát hay các số liệu đo được đối với một biến cụ thể nào đó, mà không gồm tất cả các quan sát có thể có.

Nhà kinh tế học người Mỹ, giáo sư tại học viện Công nghệ Massachusetts, và là người được giải Nobel về kinh tế năm 1970 vì đã có công nâng cao phân tích tổng quát và mức độ phương pháp luận trong kinh tế học với sự giúp đỡ của toán học. Trong KINH TẾ HỢP ĐỒNG, ông đã nghiên cứu xem một hệ thống kinh tế cư sử như thế nào khi ở bên ngoài điểm cân bằng và một nền kinh tế phát triển như thế nào từ giai đoạn nọ sang giai đoạn kia trong một chuỗi các giai đoạn phát triển. Trong LÝ THUYẾT CÔNG TIÊU DÙNG, cách tiếp cận của ông hoàn toàn đối lập với phương pháp tiếp cận được chấp nhận rộng rãi nhất, đó là việc xây dựng các định lý về hành vi tiêu dùng dựa trên các phương pháp suy diễn, vì ông đã xác định những sở thích trên cơ sở những hành vi quan sát được hay "Những sở thích được bộc lộ" như chúng được gọi. Trong KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ, lập luận của ông về vấn đề chuyển nhượng và những lợi ích thu được từ thương mại đều rất chính xác và là những tuyên bố kinh điển về kinh tế học hiện đại. Mặc dù là người viết nhiều, nhưng Samuelson chỉ viết, chứ không phải biên soạn, hai cuốn sách là: Những nền tảng của phân tích kinh tế (1948) và một cuốn sách nhập môn rất thành công là Kinh tế học (1945) và hiện đang được tái bản lần thứ 15.

Theo kiểm định này thì một trạng thái có khả năng có phúc lợi tốt hơn một trạng thái khác nếu đối với mọi sự phân phối giỏ hàng hoá trong tình trạng thứ nhất có tồn tại một sự phân bố giỏ hàng hoá thứ hai, trong đó ít nhất có một phúc lợi tăng lên mà không có người nào bị giảm phúc lợi.

Hiện tượng "đã có đủ" một hàng hoá nào đó.

Hành vi hướng tới việc đạt được những mức khát vọng trong các mục tiêu ra quyết định và hành vi đó không nhất thiết phải liên quan tới việc tối đa hoá bất kỳ một yếu tố nào.

Mọi thu nhập không tiêu dùng vào hàng hoá và dịch vụ cho nhu cầu hiện tại.

Các công ty được thành lập dưới hình thức tương hỗ hay cổ phần nhận tiết kiệm từ dân cư và đầu tư chủ yếu vào các khoản cho vay thế chấp.

Hàm chỉ rõ mối quan hệ giữa tổng tiết kiệm (S) và thu nhập (Y), Tức là  $S = S(Y)$ .

Phương pháp tiết kiệm - đầu tư đối với cân bằng cán cân thanh toán tập trung vào mối quan hệ do Keynes nêu ra giữa tiết kiệm và đầu tư để giải thích vị trí của tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán, vì chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

Là một doanh nhân người pháp trở thành nhà kinh tế học, Say được bổ nhiệm làm chủ nhiệm khoa kinh tế Công nghiệp thuộc trường đại học Conservatoire National des et Métier (1819) và trở thành giáo sư kinh tế năm 1931. Điểm quan trọng trong công trình của ông là việc ông phản đối thuyết giá trị cổ điển dựa trên giá trị lao động của người Anh. Về mặt phương pháp luận, Say là người đi tiên phong trong trường phái TÂN CỔ ĐIỂN và phân tích cân bằng của họ. Say nổi tiếng nhất với lý thuyết về thị trường được ông xây dựng trong cuốn Trait d'economie politique (1803). Say phát hiện sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cung và cầu từ nền kinh tế hàng đổi hàng, tại đó mọi hàng động bán đều liên quan đến cầu về một giá trị tương đương, không tồn tại bất kỳ một dư cung hay cầu nào và không có một hàng hoá nào được sản xuất ra mà không có một mức cầu tiêu thụ nào tương ứng, thành lý thuyết chung về thị trường. Trong kinh tế học, sự khan hiếm thường sử dụng trong trường hợp các nguồn lực sẵn có để sản xuất ra sản phẩm không đủ để thoả mãn các mong muốn.

Một tên gọi khác của đồng tiền mạnh.

Sự biểu diễn dữ liệu bằng đồ thị trong đó các giá trị quan sát được của một biến được vẽ thành từng điểm so với các giá trị của biến kia mà không nối các điểm đó lại với nhau bằng đường nối.

Mối quan hệ hàm số giữa trình độ học vấn đạt được và các yếu tố quyết định của các trình độ đó.

Nhà kinh tế học và giáo sư tại trường đại học Chicago, ông là đồng tác giả đoạt giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1979. Những công trình chủ yếu của ông thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp nhưng ông cũng được biết tới như một người tiên phong trong lĩnh vực Vốn nhân lực.

Sinh trưởng và học tập ở Viên, Schumpeter là một môn đệ của WALRAS chứ không phải trường phái Áo. Ông là người tiên phong trong phân tích CHU KỲ THƯƠNG MẠI và PHÁT TRIỂN KINH TẾ, trong cả hai tác phẩm này, chủ doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, chịu trách nhiệm cho việc sáng chế. Hành động của anh ta sau đó sẽ bị bắt chước, như vậy sáng chế và có thể gây ra sự bùng nổ mạng lại. Là một tác giả có tầm nhìn lớn, ông lập luận trong cuốn CHỦ NGHĨA TƯ BẢN, CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ NỀN DÂN CHỦ (1947) rằng chủ nghĩa tư bản sẽ nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội không phải vì nó thất bại như C.Mác lập luận mà bởi vì thành công của nó. Công trình cuối cùng của ông, đến lúc mất vẫn chưa hoàn thành là một tác phẩm vĩ đại: Lịch sử phân tích kinh tế (1954).

Thuế hay cấu trúc thuế để đạt được mục tiêu chính sách, thường là phi kinh tế như độc lập quốc gia hay sự sẵn sàng về quân sự, với chi phí tối thiểu cho xã hội.

Nghịch lý nảy sinh nếu bước chuyển từ phân bố A sang phân bố B thể hiện một cải thiện Pareto TIỀM NĂNG nhưng những người chịu thiệt thòi từ bước chuyển này sẽ thu lại từ khi lại chuyển về A để tạo điều kiện cho họ mua chuộc những người được lợi trợ lại từ sự phân bố ban đầu.

Scitovsky lưu ý rằng việc áp dụng kiểm định KALDOR-HICKS có thể dẫn đến quan điểm coi nước B hơn nước A nhưng có khi ở nước B việc áp dụng kiểm định này có thể chỉ ra rằng A tốt hơn B.

Lập luận rằng giáo dục ít có tác động trực tiếp đến hiệu quả tăng năng suất lao động mà giáo dục chủ yếu đóng vai trò của một bộ lọc, hay thiết bị sàng lọc mà nhằm phát hiện ra những tài năng sẵn có, sự bền trí, động cơ mà người sử dụng lao động thấy hấp dẫn.

Xem BONUS ISSUE.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Xem JOB SEARCH.

Xem JOB SEARCH.

Tên gọi của bất kỳ một quy trình nào trong đó có tác động thời vụ được tính đến hoặc thường hay được loại bỏ khỏi dữ liệu.

Thất nghiệp do nguyên nhân từ hình thái công việc theo thời vụ của một số ngành. Một cụm thuật ngữ dùng để chỉ một nhóm lớn các tổ chức tài chính chuyên nhận tiền gửi, rất nhiều tổ chức trong số đó là chi nhánh hoặc có liên quan đến các ngân hàng thanh toán bù trừ, nhà buôn, ngân hàng nước ngoài mọc lên nhanh chóng trong những năm 1960 và đầu những năm 1970 được trợ giúp bởi những quy định về số lượng đối với các ngân hàng thanh toán bù trừ.

Xem PRIMARY MARKET.

Những nhóm công nhân mà việc được tham gia vào lực lượng lao động không chắc chắn bằng những nhóm công nhân hạng nhất.

Định lý tình trạng tốt nhì do R.G.Lipsey và K.Lancaster đưa ra, cho rằng nếu một trong những điều kiện của tối ưu PARETO không thể thực hiện được thì nói chung tình thế có thể đạt được tốt nhất (phương án tốt nhất thứ hai) chỉ có thể đạt được bằng cách thoát khỏi mọi điều kiện Pareto khác.

Dấu của đạo hàm bậc hai của hàm mục tiêu của các biến lựa chọn cho thấy cực trị là cực đại hay cực tiểu.

Khái niệm cung trong đoạn thuật ngữ này thường được hiểu là tổng tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động.

Từ "secular" chỉ ra rằng đó là xu hướng tính toán cho những dữ liệu dài hạn.

Xem FINANCE CAPITAL.

Một thuật ngữ dùng để chỉ một loạt các tài sản tài chính, ví các cổ phiếu viên vàng, cổ phần, và trái khoán.

Một tổ chức độc lập của chính phủ Mỹ được thành lập năm 1934 hoạt động như cơ quan điều hành chính của ngành chứng khoán.

Xem BIG BANG.

Một thuật ngữ khác dùng để chỉ sự từ bỏ đi vay qua trung gian, mô tả việc tài trợ những nhu cầu tiền tệ của công ty trực tiếp thông qua thị trường vốn và thông qua việc sử dụng các công cụ như hối phiếu, chấp thuận của ngân hàng và phát hành trái phiếu thay vì vay từ các ngân hàng thương mại.

Từ xa xưa và áp dụng đối với tiền, đây là một loại thuế đánh vào những kim loại được mang đến xưởng để đúc tiền, nhằm trang trải các chi phí đúc tiền và là một nguồn thu cho nhà cầm quyền, người cho đó là một đặc quyền.

Một khoản vay hay lao dịch tài chính khác có rủi ro thấp và có một thủ tục gắn liền về việc kết thúc khoản vay và thanh toán nợ nần.

Một câu châm ngôn truyền thống tròn ngành ngân hàng của Anh là các hình hức tín dụng "tự thanh toán" là hình thức cho vay an toàn nhất cho ngân hàng.

Xem BIG BANG.

Phương pháp minh hoạ những biến số kinh tế có thể thay đổi theo thời gian.

Là nhà kinh tế học người Anh, hai lần được phong giáo sư kinh tế của Khoa kinh tế chính trị tại Oxford. Ông đã sửa đổi thuyết dân số của Malthus. Tăng trưởng dân số có thể diễn ra mà không có sự giảm bớt của dân số xuống tới mức có thể sống được vì mỗi thế hệ đều có ước muốn cải thiện mức sống. Senior là người tiêu biểu cho thuyết giá trị chủ quan và đã cố gắng dung hoà thuyết giá trị của Ricardo với sự phân tích của ĐỘ THOẢ DUNG. Theo quan điểm của Senior, kiêng khem nói đến việc hy sinh để tạo ra vốn mới. Chi phí cho sự kiêng khem đó góp vào giá trị hàng hoá. Lãi suất được xem như là phần thưởng cho sự không tiêu dùng đó. Công trình lớn của Senior về kinh tế học là Đề cương Khoa học kinh tế chính trị (1936).

Các phương pháp điều chỉnh việc thăng chức, giáng chức và sa thải trong một bộ phận của hãng theo mức độ thâm niên của người lao động.

Phân tích độ nhạy cảm liên quan đến việc thay đổi các thông số theo bài toán ra quyết định và nghiên cứu xem việc thay đổi này ảnh hưởng đến kết quả như thế nào. Trong lý thuyết tiêu dùng, việc chia hàng hoá cho nhiều nhóm khác nhau sao cho sở thích tiêu dùng của mỗi nhóm được xử lý độc lập với các nhóm còn lại.

Điều này xảy ra trong những công ty cổ phần lớn, trong đó những cổ phần có quyền bỏ phiếu được chia cho một số lượng lớn cổ đông.

Còn được gọi là tương quan tự định. Một bài toán kinh tế lượng, trong đó giá trị hiện tại của một sai số trong một phương trình tương quan với những giá trị trong quá khứ của nó, chỉ để chỉ ra rằng, một số ảnh hưởng hệ thống nào đó đã bị loại bỏ khỏi phương trình.

Việc thanh toán lãi các khoản lãi suất của nợ.

Trên giác độ kinh tế, dịch vụ là các chức năng hoặc các nhiệm vụ được thực hiện mà người ta có cầu và do đó tạo ra giá cả hình thành nên một thị trường thích hợp.

Cũng gọi là trợ cấp mất việc ở Anh, một phương pháp hợp đồng cải thiện chi phí kinh tế của việc sa thải vĩnh viễn bằng việc bồi thường cho những người lao động bị mất việc.

Một bộ phận của nền kinh tế mà sản lượng của nó không được tính vào con số thống kê về thu nhập quốc dân bởi vì nó được giấu đi để chính quyền không thấy được.

Việc đánh giá một hàng hoá hay dịch vụ mà không có giá thị trường.

Giá bóng của lao động.

Xem EQUITIES.

Một nền kinh tế trong đó tiền trả cho người lao động được gắn bởi một công thức với doanh thu hay lợi nhuận của công ty mà học làm việc.

Giá thị trường hiện hành của một đơn vị vốn cổ phần của một công ty.

Một trong những nền tảng của luật chống Tờ-rớt ở Mỹ được thi hành năm 1890.

Lập luận cho rằng chính sách thu nhập có thể ảnh hưởng đến việc dịch chuyển đường Phillips sang bên trái, do đó tạo ra một mức tiền lương thấp hơn và / hoặc làm lạm phát giá đối với những giá trị cho trước của các yếu tố quyết định chúng trước hết là mức thất nghiệp.

Một kỹ thuật được sử dụng trong phân tích tăng trưởng kinh tế khu vực trong đó cố gắng tách một phần của sự tăng trưởng khu vực mà có thể giải thích bằng sự pha trộn các ngành trong khu vực (cấu trúc ngành) và phần có thể giải thích theo các ảnh hưởng "khu vực" cụ thể.

Xem EFFICIENCY WAGE THEORY.

Một lập luận tương tự như lập luận được sử dụng trong nền kinh tế có tiền lương cao.

Một đại biểu được bầu ra đại diện cho một nhóm công nhân, người này sẽ thúc đẩy những mối quan tâm của những người lao động trong nhà máy hoặc phân xưởng như tiền công hoặc các điều kiện làm việc.

Các chứng khoán nợ, ví dụ như trái khoán công ty hay chứng khoán viển vàng mà thời gian đến ngày thanh toán ngắn, thường không quá 5 năm.

Khoảng thời gian trong quá trình sản xuất trong đó các yếu tố sản xuất cố định không thay đổi, nhưng mức độ sử dụng các yếu tố khả biến có thể bị thay đổi.

Xem Average cost.

Mối quan hệ hàm số giữa tiêu dùng và thu nhập trong khoảng thời gian của chu kỳ kinh doanh.

Xem Marginal cost.



Để cập đến những công nhân làm việc ít giờ hơn TUẦN LÀM VIỆC CHUẨN được nêu trong trong hợp đồng lao động của họ.

Xem STANDARD INDUSTRIAL CLASSIFICATION.

Những trao đổi giữa các cá nhân trong một nhóm nhằm mục đích khuyến khích thực hiện bốn phận cho một hoặc nhiều mục tiêu chung.

Những khoản tiền gửi tại các ngân hàng và những thể chế nhận tiền gửi tương tự có thể chuyển đổi sang séc hoặc có thể rút bằng tiền mặt mà không cần báo trước.

Là nhà kinh tế học người Mỹ, đạt giải Nobel kinh tế 1978 do công trình nghiên cứu đi tiên phong trong quá trình tạo ra quyết định tại những tổ chức về kinh tế và hãng nói riêng. Lý luận của Simon và những quan sát về việc ra quyết định tại các tổ chức phù hợp với thực tế và tạo nên nền tảng hữu ích cho việc nghiên cứu thực nghiệm.

Xem LINEAR PROGRAMMING.

Một hình thức dự đoán đưa ra một tập hợp những phương án dự đoán dựa trên những giả thiết khác nhau về các tình huống tương lai, cụ thể là để trả lời câu hỏi "cái gì sẽ xảy ra nếu?", thay vì câu hỏi "cái gì sẽ xảy ra?".

Độ lệch trong những ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường là kết quả của những tác động phản hồi giữa các phương trình khi mô hình được dự đoán bao gồm một tập hợp những PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI.

Một tập hợp gồm hai hay nhiều hơn các phương trình có chung những biến số mà giá trị của các biến số này phải đồng thời thoả mãn tất cả các phương trình.

Bản thoả thuận này thuộc phạm vi hệ thống CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU (EC), bắt đầu có hiệu lực từ 1/7/1987. SEA dự định rằng cho tới cuối 1992, sự phát triển trong chính sách nội bộ EC cần đặt ra mục tiêu cho một thị trường duy nhất, với sự di chuyển tự do của vốn, lao động, dịch vụ và hàng hoá thay thế cho những thoả thuận không mang tính phối hợp đã từng tồn tại đến năm 1987.

Một ma trận mà định thức của nó bằng 0, do tính phụ thuộc tuyến tính giữa một số hàng hoặc cột của nó, có nghĩa là một ma trận mà hạng của nó không bằng kích thước của nó.

Phần quỹ thường xuyên để riêng nhằm mục đích để trả nợ, hoặc để khấu hao phần vốn nằm trong thiết bị.

Một nhà kinh tế học người Thụy Sĩ. Trong tác phẩm đầu tiên của ông, ông đã thể hiện mình là người kế tục của Adam Smith, nhấn mạnh tới sự kết hợp hài hoà về lợi ích, sự cần thiết của QUAN ĐIỂM TỰ DO KINH TẾ và tính vô lý của sự can thiệp của chính phủ. 16 năm sau, trong cuốn "Những nguyên lý mới của Kinh tế chính trị học" (1819), ông thất vọng với quan điểm tự do kinh tế vì ông đã nhấn mạnh về những tệ nạn ra đời từ sự cạnh tranh không giới hạn, đặc biệt là sản xuất thừa hàng hoá và dịch vụ mà ông coi đây trực tiếp là hậu quả của SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG và sản xuất quy mô lớn. Ông cho rằng khi làm việc cho bản thân mình, công người biết khi nào đã sản xuất đủ, còn khi làm việc cho người khác anh ta lại không biết. Tự do kinh tế dẫn tới sự chịu đựng cho nên phải có sự can thiệp của chính phủ để chỉ đạo và điều hoà những bước theo đuổi sự giàu có. Sismondi phản bác những sáng chế hắt bỏ những quá trình sản xuất đang tồn tại và chỉ ủng hộ những sáng chế phục vụ cho những nhu cầu đang mở rộng. Lý luận của ông đã thể hiện một tiếng nói phản kháng hơn là một học thuyết và đã gây ảnh hưởng tới những nhà văn xã hội chủ nghĩa sau này.

Đường bao của một tập hợp những ĐƯỜNG BAO KHẢ NĂNG THOẢ DUNG.

Phân phối sản xuất mà trong đó các hãng thuộc một ngành hay một khu vực kinh tế được phân chia theo quy mô.

Một phân phối không đối xứng xung quanh giá trị trung bình của nó.  
 Những chênh lệch giữa các mức lương trung bình của các nhóm lao động thoạt đầu phân loại theo nghề nghiệp, sau đó phân loại tiếp thành những nhóm kỹ năng cụ thể.  
 Một nét đặc trưng của các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung là xu hướng các doanh nghiệp cố gắng vạch ra một kế hoạch nhằm đạt được sản lượng sản xuất thấp hơn mức có thể đạt được và/ hoặc sử dụng nhiều đầu hơn mức cần thiết.

Một giai đoạn đi xuống hoặc suy thoái trong chu kỳ kinh doanh.  
 Nhà kinh tế học người Nga và là nhà toán học kinh tế, là giáo sư tại trường đại học Kiev và Viện toán học thuộc Học viện hàn lâm khoa học Liên Xô, danh tiếng được biết qua lý thuyết về cầu nổi tiếng của ông. Ông cho rằng lý thuyết cầu có thể dựa trên khái niệm độ thoả dụng theo số thứ tự. Về sau được Hicks phát triển thêm, là sự thừa kế và phát triển học thuyết Marshall, nhưng bỏ qua giả thiết mang tính hạn chế về độ thoả dụng có thể lượng hoá được. Slutsky đã có những đóng góp quan trọng vào lý thuyết kinh tế lượng, đặc biệt là việc biểu hiện những dao động mang tính chu kỳ trong những số bình quân di động của một chuỗi thời gian rút ra từ những con số ngẫu nhiên.

Thường được xác định như sau: Hiệu ứng của giá = Hiệu ứng thu nhập + Hiệu ứng thay thế.

Nhà triết gia và kinh tế học Scotland, học tại các trường đại học Glasgow và Oxford, sau đó trở thành Giáo sư luân lý tại trường đại học Glasgow. Quan điểm của ông về tổ chức kinh tế chủ yếu bị chi phối bởi lòng tin vào Quy luật tự nhiên, rằng trong các hiện tượng tự nhiên có tồn tại một trật tự có thể thấy được qua quan sát hoặc bằng cảm giác đạo đức và rằng tổ chức xã hội và pháp luật tích cực nên tuân theo thay vì đi ngược lại trật tự này. Tác phẩm nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của cải của các dân tộc (1766) là luận thuyết quy mô lớn đầu tiên của ông về kinh tế học, bao hàm lý luận về sản xuất và phân phối. Mối quan tâm chính của ông thuộc về tăng trưởng kinh tế, và ông tìm thấy động lực để tăng trưởng kinh tế là sự phân công lao động, tiến bộ kỹ thuật và tích lũy vốn. Ngoài mô hình tăng trưởng mình, Smith cũng nghiên cứu những vấn đề kinh tế vi mô. Ông cho rằng GIÁ là do chi phí sản xuất quyết định. Tiền thuê là do giá cả quyết định chứ không phải quyết định giá cả. Thành tựu mang tính lý luận chính của Smith là đã lát những viên gạch đầu tiên xây dựng lý thuyết phân bổ nguồn lực hiệu quả tối ưu trong điều kiện tự do cạnh tranh. Người ta nói rằng trước Smith có những luận bàn kinh tế và sau Smith thì người ta luận bàn về kinh tế học.

Xem EUROPEAN MONETARY SYSTEM.

Hiệu ứng xảy ra khi giá của một hàng hoá giảm xuống và một số bộ phận của cộng đồng tăng cầu về hàng hoá này, đồng thời một số bộ phận hoặc cá nhân khác thì giảm cầu nhằm mục đích tách biệt họ ra khỏi xu thế chung.

Tổng những lợi ích đạt được từ một hành động hoặc một dự án dành cho bất kỳ người nào.

Xem PUBLIC CHOICE.

Một thoả thuận không thống nhất (thường mang tính giả thiết hoặc tưởng tượng) giữa tất cả các cá nhân tạo nên một xã hội liên quan tới những nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho xã hội vận động.

Chi phí xã hội của một sản lượng nào đó được coi là số tiền vừa đủ để đền bù phục hồi độ thoả dụng ban đầu mất đi của bất kỳ người nào do hậu quả của việc sản xuất ra sản lượng đó.

Một thủ tục hay phương pháp để thực hiện sự lựa chọn giữa các giải pháp mà phải được thực hiện bởi một nhóm hoặc đại diện cho một nhóm các cá nhân thay vì một cá nhân.

Đây là tỷ suất dùng để chiết khấu những khoản đầu tư công cộng hoặc tập thể.

Là sự áp dụng lý thuyết kinh tế học TÂN CỔ ĐIỂN vào chính sách xã hội.

Xem BEVERIDGE REPORT.

Một thuật ngữ dùng để mô tả học thuyết chung cho rằng quyền sở hữu và kiểm soát các tư liệu sản xuất - vốn và đất đai- phải do toàn cộng đồng nắm giữ và quản lý để phục vụ tất cả mọi người.

Xem LABOUR THEORY OF VALUE.

Tiêu chuẩn này quy định rằng tổng những đóng góp ròng của một đơn vị đầu tư vào sản lượng phải được tính tới khi phân bổ nguồn lực chứ không chỉ đơn thuần là phần được phân bổ cho những nhà đầu tư tư nhân.

Người ta lập luận cách đúng đắn để đánh giá những khoản đầu tư trong khu vực công cộng là qua việc xem xét CHI PHÍ CỘNG ĐỐI VỚI XÃ HỘI bằng cách chuyển hướng các nguồn lực từ những dự án trong khu vực tư nhân tới hạn sang những khu vực công cộng.

Là sự phân bổ nguồn lực của một xã hội, mô hình sản xuất và sự phân phối sản phẩm có thể đạt được ở mức tốt nhất theo một số mục tiêu đã định.

Cụm thuật ngữ được C.Mác dùng để định nghĩa những mối quan hệ xã hội giữa người với người, phát sinh từ một tập hợp cụ thể tác nhân VẬT CHẤT CỤ THỂ CỦA SẢN XUẤT.

Lợi tức được đầu tư vào giáo dục vượt trên bất kỳ mức thu nhập phụ nào đạt được do được đào tạo.

Tỷ suất sở thích theo thời gian của xã hội biểu thị tỷ suất tại đó xã hội sẵn sàng chuyển đổi sự tiêu dùng giữa những khoảng thời gian khác nhau.

Phúc lợi xã hội hoặc cộng đồng nói chung. Nói chung phúc lợi xã hội được coi là tổng phúc lợi của các cá nhân trong một xã hội.

Sự biểu thị các mục tiêu của xã hội trong đó mức phúc lợi xã hội được trình bày dưới dạng một hàm số của cách phân bổ nguồn lực.

Đồng tiền có tỷ giá hối đoái giảm do liên tục xảy ra thâm hụt CÁN CÂN THANH TOÁN.

Một khoản vay không lãi hoặc có lãi suất thấp hơn mức chi phí vốn vay.

Một nhà kinh tế học người Mỹ đã đoạt giải Nobel kinh tế năm 1987 do những công trình nghiên cứu của ông trong lý luận và đo lường về tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow có tính đến khả năng thay thế của vốn cho lao động, một nét đặc trưng xoá bỏ được vấn đề ĐIỂM TỰA MONG MАНH trong mô hình HARROD-DOMAR và cho phép phân tích một cách hệ thống những đặc tính của sự tăng trưởng vững chắc.

Xem REGIONAL ECONOMICS.

Một yếu tố của quyền lực độc quyền mà một người bán lẻ hay một nhà sản xuất bán được do nằm cách xa những đối thủ cạnh tranh với mình.

Một chiến lược định giá mà trong chiến lược đó các công ty bán hàng cho những người tiêu dùng nằm cách xa người sản xuất không đặt cho mỗi người tiêu dùng một mức giá đủ trang trải giá trị tương đương tổng mức giá "tại cổng nhà máy" (giá FOB) và những chi phí vận chuyển thực khi vận chuyển hàng hoá.

Xem RANK CORRELATION.

Là hình thái đầu tiên của KHU VỰC ĐƯỢC TRỢ GIÚP, được thành lập ở Anh. Việc tạo ra các khu vực đặc biệt ở Scotland, Wales, và Bắc Ireland là kết quả của tình trạng thất nghiệp ở địa phương này tăng cao và nó cũng thể hiện một bước tiến đáng kể trong CHÍNH SÁCH KHU VỰC của Anh quốc.

Xem INTERNATIONAL MONETARY FUND.

Là một biện pháp kiểm soát tín dụng do NGÂN HÀNG ANH đưa ra vào năm 1958 và sau đó được áp dụng tại các ngân hàng thanh toán bù trừ ở London và Scotland, sau đó vào năm 1971 được nhân rộng ra cho tất cả các ngân hàng hoạt động tại Anh và một số các TỔ CHỨC TÀI CHÍNH lớn.

Là các vùng ở Anh mà các hãng tại đó cho đến năm 1984 vẫn có đủ tư cách được hưởng sự trợ giúp tối đa của chính phủ như là một phần của CHÍNH SÁCH KHU VỰC.

Tập trung hoạt động vào các dây chuyền sản xuất trong đó mỗi cá nhân hoặc hãng có được hay đạt được vài thế mạnh riêng.

Một chỉ số thống kê được tính toán để chỉ ra mức độ chuyên môn hoá trên một số lĩnh vực kinh tế nhất định theo từng vùng. Chuyên môn hóa được hiểu như là nền kinh tế của khu vực được xem xét bao gồm tổng hợp các ngành, khác với trong một quốc gia, sự tổng hợp này chỉ là một bộ phận.

Kim loại quý dưới dạng tiền đúc.

Theo quan điểm truyền thống về hoạt động của chế độ BẢO VỆ VÀNG, một cơ chế hiệu chỉnh trong đó thặng dư hay thâm hụt CÂN CÂN THANH TOÁN có xu hướng bị xoá bỏ bởi các dòng luân chuyển vàng.

Là các mức TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI của một đồng tiền theo chế độ BẢO VỆ VÀNG mà tại đó việc đưa vàng vào và ra khỏi quốc gia đều sinh lợi.

Một bài toán kinh tế lượng trong đó xác định sai hình thức liên kết cần ước lượng, hoặc do xác định sai dạng của hàm số (ví dụ như TUYẾN TÍNH thay vì PHI TUYẾN) hoặc do bỏ sót các biến số liên quan hay do thêm vào các biến số không liên quan. Nói chung, là thứ thuế được áp dụng trên mỗi đơn vị sản phẩm chứ không phải trên giá trị của sản phẩm.

Đào tạo kỹ năng nhằm nâng cao năng suất lao động của công nhân làm việc tại hãng nơi cung cấp đào tạo.

Một kỹ thuật trong đó các đặc tính tuần hoàn của một biến số có thể được thiết lập từ số liệu chuỗi thời gian.

Việc mua hoặc bán nhằm mục đích sau đó bán hoặc mua và kiếm lời khi giá cả hoặc tỷ giá hối đoái thay đổi.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Đầu tư vào các dự án có độ rủi ro cao nhưng với tỷ suất lợi nhuận hay lãi vốn được cho là cao trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng mạnh hoặc bùng nổ.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Một thành phần của thất nghiệp dai dẳng.

Xem EXTERNALITIES.

Giả thuyết cho rằng các khoản thanh toán lương quan trọng sẽ tạo ra một hình mẫu cho các khoản thanh toán sau đó noi theo, hoặc chỉ ít có ảnh hưởng đến chúng.

Một thị trường trong đó, hàng hóa và tiền tệ được buôn bán giao ngay khác với thị trường tương lai hoặc thị trường kỳ hạn.

Các tác động có lợi của sự tăng trưởng của một nền kinh tế, của một khu vực đối với các nền kinh tế, các khu vực khác.

Bài toán nảy sinh khi các biến số liên kết với các bậc khác nhau trong một số mô hình hồi quy.

Nhà kinh tế học người Anh

Thông thường được dùng trong ngữ cảnh hệ thống CÂN BẰNG TỔNG THỂ hay TỪNG PHẦN để chỉ mức độ mà giá hoặc bộ giá tại mức CÂN BẰNG sẽ được đảm bảo bất kể có "cú sốc" nào xảy ra đến đối với hệ thống mà tạm thời làm cho giá cả chuyển động ra xa mức cân bằng.

Một phương pháp chuẩn tắc nghiên cứu sự biến động trong mức độ hoạt động kinh tế.

Vai trò của chính phủ trong việc sử dụng các CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ nhằm duy trì một mức hoạt động kinh tế cao và đều đặn.

Một mô hình về thị trường bao gồm hai hãng do Stackelberg đưa ra. Nó là sự mở rộng của mô hình độc quyền song phương COURNOT có kết hợp ý tưởng của một nhà độc quyền song phương "già dặn" công nhận rằng đối thủ cạnh tranh hành động theo những giá định Cournot.

Một từ lóng của thị trường chứng khoán chỉ một người đăng ký mua các chứng khoán mới với mong đợi rằng chúng sẽ tăng giá ngay lập tức so với giá phát hành, và có thể bán được lấy lời trước khi đạt được giá phát hành.

Xem ROSTOW MODEL.

Các thời kỳ suy thoái và thất nghiệp gia tăng đi kèm với mức LẠM PHÁT dương.

Một loại thuế cũ lần đầu tiên áp dụng ở Anh năm 1694. Nhiều loại giấy tờ pháp lý và thương mại phải được đóng dấu để trả thuế.

Một thuật ngữ do P.SRAFFA dùng để tìm hiểu quan hệ giữa giá cả tương đối với phân phối thu nhập giữa tiền công và lợi nhuận.

Một đại lượng thường dùng để đo mức độ mà một biến số phân tán xung quanh giá trị trung bình của nó

Một số đo mức độ mà một THỐNG KÊ được tính toán phân tán xung quanh TRUNG BÌNH của nó.

Sự phân loại theo số các ngành công nghiệp được áp dụng ở Anh năm 1948. Các cơ sở được phân bố theo hạng số theo các sản phẩm chính của cơ sở. Điều này dẫn đến khó khăn cho việc đo quy mô của ngành, sử dụng giải thích các hệ số tập trung.

Gọi là mức MỨC PHÚC LỢI XÃ HỘI, THỎA DỤNG hay thu nhập thực tế. Mức độ phúc lợi vật chất của một cá nhân hay hộ gia đình, thường được tính bằng số lượng hàng hoá và dịch vụ được tiêu dùng.

Các diện tích địa lý mà nước Anh được phân chia nhằm mục đích thống kê về kinh tế xã hội khác nhau.

Số giờ này thường được xác định trong các hợp đồng tập thể hay các chính sách của công ty và là số giờ mà trên mức đó tiền công ngoài giờ được áp dụng.

Số giờ làm việc tối thiểu mà nhân viên đồng ý làm việc cho ông chủ của mình trong mỗi tuần.

Từ cuối chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu những năm 1990, sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất ở tất cả các khu vực của nền kinh tế là phương thức tổ chức chiếm ưu thế ở Đông Âu. Sản xuất công nghiệp được tổ chức thành các công ty nhà nước lớn và "nhà máy liên hợp" mà đầu vào của chúng được ấn định bởi các nhà hoạch định trung ương.

Kỳ vọng rằng giá trị hiện tại của một biến số sẽ không thay đổi.

Một điểm trên đồ thị mà ở đó độ dốc (tốc độ thay đổi) đối với BIẾN THIÊN ĐỘ LẬP bằng không, thường là giá trị cực đại hay cực tiểu của hàm đó.

Một nền kinh tế sẽ ở trong trạng thái tĩnh tại khi sản lượng trong mọi giai đoạn được tiêu dùng hết trong giai đoạn đó.

Bất kỳ một số lượng nào được tính toán dưới dạng tóm tắt dữ liệu.

Đó là việc sử dụng kỹ thuật thống kê và dùng để chỉ các kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu chi phí như PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT VÀ KỸ THUẬT SURVIVOR

Quá trình tìm kiếm thông tin về một TỔNG THỂ (bao gồm các đặc điểm và THÔNG SỐ về phân phối của nó) từ các mẫu các giá trị quan sát từ một tổng thể đó.

Một khái niệm sử dụng trong KIỂM ĐỊNH GIÁ THIẾT để chỉ mức độ mà các dữ liệu không thống nhất với GIÁ THIẾT KHÔNG.

Trong LÝ THUẬT TĂNG TRƯỞNG, một điều kiện năng động của nền kinh tế mà tất cả các biến số thực đều tăng với tốc độ tỷ lệ không đổi.

Xem COMPARATIVE DYNAMICS.

Một kiểu phân tích HỒI QUY trong đó các BIẾN GIẢI THÍCH được cộng lần lượt vào phương trình hồi quy cho đến khi tiêu chí MỨC ĐỘ PHÙ HỢP được thoả mãn.

Nguồn gốc của sự phân biệt có thể nảy sinh từ những thông tin không hoàn hảo trong thị trường lao động.

Việc đối trọng lại các tác động tiền tệ của thặng dư hay thâm hụt CÁN CÂN THANH TOÁN đối với CUNG TIỀN trong nước của một quốc gia.

Ban đầu khu vực đồng Sterling bao gồm một nhóm các nước và vùng lãnh thổ mà do có quan hệ tài chính và thương mại mạnh với Anh quốc có xu hướng làm ổn định TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI tiền tệ của họ với sterling và nắm một phần hay toàn bộ DỰ TRỮ NGOẠI TỆ bằng đồng sterling. Với sự yếu đi liên tục trong vị thế quốc tế của đồng sterling và đặc biệt sau cuộc khủng hoảng và phá giá năm 1967, nhiều nước thành viên cũ của "khu vực" đã thôi không nắm dự trữ của mình bằng đồng sterling nữa, và khó có thể nói rằng "khu vực sterling" hiện nay còn tồn tại.

Nhà kinh tế học người Mỹ và danh hiệu giáo sư xuất sắc Charles R. Walgreen tại trường Đại học Chicago. Ông được tặng giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1982 cho tác phẩm "Nghiên cứu về cấu trúc công nghiệp, chức năng của các thị trường, nguyên nhân và ảnh hưởng của luật lệ công cộng". Đóng góp của ông vào lịch sử tư duy kinh tế học cũng rất đáng kể, bắt đầu với cuốn sách đầu tay của ông: Lý thuyết về sản xuất và phân phối (1941) và các bài viết của ông về tổ chức công nghiệp. Tuy nhiên, việc ông dựa nhiều vào dữ liệu thực nghiệm và phân tích sâu sắc làm cho cuốn sách này của ông ít phổ biến. Một bài viết đặc biệt của ông nhan đề "Kinh tế học thông tin" được Viện hàn lâm Thụy Điển chọn ra, bàn về chi phí cần thiết của việc "tìm kiếm" trong số các giá cả do nhà cung ứng khác nhau tính cho cùng một hành hoá hay dịch vụ. Phân tích đó có thể được áp dụng đối với các vấn đề giá cả cứng nhắc, sự biến thiên trong thời kỳ giao hàng, việc xếp hàng và các nguồn lực không được sử dụng. Phần lớn nghiên cứu của ông về kinh tế học về sự điều tiết đều nằm trong tác phẩm Nhân dân và nhà nước (1975), trong đó ông kêu gọi sử dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu và sự điều tiết. Chính vì có quan điểm của nhà kinh tế học vi mô mà cuối đời ông chuyển sự chú ý của mình sang hệ thống chính trị để khám phá ra những cách mà quá trình lập pháp là một yếu tố NỘI SINH chứ không phải là yếu tố NGOẠI SINH của nền kinh tế.

Tuân theo biến thiên ngẫu nhiên (có thể phân tích về mặt thống kê nhưng không thể dự báo chính xác được).

Thông thường là một chuỗi số có liên quan đến thời gian tuân theo biến thiên ngẫu nhiên thống kê.

1.VỐN PHÁT HÀNH của một công ty hay một đợt phát hành CHỨNG KHOÁN cụ thể nào đó, ví dụ, do chính phủ phát hành, có hình thức tổng hợp để chúng có thể được nắm giữ hay chuyển nhượng với bất kỳ giá trị nào. 2.Một biến số mà giá trị của nó không có khía cạnh thời gian (ví dụ vốn). Ngược lại là LƯU LƯỢNG.

Áp dụng đối với cầu về hàng tiêu dùng lâu bền. Đây là một hàm cầu mà trong bất kỳ giai đoạn nào phải ánh mức chênh lệch giữa số lượng thực có và một mức hàng tiêu dùng lâu bền "tối ưu" mong muốn.

Việc tăng giá trị danh nghĩa HÀNG TỒN KHO do tăng giá cả trong giai đoạn có liên quan.(Xem NATIONAL INCOME).

Một nhà trung gian mua bán chứng khoán và cổ phiếu với tư cách là đại lý thay mặt cho khách hàng, ăn hoả hồng cho công việc đó.

Một phương pháp trả cổ tức bằng việc phát hành thêm các cổ phiếu thay cho việc trả bằng tiền mặt.

Một thị trường mà ở đó buôn bán các chứng khoán chứ không phải là hối phiếu hay các công cụ ngắn hạn khác do chính phủ, các địa phương và CÁC CÔNG TY CÔNG CỘNG phát hành.

Một thể chế mà qua đó các CỔ PHẦN và CỔ PHIẾU được mua bán.

Quyền mua một chứng khoán cho trước hoặc bán nó tại một mức giá cả đã được định trước trong một giai đoạn.

Xem INVENTORIES.

Sử dụng mô hình của HECKSCHER-OHLIN, Stolper và Samuelson đã chứng minh rằng trên cơ sở một số các giả thiết hạn chế, thương mại quốc tế nhất thiết làm giảm tiền thuê thực tế đối với YẾU TỐ SẢN XUẤT khan hiếm mà không nhất thiết phải chỉ ra hình thái tiêu dùng của nó.

Nhà kinh tế học người Anh được tặng giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1984 vì nghiên cứu tiên phong vào việc phát triển hệ thống TÀI KHOẢN QUỐC GIA, cả về khía cạnh lý thuyết và ứng dụng của chúng. Tác phẩm đầu tay của ông cùng với J. E. MEADE, được phân tích kinh tế vĩ mô theo trường phái KEYNES tiếp sức và đã dẫn đến việc xuất bản cuốn Sách trắng đầu tiên về THU NHẬP QUỐC DÂN và chi phí của Anh quốc năm 1941. Đây là đợt phá của một phương pháp luận mới, và các nguyên tắc được đưa ra vào thời gian đó đã có ảnh hưởng lớn đến thông lệ hạch toán quốc gia ở hầu hết các nước trên thế giới. Nghiên cứu chính cuối cùng của ông là nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu thực nghiệm đối với vấn đề tăng trưởng trong Dự án tăng trưởng Cambridge. Các ấn phẩm chính của ông là Thu nhập và chi tiêu quốc dân (1944), Đo lường chi tiêu và hành vi của người tiêu dùng ở Anh 1920-1938 v v...

Hành động của chính phủ nhằm giảm tổng cầu, ví dụ, do thâm hụt CÁN CÂN THANH TOÁN, và chẳng bao lâu sau được kèm theo hành động với tác dụng ngược lại nhằm làm giảm tốc độ gia tăng thất nghiệp do chính sách thứ nhất đem lại.

Một trong các chức năng của giá trị không giống như trong hệ thống hàng đổi hàng, tiền tệ cho phép của cải hay giá trị có thể tích trữ được.

Một thông lệ đôi khi được sử dụng trong các thủ tục LỰA CHỌN TẬP THỂ, trong đó các cá nhân không đơn thuần bỏ phiếu theo sở thích thực sự của mình mà nói dối sở thích của mình nhằm lừa gạt những người bỏ phiếu khác, hay nhằm gây ảnh hưởng đối với kết quả bỏ phiếu.

Một hình thức hỗ trợ lẫn nhau giữa các tập đoàn công nghiệp nhằm tự bảo vệ khỏi các chiến thuật đình công chọn lọc.

Có 4 thước đo về mức độ và sự nghiêm trọng của đình công: Số công nhân tham gia đình công; số cuộc đình công; số ngày công mất đi do đình công; và tỷ lệ giờ làm việc mất đi trong đình công.

Việc lao động rút lui, gắn liền với bế tắc trong quá trình THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ, về việc thoả thuận hợp đồng lao động mới hay về việc diễn giải hợp đồng sẵn có.

Các cuộc đình công có thể được phân loại là: chính thức và không chính thức.

Xem EXOGENEITY.

Xem stationarity.

Dạng của một hệ các PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI, trong đó các quan hệ nhân quả và định nghĩa giữa các BIẾN NỘI SINH được xem xét.

Theo quan điểm của KEYNES, hình thức thất nghiệp này là do sự cùng tồn tại nhưng không khớp nhau giữa những người thất nghiệp và những chỗ VIỆC TRỐNG hiện có. Là biện pháp phân loại và là khuôn khổ cho phân tích kinh tế công nghiệp. Phương pháp truyền thống là tìm ra các yếu tố nhân quả nối các khía cạnh của kinh tế thị trường như SỰ TẬP TRUNG và CÁC HÀNG RÀO CẢN NHẬP NGHÀNH với các yếu tố thực hiện kinh doanh - như QUẢNG CÁO và NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI - và kết quả hoạt động.

Xem TERM STRUCTURE OF INTEREST RATES.

Mỗi nước có một hệ thống các loại thuế khác nhau. Cơ cấu của hệ thống thuế chỉ hỗn hợp này.

Khoản thanh toán của chính phủ (hay bởi các cá nhân) tạo thành một khoản đệm giữa giá mà người tiêu dùng phải trả và chi phí người sản xuất sao cho giá thấp hơn CHI PHÍ BIÊN.

Mức tiêu dùng tối thiểu cần có để tồn tại. Khái niệm này được các nhà KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN dùng để giải thích mức tiền công dài hạn.

Một mức chi tiêu cần thiết để duy trì mức tồn tại hay mức sống "sống sót".

Xem IRON LAW OF WAGES.

Một hàng hoá có thể được thay thế cho một hàng hoá khác hoặc một đầu vào có thể được thay thế cho một đầu vào khác.

Tác động đối với cầu về một hàng hoá nào đó khi có một sự thay đổi trong giá cả của hàng hoá đó với giả thiết thu nhập thực tế không đổi. Hiệu ứng thay thế luôn luôn âm, nghĩa là khi giá cả tăng thì lượng cầu giảm.

Tổng các giá trị bình phương của một dãy các giá trị quan sát của một biến số, thông thường là các giá trị sai lệch so với giá trị TRUNG BÌNH.

Chi phí không thể thu hồi được khi một hãng rút khỏi ngành của mình.

Một tình thế trong đó các ước lượng BÌNH PHƯƠNG NHỎ NHẤT THÔNG THƯỜNG hội tụ nhanh hơn về giá trị tổng thể thực sự của chúng khi kích thước mẫu tăng lên hơn là trong trường hợp nhất quán.

Chỉ các yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của một hãng "đại diện" trong dài hạn.

Xem NORMAL GOODS.

Tiền được cho là có tính chất này nếu một thay đổi trong tốc độ tăng trưởng cung tiền không có tác động đến tốc độ tăng trưởng của SẢN LƯỢNG THỰC TẾ trong dài hạn.

Tương ứng với định nghĩa lợi nhuận, sự khác biệt chỉ hoàn toàn là chữ nghĩa. Các hãng trong một ngành tạo ra doanh thu tạo quá toàn bộ các chi phí cơ hội thường được gọi là kiếm được siêu lợi nhuận.

Chi tiêu đối với một hàng hoá hay nhóm hàng hoá vượt quá mức tối thiểu hay mức CHI TIÊU TỒN TẠI.

Khoản thanh toán duy trì thu nhập mà đã có lúc tạo thành một phần của hệ thống an sinh xã hội của Anh quốc. Các khoản thanh toán được trả cho những người không có việc làm đồng thời không đi học chính quy và những người mà nguồn lực tài chính của họ ít hơn một mức tính toán về "nhu cầu".

Một hình thức kiểm soát hoạt động cho vay và nhận tiền gửi của các ngân hàng và một số công ty tài chính lớn hơn được ngân hàng Anh áp dụng 1973 như một bổ sung lớn cho hệ thống kiểm soát tín dụng áp dụng năm 1971 nhưng bị bãi bỏ năm 1980.

Đồ thị thể hiện quan hệ giữa cung một hàng hoá và giá của nó.

Cung giờ hay cung nỗ lực thường được coi là đồng nghĩa. Quy ước này có lý khi nỗ lực trong công việc được kiểm soát trong công nghệ. Trong thực tế đầu vào thời gian bằng nhau có thể có giá trị năng suất rất khác nhau.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng của CUNG TIỀN được coi là yếu tố quyết định trực tiếp chính của LẠM PHÁT.

Số lao động cung cấp cho nền kinh tế chủ yếu được quyết định bởi số lượng dân ở tuổi làm việc.

Một trường phái tư duy nhấn mạnh rằng yếu tố quyết định chính đối với tốc độ tăng trưởng sản phẩm quốc dân cả trong ngắn hạn và dài hạn là việc phân bổ và sử dụng hiệu quả lao động và vốn trong nền kinh tế.

Bất kỳ đơn vị kinh tế nào mà tài sản nhiều hơn nợ và do vậy sẵn sàng cho vay, cấp tín dụng hay mua các công cụ tài chính.

C.MÁC đã áp dụng THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG đối với lao động với nghĩa là giá trị của toàn bộ lực lượng lao động bằng số lượng giờ làm việc cần để sản xuất ra số hàng hoá để duy trì sự nguyên vẹn của lực lượng lao động.

Trong cuộc tranh cãi xung quanh CUỘC TRANH LUẬN VỀ TƯ BẢN, khái niệm về hàm sản xuất ám chỉ có một sự thay thế nào đó giữa vốn và lao động trong dài hạn được đưa vào với mục đích cho phép sử dụng các hàm cầu dẫn suất cho các lực lượng sản xuất trong nghiên cứu kinh tế lượng.

Một phương pháp thống kê nhằm tìm ra QUY MÔ NHỎ NHẤT HIỆU QUẢ CỦA HÃNG HAY NHÀ MÁY, được dựa trên niềm tin rằng trong thị trường cạnh tranh những hãng, nhà máy nào sống sót tốt nhất trên thị trường là những hãng, nhà máy có chi phí nhỏ nhất.

Việc tối đa hoá lợi ích ròng của phát triển kinh tế kèm theo việc duy trì dịch vụ và chất lượng của tài nguyên thiên nhiên trong dài hạn .

Một phương pháp tăng tính chuyển hoá được phát triển trong những năm 1960 bằng việc hoán đổi các đồng tiền .

Nhà kinh tế học Mácxit người Mỹ, là người đồng sáng lập tạp chí Monthly Review.

Ông được biết đến nhiều nhất do công việc diễn giải và trình bày Thuyết kinh tế của C.Mác theo cách cho phép so sánh với Thuyết kinh tế học hiện đại. Ông lý luận rằng về bản chất cả Mác và Keynes đều phân tích sự xuất hiện của thất nghiệp theo cùng một cách. Tác phẩm: Tư bản độc quyền: Bài luận về trật tự và kinh tế xã hội Mỹ(1966-) viết cùng với Paul Baran giải thích lại thuyết kinh tế của Mác dưới ánh sáng của các diễn biến trong kinh tế Thế Giới thế kỷ XX. Baran và Sweezy thay thế quy luật về tỷ lệ thặng dư kinh tế so với tổng sản phẩm ngày càng tăng cho quy luật cũ của Mác về tỷ lệ lợi nhuận ngày càng giảm.

Còn gọi là ước lượng với đầy đủ thông tin. Một ước lượng dùng để ước lượng toàn bộ các tham số trong một hệ phương trình đồng thời cùng một lúc, và có tính đến sự tương quan giữa các số dư của các phương trình khác nhau.

Là bản sửa đổi vào năm 1947 của LUẬT QUAN HỆ LAO ĐỘNG QUỐC GIA (còn gọi là luật Wagner), được đưa ra nhằm hạn chế quyền lực của công đoàn.

Thu nhập có thể sử dụng; thu nhập thô trừ thuế và đóng góp bảo hiểm xã hội.

Xem ROSTOW MODEL.

Việc một công ty "Tấn công" mua hơn 51% cổ phiếu để có quyền bỏ phiếu ở một công ty khác .

Nỗ lực của một cá nhân, một nhóm người, hay một công ty nhằm mua đủ cổ phiếu để có quyền bỏ phiếu ở một công ty khác.

Các tài sản vật chất như nhà máy, máy móc, có thể được phân biệt với tài sản vô hình như giá trị của một bằng phát minh hay tiếng tăm của một công ty.



Hệ thống mà chúng khoán viên vàng có thể mua được từ cơ quan môi giới chính phủ mua trên sở giao dịch chứng khoán London.

Còn gọi là mục tiêu chính sách. Là một loạt các mục tiêu định lượng của chính sách kinh tế phải đạt được bằng việc lựa chọn các giá trị của CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH.

Thuế đánh vào một hàng hoá nhập khẩu ở một quốc gia.

Việc thay đổi địa điểm sản xuất một hàng hoá từ một nơi có giá thành thấp tới một nơi có giá thành cao ở một nước khác- nơi mà không thể bán mặt hàng này được do thuế quan cao.

Hình thái toàn bộ của các mức thuế quan.

Quá trình mặc cả qua đó điểm cân bằng đạt được trên thị trường Walras.

Tổng thu nhập trừ đi các khoản trợ cấp và các khoản công tác phí .

Các khoản thanh toán mà chính phủ bắt buộc các cá nhân và công ty phải nộp nhằm huy động nguồn thu để trả cho các chi phí về hàng hoá công cộng và dịch vụ, và để kiểm soát lượng chi phí của khu vực tư nhân trong nền kinh tế.

Xem TAXABLE INCOME.

Xem AVERAGE RATE OF TAX.

Đây là khoản ghi có trực tiếp đối với một loại thuế: khoản thuế phải trả được giảm đi bằng khoản ghi có.

Một chương trình DUY TRÌ THU NHẬP, trong đó mọi người được bảo đảm một khoản thu nhập tối thiểu trong khi thu nhập trên mức đó sẽ bị đánh thuế.

THUẾ THU NHẬP có thể làm cho người ta làm việc ít hơn. Sự tồn tại của nó làm cho giải trí hấp dẫn hơn vì nó không chịu thuế. Điều này được gọi là HIỆU ỨNG THAY THẾ của thuế.

Cụm thuật ngữ dùng để chỉ các khoản khấu trừ mà được dùng để giảm nghĩa vụ nộp thuế - nói chung là nghĩa vụ nộp thuế thu nhập.

Lạm phát này liên quan đến quan tâm của công nhân trong việc duy trì mức tăng tiền công thực tế sau thuế và là một trong các yếu tố bị cho là đã làm thay đổi trong tiến công kém nhạy bén với các điều kiện của chu kỳ kinh doanh.

Hiện tượng mà trong đó những người phải chịu thuế có thể chuyển gánh nặng một phần hay toàn bộ cho những người khác.

Doanh thu có được từ một loại thuế.

(Cũng còn gọi là phân phối Student). Một PHÂN PHỐI XÁC SUẤT thường được dùng trong KIỂM ĐỊNH GIÁ THIẾT đối với các mẫu nhỏ và trong đó PHƯƠNG SAI của biến số liên quan phải được ước lượng từ dữ liệu thu được.

Một yếu tố trung tâm trong TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ cho phép sản xuất ra mức sản lượng cao hơn so với số lượng đầu vào lao động và vốn không đổi.

Quá trình kết hợp công nghiệp nặng cần nhiều vốn với các phương pháp cần nhiều lao động ở nơi khác để sử dụng lao động thừa.

Một cách gọi khác của ngoại ứng. Tính từ "công nghệ" được đưa vào để phân biệt các hiệu ứng như vậy với TÍNH KINH PHỤ THUỘC BÊN NGOÀI.

Hầu hết các lý thuyết phát triển kinh tế nhấn mạnh sự cần thiết của tiến bộ kỹ thuật, và thường sự gia tăng trong tốc độ tiến bộ kỹ thuật có khi đòi hỏi sự tăng tốc.

Thất nghiệp xảy ra do áp dụng thiết bị tiết kiệm lao động khi nền kinh tế tăng trưởng. Một khía cạnh then chốt của chiến lược phát triển là việc lựa chọn kỹ thuật. Ở các nước đang phát triển, mức độ sẵn có của các yếu tố thường ngược lại ở chỗ vốn thì khan hiếm và đất đai còn lao động thì thừa, rẻ.

Trong phân tích đầu vào - đầu ra, một ma trận (thường được kí hiệu là  $A_{ij}$ ) mà phần tử thứ  $ij$  (nghĩa là phần tử ở hàng  $i$  và cột  $j$ ) cho biết giá trị của sản lượng ở ngành  $i$  được sử dụng như một đầu vào ngay lập tức trong việc sản xuất ra một đơn vị đầu ra của ngành  $j$  của nền kinh tế.

Theo nghĩa rộng nhất là sự trao đổi giữa các nước về kiến thức sự tồn tại và vận hành của các loại máy móc và trong nhiều trường hợp là sự trao đổi của bản thân máy móc.

Lớp học quản lý và kỹ năng hoạch định và kỹ thuật mà sản xuất công nghiệp hiện đại đòi hỏi.

Các nhân viên bị giới chủ sa thải nhưng biết rằng họ có thể trở lại công việc của mình vào lúc nào đó trong tương lai gần.

Khoản cho vay ngân hàng trong một số năm cố định, thường là ba đến năm năm hoặc lâu hơn, với mức lãi suất cố định, và thường được trả góp thành các phần nhỏ trải dài trong suốt một thời kỳ.

Quan hệ giữa giá hàng xuất khẩu và giá hàng nhập khẩu.

Cơ cấu hay quan hệ giữa các lãi suất, hay nói một cách chặt chẽ hơn tổng lợi tức lúc đáo hạn, trên các chứng khoán có kỳ hạn khác nhau.

Mức lãi suất mà một thời được dùng trong việc thẩm định ĐẦU TƯ TƯ BẢN bởi các ngành công nghiệp quốc hữu hoá ở Anh, sử dụng kỹ thuật chiết khấu luồng tiền. Tiêu trái này đã trở nên lạc hậu trong một số năm. Do vậy, người ta đã chuyển sự chú ý sang các phương pháp khác để xem xét chi phí vốn trong các quyết định đầu tư, và chính phủ đã yêu cầu các ngành công nghiệp quốc hữu hoá có được lợi tức trước thuế là 5% (8% kể từ năm 1989) đối với tất cả các khoản đầu tư mới (chứ không phải là đối với các dự án đơn lẻ).

Một thống kê được tính cho kiểm định giả thiết.

Tác động mà giới chủ phi nghiệp đoàn trả tiền công nghiệp đoàn, hay xấp xỉ như vậy, hòng ngăn chặn việc thành lập nghiệp đoàn của nhân viên mình.

Xem NASH SOLUTIONS

(3SLS hay Th SLS). Một giá trị của họ các ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất áp dụng đối với việc ước lượng các thông số của hệ phương trình đồng thời, mà trong đó các hệ số nhiều có thể tương quan với các phương trình.

Điểm mà bên ngoài đó sẽ có thay đổi trong hành vi của tác nhân kinh tế, ví dụ như một ngưỡng đối với kỳ vọng giá cả, có nghĩa là kỳ vọng sẽ không liên tục được thay đổi dưới ánh sáng của các bằng chứng tích tụ, nhưng sẽ được thay đổi trong các khoảng thời gian khi tốc độ thay đổi giá đã vượt quá một điểm nào đó.

Một kỹ thuật dùng trong hoạch định vật chất để tìm ra quy mô mong muốn của cộng đồng và việc cung cấp các dịch vụ công cộng.

Sự tăng mức thuế mà một cộng đồng được cho sẵn là sẵn sàng trả do có khủng hoảng hay khẩn cấp quốc gia.

Trong kinh tế học khu vực, dân số tối thiểu có thể tạo một thị trường cho một hàng hoá hay dịch vụ. Khi dân số của một khu vực (như một thị trấn) dưới mức ngưỡng, cầu đối hàng hoá đó sẽ thấp đến mức mà việc cung cấp hàng hoá đó sẽ không khả thi về mặt kinh tế.

Von Thunen - nhà kinh tế học nông nghiệp người Đức đưa ra mô hình lý thuyết dựa trên kinh nghiệm canh tác nhằm tìm ra vị trí tối ưu đối với một loại cây trồng nào đó, đặc biệt về khoảng cách từ trung tâm có nhu cầu đối nó. Ông đưa ra thuyết TIỀN THUẾ ĐẤT tương tự với thuyết của Ricardo, và thuyết phân phối dựa trên năng suất biên. Việc ứng dụng năng suất biên vào tiền công và vốn, sử dụng các đạo hàm và lôgic cận biên nhằm tìm ra các nghiệm cân bằng cho các biến số kinh tế, và tuyên bố của ông về quy luật TỶ LỆ BIẾN THIÊN đã cho phép ông ta được biết đến như nhà sáng lập ra phân tích biên. A.MARSHALL đã ca ngợi đóng góp lớn của ông.

Một phân tích việc cung cấp HÀNG HOÁ CÔNG CỘNG lập luận rằng nếu một số dịch vụ công cộng nào đó được chính quyền địa phương cung cấp thì các cá nhân có thể thể hiện sở thích của mình về các dịch vụ này và có được một kết hợp của dịch vụ công nghệ và thuế tương ứng với sở thích của họ bằng việc di chuyển giữa các địa phương.

Một biện pháp của chính sách tiền tệ khi mà cung cấp tín dụng bị hạn chế và lãi suất ở mức cao.

Mô hình thời gian giải trí truyền thống về cung giờ giả định rằng toàn bộ thời gian được phân bổ hoặc làm việc để kiếm tiền hoặc cho giải trí.

Khoản tiền gửi ở một ngân hàng mà chỉ có thể được rút ra sau khi có thông báo trước. Các cá nhân có mức sở thích theo thời gian dương đánh giá các đơn vị tiêu dùng hay thu nhập hiện tại cao hơn các đơn vị trong tương lai.

Một chuỗi các giá trị quan sát một biến nhận ở các thời điểm khác nhau (thường là trong các giai đoạn kế tiếp nhau).

Xem VARIABLE PARAMETER MODELS.

Nhà kinh tế học HÀ LAN cùng với R.FRISCH được trao giải Nobel kinh tế năm 1969 về nghiên cứu tiên phong trong kinh tế lượng. Nghiên cứu đầu tay được nói đến nhiều nhất là nghiên cứu về biến động chu kỳ ở Mỹ, mà trong đó ông cố gắng chỉ ra theo cách định lượng tầm quan trọng của các yếu tố khác nhau trong ch kỳ kinh doanh ở Mỹ. Một tác phẩm có ảnh hưởng khác của Tinbergen là Lý thuyết về chính sách kinh tế như mục tiêu chính sách. Ông đã có đóng góp quan trọng vào khái niệm GIÁ "BÓNG".

Nhà kinh tế học người Mỹ, giáo sư kinh tế tại đại học Yale; được trao giải Nobel kinh tế về nghiên cứu trong "Lý thuyết về thị trường tài chính và quan hệ của nó với quyết định tiêu dùng và đầu tư; sản xuất, việc làm và giá cả". Nghiên cứu có ý nghĩa nhất của ông là về lựa chọn danh mục đầu tư, trong đó ông nhấn mạnh sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi tức trong một loạt các tài sản, bao gồm cả tiền, có thể được coi là tái thiết lập lại sự tôn trọng tri thức của tư tưởng Keynes về sự ưa thích thành khoản. Hầu hết các nghiên cứu của ông đã được trình bày trong các tạp trí hay các bộ sưu tập chứ không được trình bày trong các cuốn sách về một chủ đề đơn lẻ.

Mô hình kinh tế nổi tiếng nhất về di cư trong nước ở các nước đang phát triển. Tác giả là Michae Todaro - nhà kinh tế học người Mỹ đã từng làm việc ở Châu Phi. Mô hình này giải thích hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị cao ở hầu hết các nước đang phát triển là hợp lý xét từ quan điểm kinh tế. Điểm quan trọng là có mức chênh lệch lớn giữa thu nhập ở khu vực công nghiệp hiện đại và thu nhập ở nông thôn. Thường thường, thu nhập ở khu công nghiệp ở trên mức cân bằng thị trường vì một số lý do. Câu trả lời dài hạn cho các vấn đề đó là tạo ra các chính sách ở cả thành thị và nông thôn để giảm mức chênh lệch trong thu nhập thực tế giữa hai khu vực.

Mọi loại tiền nào mà giá trị của nó với tư cách làm phương tiện thanh toán dựa vào các quy định của pháp luật, ví dụ, một đồng tiền pháp định, hay dựa vào sự chấp nhận truyền thống, và giá trị của nó không có quan hệ gì với giá trị vật làm ra tiền.

Vòng đàm phán thương mại đa phương, tổ chức dưới sự bảo trợ của HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ MẬU DỊCH (GATT) diễn ra ở Tokyo từ 1973-1979. Vòng đàm phán Tokyo giải quyết các vấn đề cản trở thương mại thuế quan và phi thuế quan.

Tổng chi phí sản xuất ra một sản lượng xác định.

Tổng các lợi ích bằng tiền mà người công nhân nhận được từ việc làm của mình.

Tổng thu từ việc bán một hay nhiều sản phẩm của một hãng hay một ngành.

Việc trao đổi hàng hoá giữa các cá nhân hay các nhóm hoặc trực tiếp thông qua HÀNG ĐỔI HÀNG, hoặc gián tiếp qua một phương tiện thanh toán như tiền.

Trên thị trường chiết khấu Lodon, một hối phiếu phát hành để tài trợ một giao dịch thương mại thực sự như để trang trải cho giai đoạn vận tải hàng, và mà vẫn chưa được một ngân hàng chấp nhận, khi đó được gọi là HỐI PHIẾU NGÂN HÀNG.

Việc thay thế trong thương mại quốc tế nguồn sản xuất có chi phí cao hơn bằng nguồn chi phí thấp hơn do thay đổi trong thuế quan, hay hạn ngạch hay các hàng rào thương mại khác trên cơ sở địa lý, như tạo lập một liên minh thuế quan.

Tín dụng do một nhà buôn hay nhà sản xuất cung cấp cho khách hàng của mình qua các điều khoản bán hàng cho phép thanh toán vào một thời gian nào đó sau khi đã thực sự giao hàng hoá.

Cũng còn gọi là chu kỳ kinh doanh hay chu kỳ kinh tế. Sự biến động trong mức độ hoạt động kinh tế (thường thể hiện dưới dạng thu nhập quốc dân) tạo thành một hình thái đều đặn, với việc mở rộng hoạt động theo một quá trình thu hẹp, sau đó là tiếp tục mở rộng.

Mẫu thuẫn giữa các mục tiêu chính sách với kết quả là một mục tiêu chỉ có thể đạt được với việc hy sinh một mục tiêu khác.

Xem AGRICULTURAL SECTOR, DUALISM, THEORY OF, INFORMAL SECTOR, LEWIS-FEI-RANIS MODEL.

Tên phiên bản của Newcomb và Fisher về THUYẾT ĐỊNH LƯỢNG TIỀN.

Xem MONEY, THE DEMAND FOR.

Các chi phí không phải giá phát sinh trong khi trao đổi hàng hoá và dịch vụ.

Một động cơ đòi hỏi có tiền để phục vụ mục đích giao dịch, nghĩa là thanh toán và nhận thanh toán, sử dụng tiền với chức năng của nó là phương tiện trao đổi.

Xem Transactions demand for money, Transactions balances, Money, the demand for.  
Xem INCOME VELOCITY OF CIRCULATION.

Xem TRANSLOG PRODUCTION FUNCTION.

Một đơn vị tiền tệ kế toán do Liên Xô đưa ra năm 1963 cho việc thanh toán số dư thương mại giữa các nước trong hội đồng tương trợ kinh tế.

Chi phí liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá từ địa điểm này đến địa điểm khác bao gồm các chi phí trực tiếp của việc di chuyển mà thay đổi với khoảng cách di chuyển (và do vậy có thể gọi là "chi phí khoảng cách"), và toàn bộ chi phí xếp hàng, dỡ hàng, xử lý và quản lý ở mỗi đầu của hành trình.

Một chứng từ mà qua đó quyền sở hữu CHỨNG KHOÁN được chuyển giao theo nghĩa pháp lý từ người bán sang người mua.

Xem ECONOMIC RENT.

Thu nhập không thể coi là thanh toán cho dịch vụ hện tại và do vậy không tạo thành một phần của thu nhập quốc dân.

Công nghệ là một yếu tố chính trong việc thúc đẩy TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ. Việc chuyển giao công nghệ không thích hợp có thể làm méo mó hình thái phát triển, dẫn tới việc sản xuất các sản phẩm không thích hợp.

Khoản thanh toán (thường do chính phủ) cho một cá nhân mà không tạo thành một phần của việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ.

Hệ thống ấn định giá cho các giao dịch giữa các công ty con của một công ty đa quốc gia, trong đó giá không phụ thuộc vào yếu tố thị trường.

Thuật ngữ trong kinh tế học quốc tế về việc liệu một nước, phải bồi thường cho một nước khác, ví dụ tiền sửa chữa, phải gánh nặng quá mức hay thứ cấp, nghĩa là gánh nặng hơn tốc độ thanh toán, để mà thực hiện việc chuyển giao bằng việc kiếm được khoản thặng dư trên thanh toán quốc tế.

Xem PRODUCTION FRONTIER.

Bài toán trong kinh tế học C.Mác nhằm tìm ra một bộ giá duy nhất từ các giá trị, nghĩa là đầu vào lao động.

Xem AXIOMS OF PREFERENCE.

Sự tăng hay giảm không dự tính trong tiêu dùng.

Thu nhập không dự tính. Khoản thu hay lỗ bất thường.

Hàm sản xuất trừu tượng dạng lô-ga-rít. Là dạng tổng quát của hàm sản xuất COBB-DOUGLAS.

Các địa điểm mà tại đó vận tải thay đổi từ loại này sang loại khác.

Một bộ trong chính phủ Anh kiểm soát chính sách kinh tế và chi tiêu công cộng.

Một bộ trong chính phủ Mỹ quản lý hầu hết việc thu ngân sách, sản xuất tiền kim loại và tiền giấy và thi hành một số luật lệ.

Một phương tiện vay ngắn hạn của chính phủ Anh được đưa vào năm 1877 và vào thời gian đó là mô hình theo hối phiếu thương mại. Ở Mỹ cũng có công cụ tương ứng. Tín phiếu bộ tài chính Mỹ do bộ tài chính phát hành có thời hạn ba, sáu, chín và mười hai tháng. Các chứng khoán này là sự đầu tư không có rủi ro, nhưng vẫn có rủi ro trên thị trường thứ cấp trước khi đáo hạn, bởi vì giá biến động với thay đổi trong lãi suất thị trường.

Đây là chứng khoán không buôn bán ngắn hạn (6 tháng) được chính phủ Anh áp dụng năm 1940 với tư cách là công cụ tài chính thời chiến, và bán ra giá trị hàng tuần đã định cho ngân hàng. Loại chứng khoán này giảm dần và bị loại bỏ vào năm 1953. Từ năm 1942-51, HỆ THỐNG DỰ TRỮ LIÊN BANG MỸ nâng đỡ giá trái phiếu chính phủ Mỹ nhằm tạo thuận lợi cho việc vay mượn của chính phủ liên bang. Năm 1952 Dự trữ liên bang và Bộ tài chính đã ký một "thỏa thuận" - giải phóng Dự trữ liên bang khỏi trách nhiệm mua trái phiếu.

Xem CURRENCY NOTE.

Một quan điểm của bộ tài chính Anh vào đầu thế kỷ XX cho rằng chi tiêu bổ sung của chính phủ sẽ được cân bằng bởi việc suy giảm trong tư nhân.

Xem EUROPEAN COMMUNITY.

Còn gọi là xu hướng theo thời gian. 1) Thành phần dài hạn, cơ sở trong dữ liệu CHUỖI THỜI GIAN, thường được tính để thể hiện hướng vận động dài hạn của một biến số. 2) Một số đo mức trung bình của một đại lượng kinh tế tại một thời điểm nào đó.

Các hàm được định nghĩa bởi các tính chất trong một tam giác vuông bao gồm sin, cosin và tang.

Một kiểm nghiệm giả thuyết của thị trường lao động NHỊ NGUYÊN rằng cơ chế quyết định tiền công khác nhau giữa khu vực "thứ nhất" và "thứ hai" của thị trường lao động, khu vực thứ nhất trả cho VỐN NHÂN LỰC, khu vực thứ hai trả cho những người vừa không có kinh nghiệm và không có học vấn.

Với tư cách là một thuật ngữ của luật học, thuật ngữ này áp dụng cho các thoả thuận được pháp luật quy định khác nhau mà theo đó tài sản thuộc về một cá nhân hay nhóm người được đặt trong tay những người uỷ thác, tùy thuộc vào loại trót, có thể thực sự quản lý chúng vì lợi ích của những người chủ sở hữu tài sản đó.

Một thống kê tuân theo phân phối T. Thống kê t thường được dùng trong kiểm định giả thiết để xác định MỨC Ý NGHĨA THỐNG KÊ của các tham số trong các mô hình kinh tế lượng, và được tính bằng tỷ số giữa giá trị tham số ước tính và sai số chuẩn của nó.

Điểm trong chu kỳ kinh doanh khi TRẠNG THÁI MỞ RỘNG của chu kỳ được thay thế bằng trạng thái thu hẹp hoặc ngược lại. Điểm đỉnh và điểm đáy được gọi là các bước ngoặt.

Xem TOTAL REVENUE.

Đôi khi được gọi là thuế theo đợt. Đây là loại hình ban đầu của thuế doanh thu. Người ta đã nhìn thấy nhược điểm của thuế này và trong những năm gần đây ở nhiều nước đã đổi sang loại thuế không có nhược điểm này.

Một loại định đề trong thuyết tăng trưởng liên quan đến sự gắn gũi của các đường tăng trưởng tối ưu với tăng trưởng cân bằng với tốc độ cao nhất.

Xem INCOMES POLICY.

Một mô hình dùng trong thuyết tăng trưởng, trong đó sự khác biệt cơ bản giữa hàng tiêu dùng và hàng tư liệu sản xuất được công nhận, với một khu vực được quan tâm đến mỗi một trong hai hàng hoá này.

Một phương pháp kinh tế lượng để ước lượng các tham số dạng cơ cấu của hệ phương trình đồng thời, trong đó tránh sự thiên lệch của phương trình đồng thời.

Một điều kiện bán hàng đòi hỏi người mua một sản phẩm nào đó phải mua thêm một sản phẩm khác, thường là bổ sung cho sản phẩm đầu tiên.

Các loại sai số có thể phạm trong kiểm định giả thiết.

Một công ty mà mọi quyết định đều do một ban điều hành ban ra.

Một thủ tục lựa chọn tập thể mà đòi hỏi rằng trước khi một chính sách được chấp nhận, nó phải được mọi thành viên của cộng đồng bị tác động bởi quyết định này thông qua.

Là phần lạm phát có thật mà con người không dự kiến; trong thức tế trừ đi lạm phát kỳ vọng.

Xem BALANCED ECONOMIC DEVELOPMENT, GROWTH PATH.

Xem BEST LINEAR UNBIASED ESTIMATOR.

Xem PAID-UP CAPITAL.

Là một tình huống mà trong đó khả năng xuất hiện của một sự kiện sẽ không được biết, có nghĩa là không có phân phối xác suất gắn với kết cục.

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Trong một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt khi các nhà đầu tư bàng quan với rủi ro và không tự bảo vệ họ khỏi những rủi ro của tỷ giá trong THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN, yêu cầu rằng giá giao ngay trong tương lai của một đồng tiền khác với giá giao ngay hiện tại bằng một lượng vừa đúng để làm đối trọng với mức chênh lệch lãi suất giữa hai quốc gia.

Xem UNITED NATIONS CONFERENCE ON TRADE AND DEVELOPMENT.

Xem Dated securities

Một cụm thuật ngữ dùng để chỉ các nước đang phát triển; nhưng hiện nay giờ đây người ta ít dùng cụm thuật ngữ này mà dùng các thuật ngữ khác ít mang tính miệt thị hơn.

Xem DEVELOPING COUNTRIES.

Là hình ảnh phản chiếu của những công nhân quá dụng. Công nhân phiếm dụng là người coi giá trị của thu nhập cao hơn giá trị của nghỉ ngơi hơn so với các công nhân bình thường.

Theo giả thiết thị trường lao động Nhị nguyên, thị trường lao động cấp hai bao gồm nhiều công nhân, những người có tay nghề giúp họ có thể hoàn thành công việc trong thị trường cấp một, hoặc là những người có thể được đào tạo thành công nhân có tay nghề cao với chi phí thấp hơn so với mức trung bình.

Được xem như không được nhận dạng. Xem IDENTIFICATION PROBLEM.

Trong một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, một đồng tiền có sức mua ngang giá tạo ra thặng dư cán cân thanh toán dai dẳng.

Là người đồng ý chịu sự rủi ro hoặc một phần rủi ro và đổi lại được nhận một khoản gọi là phí bảo hiểm.

Là một tỷ lệ lợi nhuận được giữ lại không phân chia cho các cổ đông dưới dạng cổ tức cũng như không dùng để trả các khoản thuế.

Là các nguồn thu ngoài tiền lương, tiền công thường là các nguồn lợi nhuận hoặc tiền lãi hoặc tiền cho thuê.

Là những người lao động không có việc làm, bao gồm cả những người đang trong giai đoạn tìm việc làm mới hoặc những người không thể tìm được việc làm với đồng lương thực tế hiện hành.

Khoản thanh toán cho một cá nhân thất nghiệp.

Định đề trung tâm của Keynes trong cuốn Lý thuyết tổng quát rằng ngay cả khi tiền công và giá cả hoàn toàn linh hoạt như được giả định trong thuyết cổ điển, nền kinh tế vẫn không luôn luôn trở về điểm đầy đủ việc làm.

Ở Anh, là tỷ lệ người trong lực lượng lao động không có việc làm và tích cực tìm kiếm việc làm.

Nói một cách chính xác theo quan điểm của C.Mác, đó là sự trao đổi sản phẩm của các nền kinh tế phát triển với giá cao hơn giá trị lao động của chúng.

Một kỹ thuật thẩm định dự án ở các nước đang phát triển và là một phiên bản của phương pháp LITTLE-MIRRELES.

Giảm hàng tồn kho do mức bán hàng tăng lên không dự tính trước hay do giảm sút trong sản xuất.

Tăng hàng tồn kho do các đơn đặt hàng dự tính không thành hiện thực.

Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia công đoàn thay đổi mạnh giữa những các ngành và giữa các nước do khác biệt trong chi phí và lợi ích của việc tham gia công đoàn.

Sức mạnh của công đoàn đối với thị trường là một hàm của độ co giãn của cầu phát sinh đối với lao động công đoàn.

Chênh lệch này đo mức độ mà các công đoàn đã tăng tiền lương của thành viên so với lao động không tham gia công đoàn tương đương.

Xu hướng của các công đoàn tham gia đòi tăng lương, nghĩa là tâm trạng thích hành động tranh đấu.

Một thoả thuận theo đó người công nhân phải tham gia công đoàn trong một thời kỳ đã định sau khi bắt đầu làm việc.

Nói chung được dùng trong thuyết cân bằng tổng quát để chỉ sự tồn tại của một bộ giá cân bằng thị trường độc nhất.

Phép kiểm định để xác định xem liệu một chuỗi thời gian là tính tại về chênh lệch hay không.

Một cơ quan đặc biệt được hội đồng bảo an Liên hợp quốc thành lập năm 1966 để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển bằng việc bổ sung các nguồn hỗ trợ vốn hiện có với các khoản cho vay và viện trợ; chủ yếu để tài trợ các dự án phát triển nông thôn quy mô nhỏ mà không thể có được nguồn tài chính nào khác do không có đủ tài sản thế chấp hay không có uy tín tín dụng đối với bên vay.

Hội nghị được triệu tập lần đầu tiên vào năm 1964, hiện nay là một bộ phận vĩnh cửu của Đại hội đồng bảo an và sau đó đã họp vào năm 1968, 1972, 1976, 1979, 1983 và 1987. Tất cả các thành viên của liên hợp quốc hay của các cơ quan chuyên môn của họ là thành viên của hội nghị và nó có một ban chấp hành và một ban thư ký vĩnh viễn.

Năm 1966, chương trình Hỗ trợ tài chính mở rộng của Liên hợp quốc và quỹ đặc biệt của Liên hợp quốc được sáp nhập tạo nên chương trình phát triển của liên hợp quốc, cơ quan đặc biệt của Liên hợp quốc chịu trách nhiệm quản lý và điều phối các dự án phát triển và hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp dưới sự bảo trợ hay liên lạc với hệ thống các cơ quan phát triển của Liên hợp quốc.

Được thành lập vào năm 1966, là một cơ quan đặc biệt của Liên hợp quốc sau nghị quyết của hội đồng bảo an, tổ chức này cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển.

Xem Money.

Xem CUSTOMS, EXCISE AND PROTECTIVE DUTIES.

Một cụm thuật ngữ dùng ở Anh để chỉ một thể chế, giống như một độc quyền đầu tư, mà tạo điều kiện cho các nhà đầu tư phân tán rủi ro bằng việc mua cổ phần trong một danh mục chứng khoán.

Do sở giao dịch chứng khoán London (là cơ quan quản lý) thành lập năm 1980, USM là một thị trường ít tổ chức hơn so với sở giao dịch chứng khoán.

Xem FINANCIAL CAPITAL.

Tỷ lệ lạm phát mà không đi kèm theo với một tỷ lệ gia tăng tương tự trong cung tiền.

Một nhánh của kinh tế học áp dụng các công cụ như tư duy vào phân tích hoạt động kinh tế và các vấn đề kinh tế ở thành thị.

Tiết kiệm chi phí nảy sinh khi các hoạt động kinh tế được tập trung ở các khu vực đô thị.

Giá trị thuê dịch vụ vốn, hay giá mà một hãng phải trả cho việc sử dụng dung lượng vốn mà nó sở hữu hay xem xét để mua.

Một sự phân biệt, mà làm chủ đề thảo luận từ thời AISTOTLE đến C.Mác, giữa độ thoả dụng có được từ hàng hóa và giá cả của nó.

Các đường miêu tả bằng các nào chi phí trung bình của một hãng hay một ngành thay đổi với mức sản lượng.

Được hiểu rộng rãi trong kinh tế học như là đồng nghĩa với "phúc lợi", PHÚC LỢI KINH TẾ, sự thoả mãn và đôi khi là hạnh phúc.

Một hàm cho rằng Độ thoả dụng của một cá nhân phụ thuộc vào hàng hoá và số lượng hàng hoá mà người đó tiêu.

Thuật ngữ chính trị và triết học miêu tả các thuyết của BENTHAM và các cộng sự của ông, những người lấy nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất của số đông nhất làm tiêu chí đánh giá hành động.

Nhu cầu của giới chủ cần thuê thêm lao động.

Một chỉ số về cầu lao động tại mức tiền công hiện hành.

Lạm phát được cho phép tồn tại vì chính phủ cho phép cung tiền mở rộng với các tốc độ như lạm phát.

Xem GROWTH - VALUATION FUNCTION.

Tỷ số giữa thị giá cổ phần của hãng, V, với giá trị sổ sách tài sản của nó, K.

Một trong các chức năng của tiền là vai trò tiêu chuẩn giá trị. Nghĩa là nó tạo một hệ thống đơn vị kế toán mà qua đó giá cả được biểu hiện và các khoản trả chậm như nợ được xác định.

Giá trị nội tại của một hàng hoá.

Giá trị sản lượng của một hãng trừ đi giá trị đầu vào nó mua từ các hãng khác.

Về mặt khái niệm đây là loại thuế dựa trên giá trị gia tăng trong một quốc gia. Một nhận định mà nói chung có thể được tóm tắt là "X là tốt (hay xấu)". Cụm thuật ngữ chủ quan gây nhiều nhầm lẫn trong kinh tế học.

Xem MARGINAL REVENUE PRODUCT.

Trong học thuyết của C.Mác, vốn khả biến ám chỉ phần vốn, đại diện bởi sức lao động, mà làm thay đổi giá trị trong quá trình sản xuất.

Chi phí biến đổi với mức sản lượng, ví dụ chi phí lao động.

Đây là dạng tổng quát của ĐỘ CO GIẢN KHÔNG ĐỔI CỦA HÀM SẢN XUẤT THAY THẾ cho phép co giãn của thay thế biến đổi với tỷ số yếu tố đầu vào.

Chi phí thuê mướn công nhân thay đổi tỷ lệ thuận hay hơn tỷ lệ thuận với số giờ làm việc.

Các mô hình kinh tế lượng, trong đó các thông số về dân số cần được ước lượng, được giả định là biến số, không giống như trong phân tích hồi quy mà trong đó các thông số được coi là cố định.

Một số đo được sử dụng phổ biến để đo mức độ mà một biến số ngẫu nhiên (hoặc một thống kê) phân tán xung quanh giá trị trung bình của nó.

Ma trận phương sai và các hiệp phương sai của một dãy các biến số ngẫu nhiên cùng phân phối, phương sai tạo nên đường chéo, trong khi hiệp phương sai là các cột và các dòng liên quan.

Xem VARIANCE, ANALYSIS OF VARIANCE, SUM OF SQUARES.

Veblen, Thorstein B. là nhà kinh tế học và xã hội học người Mỹ, Giáo sư kinh tế tại trường đại học Chicago từ 1892. Là nhà sáng lập ra KINH TẾ HỌC THỂ CHẾ, ông rất phê phán khái niệm khoái lạc và nguyên tử trong kinh tế học TÂN CỔ ĐIỂN. Ý tưởng của ông về khoa học kinh tế là sự tìm hiểu về phát triển các thể chế kinh tế. Đối với Veblen, thể chế kinh tế không hơn gì thái độ và đạo đức mà chúng tóm lược. Nhiều thuật ngữ của Veblen mà ông dùng để chỉ giai cấp giải trí trong thời kỳ ông sống đã trở thành tiếng Anh thông dụng ngày nay. Không giống quan điểm của Marx về mâu thuẫn giữa giai cấp Tư sản và Vô sản, Veblen tìm thấy mâu thuẫn giữa "các việc làm tiền tài" và "các việc làm công nghiệp", tức là làm ra tiền và làm ra hàng hoá. Đối với Veblen, mâu thuẫn là giữa các nhà doanh nghiệp, những người kiểm soát tài chính của công nghiệp và quan tâm đến lợi nhuận, và các kỹ sư và lực lượng lao động, là những người quan tâm đến hiệu quả cụ thể về thể chất. Mâu thuẫn giữa hai nhóm người này nảy sinh từ mong muốn của giới kỹ sư và lao động muốn đổi mới, và do vậy liên tục phá huỷ giá trị tư bản mà giới doanh nhân sở hữu.

Hiện tượng trong đó khi giá cả của một hàng hoá giảm đi thì một số người tiêu dùng cho rằng hàng hoá giảm chất lượng và không mua nó nữa.

Một dãy số hay phần tử một chiều có thứ tự mà có thể viết ngang (véctơ dòng) hay dọc (véctơ cột).

Một trong những kỹ thuật dự báo sử dụng rộng rãi nhất trong kinh tế học. Như với hầu hết các phương pháp chuỗi thời gian đơn thuần khác, nó được cho là trung lập đối với bất kỳ một thuyết kinh tế cụ thể nào.

Trong các trung tâm buôn bán ngoại hối lớn, hầu hết mọi giao dịch được thực hiện với một số đồng tiền chủ chốt, những người nắm giữ các loại tiền khác chuyển đổi chúng sang một hay vài loại đồng tiền chủ chốt này để thực hiện giao dịch thương mại của mình.

Xem RAWLSIAN JUSTICE.

Xem CLASSICAL DICHOTOMY.

Tốc độ mà tại đó một số tiền nào đó lưu thông trong nền kinh tế - nghĩa là số lần trung bình một đơn vị tiền tệ trao tay trong một thời kỳ xác định.

Xem RISK CAPITAL.

Sự công bằng hay không công bằng trong việc đối xử với các cs nhân trong các tình huống khác nhau.

Một tình huống trong đó hoạt động của một hãng mở rộng ra hơn một giai đoạn liên tục trong một quá trình chuyển hoá nguyên liệu thành sản phẩm cuối cùng.

Việc sáp nhập hai hãng sản xuất các sản phẩm thuộc về nhiều giai đoạn khác nhau của cùng một quá trình sản xuất.

Giả thiết cho rằng trong dài hạn, không có sự đánh đổi giữa tỷ lệ thay đổi mức tiền công và mức thất nghiệp như đường Phillips ban đầu gợi ý.



Xem Variable elasticity of substitution production function.

Cụm thuật ngữ này thường chỉ quan điểm về các nước đang phát triển cho rằng một nền kinh tế đủ tồn tại sẽ đứng yên, bởi vì tổng sản lượng thấp tới mức hầu như không có dự trữ.

Một công ty là đối tượng của một đấu thầu thu mua.

Mô hình tăng trưởng kinh tế cho phép vốn và tiến bộ kỹ thuật kèm theo nó giảm đi theo thời gian.

Xem Vicious circles.

Chính sách thu nhập có xu hướng dựa nhiều vào kỹ thuật công khai và khiển trách.

Phần của tài khoản vãng lai của một báo cáo về cán cân thanh toán cho biết quan hệ giữa giá trị hàng hoá vật chất xuất khẩu và hàng hoá vật chất nhập khẩu.

Một phép tiếp cận đối với phân tích việc cung cấp Hàng hoá công cộng nhằm thiết lập các điều kiện mà qua đó các hàng hoá này có thể cung cấp trên cơ sở thoả thuận hoàn toàn nhất trí - nghĩa là không có cưỡng ép.

Một giới hạn do chính các nhà xuất khẩu ở một nước tự đưa ra đối với hàng xuất khẩu để ngăn chặn hành động bảo hộ chính thức của một nước nhập khẩu.

Phần Thất nghiệp nảy sinh từ quá trình tìm việc và thất nghiệp tạm thời và trá hình.

Theo tên đặt của J. von Neumann (1903-57) và O. Morgenstern (1902-77), đây là cách tiếp cận đối với thuyết cầu mà được cho là đúng khi áp dụng các tình huống rủi ro.

Một thống kê kiểm định được tính để tìm sự hiện diện của sự TƯƠNG QUAN CHUỖI CỦA CÁC SAI SỐ trong phân tích hồi quy.

Người muốn tối đa hoá phiếu bầu chính trị cho mình.

Xem LOGROLLING.

Các chủ sở hữu cổ phiếu thường của một công ty thường có quyền bỏ phiếu đầy đủ tại các cuộc họp công ty.

Một phương pháp cung cấp dịch vụ và hàng hoá của chính phủ, trong đó cá nhân được cho tiền để chỉ mua hàng hoá và dịch vụ đã định trước.

Các loại tem phiếu là một phương pháp để phân phối lại bằng hiện vật.

Xem JOB COMPETITION THEORY.

Một tập hợp các mức lương ở một số thị trường lao động nội bộ.

Thoả thuận chính thức hoặc không chính thức giữa một bên là người sử dụng lao động với một bên là người đại diện lao động về số giờ làm việc, khối lượng công việc và tiền lương.

Các mức Chênh lệch lương trung bình trả cho các lao động được phân chia theo ngành hoặc địa điểm làm việc hoặc theo màu da hoặc địa điểm của họ.

Cụm thuật ngữ dùng để mô tả tình trạng trong đó các công nhân có năng suất lao động như nhau được trả các mức lương khác nhau.

Việc tăng mức lương hiệu lực từng đơn vị đầu vào lao động theo thoả thuận nằm ngoài sự kiểm soát của các thủ tục về định mức lương.

Theo học thuyết kinh tế học cổ điển, một quỹ dùng để thanh toán tiền lương. Tại bất kỳ một thời điểm nào, quỹ này cùng với cung lao động cho trước sẽ xác định mức lương trung bình.

Sự tăng của lương danh nghĩa theo thời gian.

Tình thế trong đó việc trả lương cho một hoặc một số người trong một khu vực cụ thể được coi là mức tham khảo cho mọi yêu cầu lương sau này.

Khái niệm cho rằng sự tăng lương sẽ dẫn tới sự tăng giá do chi phí sản xuất tăng và lại gây ảnh hưởng đến tiền lương bởi vì công nhân muốn duy trì sức mua của đồng tiền.

Một biểu hiện của lạm phát do chi phí đẩy, coi nguyên nhân của quá trình lạm phát là do áp lực của nghiệp đoàn với thị trường lao động.

Mức lương mà một cá nhân được nhận do được sung cấp một số giờ lao động tối thiểu quy định trong hợp đồng lương.

Xem INCOMES POLICY.

Giả thuyết cho rằng tồn tại những mối liên kết chặt chẽ giữa các mức tiền lương thanh toán cho các nhóm đàm phán trong nền kinh tế, kết quả là việc thanh toán lương tuân theo những hình thái nhất định mỗi năm.

Các cơ quan pháp quy tương tự như các hội đồng lương quản lý điều hành và điều kiện lao động trong ngành nông nghiệp.

Các cơ quan pháp quy được chính phủ giao nhiệm vụ đề xuất về lương và số giờ lao động trong một số ngành ở nước Anh.

Xem INCOMES POLICY.

Xem IRON LAW OF WAGE.

Các thứ hạng tiền lương của các nhóm công nhân phân theo ngành, địa điểm làm việc theo nhóm nghề nghiệp hoặc chủng tộc.

Lý thuyết tân cổ điển ngày nay là một mô hình khoa học chủ yếu trong phân tích xác định lương. Tuy nhiên, ưu thế của lý thuyết tân cổ điển về lao động tuyệt nhiên không liên tục và tự nó đã bị lý thuyết tân cổ điển đi trước.

Xem Leap-frogging.

Một giả thuyết, nhà kinh tế học Đức Adolph Wagner do xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, nói rằng sự phát triển của nền kinh tế công nghiệp hoá sẽ đi đôi với việc tăng phần chi tiêu công cộng trong tổng sản phẩm quốc dân.

Một phố ở hạ Mahattan, Newyork chạy qua trung tâm khu tài chính của thành phố. Sở giao dịch chứng khoán Newyork nằm trên phố Wall và thỉnh thoảng tên phố được dùng như một từ đồng nghĩa cho thị trường nay.

Sinh ra tại Paris, vào năm 1970 ông là giáo sư chủ nhiệm đầu tiên bộ môn Kinh tế tài chính Đại học Lausanne ở Thụy Sĩ. Cống hiến đầu tiên là việc ông độc lập xây dựng phương pháp tiếp cận độ thoả dụng biên vào lý luận giá trị năm 1973, một thành tựu đã được Jevons dự đoán trước. Cống hiến thứ hai và đem lại sự nổi tiếng hơn là việc phát triển lý thuyết về việc cân bằng tổng thể, trong đó mọi loại thị trường trong nền kinh tế đều được xem xét và trong đó mọi giá cả hàng hoá, các nhân tố và đầu ra của mọi hàng hoá và cung cấp nhân tố được quyết định đồng thời. Tóm lại, ông đã xây dựng một mô hình tiên phong với những công cụ toán học nguyên thuỷ. Cournot, một nhà toán học giỏi hơn và là một trong những người có ảnh hưởng tới ông đã né tránh vấn đề này vì rất khó. Mặc dù mô hình này và các đặc tính của nó vẫn tiếp tục được chất lọc, gọt giũa, người ta vẫn chưa nắm được khái niệm cung của nó.

Hình thái chung của định luật Walras là cho  $n$  thị trường, nếu  $n-1$  thị trường đạt trạng thái cân bằng thị trường còn lại cũng phải đạt trạng thái cân bằng bởi vì không thể có sự dư thừa ròng cung hay cầu cho hàng hoá (kể cả tiền tệ).

Việc các công ty xác định ra những nhu cầu của người tiêu dùng còn tiềm tàng và việc biến nó thành mong muốn tiêu dùng có ý thức bằng việc tiếp thị mạnh mẽ các sản phẩm được chế tạo nhằm đáp ứng những nhu cầu tiềm ẩn của người tiêu dùng. Việc mua một thoả thuận trong đó tạo người sở hữu bản thoả thuận cơ hội mua vốn cổ phần.

Tốc độ tăng trưởng của thu nhập quốc dân duy trì được sự cân bằng giữa tiết kiệm tự định và đầu tư tự định theo thời gian, bằng cách đó phát triển ý tưởng của Keynes về thu nhập cân bằng sang trạng thái sôi động.

Xem NATURAL RATE OF UNEMPLOYMENT.

Một thứ sản phẩm không thể tránh khỏi của hoạt động kinh tế.

Tạm ứng tiền của ngân hàng Trung ương Anh cho chính phủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các bộ, ngành trong ngắn hạn.

Xem STATIONARITY.

Bất kể cái gì có giá trị thị trường và có thể đổi lấy tiền hoặc hàng hoá đều có thể coi là của cải.

Sự gia tăng trong tổng chi tiêu do mức giá cả hoặc lãi suất giảm xuống. Người ta cho rằng, bất cứ một sự giảm xuống của tổng cầu sẽ được đảo ngược lại do các tác động gây ra khi mức giá cả hoặc lãi suất giảm xuống.

Thuế đánh vào giá trị của cải ròng. Nó thường đánh vào những thời kỳ đều đặn - thường là một năm trên những tài sản ròng của các cá nhân, mặc dù ở một số nước như Nauy thuế này cũng được do công ty trả.

Xem DEPRECIATION.

Xem LOCATION THEORY.

Bình quân trong đó mỗi hạng được nhân với một hệ số trước khi tính toán và tổng các hệ số này là một đơn vị.

Một phiên bản của bình phương thông thường nhỏ nhất trong đó mọi biến số được nhân với một hệ số nào đó, có thể là một hàm của một trong những biến số trong phương trình.

Xem WEIGHTED AVERAGE.

Cụm thuật ngữ chung để chỉ khía cạnh chuẩn tắc của kinh tế học. Những giả định cơ bản của kinh tế phúc lợi là các đánh giá chủ quan mà bất kỳ một nhà kinh tế học nào cũng có thể chấp nhận hoặc bác bỏ.

Đối với một cá nhân, là mối quan hệ giữa tình trạng khoẻ mạnh, hạnh phúc. Phúc lợi hoặc độ thoả dụng và những yếu tố góp phần tạo nên những điều đó.

Thường được hiểu là một quốc gia có chính phủ đóng một vai trò tích cực trong việc chú trọng phát triển phúc lợi xã hội.

Một thuộc tính của hàm sản xuất và độ thoả dụng. Nó đòi hỏi sản xuất (độ thoả dụng) bằng 0 nếu một trong những đầu vào (hàng hoá) bằng 0 và nó cũng đòi hỏi sản phẩm biên (độ thoả dụng luôn luôn dương nhưng giảm dần khi những lượng của một yếu tố sản xuất (hàng hoá) đã cho nào đó tăng dần.

Một mô hình gồm 76 phương trình về nền kinh tế Mỹ phát triển từ mô hình KLEIN-GOLDBERGER (K-G) nhưng có 4 điểm khác biệt: 1) Mô hình này sử dụng dữ liệu tính toán trên cơ sở quý, Mô hình K-G tính trên cơ sở năm. 2) mô hình này được thiết kế chủ yếu được dùng để dự đoán hành vi kinh tế cụ thể là thu nhập quốc dân và mức việc làm. 3) Mô hình này được phân tán tới một mức độ lớn hơn nhiều và có một khu vực tiền tệ phát triển hơn nhiều. 4) Hàm sản xuất được thiết lập dựa trên các hàm kiểu COBB-DOUGLAS.

Một biện pháp mà một số các công đoàn sử dụng để dành được sự nhượng bộ của người sử dụng lao động bằng cách đe dọa sẽ bãi công trong khi các công ty địch thủ cạnh tranh khác vẫn tiếp tục hoạt động, và sau khi ông ta đã nhượng bộ sẽ cố gắng ép buộc sử dụng người lao động thứ hai đưa ra những điều khoản điều kiện tương tự hoặc thậm chí tốt hơn về việc làm nếu không sẽ đối mặt với một cuộc bãi công khác. Người lao động và người sử dụng lao động không tham gia vào lao động chân tay và những người thực hiện những công việc mang chức năng lãnh đạo.

Mô tả sự biến thiên hoàn toàn mang tính ngẫu nhiên và không có các phần tử mang tính hệ thống nào.

Kế hoạch của Mỹ cho Quỹ ổn định quốc tế được đề xuất tại hội nghị tài chính và tiền tệ Liên hợp quốc tổ chức tại Bretton Woods, New Hampshire năm 1944.

Giai đoạn trung gian trong quá trình phân phối sản phẩm

Các giao dịch quy mô lớn của các khoản tiền gửi chủ yếu tập trung vào nhóm các thị trường vốn có liên quan mật thiết với nhau và đã phát triển mạnh từ giữa những năm 60 - các thị trường liên ngân hàng, chính quyền địa phương, chứng chỉ tiền gửi và đồng tiền Châu Âu.

Một nhà kinh tế học người Thụy Điển. Wicksell học toán và triết học, là chủ nhiệm bộ môn kinh tế trường đại học Lund năm 1904. Tác phẩm của ông đã giải thích, tổng hợp và phát triển thuyết tân cổ điển về sản xuất và phân phối. Ông đã bàn luận về lợi tức của vốn và mối quan hệ của nó với lãi suất. Ngược lại với học thuyết đương thời, ông đã chỉ ra rằng trong cân bằng, tổng giá trị của sản phẩm xã hội biên của vốn thấp hơn lãi suất. Điều này có thể đúng do tổng hiệu ứng của lần bổ sung riêng biệt vào Dung lượng vốn có thể làm tăng giá trị của tổng dung lượng vốn và do đó làm giảm giá trị của phần tăng thêm. Điều này được gọi là hiệu ứng Wicksell. Wicksell đã giải thích sự tồn tại của lãi suất cao trong những giai đoạn lạm phát bằng việc phân tích các yếu tố quyết định cung tiền tại nhiều thể chế tiền tệ khác nhau. Quá tình lũy tích lạm phát có nhiều điểm chung với chênh lệch lạm phát của Keynes. Thực tế, G. Myrdal và Lindahl, kế tục thuyết của ông đã phát triển sự khác biệt giữa đầu tư kế hoạch và đầu tư thực tiễn được ngầm thể hiện trong sự phân biệt của Wicksell giữa thời hạn đầu tư và tiết kiệm.

Các hiệu ứng của Wicksell chỉ ra rằng ngược lại với thuyết hiệu suất biên của vốn, lãi suất thực tế trong nền kinh tế có thể khác với tổng sản phẩm biên của vốn.

Là một nhà kinh tế học, một chính trị gia và một thành viên của trường phái Áo. Ông đã hoàn thiện hơn học thuyết ĐỘ THOẢ DỤNG BIẾN do Menger khởi xướng nhưng đóng góp chính của ông nằm trong học thuyết "quy giá trị" hoặc "gán giá trị". Wieser cũng là người đầu tiên nhận thấy rằng logic chung của hành vi kinh tế nhằm tối đa hoá lợi ích, tối thiểu hoá chi phí và chú ý tới tỷ suất biên đã sinh ra thuyết kinh tế Xã hội chủ nghĩa.

Là cuộc bãi công do các nhóm thành viên công đoàn địa phương tổ chức, về mặt hình thức không có sự cho phép chính thức của ban lãnh đạo công đoàn và trái với những nguyên tắc đã định.

Việc định giá của một cá nhân đối với một hàng hoá hoặc một dịch vụ bằng tiền.

Ủy ban đánh giá hoạt động của các thể chế tài chính được nội các công đảng thành lập năm 1977, dưới sự chỉ đạo của Huân tước Harold Wilson, cựu thủ tướng nhằm xem xét vai trò và chức năng của các thể chế tài chính Anh và việc cung ứng vốn cho Công nghiệp và thương mại, để xuất những thay đổi cần thiết để giám sát các thể chế này.

Một khoản thu nhập thêm không lường trước được.

Một khoản suy giảm không lường trước được của thu nhập.

Một thông lệ ở Anh đã bị xoá bỏ năm 1946, mà theo đó các ngân hàng thanh toán bù trừ London lấy tiền vay từ những thị trường chiết khấu vào những ngày mà họ phải "làm đẹp" báo cáo tài chính tuần (hoặc tháng từ sau những năm 1939) nhằm mục đích thể hiện trạng thái tiền mặt cao hơn hệ số bình quân mà chúng thực giữ.

Cũng có thể được biết đến như là các sự dò rỉ. Bất kỳ một khoản thu nhập nào, không được đi tiếp trong vòng luân chuyển thu nhập và do đó không được dùng để chi phí cho những hàng hoá và dịch vụ hiện đang sản xuất.

Thông thường là thứ thuế đánh vào cổ tức và tiền lãi do một công ty trả ra nước ngoài.

Việc xây dựng và chọn lọc ra khái niệm về Cạnh tranh có thể thể thực hiện được hình thành trên quan điểm rằng mô hình trừu tượng về cạnh tranh hoàn hảo là một ý tưởng không thực tiễn và không thể đưa ra một căn cứ hoạt động cho chính sách cạnh tranh.

Là một doanh nghiệp trong đó người lao động nắm giữ cổ phần.

Xem INDUSTRIAL DEMOCRACY.

Thường là những khoản của tài sản ngắn hạn do nguồn vốn dài hạn tạo nên.

Được tính bằng cách chia nợ ngắn hạn ch tài sản ngắn hạn.

Là những người có khả năng và sẵn sàng lao động kể cả những người có việc làm và những người bị coi là thất nghiệp.

Phần sản phẩm vẫn chưa được hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Là việc áp dụng đơn giản lý thuyết về hành vi tiêu dùng cho vấn đề phân bổ thời gian.

Là việc duy trì tỷ lệ có việc làm bằng cách cắt giảm giờ lao động của mỗi công nhân.

Là một dạng bán đình công, dẫn đến sản xuất suy giảm chứ chưa đến mức chấm dứt hoàn toàn.

Xem International Bank For Reconstruction And Development.

Xem DEPRECIATION.

Là một tình huống, trong đó tổng chi phí của một hãng không thể giảm đến mức tối thiểu vì sản lượng thực tế từ các đầu vào xác định nhỏ hơn mức khả thi lớn nhất.

Hiệu quả trong đó các cơ hội thu lợi nhuận trên thị trường được khai thác.

Tỷ lệ thu hàng năm đối với một chứng khoán được tính bằng tỷ lệ % so với thị giá hiện tại.

Mức khác biệt giữa lợi tức trung bình đối với cổ phần và tỷ lệ thu hồi tương ứng đối với các chứng khoán dài hạn có lãi suất cố định.

Xem

Một phương pháp được thiết kế đặc biệt cho ước lượng nhất quán các thông số của phương trình trễ phân phối sau khi biến đổi KOYCH mà có tính đến thực tế là biến đổi đó có thể đưa vào tương quan chuỗi của thành phần nhiễu.

Xem VALUE-ADDED TAX.  
Xem NORMAL DISTRIBUTION.

economic

economic

economic